NGUYỄN ĐÌNH TOÀN

BÔNG HỒNG TẠ ƠN

Viết Về
234 *Tác Giả & Nghệ Sĩ Việt Nam*

Tập II



2012

NGUYỄN ĐÌNH TOÀN

Viết Về 234 Tác Giả & Nghệ Sĩ Việt Nam

NGUYỄN ĐÌNH TOÀN

BÔNG HỒNG TẠ ƠN

234 Tác Giả & Nghệ Sĩ Việt Nam

Võ Phiến
trang 464



Tập **II**

(Phần **3 & 4**)

PHẦN 3

CÁC TÁC GIẢ
VĂN & THƠ

A KHUÊ

A Khuê thuộc lớp những người làm thơ trẻ ở miền Nam trước 75. Thơ ông không nhiều. Nhưng mấy bài thơ của A Khuê do Trần Quang Lộc phổ nhạc đều đáng được xếp vào hàng các tác phẩm cả.

Về Đây Nghe Em
Lãng Du Ca
Chỉ Còn Bóng Đổ Dài

Nghe nói, cả ba ca khúc đó Trần Quang Lộc đều phổ từ thơ của A Khuê.

Nhưng cũng có người bảo không phải như vậy.

Không rõ sự thật ra sao.

Cả hai tác giả đều còn ở trong nước.

Sao họ không chịu cùng làm cho sáng tỏ mọi chuyện một lần?

Về Đây Nghe Em hiện đang lưu hành tại Mỹ, có rất nhiều lời ca.

Những người quen biết Trần Quang Lộc, từng được nghe chính Trần Quang Lộc hát, thì thấy bản ghi âm của Quỳnh Giao là gần với bản Trần Quang Lộc thường hát nhất.

Điều đáng nói là các bản khác với bản Trần Quang Lộc vẫn hát cũng có những câu rất hay, bỏ đi cũng tiếc.

Sau đây là nguyên văn bài Lãng Du Ca, một trong những sáng tác hay nhất của Trần Quang Lộc và A Khuê, một *"khúc du ca"* thực sự của nhạc Việt Nam:

Lãng Du Ca

Về ngồi lại hát hát cho quên đời
Về tìm lại kiếp kiếp lãng du này
Đàn tình tang cho ta lòa xòa mộng rối...
Ha! Về làm người rong chơi chín cõi đời
Về chào mừng cuộc đời mới
Bởi vì người cũng biết xót thương người
Và vì lòng vẫn cứ vấn vương lòng
Thì làm sao hay biết cuộc đời như ma
Ha! Về nực cười vung gươm giết hết sầu
Về tìm lại chút duyên đầu
Ôi lãng du! Nhìn mây trắng vuốt tóc giang hồ
Tìm ân ái bên câu ca dao trời
Lãng du ơi!Chờ ta xóa hết u mê trong loài người
Về đàn đàn vỗ vỗ lưng trâu cười
Về thả diều phất áo bay bay trời
Về tạ ơn khi ta là bạn nhân ái
Về gọi mời thương yêu đến với người
Về cùng dệt câu tơ trời!

BÙI GIÁNG



Bùi Giáng đã được nói đến nhiều. Mỗi người đọc ông nói đến ông theo một cách. Người ta nói đến thơ ông, nói đến tư tưởng của ông, nói đến cách thế ông sống, tùy theo cách nhìn của mình.

Người ta nhìn thấy ở ông, rõ hơn, kiến thức của ông, tư tưởng của ông, như một hội tụ lớn của tư tưởng Đông Tây.

Người ta cũng nói đến ông như một người điên.

Nếu ai đã có dịp nhìn thấy ông mang trên mình đủ các thứ: nồi, niêu, soong, chảo, vành bánh xe đạp, đầu đội mũ sắt, vắt trên vai những miếng băng vệ sinh nhặt được ở đâu đó, tay cầm một chiếc gậy, đứng giữa đường, thổi còi, vung tay chỉ lối cho xe cộ, thì coi ông là một người điên cũng không có gì quá đáng.

Nhưng cũng người điên ấy, vai mang một tấm biển, đi rong qua các phố, trên tấm biển có những dòng chữ viết tay:

Hoan hô đồng chí Phạm Tuân
Khi không anh bỗng nhẩy tưng lên trời

Thì nhiều người lại cho rằng đó là một người điên giả vờ. Một sự việc quan trọng như thế, một người Việt '*đi dép*

lốp mà bay vào vũ trụ' như thế, mà nói tới một cách riễu cợt vậy sao?

Ông đã bị công an bắt giam.

Nhưng rồi sau đó người ta cũng thả ông ra, vì... ông điên! Và có lẽ vì điên nên ông không biết sợ, ông nói toáng lên những điều có người nghe rồi cười, có người không muốn nghe, cả những điều người ta không dám lập lại dù là để báo cáo nữa!

Người ta cũng nhìn thấy ông, mặc bộ quần áo rằn ri của quân đội cũ, đứng trước cửa trường Đại Học Vạn Hạnh, nhìn các đám sinh viên nam nữ qua lại, mủm mỉm cười, bảo: *"Lịch sử bức bách tụi bay quá!"*.

Còn rất nhiều những giai thoại liên quan tới Bùi Giáng, liên quan tới những cơn điên của ông, liên quan tới thơ ông?

Cũng vô lý như làn kia dưới lá
Con chim bay bỏ lại nhánh khô cành
Lá cũng mất như một lần đã lỡ
Trời đã xanh như tuổi ngọc đã xanh
Trời còn đó giữa tháng ngày lỡ dở
Hồn nguyên tiêu ai kiếm lại cho mình
Bờ trùng ngộ một phen này phen nữa
Tờ cảo thơm như lệ ứa pha hồng
Hồn hoa cỏ Phượng Thành Hy Lạp úa
Nghe một lần vĩnh viễn gặp hư vô.

Đọc một lần, đọc hai lần những câu thơ ấy của Bùi Giáng, ai có thể cả quyết ông nói tới điều gì?

Cái mất, cái còn, cái cổ xưa, cái cận đại, *hồn nguyên tiêu / Phượng Thành Hy Lạp úa / Bờ trùng ngộ một phen này phen nữa /* điển tích và những câu nói cửa miệng xen lẫn, *bờ trùng ngộ* là gì mà có cả *một phen này phen nữa?*

Đọc liền một lúc một bài thơ của Bùi Giáng, đọc một hơi mươi mười lăm câu thơ của ông, người ta có cảm tưởng ông đùa rỡn với một điều gì đó hết sức nghiêm trọng. Nhưng đã nghiêm trọng sao lại đùa? Đọc một hai câu thơ của ông thôi, có khi chúng ta lạnh mình, tựa hồ bị thổi tạt bởi một cơn gió rét không biết tự phương nào lại.

Đất hoa khóc vĩnh biệt trời
Ngàn cây cố quận đổi lời sương thâu

Đất khóc, trời khóc hay người khóc? Nhưng khóc cái gì mới được chứ? Đất trời có vĩnh biệt đã vĩnh biệt lâu rồi, không còn gì để khóc. *Ngàn cây cố quận đổi lời sương thâu.* Hãy tưởng tượng một sớm hay một chiều nào đó, ta trở về quê cũ, ngẩng mặt trông những hàng cây, gió thổi lùa sương từ cành này qua cành khác. Cành nói với lá. Lá nói với hư vô, nói với ta, hay chỉ vì gió lay nên cành động? Cố hương. Cố quận. Cố nhân tình. Mờ mờ, ảo ảo.

Cảnh cũng là người và người cũng là cảnh, lẫn lộn trong sương mù.

Ta cười cợt, ta nghiêm chỉnh, ta nhớ quên, ta làm bộ hay ta biết rõ, tất cả đều diễn ra cùng một lúc với cái chết. Cái chết như sương mù bôi xóa.

Nhưng nghĩ như thế cũng có thể là nghĩ sai về thơ Bùi Giáng.

Hãy nghe ông nói về thơ ông:

"Thơ tôi làm ra là để tặng chuồn chuồn, châu chấu, xin các ngài học giả hãy xa lánh thơ tôi".

Hoặc:

"Muốn bàn tới thơ, diễn dịch thơ, người ta chỉ có thể làm một bài thơ khác".

Ông còn bảo rằng:

"Kẻ nào tự xét mình từ trong tinh thể mà ra chả có chi là phiêu bồng tí chút thì chả nên cưỡng cầu tự ép uổng ghé vào thi ca thâm xứ mà chi".

Như thế, Bùi Giáng vừa làm thơ vừa muốn đóng cửa thơ.

Nguyễn Vy Khanh, trong một bài viết về thơ Bùi Giáng cũng cho rằng "*người ta đã viết nhiều về hành trạng Bùi Giáng hơn là thơ của ông*".

Nhưng hành trạng sống của ông cũng là thơ ông.

Thơ ông làm là để *tặng chuồn chuồn châu chấu* tại sao chúng ta lại lấy đọc rồi trách ông tư tưởng rời rạc, không có hệ thống?

Trữ tình chăng?

Bây giờ riêng đối diện tôi
Còn hai con mắt khóc người một con

Hiện thực chăng:

Bây giờ em để quần đâu
Cỏ trên mình mẩy em sầu ra sao?

Cười cợt chăng?

Que diêm que lửa que lời
Cõi trăm năm cũng một đời ba que.

Hai câu thơ vừa rồi rút trong bài '*que diêm*' Bùi Giáng viết sau năm 1975.

Thơ Bùi Giáng như vậy.

Ông không khóc nhưng hình như thơ ông có nước mắt. Ông cười cợt khi nói lời nghiêm trang. Ông nói với chính mình nhiều hơn với người khác.

Về cái chết của mình ông đã để sẵn trong tập *Mưa Nguồn* cách ngày ông qua đời mười năm mấy câu này:

Ngày sẽ hết tôi sẽ không ở lại
Tôi sẽ đi và chưa biết đi đâu
Tôi sẽ tiếc thương trần gian mãi mãi
Vì nơi đây tôi sống đủ vui sầu

Bùi Giáng là ai?

Một trung niên thi sĩ như ông vẫn tự gọi?

Một nhà thơ lớn của Việt Nam?

Hay giản dị: ông chỉ là một người điên?

Rất nhiều người, trong đó có cả những nhà văn, nhà thơ, nhà phê bình văn học của chúng ta, đã thử trả lời câu hỏi ấy, nhưng hình như vẫn chưa có câu trả lời thỏa đáng.

Mỗi người nhìn ông một khác.

Người ta viết, nói về Bùi Giáng như một cách tự giải đáp những thắc mắc của mình về Bùi Giáng nhiều hơn là thơ của ông.

Và khi nói về thơ của ông dường như người ta lại nói về các giai thoại quanh ông, những điều bàn tán về ông nhiều hơn.

Nhưng nếu người ta đã có lần đọc Bùi Giáng, yêu những bài thơ, những bài phiếm luận của ông liên quan tới thi ca, triết học, tôn giáo, chuyện tào lao dính tới Brigitte Bardot, Kim Cương hay Mẹ Phùng Khánh của ông, thì người ta sẽ vô cùng thích thú vì thấy tất cả những điều đàm luận kia chẳng khác những tấm gương phản chiếu nhiều khuôn mặt của Bùi Giáng: cười cợt, đau đớn, nghiêm chỉnh, điên rồ...

Nhà thơ Huy Tưởng coi Bùi Giáng là *"Thông tuệ và tài ba ngất trời điên đảo"*.

Nhà văn Mai Thảo viết: *"Bùi Giáng chất ngất một trời chữ nghĩa, trùng trùng một biển văn chương"*.

Nhà phê bình Huỳnh Hữu Ủy cho rằng: *"Đi cho tới cùng cái sâu thẳm nhất của ngôn ngữ tới đỉnh cao chót vót của nó sống với nó trong từng mỗi giây phút, trong từng mỗi sát na, xưa nay có lẽ chỉ mới có Bùi Giáng là một"*.

Nhà văn Cung Tích Biền cho thấy một Bùi Giáng trong thơ và ngoài đời như sau:

"Sống giữa đời ông có khả năng lấy mật đắng, ớt cay làm ngọt. Ăn cơm để thiu rất nhiều ngày. Ông ăn chè ngọt nấu cả với tương chao, nêm vài con mắm. Ông nổi tam bành lúc người đời lẽ ra nên cười, được phúc, đắc lợi. Ông rất vui với những ngày chói lòa ánh dương trong một thị thành mà nhìn xe cộ tưởng hươu nai.

Ông lạ trong sinh hoạt đời thường, lạ trong thi ca, tư tưởng. Ông rất đỗi cô đơn, tự đọa đầy, vầy cuộc chơi múa hát chỗ vô thanh, đùa giỡn quỷ thần, tương đắc kẻ ở mộ, nhớ những người sẽ tới. Ông trào lộng tuyệt cùng giữa bi đát. Nói chung, cuộc sống của ông khá bí ẩn và kỳ dị".

Như thế, có vẻ như người ta không tiếc lời ca ngợi Bùi Giáng.

Nhưng cũng không thiếu những người nghĩ khác.

Chẳng hạn như Thụy Khuê.

Thụy Khuê viết:

"Trong gần nửa thế kỷ làm thơ, Bùi Giáng đã để lại hàng ngàn bài, có những câu thơ tuyệt hay, nhưng chính sự lập lại những khám phá ngôn ngữ buổi đầu khiến thơ ông trở

thành khuôn sáo về mặt từ ngữ cũng như tư tưởng. Những dạ thưa, tồn sinh, trùng lai, phố thị của Bùi Giáng, tà huy của Nguyễn Gia Thiều, mù sa, trăm năm của Nguyễn Du ban đầu làm xao xuyến người đọc... Nhưng vì lập lại nhiều lần, chúng bị phá giá".

Còn Trần Hữu Thục trong một bài nhận định của mình đã viết rằng:

"Nói cho rõ ràng ra, thơ của Bùi Giáng dở. Trừ một số câu thơ hay, chưa hẳn là rất hay, còn lại hầu hết thơ ông đều dở. Tôi có cảm tưởng rất nhiều câu thơ của ông làm chẳng khác gì những câu thơ ngây ngô của mình khi mới bắt đầu tập tễnh làm thơ hồi còn học trò".

Xin trích dẫn mấy câu lục bát của Bùi Giáng:

Giật mình lúc chợt nghĩ ra
Rằng toàn thân thuộc đã qua đời rồi

Có những câu ta thật sự không hiểu ông định nói gì:

một hôm gầu guộc gầm ghì
hai hôm gần gũi cũng vì ba hôm

Xen vào đấy là những câu có thể làm chúng ta rởn người khi đọc:

Đất hoa khóc vĩnh biệt trời
Ngàn cây cố quận đổi lời sương thâu

Hoặc chỉ một câu thôi đủ làm chúng ta ngẩn ngơ:

Còn hai con mắt khóc người một con

Bùi Giáng điên thật chăng?

Người ta kể lại rằng, một cán bộ cao cấp của Hà Nội khi gặp Bùi Giáng đã nói, họ đánh giá cao những tác phẩm của ông, nhưng muốn rằng Bùi Giáng phải thay đổi cách suy

nghĩ, phải tỏ ra tiến bộ mới có thể làm việc trở lại được, hiểu theo nghĩa mới được "phép" viết lách trở lại. Bùi Giáng đã đứng dậy chỉ vào mặt người này, hỏi lại:

- Thế nào là tiến bộ? Trời đất có bắt núi non tiến bộ không? Nếu núi non tiến bộ mãi mày đi đâu mà ở?

Đó có phải lời nói của một người điên chăng?

Đây là một giai thoại bịa đặt hay có thật?

Trở lại với thơ Bùi Giáng.

Hình như ông không làm thơ theo quan niệm, theo cái cách người ta thường nghĩ.

Ông rũ bỏ thơ ra khỏi mình như những bụi bậm, như một oan nghiệp.

Mai Thảo mất trước Bùi Giáng.

Trước khi chết Mai Thảo có để lại bốn câu thơ:

Và ở Sài Gòn vẫn còn Bùi Giáng
Tối tối về chùa, đêm làm thơ
Ngày ca múa, khóc cười giữa chợ
Kẻ sĩ điên thế kỷ mù rồi

Hai người có gặp lại nhau chăng?

Nếu có, họ sẽ nói gì với nhau nhỉ?

Thanh Tâm Tuyền gọi Bùi Giáng là "*một thiên tài tự hủy ghê gớm nhất của thi ca hiện đại*".

Nguyễn Hưng Quốc coi "*thơ Bùi Giáng là những phún xuất thạch phun lên từ hỏa diệm sơn của hồn ông*".

Nguyễn Hoàng Văn cho rằng "*thơ ông [Bùi Giáng] là khối trầm hương chữ nghĩa*".

Còn Bùi Giáng tự nói về mình thế này:

Miệng anh còn đủ lưỡi môi
Mà răng rụng hết lấy gì nhe ra
Mím môi ôm mặt khóc òa
Hôn em một chút cho đỡ già nua thôi.

Tóm lại khó có một bức chân dung Bùi Giáng. Chỉ có một hình ảnh từa tựa. Ông là một bài thơ lạc vận và đôi khi thừa chữ.

CAO ĐÔNG KHÁNH



Chúng ta có nhiều nhà văn miền Nam, viết theo phong thái và ngôn ngữ đặc thù của miền Nam như Trương Vĩnh Ký, Hồ Biểu Chánh, Phi Vân rồi Vương Hồng Sển, Bình Nguyên Lộc, Sơn Nam, Lê Xuyên tới Nguyễn Thị Thụy Vũ, Hồ Trường An, Huỳnh Phan Anh, Trần Thị Ngh., Kiệt Tấn v.v... Nhưng về thơ thì hình như sau Nguyễn Đình Chiểu chỉ có Tô Thùy Yên, Trần Tuấn Kiệt và gần đây nhất là Cao Đông Khánh.

Tuy vậy, về phương diện thuần chất miền Nam thì thơ Tô Thùy Yên cũng như Trần Tuấn Kiệt không còn thuần chất lắm, nó đã chín phần mười nhập vào cái thăng hoa của ngôn ngữ Việt nói chung.

Thơ Cao Đông Khánh giữ được nhiều bản sắc miền Nam hơn:

sàigòn, chợ lớn mưa như chớp
nát cả trùng dương một khắc thôi
chim én bay ngang về xóm chiếu
nước ròng ngọt át giọng hàng rong
hỡi ơi con bạn hàng xuôi ngược
trái cây quốc cấm dấu trong lòng
hỏi thăm cho biết đường ra biển
nước lớn khi nào tới cửa sông

sài gòn khánh hội gió trai lơ
khi ấy còn tơ gái núi về
đào kép cải lương say tứ chiếng
ngã tư quốc tế đứng sàng xê
gánh nước nặng hơn vác thánh giá
má đỏ hình như rượu mới hồng

Có thể Cao Đông Khánh làm thơ đã từ lâu. Nhưng chỉ từ khi ra hải ngoại sau biến cố 75 thơ ông mới được phổ biến và được nhiều người biết đến.

Theo nhà phê bình Nguyễn Vy Khanh trên báo *Phố Văn* thì:

"Thơ Cao Đông Khánh xuất hiện khi làn sóng thuyền nhân lên cao độ những năm 80-81, khi lương tâm nhân loại phải đương đầu với thảm kịch thuyền nhân Việt Nam, khi những tuyên truyền khuynh tả và chủ nghĩa bạo tàn đã để rơi mặt nạ. Thủ phạm đã rõ nhưng nạn nhân cũng đã quá nhiều, hàng trăm ngàn người trong số hơn hai triệu thuyền nhân rời bỏ quê hương đã không bao giờ đến bến. Họ, những thảm kịch mà công luận quốc tế cuối cùng đã biết đến, đã nhìn thấy, họ đã bỏ mình nơi biển cả, trong rừng sâu, vì bạo lực, vì bất nhẫn của người đối với người... Cao Đông Khánh là thuyền nhân, ông đã sống cái bi trạng đó và ông đã dùng thơ để lên tiếng".

Lửa Đốt Ngoài Giới Hạn là một tuyển tập những bài thơ Cao Đông Khánh đã sáng tác trong hai thập niên từ 1976 đến 1996, gồm đủ mọi thể loại từ lục bát đến thơ xuôi. Và, bài nào của ông hình như cũng có dấu vết máu và nước mắt các cuộc biến đổi tang thương trên đất nước.

"Nơi em ở đó lâm li tình ái, mà, em nỡ bỏ đi, không ai có thể hiểu nổi. Cái trái ô môi đậm đà hơn đường mật, cái thơm cái khóm ngọt ửng màu phèn, cái xe thổ mộ rềnh rang

lục lạc, cái con nhỏ hồi xưa tóc cài hoa thiên lý, mà, lí em về dọn dẹp hồi xưa, dọn anh ra khỏi quốc gia, dọn Việt Nam ra hải phận quốc tế.

Anh mang khối tình còn e lệ đi chu du.

Trên núi mây ngũ sắc, ngoài biển gió mưa hòa thuận anh gầy lại miếng đất thân sinh, lập trang trại gia bảo. Anh chọn con ngựa trong mười hai con giáp, anh tra khớp bạc, anh thắng kiệu vàng, anh phi nước kiệu đưa nàng đi thăm cổ tích, có chiếc lá rơi biến thành chim vành khuyên đậu trên vai người hóa đá".

Thật hụt hơi. Ta tưởng chừng như đang nghe một bài vọng cổ, được ca bằng một giọng tài tử nhưng có thừa ngọt ngào, vừa oán trách vừa thiết tha.

Kể lể với đời, kể lể với tình. Ai kể? Ai nghe? Cuộc tan vỡ mỗi người mang một ít trong máu, nghe nói thì hiểu ngay, chẳng cần biết đó là chuyện của ai. Bài vọng cổ không phải đời sống, nhưng có bao nhiêu đời sống mất đi mới thành bài vọng cổ, hát lên và nghe hát là có thể khóc, không phải khóc những gì ở ngay trong bài vọng cổ, mà khóc cái xa hơn, khóc người đã trở thành bóng, khóc Xóm Củi, khóc cái bến tắm ngựa, khóc chuyến xe buýt đậu trước cửa chợ Bà Chiểu, em mặc áo dài đen bước xuống... rồi biển lấp đi tất cả...

như vậy đó, biển hàng ngày tăng trưởng
biển mọc trong đầu biển khắp tay chân
biển xót xa em từ cái răng cái tóc
con mỹ nhân ngư này
tên gọi thuyền nhân
em nói chồng em chết tù cải tạo
những đứa con ngọc ngà
chết ở biển đông

còn đứa trẻ khôi ngô này
sinh ở trại tị nạn
cha nó đang làm hải tặc Thái Lan

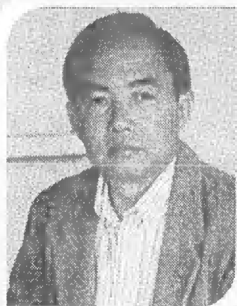
Có chỗ nào cho thơ trong những chuyện đớn đau như thế? Cao Đông Khánh viện dẫn đến cả những lời nói thông thường của các người bán hàng rong, các tay anh chị, cả những chữ líu lưỡi của dân nhậu không chừng:

Để anh nhắc ngày anh ra biển
chặt một chân để lại làm tin
hãy xẻ khô cất làm lương thực
em ráng sống dùm anh nghe em
nghe đó em người làm nhân chứng
tình yêu này như hỏa diệm sơn
Để anh kể cho em tưởng tượng
một đêm, gió khô hết hơi thở
người chết dưới biển lên đảo viếng thăm

Nguyễn Vy Khanh đã nói đúng: *"Thơ Cao Đông Khánh không phải là văn chương mà trước hết là ngôn ngữ và tiếng nói.*

Thật vậy, người đọc thường phải đương đầu với một ngôn ngữ quá đà, thô tục, một ngôn ngữ tuyệt vọng nẩy sinh tiếng cười khinh mạn, châm biếm, những thành ngữ bẻ cong bẻ ngược như tiếng lóng trao đổi ở đầu đường vô nghĩa. Thơ Cao Đông Khánh phải đọc lớn tiếng và nếu được, trước người khác, hình như mới hay, vì với Cao Đông Khánh, ý của ngôn ngữ chính là ở ý của lời nói: Bài thơ bỗng rưng rưng, lời mặc khải viết xuống thành chữ, chữ hiện hình xinh đẹp".

CAO TẦN



Thơ Cao Tần được xuất bản năm 1987.

Cả tập chỉ gồm có hai mươi bài thơ.

Nhưng, như lời giới thiệu của nhà văn Võ Phiến, nó đã gây chấn động trong sinh hoạt văn nghệ tha hương.

Nhớ lại, trong mấy thập niên sau cùng của thế kỷ vừa qua, theo ước tính của tạp chí Newsweek, chỉ nguyên nhà cầm quyền Xô viết đã tống xuất khỏi nước "*gần trọn một thế hệ những văn nghệ sĩ xuất sắc nhất của Nga*".

Thế hệ văn nghệ sĩ ấy của Nga lưu lạc khắp mọi nơi trên thế giới. Nhà thơ Alekxandr Galich kêu rằng, ở Paris họ mất ngôn ngữ và tất cả xung quanh đều câm nín. Solzhenitsyn tiếng rằng vẫn tiếp tục viết nhưng không cho in được gì đáng kể. Vladimir Maximov trên một tờ báo của di dân Nga viết: "*bây giờ chuyện làm người quan trọng hơn chuyện làm nhà văn*".

Jerzy Kosinski, nhà văn di cư Ba Lan đã học và viết thành công tác phẩm bằng Anh ngữ, mỉa mai các nhà văn Nga rằng:

"Thay vì viết lách, họ ngồi trong các quán cà phê Pháp, nói tiếng Nga, bàn chuyện giải phóng cố quốc. Thoát khỏi một ngục tù, họ lại tự giam mình vào một ngục tù khác, cái ngục tù của thứ ngôn ngữ và văn hóa riêng biệt của họ".

Nói chung, đặc điểm của văn chương thế giới hiện tại chính là nền văn chương di dân.

Cao Tần làm thơ bằng cái ngôn ngữ vừa bị thất lạc vừa trở thành nhà tù giam hãm, trong tình trạng "*làm người khó hơn làm nhà văn"và* trước sự mỉa mai của những người gần như cùng cảnh ngộ, nhưng lại thành công bằng cách học và viết thứ ngôn ngữ của nơi mới đến, dùng cái ngôn ngữ đó để nói về những nỗi đau của bản thân và xứ sở mình.

Gửi cho anh viên sỏi nhỏ bên đường
Anh sẽ đọc ra trăm nghìn lối cũ
Gửi cho anh vài nhánh cỏ quê hương
Anh sẽ đọc đất trời ta đã thở
Và gửi cho anh một tờ giấy trắng
Thấm nước trời quê mái dột đêm mưa
Để anh đọc: mênh mông đời lạnh vắng
Em tiếc hoài ấm áp gối chăn xưa

Thơ Cao Tần được viết trong cơn choáng váng chưa xong kéo dài từ ngày bị cắt lìa khỏi xứ sở.

Có người nói đọc thơ Cao Tần họ cứ nhớ đến một câu của nhà thơ da đen Langston Hughes: "Để ngăn mình khỏi khóc, nên con há miệng cười". Nghĩ đến cảnh sa cơ lỡ vận, người thơ cười: "Ông thượng đẳng cu li". Nói đến một phi công thất thế, lại cười: "Đời khốn kiếp đã quăng ông xuống đất".

Kể chuyện một người trân trọng giữ từng chút kỷ niệm của mẹ, của vợ, của bạn bè trong cái túi nhỏ kè kè mang

theo mình, lại cười: đó là chàng *"Cù Lần"*. Trong thơ Cao Tần thường ẩn hiện nụ cười, cười như người Việt Nam thường cười trong tận cùng cay đắng, Võ Phiến cũng đã viết về thơ Cao Tần như thế.

Mai mốt anh về, có thằng túm hỏi
Mày qua bên Mỹ học được củ gì?
Muốn biết tài nhau đưa ông cây chổi
Nói mày hay ông thượng đẳng cu li
Ông rửa bát chì hơn bà nội trợ
Ông quét nhà sạch hơn em bé ngoan
Ngày ngày phóng xe như thằng phải gió
Đêm về nằm vùi nước mắt chứa chan
Bài học lớn từ khi đến Mỹ
Là ngày đêm thương nước mênh mông
Thù hận bọn làm nước ông nghèo xí
Hận gấp nghìn lần khi
chúng đánh ông văng
Nếu mai mốt bỗng đổi đời phen nữa
Ông anh hùng ông cứu được quê hương
Ông sẽ mở ra nghìn lò cải tạo
Lùa cả nước vào học tập yêu thương
Cuộc chiến cũ sẽ coi là tiền kiếp
Phản động gì cũng chỉ sống trăm năm
Bồ bịch hết không đứa nào là Ngụy
Thắng vinh quang mà bại cũng anh hùng

Cái buồn nhất của thơ Cao Tần là, cũng như hầu hết các chuyện liên quan tới đất nước, những gì tốt đẹp dường chỉ có thể có trong mơ ước, trong tưởng tượng. Nước mắt biến các mơ ước, tưởng tượng ấy thành những vết chàm dưới da những ai còn cảm thấy ngày ba mươi tháng tư bẩy mươi nhăm là một ngày bất hạnh.

Cao Tần cũng chính là Lê Tất Điều, một trong những nhà văn danh tiếng ở miền Nam trước 1975, tác giả các truyện dài, truyện ngắn: *Khởi Hành, Kẻ Tình Nguyện, Đêm Dài Một Đời, Những Giọt Mực, Quay Trong Gió Lốc...*

Lê Tất Điều và Mai Thảo đã làm ngạc nhiên các độc giả của mình vì một loạt những bài thơ họ sáng tác kể từ khi ra khỏi nước.

Sau đây là hai khẩu thơ mới nhất của Cao Tần:

Tối qua quyết chí sẽ để râu
Sáng nay quanh mép đã lởm chởm
Tóc tai xù lên đầy một đầu
Tương lai dung nhan chắc ghê gớm
Thân phận đổi thay coi bộ khó
Thì nuôi râu mọc cho nó ngầu
Râu lâu lâu cạo lâu lâu để
Cho tháng năm hèn tí biển dâu

CUNG GIŨ NGUYÊN



Độc giả Việt Nam ở hải ngoại vừa được đọc một bài viết lý thú của nhà văn Cung Giũ Nguyên.

Được biết ông năm nay đã 93 tuổi [2004].

Ông nổi tiếng từ nhiều thập niên trước đây, nhưng ít người được đọc tác phẩm của ông. Lý do vì ông thường sáng tác bằng tiếng Pháp hoặc tiếng Anh.

Ở Mỹ người ta đang cho tái bản cuốn tiểu thuyết dày 600 trang của ông, cuốn *Thái Huyền* nguyên tác bằng tiếng Pháp *Le Boujoum*, do chính ông dịch ra Việt ngữ.

Gần đây nhất, độc giả Việt Nam được biết nhiều thêm về Cung Giũ Nguyên qua cuốn tiểu thuyết *Kẻ Thừa Tự Của Ông Nam Hải,* cũng được dịch từ nguyên bản tiếng Pháp *Le Fils de la Baleine* của ông, do nhà xuất bản Văn Học ấn hành.

Theo tư liệu của *Nhật Báo Người Việt* tại Quận Cam thì bộ thư mục đồ sộ của Cung Giũ Nguyên gồm trên 50 tác phẩm, được viết bằng ba thứ tiếng Việt, Pháp, Anh, trong đó có khoảng trên 40 tác phẩm chưa xuất bản.

Ông Cung Giũ Nguyên cho biết sự nghiệp văn chương của ông bắt đầu từ năm 1928, trên tờ *Đông Pháp Thời Báo* của ông Diệp Văn Kỳ tại Sài Gòn.

Trong một bài vừa được phổ biến ở hải ngoại, ông Cung Giũ Nguyên viết:

"Cái thích viết [cũng như vẽ] của tôi có từ lúc đang còn ở trường Quốc Học.

Nói cho nhanh, và nói theo lối nhà phân tâm, thì việc viết văn của tôi là do nhu cầu nội tâm. Có thể liệt tôi vào loại rất xúc cảm [emotif], nhạy cảm, tình cảm, đa cảm, còn hiếu sắc, hiếu đẹp, hiếu khoái lạc, và phần nào lờ đờ [apathique], biếng nhác và thiếu ý chí. Và, vì cũng cho vào hàng hướng nội [introverti], nên có khuynh hướng rút lui về mình, hướng về tư duy hơn là hoạt động, chịu ức chế và áp chế, đến nỗi chấp nhận đau đớn, và tìm khoái lạc cho đau khổ, thật sự hay tưởng tượng, của mình, nhưng vì theo luật thừa trừ hay bù đắp, lại có thôi thúc nghịch, sự tháo gỡ, hay bùng ra, và nếu khi cuốn vào bên trong quá lâu, quá nhiều, quá căng, thì sự bung ra có mãnh lực gia bội. Có thể nhận thấy sự thô bạo hay hung bạo không diễn ra với những cử chỉ, mà có trong nhiều câu văn thâm độc với bề ngoài ngoan ngoãn hiền lành".

Một nhà văn tự phơi mở tâm hồn mình như vậy cũng là nhiều.

Chúng ta, những độc giả bình thường, đọc một tác phẩm, đôi lúc cũng thắc mắc tự hỏi, không biết tác giả có dựa vào một sự thật, một người nào đó trong đời sống, để viết ra chăng?

Tại sao viết và viết để làm gì?

Đó là những câu hỏi hầu như các nhà văn thường cũng tự đặt ra với mình. Họ có thể đều là những nhà văn danh tiếng, nhưng các câu trả lời có khi lại ngược hẳn nhau.

Người cho rằng viết chính là để tìm hiểu xem tại sao mình viết.

Người nói viết văn như lắp đạn vào súng, phải nhắm mục tiêu rõ ràng để bắn, chứ không phải chỉ để tạo ra một tiếng nổ cho vui tai.

Người thì bảo, với tư cách là nhà văn người ta chỉ có *chữ*, và không có *chữ* nào có thể làm một đứa trẻ khỏi chết đói. Nói cách khác, văn chương không giải thoát được thảm họa.

Còn nhiều, còn rất nhiều những ý kiến khác nữa.

Có lẽ cũng giống như tình yêu, như đời sống, sở dĩ tồn tại được là vì, không bao giờ người ta có thể giải thích được hết ý nghĩa.

Cũng vì thế chúng ta còn được đọc mãi những tác phẩm.

Riêng ông Cung Giũ Nguyên cho biết lý do vì sao ông viết văn như sau:

"*Có thể nói nôm na, là tôi cần đuổi con 'ma' ở bên trong ra ngoài, diễn tả thế giới mộng mơ của mình, phá vỡ tình trạng cô đơn của mình, dù lời của mình không có tiếng đáp [danh từ ngôn ngữ có hai phần: nói và đáp], nhưng đó là vì mặc cảm tự ti, hay còn nghi ngờ tự ngã mà nói thế, nhưng trong thực tế, nếu ta có ngôn ngữ, không chỉ là tiếng Tàu, tiếng Tây, mà cả hội họa, âm nhạc, hành vi, hoạt động, cũng là ngôn ngữ nếu ta biết xử dụng đúng quy phạm, thì tất nhiên có tiếng đáp.*

Kinh nghiệm bản thân cho thấy, những gì tôi muốn nói, dù cho tuế toái, dù cho bí hiểm, vẫn có, nếu không nhiều cũng được một vài tiếng vang. Tôi xem lời chê bai, tức giận hay mắng chửi cũng là một lời đáp".

Ngoài viết văn, ông Cung Giũ Nguyên còn là một giáo sư sinh ngữ và triết rất được các học sinh, sinh viên ngưỡng mộ.

Ông cho biết tình cờ hai công việc dạy học và viết văn của ông đã hỗ trợ cho nhau, không chỉ về mặt tinh thần hay tri thức mà ngay trong thực tế tầm thường.

Nhờ dạy học ông mới có thì giờ và tâm trí để viết văn.

Và chính việc viết lách đã giúp ông tiến thân trong việc dạy học.

Ông viết:

"Tôi chẳng có bằng tú tài, nhưng dạy những lớp thi tú tài và được cử đi chấm thi tú tài tại Nha Trang, Huế, Sài Gòn. Tôi được miễn xuất trình bằng cử nhân [có đâu mà xuất trình] để được bổ nhiệm làm hiệu trưởng một trường trung học đệ nhị cấp. Không ai hỏi bằng tiến sĩ của tôi để mời tôi dạy ở đại học hay chấm thi [về Pháp văn] cho tiến sĩ đệ tam cấp. Trên những giấy tờ chính thức, khi liệt kê tên tôi, nơi mục bằng cấp, thay vì đề 'không' họ có khi viết 'học giả' hay 'văn sĩ'. Như vậy, sách vở của tôi đã giúp tôi thăng tiến trong nghề thầy".

Bàn về sách vở của mình ông nói thẳng, một nhà văn không phải là người bán hàng hóa, nên chẳng cần rao hàng nịnh khách. Có những người than phiền đọc hai phần ba cuốn sách mà chẳng hiểu gì cả. Ông cho rằng, sự việc cũng

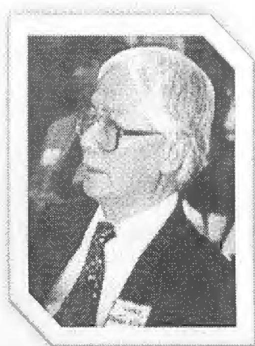
giống như khi người ta vặn radio không đúng tần số làm sao nghe được gì?

Ông viết:

"...một quyển sách hay một đoạn văn là công trình của cả người viết và người đọc. Vì thế, từ lớp một cho đến lớp chót người ta đã dạy đọc và hiểu. Một tiếng vỗ tay cần có hai tay. Ta lấy một tay vỗ nơi đùi, nơi bụng, hay nơi khác, không nên nói là ta vỗ tay.

Tôi không phải là con nhà mua bán. Tôi không có làm thứ 'văn ăn liền hay hiểu liền', cốt có nhiều người mua để có nhiều tiền. Tôi viết văn để nhắn gửi với ai một đôi điều, có đón nhận hay không tùy ý; nhưng tôi muốn tìm trong sự viết lách một lối giải tỏa tâm hồn hay tâm trí, và có an vui ngay trong khi tôi cầm bút ".

CUNG TRẦM TƯỞNG



Đối với những người yêu thơ và yêu nhạc cái tên Cung Trầm Tưởng luôn được nhớ tới với *"một thời tình ca Việt Nam"*.

Thơ ông mới, lạ.

Dường như Cung Trầm Tưởng đã mang vào thơ ông, mang vào thơ Việt Nam, mang về Việt Nam, rõ hơn, mang về Sài Gòn một chút nắng gió, một chút sương mù, một chút tuyết, cái rét lạnh của Paris.

Thơ Việt Nam được phổ nhạc tới lúc đó đã có khá nhiều rồi.

Nhưng đến Cung Trầm Tưởng và Phạm Duy nó trở thành một hiện tượng. Có cả một tập thơ được phổ nhạc.

Nó khẳng định cái nhân duyên giữa nhạc và thơ.

Có xa không, có lạ không cái mối tình với *"tóc vàng sợi nhỏ?"*.

Nó xóa bỏ một số giới hạn hay ít nhất nới rộng một số giới hạn. Giới hạn địa lý. Giới hạn của tình.

Lên xe tiễn em đi
Chưa bao giờ buồn thế

Trời mùa đông Paris
Suốt đời làm chia ly
Tiễn em về xứ mẹ
Anh nói bằng tiếng hôn
Không còn gì lâu hơn
Một trăm ngày xa cách

Trong ngôn ngữ của chúng ta, người ta nói: chia ly, biệt ly, *"làm một cuộc chia ly"*, kiểu như Nguyễn Bính "*Một mình làm một cuộc chia ly*". Cung Trầm Tưởng nói: "*làm chia ly*", "*suốt đời làm chia ly*". Có một chút khác biệt giữa hai cách nói ấy. *"Làm một cuộc chia ly"* thì hai chữ "*chia ly*" chỉ là danh từ. Còn "*suốt đời làm chia ly*" thì hai từ "*chia ly*" trở thành danh động từ.

Câu thơ của Nguyễn Bính cho đến bây giờ hình như vẫn mới. Cùng một ý ấy chưa ai nói hay hơn ông: "*Một mình làm một cuộc chia ly*".

"Làm chia ly" và *"Nói bằng tiếng hôn"* cũng là cách nói, đến Cung Trầm Tưởng mới có.

Và cũng đến ông thơ lục bát Việt Nam như được khoác một bộ áo mới:

Chiều đông tuyết lũng âm u
Bâng khuâng chiều tới tiếp thu trời buồn
Nhớ ngày tầu cũng đi luôn
Ga thôn trơ nỗi băng nguồn héo hon
Phường xa nhịp sắt bon bon
Tầu như dưới tỉnh núi còn vọng âm
Sân ga mái giọt âm thầm
Máu đi có nhớ hồi tâm đêm nào
Mình tôi với tuyết non cao
Với cồn phố tịnh buốt vào thịt da

Vào thời điểm tập *"Tình Ca"* ra đời cũng là lúc các phòng trà ca nhạc ở Sài Gòn hoạt động mạnh giúp thêm vào việc phổ biến rộng rãi tác phẩm chung này của Cung Trầm Tưởng và Phạm Duy.

Cung Trầm Tưởng, Nguyên Sa và Hoàng Anh Tuấn đã góp phần rất lớn vào việc đổi mới thi ca Việt Nam một thời.

Rồi khi các nhạc sĩ đem thơ của họ phổ nhạc thì có thể nói họ cũng góp phần đổi mới cả âm nhạc Việt Nam nữa.

Biến cố 1975 khiến sinh hoạt Văn Học Nghệ Thuật miền Nam tắt hẳn.

Bao nhiêu tang thương biến đổi.

Kể từ ngày ra khỏi nước sau những năm tù cải tạo, Cung Trầm Tưởng đã cho xuất bản 5 tập thơ: *Lục Bát Cung Trầm Tưởng, Lời Viết Hai Tay, Bài Ca Níu Quan Tài và Những Dấu Chân Ngang Trên Một Triền Phiếm Định.*

Chỉ cần nghe cách ông đặt tên cho các tác phẩm của mình sau này người ta có thể biết Cung Trầm Tưởng đã có nhiều thay đổi trong cách nghĩ, cách viết.

Chính ông cũng tự cho rằng, trước kia thơ ông chủ yếu là một tiếng hát trữ tình, lãng mạn của tình yêu đôi lứa, có hơi hướm dị chủng và một màu sắc tư tưởng không mấy vui về một thân phận bị triền miên cuốn hút trong chiến tranh khốc liệt, đầy tính phi lý, làm hao tổn sinh lực quốc gia, băng hoại nhân tính và nhân tình. Sau 1975 thơ ông chuyển sang một chân trời khác, người làm thơ rời bỏ tháp ngà mơ mộng và duy ngã để hòa nhập vào một nhân gian rộng lớn hơn, với những giọt nước mắt cụ thể của hàng triệu con người cá biệt, cụ thể, bị áp bức, bị chà đạp, bị vây khổn, bị khổ sai một cách rất là cụ thể.

Tóc vấn phong ba em đứng mũi
Một thuyền lèo lái cõi càn khôn
Đau thương nhuốm mắt em kỳ diệu
Ngời tỏ lưu ly, tuyệt bích hồn
Phố ấy Đồng Đăng trùng điệp núi
Đá mòn thành tượng của tình chung
Em đứng ôm con bồng mưa nắng
Sắt son dũng cảm đến kỳ cùng

Cung Trầm Tưởng đang muốn đổi mới cái nhìn của mọi người đối với pho tượng Hòn Vọng Phu hay ông đang ca ngợi chính những người đàn bà đang sống quanh chúng ta?

Em như dây đàn lục
Rưng rưng tì bà hành
Như thuở mới linh phong
Trong trời ngây ngất
Em lao như chim hộc
Em tuyệt như mây hồng

Quả thật thơ Cung Trầm Tưởng có nhiều thay đổi. Sự thay đổi ông nhìn như một sự mất mát. Nhưng cũng cho đó là một sự mất mát cần thiết, cái giá mà tuổi tác, lịch sử và cuộc trải nghiệm qua một cõi nhân sinh rối rắm, lắm hệ lụy bắt người làm thơ phải trả. Ông khẳng định:

"Thi sĩ phải đảm nhận cái đau khổ của dân tộc mình".

Những Dấu Chân Ngang Trên Một Triền Phiếm Định là dấu tích cụ thể của Cung Trầm Tưởng đối với nỗi đau khổ của dân tộc theo cách nghĩ và cách nói của ông, với tư cách là một thi sĩ vậy.

ĐẶNG TRẦN HUÂN

Chữ Nghĩa Bề Bề của Đặng Trần Huân gồm 20 đoản văn viết về những chuyện liên quan tới các nhà văn, nhà thơ, nhạc sĩ, ca sĩ... nhặt ra từ những cuốn sách các lỗi người ta quen gọi là những hạt sạn.

Ai đã từng đọc sách Đặng Trần Huân đều biết rằng, ngoài văn chương, ông còn thích kể truyện cười. Ông đã cho xuất bản nhiều tập truyện cười, đặt dưới một cái tên chung là *Chuyện Cấm Đàn Bà*.

Ngay cái tên cuốn sách lần này của ông, cũng đầy vẻ ỡm ờ theo cái kiểu Đặng Trần Huân. Ai không biết cái câu *Chữ Nghĩa Bề Bề* lấy ở đâu ra, xin hãy tìm trong ca dao Việt Nam.

Nhưng *Chữ Nghĩa Bề Bề* không phải chỉ là những chuyện để cười, mặc dầu đọc bất cứ trang nào của cuốn sách, người ta cũng có lúc phải cười một mình.

Ở trang 83 tác giả viết:

"Đọc một cuốn sách hay, dù là một cuốn sách gần như toàn bích mà bỗng gặp một chi tiết nhỏ nhỏ, rất nhỏ bị viết sai, độc giả khựng lại, nhăn mặt giống như đang ăn bát cơm gạo tám thơm trắng ngần mà gặp một mảnh sành".

Đặng Trần Huân đã nhặt ra không biết bao nhiêu mảnh sành, hạt sạn như thế, trong sách của chính các bạn bè ông và những người khác nữa.

Nếu đó là những truyện dài, truyện ngắn, nghĩa là những sáng tác, chúng ta có thể coi như những điều đáng tiếc.

Nhưng nếu sự việc lại xảy ra đối với các sách nghiên cứu, sách học thì sao?

Chúng tôi xin trích dẫn một đoạn Đặng Trần Huân nói về cuốn Từ Điển Việt Anh của Bùi Phụng, xuất bản tại Hà Nội năm 1977, tái bản năm 1986, được nhà nước khen ngợi, để mọi người cùng suy nghĩ và tự rút ra những kết luận.

Soạn giả Bùi Phụng dịch các từ:

Á đông là: *Asian.*

Các nước Á đông là: *Asian countries.*

Phim hoạt họa là: *Walt Disney movie.*

Bí danh là: *Pen-name.*

Lung tung là: *Roll and drum.*

Học thuyết chủ nghĩa cộng sản là: *Accept the communist doctrine.*

Trong tiếng Việt có từ *Âu tây* có nghĩa là *châu Âu*, là *phương Tây*, nhưng từ *Á đông* không có nghĩa là *châu Á*, mà chỉ có nghĩa là *miền đông châu Á*. Tiếng Anh từ *Asian* có nghĩa *thuộc về châu Á* nhưng không có nghĩa là *miền đông châu Á*. Vì thế, không thể dịch *Asian countries* là *các nước Á đông* mà chỉ có nghĩa là *các nước Á châu*. Nói như Bùi Phụng thì Ấn Độ, Ba Tư cũng là hai nước Á đông như Nhật Bản, Cao Ly hay sao, vì đó là những Asian countries.

Để nói về *phim hoạt họa* người Anh, Mỹ viết *cartoon movie* chứ không dùng *Walt Disney movie*. Walt Disney là người Mỹ nổi tiếng khắp thế giới về những phim hoạt họa của ông như Cô Bé Lọ Lem, Bạch Tuyết, nhưng tên ông chưa trở thành một danh từ chung như các nhà khoa học Watt, Hertz hay Bell.

Bí danh là một tên hiệu để dấu tung tích thật của mình, còn *pen name* là *bút danh* mà các nhà văn ký trên tác phẩm.

Học thuyết chủ nghĩa cộng sản dịch là *Communist doctrine* là đủ và đúng rồi, can chi phải thêm "accept"là "chấp nhận" vừa thừa vừa sai nghĩa.

Về chính tả, soạn giả đã quá dễ dãi trong một cuốn tự điển. Chúng ta thấy ông dùng những từ như *anh mấy tôi* [you and me] *gái giá* [widow] răng há [whore] săn seo [wrinkled] hoi hóp [very weakly] v.v... Phát âm *mấy* chỉ là phát âm sai của từ *với* mà đồng bào miền quê hay mắc phải. Khi nói tới các chị em ăn sương người ta mỉa mai là *giang hồ, giăng há* chứ không viết là *răng há*. Da người khi ngâm nước có thể *săn* lại, và người già thì da *nhăn nheo* chứ không nói *săn seo*. Người ta cũng nói *thoi thóp* chứ không dùng *hoi hóp*. Người có chồng hay vợ chết gọi là *góa*, đôi khi chấp nhận *hóa*. Ở miền Nam đồng bào nói *là ở giá, gái giá, giá chồng* nhưng không viết là *giá*.

Cuốn từ điển của ông Bùi Phụng còn nhiều, còn rất nhiều điều cần phải nói lại như vậy. Chúng trở thành không phải là những hạt sạn nữa mà là những cục đá, tảng đá.

Người ta cũng có thể viện lẽ, chúng ta chưa có một hàn lâm viện để phán xét xem ai đúng, ai sai, trong những trường hợp xử dụng từ ngữ như vậy.

Nhưng chấp nhận lập luận ấy thì không thể viết sách được nữa, vì không còn điều kiện thông cảm.

Vì thế, *Chữ Nghĩa Bề Bề* của Đặng Trần Huân không phải chỉ là cuốn sách để đọc chơi.

Nó có ý nghĩa nghiêm chỉnh hơn thế nhiều.

ĐINH HÙNG



Có thể nói, tất cả các thi sĩ của chúng ta, không ít thì nhiều, ai cũng làm thơ tình.

Nhưng hình như chỉ một mình Đinh Hùng, đã dành cả đời, để làm thơ ca ngợi tình ái.

Suốt lịch sử của chúng ta, cho đến tận hôm nay, có lẽ chưa một người nào có thể sống được nhờ thơ của mình, hiểu theo nghĩa cụ thể: sống bằng tác quyền thơ.

Đinh Hùng cũng vậy. Ông phải sống nhờ vào những công việc khác như làm báo, dạy học, cộng tác với các đài phát thanh.

Song tất cả các công việc này chỉ giúp ông tồn tại để làm thơ. Ở miền Nam không có chế độ thi sĩ ăn lương nhà nước, nên các văn nghệ sĩ đều phải tự lo liệu lấy đời sống, như mọi người khác.

Và, người ta rất tự hào về sự không lệ thuộc này.

Đinh Hùng có làm thơ trào phúng, viết truyện hàng ngày cho các báo, và ông cũng có viết mấy vở kịch thơ nữa,

nhưng sự nghiệp chính của ông vẫn là hai thi phẩm: *Mê Hồn Ca* và *Đường Vào Tình Sử*.

Cả hai tác phẩm này đều là những tập thơ tình.

Gọi đó là những tập thơ tình chỉ là một cách nói giản dị.

Thực ra đây chính là vũ trụ thơ Đinh Hùng.

Phải gọi là vũ trụ thơ Đinh Hùng vì từ khi ông mở ra cái thế giới ông gọi là mê hồn ca ấy, ngôn ngữ, hình ảnh, cảm xúc của ông dành cho cái thế giới đó, cho đến những ngày cuối cùng của đời ông, không hề thay đổi.

Khi Đinh Hùng biến đổi ngôn ngữ, hình ảnh, cảm xúc của ông thành tranh, bởi vì Đinh Hùng còn biết vẽ nữa, cái thế giới trong tranh và trong thơ của ông vẫn chỉ là một.

Nói về cái bìa tập Mê Hồn Ca do chính Đinh Hùng vẽ, ấn bản của nhà Khai Trí, Nguyên Sa viết:

"Thiếu nữ chắp tay nguyện cầu, trên nền ngọn lửa, tóc nàng chạm vầng trăng, trong vầng trăng có chữ Thơ. Góc trái của bức tranh có hình Phật Bà ngồi trên tòa sen, hai ngọn lửa một trắng, một đỏ chìm phía dưới làm tôn sự uy nghi của Phật Bà, chứ không làm suy giảm hay biểu lộ sự đe dọa nào cả. Phía trên, bên mặt là những vì sao, phía tận cùng dưới có hình đầu lâu và chữ ký Đinh Hùng, chữ Hùng nguyên chữ, chữ Đinh chỉ một chữ Đ viết hoa và dấu chấm. Chim, không rõ loại, mỏ dài, không phải là bồ câu, đậu trên đầu lâu trắng hếu, dưới mỏ chim có hai trái tim. Chim màu xanh nước biển, hai trái tim màu đỏ, cùng với mặt trăng có chữ Thơ, thiếu nữ mặc áo màu xanh rêu đậm, nền trời xanh. Phía dưới góc trái có một vật hình thể dài, không phân biệt được là hình gì, có vẻ như đền đài thời xa xưa, có vẻ như kim tự tháp, cũng có vẻ như chiếc mộc của người da đỏ".

Những hình ảnh mà Nguyên Sa nói rằng không phân biệt được trong tranh Đinh Hùng cũng là những gì người ta cảm nhận được trong thơ Đinh Hùng, ông không viết ra, nhưng dường như nó lẩn khuất đâu đó ở đằng sau, ở đằng trước, ở chung quanh những chữ ông viết ra, một thế giới u uẩn, gồm cả trăng sao, tín ngưỡng, chim chóc, đàn bà, cái chết và sự say đắm:

Ta thường có những buổi sầu ghê gớm
Ở bên em ôi biển sắc, rừng hương!
Em lộng lẫy như một ngàn hoa sớm
Em đến đây như đến tự Thiên Đường
Những buổi đó ta nhìn em kinh ngạc
Hồn mất dần trong cặp mắt lưu ly
Ôi mắt xa khơi! Ôi mắt dị kỳ!
Ta trông đó thấy trời ta mơ ước
Thấy cả bóng một vừng đông thuở trước
Cả con đường sao mọc lúc ta đi
Cả chiều sương mây phủ lối ta về
Khắp vũ trụ bỗng vô cùng thương nhớ!

Có người cho rằng Đinh Hùng chịu ảnh hưởng thơ Tống, thơ Đường, thơ tượng trưng Pháp.

Nhưng đọc những bài như *Kỳ Nữ* của ông hẳn người ta phải thấy đó là cái thế giới của riêng Đinh Hùng, nó lẫn lộn giữa mộng và thực, tiền kiếp và hiện sinh, *"ở bên em"* mà *"khắp vũ trụ bỗng vô cùng thương nhớ"*, trong một đôi mắt mà ông nhìn thấy cả "*vừng đông*", "*sao mọc*" và "*chiều sương*", nghĩa là một không gian thời gian hỗn mang:

Thèm ăn một chút hương man dại
Và ngủ như loài muông thú kia

Cái thèm ấy có dính dáng chút gì đó với con người tiền sử chăng? Cũng có người cho rằng, Đinh Hùng có một chút "*máu xanh*", nghĩa là máu của các quan Châu, quan Lang, vùng Thượng du Bắc Viêt, vì trong thơ ông, rừng, núi, hang, động, suối, đèo, hoa cỏ hoang vu, đóng một vai trò rất quan trọng.

Song tất cả những điều ấy, cũng chỉ dùng để làm tăng thêm nhan sắc của người đàn bà trong thơ ông, làm tăng thêm nỗi say đắm trong lòng ông đối với các nàng thơ của ông thôi:

Ta run sợ cho yêu là mệnh số
Mặc tay em định hộ kiếp ngày sau
Vì người em có muôn phép nhiệm màu
Một sợi tóc cũng làm ta mê hoặc
Ta đặt em lên ngai thần nữ sắc
Trong âm thầm chiêm ngưỡng một làn da
Buổi em về xác thịt tẩm hương hoa
Ta sống mãi thở lấy hồn trinh tiết
Ôi cám dỗ! Cả mình em băng tuyết
Rợn xuân tình lên bộ ngực thanh tân
Ta gần em mê từng ngón bàn chân
Mắt nhắm lại để lòng nguôi gió bão

Nói tóm lại, có thể nói Đinh Hùng mới thực sự là thi sĩ của tình yêu. Tất cả thơ của ông chỉ là những lời ngợi ca tình ái, dù ở trong đó có gai sắc làm chảy máu, có những giấc mơ dữ dội, có hương trầm trên các lối đi, trời đất đều thơm tho bởi vì có em trong đó, ông yêu từ lúc chưa gặp:

Chưa gặp em tôi vẫn nghĩ rằng

Có nàng thiếu nữ đẹp như trăng

cho đến lúc người không còn nữa:

Nằm trong đáy mộ chắc em sầu
Thu ơi đánh thức hồn ma dậy
Ta muốn vào thăm đáy mộ sâu

Đinh Hùng cũng là thi sĩ duy nhất cho ta thấy hình như tình yêu nối được cả đời sống và cõi chết, biến hung bạo thành dịu dàng và ngược lại:

Hỡi kỳ nữ! Em có lòng tàn ác
Ta vẫn gần, ôi sắc đẹp yêu ma
Lúc cuồng si nguyền rủa cả đàn bà
Ta ôm ngực nghe trái tim trào huyết

Đinh Hùng muốn nói gì thì nói, thơ ông chỉ có một ý nghĩa: đó là những lời tỏ tình.

Hay nói theo cách nói của chính Đinh Hùng:

Ta, suốt đời ngư phủ
Thả con thuyền trên mái tóc em
buồn lênh đênh

ĐỖ NGỌC YẾN



Chúng ta có một nhà văn ký tên Tam Ích. Rất nhiều người, nghe tiếng ông, biết tên ông, nhưng tận mắt chưa từng đọc một chữ nào của ông cả.

Ông không chỉ viết sách bằng tiếng Việt.

Ông còn viết bằng cả tiếng Pháp nữa.

Những bài viết bằng tiếng Pháp thay vì ký tên Tam Ích, ông đã ký bằng ba chữ XXX.

Chừng đó người ta mới vỡ nhẽ Tam Ích là *"ba ẩn số"*

Không biết sự thực có đúng như vậy chăng?

Bằng hữu thân thiết với Đỗ Ngọc Yến, nói về Đỗ Ngọc Yến, trong lúc cười đùa với nhau, cũng coi chữ "Y" trong tên anh như *một ẩn số*.

Đùa thôi.

Bởi vì, sự thực, Đỗ Ngọc Yến không có vẻ gì bí ẩn cả. Ngược lại nữa là đằng khác. Anh sống gần như cởi mở với tất cả mọi người. Chẳng cần là bạn của anh, gặp anh lần đầu, nói chuyện với anh, nghe anh nói chuyện, thường,

người ta có cảm tưởng hình như không có sự xa lạ nào giữa hai người, chỉ chưa có dịp gặp nhau thôi.

Dĩ nhiên, gặp rồi, biết rồi, còn giao thiệp tiếp hay thân thiết với nhau tới mức nào lại là chuyện khác.

Đỗ Ngọc Yến có một trí nhớ phi thường. Trong những buổi tình cờ trò chuyện như thế, năm bẩy năm sau, gặp lại nhau, anh có thể nhắc lại vài chi tiết nho nhỏ, một cử chỉ, một lời nói của đương sự trong cái ngày xa xưa ấy, chính đương sự không ngờ, cũng không hiểu vì sao anh nhớ được. Anh nhớ những điều ấy vì tâm hồn anh tựa một tấm gương phản chiếu tự nhiên những ảnh hình bên ngoài, chứ không phải chú tâm làm việc ấy vào mục đích gì. Nhưng sự việc, tự nó, lại có ý nghĩa như là một sự bầy tỏ cảm tình đặc biệt gì đó đối với người đối thoại.

Giao thiệp như vậy là tuyệt hảo, dễ gây được cảm tình với người khác.

Nhưng, điều bí ẩn của Đỗ Ngọc Yến, nếu có, là đằng sau nụ cười có vẻ rất "*thiệt thà*" của anh, người ta không thể biết chắc anh nghĩ gì về mình. Điều này khiến anh giữ được khoảng cách với mọi người, đôi khi rất cần trong công việc.

Anh vui vẻ, hóm hỉnh, có thể chọc cười mọi người chung quanh bằng những nhận xét, ý kiến rất riêng tư, sâu sắc về nhiều vấn đề, về nhân vật này nhân vật khác, đắng cay, chua chát thì có, nhưng không bao giờ anh nói lời độc ác.

Người Việt là tờ nhật báo tiếng Việt lớn nhất của chúng ta ở hải ngoại, đã được Đỗ Ngọc Yến khai sinh từ trong cái garage nhỏ xíu của nhà anh.

Trước 75, có thể Đỗ Ngọc Yến có ghé vào công việc của một vài tờ báo nào đó ở Sài Gòn, nhưng mọi người biết đến anh như một người hoạt động xã hội, đặc biệt là những sinh hoạt học đường, các phong trào sinh viên, học sinh, nhất là chương trình ngày đó gọi là CPS, chứ không thấy ở anh là một người có ý định làm báo.

Độc giả không biết Đỗ Ngọc Yến viết những mục gì trong tờ Người Việt, nhưng thấy rõ ràng anh là linh hồn của tờ báo. Không có Đỗ Ngọc Yến thì không thể có tờ Người Việt như hiện nay được.

Những ngày gần đây, mọi người trong tòa báo đều biết sức khoẻ Đỗ Ngọc Yến suy yếu, vậy mà nhiều khi từ nhà thương ra, anh đã về thẳng tòa báo, ghé chỗ người này, người kia, đôi lúc quanh quẩn một mình bên những chiếc máy *computer, photocopy*, các bằng hữu, nhân viên đã ra về, giữa căn phòng vắng vẻ, gặp anh những lúc bất chợt như thế, mới thấy lòng dạ anh dành cho tờ báo nặng thế nào. Mệt, anh nằm ngủ đâu đó trên chiếc ghế trong văn phòng của mình, hay một góc nào đó trong tòa báo. Hình như thì giờ Đỗ Ngọc Yến dành cho tờ báo nhiều hơn ở nhà.

Không khí làm việc trong tòa báo, người nọ đối với người kia, có vẻ trong một gia đình nhiều hơn là một công sở là nhờ cách tổ chức của Đỗ Ngọc Yến.

Gần như hầu hết các bằng hữu cùng hoạt động với Đỗ Ngọc Yến trong phong trào CPS xưa, đều có một chỗ nào đó trong tòa báo. Thực tế ra sao không rõ, nhưng nhìn từ bên ngoài, có vẻ như họ vừa làm việc vừa đùm bọc nhau sống.

Đỗ Ngọc Yến có rất nhiều sáng kiến.

Anh hay nói nửa đùa nửa thật với các bạn chung quanh

- Tôi thách các anh làm hết được những mưu tôi bầy ra.

Chữ "*mưu*" anh dùng ở đây có nghĩa là sáng kiến.

Ngược lại, các bạn anh nhiều lúc lại la lên, *"bố ấy chuyên môn đánh trống bỏ dùi, toàn bịa việc ra rồi bỏ đấy"*.

Anh thường nhìn thấy trước những gì cần phải làm.

Có lẽ điều đó cũng giải thích vì sao tờ Người Việt đã phát triển được như hiện nay.

Dù đau ốm, đầu óc Đỗ Ngọc Yến luôn sáng suốt.

Chuyện gì xẩy ra, ở đâu, anh biết anh đều nhớ rất rõ.

Chẳng hạn bây giờ hỏi anh khi mấy ông tướng họp nhau ở *Cap* sau mấy cuộc đảo chính, chỉnh lý, rồi xé bỏ cái được gọi là Hiến Chương Vũng Tầu năm nào, ai đã làm gì, nói gì, Đỗ Ngọc Yến sẽ cho biết một cách khá rành mạch, dù không kiểm chứng, nhưng người ta có cảm tưởng có thể tin được.

Một khía cạnh không ngờ khác của Đỗ Ngọc Yến ít người biết là, anh rất am tường về nền tân nhạc Việt Nam, biết rõ từng tác giả như một nhà nghiên cứu chuyên môn. Không phải anh chỉ biết một cách tổng quát mà anh thuộc từng bài ca, những bài hiện nay rất ít người biết.

Trong một cuộc trò chuyện có người hỏi Đỗ Ngọc Yến, tại sao các nhạc sĩ của chúng ta ở miền Nam xưa, nghĩa là trước 54, không ai sáng tác được nhiều, mỗi người chỉ viết được một hai bài như: Nguyễn Mỹ Ca, Võ Hòa Thanh, Hiếu Nghĩa, Văn Sanh v.v...

Đỗ Ngọc Yến cho rằng có hai lý do có thể giải thích hiện tuợng đó.

Thứ nhất: Ở miền Nam khi ấy chưa có những phòng trà, hội quán hay các vũ trường, là nơi các nhạc sĩ có nhiều dịp

gặp gỡ, trình bầy cho nhau cũng như các khán giả nghe các tác phẩm của mình, rồi người nọ gợi hứng cho người kia sáng tác, như các nhạc sĩ ở Hà Nội hay Hải Phòng chẳng hạn, nên họ không viết được nhiều.

Thứ hai: họ bị chết trong chiến tranh.

Nghe thật buồn.

Hôm rồi, vào thăm Đỗ Ngọc Yến, lúc ra tới cửa bệnh viện chúng tôi còn được bà Tiểu Huyền cho biết thêm một điều bất ngờ nữa về Đỗ Ngọc Yến: không biết anh học đàn ai và học từ bao giờ, nhưng có bữa thấy anh ngồi trước chiếc dương cầm và đàn như mưa bấc!

ĐỖ QUỲNH DAO

Phải nói ngay Đỗ Quỳnh Dao không liên quan gì tới nữ văn sĩ Trung Hoa Quỳnh Dao, tác giả *Hải Âu Phi Xứ,* cũng không liên quan gì tới nữ ca sĩ Quỳnh Giao của chúng ta.

Đỗ Quỳnh Dao xuất hiện trên văn đàn hải ngoại trong khoảng 10 năm gần đây.

Bà viết ít.

Vì không có thì giờ.

Và có lẽ vì thận trọng nữa.

Nhưng người đọc bà, cách cấu tạo mhân vật, chữ nghĩa xử dụng, những ẩn ý xếp đặt trong các câu truyện, chứng tỏ Đỗ Quỳnh Dao mất nhiều công phu.

Không một nhà văn nào lại không có lúc tìm cách lẩn tránh công việc viết.

Francoise Sagan có một thời gian gần như ngưng viết.

Được hỏi tại sao, bà đã trả lời rằng, mình đã có đủ kinh nghiệm để sợ viết.

Con Nữ của Đỗ Quỳnh Dao gồm 10 truyện ngắn.

Người đọc có cảm tưởng, chất liệu được lấy ra để viết những truyện ngắn ấy đều có thực, nghĩa là nó đã được tác giả rút ra từ những mảnh đời nhìn thấy, bắt gặp bên mình.

Dĩ nhiên đó chỉ là những chất liệu.

Không có truyện nào thực cả.

Giả thử như đó là một truyện có thật ngoài đời, khi đưa vào trong truyện, nó chỉ còn là sự thật của cái truyện, không còn là sự thật ở ngoài đời nữa.

Chính vì thế nỗi khổ đau của các nhân vật nhiều khi lại là niềm hạnh phúc của người đọc.

Thúy Kiều của Nguyễn Du, Mai của Khái Hưng, Loan của Nhất Linh không là những thí dụ sao?

Người phụ nữ trong truyện của chúng ta gần đây, những nhân vật nữ do chính các tác giả nữ tạo ra, đem lại cho người đọc cảm xúc khác.

Có một cái gì đó khô héo trong dáng dấp chung của các nhân vật nữ.

Họ có vẻ lạnh lùng.

Đối với mọi sự trong tình, họ không nhìn ngắm nữa mà quan sát.

Sáng suốt và cay đắng.

"Nó ngồi yên năm đầu, ba mẹ khắng khít. Nó ngồi yên năm thứ hai, ba mẹ xô xát. Nó ngồi yên năm thứ ba, ba nó bỏ đi".

Pa thấy mệt, Pa đi nằm trước. Ông thất thểu bước về phòng, lưng khòm mệt nhọc. May mà Man về kịp đưa đi nhà thương xúc ruột, chậm tí nữa là anh em mình mồ côi cha rồi".

Theo nhận xét của Bùi Bích Hà, cũng là một tác giả nữ, nhân vật đàn ông trong truyện của Đỗ Quỳnh Dao mang bộ mặt của một thứ định mệnh tàn nhẫn đến mức phi lý.

Nhân vật trong *"Nói Một Mình"* là một thí dụ điển hình.

Hắn nôn mửa sau bữa nhậu để: *"Vợ hầu hạ, chùi rửa, hứng tình bất cứ lúc nào và bất cứ ở đâu: mẹ nằm sấp trên bàn, hai tay giang thập tự bên cạnh mớ cà rốt và khoai tây gọt dở, ba đứng đằng sau, mắt đỏ ngầu".*

Bùi Bích Hà viết:

"Người đàn ông này, khi men calvas luồn lỏi trong máu, hiện nguyên hình một con đực lom lom nhìn con cái; hoặc họ là tên tội phạm man rợ, tùng xẻo người đàn bà không những đã tàn phế bởi sự độc ác của chính nó, mà nó còn thừa biết rằng nay người đàn bà đó không còn có thể làm gì để chống cự lại, để đòi hỏi công lý, để tự vệ, để sống đàng hoàng nếu không là tức nước vỡ bờ, nhúng tay vào máu và cũng đồng thời đánh mất vĩnh viễn đời mình".

Vâng, những cảnh tượng diễn ra giữa bố mẹ, con cái nhìn thấy, những lời nói được nhả ra như những viên đạn, làm cho các câu chuyện nhuốm một vẻ gì đó đau đớn, mặc dầu, cũng trong nỗi đau đó, người ta vẫn nhận ra cái tài hoa, sắc sảo của tác giả, nhất là trong trường hợp Đỗ Quỳnh Dao, là người, nghe nói đã sống ở ngoài nước nhiều năm.

Người đọc phải làm quen dần với những từ ngữ, những điều trước đây, dường như được sự thỏa thuận ngầm với nhau, không nên *gọi tên*, không nên nói đến một cách thẳng tuột như vậy, bởi vì, đối với hầu hết các người viết hiện nay thì không còn điều gì cần phải né tránh hay coi là cấm kỵ.

Cái gì cần phải nói đến cứ việc nói, hà cớ phải tìm cách che đậy hay nói bóng gió.

Nói bóng gió là nói khác đi.

Nói khác đi là nói sai.

Và đó mới chính là điều không chấp nhận được.

Để trả lời câu hỏi của một phóng viên, rằng, bà có ở trong số các nhà văn bắt đầu sự nghiệp bằng cách viết tự truyện hay không, Đỗ Quỳnh Dao cho biết:

"Nếu hiểu tự truyện là lấy đời sống nghề nghiệp làm chất liệu thì câu trả lời là: có. Nhưng nếu hiểu tự truyện là giãi bầy thân phận của tác giả thì tôi xin thưa: không".

Các nhà phê bình cho rằng nền văn chương quan trọng nhất của tân thế kỷ này là nền văn chương di dân.

Chưa bao giờ trong lịch sử nhân loại con người bị đảo lộn chỗ ở vì những lý do khác nhau nhiều như hiện tại.

Các cuộc di dân đem đến các cuộc pha trộn văn hóa, và tất nhiên, tạo ra những tâm trạng.

Mỗi nhóm di dân có những tâm trạng và phản ứng riêng.

"Con Nữ" của Đỗ Quỳnh Dao ngoài giá trị văn chương còn có thể là một tài liệu quý cho các nhà nghiên cứu xã hội sau này về các khía cạnh nhân sinh của người Việt Nam cuối thế kỷ hai mươi và nhóm Việt Nam di dân tản mạn khắp nơi sau biến cố tháng 4/1975.

Cảm tưởng sau cùng của độc giả sau khi đọc *"Con Nữ"* của Đỗ Quỳnh Dao, cũng tương tự như đọc phần lớn các tác giả nữ của chúng ta trong những năm gần đây, đó là: các nhân vật nữ có một vẻ gì đó, cô đơn, tựa tựa những nhân vật nam thiếu đàn bà.

Họ đang tự đánh mất bản thân chăng?

Các nhân vật nam và nữ thất lạc nhau chăng?

Và, nếu đúng như vậy thì, nguyên nhân vì sao?

ĐỖ TỐN

Đề tựa cho tập truyện ngắn *Hoa Vông Vang* của Đỗ Tốn, xuất bản lần đầu tiên tại Hà Nội năm 1945, Nhất Linh đã coi Đỗ Tốn như một Thạch Lam thứ hai, có nghĩa là một trong những người viết truyện ngắn hay nhất của chúng ta rồi.

Hoa Vông Vang gồm các truyện: *Điệu Thu Ca, Một Kiếp Sống, Duyên Số, Chú Tôi, Giáo Huấn, Định Mệnh, Tình Quê Hương và Hoa Vông Vang.*

Cuốn sách dày hơn một trăm trang ấy, đến nay, có những người tóc đã bạc, nói rằng, mình đã gối đầu giường một thời.

Cái tựa *Hoa Vông Vang* khiến nhiều người nghĩ ngay tới hoa của cây vông, màu đỏ, lá thường dùng để gói nem.

Nhưng không phải vậy.

Đỗ Tốn cho biết, *vông vang* là thứ hoa lớn bằng hoa dâm bụt, màu vàng, thường mọc lẫn trong những đám cỏ, còn có các tên gọi khác là *bụp vàng, bông rừng*, quả nang, hạt có mùi xạ. Bộ phận dùng làm thuốc là rễ, lá và hạt, chữa bệnh đái đục và rắn cắn.

Không biết cho đến nay, có bao nhiêu người biết hay nhìn thấy tận mắt thứ hoa này, nhất là những người hiện còn đang lưu lạc ở các xứ người đây? Hình như người ta càng sống càng xa rời thiên nhiên, và cả cái thế giới tình ái Đỗ Tốn viết trong Hoa Vông Vang, cái thế giới trong suốt của

những mối tình đầu, nay cũng không còn dấu vết trong các tiểu thuyết của chúng ta nữa. Đành rằng đời sống luôn thay đổi. Ngày nay người ta không thể yêu nhau như Lộc và Mai của Khái Hưng hay Dũng và Loan của Nhất Linh nữa.

Nhưng, và dầu sao, đó cũng là những nhân vật đã trưởng thành.

Còn những mối tình đầu?

Nếu ngày nay người ta không còn yêu nhau như thế nữa thì người ta yêu nhau ra sao nhỉ?

Đỗ Tốn cũng là một hiện tượng lạ trong văn chương của chúng ta.

Nổi tiếng từ thời tiền chiến, nhưng hình như sau tập *Hoa Vông Vang*, ông chỉ viết thêm một truyện ngắn nữa là A Hầu, và mãi về sau này, khi cùng gia đình di cư vào Nam sau Hiệp định Genève, ông mới viết lại thành truyện dài. Truyện dài A Hầu đã được nhà Khai Trí xuất bản nhưng không mấy thành công.

Tuy có một thời được các thanh niên và thiếu nữ hoan nghênh như vậy, nhưng cũng có lúc tên tuổi ông bỗng bẵng đi, không thấy ai nhắc tới nữa.

Rồi ông lại được đọc lại.

Có điều, những người đọc ông, đọc lại ông, phần lớn là những người đứng tuổi, đã cao tuổi.

Còn các thanh niên thì sao?

Đó là câu hỏi chưa có lời đáp.

Nhưng đối với một tác giả thì nguyên việc được đọc lại đủ là một điều đáng kể rồi.

Đỗ Tốn có lối viết trong sáng, phân tích tâm lý tỉ mỉ, và cái hấp dẫn nhất trong các truyện của ông là người đọc luôn bắt gặp đâu đó một nụ cười ông dấu sau các dòng chữ, trong đối thoại của các nhân vật. Qua những nụ cười ấy, qua ngôn ngữ và cách cư xử của các nhân vật Đỗ Tốn, độc giả có thể hình dung ra nếp sống của cả một thời đã qua.

"Đỗ hỏi Tân, một cô bạn học của Phượng Trinh, thì Đỗ mới biết Trinh là tên gọi ở nhà, chứ ở trường chỉ gọi nàng là Phượng thôi. Tôi nói lại cho Đỗ biết là các bạn ở lớp đã biết chuyện Đỗ theo Phượng và trêu chế Phượng nhiều lắm... nhưng Phượng không hề cãi lại mà chỉ đỏ mặt cười chạy trước những dịp cười của các bạn...

- Phượng yêu Đỗ rồi đấy!

Tôi nói thế làm Đỗ sung sướng ngây cả người rồi hỏi:

- Thật à?... Thế thì tôi chết mất!"

Chàng trai mới có mười chín, mỗi khi sung sướng quá là chỉ kêu chết.

Từ đấy Đỗ là người sung sướng. Chàng đứng nói chuyện một mình là thường; có bận người chú vui tính của Đỗ bắt gặp cười bảo:

- Đứng mà cười một mình thế thì chó nó cũng biết.

Yêu và được yêu như thế, phải nói rằng, Đỗ chỉ mơ hồ cảm nhận mình được yêu qua cử chỉ của Phượng nhìn thấy từ xa, qua những điều do bạn Phượng nói lại chẳng hạn, chứ cũng chẳng có một bằng cớ cụ thể nào. Và, Đỗ cứ sống như trong một giấc mơ như thế cho đến khi Phượng lấy chồng.

Đỗ Tốn viết, theo lời kể của Tuyết:

"Ngày sắp cưới Phượng ấy, Phượng có chạy đến tôi nói chuyện. Tôi có hỏi sao không lấy Đỗ có hơn không thì

Phượng nói: 'Tại Đỗ không đến hỏi,.. mà đợi thì biết đến ngày nào! Với lại Phượng cũng không biết Đỗ có ý định lấy Phượng hay không mà đợi cơ! Phượng bảo 'Chả nhẽ em lại mang giầu cau đến hỏi Đỗ à!".

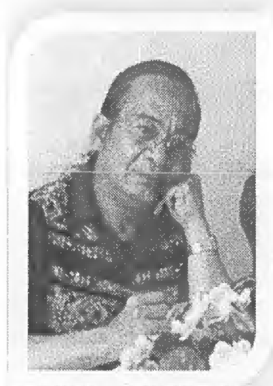
Mối tình chấm dứt như thế. Nhưng mỗi lần có ai nhắc đến Phượng, nhắc đến những chi tiết gì đó chứng tỏ Phượng vẫn còn nhớ tới mình, nghĩa là Phượng có yêu mình, Đỗ lại sung sướng đến... đau khổ!

Tình yêu của hai người như thế có thể gọi là hạnh phúc được chăng?

Được biết Đỗ Tốn sinh năm 1921, mất năm 1973, khi ông đang làm Phó Quản Đốc Đài Tiếng Nói Quân Đội, với cấp bậc Thiếu Tá. Quản Đốc Đài khi ấy là Trung Tá Nguyễn Quang Tuyến tức nhà văn Văn Quang.

Tuy ở địa vị một cấp chỉ huy như thế, nhưng Đỗ Tốn ít tiếp xúc với khách khứa của cơ quan và ngay cả với các thuộc cấp. Ông thường khép mình trong văn phòng và gần như chỉ giao thiệp với mọi người bằng nụ cười. Đôi khi người ta thấy ông đi về như một cái bóng.

HOÀNG ANH TUẤN



Nhật báo Người Việt đã cùng một số thân hữu đứng ra tổ chức một buổi họp mặt để phát hành tập thơ *Yêu Em Hà Nội* của Hoàng Anh Tuấn, được đông đảo độc giả các giới xa gần, tới dự.

Hoàng Anh Tuấn cùng với Nguyên Sa, Cung Trầm Tưởng có vài điểm tương đồng: họ cùng ở Pháp về, xuất hiện gần như cùng một lúc với tư cách những thi sĩ tại miền Nam sau hiệp định Genève. Cả ba đều là những tài năng lớn. Họ vừa làm mới thi ca Việt Nam vừa đem đến cho ngành sinh hoạt này một sức sống, một niềm tin vào cuộc sống đang được hình thành tại miền Nam khi ấy. Không có báo hiệu nào tốt đẹp hơn đối với một xã hội bằng sự thành công của các tác phẩm nghệ thuật.

Paris có gì lạ không em?
Ga Lyon đèn vàng.

Nguyên Sa và Cung Trầm Tưởng đã làm cho những địa danh được nêu trong các câu thơ ấy, không chỉ còn là những tên gọi mà trở thành một hình thức nới rộng không gian, nới rộng đời sống, mặc dầu nó vẫn có một vẻ gì đó tựa tấm áo khoác của người đi xa về.

Hoàng Anh Tuấn có nhiều cái khác.

Trong thơ ông, không bao giờ người ta thấy Hoàng Anh Tuấn nhắc tới cái nơi ông đã từ đó trở về. Nếu có một vài thành phố nào đó Hoàng Anh Tuấn gọi tên ra, hay gợi nhớ tới, trong thơ ông, chính là Hà Nội, Sài Gòn hay Đà Lạt.

Cho đến hiện tại Hoàng Anh Tuấn chưa cho xuất bản một tác phẩm nào của mình, dù ngoài thơ ông còn viết nhiều tiểu luận văn học, truyện ngắn v.v...

Yêu em Hà Nội là tác phẩm đầu tiên của ông được in ra và nghe nói còn thiếu rất nhiều bài trước đây đã được đăng báo, một số bài khác nhờ những người thuộc thơ ông chép lại mới có, để in trong tập.

Hoàng Anh Tuấn vốn thờ ơ với thơ mình. Rất có thể có những bài chính ông không nhớ hết.

Yêu Em Hà Nội do con gái ông sưu tập, xuất bản, như một quà tặng cho bố.

Hoàng Anh Tuấn năm nay tuổi cũng đã khá cao rồi.

Thơ Hoàng Anh Tuấn có vẻ gì đó rạo rực, nôn nóng.

Người đọc có cảm tưởng, ý và lời đến với ông cùng một lúc.

Cái mới trong thơ ông không phải tìm kiếm. Hoàng Anh Tuấn thấy nó ở khắp mọi nơi.

Hình như ông nói ra thơ rồi mới chép lại.

Ký âu yếm không ân tình bảo chứng

Chỉ cần thay mấy chữ "ngân phiếu" và "có tiền" bằng mấy chữ "âu yếm" và "ân tình", Hoàng Anh Tuấn đã mang đến cho chúng ta một câu thơ hoàn toàn mới, dù trong ngần ấy từ không có từ nào mới cả. Nếu muốn xài thêm một từ chuyên môn nữa thì đây là một cuộc "lạm phát" tình yêu.

Thơ Hoàng Anh Tuấn trẻ hơn thơ của tất cả các thi sĩ trẻ của chúng ta từ trước đến nay. Ông nói gấp gấp, nói thao thao, nói với đối tượng, thì thầm với lòng mình, nói và làm thơ cùng một lúc:

Bước rất nhẹ như mây mềm dưới gót
E nắng buồn làm rối tóc mưa ngâu
Em tìm anh nước uốn nhịp ven cầu
Năm tháng cũ rợn tình xưa tỉnh thức
Em vẫn bé, anh vẫn còn ngây ngất
Màu áo hường còn gợn sóng âm thanh
Mắt thuyền qua nên nón vẫn nghiêng vành
Chân cuống quýt nên guốc ròn gõ cửa
Anh vội mở cả nghìn lần hớn hở
Cho hồn nhiên mắc cỡ với hoài nghi
Em cúi đầu và lặng lẽ bước đi
Từ hôm ấy cửa nhà anh bỏ ngỏ...

Giả thử như "nàng thơ" nào đó, nhận được bài thơ, hẳn cũng bối rối, không biết câu nào nói về mình, câu nào vì thơ mà được làm ra.

Cũng những dòng thơ ấy, ai đang yêu, đang mong ước được yêu, ai đó muốn tỏ tình với ai nhưng còn ngại ngần, chưa có dịp, cứ việc chép bài thơ [bỏ bớt đi những lời trách móc] gửi cho nhau là đủ, không cần phải nói thêm gì nữa, cũng khó lòng có những lời tỏ tình đẹp hơn nữa:

Em đi qua xin ráng bước cho êm
Đừng đánh thức thời gian đang ngủ kỹ
Đừng đẹp quá để anh đừng rối chỉ
Lấy gì đây khâu vá lại tình xưa
Có đi qua xin chọn lúc tình cờ
Đừng nói trước để anh buồn vơ vẩn

Có đi qua xin em đừng đánh phấn
Tóc buông rèm lứa tuổi thích ô mai
Mắt vương tơ của những phút học bài
Tay kheo khéo khi đánh chuyền với bạn
Em dấu đi những nỗi lòng vỡ rạn
Anh cũng thề giấu hết gió mưa đi
Bao nhiêu ánh đèn rũ rượi tái tê
Những ngõ vắng tối tăm anh giấu hết

Có một điều hơi lạ là, tất cả những người làm thơ của chúng ta, được coi như tối tân nhất, cuối cùng cũng đều trở lại với thơ lục bát. Hoàng Anh Tuấn cũng vậy:

Hương còn ngấn ẩm trên môi
Ươm hơi rừng cũ đượm mùi gỗ xưa
Mượt lá đợi, rong rêu chờ
Sững im cương thạch, quanh co ôn tuyền
Ru em vào giấc hoang đường
Cũng nhân gian, cũng tầm thường nhỏ nhen
Cũng ưu tư, cũng muộn phiền
Cũng cô đơn lúc chúng mình chưa quen
Ru em vào giấc thần tiên
Cũng ngày mòn mỏi, cũng đêm ngậm ngùi
Cũng kiêu sa, cũng giận đời
Cũng yêu thơ của một người giống anh

Thơ tình có nhiều loại:

- vì người tình mà được làm ra và,
- vì tình mà được làm ra.

Thơ Hoàng Anh Tuấn có lẽ thuộc loại thứ hai.

Nhưng nói tới thơ Hoàng Anh Tuấn không thể bỏ qua bài *Lửa Ở Ngã Tư Đường* ông sáng tác ngay hôm Hòa Thượng Thích Quảng Đức tự thiêu. Đó là một trong những

bài thơ hay nhất của ông [nhưng lại không thấy có trong sách].

Bài Thơ Hà Nội

Em Hà Nội Hàng Đường trong giọng nói
Để Hàng Bông êm ái lót cơn mơ
Thương những buổi chiều Bác Cổ ngày xưa
Anh nắn nót một Trường Thi lãng mạn
Thơ thuở bé khắc ghi tình Ngõ Trạm
Hàng Cỏ ơi, nét thảo có mờ phai
Theo bước chân từng bước Hàng Hài
Yêu Hàng Lược chải mềm hương mái tóc
Thương dĩ vãng chiều Cổ Ngư trốn học
Hồn ngây ngô theo điệp khúc Hàng Đàn
Hàng Guốc trưa hè gõ nhịp bình an
Khi Hàng Nón quay nghiêng che mắt nhỏ
Anh lúng túng cả Đồng Xuân xấu hổ
Gió mơn man Hàng Quạt, áo đong đưa
Đây Hàng Khay anh đưa tặng bài thơ
Em hốt hoảng chợ Hôm vừa tắt nắng
Thơ bay lạc hồn anh là Hàng Trống
Nghe Hàng Gai cùng mũi nhọn buồn đau
Ôi Hàng Ngang tội nghiệp mối tình đầu
Anh hờn giận mơ Hàng Buồm lãng tử
Em Hà Nội dáng Sinh Từ thục nữ
Tìm đến anh Hàng Giấy mỏng tương tư
Nghe khơi buồn sông Tô Lịch ngẩn ngơ
Thơ giầu có như thương về Hàng Bạc
Hàng Vôi đó nồng nàn trong ngây ngất
Ý Hàng Đào chín mọng trái môi chia
Xin Hàng Than rực cháy lửa đam mê
Khi quấn quýt trong ái ân Hà Nội

HOÀNG ĐÌNH BÁU



Còn Nợ là truyện dài đầu tay của Hoàng Đình Báu, kể lại đời sống của nhân vật Vinh, từ thời còn là một học sinh cho tới khi trở thành một sĩ quan hải quân trong QLVNCH, cùng những biến động lịch sử từ thời đệ nhất cộng hòa cho đến khi CS xâm chiếm miền Nam VN, với những hệ lụy của nó, kéo dài tới hiện tại.

Truyện cũng có thể coi là một hồi ký của chính tác giả. Trong *"lời nói đầu của"* cuốn sách Hoàng Đình Báu cho biết:

"Còn Nợ *là tác phẩm vẽ lại hình ảnh của người lính chiến Việt Nam Cộng Hòa đã một thời tung hoành ngang dọc trên sông dài, biển rộng với bao mối tình chợt đến rồi chợt đi".*

Được biết Hoàng Đình Báu là một Hải Quân Thiếu Tá. Sau biến cố 1975, cũng như tất cả các cựu sĩ quan trong quân đội của chúng ta ở miền Nam khi ấy, ông đã phải trải qua nhiều năm trong các trại cải tạo.

Sau khi được tha, ông cùng với gia đình, gồm vợ và 4 con [nếu chúng tôi nhớ không lầm] tham dự vào một cuộc

vượt biên. Việc bại lộ, chiếc ghe chở vợ con ông đã bị công an vây bắt ngay trên sông Sài Gòn. Công an đã nổ súng, bắn thẳng vào ghe, gây hoảng loạn cho hơn hai trăm người gồm cả đàn ông, đàn bà, trẻ con chen chúc dưới hầm, làm chiếc ghe bị lật. Gần như toàn thể những người có mặt trên ghe đều thiệt mạng. Cả vợ và 4 con ông cùng đã bị chết hết trong vụ này. Sự việc đã gây một sự xúc động lớn trong toàn thể miền Nam lúc bấy giờ. Sợ, nhưng người ta vẫn cứ tiếp tục liều mạng tìm cách vượt biên.

Trong nhiều năm liền, không khí Sài Gòn lúc nào cũng như ở trên một nồi nước sôi vì chuyện người ở người đi, kẻ sống người chết.

Người chết không nói làm gì nữa.

Người sống, những người vượt biên thoát được ra ngoài, đối với những người còn lại, bố mẹ, anh em, vợ chồng, cũng coi như chẳng còn hy vọng sẽ có ngày gặp lại. Thế nhưng người vẫn cứ đi. Thay vì cố gắng để được đoàn tụ, người ta đã cố gắng để chia lìa nhau. Một người đi thoát, tất cả những người còn lại đều mừng rỡ, dù cho đó có là lần vĩnh biệt!

Hoàng Đình Báu đã ghi lại những ngày đen tối đó của toàn thể nhân dân miền Nam, bằng một giọng hiền lành, chân chất, nhưng đủ làm cho những người còn ở lại miền Nam sau ngày 30 tháng 4/75 phải rởn người khi đọc lại:

"Từ ngày Thủy đưa chồng đi đến trường Tabert, một trong những địa điểm trình diện tập trung những người bị đưa đi cải tạo, đến nay đã gần hai năm. Trong khoảng thời gian này bao nhiêu chuyện đã xẩy đến cho gia đình nàng. Căn biệt thự ở đường Võ Tánh của bà Đan [mẹ Thủy] *đã bị tịch thu để làm cơ sở cho Uỷ Ban Nhân Dân Phường. Chúng*

cấp cho bà Đan một căn nhà nhỏ ở ngã ba Ông Tạ. Căn nhà này là của một người đi di tản năm 1975 bỏ lại, chúng tịch thu. Bà Đan nay trắng tay vì qua ba lần đổi tiền, từ tiền miền Nam ra tiền miền Bắc.

Đây là lối đánh tư sản độc ác nhất để nhân dân chỉ còn vài đồng bạc của bác và đảng mà thôi. Cũng bắt đầu từ nay, chúng phát tem phiếu mua gạo hàng tháng theo đầu người. Người lớn mỗi tháng 13 ký lô, các em nhỏ ăn 7ký lô. Ai ở đâu ở đấy, đi ra khỏi phường phải báo cáo. Đi ra khỏi tỉnh hay thành phố phải xin phép. Cứ hai căn hộ hay gia đình có một công an kiểm soát, gọi là công an khu vực. Các công an này phần đông là người miền Bắc mới đưa vào Nam.

Chúng lập lý lịch trích ngang, phân chia những gia đình theo từng loại, từ nguy hiểm đến ít nguy hiểm, để bám sát và báo cáo lên trên. Năm mẹ con Thủy cũng phải theo bà ngoại đến ngã ba Ông Tạ. Gia đình 6 người này được chúng đánh giá là hộ nguy hiểm vì có người là sĩ quan Ngụy đi học tập cải tạo, đồng thời trước đây là một tư sản mại bản".

Lồng trong chuyện nước, chuyện nhà là những chuyện tình tay đôi, tay ba, của nhân vật Vinh. Các cuộc gặp gỡ, ăn nhậu của Vinh với một số bằng hữu, đồng nghiệp. Tất cả được kể lại, theo một thứ tự thời gian bằng phẳng, ít rắc rối.

Gần đây, đọc các tác giả Việt Nam, nhất là lớp trẻ, trưởng thành tại hải ngoại, đôi lúc người ta cảm thấy chóng mặt vì những suy nghĩ, hành động của các nhân vật. Tiểu thuyết không còn là những cuốn truyện nữa.

Mà gần như nó chỉ còn là cái cớ, một không gian, để cho các nhân vật, cũng làm đủ thứ trên đời như những nhân vật tiểu thuyết cũ, như những người ngoài đời, nhưng hình như không phải để sống với nhau nữa, mà người nọ trở thành

tấm gương để người kia soi chiếu lấy chân dung mình, tìm kiếm ý nghĩa của cuộc sống... Cả sự sáng suốt lẫn sự tối tăm của họ đều dễ sợ.

Tuy, cuối cùng, đó cũng chỉ là những cuốn truyện, nhưng không phải ai cũng đọc được. Muốn đọc nó độc giả phải có một trình độ nào đó. Đây không phải là một lời khen hay chê. Mà chỉ là một nhận định. Coi đó là một cái hay hay dở, điều ấy còn tùy thuộc mỗi người. Có điều: nếu không có những người dám mạo hiểm, sẽ chẳng bao giờ chúng ta có cái gì mới.

Truyện của Hoàng Ngọc Báu không có gì mới, hiểu theo nghĩa mạo hiểm đó, từ bố cục cho tới cách tạo dựng nhân vật. Nhưng nó cho người đọc cảm giác bình yên khi theo dõi, dù những điều được kể trong sách không phải là những chuyện bình yên. Các *sen* viết về *sex* bằng bút pháp bình dị của Hoàng Đình Báu cũng có những cái duyên riêng.

HOÀNG HẢI THỦY



Hoàng Hải Thủy là một trong những nhà văn đã nổi tiếng ở Sài Gòn trước 1975. Ông nổi tiếng trước nhất như một người viết phóng sự, sau đó, như một dịch giả và một người viết tạp văn.

Từ tạp văn ở đây hiểu theo nghĩa, gặp gì viết nấy, trộn lộn cả phóng sư, văn chương, trích dẫn thi ca, âm nhạc, những ngôn ngữ do ông sáng tạo, bịa đặt ra.

Cái cách viết của ông có thể có nhiều người không thích. Nhưng khi người ta nói không thích cách đùa cợt trớt nhả của ông, có nghĩa là, người ta đã đọc ông rồi.

Có phải như vậy chăng?

Phải công nhận rằng, tất cả những gì Hoàng Hải Thủy viết, đều có một sức hấp dẫn, dù nó được ký tên Hoàng Hải Thủy hay Công Tử Hà Đông. Đang viết bình thường, ông thêm vào một chữ "vưỡn", *"em vưỡn yêu anh, mí nị, em thơm như múi mít"* chẳng hạn. Trong ngôn ngữ miền Bắc của chúng ta, hai từ "mí nị", cũng có người nói là "mí ly", là hai tiếng "mới lại" được phát âm trẹo đi. Hoặc những tiếng "ê, a" không có nghĩa gì, nhấn mạnh vào những chữ ấy chỉ để chê bai, chọc quê. Nghe một người con gái nói: "Em *vưỡn* yêu anh" thì có lẽ không anh nào dám tin đó là sự thật, dù

trong câu nói có thể có một phần sự thật. Cái phần sự thật có thể có đó, so với cái phần sự thật có thể không, trong câu nói nghiêm chỉnh hơn "Em *vẫn* yêu anh" có gì khác?

Cái bông đùa của Hoàng Hải Thủy luôn ở trên làn ranh vui buồn, thật giả đó.

Đọc *"Sống và Chết Ở Sài Gòn"* người ta được biết những chuyện liên quan tới một số văn nghệ sĩ, trí thức, như Vũ Hoàng Chương, Thượng Tọa Trí Siêu [Lê Mạnh Thát] Thanh Nam, Vũ Bằng, Duyên Anh, Thái Thủy, Mai Thảo, Trịnh Viết Thành, Hoàng Anh Tuấn, Uyên Thao... về trại giam Phan Đăng Lưu, nơi Hoàng Hải Thủy đã trải nhiều năm tù.

Chương Hoàng Hải Thủy kể lại những năm tù ở trại Phan Đăng Lưu với nhiều tù nhân khảng khái được nhà văn Đặng Trần Huân coi là một chương tuyệt tác.

Người ta nhớ lại những năm sau 1975, hầu hết các văn nghệ sĩ ở Sài Gòn cũ, đều bị bắt giam.

Hoàng Anh Tuấn sau khi được tha, đã được thân nhân bảo lãnh ra khỏi nước. Hoàng Hải Thủy có mấy câu thơ gửi Hoàng Anh Tuấn được các bằng hữu của ông thỉnh thoảng nhắc lại:

Hai chuyến xe hoa về đất mẹ
Bây giờ xa lộ sáng đèn chưa
Ở đây thì chán, đi thì nhớ
Sài Gòn mưa mà Mỹ cũng mưa

Như nhiều người đã biết, Hoàng Anh Tuấn ngoài làm thơ còn là một đạo diễn điện ảnh. *"Hai Chuyến Xe Hoa"*, *"Đất Mẹ"* và *"Xa Lộ Không Đèn"*, Hoàng Hải Thủy nhắc

trong bài thơ là tên những cuốn phim Hoàng Anh Tuấn đã thực hiện.

Sống Và Chết Ở Sài Gòn được viết theo kiểu tùy hứng, nhớ đến đâu viết đến đấy.

Chương ông viết về việc ông bỏ lỡ chuyến di tản năm 1975 là một chuyện cười ra nước mắt.

Khi đó, Hoàng Hải Thủy đang làm việc cho USIS tức Sở Thông Tin Hoa Kỳ tại Sài Gòn. Trước ngày 30/4, ông giám đốc USIS cho biết sẽ cho nhân viên đi, nhưng con trai các nhân viên phải dưới 17 tuổi mới được ra đi theo bố mẹ. Nhân viên phàn nàn, ông trả lời, ông phải làm theo lệnh của chính phủ Việt Nam, không thể làm trái luật pháp, cũng không thể nhận diện em nào trên hay dưới 17 tuổi. Ngay lúc đó, Hoàng Hải Thủy thật thà không hiểu câu nói của ông giám đốc A. Carter, ý ông muốn bảo "các anh cứ khai con các anh 16 tuổi chứ tôi có cần các anh chứng minh đâu". Y hệt câu thơ của T.T.KH, "*đến khi tôi hiểu thì tôi đã*" muộn mất mấy chục năm rồi.

Trong cuốn sách Hoàng Hải Thủy có nhắc tới cái chết của nhà các nhà văn Vũ Bằng, Nguyễn Mạnh Côn, nhà báo Minh Võ, nhiều chi tiết về những năm đen tối, khốn khổ sau 1975 mà người dân miền Nam đã phải trải qua.

Được biết cuối năm 2002, nhà xuất bản Khoa Học Xã Hội / Hà Nội đã cho xuất bản cuốn "*Hai Mươi Nhăm Năm Một Vùng Tiểu Thuyết*" ý muốn nói tiểu thuyết ở miền Nam Việt Nam, nội dung đề cập tới tiểu thuyết miền Nam từ 1887 tới Hồ Biểu Chánh rồi nhẩy vọt qua tiểu thuyết từ 1975 tới 2000 đề cao những tác giả cộng sản nhất là các tác giả từ miền Bắc vào. Tất cả nền văn học miền Nam [từ 1954-1975] không có một dòng.

Nhà văn Đặng Trần Huân viết:

"Với chủ trương rõ ràng của nhà cầm quyền Cộng Sản tại Việt Nam hiện nay như thế, thử hỏi, nếu không có những bộ sách như Văn Học Miền Nam của Võ Phiến, hay những tạp bút như Sống Và Chết Ở Sài Gòn thì sau này lấy đâu ra tài liệu về văn học và đời sống của văn nghệ sĩ Việt Nam Cộng Hòa? Ta phải cám ơn Võ Phiến, cám ơn Hoàng Hải Thủy đã giúp ta tài liệu để còn nhớ không quên những văn nghệ một thời sáng chói, dù nhớ cách nào đi chăng nữa".

Các văn nghệ sĩ của chúng ta sống ở miền Nam trước 1975, cho đến nay, đã mất đi nhiều lắm. Người chết trong tù, chết trong nước, người chết già, chết bệnh, người chết nơi xứ lạ quê người, số còn lại e rằng ít hơn số đã mất.

Và, trong số những người còn lại, Hoàng Hải Thủy là một trong những người hiếm hoi, cho đến nay, vẫn viết và viết được một cách đều đặn. Cách viết của ông gần như không có gì thay đổi, pha trộn văn chương với phóng sự, nửa đùa nửa thật. Nhưng với cái nhìn sâu sắc của một người đã ở ngoài cái tuổi "cổ lai hy", đọc ông, người ta có cảm tưởng, mọi sự trên đời đều hình như lúc nào cũng có hai mặt, một mặt bi thương và một hài hước.

Nói mọi sự trên đời, bởi vì, Hoàng Hải Thủy đề cập tới rất nhiều chuyện trong các bài viết của ông, bằng hữu, nghề nghiệp, kỷ niệm, tình yêu, chính trị, thời sự, tù đầy, cảm khái trước cái đẹp của thiên nhiên, thời tiết, kiếp sống tha hương...

Loạt bài mới nhất của ông cho đăng trên các báo chí gần đây, những phê phán chua chát của ông đối với chế độ cộng sản, sách báo của các tác giả ở trong nước và những người ông cho là đến bây giờ vẫn còn bị cộng sản mà mắt,

được rất nhiều người đọc. Dù có cùng quan điểm với ông hay không, người ta vẫn thấy ở ông một tấm lòng thiết tha với đất nước, yêu cái đẹp, yêu sự thật.

Tập *Đất Hồ Ngàn Năm* của Hoàng Hải Thủy cho xuất bản mới đây, gồm tám đoản văn: Huyền Thoại Vương Chiêu Quân, Giang Tả Cầu Hôn, Rồng Nằm Ngựa Chạy, Sự Tất Như Thử, Trăm Năm Binh Lửa, Thơ Và Sự Khốn Cùng, Mơ Ngày Về Kẻ Lông Mày, Thiên Long Tình Sử.

Hoàng Hải Thủy cho biết, ông bắt chước ông Lê Quý Đôn ghi lại những chuyện hay hay đọc được cùng với những suy luận, những nhận xét của mình.

Qua cuốn sách người ta được biết thêm một Hoàng Hải Thủy rất yêu thơ, đọc rất nhiều thơ Đường, dịch nhiều thơ Đường và còn có thể làm thơ bằng chữ Hán nữa.

Đoản văn bàn về *"Thơ Và Sự Cùng Khổ"* của Hoàng Hải Thủy gây nhiều xúc động trong lòng độc giả. Hoàng Hải Thủy đã viết đoản văn này sau khi đọc một bài thơ của Nguyễn Du trong *"Bắc Hành Thi Tập"*, chắc Nguyễn Du đã sáng tác trong chuyến đi sứ sang Bắc Kinh và qua nơi có ngôi mộ Đỗ Phủ.

Thi hào Đỗ Phủ trong một chuyến đi xa đã nhuốm bệnh và chết trên một con thuyền trên sông Tương. Vì nhà nghèo, vợ con không đưa được ngay di hài ông về quê nhà, phải tạm chôn tại Nhạc Châu. Bốn mươi năm sau, người cháu của Đỗ Phủ là Đỗ Tư Nghiệp mới rời được hài cốt Đỗ Phủ về Yểm Sư, mai táng trên núi Thú Dương, thuộc Hà Nam.

Tuy vậy, ở Lỗ Dương vẫn có ngôi mộ giả của Đỗ Phủ do viên Huyện lệnh Lỗ Dương họ Nhất xây, để tưởng niệm nhà thơ lớn.

Người Hoa ngày xưa thường xây mộ giả các nhân vật họ kính trọng.

Đỗ Phủ thơ hay tuyệt thế nhưng suốt đời nghèo khổ, nghèo đến độ không nuôi nổi vợ con và thân mình, để đến nỗi một người con nhỏ của ông phải chết vì thiếu ăn.

Nguyễn Du đặt câu hỏi, ông [Đỗ Phủ] cùng khổ đến thế phải chăng vì thơ? Phải chăng ta có thể quy tội làm ông khổ là thơ?

Chính Đỗ Phủ khi nhớ tới Lý Bạch, nhớ tới Khuất Nguyên tự trầm mình ở sông Mạch La đã than thở: "Làm thơ hay như Khuất Nguyên, như Lý Bạch mà cuộc đời khổ sở đó là vì văn chương ghen ghét những người mệnh đạt.

Văn chương không cho những người làm thơ được thành công trong đời".

Bàn về thơ và sự cùng khổ, một danh sĩ khác của Trung Quốc viết: "Không phải thơ làm người ta cùng khổ. Chính vì người làm thơ có cùng khổ thơ của người đó mới hay".

Đỗ Phủ nói: "Văn chương ghét mệnh".

Nguyễn Du cho rằng: "Làm gì có chuyện văn chương ghét mệnh. Làm gì có chuyện trời ghen với người".

Nhưng trong truyện Kiều Nguyễn Du lại viết:

Lạ gì bỉ sắc tư phong
Trời xanh quen thói má hồng đánh ghen

Hoàng Hải Thủy viết: *"Đây không phải là một điều mâu thuẫn trong quan niệm về nhân sinh của thi sĩ. Không phải Nguyễn Du bất nhất trong quan niệm của ông về đời người. Ý thức của chúng ta rất phức tạp, đa dạng. Nguyễn Du tất nhiên là phức tạp hơn người thường".*

Hoàng Hải Thủy lấy trường hợp của ông để nói thêm về câu hỏi được nêu ra: thơ có làm cho người làm thơ phải khổ sở không?

"Viết tiểu thuyết từ năm 25 tuổi, có thể nói, tôi suốt một đời yêu thương, gắn bó, sống chết với việc viết truyện. Với tôi, viết là hạnh phúc. Tôi đã sống để viết, viết để sống và trước năm 1975, tôi đã sống được với việc viết truyện của tôi. Trước 1975, ở Sài Gòn, Thủ đô quốc gia Việt Nam Cộng Hòa của tôi, trong hai mươi năm, tôi đã sống để viết và tôi đã viết để sống. Sau 1975, tuy biết viết là tù tội, tôi vẫn viết. Dù vậy tôi vẫn không thể trả lời thỏa đáng câu hỏi: Thơ có làm cho người làm thơ cùng phổ hay không?

Tôi thấy Nguyễn Du đúng khi thi sĩ nói: Chữ tài liền với chữ tai một vần', 'ngu si hưởng thái bình'.

Người có tài thường gặp tai họa. Chuyện đó tôi thấy thường xẩy ra trong đời và trong thời loạn.

Tôi chịu câu nói của Âu Dương Tu: "Thơ không làm cho người làm thơ cùng khổ. Chính vì có cùng khổ thơ mới hay".

HOÀNG KHỞI PHONG



Có lẽ trong số những người cầm bút còn tiếp tục công việc của mình ở hải ngoại này, Hoàng Khởi Phong là người có lực bền bỉ nhất.

Sống ở cái xứ người này, như một kẻ lưu lạc, người ta không thể không có lúc, tưởng chừng như, mình không còn đủ sức để làm một việc gì nữa.

Có cả ngàn lý do khiến người ta suy sụp.

Nào đất nước. Nào cộng đồng. Nào tương lai. Nào tuổi già.

Trong hoàn cảnh ấy, Hoàng Khởi Phong vẫn viết được một cách đều đặn, và nhất là, vẫn viết với nhiệt tình, tưởng chừng, sức sống, lửa tin trong lòng ông vẫn bùng bùng cháy mặc dầu những gió bão.

Cây Tùng Trước Bão của Hoàng Khởi Phong được Ngô Thế Vinh giới thiệu như là *"một cuốn sách nói về quá khứ và những người lính của cuộc chiến tranh đã qua nhưng lại có tác dụng sưởi ấm niềm tin hướng về tương lai"*.

Cây Tùng Trước Bão dày 261 trang, gồm 8 đoản văn.

Tác giả không ghi chú là bút ký, phóng sự hay gì khác.

Nhưng nếu chúng ta coi đó như một tập truyện ngắn cũng chẳng sao.

Thực tế, cả 8 đoản văn đều là những truyện ngắn.

Và nếu gọi là những truyện ngắn, thì lại phải nói thêm rằng, đây là một cách viết truyện ngắn mới của Hoàng Khởi Phong.

Bởi vì tất cả các nhân vật trong cuốn truyện đều là những người có thật ngoài đời, còn sống quanh chúng ta, hoặc giả nếu có ai đó đã chết, thì cũng chỉ vừa mới chết cách nay không bao lâu.

Và truyện của Hoàng Khởi Phong là những cuộc trò chuyện, tâm tình của các nhân vật với tác giả, được ghi chép lại.

Các nhân vật đó là: Đại Tá Phan Văn Huấn, Chỉ Huy Trưởng Liên Đoàn 81 Biệt Cách Dù, cũng là người giữ căn cứ An Lộc sau cùng, trước khi miền Nam mất.

Nhà văn Cao Xuân Huy, người chúng ta vẫn đọc hàng ngày trên các báo chí.

Lâm Ngọc Chiêu người lính biệt kích.

N., tác giả cuốn *Bông Hồng Gai* vừa được phát hành tại quận Cam.

Đại úy Nguyễn Đình Liêm, trưởng phòng hành quân của tiểu khu Gò Công những năm cuối cuộc chiến, người treo trên cửa kính căn phòng khách hàng chữ *'Phi Nhân Nghĩa-Bất Tri Giao'*, nhưng tác giả, Hoàng Khởi Phong, sau khi trò chuyện đã phải nêu lên nghi vấn: *"Anh là ai? Khiêm tốn? Thông Thái? Khoa trương?"*.

Thầy giáo Võ Nguyên Thị, người có bạn là Trần Lam Giang, Nguyễn Khoa Tần, những người đã từng ăn học chơi

đùa với Thị. Trần Lam Giang cho biết một chi tiết ít ai biết vì mẹ Thị giấu. Mãi sau này mới cho Thị biết. Sở dĩ mẹ anh đặt tên cho anh là Võ Nguyên Thị vì cha anh là con nhà chú của Võ Nguyên Giáp.

Chúng tôi cũng nêu ra những chi tiết ấy để xác định thêm một lần nữa, tất cả các nhân vật của Hoàng Khởi Phong trong *Cây Tùng Trước Bão* đều là những người thật, việc thật.

Những người không phải là nhân vật, được nêu tên, hình như cũng là để xác định điều ấy.

Các nhân vật có thật ấy, tất nhiên đã cùng chúng ta trải qua những giai đoạn lịch sử đầy những biến động bi thảm vừa qua. Quá khứ trở thành một gánh nặng, một vết thương chưa lành, quên không được mà nhớ thì sẽ dùng được vào việc gì đây?

Đại Tá Phan Văn Huấn nói:

"Hồi mới đi tù, tôi phải xác nhận là tôi được coi bởi những người có gốc quân đội làm quản giáo. Họ đối với chúng tôi không có bạo hành thể xác như những trại giam do công an quản trị. Những người quản giáo trong cái trại của tôi, nơi giam giữ những cấp tướng và đại tá của miền Nam, được tuyển chọn một cách kỹ lưỡng...

Tất nhiên bạo hành về tinh thần thì khỏi phải nói. Họ thẩm vấn, họ bắt làm tờ khai, họ dò xét, bắt chúng tôi nhận những điều chúng tôi đã làm. Trong chiến tranh tất nhiên phải có những người chết, có những người bị giết và những người giết người. Giết và bị giết chẳng qua chỉ là một hình thái sinh hoạt của chiến tranh. Không một người lính nhà nghề nào lại lấy sự giết người làm thú tiêu khiển trong đời quân ngũ của mình cả. Nếu có những con người như thế thì

chẳng qua đó là một con người bệnh hoạn, không bình thường. Xét cho cùng thì tôi thấy binh sĩ của tôi ít người bị bệnh tinh thần loại đó. Nhưng từ khi phải chuyển trại nhiều lần, tôi thấy những kẻ giam giữ tôi bị bệnh tinh thần nhiều hơn chúng tôi. Họ lạnh lùng, họ nóng giận, họ thay bộ mặt trong vài giây đồng hồ và, quan trọng một điều là họ không bao giờ lộ vẻ xót xa trước những khổ đau của con người".

Gần đây, người đọc đã dần dà và lần lượt được đọc một loạt sách được gọi là *hồi ký* của nhiều nhân vật, có thể coi là có trách nhiệm trực tiếp hay gián tiếp tới vận mệnh của đất nước những năm vừa qua. Những sự việc được lật đi lật lại.

Hồi ký mà không có sự thành thật thì không thể gọi là hồi ký được.

Chừng mực của sự thành thật lại cũng là điều khó kiểm chứng.

Chỉ có một điểm người ta dễ nhận ra, với tư cách độc giả là, tuy thua trận, nhưng miền Nam nói chung, vẫn có những nhân vật, những người tử tế, đàng hoàng, có sự hiểu biết, cư xử hơn hẳn phía đối phương.

Đó vừa là điều làm chúng ta hãnh diện, vừa làm chúng ta đau lòng.

Vì, sự việc dường lại giống như những bằng chứng cho thấy, nhiều khi *'cái ác lại thắng cái thiện, cái xấu thắng cái tốt'*.

Nhưng đọc hết cuốn *Cây Tùng Trước Bão* của Hoàng Khởi Phong, theo dõi những nhân vật của ông, chúng ta vẫn có thể đồng ý với Nguyễn Xuân Hoàng, trong lời bạt:

"Họ là những đốm lửa được nhóm lên trong những giây phút tăm tối của định mệnh. Những đốm lửa ấy sau đó tưởng

như bị chìm khuất trong bóng tối quên lãng. Nhưng không. Cuộc sống cho ta thấy ánh sáng của những đốm lửa kia vẫn còn chiếu mãi. Đó là những đốm lửa của niềm tin và hy vọng.

Tôi không rõ cuộc sống của chúng ta sẽ ra sao nếu cứ phải nghe mãi những tiếng động ồn ào và vô nghĩa của những cái thùng rỗng hay những tiếng vo ve của ruồi nhặng... Nhưng tôi biết những đốm lửa kia sẽ mãi mãi giúp ta can đảm bước tới, nó như ánh sáng của biển đêm, là hơi ấm của mùa đông dài, là sự sống của cõi chết...".

HOÀNG NGỌC TUẤN



Hoàng Ngọc Tuấn là một trong những nhà văn trẻ được đọc rất nhiều trước 1975. Ông vừa mất ở trong nước. Nói như vậy để phân biệt ông với nhạc sĩ Hoàng Ngọc Tuấn hiện đang sống tại Úc.

Hoàng Ngọc Tuấn, nhà văn, là tác giả các tập truyện ngắn, truyện dài: *Hình Như Là Tình Yêu, Ở Một Nơi Ai Cũng Quen Nhau, Chuyện Hai Người, Nhà Có Hoa Mimosa Vàng, Cô Bé Treo Mùng, Thư Về Đường Sơn Cúc...* tất cả đều là những truyện tình.

Trong tập Văn Học Miền Nam tổng quan, phần nhận định về Hoàng Ngọc Tuấn, Võ Phiến viết:

Thư Về Đường Sơn Cúc là một thiên truyện chăng? Không. Là thơ đó. Mặc dù Hoàng Ngọc Tuấn không gieo vần, hầu hết các tác phẩm của ông đều có hoặc ít hoặc rất nhiều tính chất thơ. Bởi vậy, có thể xem đây là tác phẩm tiêu biểu của Hoàng Ngọc Tuấn, tiêu biểu về một xu hướng sáng tác chính yếu nơi ông.

Từ tác phẩm này đến tác phẩm khác - những tác phẩm 'hình như là tiểu thuyết' - Hoàng Ngọc Tuấn mải mê làm thơ về hai đề tài: Tình yêu và Thiên nhiên.

Như thế có thể nói, Hoàng Ngọc Tuấn dùng những hình thức '*hình như là tiểu thuyết*' theo cách nói của Võ Phiến để viết những truyện '*hình như là tình yêu*' theo cách nói của chính Hoàng Ngọc Tuấn.

Tại sao lại chỉ hình như?

Bởi vì, đọc những truyện như *Thư về đường Sơn Cúc* quả thật người ta không biết Hoàng Ngọc Tuấn đang làm thơ hay đang viết truyện.

Truyện được viết dưới hình thức những lá thư trao đổi giữa một người Bạn Lớn và một người Bạn Nhỏ. Những chữ in nghiêng là lời [hay thư] của người Bạn Lớn, những chữ in thẳng là thư của người Bạn Nhỏ.

Nói rõ như vậy để các độc giả dù không có cuốn sách trong tay, cũng có thể mường tượng các trang sách được ấn loát thế nào.

Xin trích dẫn một đoạn sau đây:

"Căn nhà của em ở trên một con đường xác xơ ven biển, nhà không có số và gió đã thổi mất tấm bảng chỉ đường. Nhưng có hề gì đâu, tôi sẽ gửi cho em về địa chỉ mới: Con đường Sơn Cúc, vì em nói mỗi ngày em đều đi qua đó.

Ông có biết có một loài hoa ấy không
Cả nhà gọi nó là cúc rừng
Chỉ mình em thầm gọi là hoa Sơn Cúc
Hoa vàng óng ả
Hoa vàng mật ngọt
Vàng rực rỡ cả một lối mòn
Được gọi là Đường Sơn Cúc của em

Tôi thấp thoáng trông hình bóng em chao mờ giữa một rừng hoa thắm. Mỗi sớm mai từ nhà đến trường, với cặp

sách giáo khoa trên tay mà hồn đã bay lãng đãng đến tận cuối chân trời nào, một mình em lững thững, không hề nôn nóng vội vàng nhớ đến tiếng chuông reo vào lớp.

Em chê đường mòn
Dẫu rằng lối mòn dẫn đến trường lâu hơn
Vẫn thích một mình giữa đám lính hầu

Sơn Cúc

Đứng ở hai bên làm vòm che mát cho em
Cả nhà gọi đùa em là cô bé quàng khăn đỏ
Nhưng đường dễ thương ấy
'răng' có sói thịt em nổi
Ở đây chỉ có nai
Bọn hắn mê xơi tái hoa cúc ghê lắm
Những cặp mắt nai
tia nhụy óng nhớ thương ngăn em kể lể
Rồi ngày nào em cũng băn khoăn
Vừa muốn về lại nhà lại vừa không
Nhưng ông sẽ về thăm con đường của em không?

Hơn là muốn nữa chứ. Tôi quá thèm bay về miền biển đó, nhảy nhót trên con đường của em theo tiếng sóng vỗ vào gềnh đá làm nhịp trống tưng bừng.

Truyện như vậy ta nên gọi là tiểu thuyết hay thơ? Có chăng tình yêu giữa người Bạn Lớn và người Bạn Nhỏ?

Hay chỉ có chút gì đó '*hình như là tình yêu*' giữa họ?

Có lẽ không có gì cả. Chỉ có một thế giới thơ mộng do Hoàng Ngọc Tuấn tạo ra để ông cất giữ cái tuổi đẹp nhất đời người, cái tuổi tất cả những ước mơ, tưởng tượng của người ta đều một nửa là sự thật. Ông không bận tâm gì đến cuộc chiến tranh tàn khốc đang vây quanh và trăm ngàn nỗi

khó khăn của cuộc sống chính bản thân ông đang lận đận trong đó. Cũng có thể đó là cách Hoàng Ngọc Tuấn cố tình xây lưng lại thực tế để bảo vệ những ước mơ của mình. Đó là cái cõi ai cũng có lần trải qua nhưng vô tình bỏ lỡ không biết, hay không có cơ hôi tạo ra những kỷ niệm, nên không có dấu mốc để lần trở về, khi đi qua rồi, chỉ còn lại một vùng trắng trong ký ức.

Chỉ riêng trong năm 71-72 Hoàng Ngọc Tuấn đã cho ra đời 6 tác phẩm. Ông dự tính trong năm 1973 sẽ viết thêm ít ít nhất 6 tác phẩm nữa. Ông sinh ở Huế nên còn có ý định dành cho Huế một tác phẩm lớn. Ông viết dễ dàng. Nên người ta tin ông có thể thực hiện được hết những ước muốn.

Nhưng kể từ biến cố 30 tháng 4/75, Hoàng Ngọc Tuấn đã hoàn toàn giữ im lặng. Ông không viết nữa hay không viết được nữa, điều đó chỉ một mình ông biết. Đã có một thời tuổi trẻ mang ơn ông vì ông đã đem đến cho tâm hồn họ thêm rất nhiều sự giàu có. Những người bằng tuổi ông, lớn hơn ông, cũng mang ơn ông vì ông đã giữ lại thế giới tuổi thơ cho họ trong các tác phẩm của mình, mặc dù cũng có những người cho rằng ông viết giản dị.

Xin trích dẫn sau đây ít dòng trong truyện *Mưa Mùa Đông*, một truyện ngắn khác của Hoàng Ngọc Tuấn, chứng tỏ sự trong sáng, giản dị lại chính là cái đẹp của tâm hồn cũng như các trang văn của ông.

Như vậy không đủ sao?

"Đêm khuya, tôi nhìn sang nhà Bích Câu, phòng nàng vẫn còn thắp ánh điện vàng. Chắc nàng đang sửa soạn lại bài vở và ủi chiếc áo dài trắng. Tôi lấy chăn đắp kín người, để đôi mắt mở ra vẫn không nhìn thấy gì cả. Sáng mai, trên đường sẽ có nhiều người đi. Bích Câu sẽ thướt tha trong

chiếc áo dài trắng, khuôn mặt nàng sẽ nghiêm trang như thường lệ, có thể nàng làm lơ khi thấy tôi hay chỉ nhếch mép cười mỉm rất nhanh. Dầu sao tôi cũng mong con đường của nàng đi sẽ đen nhánh, lóng lánh như hột nhãn sau những ngày nước mưa quét sạch bụi bậm. Nếu thỉnh thoảng trên đường có một vài màu xanh lấm tấm, đó là màu xanh của những trái sầu đông đã rơi vội vàng trong mùa mưa bão".

HOÀNG TRÚC LY



Liên tiếp trong ít ngày gần đây, người ta được biết, giới cầm bút ở miền Nam trước 75 còn ở lại trong nước, đã mất đi thêm ba người nũa, đó là các nhà văn Trần Phong Giao, tổng thư ký tạp chí Văn, thi sĩ Hoàng Trúc Ly và nhà văn Hoàng Ngọc Tuấn.

Thực ra, cả ba người, mất như thế, cũng không trẻ lắm.

Nhưng cái chết của họ vẫn làm cho người ta bàng hoàng, nhất là những người ở xa, từ lâu đã bặt tin nhau. Dù thân hay sơ người ta đều cảm thấy trong lòng có điều ân hận. Ân hận vì đời sống đã có những lúc khốn cùng, đến nỗi, người ta không còn tâm trí nào nghĩ đến nhau nữa.

Hoàng Trúc Ly thuộc thế hệ các thi sĩ trưởng thành tại miền Nam sau 1954.

Người đọc biết đến thơ và yêu thơ Hoàng Trúc Ly từ trước khi thi phẩm duy nhất của ông, tập *Trong Cơn Yêu Dấu* được xuất bản.

Người giới thiệu thơ Hoàng Trúc Ly nồng nhiệt nhất với độc giả là Hoàng Trọng Miên khi ông phụ trách biên tập tuần báo *Cải Tạo* của Hoàng Văn Thụ, bộ mới, xuất bản khoảng 55-56. Sau biến cố 1975, Hoàng Trọng Miên tỏ ra hết sức hoạt động, nhưng dường như không được nhà cầm

quyền mới chú ý, vì sau đó vài năm thấy ông cũng mất trong lặng lẽ.

Hoàng Trọng Miên coi Hoàng Trúc Ly như một thiên tài.

Phạm Công Thiện viết về Hoàng Trúc Ly như sau:

"Thơ Hoàng Trúc Ly có ma lực kỳ quái của những câu phù chú. Đối với Hoàng Trúc Ly, ngôn ngữ hãy còn mới tinh. Mỗi chữ đều mang một linh hồn, mỗi chữ là một sinh vật. Tôi gọi Hoàng Trúc Ly là thi sĩ lớn, là nhà thơ bực thầy của thi ca hiện đại".

Còn nhà phê bình văn học Tam Ích cho rằng:

"Hoàng Trúc Ly đã và đang làm mọi người ngạc nhiên ít nhất là một lần nữa về thiên tài của mình.

Tôi dùng danh từ thiên tài không dè dặt chút nào, Ly vốn khiêm tốn; nhưng cách đây gần mười năm [1967-1957], một trong những người bạn đường văn nghệ đầu tiên của Ly là tôi, là người có quyền hãnh diện với chính mình, và hãnh diện cho cả văn và thơ hiện đại".

Nguyệt san Khởi Hành của nhà thơ Viên Linh đã ra một số đặc biệt, tháng 6-2005 tưởng niệm Hoàng Trúc Ly, ngoài bài viết của chính Viên Linh còn có bài viết của các nhà văn nhà thơ: Nguyễn Thụy Long, Trần Tuấn Kiệt, Nguyễn Đạt, hiện còn sống ở trong nước, kể lại những kỷ niệm vui buồn của họ với Hoàng Trúc Ly kể từ sau 1975.

Bài viết của Nguyễn Thụy Long, Trần Tuấn Kiệt, Nguyễn Đạt không phải là những bài phê bình thơ Hoàng Trúc Ly, nhưng nó giúp cho những người đọc biết rất nhiều khía cạnh khác về đời sống, tâm hồn và con người Hoàng Trúc Ly, để từ đó có thể hiểu rõ thơ ông hơn.

Viên Linh kể lại một buổi gặp Hoàng Trúc Ly như sau:

"Khoảng một hai ngày sau khi anh Tam Ích treo cổ tự ải, Hoàng Trúc Ly cầm một tờ giấy đến tòa soạn Khởi Hành ở số đôi 225-227 đường Phạm ngũ Lão đưa cho tôi một tờ giấy. Khóc Tam Ích. Tôi biết Ly khóc thật, hai người đó rất thân nhau.

Tôi đăng bài thơ Khóc Tam Ích ngay trên trang bìa tờ Khởi Hành ra ngày 13 tháng 1.1972, đúng một tuần sau ngày tác giả Sartre và Heidegger trên thảm xanh... đứng lên. Tôi đã định viết nằm xuống. Nhưng chợt nhớ Tam Ích không nằm xuống trên chồng tự điển, và các sách khác, mà đứng lên, đứng trên chồng sách, nối sợi dây tròng vào cổ mình với xà nhà và đạp đổ chồng sách dưới chân. Vậy hành động cuối cùng của anh là đứng lên, chứ không phải nằm xuống.

Cho nên khóc Tam Ích, Ly viết:

Nỗi buồn siết cổ nghìn thu
Cho người nghẹn họng giã từ khổ đau".

Nguyễn Thụy Long cho biết, sau 75, ông và bao nhiêu văn nghệ sĩ chán đời khác, gặp nhau ở chợ trời là sẵn sàng cưa đôi một xị đế thời ấy gọi là *"nước mắt quê hương"*. Họ buôn đầu chợ bán cuối chợ bất cứ thứ gì, chôm đồ nhà đi bán, miễn có chút tiền uống rượu, cái thứ rượu nồng độ được tăng bằng methanol, bằng thuốc rầy.

Hai người thân nhất với Nguyễn Thụy Long thường cùng ngồi uống với nhau là diễn viên điện ảnh Huy Cường và Hoàng Trúc Ly. Rồi cả Huy Cường và Hoàng Trúc Ly sau đều bị chết vì tai nạn xe.

Nguyễn Thụy Long viết:

"Một buổi chiều tôi lên Sài Gòn để thăm lại nơi Hoàng Trúc Ly, Huy Cường và tôi hay ngồi ngày nào, nhưng không còn như xưa nữa. Cái tượng đài Thủy Quân Lục Chiến đã bị giật sập từ lâu rồi, tòa nhà Quốc Hội nay trở lại nguyên

dạng nhà hát, như tên người ta gọi Nhà Hát Tây ngày xưa. Hàng rượu bán 'nước mắt quê hương' không còn nữa, tất cả đều là bóng mờ dĩ vãng".

Trần Tuấn Kiệt nhắc lại những ngày đầu quen biết Hoàng Trúc Ly khi hai người, chắc là còn rất trẻ, cộng tác với báo *Phổ Thông* của Nguyễn Vĩ.

Trần Tuấn Kiệt có trích dẫn một bài thơ của Hoàng Trúc Ly, chép theo trí nhớ.

Một người khác cũng thuộc bài thơ đó, theo như lần đầu nó được công bố, trên tờ Cải Tạo. So hai bài, có nhiều *câu, chữ* khác nhau.

Bài của độc giả báo Cải Tạo như sau:

Những người xưa đi rồi không về nữa
Một mình tôi lại gặp một mình em
Chiều lửng lơ nghe nắng rụng bên thềm
Em nín lặng mắt buồn ươn ướt đỏ
Nhà tôi nghèo mái tường rêu thiên cổ
Đời lạnh lùng bốn hướng gió và mưa
Ta lạc nhau từ em còn bé nhỏ
Tôi thương em, thương biết mấy cho vừa
Bởi vì đâu da em xanh sốt rét
Nắng rưng vàng lên mái tóc mồ côi
Ngày giặc giã quê hương mình mỏi mệt
Mười năm qua hình ảnh có ngậm ngùi

Bài Trần Tuấn Kiệt chép còn có thêm mấy khổ thơ nữa. Không biết bài thơ đã được xuất bản thành tập chưa? Nhưng cũng vẫn còn những tờ báo để người có thể sửa chữa những sai lầm của người này hay người khác, để có một bản chính thơ của Hoàng Trúc Ly.

12 câu thơ Trần Tuấn Kiệt nhớ thêm như sau [Khởi Hành số 104, tháng 6/ 2005]

Nhà anh nghèo, anh đau *tim, anh yếu phổi*
Em bềnh bồng anh phiêu lãng về đâu
Không dĩ vãng cho đêm dài đợi sáng
Không mai sau cho nước chảy qua cầu
Em bảo anh người đi không trở lại
Nấm mồ ai như giọt lệ chưa tan
Ngọn gió nào mang anh vào mộng mị
Em giang hồ làm tiếng hát lang thang
Ta đến bên nhau sao chùng bước mỏi
Lời sắp xé môi sao bỗng nghẹn lời
Anh nhớ em: núi cao càng hiu hắt
Anh thương em, máu vọt bốn phương trời

Chỉ mới vài chục năm thôi mà ghi chép về tiểu sử Hoàng Trúc Ly đã có nhiều điều không rõ ràng, không thống nhất.

Hoàng Trúc Ly tên thật là Đinh Đắc Nghĩa. Người ghi ông sinh năm 1937, người viết ông sinh năm 1933.

Người nói ông sinh tại Đà Nẵng nhưng gốc Huế.

Người lại kể rằng ông người làng Quỳnh Lưu, Nghệ An.

Ông mất năm 1985, nhưng không ai biết ông mất ngày, tháng nào.

Đó là những điều thiếu sót đáng tiếc, đối với một nhà thơ tên tuổi như Hoàng Trúc Ly, những điều thiếu sót còn có thể sửa chữa được, vì Hoàng Trúc Ly hẳn còn những thân nhân, để những người viết văn học sử Việt Nam thế kỷ XX kiểm chứng.

HOÀNG XUÂN SƠN



Những người yêu thơ nhất bây giờ cũng tỏ ra... sợ đọc thơ!

Vì sao?

Vì nhiều thơ quá!

Giở bất cứ một tờ báo, một tập san nào hiện có ra, người ta sẽ thấy ngay điều đó.

Trên kệ của các tiệm sách lớn, nhỏ, luôn thấy có những tập thơ mới được bầy thêm, dù các chủ tiệm đều cho biết, đó là thứ hàng... khó bán nhất!

Tin từ trong nước còn cho hay: hàng năm có từ 700 đến 800 tập thơ được in ra, nghĩa là trung bình cứ mỗi ngày có ít nhất 2 tập thơ được xuất bản.

Với số lượng thơ như thế, ngay cả những người yêu thơ nhất cũng không thể nào không ngần ngại mỗi khi muốn tìm đọc thơ.

Và người ta đọc thơ theo cái cách gặp đâu đọc đó, đọc theo các bài điểm sách trên báo chí, [nếu không tin được các bài điểm sách thì cũng lấy được từ đó những thông tin.]

Lại còn chuyện thơ hay, thơ dở, và dễ sợ hơn nữa là thơ không hay không dở, thứ thơ người ta cho rằng, đôi khi, làm hỏng cả cái *"gu"* đọc thơ [của mình].

Trong tình trạng thơ như thế, mà một nhóm các tác giả, những người không biết có ai sống được bằng nghề văn không, nhưng đã bắt đầu ngay từ lúc còn là học sinh, sinh viên, cho đến nay ít nhất nửa đầu đã bạc, vẫn còn tiếp tục viết, hẳn phải là những người yêu văn chương lắm [nếu không muốn nói là *trời hành*] đã xúm nhau lại, góp sức, góp tiền, xuất bản thơ cho Hoàng Xuân Sơn.

Như cái tựa của nó, tập *"Lục Bát Hoàng Xuân Sơn"* được trình bày trang nhã, in trên giấy dày, gồm gần 100 bài lục bát. Thơ lục bát nhưng chỉ có vài bài được viết theo thể thông thường, câu trên 6 chữ, câu dưới 8 chữ, tất cả những bài còn lại đều được tác giả chẻ ra làm nhiều dòng, mỗi dòng có khi chỉ một chữ, hay hai, ba chữ, nhưng vẫn là cấu trúc của những câu lục bát:

Thân Thồ

Ngày khuyu xuống trên thân thồ
kiếp xưa chim lạc
ốm o gầy mòn
hát ru trầm
điệu vai thon
gối đầu lên nỗi mất còn
thịt xương
em nhẹ quá
như bông hường
mà tôi cánh bướm tà dương
chập chờn
chẻ hai lời
vệt môi hôn
mớm câu họa mị nhiếp hồn tân toan
Ừ,

kiếp vui cũng họa hoằn
thì đường quang quẽ đừng băn khoăn
chờ
tôi-nơi-em-khất-đời-thợ
có nhau vụng dại
dăm tờ
bối thơm

Bàn về cái-sự-xuống-dòng này của Hoàng Xuân Sơn [và nhiều người làm thơ khác đã làm như thế] Cao Vi Khanh người đề *"Bạt"* cho tập thơ, viết:

"Chấm hàng là chấm hàng. Chấm và hết. Không có hỏi han lôi thôi. Mà cũng không có phân trần lếch thếch. [thơ chứ bộ nhân tình nhân ngãi gì sao mà ỉ ôi...]

Xuống hàng là xuống hàng. Giống y cái ngã ba đường đời vậy đó. Tới đó là phải anh-đường-anh-tôi-đường-tôi. Tới đó là người-lên-ngựa-kẻ-chia-bào. Có níu có kéo có trì thì cũng có cưỡng lại được đâu. Thì còn hỏi tại sao làm chi cho thêm ngớ ngẩn. Mà có hỏi thì cũng có ai trả lời đâu.

Thiên hà ngôn tai!

Tới đó thì xuống hàng vậy đó. Mà điều có thấy không dưng nghe như thảm thiết hơn khi lời thơ bị bứt rời ra, đứt lìa. Và hình ảnh không còn là một bức tranh tĩnh [chết] nữa mà trở thành một hoạt cảnh sống [động] hẳn hoi. Mà tôi cánh bướm tà dương chập chờn. Thơ đi một hơi một mạch nghĩa là vẫn còn đó, sức sống. Sự liên lạc của chữ nghĩa mang trong nó hình ảnh của gắn bó, của tồn tại, nghĩa là của hy vọng [dù le lói]. Như vậy là câu thơ không chuyển được hết cái ý nghĩa của thôi-đành, của đành-vậy, của cũng-đành, của đầu-hàng, của chịu-trận, của hết-thuốc-chữa... nghĩa là của hy vọng.

mà tôi cánh bướm tà dương

chập chờn

[hai chữ chập chờn rớt xuống hàng in hình như đôi cánh mỏi đã rụng xuống chiều nào, thấy không].

Câu thơ động đậy làm hình ảnh cánh bướm xao xác, chấp chới, như rụng, như rơi. Ý thơ được phụ diễn thêm bằng hình thơ. Tuyệt cú! Chẳng phải phương pháp audio-visuel vẫn được coi là cách thức truyền đạt hiệu quả nhất sao.

Thơ lục bát của chúng ta, kể từ Xuân Diệu, Huy Cận, đến những Nguyên Sa, Tô Thùy Yên, Cung Trầm Tưởng, đã có nhiều thay đổi. Ý tứ đòi hỏi sự thay đổi từ ngữ.

Đồn xa quần quại bóng cờ
Phất phơ buồn tự nghìn xưa thổi về
Phất phơ hồn của bông hường
Trong hơi phiêu bạt còn vương máu hồng

[Xuân Diệu]

Em vào tắm dưới tòa sen
Những khe nước chẩy, những miền hải lưu

[Nguyên Sa]

Bóng xô dài ngã lao đao
Phải chăng lòng nặng chĩu đầu mà đi

[Tô Thùy Yên]

Mình tôi với tuyết non cao
Với con phố tịnh buốt vào thị da

Những câu lục bát ấy đã khác xa với nhau và càng khác xa với những câu lục bát của ca dao, của Tản Đà, của Nguyễn Bính. Nhưng về hình thức chúng vẫn giữ nguyên vẹn là những câu 6/8.

Cắt hai câu 6/8 ra làm nhiều chữ, đoạn, có là một cách tân [phá thể] thực sự cần thiết đối với thơ lục bát hay đó chỉ là một việc làm có tính hình thức?

Sau đây là lời biện của Cao Vi Khanh cho sự phá thể đó của thơ lục bát và cho thơ Hoàng Xuân Sơn:

"Lục bát bị xé từng mảnh rồi ráp lại theo cái nhìn vỡ vụn của con mắt điêu linh. Chỏng ngược đầu xuống đất, mọi sự có dị thường hơn khi đứng hai chân trên mặt trần gian này mà làm thơ? Thơ lộn lạo như cõi hồng trần tất tả, thở hổn hển khi con tim đập sái nhịp nhân gian, mệt đừ:

tiễn cung. vút
một đuôi mày
hỡi ơi tình lụy
ngón tay
trễ tràng

Từ cái vị trí lỏng chỏng của cuộc sống bất an, của cái tâm bất định, của cái tình bất khả, thơ là đường bay lên của con tim bất trắc, trong một thế giới bất ổn. Như vậy có gì bất thường đâu khi lục bát vặn vẹo, co rúm hay luông tuồng, suồng sã... chẳng qua như cái hơi thở của mình, những khi đời... dở chứng".

HỒ HỮU TƯỜNG



Chiều thứ bẩy mùng 6 tháng 7, 2003, nhật báo Người Việt, Tạp Chí Thế Kỷ 21, Đài Phát Thanh VNCR, và Hội Văn Học Nghệ Thuật Việt Mỹ [VALAA] tại quận Cam đã tổ chức một buổi tưởng niệm nhà văn Hồ Hữu Tường tại trụ sở của báo Người Việt.

Một số khá đông các người lưu tâm đến các sinh hoạt văn hóa Việt Nam tới dự.

Các diễn giả như bác sĩ Trần Ngươn Phiêu, giáo sư Lê Phước Sang, giáo sư Trần Văn Chi đều có chung sự do dự không biết nên gọi Hồ Hữu Tường là nhà văn, nhà báo, nhà văn hóa hay nhà chính trị hay giáo sư?

Vì cả đời ông đã làm tất cả các công việc ấy và đã để lại nhiều ảnh hưởng.

Phần lớn các độc giả cũng như quần chúng Việt Nam biết đến Hồ Hữu Tường qua các bộ tiểu thuyết:

Thứ nhất: bộ *Một Thuở Ngàn Năm*, tiểu thuyết chính trị, trào lộng, gồm các cuốn *Phi Lạc Sang Tàu, Phi Lạc Đại Náo Hoa Kỳ, Tiểu Phi Lạc Náo Sài Gòn.*

Thứ hai: bộ tiểu thuyết lịch sử xã hội miền Hậu Giang, gồm 4 tập: *Mai Thoại Dung, Tam Nhơn Đồng Hành, Ông Thầy Quảng, Bủa Lưới Người.*

Thứ ba: bộ *Gái Nước Nam Làm Gì,* tiểu thuyết chống Pháp, gồm các tập Thu Hương và Chị Tập. Ngoài ra ông còn viết rất nhiều tiểu luận liên quan đến mọi vấn đề chính trị, kinh tế, triết học v.v...

Những bài báo ông viết ngay trong thời kỳ còn đang học trung học và sau đó khi sang Pháp du học, trong đó có cả những bài viết bằng tiếng Pháp, ký tên Nguyễn Ái Quốc sau này nhiều người lầm tưởng là của Hồ Chí Minh, thì chưa có một công trình nào sưu tầm, xác định rõ ràng cả. Hồ Hữu Tường ký nhiều bút hiệu như Huệ Minh, Nguyễn Huệ Minh, Khổng Cưu, Duy Minh, Huấn Chi, Duy Cúc.

Sở dĩ người ta được biết những sự thực đó là do những người như bác sĩ Trần Ngươn Phiêu, tuy nhỏ hơn những người như Phan Văn Hùm, Nguyễn An Ninh, Hồ Hữu Tường, nhưng khi ấy cũng là sinh viên yêu nước, đang du học tại Pháp và có những sinh hoạt gần gũi với nhóm, kể lại.

Một chi tiết đặc biệt người ta không thể quên khi nhắc tới Hồ Hữu Tường là ông sống trải qua các thời kỳ Pháp thuộc, đệ nhất rồi đệ nhị Cộng Hòa, thời nào ông cũng bị bắt, bị ở tù, thậm chí bị kết án tử hình rồi được tha.

Thời gian ở tù của Hồ Hữu Tường qua các chế độ thực dân Pháp và của những người quốc gia có dài nhưng ông không chết. Ông đã chết sau khi cộng sản chỉ giam giữ ông một thời gian ngắn.

Ông Hồ Hữu Tường tự nhận mình là một nhà văn hóa nhiều hơn một nhà văn.

Trong cuốn *Tương Lai Văn Hóa Việt Nam*, tác phẩm đắc ý nhất của ông, Hồ Hữu Tường viết:

"Tôi muốn cất tiếng mà kêu to. Kêu thật to để ai nấy cùng nghe. Tôi muốn có một giọng tha thiết. Thực tha thiết để ai nấy cùng cảm. Tôi muốn có những luận điệu đanh thép. Thực đanh thép để ai nấy cùng tin. Nghe, cảm, tin... để cùng tôi đem một cái vinh quang chưa hề có trên quả địa cầu về cho dân tộc ta, dân tộc Việt".

Hồ Hữu Tường định nghĩa hai chữ "Văn Hóa" như sau:

"Văn *trong nghĩa cầu nguyện của nó, là đẹp đẽ, là hiền lành, trái với võ, là hung bạo.* Hóa *trong nghĩa cầu nguyện của nó là thay đổi. Hai chữ đó mà ghép lại, thì tôi cho rằng đó là cái gì làm cho con người ngày càng cao quý hơn, đẹp đẽ hơn".*

Tóm lại theo định nghĩa của Hồ Hữu Tường, văn hóa là những gì làm cho người trở nên "*Người*" hơn.

Và đó là điều nhân loại chưa làm được.

Cả Tây phương lẫn Đông phương đều chưa làm được.

Những gì Tây phương sản xuất ra trong văn chương, nghệ thuật, triết học, khoa học... đã bị cái ông gọi là "*quái hóa*" khuất phục. Chính cái "*quái hóa*" này đã biến những tư tưởng đẹp đẽ như "*tự do, bình đẳng, bác ái, thành phương tiện, thành khí giới để chinh phục. Quái hóa đã sui khoa học chế ra đại bác, chiến xa, phi cơ, hơi ngạt, vi trùng, nguyên tử để giết người, để chinh phục kẻ yếu, để đè nén, áp bức dày xéo chúng ta".*

Còn Đông phương "*chỉ có những thuật tu dưỡng, chứ đã có văn hóa bao giờ?".*

Vì thế, có thể nói, mộng ước, hoài bão của Hồ Hữu Tường và ông kêu gọi mọi người Việt Nam cùng làm với

ông, là xây dựng cho Việt Nam một nền văn hóa nhắm mục đích làm cho con người mỗi ngày trở nên tốt đẹp hơn.

"Nó là cuộc vận dụng thường xuyên của tinh thần, văn hóa phải làm sao cho cái chân, cái thiện, cái mỹ, thấm nhuần lý trí, tình cảm, bản năng, cơ thể mọi người, mọi chế độ, của mọi tương quan xã hội. Lương tri sẽ là sản phẩm của người. Nó có nguồn gốc ở người. Nó là một vật nhân bản".

Hoài bão như thế, mong ước như thế, cầu nguyện như thế, nhưng cũng ngay trong *Tiếng Gọi Đàn* [1945] của ông, Hồ Hữu Tường đã biết rằng *"dù có thét to đến bực nào, dù có một giọng tha thiết như thế nào, dù có những luận điệu đanh thép cách nào, tiếng gọi đàn của tôi cũng sẽ là tiếng kêu trong sa mạc".*

Tóm lại qua những gì Hồ Hữu Tường đã viết, đã làm, người ta có thể đi đến kết luận, hình như ông chỉ có một niềm ao ước thực sự: muốn mọi người và chính bản thân trở thành những người Việt Nam bình thường, yêu nước, muốn cho đất nước được vẻ vang, dân tộc được thế giới kính nể vì đạo đức, vì sự hiểu biết, lấy chân, thiện, mỹ làm tiêu chuẩn sống, đúng nghĩa những con người văn hóa như quan niệm của ông, rõ hơn, theo đúng nghĩa *cầu nguyện* của hai chữ *văn hóa* theo cách nói của ông.

Nhưng làm thế nào để đạt những điều ấy thì đọc hết những cuốn sách của ông người ta không khỏi có lúc ngẩn ngơ tự hỏi, chúng ta có bao nhiêu người đạt tới trình độ hiểu biết của Hồ Hữu Tường? Bản thân ông đã thực hiện được bao nhiêu sở nguyện trên thực tế ngoài phần lý thuyết? Và sau cùng, từ bấy đến nay, chúng ta sống xa dần hay gần thêm được bao nhiêu những gì ông rao giảng, mơ ước?

HUY CẬN



Sau cái chết của Huy Cận, những nhà thơ cùng thời với ông, và cả những văn nghệ sĩ thường được gọi chung là tiền chiến, còn lại những ai? Thêm bà Anh Thơ vừa mất nữa có thể coi đấy như những chiếc lá cuối cùng rời bỏ cái tàn cây mùa đông đã khô héo: chấm dứt một mùa thơ.

Một mùa thơ huy hoàng trong lịch sử thi ca của chúng ta. Bởi vì, cùng một lúc, trên thi đàn Việt Nam xuất hiện bao nhiêu tài năng lớn, mỗi người đủ lớn để tạo ra một thế giới thơ của riêng mình.

Nhớ lại, năm 1940, khi tập *Lửa Thiêng*, tác phẩm đầu tay của Huy Cận được in ra, Hoài Chân - Hoài Thanh đã không tiếc những lời khen ngợi:

"Huy Cận đi lượm lặt những chút buồn rơi rớt để rồi sáng tạo nên những vần thơ ảo não. Người đời sẽ ngạc nhiên vì không ngờ với một ít cát bụi tầm thường thi nhân lại có thể đúc kết thành bao nhiêu châu ngọc. Ai có ngờ những bước chân đã tan trên đường kia còn ghi lại trong văn thơ những dấu tích hẳn không bao giờ tan được".

Người Pháp coi thơ Paul Claudel như một *"cù lao kim cương"*, mỗi chữ trong thơ của Claudel, đối với họ, là một

hạt kim cương. Cứ như cách nói của Hoài Thanh - Hoài Chân, thì cũng có thể coi thơ Huy Cận là một kho tàng châu ngọc. Thời tiền chiến nói chung, tuy chúng ta có rất nhiều thi sĩ, nhưng hễ cứ nhắc tới thơ tiền chiến, người ta luôn luôn nhớ ngay tới Huy Cận và Xuân Diệu.

Vì sao?

Không phải vì Huy Cận và Xuân Diệu là những đỉnh cao nhất. Nhưng dường như vì họ, một người là biểu tượng cho nỗi buồn Đông phương trầm mặc vẫn còn chiếm hết một nửa tâm hồn mọi người [Huy Cận] và một người làm choáng váng tâm hồn mọi người vì những cái mới lạ vừa nhập được từ Tây Phương như ngọn đèn điện sáng choang chiếu vào cái nửa âm u trầm mặc ấy [Xuân Diệu].

Đêm mưa làm nhớ không gian
Lòng run thêm lạnh nỗi hàn bao la
Tai nương nước giọt mái nhà
Nghe trời nằng nặng, nghe ta buồn buồn
Nghe đi rời rạc trong hồn
Những chân xa vắng dặm mòn lẻ loi

[Huy Cận]

Hôm nay trời nhẹ dâng cao
Tôi buồn không hiểu vì sao tôi buồn
Lá hồng rơi nhẹ ngõ thuôn
Sương trinh buông kín từ nguồn yêu thương
Phất phơ hồn của bông hường
Trong hơi phiêu bạt còn vương máu hồng

[Xuân Diệu]

Khép lại *Lửa Thiêng, Thơ Thơ* độc giả lại có thể nhập vào những thế giới khác của những: Lưu Trọng Lư, Thế Lữ,

Vũ Hoàng Chương, Hồ Dzếnh, Đinh Hùng, Nguyễn Bính, Hàn Mặc Tử, Bích Khê, Nguyễn Nhược Pháp, Chế Lan Viên, Huyền Kiêu, Trần Huyền Trân và nhất là Thâm Tâm.

Cái mới của Thâm Tâm không có vẻ gì Tây phương cả nhưng vẫn làm người ta sửng sốt, thích thú. Trong khi thơ của những người khác trau chuốt, mượt mà, một mình Thâm Tâm gồ ghề, trúc trắc, cái trúc trắc chỉ có những tài năng lớn mới có được:

Đưa người ta không đưa qua sông
Sao có tiếng sóng ở trong lòng
Dáng chiếu không thắm không vàng vọt
Sao đầy hoàng hôn trong mắt trong
Người đi ừ nhỉ người đi thật
Mẹ thà coi như chiếc lá bay
Chị thà coi như là hạt bụi
Em thà coi như hơi rượu say

Thơ của họ hợp lại làm nên một trời thơ.

Cái trời thơ ấy thấm nhập và làm nên một phần tâm hồn vài ba thế hệ người Việt Nam.

Khi chiến tranh xẩy ra, con người chia phe này phe khác, cái tình yêu thơ, từ đó yêu cả người làm thơ, đối với một số độc giả, đã trở thành một nỗi tổn thương, trở thành vết rạn nứt trong tâm hồn.

Đối với người miền Nam, sinh trưởng ở miền Nam hay từ Bắc di cư vào sau hiệp đinh Geneve 1954, thì chỉ riêng cái việc, các nhà thơ ở lại miền Bắc không còn làm thơ như trước nữa đủ là một nỗi đau.

Thơ của họ đã khác hẳn. Họ làm thơ không phải vì thơ nữa mà vì những mục đích khác.

Những gì họ viết ra trước đây, họ chính thức công khai từ bỏ, coi đó như những lỗi lầm.

Ở miền Nam khi ấy, người ta lấy đó làm một điều đáng tiếc nên đã cố gắng sưu tầm, giữ lại những thứ bị vứt đi đó, tự huyễn hoặc bằng cách nghĩ rằng, làm như thế là để *"bảo vệ văn hóa"*.

Chỉ đến khi Xuân Diệu, viết rõ ràng trên báo, bảo những kẻ làm cái công việc ấy là: *"Chúng gội vào cái thứ nước người ta tống ra đó và lấy làm thơm lắm"*, người ta mới bật ngửa, không hiểu tại sao một tác giả, lại có thể dùng những lời lẽ nặng nề, tục tĩu đến như thế để nhục mạ những người yêu thơ của mình và của những người đồng thời với mình.

Nhất là, sau đấy, khi được phép, họ, không một ai lại không vội vàng nhận lại tất cả những gì mình đã công khai từ chối, chính mình lại gội lại thứ nước mình tống ra đó!

Tuổi trẻ mới lớn lên, thấy người trước ăn ở như thế, cư xử như thế, không biết họ nghĩ sao về những bực tiền bối, có khi sau này họ còn phải học trong các chương trình giáo khoa nữa?

Cái chết của Xuân Diệu, của Huy Cận, liệu có trả lại cho người đọc sự thưởng ngoạn tinh khiết đối với thơ của họ?

Phải mất bao nhiêu thời gian?

Thơ Xuân Diệu, thơ Huy Cận in dấu trong lòng những người còn sống đây và những thế hệ mai sau liệu có gì khác chăng?

HUY PHƯƠNG



Huy Phương tốt nghiệp sư phạm. Trước 75 ông dạy học. Động viên khóa 16 Sĩ Quan Trừ Bị, tu nghiệp Báo Chí tại Hoa Kỳ rồi về làm việc tại Phòng Báo Chí và Đài Phát Thanh Quân Đội.

Huy Phương bắt đầu viết từ năm 1953.

Nước Mỹ Lạnh Lùng [Tạp Ghi] là tác phẩm thứ ba của ông được xuất bản sau hai cuốn *Mắt Đêm Dài* [Thơ] và *Mây Trắng Đồn Xa* [Truyện Ngắn].

Tạp ghi là một thể văn mới được các nhà văn, nhà báo của chúng ta xử dụng nhiều trong thập niên 60-70. Thường, đó là những đoản văn, người viết có thể bàn về bất cứ đề tài gì, văn chương, thời sự, ngẫu hứng, phê bình, chỉ trích, những truyện ngắn không cần có cốt truyện, vài ba câu thơ v.v...

Về phần Huy Phương, ông tự định nghĩa tạp ghi là *"lối văn dùng để ghi nhận những vấn đề sát với cuộc đời thường chung quanh ta, giản dị, không đặt nặng phần văn chương hay hư cấu hay sáng tác"*.

Viết lời giới thiệu cho cuốn sách, nhà văn Bùi Bích Hà thêm rằng:

"Có thể nói, nhà văn viết tạp ghi không làm cái công việc tường thuật khô cứng của người phóng viên báo chí bên lề sự kiện, cũng không làm cái công việc sáng tác tỉnh táo của nhà đạo diễn phim kịch, đứng ngoài nhìn vào tác phẩm, dùng tài năng sắp xếp, biện luận, những cảnh ngộ họ mô tả, mà họ sống, thở, lăn lộn và vùng vẫy trong những cảnh ngộ ấy, mỗi con chữ là một mảnh thịt da bị thương tích, bầm rập, sưng tấy, bóc ra nóng hổi, rớm máu..: Cho nên không lạ khi thấy độc giả ngày nay thích đọc tạp ghi hơn tiểu thuyết vì đây đó, chỗ này chỗ kia trong tạp ghi, người đọc tìm thấy chính họ, bạn bè, người quen và những tình huống, trong đó, mọi người phải đối mặt từng ngày".

Huy Phương viết về nhiều đề tài: *Giã Ơn Cái Cối Cái Chày, Tình Đời Và Cái Xương Cụt, Câu Chuyện Cô Bé Quàng Khăn Đỏ, Một Nơi Để Về, Nước Mỹ Lạnh Lùng.*

Qua văn chương người ta có thể hình dung ông là một người trầm tĩnh, hóm hỉnh. Ông có giọng kể chuyện, dù trong hoàn cảnh nào, không bao giờ tỏ ra sôi nổi hơn hay chậm rãi hơn, đều đều, bình thường, nhưng đằng sau mỗi chữ, mỗi tiếng ông dùng, hình như đều có dấu một nụ cười, một giọt nước mắt. Và, chính điều đó làm nên sự hấp dẫn trong các trang sách của Huy Phương.

Xin trích dẫn sau đây một đoạn trong đoản văn *Tình Đời Và Cái Xương Cụt* của ông làm thí dụ:

"Bây giờ bạn đang ngồi xe hơi mỗi ngày một hai tiếng đến sở làm và về, bây giờ đang ngồi văn phòng ngày tám tiếng, bạn thuộc loại 'white collar', ngồi nhiều, đứng ít, thì cái xương cụt của bạn nó không dám thòi ra. Điều đó cũng dễ hiểu vì bạn mài cái đũng quần trên ghế quá nhiều, cái xương cụt không dám phát triển một ly nào.

Tôi cũng vậy. Ngày rời trại tập trung cải tạo trở về nhà, lần đầu tiên ngồi trên cái xe đạp để đi thăm xem phố phường ra sao, tôi cảm thấy thốn đau ở đầu xương cụt. Thì ra trong bao nhiêu năm đi đày, ngồi ít, đứng nằm nhiều, cái xương cụt của tôi nó đã lẳng lặng dài ra lúc nào không hay. Có những điều bất chợt mình thấy nó, như khi chưa tàn cuộc chiến, tôi chưa bao giờ thấy những cái dốc của đường phố Sài Gòn. Sau khi xếp nhung y, đi trên chiếc xe đạp, vào những ngày đầu cộng sản chiếm Sài Gòn, tôi mới thực tế thấy những cái dốc của đường phố Sài Gòn quá cao, vượt qua nó chúng ta phải đổ mồ hôi. Những người sung sướng chưa bao giờ biết đường Sài Gòn có dốc, rất ít hiểu được nỗi khổ của những người khác".

Trần Kiêm Đoàn cho rằng, Huy Phương đã để cho ngòi bút của mình *"chạy bao sân"*. Mỗi đề tài viết ra là một mảnh của cuộc đời cụ thể, gần gũi và sinh động, thông qua cảm xúc khi buồn, khi vui, hay vui buồn lẫn lộn của tác giả. Từ chuyện nhỏ như điếu thuốc, bát cơm đến chuyện lớn của con người như quê hương, và thế giới, một khi tác giả đã ghé mắt vào thì tất cả đều hiện ra một dáng vẻ riêng thông qua lăng kính của người có kinh nghiệm sống và vốn kiến thức phong phú từ thực tế như nhận định của André Maurois:

"Sống thực là nỗi bất hạnh của người tù, là nguồn hạnh phúc của của những người đang yêu thương và pho kinh điển vô tận cho những người cầm bút".

Đây là *Nước Mỹ Lạnh Lùng* qua cách nhìn của Huy Phương:

"Ở đất Mỹ này, những chiều và tối trong những ngày 'weekdays' mà được một cú điện thoại 'long distance' của bạn bè, bà con hỏi thăm sức khỏe thì quả là chuyện hiếm có,

lạ lùng. Nó chỉ có thể xẩy ra trong hai ngày đêm cuối tuần, vừa rảnh cho người gọi lẫn người nghe, vừa tiết kiệm được mấy cắc bạc. Gọi vớ vẩn không đúng lúc chỉ được máy nói 'answering machine' chứ không nghe được tiếng người.

Riêng về mặt 'bills' của Mỹ, không bao giờ xung phong lẻ tẻ, mà nó đánh biển người. Bill điện, bill gas, bill điện thoại, bill nhà, bill bảo hiểm, bill xe, bill credit card, bill nhà trả hàng tháng hoặc đồ mua trả góp. Dân Mỹ, kể cả những anh tạm trú như tôi, đều là những anh tù chung thân. Chưa bao giờ tiếng chung thân lại đúng và đầy ý nghĩa như vậy. Chết rồi mà nợ chưa trả hết thì con cháu lại phải nai lưng ra mà trả. Không trả thì nhà không phải là nhà của ta, xe không phải là xe của ta và cố nhiên vợ không phải vợ ta. Còn con thì sau 18 năm nuôi dưỡng, chẳng còn là con của ta mà con của Đảng Dân Chủ - Cộng Hòa... Nói hào hùng như kiểu Phạm Duy 'đường ta ta cứ đi, nhà ta ta cứ xây, ruộng ta ta cứ cày...' là nói chuyện lâu rồi, chuyện tiền chiến ấy mà".

Dĩ nhiên trong những điều Huy Phương viết ra đó, có phần cường điệu, thêm thắt, nhưng không phải không có phần sự thật.

Và tất cả những người Việt hiện sống trên đất Mỹ đang chia sẻ cái phần sự thật ấy.

HUY TRÂM



Huy Trâm đã được biết đến rất nhiều từ thập niên 50 ở trong nước. Ông sáng tác đều đặn và có lẽ cho đến nay, trong số các nhà văn của chúng ta ở hải ngoại nói chung, Huy Trâm vẫn là một trong những người còn viết được đều đặn nhất.

Chỉ riêng từ năm 1992, nghĩa là sau những năm ở tù cải tạo, qua được Hoa Kỳ, ông đã cho xuất bản 4 tập thơ, 2 tập truyện ngắn, 3 tập tiểu luận, phê bình [thơ] và 1 tập nhận định về âm nhạc.

Giới thiệu tập truyện ngắn *Thương Nhiều Nhớ Nhiều* của Huy Trâm, nhà xuất bản Hương Văn viết:

"Đọc truyện của Huy Trâm chúng ta bắt gặp những nỗi niềm trăn trở có phần giống tâm trạng của mình trong đời ly hương.

Từ chuyện ông già học lái xe hơi đến chuyện xẩy ra trong 'sốp' may, trong ngân hàng Mỹ hay chuyện vợ chồng thôi nhau, ông đã viết một cách trung thực và sâu sắc về cảnh sống cùng những suy nghĩ thầm kín nơi những mảnh đời trôi giạt, sau cuộc biển dâu 1975".

Gần đây, đọc những sách mới xuất bản, đọc những truyện ngắn, truyện dài đăng trên các tạp chí, đôi khi người ta ngỡ như mình không còn phân biệt được đó là những truyện dịch hay sáng tác. Từ cú pháp, từ ngữ đến bố cục và ngay cả nội dung câu chuyện, các nhân vật có hoàn toàn là người Việt Nam, chuyện Việt Nam chăng nữa, người đọc có thể nhận ra ngay, người viết không lớn lên từ Việt Nam. Không phải người viết muốn làm mới cách viết, mà đó là cách viết tự nhiên xuất phát từ môi trường sống, ngôn ngữ, văn hóa họ hấp thụ. Những vấn đề họ gặp phải, tự nó, khác với những gì đã có trước. Ngay cả cách thức các nhân vật ngày nay yêu nhau cũng đã khác xa với các nhân vât của Khái Hưng, Nhất Linh hay Võ Phiến, chẳng hạn. Ở đây chúng tôi chỉ muốn làm công việc ghi nhận chứ không phê bình hay đánh giá.

Giữa cuộc đổi thay ấy, Huy Trâm là một trong những người cứ nhẩn nha làm công việc của mình. Hình như ông không màng tới tính mới/cũ trong cách viết của mình. Truyện của ông là những chuyện nhỏ nhặt xẩy ra hàng ngày trong đời sống, chuyện một người đi xin việc làm rồi bỏ việc ngay trong cái buổi xin được việc ấy chẳng hạn. Nỗi buồn trong các truyện của Huy Trâm không liên quan gì đến những vấn đề to lớn của triết học, chính trị hay tôn giáo... Nhưng làm thế nào người ta thoát ra khỏi tất cả các vấn đề ấy? Trong truyện của Huy Trâm con người chịu đựng hết thẩy các ảnh hưởng ấy một cách tự nhiên tựa hồ những người lính trong chiến tranh, hiểu hay không hiểu những ý nghĩa cao xa của chính cuộc chiến ấy, người ta vẫn phải tham dự vào đó bằng chính đời sống và cái chết của mình.

Truyện ngắn *Ngày Vui* có thể coi như điển hình cho cách viết truyện của Huy Trâm.

Bà Lương mở một cuộc tiếp tân tại nhà để ăn mừng cô con gái tên là Kristine đậu bác sĩ.

Ở trang 119 [TNNN] Huy Trâm viết:

"Kristine nhớ lại những gì đã xẩy ra giữa cha và mẹ khi bắt đầu qua Mỹ. Bà Lương khuyên chồng nên đi học lại. Ông đã từ chối viện cớ tuổi cao, trí cùn không thể học hành gì được nữa. Thế rồi vấn đề đi làm và kiếm sống cũng gây ra căng thẳng giữa hai vợ chồng. Bà Lương đến nhà một người quen may từ sáng đến tối, kiếm mỗi tháng ngót một ngàn đồng, trong lúc ông Lương không tìm đâu ra một việc thích hợp.

Đám anh em bên bà Lương nhìn ông như một người quê mùa, thất học. Những gì ông có trước kia, địa vị, kinh nghiệm kể như bỏ. Đây là xứ Mỹ, không tính quá khứ. Chỉ tính ngày hôm nay mà tính bằng đô la.

Trớ trêu là đám anh em bên bà Lương lại có ảnh hưởng rất mạnh với bà. Điều này làm ông Lương buồn. Ông biết mình thất thế, không kiếm ra tiền, nên bị coi thường, không nghe theo điều gì. Sau nhiều lần cãi cọ và tự ái bị va chạm, ông Lương bèn nín thinh, không có ý kiến về việc nhà nữa. Ông nhường mọi quyền quyết định cho bà vợ để nhà cửa được yên.

Vì lỡ thời, lỡ vận và cô đơn, ông sống như người mất hồn. Ông hay đi lang thang trong các vườn hoa hay tìm đến những chỗ thật vắng lặng".

Huy Trâm viết tiếp:

"Không ai biết được những u uẩn trong lòng ông Lương. Da một ngày một khô, tóc ngày một bạc, ông Lương bắt đầu suy sức. Kristine cũng biết, chính là nhờ vào những năm tù đầy của cha dưới chế độ cộng sản mà cả nhà qua được bên này. Nhưng một hôm có người nhắc đến sự kiện này, thì bà mẹ Kristine vội nói: 'Ôi chao! Chính vì ông ấy đi tù nên tôi mới sang trễ thế này. Đi vượt biên năm 79, 80 thì bây giờ đâu đến nỗi khổ. Ông Lương mất. Và theo cách nói của bà Lương thì bà chỉ hơi buồn là ông chồng mới qua Mỹ được vài năm, chưa được hưởng gì đã vội chết. Người ta đau dằng dai năm sáu năm thì không sao, ông chỉ bị nóng gan cấp tính có hai ngày mà không cứu được".

Qua Mỹ chồng không còn khả năng làm việc, một tay người đàn bà nai lưng nuôi con ăn học, thành đạt, quả thật là một điều đáng vui mừng, hãnh diện.

Nhưng nghĩ về người chồng như vậy, thì hình như niềm vui cũng không trọn, niềm hãnh diện cũng không vẹn. Nhưng trọn vẹn với ai đây? Có một điều gì đó nghẹn ngào trong tất cả các truyện ngắn của Huy Trâm, cái nỗi nghẹn ngào người ta thường phải chấp nhận khi nhìn thấy và biết rằng, không phải mọi chuyện ở đời đều suông sẻ.

HUYỀN VŨ



Các cơ quan truyền thông Việt ngữ hải ngoại vừa nhắc đi nhắc lại một tin buồn: ký giả Huyền Vũ đã qua đời, hưởng thọ 90 tuổi! Các bản tin còn cho biết một danh sách dài các con, cháu, chắt của ông... cứ nghe thôi, người ta cũng thấy *"vui"* cho ông. Không vui sao được, trên tay ông có *"mùi thơm"* của từng ấy đứa trẻ, dù từ nay, thế nào cũng có lúc có đứa hỏi bố mẹ, hỏi người lớn trong nhà,

"Ông nội / ngoại đâu rồi, ông cố đâu rồi?".

Ông cố đi chơi, ông cố đi ngủ, ông đi về Việt Nam chẳng hạn. Ấy mỗi người, mỗi nhà, có một cách nói với trẻ về người vừa khuất đại khái như thế.

Những câu hỏi, những câu trả lời, thường làm chảy nước mắt.

Nhà báo Phan Lạc Phúc trong một cuốn sách của mình [*Tuyển Tập Tạp Ghi*] cho rằng, ở miền Nam của chúng ta *ngày trước,* có hai ký giả thể thao: Thiệu Võ và Huyền Vũ. Thiệu Võ là người viết về thể thao hay nhất. Còn Huyền Vũ là *"nhà báo nói"* thể thao *"kiệt hiệt"* nhất. *Kiệt hiệt*, hai tiếng có lẽ đã được lấy từ một cuốn truyện kiếm hiệp nào

đó, nhưng rất thích hợp để nói về Huyền Vũ. Đúng ra thì phải nói rằng, nó thích hợp với cái *"thế giới"* Huyền Vũ tạo ra bằng giọng nói của ông qua cách ông tường thuật các trận đá banh. Thật là *"danh chấn giang hồ"*.

Đã có một thời người ta không thể nghĩ rằng, có một trận banh nào đó, nhất là các trận banh quốc tế, giải Quốc Khánh của chúng ta chẳng hạn, có Nam Dương, Thái Lan, Singapore, Mã Lai... tham dự, mà lại thiếu giọng tường thuật của Huyền Vũ đi kèm. Không phải ông chỉ tường thuật các trận banh, mà phải nói, ông tường thuật từng đường banh của các cầu thủ. Khán giả có mặt trên sân Cộng Hòa trực tiếp theo dõi các trận đấu không nói làm gì. Thính giả ở xa, chỉ ôm chiếc máy thu thanh nghe Huyền Vũ thôi, cũng hào hứng, cũng muốn nhẩy dựng lên, để mừng hay tiếc một đường banh, nhất là khi đó lại là đường banh của cầu thủ nhà trong một dịp *"làm bàn"* thành công hay bỏ lỡ. Hình như giọng nói của ông dính liền với đôi chân các cầu thủ, dính liền với trái banh, làm người *"nghe"* tưởng như mình cũng như người *"xem"*, thấy đầy đủ các tình huống, diễn biến, không thiếu một đường tơ kẽ tóc nào! *"Kiệt hiệt"* hai cái từ đặc sệt Tầu [Phan Lạc Phúc dùng] *"và màng lưới hai bên vẫn còn trinh bạch"* [một ví von nửa nôm na, nửa chữ nghĩa của Huyền Vũ] để nói rằng, chưa bên nào bị thua, bị đá *"thủng lưới"* , không biết có chính xác để dùng cho bóng đá chăng, nhưng nghe *"thiệt đã"*.

Trong cuốn hồi ký "Tôi Làm Ký Giả Thể Thao" xuất bản năm 1989, Huyền Vũ cho biết, trước khi bước vào nghề *"báo nói"* ông đã từng viết truyện đường rừng, truyện trinh thám cho nhà xuất bản Nam Việt của ông Đinh Xuân Hòa và các báo chí bán chạy khoảng đầu thập niên 50 như *Sài*

Gòn Mới của ông Bút Trà và *Tiếng Chuông* của ông Đinh Văn Khai.

Ông cũng đã từng được *Tổng Cuộc Túc Cầu Nam Việt* đề cử làm trọng tài quốc tế cùng một lượt với Trương Văn Ký.

Sau ông quyết định bỏ nghề trọng tài để theo nghề báo, vì làm như thế, ông cho rằng *"ngòi viết của mình sẽ vô tư hơn"* và, trong suốt hai nền Đệ Nhất và Đệ Nhị Cộng Hòa ở miền Nam, ông đã làm mưa làm gió trên làn sóng điện của *Đài Phát Thanh Quốc Gia* với những cuộc trực tiếp truyền thanh các trận bóng đá của ông.

Nhân viên Đài Phát Thanh Sài Gòn khi ấy ai cũng còn nhớ cái bóng dáng [không cao, không thấp] chắc nịch của ông, vừa từ sân Cộng Hòa chạy thẳng về Đài trên chiếc Lambretta cũ kỹ, để làm luôn bản tin thể thao buổi tối. Ông đi đứng nhanh nhẹn, tươi cười với mọi người tình cờ gặp trên lối vào Đài, nói như *"bắp rang"* dù ứng khẩu hay đọc bản tin đã soạn sẵn.

Người ta cũng còn nhớ, trong giới thể thao lúc ấy, còn một người nữa có cái Lambretta cũ kỹ không thua gì Huyền Vũ là nhà vô địch bóng bàn Á Châu Mai Văn Hòa.

Điều ấy chứng tỏ cả hai ông, không ông nào giầu cả.

Phải được coi Lê Văn Tiết *"tiu"* và Mai Văn Hòa đỡ banh, mới hiểu vì sao, chỉ đỡ không, Mai Văn Hòa đã làm cho các đối thủ sốt ruột, đánh ra ngoài và thua ông.

Banh dài, banh ngắn, banh xoáy, banh đập... Lê Văn Tiết đánh kiểu gì Mai Văn Hòa cũng đỡ được!

Bởi vậy, khi được tin Mai Văn Hòa bị tai nạn xe, chết, trong một tòa báo nọ, đã có người nói đùa một câu, nhưng

ngẫm lại thật đau đớn rằng *"Đỡ gạt giỏi thế mà khi cuộc đời nó 'tiu' cho lại chẳng biết đường nào mà lần"*.

Mai Văn Hòa đã mang lại vinh dự cho người Việt Nam một thời. Không biết đến hôm nay, có ai còn nghĩ, còn giữ được chút di tích nào về *"chiến công hiển hách"* của ông, để dành cho con cháu mai sau có dịp hãnh diện?

Ngay cả một tấm hình Mai Văn Hòa giờ đây, trừ các thân nhân của ông, không biết có ai có không?

Bức hình Huyền Vũ được in kèm với bài viết của Phạm Trần đăng trên báo, thật là đẹp.

Dù là sống trong thời đại khoa học như hiện nay, nhưng sống đến 90 tuổi cũng phải được coi là thọ rồi.

Mai Văn Hòa mất trước 1975. Dù ai nấy đều rất tiếc thương ông [cho đến tận hôm nay đã có người Việt Nam nào khác đạt được thành tích như ông chưa nhỉ?], nhưng dầu sao, người ta vẫn thấy đó là một cái chết bình thường. Ai rồi cũng có một lần như vậy. Trước hay sau, sớm hay muộn hơn một chút thôi.

Cái chết của Huyền Vũ và những người như ông mất đi, sau khi miền Nam tan nát, khiến người ta có cảm tưởng từa tựa như những mảnh vỏ đã tróc khỏi phi thuyền khi nó đã bay ra ngoài quỹ đạo trái đất. Đúng vậy chăng? Hay chúng ta đã bị tin tức làm méo mó hết đầu óc?

KIỆT TẤN



Trước 1975 Kiệt Tấn mới chỉ có một tập thơ được xuất bản, đó là tập *Điệp Khúc Tình Yêu Và Trái Phá.*

Đó là thời gian cuộc chiến ở Việt Nam đang bước vào giai đoạn khốc liệt.

Nên có thể nói, không chỉ riêng gì những *điệp khúc tình yêu* bị những tiếng *trái phá* lấn át. Cả tập thơ của Kiệt Tấn cũng gần như không gây nổi một sự chú ý nào.

Người ta có quá nhiều việc phải lo lắng, không còn khoảnh khắc nào dành cho thơ.

Và Kiệt Tấn đã phải chịu một sự thiệt thòi, oan uổng với tư cách là một tác giả: một tác giả không được đọc.

Tập truyện ngắn *Thương Nàng Bấy Nhiêu* được nhà xuất bản Người Việt ấn hành lần đầu tiên vào năm 1988, nghĩa là sau biến cố 1975 hơn mười năm.

Mười năm có đủ cho tâm hồn những người lưu lạc lắng đọng trở lại, để có một chỗ dành cho văn chương, nghệ thuật, dù người ta có được cái may mắn chạy thoát ra khỏi

cái đất nước đã tơi bời vì chiến tranh lại đang điêu đứng vì cuộc đổi thay?

Thế nhưng mười năm sau cuộc di tản, những sáng tác đã được hình thành, đã được phổ biến. Sự kiện giống như những hình ảnh vỡ nát trên một mặt nước xao động đang tụ nhập trở lại.

Và đó cũng là dấu hiệu của một cuộc tái sinh.

Văn chương và nghệ thuật là những ngọn đèn trong đêm tối để những tâm hồn thất lạc có thể tìm thấy nhau.

Người ta đọc sách, nghe nhạc để tìm lại mình, tìm lại người khác. Đó là thứ văn chương, âm nhạc ở trong nước không có.

Thương Nàng Bấy Nhiêu của Kiệt Tấn được nhà xuất bản giới thiệu như là một tập truyện: *rất tự truyện, rất dí dỏm, rất nhậy cảm, rất Kiệt Tấn.* Thế giới truyện trong *Thương Nàng Bấy Nhiêu* của Kiệt Tấn không phải là phong tục miền Nam của chúng ta. Thế giới truyện của Kiệt Tấn, nói theo nhà phê bình Nguyễn Hưng Quốc mở ra một đề tài khác: *tâm lý và triết lý*.

Người ta có thể đọc, có thể nhìn những nhân vật của Kiệt Tấn dưới những lăng kính khác nhau.

Nhưng điều thích thú trước hết là người ta bắt gặp một con người, vừa sống vừa tự khám phá và thể hiện mình.

Và cũng chính cái cá tính mạnh mẽ làm nên một con người, làm nên giá trị của tác phẩm.

Không có con người thì không thể có tác phẩm được.

Ở trong nước người ta có lưu truyền một câu nói nửa đùa, nửa thật, nước ta có nhiều anh hùng đến nỗi cứ ra cửa là gặp anh hùng.

Nhiều anh hùng nhưng thiếu những con người với cá tính, với tâm hồn.

Người ta ăn nói giống nhau, suy nghĩ giống nhau.

Cũng có thể người ta vẫn còn có cá tính nhưng phải giấu kín, cái bề ngoài phải như thế, phải giống nhau. Không giống nhau có thể là một tai họa.

Cái mà người ta đề cao là phải làm sao đó cho *triệu người như một.*

Về tâm hồn thì như nhà văn Andrei Markine đã có lần viết:

"Có thể lâu lắm rồi tôi không được dùng từ đó. Quan niệm về tâm hồn đã bị từ bỏ ở Nga, thời kỳ xô viết.

Tôi yêu từ tâm hồn, bởi vì nó thoát khỏi những nhãn hiệu mang tính xã hội, chuyên nghiệp, sắc tộc. Những nhãn hiệu chỉ được dùng vào mỗi một việc giản lược người khác thành một chức năng có ích cho mình, từ đó, có thể lợi dụng được".

Mặc dầu Kiệt Tấn có đề cập tới các cặp ý niệm đối nghịch: tốt/xấu, thiện/ác, sạch/dơ, trên/dưới, đau/khoái, vui/khổ, nhưng có thể thu gọn trong một khuôn: *tình yêu* và *dục vọng.*

Tình yêu là gì thì hình như Kiệt Tấn không định nghĩa được, nhưng dục vọng thì rõ: Kiệt Tấn đã nhập cả hai thành một.

Và gọi nó là nỗi đau và hạnh phúc.

Truyện đầu và truyện cuối của tập sách đều được viện dẫn bằng bốn câu thơ của Nguyễn Bính.

Người ta có thể tìm thấy ảnh hưởng của Nguyễn Bính, của Phi Vân và cả Hoàng Hải Thủy trong các truyện của Kiệt Tấn.

Nhưng cá tính của ông vẫn mạnh mẽ và vượt lên trên tất cả.

Một cách ngắn gọn có thể gọi *Thương Nàng Bấy Nhiêu* là một bản tình ca, một khúc kim cổ giao duyên.

Kim ở đây là nhạc rock.

Cổ ở đây là vọng cổ. Bởi vì Kiệt Tấn đã dùng một giọng văn *rặc miền Nam,* không phải là người sinh trưởng ở miền Nam, không thể viết được.

Cái tối tân và cái cải lương hòa hợp với nhau một cách nhuần nhuyễn, duyên dáng, những cái, những chỗ *chõi*, đều tạo nên những nụ cười.

Đọc Kiệt Tấn người ta có thể cười một mình hoài.

Cứ tưởng tượng một gã si tình, không phải si tình một người mà là nhiều người, yêu lộn người yêu của kẻ khác, kể cả anh ruột mình, gã đem kể ra hết. Hắn học hết tiểu học, hết trung học, hết đại học, song song với việc mê gái, mê đàn bà, sự hiểu biết của hắn tăng theo với việc học, nhưng việc mê gái thì hình như đã lên tới tột đỉnh ngay từ khi khởi sự.

Hắn kể hết mọi sự liên quan tới đàn bà mà hắn biết. Giọng si mê, cuồng nhiệt. Nhưng xen giữa những dòng chữ, đằng sau những dòng chữ, người đọc vẫn cảm nhận một nỗi buồn.

Xin trích dẫn một đoạn ở trang 153, truyện *Cho Thiếp Theo Cùng:*

"Nhà tôi ở từng mười lăm. Một đêm trăng sáng nọ chàng mở cửa sổ bước ra ngoài không trung cỡi lên lưng con dơi đen bay tuốt lên cung Hằng Nga như chú cuội. Nếu tình cờ xẩy ra như vậy, tôi cũng sẽ không ngạc nhiên, tuy nhiên vẫn còn có một điều khiến cho tới bây giờ tôi vẫn còn thắc mắc là vì duyên cớ gì mà năm xưa nọ ở Hàng Xanh, chàng đã trần truồng ngồi khóc tỉ tê dưới ánh đèn nê ông giữa đêm hôm khuya khoắc".

Kiệt Tấn là một trong số những nhà văn miền Nam trước 75, hiện sống ở hải ngoại, vẫn tiếp tục viết và được nhiều người đọc.

Nụ Cười Tre Trúc là một tập truyện đầy đặn, không có lực không thể viết nổi.

Dĩ nhiên người ta không tính giá trị của một tác phẩm qua chiều dày.

Kiệt Tấn làm thơ, viết truyện ngắn, truyện dài.

Ở đây thì người ta có thể dùng độ dài, độ ngắn để gọi tên tác phẩm của ông.

Thực tế chỉ có một điều: người ta đọc văn ông.

Thơ của ông lẫn trong văn của ông.

Xin trích dẫn một đoạn trong các trang 20-21 truyện *Nụ Cười Tre Trúc*:

"Nếu ngọc trai là ngọc của sò biển, nếu gạo thóc là ngọc của trời thì nước mắt là ngọc của má tôi. Cả đời má tôi buông nhả loài ngọc đó rất nhiều, cho bất cứ gì, cho bất cứ ai, vô tình hay cố ý, đến gõ cửa trái tim bà.

Tôi thường ví trái tim bà là bồ lúa, mà mỗi hột là một mối thương tâm, một mối thương tâm rất gần với từ bi, khiến cho bà sa nước mắt ngùi ngùi vô số kể, suốt cuộc đời bà...

Cả đời tôi chưa hề nghe tiếng 'hy sinh' thốt ra từ cửa miệng của bà. Bởi vậy, khi thấy má tôi khóc, đừng tưởng bà đau khổ, đừng tưởng bà đang nghĩ bụng mình hy sinh rút ruột cho con ăn, mình thức đêm thức hôm dầm sương dang nắng vì con cái. Khi sung sướng người ta cũng có thể chảy nước mắt lắm chớ, phải không? Vì vậy nước mắt của má tôi cũng rì rào như nụ cười tre trúc của bà: thương yêu, che chở, rộng lượng".

Trong ngôn ngữ của chúng ta có nụ cười nào là nụ cười tre trúc?

Hay chỉ tới Kiệt Tấn mới có nụ cười mang tên ấy.

Đoạn văn của Kiệt Tấn khiến người ta liên tưởng đến những câu thơ của nhà thơ da đen Langston Hughes nói về những dòng sông cũ kỹ của quê hương mà ông bảo rằng *"linh hồn tôi lớn lên sâu thẳm như những dòng sông đó"*.

Kỷ niệm, tuổi thơ, tình thương yêu tuôn chẩy đằng sau, ở trong những dòng chữ.

Kiệt Tấn có lối viết người miền Nam gọi một cách nôm na là *cà tửng.*

Theo nhà phê bình Nguyễn Hưng Quốc dí dỏm là cái đặc sắc của văn Kiệt Tấn.

Ông Nguyễn Hưng Quốc viết:

"Từ cách dùng chữ đến cách mô tả, cách kể chuyện của Kiệt Tấn dường như lúc nào cũng thấp thoáng một nụ cười tinh nghịch. Tinh nghịch một cách nhẹ nhàng và có duyên. Mà hình như đây cũng là đặc điểm chung của nhiều nhà ăn miền Nam khác. Các nhà văn miền Nam, ít nhất trên trang sách, thường xuề xòa, dễ tính và vui tính. Bình Nguyên Lộc, Vương Hồng Sển, Hồ Hữu Tường... rồi Hồ Trường An, Kiệt

Tấn, Nguyễn Đức Lập, Nguyễn Tấn Hưng, Võ Kỳ Điền, Sơn Nam, không vui tính nhưng cũng dễ tính và xuề xòa. Chỉ có hai người cầm bút miền Nam thực sự nghiêm trọng: cặp vợ chồng Đông Hồ và Mộng Tuyết.

Nhưng cả hai đều bị ảnh hưởng nặng nề của văn phong miền Bắc. Khi nghiêm trọng và trịnh trọng, họ phải giả giọng".

Trong các truyện ngắn và cả tập truyện dài *Lớp Lớp Phù Sa* của mình, Kiệt Tấn dựng nhiều nhân vật khác nhau, từ những tay anh chị, các cô gái giang hồ, thầy pháp, tá điền, người em xóm học... tóc vàng, tóc đen, người Việt, người Tây, nhưng cuối cùng, ông cũng quay về với những truyện tình.

Và truyện tình của Kiết Tấn thì người ta phải đọc lấy, không thể trích dẫn. Vì hình như ông không trừ ra một giới hạn nào.

Nhận định về Kiệt Tấn, Thụy Khuê viết:

"Ngoài cái vẻ hóm hỉnh, đôi khi sống sượng, ngôn ngữ buông tuồng, đam mê đến cuồng nhiệt, ẩn một con người yếu đuối nhưng bao dung, một tâm hồn cô đơn đến bệnh hoạn.

Người yêu của Kiệt Tấn trong 'Thương Nàng Bấy Nhiêu' phần lớn là những kẻ bơ vơ, những tâm hồn ngây thơ hay trụy lạc: ở ai chăng nữa, người đọc cũng tìm thấy cái khía cạnh băng trinh của tâm hồn. Viết về tình yêu, có rất nhiều người, nhưng về yêu thương, chỉ Kiệt Tấn đặc sắc".

Nguyễn Mộng Giác cho rằng mỗi người cầm bút chỉ sở trường về một loại đề tài, một loại khung cảnh sống, một loại nhân vật. Rất ít người dám xông xáo vào nhiều lãnh vực, vì thấy trước sự thất bại.

Riêng Kiệt Tấn:

"...viết về đủ đề tài, nhân vật, khung cảnh thay đổi, từ một cô gái quê cho tới một cô tình nhân bụi đời ở kinh đô ánh sáng, từ những kinh rạch bán khai chằng chịt ở quê hương cho đến cảnh đô hội nơi đất khách... ở đâu Kiệt Tấn cũng xông xáo thông thạo như một 'thổ công'.

Vì sao vậy?

Câu trả lời khá đơn giản, Kiệt Tấn đã sống hết mình, và viết hết mình. Khi sự chân thành đã đến độ giống như tự khỏa thân trước cuộc đời, thì cái Tâm Thành đó cộng với Tài Ba phải thành Nghệ Thuật.

Kiệt Tấn đã thực hiện được lời của Dostoievsky khi văn hào Nga này nói: Tôi đã viết hết những điều mà thiên hạ chỉ dám nói có một nửa".

Đó là những điều người khác nói về văn Kiệt Tấn. Chúng ta có thể đọc thêm thơ của Kiệt Tấn:

Dòng Sông và Con Thuyền Hai Mươi Tuổi

Còn nhớ không
Những muỗng nước cá kho xin về
chan lên chén cơm khô
Này ăn đi con! ăn đi con!
này thôi nín nín mẹ ru
ầu ơ...gió mùa thu mẹ ru con ngủ...ờ ờ ờ...
Nhớ không?
năm canh dài...ờ ờ...
mẹ thức đủ năm canh... ầu ơ...
Nhớ gì không Gia
Lời ru bi thương đó
cùng từng bầy năm người mười người
cặp giữa hai thanh tre

trôi về chật lòng sông
Còn nhớ không Gia?
Những kẻ tật nguyền
không được quyền tật nguyền
bằng điện giựt bằng cẳng treo
bằng roi cá đuối
bằng muối ớt trên thương tích xót xa
Người câm bắt buộc phải trả lời
những tội phạm họ không bao giờ đủ
khả năng nghĩ tới
Người điếc bị đánh đơ xương sống
vì không nghe được người ta hỏi gì
người điên bị bắn bể bọng đái
vì không biết phải đứng lại
theo tiếng hô "Halte-là"
và hấp hối nằm đó rên la từ tám giờ
đêm cho đến mặt trời mọc
cơn điên không hề thuyên giảm
Còn nhớ không Gia?
Người cha được đặt làm loại bàn có lỗ
trên đó người ta luồn dây cột chặt
con mình đổ nước mũi vào họng
Nhớ không những khám nhỏ khám lớn
Những người mỗi tuần được lùa đi tắm một lần
trong ao bùn nước sâu đến bụng
bầy người trần truồng hôi hám
nhớp nhúa ồn ào như đàn vịt
những đứa nhỏ chạy đến [người lớn họ hết tin nhau] nhét vội
những khúc bánh mì những cặp lạp xưởng những chuối khô
bỏ lại chiếc khăn choàng
tắm chưa kịp đưa bàn tay chưa kịp nắm
đôi mắt chưa kịp ngó
giọt nước mắt chưa kịp rơi

bầy người gầy guộc xếp hàng trở về nhà giam cũ
Nhớ không Gia?
Họ trở về đó đêm đêm bó gối hồi hộp chờ chiếc
xe bít bùng đậu lại trước nhà giam
rồi từng loạt năm người mười người
được gọi tên
để đền mạng cho những tên sĩ quan da trắng
bị giết
Những tiếng súng dội lại
từ một cây cầu sập bỏ hoang
làm biết bao người
cha mẹ vợ con anh em nghe trong
đêm khuya rụng rời!
Còn nhớ không Gia?
Những thằng bạn nhỏ đã chết trong lúc chạy giặc
Những thằng đã rơi rụng cùng máy bay
Những thằng đã bể nát với trái mìn
Những thằng đã đánh mất đời mình trên bàn chông
Gia ơi mày nằm đó còn nhớ gì không?
Mày nhớ gì không trong lớp áo hành quân
bị đục lủng
Mày nhớ gì không?
trong đêm không bao giờ còn có ngày đó
Mày còn nhớ gì nhớ gì
dưới hàng bạch lạp hắt hiu cắm đều
khoảng từ đầu đến chân mày
Gia ơi mày làm sao nhớ gì với đạn đồng ngủ quên
trong ruột gan tim ngực
Nhớ gì không nhớ gì không hở Gia?
nhớ gì không
những đàn ông không có thì giờ để làm tình
những đàn bà không có thì giờ để cưu mang

những bào thai không cọ thì giờ để chào đời
những trẻ thơ không có thì giờ để nô giỡn
những thân thể non không có thì giờ để già nua
những kẻ bạc đầu không có thì giờ để
chu toàn cái chết
Nhớ gì không?
Còn nhớ gì không hở Gia?
con mắt chó trung thành rớt trên nền đất cứng
bà già cụt đầu lõa lồ bên bờ mương
đứa nhỏ chết cứng trên đỉnh vú xanh
những phát chày vồ những cơn lửa táp
người đàn bà rái cá bà mẹ xõa tóc điên
những kẻ tật nguyền bị tra tấn
những kẻ âm thầm gục dưới gầm cầu
những kẻ bị thủ tiêu trong rừng vắng
Nhớ lấy Gia!
nhớ lấy hết những bi thương đó
để mai kia
vào những đêm mùa hè thật vắng vẻ
mày kể lại cho giun dế nghe
chuyện con thuyền đứt neo
dật dờ trên dòng sông hai mươi tuổi
Gia ơi!
mày hãy tâm sự tuổi hai mươi của mày
với cỏ cây câm nín
giữa khuya bưng tối
đìu hiu của đêm hè

KIM TUẤN



Nhà thơ Kim Tuấn, tên thật là Vĩnh Khuê, sinh ngày 15 tháng 10 năm 1940 tại Huế.

Ông có thơ đăng trên nhiều tạp chí Văn nghệ ở Sài Gòn trước 1975.

Hai bài thơ *Anh Cho Em Mùa Xuân* và *Những Bước Chân Âm Thầm* của ông, do Nguyễn Hiền và Y Vân phổ nhạc được rất nhiều người yêu thích.

Thơ Kim Tuấn giản dị mặc dầu ông có một tâm hồn lãng mạn. Dù có đẩy tưởng tượng đi rất xa lời thơ của ông vẫn có vẻ gì đó mộc mạc, chân thật. Thiên nhiên chiếm phần quan trong trong thơ Kim Tuấn. Ngay một bài thơ tình của ông người ta cũng thấy ông lấy cảnh để nói về tình nhiều hơn là nói thẳng với tình hay người tình:

Anh cho em mùa xuân
Nụ hoa vàng mới nở
Mùa đông dài nhung nhớ
. . . .
Từng bước từng bước thầm
Mưa giữa mùa tháng năm
Tay đan sầu kỷ niệm
Gió rét về lạnh căm
Từng bước chân âm thầm

Anh yêu tình nở muộn
Chiều tím màu mến thương
Mắt biếc sầu lắng đọng
Đèn thắp mờ bóng đêm

Sau biến cố 1975, ở lại Sài Gòn, ông im tiếng một thời gian, rồi thỉnh thoảng người ta thấy ông cũng cho đăng một vài bài thơ trên các báo.

Năm 1994 ông cho xuất bản tập thơ *Tạ Tình Phương Nam*. Người ta tự hỏi, Kim Tuấn có gửi gấm tâm sự gì trong cái nhan của tập thơ đó chăng?

Để trực tiếp hiểu thơ của một người không gì hơn là đọc thơ của người ấy, đọc những phát biểu của chính người ấy về thơ:

"Nếu thơ là tiếng nói, thì nó chính là tiếng nói câm giữa cuộc đời thường. Có điều, thơ là tiếng nói lớn - bởi đó là tiếng nói sâu thẳm của tâm hồn.

Có lẽ, giữa cái thời quá nhiều tâm hồn bị đánh mất, giữa thời mà đồng tiền vẫn có hai mặt của nó, nhưng mặt trái đã chiếm ưu thế hơn mặt phải, và tự thân đã là sức hút, thì thơ nhất định rơi vào vị thế lạc lõng trong dòng sống.

Đã có lúc người ta coi người làm thơ là những kẻ điên, như người ta vẫn coi sự chân thật, nhân hậu là thứ 'cù lần'. Người ta đã coi đồng loại là kẻ thù, coi sự lọc lừa là khôn ngoan và coi cái không như cái có. Giữa những lúc như thế, thơ vẫn sống, nó vẫn sống một đời nhân ái của nó, và dù lẻ loi, nó vẫn sống như đóa hoa vươn lên với ánh mặt trời. Âu đó mới chính là 'cõi người ta' như Nguyễn Du đã viết".

Đó là những điều Kim Tuấn phát biểu về thơ gần đây. Ông biện bạch cho thơ. Ông tìm chỗ đứng cho thơ. Nhưng nhiều, rất nhiều những cái không phải là thơ vây bủa những

điều ông nói, vây bủa cuộc sống, không còn chỗ cho thơ, dù là một chỗ lẻ loi hay nhỏ nhoi.

Không phải Kim Tuấn không nhìn ra, không nhận ra điều đó. Nhưng hình như ông cho rằng những gì cần nói vẫn phải nói.

Và Kim Tuấn nói tiếp:

"Sao ta không nói với nhau một lời trong lúc này! Xin hãy quên đi những gian và dối trong cuộc sống, xin hãy quên đi những hệ lụy đã buộc ta lại như sợi dây oan nghiệt. Cuộc đời vẫn ngây thơ như thuở sơ sinh, nhưng cuộc sống thì không phải vậy. Thơ sẽ đứng về phía nào giữa cuộc đời và cuộc sống? May sao trong cõi sống vẫn còn lại bầu trời.

Thơ sẽ bay lên ở đó và thơ sẽ ngụ lại trong tim người, những trái tim còn để dành một khoảng cho thơ. Xin cám ơn những trái tim".

Chúng ta hãy nghe tiếp tâm sự của Kim Tuấn:

"Thật thì tôi cũng chán cảnh làm thơ lắm rồi! Dễ có gần 15 năm mà tôi chỉ còn làm được dăm bài thơ không ngoài tiếng nói của trái tin nói với trái tim. Thơ để làm gì giữa những mưu toan của cuộc sống, thơ lạc loài như đứa con hoang. Bởi vậy nếu có dăm bài thơ trong mười lăm năm đó, chính là lúc tôi yêu thơ vô cùng, chính là lúc trái tim thơ tôi thúc bách tôi phải biến những lời phán truyền của nó thành con chữ. Xin bạn hiểu cho, tại sao lại chỉ có những bài thơ tình yêu".

Những bài thơ tình ấy Kim Tuấn đã góp lại để in thành tập *Tạ Tình Phương Nam*. Không biết ở trong nước còn có bao nhiều người đọc thơ Kim Tuấn, đọc *Tạ Tình Phương Nam*. Ở chốn xa xôi này có người mới chỉ nghe nói về tập thơ ấy chưa kịp đọc, đã nghe tin ông vừa qua đời.

Những bài thơ phổ nhạc của ông thỉnh thoảng vẫn được hát ở đây, vẫn được nghe ở đây.

Những người có trong tay mấy đĩa nhạc có các ca khúc của Y Vân và Kim Tuấn không khỏi ngậm ngùi khi nghĩ rằng cả hai người nay cũng chẳng ai còn nữa.

Xin trích dẫn sau đây ba bài thơ nhỏ của Kim Tuấn, do nhà thơ Viên Linh sưu tập được, cho đăng trên báo Khởi Hành.

Lặng Lẽ

Lặng lẽ chiếc lá vàng
Rơi trong chiều lặng lẽ
Lặng lẽ mưa đôi hàng
Lối em về xa vắng
Lặng lẽ cùng tơ nắng
Thầm buồn cõi mơ phai
Lặng lẽ bước chân ai
Qua trong chiều lặng lẽ

Đoản Khúc Âm Thanh

Bởi tiếng đàn
Âm thấp, âm cao
Anh biết chọn âm nào
cho
nỗi khổ
Bởi tiếng hát
giọng oán, giọng than
Nên nức nở cung đàn
câu
vọng cổ

Mùa Hạ Trong Mưa

Tháng bẩy mùa hè em ra biển
Em có nghe con sóng gọi nhau về
Con sóng nhỏ vỗ lên bờ cát
Ở nơi này mưa nhỏ hạt trên cây
Tháng bẩy mùa hè
con ve hát quanh đây
Hãy hát giùm anh
những lời thương mến cũ
Em,
có bao giờ em nghe trong giấc ngủ
Con sóng miền xa gọi nắng
ở phương này
Tháng bẩy mùa hè
em lên cao nguyên
xin giữ giùm anh dù
sương mù che khuất núi
Xin giữ giùm anh dù
chỉ giây phút cuối
Nụ hoa hồng quên nở ngủ trên tay
Tháng bảy mùa hè mà nào em có hay
Buổi chiều trời mưa
mưa không còn tí nắng
Buổi chiều đạp xe
qua những đường phố vắng
Anh chỉ một mình với những cơn mưa

LÃNG NHÂN



Trong bài tựa viết cho cuốn *Trước Đèn* của Lãng Nhân, tái bản năm 1964 tại Sài Gòn, nhà văn Vũ Bằng còn phải gọi Lãng Nhân là nhà văn *lớp trước.*

Như thế, có thể coi Lãng Nhân Phùng Tất Đắc thuộc lớp nhà văn, nhà báo đầu tiên của chúng ta.

Được biết, năm 1930, Hoàng Tích Chu từ Pháp về, đã cho ra đời tờ *Đông Tây* với mục đích cải cách nền báo chí Việt Nam đã quá chậm tiến.

Lãng Nhân đã tham gia thực hiện tờ báo này với tư cách chủ bút. Năm đó ông mới 23 tuổi.

Sau đấy, chính ông còn có lúc đứng ra làm giám đốc cho hai tờ báo viết bằng Pháp ngữ là *Le Cri de Hanoi* và *Fléchettes.*

Các tác phẩm chính của Lãng Nhân gồm có: *Trước Đèn, Chuyện Vô Lý, Chơi Chữ, Giai Thoại Làng Nho, Chuyện Cà Kê...* và các tập tiểu truyện danh nhân như: *Khổng Tử, Tư Mã Quang, Vương An Thạch, Nguyễn Thái Học, Tôn Thất Thuyết v.v...*

Trước Đèn tuy là tác phẩm đầu tay nhưng phản ánh gần như đầy đủ phong cách làm việc của ông về văn chương chữ nghĩa, những ưu tư của ông về mọi vấn đề trong cuộc sống.

Cái nhan *Trước Đèn* của ông gợi trước tiên đến việc đọc sách. Và, về việc này, ông viết:

"Đọc sách đối với nhà nho, không phải chỉ là thú tiêu nhàn tao nhã, mà còn là một tác dụng thiêng liêng: tìm cách cảm thông với người thiên cổ.

Người thiên cổ đã để lại trong thư tịch một túi khôn uyên áo, hay một tấm lòng cảm thương, túi khôn mong giúp ích cho đời sau, tấm lòng mong bộc bạch với người sau...".

Chúng ta đều sống trong thời gian, đã có bao nhiêu định nghĩa về thời gian và nhất là đã có bao nhiêu người tự định nghĩa cho mình và hiểu thời gian là cái gì nhỉ?

Bàn về điều này Lãng Nhân viết:

"Ai chế ra đồng hồ thực đã có công hình dung được thời gian, nhưng có ngờ chăng là đã chuốc cho người đời bao nhiêu lo lắng!

Hai chiếc kim nhọn hoắt, lúc nào cũng đon đả đua nhau thái nhỏ đời ta ra làm trăm ngàn mảnh vụn. Mỗi tiếng tích tắc nghe như tiếng nhấm, gặm, thủng thẳng, lạnh lẽo, tựa hồ điềm nhiên nhắc vào tai ta rằng: đây là một giây, một phút của đời đã tách ra và rơi mất vào khoảng không vô tận".

Có những vấn đề hết sức mật thiết với mọi người, mọi thời đại, người ta đã bàn cãi rất nhiều, nhưng không dễ gì đồng ý với nhau thế nào là ý nghĩa đích thực của tình ái hay hôn nhân chẳng hạn.

Sau đây là ý kiến của nhà văn Lãng Nhân, về vấn đề được nêu trên, cách nay đã hơn nửa thế kỷ, phải nhắc lại điều đó để thấy rõ những suy nghĩ [còn có thể coi là] rất hiện đại của ông:

"Ái tình là một lòng dục: đứng vào phương diện sinh lý, ái tình không ngoài sự cần dùng của nhục thể. Đã là cần dùng, thế tất phải làm cho thoả mãn. Nhưng thỏa mãn thế

nào cho có vẻ mỹ quan, đấy là dấu loài người cao hơn vạn vật, cũng lại là cách làm cho ái tình nhoi lên đến cõi thơ mộng, vượt hẳn ra ngoài cái tục tần của mọi loài?".

Ông cũng quan niệm hôn nhân chỉ là đơn thuốc của luân lý để chữa bệnh cho xã hội, mà luân lý cũng như thầy lang đều không dám quyết đoán, không dám thẳng tay điều trị.

Ông nói thẳng những sự thật nhiều khi người khác có thể cũng biết nhưng không dám nói hay chỉ nói ra một nửa.

Bàn về *Tự do, Bình đẳng, Bác ái,* ông viết:

"Tự do, Bình đẳng, Bác ái, ba điều tốt đẹp trên thế gian. Tốt đẹp vì cả ba cùng chỉ có ở trong lý tưởng, nhờ cái ánh sáng rực rỡ của lý tưởng rọi vào, nên mới lập loè sắc hào quang. Thực ra, bác ái là yêu mình trước đã, rồi sẽ yêu đến người. Lắm kẻ yêu mình còn chưa xong, trách gì không yêu được người.

Bình đẳng trong đời họa chỉ có hai lúc: lúc lọt lòng ra, lúc thác đi. Ai cũng do một nơi mà đến, ai cũng về một nơi bị gậy cân đai đất một hòn".

Đọc Lãng Nhân, nhà phê bình Tạ Tỵ đưa ra nhận xét:

"Lãng Nhân đã phí rất nhiều hơi sức và thời gian với sách vở. Đọc cả một xe sách để chỉ lấy về phần mình vài suy nghĩ rồi từ suy nghĩ đó Lãng Nhân sửa soạn cho sự nghiệp văn chương của mình những bước đi riêng trong khung cảnh đặc biệt của 'nước An-Nam' đang bị ngoại bang và phong kiến tiếp tay bóc lột, áp bức. Do đó, lời văn và tư tưởng gói ghém trong mỗi dòng, mỗi chữ đều toát ra nỗi giận hờn, muốn khóc mà không được, muốn kêu gào nào biết có ai nghe? Vì biết rõ hoàn cảnh và mục tiêu cần đạt tới như một kẻ phiếm du trong khu vườn cấm, tìm cách mở đường cho kẻ đi sau".

LÂM CHƯƠNG



Truyện và Những Đoản Văn là tác phẩm đầu tay của Lâm Chương chưa được xuất bản. Nhưng tên ông đã trở nên quen thuộc đối với độc giả các tạp chí ở hải ngoại trong nhiều năm gần đây.

Người ta nhớ đến ông như một người thông minh, sắc sảo, nhưng cũng là người có óc khôi hài.

Những người có năng khiếu khôi hài thường đều là những người thông minh và có từ tâm.

Người ta có thể thấy cả hai điều ấy trong từng dòng những gì Lâm Chương viết ra, dù đó có là những chuyện đắng cay, ai oán hay phê bình gay gắt.

Kể từ sau biến cố 1975, người ta đã được đọc, nhan nhản những chuyện hàng ngày trong đời sống *"xã hội chủ nghĩa"*, trong các trại cải tạo, chuyện đói rét, nhục nhã... nhưng hình như vẫn chưa hết. Cứ mỗi người trải qua, kể lại, người ta lại thấy thêm những điều làm cho có thể cười, khóc.

Cười, khóc và xót thương cho đất nước, cho dân tộc, cho bản thân.

Lâm Chương kể lại vài cảnh trong trại học tập như sau:

"Một bữa đẹp trời có anh vác ba lô lững thững đi ra cổng trại. Lính gác giữ lại, hỏi: "Anh đi đâu?"

Anh trả lời rất tự nhiên: 'Nhớ nhà quá, muốn về thăm vợ con vài bữa rồi trở lại học tiếp'.

'Đứng chờ đấy. Tôi sẽ hỏi ý kiến cấp trên'

Năm phút sau, một toán vệ binh xách súng rầm rập chạy tới đưa 'anh nhớ nhà' vào conex.. Anh tên Thông. Trước kia anh là đại úy làm việc ở Bộ Tổng Tham Mưu. Gần đây tính khí biến đổi bất thường, nhiều người bảo anh bị chứng tâm thần"

Trại trưởng thì lại tuyên bố:

"Tập thể các anh bị Mỹ Ngụy đào tạo làm tay sai, thành người mất nhân tính". [tr. 170]

Một bà mẹ, dẫn thằng con vốn là thiếu uý chế độ cũ lên Long Giao, giao cho cán bộ, bảo:

"Con tôi dại dột bỏ học nửa chừng. Tôi dẫn nó trở lại, xin các ông tha thứ và dậy dỗ nó nên người có ích cho nhân dân".

Cán bộ an ninh lễ phép: "Bác là người sáng suốt thông hiểu đường lối cách mạng. Chúng tôi ghi nhận công lao của bác đã tiếp tay với chúng tôi đưa những người lầm đường lạc lối về đây học tập tốt".

"Cám ơn các ông. Tôi tin tưởng cách mạng. Tương lai con tôi xin gửi vào cách mạng". [tr. 171]

Người con trai ấy, chàng thiếu úy ấy, sau khi mẹ về, đã bi đưa thẳng vào nhốt trong conex. Cho đến một đêm chàng được đánh thức dậy để chuyển trại, cùng với mấy người khác, quy định là *"khi di chuyển phải yên lặng"*.

Và họ đã yên lặng đi đến chỗ chết.

Vì họ đã bị bắn ở dọc đường, trong cái góc tối tăm của một khu đồn điền nào đó, vùi chung trong một cái hố đã được đào sẵn.

Lâm Chương viết tiếp [ở trang 175] như sau:

"Trên đường về, trăng khuya mờ đục, lạnh tanh.

Lúc ngang qua khu gò mả, người mang súng dài nói nhỏ với người bên cạnh: 'Có thằng chưa chết hẳn, mày ạ.'

'Đã cho thêm một phát vào đầu, bố nó cũng không sống nổi.'

'Không phải thằng đó. Thằng nằm giữa cơ.'

'Sao?'

'Lúc tao nắm chân kéo đi, còn nghe hắn thở ò è như người bị suyễn nặng'.

'Thế rồi sao?'.

'Ném luôn xuống hố, chứ sao nữa?'

'Cũng xong thôi'.

Ai đã trải qua các trại cải tạo [thường, không ai ở một trại từ đầu cho đến lúc được tha ra] đều biết, mỗi trại có một cách quản chế khác nhau. Nói chung, trại nào cũng có những *"ngón riêng"* của cán bộ, tù đã nếm thử sẽ nhớ đời.

Ai bị nhốt ở đâu thì biết đấy.

Vậy thôi.

Cái đời sống Lâm Chương kể lại trong cuốn sách của ông là một đời sống nát bấy.

Chống đỡ cho sự suy sụp chính là những nụ cười Lâm Chương còn giữ được.

Cười thì cười, nhưng đọc ông người ta vẫn luôn có cảm thấy rờn rợn vì bị cái buồn lấn áp.

Giang, bạn cũ của nhân vật xưng tôi trong truyện ngắn *"Lỗi Tại Tôi Mọi Đàng"*, dựng lều, căng bạt bán cà phê. Chồng Giang vượt biên sang Mỹ, nghe đâu đã có vợ khác. Nhân vật 'tôi' đi học tập về, thất thế, vợ cũng đã cắt đứt mọi liên hệ.

Hai người quen biết cũ gặp lại nhau như hai cái bóng. Chàng giúp nàng dọn quán, chất lên một chiếc xe kéo.

Ở trang 119, Lâm Chương viết:

"Đến nhà, Giang bảo: 'Để nguyên như thế. Cho cả chiếc xe vào nhà. Mai lại đem đi.'

Tôi đứng tần ngần. Nửa muốn nán lại, nửa muốn về.

Giang đến gần tôi hỏi nhỏ: 'Có ai chờ anh ở nhà không'.

Tôi nói: 'Không'

Giang nói như nói thầm: 'Thế thì nghỉ lại đây với em.'

Tôi quàng vai Giang.

Giang vùng ra: 'Cho em đi tắm.'

Tôi ra đứng ngoài sân, nghe tiếng giội nước sau hè. Tôi hình dung ra thân thể nở nang của người đàn bà một con, da thịt trắng ngần loang loáng nước dưới trăng.

Tôi háo hức đợi chờ. Lúc sau, tôi bước vào nhà. Giang mặc áo cánh mỏng, đang lúi húi khơi lại ngọn đèn. Tôi ôm ghì lấy Giang.

Giang nói: 'Từ từ anh..'

Tôi thổi tắt phụt ngọn đèn, dìu Giang đến chiếc giường nơi có ánh trăng mờ mờ xuyên qua đầu hồi. Tôi ôm Giang vuốt ve, hôn hít. Giang thở dồn dập. Tôi cũng thở dồn dập. Bao nhiêu rạo rực dục tình dồn nén trong mười năm trời bỗng tuôn ra tháo đổ khi chưa kịp cởi áo quần. Tôi xấu hổ,

cố giấu Giang. Tôi lặng đi một lúc, rồi tiếp tục vuốt ve hôn hít mong mau chóng hâm nóng lại tình dục. Nhưng bất ngờ Giang sờ tay xuống dưới, đụng phải vật mềm nhũn.

Giang kêu lên nho nhỏ: 'Em biết tại sao Minh bỏ anh rồi'.

Tôi hốt hoảng kêu: 'Không phải thế đâu'

Giang vùng dậy, thắp đèn: 'Em xin lỗi. Khuya lắm rồi, anh về đi'.

Quả thật, có điều gì đó giống như sự khuya muộn, sự hiểu nhầm, và có cả những sự thật, trong những gì Lâm Chương viết ra.

Và, tất cả làm thành một nỗi buồn khó quên trong lòng người đọc.

LÊ ĐÌNH ĐIỂU



Lê Đình Điểu sinh năm 1939 tại làng Ngọc Hà, ngoại thành Hà Nội.

Như thế, khi di cư vào Nam sau hiệp định Geneve, Lê Đình Điểu mới có 15 tuổi. Ông lớn lên, học hành thành đạt hoàn toàn ở miền Nam.

Tuy tốt nghiệp sư phạm [Anh văn] nhưng Lê Đình Điểu chỉ đi dạy học một thời gian ngắn. Ông bỏ nhiều công sức vào các sinh hoạt xã hội.

Ông cũng tham gia chính quyền và từng giữ chức vụ phụ tá Tổng Trưởng Dân Vận [Đệ Nhị Cộng Hòa].

Năm 1967 Lê Đình Điểu tốt nghiệp về khoa Báo Chí Viện Báo Chí Quốc Tế tại Kuala Lumpur, Mã Lai.

Báo chí cũng là nghề ông theo đuổi từ khi ra khỏi nước năm 1983, cho đến khi qua đời.

Ông từng làm chủ bút nhật báo *Người Việt*, đồng sáng lập và làm chủ nhiệm tạp chí Thế Kỷ 21, giám đốc đài phát thanh VNCR.

Ngay khi còn đang làm việc tại Bộ Dân Vận ông đã cùng một lúc soạn và phiên dịch nhiều sách về báo chí,

chứng tỏ ông đã nghiêng về ngành sinh hoạt này nhiều hơn là chính trị.

Hai cuốn *Kỹ Thuật Tòa Soạn* và *Ký Giả Chuyên Nghiệp* do ông phiên dịch là những tài liệu quý giá đối với những ai muốn theo đuổi nghề làm báo.

Ngoài ra ông cũng là một trong ba tác giả hợp soạn cuốn *Hướng Dẫn Sinh Hoạt Thanh Niên* do CPS xuất bản năm 1967.

Ông cũng là một trong những người sáng lập Chương Trình Phát Triển Sinh Hoạt Thanh Niên Học Đường và chính ông đã đặt tên tắt là CPS, mà sau đó, Bộ Giáo Dục đã sáp nhập vào chương trình Sinh Hoạt Học Đường của Bộ.

Thân nhân và các bằng hữu của Lê Đình Điểu vừa thâu thập tài liệu và cho xuất bản cuốn *"Tuyển Tập Lê Đình Điểu"*, gồm một số những bài thơ ông làm từ khi còn là học sinh, sinh viên, những ngày nằm bệnh bạn bè thăm hỏi, xướng họa, những bài Lê Đình Điểu viết trong những năm ông làm báo và truyền thanh.

Tóm lại Lê Đình Điểu là một người năng nổ. Gần như ông không ở yên lúc nào.

Ông dạy học, làm thơ [ký tên Y Dịch], dịch sách, làm chính trị, truyền thông, hướng dẫn sinh hoạt thanh niên, huấn luyện phóng viên, ký giả vào nghề làm báo.

Nhưng theo thân nhân cùng các bằng hữu của ông thì *"những hoạt động trong các tổ chức và chương trình sinh hoạt thanh niên có tính chất tự nguyện mới biểu lộ hết tinh thần và lý tưởng của Lê Đình Điểu. Tinh thần tự nguyện, tin tưởng ở khả năng tự rèn luyện và tự phát triển của giới trẻ khi được sống và phục vụ trong bầu không khí tự do, đó là*

niềm tin lớn trong cuộc đời ông. Với niềm tin đó, mọi hoạt động của ông trong ngành giáo dục, truyền thông, công quyền và xã hội công dân đều nhắm mục đích phục vụ xã hội để xây dựng đất nước Việt Nam".

Trong đời sống hàng ngày, cứ đọc những lời nói được ghi chép lại, những bài viết của các người quen biết, bạn bè gần xa, nói về Lê Đình Điểu, người ta đủ thấy ông rất được những người chung quanh yêu mến.

Ông đối xử hòa nhã với tất cả mọi người và nhất là không bao giờ tỏ ra bi quan dù trong hoàn cảnh nào.

Tất cả những người quen biết ông, đều nhận được từ ông, cái tinh thần vui tươi, khỏe mạnh ấy. Nhưng nói về một nhà báo, một nhà tư tưởng không gì bằng trích dẫn chính những gì người ấy viết ra.

Sau đây là bài viết của Lê Đình Điểu, được ông đặt dưới tiêu đề *Đối Thoại Với Quá Khứ:*

"Sử là cuộc đối thoại của ngày hôm nay với ngày hôm qua để làm hướng đi cho ngày mai.

Sử học đang trên đường chứng tỏ là một khoa học - có người gọi đó là một môn khoa học 'nhân văn'.

Khốn thay, chính khoa học tự nhiên cũng chưa dám tự khẳng định mức chính xác, đầy đủ và khách quan tuyệt đối và vĩnh cửu. Có người đã nói 'không gì vững chắc bằng khoa học nhưng cũng không gì bấp bênh bằng khoa học'.

Sự vững chắc giúp người ta tin tưởng để thực hiện những công trình. Sự bấp bênh lại giúp người ta tiến bộ.

Đối thoại phải chăng là dấu hiệu của bấp bênh - còn cãi qua cãi lại thì có gì vững chắc? Nếu vậy, thì đối thoại cũng là dấu hiệu của tiến bộ.

Đối thoại với quá khứ không có nghĩa là quay lưng lại với hiện tại và tương lai, để đắm say với cái đã qua.

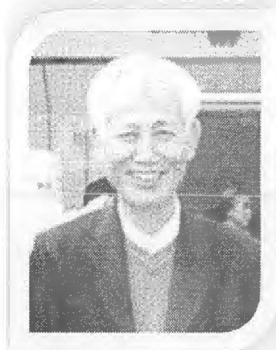
Đối thoại với quá khứ - hay nghiên cứu lịch sử - phải mang ý nghĩa đặt quá khứ vào vị trí trước mặt để trong lúc 'ngày hôm nay' nói chuyện với 'ngày hôm qua' thì chân trời 'ngày mai' cũng hiện ra phía trước".

Người ta có thể nhận ra trong đoạn văn ngắn ngủi ấy của Lê Đình Điểu dáng dấp của một nhà thơ, một nhà báo và một nhà giáo dục nữa. Nói về Lê Đình Điểu, Đỗ Quý Toàn người hiện kế vị Lê Đình Điểu trong chức vụ chủ bút báo *Người Việt*, viết:

"Sống 60 năm trên đời, để lại trong lòng mọi người hình ảnh một con người bình an, nhân hậu, 60 năm đã là sống đầy đủ. Người biết sống thì mỗi phút giây sống cũng là đầy đủ. Anh Lê Đình Điểu ra đi, hình ảnh cuộc đời anh là món quà anh còn để lại mà bạn bè sẽ còn lưu giữ mãi, chị Dung và các con anh sẽ còn lưu giữ mãi.

Cám ơn, Lê Đình Điểu".

LÊ THIỆP



Vào thời kỳ cuộc chiến tranh Việt Nam sắp chấm dứt, hội nghị bốn bên được mở tại Paris, rồi thu nhỏ thành các cuộc cãi vã giữa hai phái đoàn quân sự VNCH và MTGPMN ở trại David Tân Sơn Nhất, Lê Thiệp đang làm việc cho nhật báo Chính Luận và được biết đến như một phóng viên trẻ, năng nổ với những bài phóng sự chiến trường và tường thuật các buổi họp ở trại David.

Tình hình Việt Nam càng ngày càng thu hút các ký giả, đại diện các hãng truyền thông khắp thế giới đến làm việc, nên các phóng viên của chúng ta lúc bấy giờ cũng bắt buộc phải có một trình độ chuyên môn nào đó mới hành nghề được.

Đó cũng là lúc chúng ta có một lớp phóng viên mới như Vũ Ánh, Dương Phục, Nguyễn Mạnh Tiến, Lê Thiệp...

Để làm một phóng sự, họ có thể phải nhẩy dù xuống những mặt trận đang đỏ lửa, ở trong hầm những đồn, trại đang bị vây hãm, và điều ấy có nghĩa là họ có thể mất mạng bất cứ lúc nào, để có được những tin tức xác thực.

Không biết bao nhiêu các phóng viên, ký giả quốc tế đã hy sinh trong cuộc chiến Việt Nam.

Sở dĩ Lê Thiệp cũng như Vũ Ánh, Dương Phục, Nguyễn Mạnh Tiến, được đọc, được chú ý, vì, tuy cũng là một bài tường thuật, một cái tin được loan đi, nhưng họ vẫn cho thấy cái nhìn riêng của mình đối với những sự việc xẩy ra, khiến người đọc có thể biết thêm một chút gì đó ở ngoài, ở đằng sau những bản tin, những phóng sự.

Điều này cũng hệt như việc cùng chụp hình một góc phố nhưng người ta vẫn có thể cho ra những bức ảnh khác nhau: kỹ thuật, nghệ thuật, góc nhìn, chi tiết v.v... và nhất là bức ảnh còn có thể phản ánh một phần tâm hồn của người chụp nữa.

Thời gian qua mau hay người ta chóng già mà trong buổi phát hành cuốn *Chân Ướt Chân Ráo* vừa được tổ chức tại trụ sở nhật báo Người Việt tại quận Cam mới đây, chàng trai trẻ Lê Thiệp mái tóc đã không còn một sợi xanh bên cạnh những cái đầu cũng đã bạc trắng của Đỗ Ngọc Yến, của Uyên Thao.

Nếu chỉ viết phóng sự mà mau già đến thế, chắc không ai dám theo đuổi nghề làm báo nữa! *Chân Ướt Chân Ráo* vẫn cho thấy một Lê Thiệp ngoài cái sắc xảo của một nhà báo còn có thêm cái trầm tĩnh của tuổi tác, cái ưu tư của một nhà văn, cách nhìn nhận sự việc, chọn lọc chữ nghĩa để viết v.v...

Trong đoản văn *Chân Ướt Chân Ráo* tác giả vừa lấy làm nhan vừa lấy làm tựa cho cuốn sách, Lê Thiệp viết:

"Quả thật không lúc nào trong cuộc sống lưu vong những suy nghĩ, những cái nhìn lại không vướng mắc vào quá khứ Việt Nam.

Những bữa ăn trong gia đình dù nói chuyện trời, chuyện đất, chuyện con cái học hành, chuyện nhà cửa, chuyện 'bill', rồi cuối cùng cũng lại chuyện Việt Nam.

Bằng hữu anh em những lúc trà dư tửu hậu, những lúc tính cái này cái nọ, kết cục thế nào cũng đá chuyện Việt Nam vào.

Cái quá khứ không thể cắt bỏ và cái hiện tại lưu vong không thể phủ nhận, hai thực tại đó quấn lấy nhau và vây bổ những suy nghĩ, những cái nhìn. Cho dù ngồi ăn giữa những người bản xứ da trắng, da đen, tâm sự đời, bàn về chính trị hay bất cứ đề tài nào, sao vẫn thấy mình như lạc lõng, như kẻ đứng bên lề. Cũng làm việc như họ, cùng sinh hoạt với họ, nhưng ngoảnh đi ngoảnh lại là rút ngay vào cái ốc đảo của Việt Nam, là những băn khoăn về bạn bè anh em ở nửa bên kia địa cầu, là cái nhức nhối không phải chỉ là quá khứ mà là một hiện tại đang nhọc nhằn kéo dài ở đâu đó, Sài Gòn, Hà Nội".

Có vẻ như cuộc chiến tranh kéo dài non một phần tư thế kỷ chưa đủ bi thảm, nên khi cuộc chiến chấm dứt, đất nước chúng ta còn phải chịu thêm một cuộc bi thảm nối dài nữa.

Đó là những trại tập trung, những nhà tù, những cuộc vượt biên bằng đường biển, đường bộ, số người chết không thua gì số người chết trong suốt cuộc chiến!

Chân Ướt Chân Ráo của Lê Thiệp bắt đầu bằng một cuộc chuẩn bị vượt biên, đến những mảnh đời lưu lạc nơi xứ người, những giây phút tưởng nhớ lại quá khứ, những địa danh như Kim Mã, Phùng, rồi nhà thơ Quang Dũng, *'đêm mơ Hà Nội dáng kiều thơm'* tạch tạch sè [tiểu tư sản] đặc sệt, từ đứa trẻ quê mùa ở Sơn Tây đến người đàn ông Sài Gòn rồi Việt kiều Mỹ, bàn về rượu vang, cà-vạt, thay vì những trái

ổi xanh, ổi trâu, ổi mỡ, người ta nghe ra một sự trôi giạt, mỗi dòng chữ như một cố gắng trở về nhưng không được.

Những chuyến trở lại Việt Nam hiện nay đã có thể gọi là những chuyến *trở về* được chưa?

Những chuyến trở về không trọn ấy, giải nghĩa sự quẩn quanh Lê Thiệp gọi là nói chuyện trời chuyện đất, chuyện gì rồi rút cục cũng lại đá chuyện Việt Nam vào.

Qua cuốn sách, người đọc được biết thêm về một vài nhân vật như nhà báo Từ Chung, chính trị gia kiêm nhà báo Đặng Văn Sung cùng các cộng sự viên của tờ nhật báo Chính Luận, tờ báo đã được thực hiện như thế nào mỗi ngày, trước khi đến tay độc giả.

Các bài Lê Thiệp viết về họa sĩ *Ngọc Dũng*, nhà báo *Thái Linh, Thu Thèm Rượu* và nhất là đoản văn bàn về Sư Triệt Học, bàn về thơ *Tỳ Bà Hành* chứng tỏ mgười viết còn có một tâm hồn thơ nữa.

Một điều đáng ghi nhận là, trong hầu hết các tác phẩm của chúng ta được xuất bản trong những năm gần đây, các nhân vật hình như đều là những người có thật.

Các nhân vật hư cấu như Dũng/Loan hay Lộc/Mai của Nhất Linh, của Khái Hưng không còn nữa. Thúy Kiều, Kim Trọng không còn nữa. Hay nói cách khác, không có một nhân vật tiểu thuyết tưởng tượng nào tồn tại trong trí nhớ của người đọc.

Đó là một hiện tượng. Hiện tượng đó có lẽ cần được các nhà chuyên môn nghiên cứu và giải thích.

Nhưng trước hết, đó có phải là một bước ngoặt của tiểu thuyết Việt Nam chăng?

LÊ XUYÊN



Lê Xuyên thuộc thế hệ các nhà văn Việt Nam nổi tiếng sau 1954 tại miền Nam.

Cái chết của ông là một mất mát lớn đối với văn học của chúng ta, nhất là mảng văn học miền Nam.

Chúng ta có nhiều nhà văn xử dụng tiếng Nam để viết văn như Hồ Biểu Chánh, Phi Vân, Vương Hồng Sển, Bình Nguyên Lộc, Sơn Nam... mỗi người một sắc thái riêng, và đều xử dụng tiếng Nam một cách nhuần nhuyễn, tuyệt vời. Nhưng đọc ai trong số những nhà văn ấy, người đọc đôi lúc vẫn có cảm tưởng đó là một thứ ngôn ngữ đã được trau chuốt, nghĩa là đã có sự can thiệp của tri thức.

Cái tiếng Nam Lê Xuyên xử dụng để viết văn hình như được chuyển thẳng từ đời sống vào. Nó còn nguyên cái chất nửa phèn/nửa ngọt. Nó nồng hương vị cỏ cây hoang dã. Nó ngùn ngụt dục vọng, thứ dục vọng tự nhiên của sinh tồn, trời/đất.

Chỉ cần đọc một đoạn ngắn trong *"Chú Tư Cầu"* của Lê Xuyên đủ để người ta nhận ra điều đó.

Tư Cầu mười bảy tuổi, Phấn mười sáu. Hai đứa ở chòi, chăn vịt giữa đồng hoang.

Lê Xuyên viết:

"Tư Cầu chống xuồng vừa tới nơi đã nghe tiếng Phấn hỏi vọng từ phía sau chòi:

- Anh Tư hả anh Tư?

- Ừa, thì tao chứ còn ai nữa! Sao đèn đuốc gì mà không có, tối om vậy nè?

- Vậy mà cũng hỏi! Bộ anh quên đem đèn rọi mù u qua rồi hả?

Nhớ lại hồi nãy Phấn có hỏi mượn dầu lửa để đốt đèn. Tư Cầu bắt tức cười vì nó quên lú đi mất để Phấn phải hỏi vặn vẹo như vậy.

- Có chớ sao quên! Mà mày làm gì lục đục ở đằng sau đó Phấn?

- Tắm chớ làm gì mà hỏi! Đốt rọi lên đi anh Tư... Chứ bộ đứng như trời trồng đó hả!"

Trong cái bóng tranh tối tranh sáng của con rọi mù u, cái câu "*tắm chớ làm gì*" của con nhỏ nghe dễ sợ!

Lê Xuyên cũng được coi là một trong những nhà văn viết đối thoại hay nhất của chúng ta. Đối thoại của ông vừa có sức bật của những trái banh đánh đi/dội lại, vừa có cái giản dị, kỳ ảo của những tấm gương nhỏ, nếu biết cách soi, người ta có thể nhìn thấy nhiều thứ phản ánh ở đằng sau, ở bên trong.

Sức hấp dẫn của các trang sách của Lê Xuyên nằm trong các đối thoại của ông, trở thành một thứ duyên ngầm.

Bằng hữu và những người đã có dịp làm việc chung với Lê Xuyên đều cùng có chung một nhận xét, ông là người trung thực, không để ý đến bề ngoài, lúc nào cũng ăn mặc xuề xòa. Từng làm tổng thư ký cho nhiều tờ báo lớn, nhưng ông luôn đối xử nhã nhặn với tất cả mọi người, không làm ra cách biệt ngay đối với những người thuộc quyền.

Trong buổi lễ tưởng niệm ông, do nhật báo *Người Việt* tổ chức tại Quận Cam, sau khi ông qua đời, nhiều nhà văn, nhà thơ, nhà báo như Nguyễn Mộng Giác, Viên Linh, Thảo Trường, Võ Long Triều, Vũ Ánh, đã lên tiếng ca ngợi các tác phẩm và nhân cách của Lê Xuyên trong đời sống. Và, cứ như nhận xét có tính cách chuyên môn của chính các nhà văn, nhà thơ này thì, riêng các tiểu thuyết của Lê Xuyên, còn hứa hẹn có nhiều người đọc hơn nữa, nhiều khám phá hơn nữa.

Sau biến cố 75, Lê Xuyên cũng bị liệt vào hàng ngũ *"biệt kích văn hóa"* và bị cộng sản nhốt tù 7 năm.

Được tha ra khỏi tù, ông làm đủ mọi nghề không tên để kiếm sống, và, công việc cuối cùng ông làm được nhiều năm, cho tới lúc chết là ngồi bán thuốc lá lẻ bên lề đường Nguyễn Kim, Chợ Lớn.

Ông không viết văn nữa, như một cách bầy tỏ thái độ đối với nhà cầm quyền. Trong một điều kiện thời tiết nào đó, chỉ những thứ cây nào đấy mọc được.

Vài người quen biết cũ của ông, có người đã viết trở lại, đề nghị ông *"viết chui"* viết giấu tên, chắc chắn đời sống sẽ khá hơn, đỡ vất vả hơn, nhưng ông đã nhất quyết từ chối, và tiếp tục thu tấm thân còm cõi với chiếc mũ phở sau quầy thuốc lá... *"bữa nào cũng đói cả"*, như thư của các nhà văn Nguyễn Thụy Long, Văn Quang ở trong nước cho biết.

Từ khi ra khỏi tù, Lê Xuyên sống không hộ khẩu, không được cấp bất cứ một thứ giấy tờ hộ thân gì, khi chết phải nhờ những người sống lâu năm trong xóm làm chứng mới xin được giấy khai tử để mang thiêu.

Như thế, nói Lê Xuyên hưởng thọ 77 tuổi là một cách nói theo thói quen, văn chương chữ nghĩa. Chứ sự thực, có

thể coi như Lê Xuyên đã không còn nữa kể từ sau ngày 30 tháng 4, 1975.

Thật vậy, đối với một nhà văn, cái chết phải được kể từ lúc người ấy không còn viết nữa.

Lê Xuyên đã ngừng viết, thực sự ngừng viết, kể từ ngày 30 tháng Tư ai oán đó.

Những ngày còn lại của ông, từ đó cho đến 09 giờ tối ngày 02 tháng 03, 2004, không thể gọi là những ngày ông "hưởng thọ" được.

Thực sự thì phải gọi là một cuộc chịu đựng.

Ông đã phải chịu đựng cuộc sống gần ba mươi năm sau cùng của đời mình.

Ông không được cấp ngay cả những giấy tờ chứng minh là một người Việt Nam! Những người còn ở lại miền Nam sau ngày 30 tháng Tư 1975, hẳn biết rõ trong hoàn cảnh như thế, đời sống hàng ngày của cá nhân ông, của gia đình ông, khó khăn biết chừng nào!

Tại sao Lê Xuyên bị đối xử như vậy?

Có phải vì ông là tác giả những cuốn: *Chú Tư Cầu, Rặng Trâm Bầu, Vợ Thầy Hương, Kinh Cầu Muống, Vùng Bão Lửa, Nguyệt Đồng Xoài?*

Ông đã tự xóa bỏ mình trước khi chết.

Trong mấy tấm hình Lê Xuyên, được gửi từ trong nước ra, có tấm ông chụp một mình với chiếc mũ phở và nụ cười thật tươi dưới bộ râu trắng như cước, và một tấm chụp chung với hai nhà văn Văn Quang, Nguyễn Thụy Long, để đầu trần, vẻ mặt xa vắng nhiều hơn nghiêm túc, chắc là trong một buổi thăm hỏi nhau gì đó, người ta không biết hình ảnh nào hợp với cái chết của ông? Để hai cái hình gần nhau người ta có cảm tưởng như ông cười cợt chính mình.

LƯU TRỌNG LƯ



Trong những ngày gần đây, độc giả ở trong cũng như ngoài nước, đã được đọc nhiều hồi ký của các nhân vật tên tuổi, nhiều tác phẩm của các nhà văn, nhà thơ được xuất bản toàn tập.

Hiện tượng có vẻ như là, một giai đoạn lich sử sắp qua hẳn, và một lớp người đã nghĩ đến việc tính sổ đời mình.

Thường thường người ta đọc hồi ký để mong biết một số sự thật. Những sự thật liên quan tới cá nhân người viết, đến những tác phẩm của người ấy và đến cả lich sử nữa. Bởi vì, nếu đã được coi là các tác giả, các nhân vật chính trị, thì hiển nhiên, những người ấy phải ảnh hưởng tới đời sống và cả lịch sử nữa.

Đọc hồi ký của một nhân vật đã từng giữ một vai trò nào đó trong chính quyền thời kỳ chiến tranh vừa qua chẳng hạn, hiển nhiên người ta muốn được người viết hé mở cho biết ít nhiều những gì xẩy ra trong hậu trường chính trị, những nhân vật nào đó hay chính tác giả đã làm gì, đã ứng phó với hoàn cảnh như thế nào, đã phạm phải những sai lầm

nào, hoặc giả nghĩ đúng, làm đúng nhưng không xoay nổi vận thế, vì lý do này hay khác, dẫn đến chỗ mất nước.

Nếu hồi ký là của một nhà văn, nhà thơ, nghệ sĩ hay trí thức nổi tiếng, người ta cũng muốn biết người ấy đã thành đạt, thất bại, hay trôi giạt thế nào trong những biến cố của lịch sử, hoặc giả, người ấy nhìn quãng đời vừa qua như thế nào, và cái nhìn ấy có giúp cho người ta hiểu rõ thêm số phận đen tối của mình và của cả dân tộc trong cùng hoàn cảnh chăng?

Suy nghĩ như vậy, nhưng ai cũng biết rằng, nội dung của các cuốn sách hoàn toàn tùy thuộc ý định và lương tâm của các tác giả.

Người ta viết cuốn sách với mục đích gì?

Liệu người viết có thành thật chăng?

Và nhất là, làm thế nào người ta có thể kiểm chứng những điều người viết viết ra là sự thực hay bịa đặt?

Dư luận chung cho rằng, đọc các cuốn hồi ký xuất bản trong mấy chục năm qua, hình như người ta đã biết được những điều không muốn biết nhiều hơn những điều muốn biết.

Lưu Trọng Lư là một trong những nhà thơ nổi tiếng nhất của chúng ta thời tiền chiến.

Ông tham gia kháng chiến từ thời chống Pháp, và cho tới hiện tại vẫn sống ở Việt Nam.

Lưu Trọng Lư vừa cho xuất bản tập hồi ký của ông lấy tên là *Nửa Đêm Sực Tỉnh.*

Sách do nhà xuất bản Văn Nghệ Thành Phố Hồ Chí Minh ấn hành.

Cầm cuốn sách trong tay, người đọc nào hẳn cũng muốn biết, trong dòng cuồng lưu của lịch sử hơn nửa thế kỷ qua, ông đã sống như thế nào? Các cuộc gặp gỡ của ông với các văn nghệ sĩ bằng hữu, quen biết ra sao? Họ cũng như ông làm việc thế nào? Ông đóng vai trò gì trong guồng máy của Đảng?

Tập hồi ký của Lưu Trọng Lư được mở đầu bằng bốn câu thơ của ông:

Em đâu rồi? Tìm em nỏ thấy
Bên cây chợt rộn tiếng em đàn
Ô hay nửa giấc! Đêm sực tỉnh
Nhớ buổi trăng lên, bóng xích gần...

Trong trên ba trăm trang giấy chữ nhỏ, Lưu Trọng Lư đã kể lại từ những ngày thơ ấu của mình ở Huế đến những ngày ra Hà Nội học, trở về Thanh Hóa dạy học, lấy vợ, vợ chết, vác ba lô theo kháng chiến...

Nhiều nhân vật đã được nhắc tới trong cuốn sách: Nhất Linh, Khái Hưng, Nguyễn Tuân, Xuân Diệu, Vũ Hoàng Chương, Thái Can, Phạm Hầu, Thế Lữ, Vũ Trọng Phụng, Lan Khai, Trương Tửu, Huy Cận, Hoài Thanh v.v... Nhưng đó chỉ là những khuôn mặt được kể lại trong các cuộc gặp gỡ tại các tiệm hút, nhà hát cô đầu, các bữa rượu, ít liên quan tới công việc.

Một cách ngắn gọn *Nửa Đêm Chợt Tỉnh* chỉ là một cuộc hồi tưởng các chuyện tình xẩy ra trong đời Lưu Trọng Lư .

Về chủ nghĩa cộng sản, Lưu Trọng Lư viết trong trang 49 như sau:

"Tôi chưa bao giờ đọc một quyển sách, một trang sách nào của các ngài thủy tổ cộng sản cả. Ông Mao Trạch Đông

tôi còn tưởng là một ông quân phiệt như kiểu Phùng Ngọc Tường, Trương Trác Lâm v.v... mà tôi được đọc trên báo Thực Nghiệp *hay* Trung Bắc Tân Văn*"*

Về thơ của mình Lưu Trọng Lư cho biết:

"Trong đời, có được một câu thơ nào, hình như đều do cuộc đời gợi ý cho".

Mấy câu thơ nổi tiếng của ông:

Ai bảo em là giai nhân
Cho đời anh đau khổ
Ai bảo em ngồi bên cửa sổ
Cho vương vấn nợ thi nhân

Lưu Trọng Lư cho biết, ông đã viết cho một người con gái tên Cúc từ Huế ra Hà Nội học. Cửa sổ phòng trọ của hai người đối diện nhau. Người con gái ấy chính là điêu khắc gia Điềm Phùng Thị nổi tiếng sau này.

Nhưng ba phần tư cuốn sách Lưu Trọng Lư đã dành để nói về nhân vật nữ tên Mừng, người vợ thứ hai của ông, sau khi người vợ thứ nhất của ông mất.

Chúng ta có hai thi sĩ viết hồi ký bằng thứ văn nửa văn nửa thơ là Vũ Hoàng Chương và Lưu Trọng Lư.

Lưu Trọng Lư nói rằng thơ ông do cuộc đời cho.

Sự thực có lẽ phải nói ông khoác thơ lên cuộc đời, chính xác hơn, ông khoác thơ lên tất cả những người đàn bà ông gặp, ông yêu.

Trang 143 Lưu Trọng Lư viết về cái đêm hạnh phúc của ông như sau:

"Đêm đó là đêm 19/1/1944 cái đêm mà tôi gọi là đêm động phòng của chúng tôi. Của hai con người yêu nhau mà chẳng bao giờ biết những 'lễ hỏi', 'lễ cưới' ở trên đời.

Đêm ấy, gió cứ thổi. Thuyền cứ trôi. Chúng tôi. Chúng tôi không cần biết thuyền ngược lên Tuần hay xuôi tới cửa Thuận.

Nếu tình yêu có đỉnh cao, thì đây là đêm thiên thai của chúng tôi".

Vâng, đọc hồi ký của Lưu Trọng Lư là chỉ để nghe ông kể về những chuyện tình tương tự của ông.

Tại sao chúng ta lại chờ đợi ở ông những chuyện khác?

Và tại sao ông lại phải kể những chuyện khác nếu ông không thích nhỉ?

LÝ HOÀNG PHONG

Đối với các độc giả trẻ, nhất là những người vừa trưởng thành tại hải ngoại kể từ sau biến cố 30/4/1975, cái tên Lý Hoàng Phong có thể xa lạ. Nhưng chính ông là một trong những người đã góp phần rất nhiều trong việc hình thành nền văn học miền Nam trong hai thập niên 1955-1975.

Lớp độc giả trẻ không nghe nói đến ông, bởi vì, phần lớn các sáng tác của ông trước đây, thường được đăng tản mạn trên các tạp chí, chưa kịp in thành sách.

Sau biến cố 1975, ông hoàn toàn giữ im lặng.

Chính quyền mới không nhắc đến ông, cũng không bắt ông đi cải tạo, một điều chính ông vẫn thường nói là "không hiểu tại sao?". Vào giữa cái cơn gió tanh mưa máu ấy, phải nói rằng, được bỏ quên như thế, là một điều may mắn. Lý Hoàng Phong được hưởng sự may mắn này cho đến lúc qua đời.

Ông mất hôm 12 tháng 12 năm 2002, ở tuổi gần tám mươi.

Nhớ lại, em ruột ông, thi sĩ Quách Thoại, mất cách đây khoảng hơn bốn chục năm, chắc chưa bằng nửa tuổi ông bây giờ.

Lý Hoàng Phong nói: "Thật may cho nó!".

Điều Lý Hoàng Phong muốn nói ở đây là Quách Thoại đã không phải trải qua những ngày sau 30/4/75, một điều ông cho rằng, còn tệ hơn cả cái chết.

Lý Hoàng Phong chỉ có một tập truyện được in thành sách, đó là cuốn "Người Giết Người".

Nhưng những truyện ngắn của ông được đặng trên các tạp chí trước đó được nhiều người thích hơn, nhất là truyện *"Con Sông"* đăng trên tạp chí Sáng Tạo.

Cùng với một số truyện ngắn khác của Dương Nghiễm Mậu, Thảo Trường, Phạm Nguyên Vũ, của chính Mai Thảo người chủ biên tạp chí Sáng Tạo, của Thanh Tâm Tuyền, của Tô Thùy Yên, truyện của Lý Hoàng Phong đã chinh phục được lòng tin của người đọc vào một nền văn học mới đang hình thành tại miền Nam.

Văn ông giản dị, xúc tích. Nội dung truyện của ông gần gũi với đời sống thật, cái vui, buồn, sự bi thảm, hạnh phúc, nói một cách ngắn gọn, tất cả những gì làm nên ý nghĩa cuộc sống, người ta cảm nhận được, trong văn ông, khi đọc ông, không cần phải có một sự cố gắng nào, nó đến tự nhiên như người ta sống, gặp người này người khác, sự xúc động nẩy sinh tùy theo hoàn cảnh. Giây phút trước tình. ở trong tình hay đã ra khỏi tình, cái đầy ắp thay thế cái rỗng không hay ngược lại, hết thẩy đều là những gì có sẵn, không phải điều thêm bớt. Người ta rợn người không biết mình đang nhìn thấy vẻ đẹp của đời sống hay chỉ đang nhìn thấy những cái đã mất đi. Cái đẹp, cái mất, cái còn, có cùng một lúc với đời sống và cái chết.

Lý Hoàng Phong từng là thư ký tòa soạn cho các tạp chí Thế Kỷ Hai Mươi của giáo sư Nguyễn Khắc Hoạch, nguyệt san Quê Hương nơi tập trung nhiều nhà trí thức, khoa bảng,

phản ánh đường lối, chính sách và ảnh hưởng của chế độ Việt Nam Cộng Hòa một thời. Ngoài ra Lý Hoàng Phong còn đứng chủ trương tờ Văn Nghệ, đã cùng với các tạp chí văn nghệ khác như Sáng Tạo, Bách Khoa, Văn, cống hiến cho người đọc nhiều sáng tác của các tác giả cũ cũng như mới.

Một đời hoạt động như thế, sau 1975, bỗng rơi chìm vào lặng lẽ.

Không phải chỉ một mình Lý Hoàng Phong, tất cả các văn nghệ sĩ ở miền Nam, sau biến cố 1975, đều ở trong một tình trạng chung như vậy. Người ta bị xóa bỏ và tự xóa bỏ, như một cách công khai chứng tỏ không muốn hiện hữu trong một xã hội như thế. Người ta không viết nữa. Và, đối với một nhà văn, không viết nữa đồng nghĩa với cái chết. Lý Hoàng Phong đã chọn cái chết ấy trước khi cái chết thể xác đến với ông gần đây.

Bao nhiêu nhà văn của miền Nam, còn ở lại miền Nam, đã im tiếng cho đến bây giờ? Lứa tuổi ba, bốn mươi khi ấy nay đã sáu, bẩy mươi, cuộc xóa bỏ như thế, trong ý nghĩa nào cũng đã xong. Những người ở tù, ra khỏi tù, rồi ra khỏi nước, những người còn ở lại, những người không đi được, những người *"cùng một lứa bên trời lận đận"*, bây giờ có còn cũng chẳng còn bao lâu nữa.

Nhà thơ Tô Thùy Yên vừa đây có nói đến hiện tượng "giải hoặc" trong đời sống. Theo ông, tới tuổi ngoài sáu mươi, con người, nhất là người làm thơ, tự thấy mình không còn những ảo tưởng, ước mơ, như ở những năm tháng mà thời gian chưa là một ám ảnh khốc liệt. Mà một khi không còn hy vọng hay ảo tưởng nữa thì đó là cái chết của sáng tạo, của thi ca. Ông tự thấy những năm tháng qua đi trong

đời như những cánh hoa, chúng dần dần tàn héo để rồi cuối cùng chỉ còn lại cái cuống khô.

Bài tưởng niệm Lý Hoàng Phong ngắn ngủi này, tình cờ đã đôi ba lần nhắc tới cái chết: người chết, thơ chết, và những ngày sống tệ hơn cái chết. Một nhà văn trải qua ba mươi năm, khi chết không để lại một dòng chữ nào, ông không có gì để nói hay "có nói cũng không cùng" nên ông giữ sự im lặng? Những gì ông trải qua, mọi người chúng ta đều trải qua, có cần thiết phải nhắc nhở không? Cũng có thể vì trí nhớ ông đã mòn mỏi. Những người quen biết ông kể rằng, những năm sau cùng ông đã lẫn nhiều. Có những điều ông cứ nói đi nói lại. Trong một câu chuyện, muốn nhắc đến một người nào đó, ông quên cả tên, quên cả điều định đem ra hỏi. Những người quanh ông cũng không hơn gì. Họ nhìn nhau qua khói cũng những chén trà. Nhưng chính ông lại nhớ câu thơ của Nguyễn Khuyến: *"Tuổi già hạt lệ như sương"* đọc cho mọi người nghe rồi cười móm mém.

Lý Hoàng Phong, xa xôi, bằng hữu của anh không về đưa anh được.

Xin chúc anh yên nghỉ.

MAI NINH



Như lời giới thiệu của nhà xuất bản ở bìa sau cuốn sách, Mai Ninh là một nữ tác giả, đã du học tại Pháp từ năm 18 tuổi, định cư và làm việc khoa học tại vùng Normandie, trên 30 năm nay.

Mai Ninh chỉ vừa xuất hiện trên các tạp chí văn học ở hải ngoại ít năm gần đây. Nhưng những truyện ngắn của Mai Ninh đã gây ngạc nhiên và xúc động trong nhiều giới độc giả, đặc biệt là các độc giả trẻ.

Hòa Âm Trong Vùng Sâu Khuất được nhiều người coi như một hòa điệu giữa tài hoa, kiến thức, tư duy và tình yêu đam mê.

10 truyện ngắn trong tập là những thăm dò vào phần khuất thẳm nhất của tâm thức để khai mở tự do, tìm kiếm hạnh phúc cho sự sống vẫn đầy khát khao, đau đớn giữa người với người.

Riêng tác giả, đã bầy tỏ quan niệm viết, quan niệm sáng tác của mình, như sau:

"Lời nói thường gặp giới hạn, trong khi lòng trải của hàng chữ dễ mở rộng lẫn đào sâu. Qua mặt chữ, tôi cảm va chạm được vào phần ẩn của con người nhiều hơn là tiếng nói. Cảm nhận ấy là khởi điểm một con đường dẫn tìm một

không gian khác, mới và mở, để thoát ra những quẩn quanh tâm thức. Thực sự, chúng nào có gì hệ trọng, những quẩn quanh này? Nhưng cứ thế nên con người mãi bị giam hãm trong vòng vây của chính mình.

Nói, cần có người nghe, chẳng lẽ nói một mình, và lời vừa thốt khỏi bờ môi thì gió đã cuốn bay. Còn viết, hãy cứ viết đi, nếu không người đọc thì giữ đấy, có biến đi đâu?

Sau cùng, nếu phần lớn các hành động của con người đều do tình yêu dẫn dắt và chi phối, thì viết, cũng vì lẽ ấy".

Như thế, đã rõ ràng cho cả câu hỏi lẫn câu trả lời: vì sao viết và viết cho ai.

"Mây Một Ngày", truyện đầu của cuốn sách, có lẽ là một trong những truyện đồng tính luyến ái, được viết một cách tự nhiên nhất trong văn chương của chúng ta.

Người đọc, mới đầu, tưởng mình đang theo dõi một truyện tình bình thường xẩy ra giữa hai nhân vật nam/nữ. Cho đến khi biết ra đó là hai nhân vật nữ cả, người ta mới cảm thấy, hình như, không có một sự khác biệt nào, ranh giới nào, giữa những cuộc tình bình thường và những cuộc tình đồng giới tính.

Càng ngày những truyện như thế càng thấy xuất hiện nhiều hơn trên sách báo của chúng ta ở hải ngoại. Một cái '*mode*' của văn chương hay một đời sống có thật? Có thể nó có thật đã từ lâu, chỉ đến nay, mới được công khai hóa.

Nói chung, đối với phần lớn độc giả, truyện ấy vẫn còn là chuyện lạ.

Nhưng cứ lưu lạc mãi ở các xứ người này, người ta tập được thói quen, đồng hóa những cái lạ vào những cái mình không biết.

Đó là chuyện mình không biết. Nay thấy thì biết.

Vậy thôi. Không có gì đáng gọi là lạ nữa.

Chỉ có điều, đôi lúc người ta cũng phải tự hỏi, không biết những truyện như thế, có liên quan gì đến tình hình đất nước?

Trong chiến tranh, các nhân vật tiểu thuyết của chúng ta đã trải qua một thời kỳ cô đơn, hết sức cô đơn.

Nhưng hình như đó là sự cô đơn người đọc và các nhân vật có thể chia sẻ với nhau.

Cái cô đơn của các nhân vật trong các truyện của chúng ta hôm nay, có vẻ biến họ thành những ốc đảo khép kín.

Người đọc dường chỉ nhìn thấy những cảnh tượng từ các chuyến xe chạy qua.

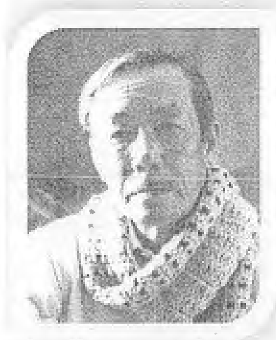
Người ta đọc với một nỗi buồn. Không phải nỗi buồn của những người gặp gỡ rồi chia xa mà là nỗi buồn biết chắc sẽ không gặp lại nữa.

Họ không có dáng dấp của những Mai/Lộc của Khái Hưng, Loan/Dũng của Nhất Linh, những nhân vật, đến nay, đọc, người ta có thấy xa lạ chăng nữa, vẫn là cái xa lạ của những người được gặp lại, có thể mỉm cười vẫy chào chia tay.

Nói cách khác, đó là nỗi buồn nẩy sinh từ một chút tình.

Nỗi buồn của một số các nhân vật tiểu thuyết của chúng ta hiện tại, điển hình là những nhân vật của Mai Ninh, Trần Thị Ngh, đối với người đọc là, chúng không tạo ra, hay đúng hơn, không muốn chấp nhận một sự lưu luyến nào cả.

MAI THẢO



Không biết Mai Thảo bắt đầu viết văn từ bao giờ. Nhưng ông chỉ thực sự nổi tiếng tại miền Nam, sau hiệp định Genève, 1954.

Đóng góp của ông vào văn học Việt Nam được coi là rất quan trọng, và ngay từ tác phẩm đầu tay: *Đêm Giã Từ Hà Nội*.

Hà Nội 1954 đối với những người rời xa Hà Nội vào Nam là một Hà Nội bỏ lại. Chia tay với Hà Nội, cùng một lúc người ta cũng chia tay với một quá khứ.

Một số văn nghệ sĩ đã nổi danh từ trước khi rời Hà Nội, một số khởi nghiệp vào đúng cái thời điểm đau thương đó, một số khác vừa lớn lên, bắt đầu công việc sáng tác, đã cùng với các văn nghệ sĩ miền Nam, tất cả, hợp sức tạo nên nền văn học nghệ thuật mới tại miền Nam.

Mai Thảo đã đứng ra chủ trương tạp chí *Sáng Tạo*, theo nhận định của Võ Phiến *"Trong Tổng Quan Văn Học Miền Nam"* thì, *"tuy chỉ xuất hiện trong một thời gian ngắn 31 tháng, nó đã phát huy được một số văn tài đông đảo"*.

Sau *Sáng Tạo*, Mai Thảo còn có lúc làm chủ biên cho các tạp chí *Văn* và tuần báo *Nghệ Thuật*.

Riêng phần sáng tác, sau tập truyện ngắn đầu tay *Đêm Giã Từ Hà Nội* như một lên đường đầy mới lạ vào văn

chương, ông đã liên tục cho ra đời gần 50 tác phẩm. Công trình sáng tác hết sức phong phú và nhiều mặt ấy gồm có 10 tập truyện ngắn, 2 tập tùy bút và 33 truyện dài, trong đó những cuốn được người đọc yêu thích nhất và được tái bản nhiều lần là *"Sống Chỉ Một Lần, Mười Đêm Ngà Ngọc, Để Tưởng Nhớ Mùi Hương"*.

Nói là giã từ Hà Nội, chia tay với quá khứ, nhưng đọc Mai Thảo, người ta sẽ nhận ra, cuộc rũ bỏ ấy ông đã làm suốt đời không xong.

Và, đó cũng chính là nguyên cớ để ông "đổ ra một biển chữ nghĩa". Không nói thì thôi, hễ nói đến bất cứ điều gì Mai Thảo cũng có cách nói riêng của ông, và luôn luôn ào ào chữ nghĩa. Chỉ phát biểu một chút về thơ Bùi Giáng chẳng hạn, ông viết: *"Ngôn ngữ và tư duy Bùi Giáng hiển lộng tới không bến không bờ, vô cùng vô tận, và tài năng ông cũng vậy. Bùi Giáng chất ngất một trời chữ nghĩa. Bùi Giáng trùng trùng một biển văn chương"*.

Vì thế, đọc Mai Thảo, không phải là đọc những gì ông viết mà là đọc cái cách ông viết ra những gì ông đã viết. Một căn nhà vùng nước mặn. Một chuyến tàu trên sông Hồng. Một bản chúc thư trên ngọn đỉnh trời. Đó không phải là những cái truyện, những tên truyện. Đó là mảnh vỡ của cuộc đời, long lanh hạnh phúc, ràn rụa nước mắt. Không kể lại được. Phải đọc từng dòng, từng chữ của Mai Thảo, để thấy ông nghĩ, ông viết thế nào về những truyện đó, chứ không phải những gì chất chứa trong những truyện đó.

"Thời gian nghiêng đi, mỗi thước vuông không khí là một phiến ngực trần chói lọi thở, gió và nắng chan hòa lẫn lẫn, niềm kiêu vạm vỡ cuối cùng của tạo vật", đó là cách viết, cách nhìn, cách dùng chữ của Mai Thảo. Chỉ cần đọc một câu thôi, người ta có thể nhận ra ông ngay. Cầu kỳ quá chăng? Có thể như vậy. Nhưng đó là văn Mai Thảo. Và với

cách viết ấy, nhiều đoạn văn của ông đạt tới vẻ đẹp chưa một nhà văn nào của chúng ta đạt tới:

"Tôi muốn bảo Luân: anh sót thương em những đêm dài trong núi, dưới mái nhà sàn cơ quan, trên những con đường hầm hố vết thương, những xóm làng hủy phá, trên những thềm nhà cỏ hoang phủ kín, trên những vì tường đổ gục, trên những thân cây chặt đứt, qua những chân cầu đổ nghiêng, trong hầm trú ẩn máy bay.

Tôi muốn bảo Luân, anh sót thương em đêm giã từ Hà Nội ra đi nhìn về Hà Nội cái rừng lửa cháy, buổi chiều đứng trên con đê Hồng Hà, buổi trưa về thăm lại Hưng Yên. Buổi ra đi bãi ấy còn xanh biếc ngô non, buổi về chỉ thấy mênh mông phù sa kín nhòa bãi cũ. Tôi muốn bảo Luân, anh sót thương em trên những đầu ngón chân anh đi, cái hình ảnh xót thương lăn theo sỏi đá dọc đường,nằm trên từng cột cây số, từng nền lũy tre xanh, chảy theo mặt nước lúc xuống đò qua sông, khuân theo lòng đường lúc xuống đò lên bộ, từng buổi sớm xuống suối rửa mặt, cái hình ảnh sót thương trong veo trên nền sỏi trắng, từng buổi chiều không biết đi đâu, cái hình ảnh xót thuơng bát ngát đầy chiều.

Tôi muốn bảo Luân, anh nhớ em trong tiếng súng ban đêm, những vệt lửa dài cháy vào bóng tối, lúc bỏ núi sau lưng cái hình ảnh xót thương còn mang hình trái núi, lúc xuống đồng bằng trước mặt cái hình ảnh xót thương đã mang hình những ngọn lửa dài, lúc anh muốn chết, lúc anh muốn sống, lúc tuyệt vọng tối đen vực thẳm, khi tin yêu sáng chói mặt trời, lúc nhìn xa cái hình ảnh lớn theo ngút mắt, lúc tưởng gần cái hình ảnh thu cũng nhỏ vào một góc trái tim như một tấm hình kỷ niệm".

Các câu chữ ấy là điển hình cho những dòng văn Mai Thảo. Đỏm dáng. Kiểu cách. Nhưng nó cũng chính là con người ông. Như cách ông ăn mặc, uống rượu, nói chuyện,

vuốt tóc, đốt thuốc. Vừa kiểu cách vừa xóa bỏ kiểu cách. Không ai quen biết ông mà không một lần nhận được ở ông một chút tình cảm đặc biệt dành riêng cho mình, bằng lời nói, bằng cách ông đối xử. Nhưng đừng nhận là người thân của ông. Hãy để ông làm điều đó. Ông rất thành thật. Không kiểu cách. Người ta sẽ nhận ra như thế khi gặp lại ông đôi ba lần, và, cả khi đọc lại ông đôi ba lần.

Những năm cuối đời Mai Thảo đã làm ngạc nhiên tất cả những người đọc ông khi ông cho xuất bản tập thơ *Ta Thấy Hình Ta Những Miếu Đền*. Tập thơ dường như đã đóng đúng vai trò của nó: đúc kết cái hồn thơ Mai Thảo đã dàn trải trong suốt một đời văn của ông.

Sau đây là vài bài thơ trích trong tập *Ta Thấy Hình Ta Những Miếu Đền.*

Không Tiếng

Sớm ra đi sớm hoa không biết
Đêm trở về đêm cành không hay
Vầng trăng đôi lúc tìm ra dấu
Nơi góc tường in cái bóng gầy

Có Lúc

Có lúc nghĩ điều này điều nọ
Cảm thấy hồn như một biển đầy
Có khi đếch nghĩ điều chi hết
Hệt kẻ ngu đần cũng rất hay

Mấy câu thơ được khắc trên mộ chí của ông:

Thế giới có triệu điều không hiểu
Càng hiểu không ra lúc cuối đời
Chẳng sao khi đã nằm trong đất
Đọc ở sao trời sẽ hiểu thôi

Đọc báo, nghe đài, thấy nhắc tới ngày giỗ Mai Thảo trong tháng giêng này.

Bây giờ nói tới tháng giêng, người ta thường liên tưởng tới tên một tác phẩm của ông: *Tháng Giêng Cỏ Non.*

Có một cái gì đó mượt mà, hứa hẹn, chỉ riêng trong cái tên gọi ấy.

Đó cũng là cảm tưởng chung vào những năm đầu tiên người ta đọc Mai Thảo, rõ hơn, người ta đọc văn ông. Một biển chữ trùng trùng, điệp điệp.

Ông mất như thế đã được mấy năm?

Nghe những người quen biết nhắc đến ông, người ta có cảm tưởng như Mai Thảo vẫn còn quanh quất đâu đây. Căn phòng ông đã ở, cầu thang, ánh điện, bàn ghế, góc quán, cái dáng cao gầy lênh khênh đã khom xuống vì bệnh tật, tuổi tác.

Người ta nhớ đến ông như một người uống rượu không cần ăn. Ngấm rượu rồi ông đọc thơ cho nghe. Thơ Tây, thơ Tầu, thơ Việt Nam. Trong ông là một kho tàng thơ vô tận. Cuộc rượu từ chập tối tới nửa khuya về sáng, ông có thể nói suốt về thơ của tác giả này, tác giả nọ, với những lời phẩm bình rất riêng tư, rất Mai Thảo. Nhất là khi ông nói về những người làm thơ ông quen biết và thơ của họ.

Nghe Mai Thảo nói về thơ mới biết ông yêu thơ thế nào và thơ đáng yêu thế nào. Ông truyền cái tình yêu thơ ấy cho người nghe ông một cách dễ dàng.

Người ta cũng cho rằng, hơi say một chút Mai Thảo trở nên dễ thương gấp đôi, và, cũng có thể trở thành khó chịu gấp đôi. Tất cả tùy thuộc vào những điều ông nói và các đối tượng. Ưng, người ta thấy ông là người thẳng thắn. Ghét, người ta coi là ông trịch thượng.

Những dòng viết ở bìa sau tập thơ *Ta thấy hình ta những miếu đền*, có thể coi như tóm tắt gần đầy đủ hành trình một đời văn của ông, đồng thời giải thích vì sao, cuối đời ông lại làm thơ, hay nói cách khác, giải thích sự hiện hữu tác phẩm sau cùng, cũng là tập thơ duy nhất này của ông:

"Sau tập truyện ngắn đầu tay Đêm Giã Từ Hà Nội như một lên đường đầy mới lạ vào văn chương, nhà văn Mai Thảo, chủ nhiệm Tạp Chí Sáng Tạo, tuần báo Nghệ Thuật và tạp chí Văn đã bảy năm tục bản ở Hoa Kỳ, đã có 45 tác phẩm được in ra. Công trình sáng tác hết sức phong phú và nhiều mặt ấy gồm có 10 tập truyện ngắn, 2 tập tùy bút và 33 truyện dài, trong đó những cuốn được nhiều người đọc yêu thích nhất và được tái bản nhiều lần là Sống Chỉ Một Lần, Mười Đêm Ngà Ngọc, Để Tưởng Nhớ Mùi Hương...

Điều bất ngờ: mặc dầu chất thơ, hồn thơ đã thấp thoáng cùng khắp trong văn truyện của ông, văn xuôi ông là một văn xuôi thơ, người thi sĩ ở Mai Thảo thời gian gần đây và trên một bàn viết lữ thứ, mới đích thực tỏ hiện. Với 'Ta Thấy Hình Ta Những Miếu Đền'. Có như thơ với ông, trọn đời như một tình yêu kín thầm, tới cuối đời mới chịu phơi bầy ra ánh sáng. Có như thơ với ông là một khởi hành khác. Cho một cách thế rung động khác. Khác và sau. Có như, cuối cùng ông thấy thơ, chỉ thơ, mới là ngôn ngữ, là tiếng nói tận cùng và chung quyết của văn chương".

Mai Thảo nói những gì trong thơ của mình?

Ông nói về những *"bờ cõi khởi đầu"*, về *"cục đất"*, về *"ý thức"*.

Vượt hết chiều rộng, vượt hết chiều cao, qua hết chiều sâu là cõi không, và đối với Mai Thảo: *"Cõi không là thơ. Không còn gì nữa hết là thơ. Nơi không còn gì nữa hết là*

khởi đầu thơ. Một xóa bỏ tận cùng. Từ xóa bỏ chính nó. Tôi xóa bỏ xong tôi. Không còn gì nữa hết. Tôi thơ."

Trong bài "*Cục đất*" ông viết:

Biển một đường khơi xa thẳm xa
Núi vươn trượng trượng tới mây nhòa
Thì treo cục đất toòng teng giữa
Cho cái vô cùng vẫn nở hoa".

Bài "*Ý thức*" của Mai Thảo gồm 6 câu:

Sáng sáng chiều chiều óng ánh siêng năng
Như đóa vệ tinh nghìn ngày trái đất
Bay hết mặt trăng bay hết mặt trời
Đêm hoang đường nghiêng
sáng lòa sự thật
Cơn mộng dữ còn uy nghi khuôn mặt".

Cũng chỉ là những điều người ta thường nghĩ tới, nói tới. Nhưng Mai Thảo nghĩ theo cách nghĩ của ông, và nói về những điều ấy theo cách nói của ông. Tập thơ không dày lắm, các bài thơ không bài nào dài lắm. Rất nhiều bài lại chỉ có 4 câu. Gọi theo lối gọi cũ là những bài *tứ tuyệt*.

Những bài ông nói về lịch sử, về đất nước, về bạn bè, cuộc lữ thứ, tha phương... đều nhuốm một chút gì đó bi thống, hơi khó đọc.

Những bài ông nói về chính mình thoải mái và dễ đọc hơn. Trong thi ca của chúng ta chưa có nhà thơ nào nói về nỗi cô đơn của người đàn ông trong cái tuổi xế chiều buồn và đẹp đến thế:

Sớm ra đi sớm hoa không biết
Đêm trở về đêm cành không hay
Vầng trăng đôi lúc tìm ra dấu

Nơi góc tường in cái bóng gầy
[Không tiếng, tr. 12]

Đi vắng từ xa trở lại nhà
Bộ đồ cũ mặc ấm trà pha
Tựa lưng vào vách tường thân thuộc
Trong cõi riêng buồn thấy lại ta
[Bộ đồ cũ mặc tr. 119]

Cái cô quạnh đẩy đến cùng thành các cuộc chuyện trò với bệnh:

Mỗi lần cơ thể gây thành chuyện
Ta lại cùng cơ thể chuyện trò
Dỗ nó chớ gây thành chuyện lớn
Nó nghĩ sao rồi nó lại cho
Bệnh ở trong người thành bệnh bạn
Bệnh ở lâu dài thành bệnh thân
Gối tay lên bệnh nằm thanh thản
Thành một đôi ta rất đá vàng
[Dỗ bệnh, tr. 46]

Trong cả tập thơ của Mai Thảo chỉ có một bài có thể gọi là thơ tình. Ông sống độc thân. Nên hình như tình chỉ để lại trong ông cái bóng áng u ám của nó chứ không phải một vết thương:

Em đi vừa khuất trên đầu phố
Anh đuổi theo sau bóng đã nhòa
Đứng sững. Mới hay lìa cách đã
Sơn cùng thủy tận giữa đôi ta
[Thủy tận, tr. 73]

Người đọc có cảm tưởng những bài thơ Mai Thảo nói về đàn bà hay hơn thơ tình của ông:

Tường. Ở bên kia có một nàng
Cỏ nằm phơi nắng chẳng che thân
Tường bên này có tên nhìn trộm
Hai cỏ cùng hai vũng mắt đầm

[Hai cỏ, tr. 12]

Đặt tay vào chỗ không thể đặt
Thế mà đặt được chẳng làm sao
Mười năm gặp lại trên hè phố
Cười tủm còn thương chỗ đặt nào

[Chỗ đặt, tr. 99]

Nhưng những bài thơ hay nhất của Mai Thảo vẫn là những bài ông nói về chính mình, những lúc cô quạnh nghĩ, cái tình của ông đối với bạn, nó bàng bạc nhưng nó là nỗi đau cùng khắp, lúc nhớ, lúc quên, lúc xa, lúc gần.

Thế giới thơ của Mai Thảo là thế giới người ta không nhập vào được. Đó là thế giới của riêng ông. Người ta có thể buồn cái buồn của ông nhưng không chia sẻ với ông được. Hệt như ông sống thân thiện với mọi người, nhưng ở ông vẫn luôn toát ra một vẻ gì đó xa lạ:

Nửa khuya đợi bạn từ xa tới
Cửa mở cầu thang để sáng đèn
Bạn tới lúc nào không biết nữa
Mưa thả đều trên giấc ngủ đen

MAI TRUNG TĨNH



Trước 75 Mai Trung Tĩnh dạy học.

Cũng như hầu hết các thanh niên miền Nam lúc bấy giờ, khi cuộc chiến tranh lên tới cao độ, ông bị động viên, theo học tại trường Sĩ Quan Trừ Bị Thủ Đức, rồi sau đó được đưa về làm việc tại Đài Tiếng Nói Quân Đội, thuộc Tổng Cục Chiến Tranh Chính Trị.

Sau 75 ông bị đưa đi cải tạo 7 năm. Được tha.

Năm 1990 ông bị bắt một lần nữa và bị giam cho đến năm 1994.

Tháng 6/1995 ông cùng gia đình sang Mỹ định cư theo chương trình HO và hiện cư ngụ tại bang Maryland.

Mai Trung Tĩnh từng được trao tặng Giải Thưởng Văn Chương toàn quốc năm 1960/61, bộ môn Thơ.

Thế giới thơ Mai Trung Tĩnh được nhà xuất bản tóm tắt như sản phẩm của một con người, và, con người ấy nhắc nhở đến một huyền thoại.

Huyền thoại như sau:

"Thuở ban sơ, sự xuất hiện của một vị thần trí tuệ đã dấy lên một cuộc dượt bắt quyết liệt. Ở khắp nơi, con người

đều ráo riết truy lùng, do khao khát nắm được thần trí tuệ trong tay. Vì vậy, thần phải liên tục trốn chạy.

Trước tiên, thần trốn vào vùng rừng núi với ý nghĩ nhờ những lớp vách đá và cỏ cây trùng điệp xóa lấp mọi dấu vết của mình.

Thần đã nghĩ lầm. Con người biết ngay thần đang trốn ở đâu, nên lập tức vạch cây, xẻ núi, lùng sục ngày đêm.

Thế là thần phải tìm nơi ẩn trốn khác. Thần quyết định chui xuống đại dương. Nhưng mặt nước mênh mông trên khắp địa cầu vẫn không đủ che chở cho thần.

Con người không tìm thấy dấu vết thần trong các vùng rừng núi đã đoán chắc là thần đang ẩn mình dưới đáy biển. Cuộc lùng sục từ mọi phía liền ào xuống đại dương và tiếp diễn vô cùng gay gắt. Biển sâu lại dậy sóng, sau khi rừng rậm, núi cao đã bị dẫm nát.

Không chỗ dung thân trên mặt đất, thần đành bay thẳng lên trời với hy vọng con người sẽ nản chí ngưng truy tầm. Một lần nữa thần lại lầm. Nỗi khát khao nắm bắt được thần vẫn càng lúc càng tăng và con người theo thần bén gót. Vừa bay lên không trung, thần đã phát hiện ngay tình trạng đang bị bám đuổi sát nút từ mọi phía.

Lúc này thần không còn nơi trốn tránh và lâm cảnh nguy khốn cùng cực. Thần không còn đủ suy tính mà chỉ kịp hành động chớp nhoáng kiếm lấy một chỗ tạm ẩn mình. Trong lúc cấp bách, thần đánh liều chui ngay vào cơ thể con người. Cái quyết định táo bạo, bất ngờ này, lại trở thành quyết định tuyệt vời của thần".

Đây chính là hình ảnh con người trong thơ Mai Trung Tĩnh.

Con người nồng nàn yêu thương cuộc sống, khao khát trông tìm ánh sáng hạnh phúc và chân lý nhưng bị giam cứng trong ngôi nhà ngục hoang mang vì lạc hướng.

Những ai có dịp đọc thơ Mai Trung Tĩnh, từ những bài thơ đầu tiên ông cho đăng báo, cho đến những tuyển tập riêng của ông sau này, đều có thể nhận ra điều này: Mai Trung Tĩnh luôn chung thủy với thế giới thơ mà ông đã khởi sự, đó là cuộc truy tầm ý nghĩa của cuộc sống.

Ông muốn định nghĩa lại tất cả sự vật, định nghĩa lại tình yêu, hạnh phúc và hiện sinh của chính mình nữa.

Ông muốn đào xới, sắp sếp lại mọi thứ.

Trong bài thơ *Khi Chiều Trở Mặt* Mai Trung Tĩnh viết:

"Tôi sống như người lạ mặt thiên hạ muốn tìm mà chẳng gặp. Hoặc có tình cờ nhận ra rồi lại sẽ quên ngay. Tôi vẫn còn nguyên khối âm u tự lấy đà đưa đẩy lưu hành cho hết cuộc. Tôi trang bị tôi bằng hơi thở nhịp nhàng cùng những con trùng tư tưởng ngoi ngóp trong trí não. Tôi nhìn những vết tích của hồn tôi để lại như hàng hàng tự thú cuộc thảm bại não nề. Định mệnh thét gào khi vắng lặng, và trĩu trên vai tôi kẻ chủ mưu trườn mình né tránh. Tôi thản nhiên giả đò làm đứa vô can, mặc cho tiếng đập vang mỗi lúc của quan tòa".

Nguyễn Xuân Hoàng cho rằng, Mai Trung Tĩnh không phải là người mềm yếu, ông chỉ là một người lãng mạn.

Chúng ta cũng có thể nói thêm: Mai Trung Tĩnh là một thi sĩ, và, ở đâu nhìn thấy thơ, ông cũng cùng một lúc nhìn thấy những triết lý lẩn khuất, như ý nghĩa thứ hai của mọi sự vật.

Bài thơ *Như Thế* có thể coi như điển hình cho thơ của Mai Trung Tĩnh hình như đằng sau mỗi nỗi buồn còn ẩn dấu một nụ cười:

Vẫn mây trời như thế
Nắng vẫn như thế
Gió và mưa như thế
Nhưng ta không còn phải sống những giây
phút như thế
Thành phố ta ở không như thế
Những bộ mặt quanh ta không như thế
Ngôn ngữ ta nghe và báo ta đọc
không như thế
Âm nhạc ta nghe cũng
không bị nghe như thế
Và những giấc ngủ của ta
Những giấc mơ của ta
Không còn bị như thế
Duy có một điều
Trong chỗ sâu kín nhất của lòng ta
Ta cảm thấy vẫn còn như thế
Có lẽ mãi còn nguyên như thế

MINH VÕ

Tác giả Minh Võ tên thật là Vũ Đức Minh. Ông từng giữ nhiều chức vụ quan trọng trong ngành truyền thông của chính phủ Việt Nam Cộng Hòa. Sau biến cố 1975 ông bị cộng sản bắt đi tù cải tạo 10 năm. Ông là dịch giả nhiều sách Anh và Pháp ngữ về các vấn đề tôn giáo, chính trị, văn học, sang tiếng Việt.

Các tác phẩm của ông cho xuất bản trước đây như Sách Lược Xâm Lăng Của Cộng Sản, Ngô Đình Diệm Lời Khen Tiếng Chê, Phản Tỉnh Phản Kháng, Thực Hay Hư và Tâm Sự Nước Non được rất nhiều người đọc.

Nói chung, ông lưu tâm nhiều đến những vấn đề chính trị. Trong những ngày gần đây, sách viết về ông Hồ Chí Minh của các tác giả Âu, Mỹ, Trung Quốc, lại được xuất bản khá nhiều, người ta thắc mắc tự hỏi, lại sắp có chuyện gì xẩy ra với Việt Nam chăng, hay đó chỉ là sự trùng hợp tình cờ?

Để trả lời câu hỏi của báo về lý do nào đã khiến ông viết cuốn *"Hồ Chí Minh, Nhận Định Tông Hợp"*, ông Minh Võ cho biết, đại ý, thực ra, đối với những người đã từng sống trong chiến tranh, có kinh nghiệm xương máu và nước mắt với cộng sản, thì chẳng có lý do gì để viết thêm một cuốn sách về Hồ Chí Minh nữa. Nhưng vì những suy nghĩ và thái độ của giới trẻ sinh từ 1970 trở về đây mà ông phải làm công việc này.

Ông Minh Võ nói:

"Nhiều người phàn nàn con cháu mình coi Hồ Chí Minh là nhà ái quốc. Nói ngược lại thì chúng bảo bố mẹ không đọc sách báo Mỹ nên không biết gì cả. Tại sao vậy? Thưa, vì trong các thư viện và trong lớp học của trường Đại Học, chúng luôn nghe các thầy cô người Mỹ, đa số ngưỡng mộ ông Hồ, và đọc sách báo toàn nói hay về ông Hồ. Các tác giả những cuốn sách đó hoặc vì thiên kiến, hoặc vì thiếu tài liệu vô tư chính xác hơn, đã viết theo luận điệu tuyên truyền của cộng sản. Rồi người đi sau cứ theo vết người đi trước mà viết, và cứ tưởng mình khách quan, vì đã tham khảo những tài liệu 'chính thống'. Nhưng tiếc rằng những tài liệu được gọi là chính thống ấy hầu hết là của kẻ thắng. Họ toàn quyền muốn viết gì thì viết. Phía thua trận có viết khác đi thì họ bảo, các anh thua trận, các anh ấm ức viết không vô tư, chỉ vu khống chứ có bằng chứng gì đâu? Con cháu chúng ta đọc những cuốn tiểu sử Hồ Chí Minh do các cây viết chống cộng viết, phần đông cũng nghĩ vậy.

Tôi viết là để trình một nhận định đứng đắn và công bình hơn, dựa theo chính những tài liệu và dữ kiện mà phe cộng sản cung cấp hay do các nhà báo, học giả, sử gia ngoại quốc thiên cộng viết. Như vậy, khi đọc sách của tôi, con cháu chúng ta sẽ thấy, qua những trang sách trung thực, trưng dẫn chính xác các tài liệu của cộng sản và của các tác giả thiên cộng, một chân dung khác của Hồ Chí Minh, khiến chúng phải suy nghĩ, đối chiếu, so sánh để không còn bị thụ động tin theo những gì đã được viết nên một cách sai lạc từ trước tới nay".

Ông Hồ Chí Minh tự mình và còn được cả một guồng máy chung quanh tạo những huyền thoại bao phủ.

Chính vì thế, theo tác giả Minh Võ, Hồ Chí Minh trở thành đối tượng được diễn tả theo nhiều cách khác nhau.

Một số nhà văn, nhà báo, sử gia, không hết lời ca ngợi ông như một chính trị gia lỗi lạc, một nhà ái quốc của Việt Nam, một nhà tư tưởng, thậm chí còn có người coi Hồ Chí Minh là một tổng hợp của cả Phật, Chúa, Các Mác, Lê Nin, một người chủ gia tộc... Đa số các tác giả này đều cho rằng, Hồ Chí Minh đã được toàn thể, hay ít nhất phần lớn, dân chúng Việt Nam coi như một *"lãnh tụ vĩ đại"*, một *"anh hùng cứu quốc"*, một *"cha già dân tộc"*.

Một số người cầm bút khác lại nhìn Hồ Chí Minh như kẻ *"phản quốc đại"* đối với dân tộc Việt Nam. Dưới mắt những tác giả này, Hồ Chí Minh đã say mê chủ nghĩa cộng sản tới mức sẵn sàng đưa đất nước và đồng bào vào những thảm cảnh đau đớn tột cùng để cố dành thắng lợi cho khối Đệ Tam Quốc Tế trong cuộc đối đầu với các quốc gia Tây phương.

Không những thế, Hồ Chí Minh còn là con người tàn ác, xảo trá, trọn đời là một chuỗi dài những thủ đoạn hiểm độc. Chứng cớ viện dẫn cho nhận định này là hành vi sát hại các nhà ái quốc vào thời gian trước và sau 1945 để nắm độc quyền lãnh đạo, hành vi bịp bợm tuyên bố giải tán Đảng Cộng Sản năm 1945, hành vi dối gạt dư luận tự tô vẽ một bề ngoài thánh thiện trong khi sống nhầy nhụa như một kẻ vô luân, hành vi tắm máu nửa triệu người vô tội với chính sách cải cách ruộng đất khoảng thời gian 1953-1955, hành vi cưỡng chiếm miền Nam bằng võ lực gây nên cuộc chiến đẫm máu suốt 20 năm, và trên hết đẩy lui đất nước vào cảnh sống đọa đầy trong ngu dốt, đói nghèo và ngục tù áp chế cho tới hiện tại...

Chỉ riêng cái tên không thôi, người ta được biết, khi còn bé, ông có tên là Nguyễn Sinh Cung tự Cuông hay Coong hay Bé Con, mang tên Nguyễn Tất Thành khi đến trường, mang tên Ba khi ở trên tầu xuất dương, mang tên Nguyễn Ái Quốc khi ở Pháp cùng với các nhà cách mạng Phan Văn Trường, Nguyễn Thế Truyền, Nguyễn An Ninh và có thể cả Phan Châu Trinh...

Theo bác sĩ Trần Ngươn Phiêu, cựu bộ trưởng Xã Hội đệ nhị Việt Nam Cộng Hòa khi ấy cũng đang du học tại Pháp, thì Nguyễn Ái Quốc là cái tên ký chung của nhóm khi viết báo, để dễ bề đối phó với mật thám Pháp, khi ở Xiêm và Trung Hoa ông Hồ Chí Minh lấy tên Lý Thụy, Vương, Tống Văn Sơ, Hồ Quang... tên Hồ Chí Minh là tên ông lấy sau cùng, và cũng do chính ông bật mí, người ta được biết một phần là để ghi nhớ người vợ Trung Hoa tên là Tăng Tuyết Minh của ông. Như thế nhận dạng Hồ Chí Minh là một việc khó khăn.

Do những nhu cầu xã hội, chính trị, văn hóa, an ninh, mưu lược ứng phó với hoàn cảnh ông trở thành con người muôn mặt.

Trong lá thư in ở đầu cuốn *Hồ Chí Minh Nhận Định Tổng Hợp* của Minh Võ, nhà xuất bản *Tiếng Quê Hương* viết:

"Hơn 700 trang sách điểm lại các huyền thoại về nhân vật Hồ Chí Minh qua sự nhắc kể của hàng trăm cây bút trên thế giới đã liên tục đặt người đọc vào tâm cảnh ngổn ngang xoay quanh những tai ương biến dân tộc Việt Nam thành một dân tộc bất hạnh nhất trong lịch sử nhân loại.

Ở khắp mọi nơi trên thế giới hẳn không ai còn ngạc nhiên khi nghe kể về những bất hạnh do thời thế mà người dân Việt Nam đã phải trải suốt hơn năm mươi năm qua.

Nhưng có lẽ không mấy ai nghĩ tới nỗi bất hạnh mà người dân Việt Nam đã phải nhận chịu và tiếp tục nhận chịu cho tới giờ này. Nỗi bất hạnh đó là hàng ngày vẫn phải nghe vẳng bên tai những lời lẽ liên tục gợi nhắc các tai ương mà mọi người phải gánh chịu theo kiểu cách diễn tả là những chứng tích huy hoàng của một thời kỳ vẻ vang nhất đối với người dân Việt Nam".

Trong cuốn "Ho Chi Minh, a life", ông Williams J. Duiker, một sử gia Mỹ, đã viết về ông Hồ Chí Minh như sau: *"Bất kể cuối cùng người đời phán xét về di sản của ông để lại cho dân tộc mình ra sao, ông Hồ đã chiếm được một chỗ trong ngôi đền thờ những anh hùng cách mạng từng đấu tranh mạnh mẽ để những người cùng khổ trên thế giới có được tiếng nói đích thực của họ".*

Còn ông David Halbertstam thì cho rằng:

"Hồ Chí Minh là anh hùng số một, anh hùng duy nhất của Việt Nam... là hiện thân cuộc cách mạng của dân tộc ông, là nhà ái quốc vĩ đại nhất Việt Nam ở thế kỷ hai mươi".

Các nhà văn, nhà báo, người viết sử ấy, đã viết theo cảm xúc riêng của mình, đó là cái quyền của họ, và là cái quyền chính xứ sở họ dành cho họ, nhưng có là điều quá đáng chăng, khi họ lại nhân đó nói lời cuối cùng, không cho cái dân tộc mà họ đang nói đến được nói thêm lời nào nữa về nhân vật, không biết họ nhân danh cái gì để đưa vào đền thờ dân tộc người ta như vậy?

Họ có biết có bao nhiêu người Việt Nam chết trong cuộc chiến kéo dài suốt nửa thế kỷ qua không?

Họ có biết rằng, bao nhiêu binh sĩ, bao nhiêu nhà văn ở miền Nam đã bị bỏ tù khi cộng sản chiếm được miền Nam chăng?

Họ có biết, ở Việt Nam, không riêng gì ở miền Nam mà cả ở miền Bắc nữa, có bao nhiêu người đã chết trong các cuộc trốn chạy cộng sản vượt rừng, vượt biển?

Người ta cũng tự hỏi, nếu được yêu cầu, với tư cách một nhà văn, một sử gia, một trí thức, viết một ít dòng để khắc trên chỗ trống còn lại của bức tường bia đá ghi tên năm mươi ngàn người lính Mỹ chết trận tạiViệt Nam, thì những người như các ông Duiker, Halberstam sẽ viết gì?

Những điều mà người dân Việt Nam phải oằn người gánh chịu không phải chỉ có ngần ấy.

Chỉ cần nhắc thêm ở đây vài trang trong cuốn *"Vietnam, le dossier du communisme"* của Michel Tauriac, một ký giả Pháp, người ta có thể thấy còn nhiều nỗi đau khổ khác nữa.

Theo Tauriac, có hai tấm hình và vụ một đơn vị Mỹ sát hại 500 người dân ấp Mỹ Lai khiến dư luận khắp thế giới không những vùi lấp chính nghĩa của những người Việt Nam yêu nước mà còn thù hận những người này đồng thời cũng khinh ghét quân đội Mỹ.

Michel Tauriac viết:

"Hai hình ảnh đã làm mất đi chính nghĩa của Sài Gòn trên toàn thế giới. Một tấm cho thấy tướng Loan, chỉ huy trưởng Cảnh Sát miền Nam, ngay trước các nhiếp ảnh viên, đã bắn hạ ngoài đường phố bằng một phát súng lục một kẻ chỉ vài phút trước đó đã giết người hàng loạt... Và tấm khác, chụp một cô bé gái 9 tuổi chạy ngoài đường, hoàn toàn trần truồng, sau lưng là các tia nổ tung của bom napalm nháng

lửa... Hai tấm hình khủng khiếp dán vào trán nước Mỹ như hai vết phỏng. Nước Mỹ đã bị phỏng cả mặt".

Nhưng ngoài hai hình ảnh ấy Tauriac còn nhớ lại nhiều hình ảnh và sự việc khác:

"Không xa Mỹ Lai bao nhiêu là một ngôi làng nhỏ ở Quảng Ngãi, có hai bệnh viện... Trong đêm Tết 1968, quân cộng sản xông vào một bệnh viện. Y tá, bác sĩ, bệnh nhân nằm trên giường đều bị giết chết, súng cứ nhả đạn thả dàn. Khi những người cộng sản ra đi, thần chết đã mang theo hết mọi người..."

Và tấm hình thành phố Huế sau ngày 24 tháng 2 năm 1968, sau khi quân đội cộng sản bị đánh bật khỏi đây, Michel Tauriac ghi lại được:

"Khi rút lui về rừng, nhóm tấn công mang theo nhiều gia đình làm bia đỡ đạn.Các tù nhân này không sống sót trên đời được lâu. Một số bị bắn, bị bóp cổ, bị đâm bằng dao... Một số khác phải tự đào lấy mồ trước khi bị chôn sống, bị trói dính thành xâu từng khoảng mười đến mười lăm người... khoảng năm mươi hố chôn tập thể được khám phá trong thành phố và các vùng lân cận. Ba ngàn thi hài làm nghẹt các hào rãnh của thành phố đổ nát"...

Một hình ảnh khác không xa Huế là đoạn đường phía Nam thị xã Quảng Trị:

"Năm 1972, mười mấy ngàn xác chết nằm ngổn ngang trên đó, xác của những người dân sống trong vùng đất trận mạc này, khi quân đội Bắc Việt tấn công, đã bỏ trốn do nhìn thấy số phận người dân Huế được cộng sản dành cho vào bốn năm trước. Trên suốt mười mấy cây số, chỉ là những đống thịt đầy máu me trộn lẫn với những hành trang rải rác..."

Michel Tauriac còn nhắc lại một sự kiện không thể phai nhòa trong tâm khảm nhiều người Pháp từng sống ở Sài Gòn, dù đã xa xôi:

"Ngày 25.9.1945, Trần Văn Giàu đã tự tay và thúc giục đồng bọn tàn sát 450 phụ nữ cùng trẻ em Pháp và lai Âu tại phố Heyraud giữa trung tâm Sài Gòn... Vợ và con người Việt của các người Pháp cũng không được tha. Khắp nơi hàng ngàn vụ tàn sát diễn ra... Khắp nơi các hố chôn tập thể được khám phá..."

Tauriac tự hỏi, tại sao cho tới nay, báo chí tả khuynh Pháp không thốt lên tiếng kêu khiếp hãi nào về tất cả những sự việc đó mà chỉ nói tới vụ Mỹ Lai?

Không thể tách rời những diễn biến lịch sử và nhất là cuộc chiến tranh Việt Nam, từng giai đoạn, đối với từng cá nhân, từng gia đình Việt Nam, khi muốn tìm biết chân dung ông Hồ Chí Minh.

Đó cũng là mục đích của ông Minh Võ khi viết cuốn *Hồ Chí Minh, Nhận Định Tổng Hợp*. Để tránh mọi sự hiểu nhầm. Nhất là đối với các thế hệ trẻ.

Thiên hạ nói gì về chúng ta, nếu sai, họ chỉ buồn thôi.

Nếu chúng ta sai, chúng ta có thể mất hết, mất đất, mất nước, mất người, mất cả ý hướng sống nữa.

Chúng tôi cũng đồng ý với những nhận định đau đớn này của nhà xuất bản *Tiếng Quê Hương*:

"Những cực hình chưa dễ khuất phục nổi sức chịu đựng của con người, nhưng quả là hết sức cay cực khi đối diện với những con người thản nhiên vỗ tay tán thưởng và xưng tụng những tấn tuồng hành hạ đồng loại".

NGÔ THẾ VINH



Cửu Long Cạn Dòng, Biển Đông Dậy Sóng của Ngô Thế Vinh được ghi chú là tiểu thuyết.

Nhưng đọc cuốn sách người ta thấy mình chạm phải một vấn đề nghiêm trọng, thiết thân, có ảnh hưởng tai hại đến nhiều người, nhiều thế hệ, nhiều quốc gia, ít nhất là 7 quốc gia trong vùng Đông Nam Á, có liên hệ với một dòng sông, chứ không phải chỉ là những buồn vui, thơ mộng, của một cuốn truyện, theo ý nghĩa thông thường.

Bằng cuốn sách của mình, Ngô Thế Vinh đề cập tới việc người ta xử dụng dòng sông Cửu Long và những hệ lụy của nó.

Có thể nói, qua các nhân vật của mình, như ông Khắc, bác sĩ Duy, Điền, Thuận, Cao, Hộ v.v... những người hành xử công tác chuyên môn của mình, Ngô Thế Vinh cho thấy, cùng một lúc họ tham gia vào một cuộc đấu tranh sinh tử để giành lại môi sinh, giành lại đất sống, giành lại chủ quyền đất nước.

Ở trang các trang 56, 57 tác giả viết:

"Từ những năm 75, Trung Hoa đã có kế hoạch xây một chuỗi 8 con đập Mekong Cascade trên thượng nguồn, nhưng do thiếu ngân sách nên mãi tới năm 80, con đập đầu tiên

Manwan, cao 99 mét mới được khởi công. Đập chắn ngang khúc sông, giữa hai ngọn núi, với bức tường thành cao 35 tầng và 13 năm sau mới xây xong.

Con đập thứ hai, Đại Chiến Sơn, cũng đã được khởi công năm 1996, sẽ tới con đập thứ ba, Cảnh Hồng, chủ yếu xuất cảng điện sang Thái Lan. Con đập thứ tư Xiaowan cao 248 mét, được coi là con đập mẹ / mother dam / trong chuỗi 8 con đập bậc thềm, dự trù xây xong trước thập niên thứ nhất của thế kỷ thứ 21".

Vào năm 1993, do một hiện tượng được coi là bất thường xẩy ra, khi mực nước con sông Mekong đột ngột tụt thấp xuống mà không vào mùa khô, tới lúc đó người ta mới biết là do ảnh hưởng của con đập Manwan.

Rõ ràng hơn, tại Việt Nam thì: *"Theo tin báo Tuổi Trẻ từ trong nước, 10 ngày trước Giáng Sinh, ngư phủ Nguyễn Văn Chơn và vợ, cư ngụ tại huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp, đã lưới được một con cá đuối khổng lồ trên sông Tiền, đoạn giữa hai xã Tân Mỹ và Tân Khánh Trung. Con cá đuối có chiều dài hơn 4 mét, ngang 2 mét và nặng tới 270 kí. Cá đuối thuộc loại cá sụn, gồm các giống cá mập, cá nhám, là cá nước mặn. Đây cũng là lần đầu tiên, ngư dân đồng bằng sông Cửu Long lưới được một con cá nước mặn lớn như vậy, rất xa biển và, trên một khúc sông nằm sâu trong đất liền".*

Ngô Thế Vinh viết tiếp:

"Nhưng có biết đâu niềm vui đã nằm trong thiên tai, bởi vì, khi mà nước sông Cửu Long xuống mức thấp nhất, so với 73 năm trở lại đây, và có nơi mực nước sông chưa được 2 thước, gây sạt lở hai bên bờ, làm thiệt hại nhà cửa và cả nhân mạng. Nhiều chuyên gia Việt Nam ở ngoại quốc và cả trong nước, đã lên tiếng báo động về hiểm họa hạn hán, với sông Cửu Long có thể cạn dòng, do các công trình xây đập

ngăn nước của các quốc gia thượng nguồn Thái/Lào và chuỗi con đập bậc thềm khổng lồ Vân Nam, Trung Hoa, mà lâu nay, chính quyền Hà Nội vẫn không hề lên tiếng phản đối. Và khi một con cá đuối nước mặn, lớn như vậy, có thể vào tới Đồng Tháp, thì đó là báo hiệu nạn ngập mặn, salt intrusion, đã vào rất sâu trong vùng châu thổ, nơi vốn là đất của "sữa và mật ngọt", hay đúng hơn đất của "phù sa, lúa gạo, cây trái và tôm cá đầy đồng".

Dĩ nhiên sông cạn là một thảm họa.

Thêm một thảm họa khác nữa là nạn ô nhiễm.

Từ Nữu Ước tới Cali, từ Thái Lan qua Lào, Cam Bốt sang tới Việt Nam, đâu đâu người ta cũng thấy tràn ngập các món hàng do Trung Hoa sản xuất. Có bao nhiêu các món hàng ấy xuất phát từ Vân Nam dọc hai bờ con sông Mekong? Cùng với 28 khu hầm mỏ đang được triệt để khai thác nơi thượng nguồn, trong đó có cả những mỏ chì, mỏ kẽm là nguồn ô nhiễm nặng nề nhất.

Tóm lại, cuốn sách của Ngô Thế Vinh là một tiếng kêu thất thanh về một mối nguy đang đe dọa Tổ Quốc và nhân dân chúng ta.

Trung Quốc không bao giờ che dấu tham vọng bành trướng xuống phương Nam. Cuộc bành trướng ngày nay, không phải chỉ thuần túy là những đoàn quân ồ ạt xâm chiếm đất đai, mà là một trận địa mới, có sức tàn phá mãnh liệt, lâu dài và khủng khiếp hơn.

Đó là điều Ngô Thế Vinh muốn cảnh báo, nhắc nhở mọi người Việt Nam, nhất là giới trẻ, phải ghi nhớ nằm lòng.

Hình thức tiểu thuyết hóa không thích hợp lắm với một vấn đề thời sự nghiêm trọng như vậy.

Nhưng cuốn sách đã hoàn tất. Người đọc phải tự phân biệt, đâu là văn chương, đâu là thảm họa.

Có lẽ không có nhà văn nào của chúng ta, những người đã viết trước 1975, cho đến nay vẫn tiếp tục viết, và viết như một cách đi tiếp con đường mình đã chọn như Ngô Thế Vinh.

Nguyễn Xuân Hoàng gọi đó là sự nhất quán toàn bộ những gì Ngô Thế Vinh đã viết trong suốt ba mươi năm qua: ông tiếp tục là con người xã hội, là nhà văn xã hội.

Nhờ có hai bản Anh ngữ The Green Belt [*Vòng Đai Xanh]* và The Battles of Saigon [*Mặt Trận Ở Sài Gòn*] nên Ngô Thế Vinh được nhiều người ngoại quốc đọc. Dư luận chung tỏ ra chia sẻ những suy nghĩ của ông về ý nghĩa cuộc chiến vừa qua và số phận của đất nước cũng như con người Việt Nam ở trong và khi ra khỏi cuộc chiến ấy.

Nhà văn, ký giả Mark Frankland, từng là phóng viên của báo Anh *"The Observer"* tại Việt Nam trong thời kỳ chiến tranh, trong một bài điểm sách đã viết về cuốn *Mặt Trận Ở Sài Gòn* như sau:

"Mặt Trận Ở Sài Gòn sẽ tạo một xúc động và chú tâm cho những ai còn tha thiết với số phận của Việt Nam. Nó cũng sẽ gây ngạc nhiên cho những ai ít hiểu biết về tâm trạng phức tạp của người dân miền Nam đối với cuộc chiến tranh mà cho đến nay vẫn còn để lại những hậu quả và ảnh hưởng trên số phận của họ. Trong và cả sau cuộc chiến tranh, tiếng nói của người dân miền Nam thường bị lãng quên.

Là một phóng viên ngoại quốc trong cuộc chiến tranh Việt Nam, tôi có may mắn được nghe phần nào tiếng nói ấy qua phụ tá người Việt của tôi. Nhưng lúc đó thì anh ta đã ở

tuổi trung niên với cả gánh nặng gia đình nên đã không thể theo sát tôi đi vào vùng có giao tranh để giúp tôi hiểu biết hơn về những người lính Việt Nam Cộng Hòa thay vì hiểu sai lạc.

Ngô Thế Vinh đặc biệt quan tâm tới tâm trạng của những người lính Miền Nam. Trong "Mặt Trận Ở Sài Gòn", những người lính ấy có cơ hội nói ra và kết quả là tác giả đã phác họa được một chân dung chính trực và nhân bản của những con người ấy giữa cuộc chiến, điều mà đáng lẽ phải được thế giới bên ngoài quan tâm thay vì lãng quên.

Đối với các cộng đồng người Việt đang sống lưu vong ở Bắc Mỹ, tác giả cũng đã đề cập tới những tình huống lưỡng nan cả về chính trị lẫn đạo lý khi mà họ vẫn bị giằng co giữa tình tự quê hương, một quê hương mà họ bị cưỡng bách phải xa rời, cùng với sự đối đầu với một nhà nước cộng sản hành xử thô bạo ở trong nước và rồi cả với sự khác biệt đến đau lòng về phong tục tập quán ngay trong bối cảnh một nền văn hóa Tây phương mà họ đang phải sống với".

Còn Tim Page, trong thời kỳ chiến tranh Việt Nam làm việc cho hãng thông tấn United Press International, các báo Life, Time, Paris-Match với tư cách phóng viên tự do, tường trình tại chỗ và hiện là giáo sư dạy về khoa Nhiếp Ảnh Truyền Thông tại Đại Học Brisbane, Úc, thì viết: "*Vẫn liên tiếp xuất hiện những cuốn sách viết về cuộc chiến tranh Việt Nam, tuy nhiên có rất ít sách đề cập tới quan điểm từ miền Nam, từ góc cạnh của những người thất trận nhưng họ đã từng chiến đấu và tin tưởng ở một nền Cộng Hòa miền Nam mới khai sinh.*

Ngô Thế Vinh qua kinh nghiệm một y sĩ trong một đơn vị Biệt Cách thiện chiến đã đem tới cho chúng ta những lý giải và soi sáng về những tình huống lưỡng nan ngoài trận địa.

Rồi ông cũng đề cập tới cuộc sống hỗn mang ban đầu của một người tị nạn tạo dựng lại cuộc đời trong sự xa lạ của một miền nam California, với phấn đấu để trở lại nghiệp cũ giữa một cộng đồng di dân gồm cả nửa triệu thuyền nhân với những khuynh hướng chánh trị phân hóa đa dạng. Một bối cảnh như vậy hầu như hoàn toàn bị lãng quên trong văn học.

Người đọc sẽ thấy mình bị lôi cuốn vào tâm thức của một người y sĩ tiền tuyến, của một tù nhân trong các trại tù Goulag và rồi đến một người tỵ nạn bị bật ra khỏi gốc rễ được giải thoát để hội nhập vào một tầng lớp trung lưu Mỹ vừa mới hình thành.

Đọc Mặt Trận Ở Sài Gòn *"để cảm nhận lắng nghe nỗi bâng khuâng của một con người vẫn gắn bó với những cội rễ tinh thần của một quê hương Việt Nam không thể tách rời".*

Để trả lời câu hỏi anh kỳ vọng gì ở văn chương trong đời sống bây giờ, Ngô Thế Vinh nói: *"Đất nước bị phân chia và cuộc chiến kéo dài hơn 30 năm, ngôn ngữ đã bị tận dụng cho những mục tiêu chính trị phân hóa và dối trá nên đã làm cho nó bị kiệt quệ. Chữ không còn mang nghĩa thật của nó nữa. Người ta nói tới tổn thất của chiến tranh về nhân mạng và sự tàn phá vật chất, nhưng theo tôi là sự hủy hoại ngay nơi chính những con người còn sống, đáng buồn là trên cả những đứa trẻ, mà khi sinh ra chúng đâu có thiếu vắng lòng từ thiện, mà sự sa đọa của ngôn từ không thể không là một trong những nguyên nhân. Rồi tôi tự hỏi, phải cần bao nhiêu*

năm nữa mới phục hồi sự trong sáng của chữ Việt? Đây chính là phần tôi kỳ vọng ở văn chương.

Tôi nghĩ tới chức năng của nhà văn, bằng những tác phẩm nghệ thuật chân chính đủ sức làm xúc động sâu xa lòng người: chữ và nghĩa trở lại như một thực thể nhất quán, trở lại với chức năng như một nhịp cầu giao lưu và đối thoại giữa và trong xã hội".

Còn Nguyệt Ánh của Đài Phát Thanh RFI [Pháp] viết:

"Có lẽ 'Vòng Đai Xanh' là một trong những tác phẩm hiếm hoi đã tìm kiếm và soi rọi căn nguyên cuộc chiến của những sắc tộc thiểu số ở Tây nguyên. Ít ai nhìn thấy bên trong cái vẻ chất phác của những con người sống gần và sống với thiên nhiên ấy là niềm khao khát tự do, giống như một một ngọn lửa cháy mãi từ bao nhiêu năm qua mà không cơn cuồng phong nào rập tắt hẳn được.

Nhưng khát vọng ấy nếu không bị vùi rập cũng bị bao nhiêu thế lực lợi dụng và, cho đến ngày nay, tình thế của người Thượng vẫn không thay đổi".

Trả lời câu hỏi, anh có nghĩ rằng đang có sự khựng lại trong công việc viết lách của những người cầm bút ở hải ngoại chăng?

Câu trả lời của Ngô Thế Vinh là không.

Ông nhắc tới khoảng thời gian cần thiết để mọi người thích ứng với hoàn cảnh, vì người tới Mỹ sớm nhất cũng chỉ mới cách đây 20 năm. Ông nói ông biết có những nhà văn tài năng tuy không tuyên bố những câu xẻ núi lấp sông nhưng vẫn ẩn nhẫn làm việc dài hạn cho những tác phẩm của họ.

NGUYÊN SA



Báo chí Việt Nam nhiều nơi ở hải ngoại, vừa ra những số đặc biệt để tưởng nhớ Nguyên Sa, nhân ngày giỗ lần thứ ba của ông.

Các bài viết nhắc lại những kỷ niệm, những ngày cuối cùng của Nguyên Sa.

Đọc những bài báo ấy, đọc bộ sách '*Nguyên Sa, Tác Giả, Tác Phẩm*' của nhiều người viết để biết ảnh hưởng của Nguyên Sa đối với ngay các bạn bè, học trò và những thế hệ sau rộng lớn thế nào.

Thơ của ông, cách thế sống của ông, đều có một vẻ gì đó thuyết phục đối với những người quen biết ông.

Ngay từ những bài thơ đầu tiên cho phổ biến, ông đã khẳng định sự thuyết phục này:

Hôm nay Nga buồn như một con chó ốm
Như con mèo ngái ngủ trên cánh tay anh
Đôi mắt cá ươn như sắp sửa se mình
Để anh giận sao chẳng là nước biển
Tại sao Nga ơi, tại sao
Đôi mắt em nghẹn như sát từng lần vỏ hến

Những bước chân không đều
Như chiếc thước kẻ ai làm cong
Ai dám để ở ngoài mưa, ngoài nắng

Nguyên Sa không viết tuyên ngôn thơ. Những câu thơ ấy của Nguyên Sa tự nó là một tuyên ngôn.

Tình cảm, ngôn ngữ, hình ảnh tràn ra trong bài thơ như một mạch nguồn đã bị ứ đọng từ lâu vừa được giải thoát.

Tuổi trẻ nhận ra ngay rằng tình yêu của mình đã có một thực phẩm mới. Người ta không phải yêu lại cái cách thế yêu của Xuân Diệu nữa:

Tôi đã gặp em từ bao giờ
Kể từ nguyệt bạch xuống đêm khuya
Kể từ gió thổi trong vừng tóc
Hay lúc thu về cánh nhạn kia
Có phải em mang trên áo bay
Hai phần gió thổi một phần mây
Hay là em gói mây trong áo
Rồi thở cho làn áo trắng bay...

Nguyên Sa đã mở một thế giới mới cho tình yêu.

Cái thế giới ấy gần gụi với mọi người, ở trong tầm tay của mọi người. Nó chính là người yêu của bạn.

Những gì thi sĩ nhìn thấy, cái đẹp, cái đáng yêu, đều có nơi người yêu của ta.

Gặp một bữa anh đã mừng một bữa
Gặp hai hôm thành nhị hỉ của tâm hồn

Đó không phải là điều chỉ thi sĩ mới làm được. Chúng ta đều làm được.

Hãy dựa tóc vào vai cho thuyền ghé bến

Hãy nhìn nhau mà sưởi ấm trời mưa
Hãy gửi cho nhau từng hơi thở mùa thu
Có gió và nắng vàng rất nhẹ
Và hãy nói năng những lời vô nghĩa
Hãy cười bằng mắt ngủ bằng vai
Hãy để môi rót rượu vào môi
Hãy cầm tay bằng ngón tay bấn loạn

Không, không có gì lạ trong cái thế giới tình gọi là mới Nguyên Sa mở ra. Cũng không phải ông làm mới lại những gì đã cũ.

Ông chỉ chỉ cho chúng ta nhìn lại những cái có sẵn quanh mình. Rồi sự hiện hữu như một khám phá tự nó trở thành cái mới.

Nhưng không phải Nguyên Sa chỉ làm thơ tình.

Thơ ông chạm tới nhiều ngõ ngách sâu thẳm khác của đời sống, của ước mơ, của tâm hồn con người.

Năm ngón tay
Trên bàn tay năm ngón
Có ngón dài ngón ngắn
Có ngón chỉ đường đi
Có ngón tay đeo nhẫn
Ngón tay thử coóc-sê
Ngón tay cài khuy áo
Em còn ngón nào
Để giữ lấy tay anh...

....

Diễn đã chết, Diễn đã chết
Chúng tôi nhẩy múa reo hò
[...] Thế là nó thoát, thế là nó thoát

Cuồng lưu dần vặt đã trôi qua
Khỏi phải nghĩ, khỏi lo âu, sợ hãi
Sự thật có phải bao giờ cũng tối như đêm
Tình ái có phải suốt đời là canh bạc
Lịch sử, rút lại, có phải là thằng mù sờ soạng...

Cắt cho ta, hãy cắt cho ta
Cắt cho ta sợi dài
Cắt cho ta sợi ngắn
Cắt cái sợi ăn gian
Sợi xích chiến xa, sợi giây thòng lọng
Sợi hưu chiến mỏng manh,
sợi hận thù buộc chặt
Sợi Hà Nội khóc trong mưa
Sợi Sài Gòn buồn trong nắng
Sợi rỗng như khẩu hiệu
Sợi nhọn như lưỡi lê
Sợi nhố nhăng như cuộc đời
Sợi ngu si như lịch sử...

Có những người khi mất đi, cho ta cảm tưởng quanh mình, dường có những ngọn đèn nào đó tắt theo, và ta mất đi thêm một chút ánh sáng.

Cái chết của Nguyên Sa cũng có ý nghĩa như vậy.

Ông nhìn đâu cũng thấy thơ, thấy cái đẹp. Những câu thơ đau đớn nhất của ông cũng thấm đẫm chất mật của thơ.

Thơ xuôi Việt Nam có nhiều người làm.

Nhưng cũng chính Nguyên Sa là người làm cho thơ xuôi được chấp nhận.

NGUYỄN BẠT TỤY

Trước 1975, ở miền Nam, người ta được biết có hai ông Bạt Tụy: nhạc sĩ Bùi Bạt Tụy tác giả *Chim Chiều Bạt Gió* và nhà ngữ học Nguyễn Bạt Tụy.

Nhạc sĩ Bùi Bạt Tụy, có bao nhiêu tác phẩm ít người biết. Phần đông các thính giả chỉ được nghe có một ca khúc duy nhất của ông là bài *Chim Chiều Bạt Gió*. Thời gian ca khúc này được hát nhiều nhất là trước 1954. Đó là lúc chiến tranh đã lan tràn khắp đất nước, và, chỉ nguyên cái tên của bài hát đủ gây ra nỗi ngậm ngùi trong lòng người nghe. Có một chút gì đó, giống như định mệnh của tác giả, được báo trước trong cách đặt tên cho tác phẩm của mình. Hiện ông còn hay mất, *bạt gió* tới phương nào, có vẻ như cũng chẳng ai hay.

Nói vậy chứ với cuộc tang thương biến đổi trên đất nước những năm qua thì dường như *"cái điều bạc mệnh có chừa ai đâu"*!

Về phần nhà ngữ học Nguyễn Bạt Tụy, gần đây, đọc một bài báo của ông Bùi Minh Quốc ở trong nước, người ta được biết, hiện ông đang sống tại Đà Lạt:

"Người dân ở khu Hòa Bình - trung tâm thành phố Đà Lạt - rất đỗi quen thuộc với hình ảnh một ông già ngoài bảy

mươi, vóc người cao lớn, mái tóc bạc phơ cắt ngắn và cặp mắt sáng đầy vô tư, ngày ngày vào một giờ nhất định thường chống can dạo bước trên hè phố. Ông bước từng bước khó khăn, bởi một bên chân bị bệnh tê liệt cách đây hơn mười năm".

Đó là hình ảnh nhà ngữ học Nguyễn Bạt Tụy do ông Bùi Minh Quốc phác họa.

Ông Nguyễn Bạt Tụy vừa là nhà ngôn ngữ học, vừa là nhà dân tộc học của miền Nam Việt Nam trước đây.

Ngay từ năm 1949 ông đã nổi tiếng cả ở trong và ngoài nước, khi cho xuất bản cuốn sách nghiên cứu *"Chữ Và Vần Việt Nam"*, sau được ông tăng bổ và cho xuất bản thành cuốn *"Ngôn Ngữ Học Việt Nam"*.

Trường hợp ông Nguyễn Bạt Tụy cũng có chút gì đó tương tự trường hợp ông Cung Giũ Nguyên. Quá nửa số tác phẩm của cả hai ông đều được viết bằng ngoại ngữ, phần lớn lại chưa được công bố, nên trừ các nhà chuyên môn và các thân hữu của họ, độc giả thông thường, và nhất là những người không đọc được tiếng Anh, tiếng Pháp, ít người biết.

Theo ông Việt Thường trên báo Người Việt "tạm kê" các tác phẩm của ông Nguyễn Bạt Tụy thì gồm có:

1. *Dân Và Ngữ Ở Đất Giao* [hay Việt Nam] dày hơn 500 trang, công trình 10 năm của tác giả với những chi tiết văn hóa vật chất và tinh thần cùng những đặc điểm về ngôn ngữ với nhiều bản đồ hình ảnh.

2. *Khảo Về Dân Việt Ở Hoa Nam* và *Dân Ta Không Phải Là Dân Việt* hai quyển đầu trong loại *"tìm về nguồn"*, chứa đựng những bằng chứng về sử học, nhân chủng học, cổ

cốt học, ngôn ngữ học, cho thấy rằng dân tộc Việt thật sự là ai? Ở đâu?

3. Các cuốn *Phonologie Vietnamienne*, *Les Voyelles Vietnamienne NOA recherche languistique en Giaoland v.v...* tất cả đều được viết bằng tiếng Pháp, trình bày những biến chuyển về tư tưởng của tác giả qua hơn hai mươi năm suy tư về ngôn ngữ, trong mọi ngành ngữ âm, ngữ nghĩa, văn phạm, văn phong, và nhất là sự phát minh ra "*thuyết độ tiếp xúc*" [theorie du degré de contact] mà tác giả tin rằng sẽ làm đảo lộn các thuyết ngôn ngữ trên thế giới và chứng tỏ giá trị bấp bênh của mọi công trình nghiên cứu trước đây. Ngoài ra ông Nguyễn Bạt Tụy còn viết một số tác phẩm bằng Anh ngữ, trong đó có cuốn "*New Principles of Phonology*" [Những nguyên lý mới của âm học] nhằm chống lại Trubezcoy, tác giả cuốn sách nổi tiếng tựa đề là *Principe de Phonologie.*

Được biết, sau khi chiếm được miền Nam tháng 4/75, tối ngày 4 tháng 7/75. Hà Nội đã cử một số các nhà ngôn ngữ học, dân tộc học đến thăm ông Nguyễn Bạt Tụy tại Đà Lạt, sơ bộ, để hỏi về những công trình nghiên cứu của ông.

Hơn một tuần sau đó, ông Nguyễn Bạt Tụy đã viết một bức thư gửi ông Tố Hữu, xin được giúp đỡ về hành chánh, tài chánh và phương tiện để ông có thể đi nghiên cứu khắp nơi trên đất nước, nhất là những nơi trên miền Bắc. Thư của ông cho đến nay vẫn chưa được hồi âm, và chắc rằng sẽ không bao giờ được hồi âm, vì Tố Hữu đã chết.

Không biết trước 75, có bao giờ ông Nguyễn viết và gửi thư cho một cấp chính quyền nào đó ở miền Nam đề nghị một việc tương tự? Không thấy ai nói tới chuyện này.

Lý do vì sao ông làm hay không làm chuyện đó, chỉ mình ông biết.

Nhưng việc ông gửi thư cho ông Tố Hữu thì gần như một việc công khai.

Và, khi gửi thư cho ông Tố Hữu, thì ông Việt Thường cho rằng, ông Nguyễn Bạt Tụy đã gõ đúng cửa, vì khi đó Tố Hữu đang là Phó Thủ Tướng, cùng một lúc là người lãnh đạo nền khoa học xã hội và văn học nghệ thuật cả nước.

Có vẻ như ông Nguyễn Bạt Tụy tin ở sự liêm khiết, tin ở sự lương thiện, tin ở sở học của mình, chọn cơ hội để hiến dâng tất cả những điều tốt đẹp ấy cho đất nước.

Nhưng có thể có sự hiểu nhầm về tiêu chuẩn giá trị giữa hai bên chăng?

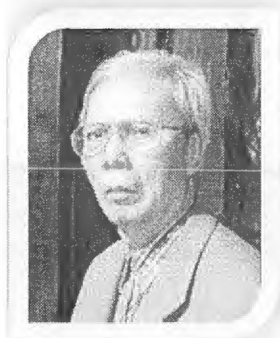
Thực tế là từ bấy đến nay, ông Nguyễn Bạt Tụy chỉ nhận được sự im lặng.

Ai muốn hiểu sự yên lặng ấy ra sao cũng được.

Tố Hữu cũng không còn nữa. Trước khi chết, Tố Hữu cũng đã bị tước bỏ mọi quyền hành và đã có lúc làm thơ than thở với cái bóng cô đơn của mình.

Cái bóng đã mất cùng với người ấy, so với cái bóng xiêu vẹo của một học giả già nua, bệnh tật, đổ trên mấy con dốc ở Đà Lạt, còn đó, cái nào buồn hơn?

NGUYỄN CHÍ THIỆN



Đối với một số lớn độc giả, cái tên Nguyễn Chí Thiện không còn xa lạ gì. Ông sinh năm 1939 tại Hà Nội và cũng là tác giả tập thơ *Hoa Địa Ngục*, tập thơ ông đã lén mang đến Tòa Đại Sứ Anh tại Hà Nội năm 1979 để nhờ chuyển ra khỏi nước. Như cái tên của nó, *Hoa Địa Ngục* gồm khoảng 400 bài thơ, Nguyễn Chí Thiện đã viết trong 27 năm ròng rã bị nhốt trong các nhà tù cộng sản.

Hỏa Lò có thể coi là tập *Hoa Địa Ngục* thứ hai của Nguyễn Chí Thiện. Chỉ có điều, thay vì thơ, *Hỏa Lò* là một tập truyện ngắn.

Nhưng cả hai tác phẩm, đều là kết quả tim óc của người viết, ngoài giá trị văn chương, nghệ thuật, còn là những bản cáo trạng trước nhân loại, về một nơi, một quốc gia, mà ở trong đó, nhóm người cầm quyền, đã tổ chức đời sống theo một cái cách, không ai còn có thể sống ở trong đó được nữa, trừ những người cầm quyền.

Hoa Địa Ngục và *Hỏa Lò* là kinh nghiệm của những người phải sống ở cái nơi không còn chỗ cho mình sống đó. Nói cách khác, nếu người ta cảm thấy không thể chấp nhận cách tổ chức đời sống như thế, thì người ta chỉ còn một chỗ khác để sống, đó là các nhà tù.

Hỏa Lò là tên một nhà tù ở ngay giữa thành phố Hà Nội mà ông cựu đại sứ Hoa Kỳ Peterson đã nếm mùi.

Như thế, Hỏa Lò chỉ có thể là chuyện trong tù.

Và, trong hoàn cảnh như thế lại còn phải nói tới văn chương, nói tới kỹ thuật viết văn nữa.

Nguyễn Chí Thiện cho biết:

"*Viết hồi ký có cái dễ mà cũng có cái rất khó. Bây giờ mình muốn viết hồi ký thì tiêu chuẩn đầu tiên là phải trung thực về mình cũng như về người.*

Trong cuộc sống không cái gì hay một cá nhân nào là hoàn hảo, có mặt yếu, mặt mạnh, mặt tốt, mặt xấu. Con người cũng có lúc anh hùng, có lúc hèn và cũng có lúc lừng khừng. Bây giờ mình viết hồi ký người thực, việc thực, thì bạn bè mình còn sống sờ sờ cả đấy, nêu lên những mặt xấu hay mặt yếu của họ, thì tất nhiên sẽ làm họ phật lòng. Nhưng cái đó chỉ là một phần, ngoài ra, nói về mình là điều khó: có những chuyện rất thực mà người khác cho là mình huênh hoang. Tôi không chọn thể hồi ký vì thấy mình nên dùng phương tiện tiểu thuyết hoặc truyện ngắn thì nhân vật trong truyện không đụng chạm tới ai cả. Chung chung mà nói, thì người thực việc thực, những cảnh đã mắt thấy tai nghe trong cuộc sống, tôi đưa vào truyện. Truyện Hỏa Lò này là kết quả sáu năm tôi sống lăn lộn trong Hỏa Lò, từ xà lim ra tới ở lẫn lộn với lưu manh, các loại người tham ô, buôn gian bán lận. Tất cả toàn là người thực, việc thực. Thậm chí ngôn ngữ hay đối thoại tôi nghe trong tù, bây giờ tôi sắp xếp lại cho thành truyện để tường thuật lại với độc giả cảnh sống thực ở Hỏa Lò. Tôi sống rất lâu trong Hỏa Lò nên phải viết như vậy. Cuốn Hỏa Lò là hư cấu nhưng không phải hư cấu. Thí dụ những nhân vật trong Hỏa Lò của tôi. Ai đã từng bị tù ở Hỏa Lò vào những năm 82, 83 đều biết nhân vật Nghiêu Ma

Vương, tên do tù nhân đặt cho, nhưng tên thật là Thuận, một thượng úy già, có con bị tù. Cũng như nhân vật 'giặc lái' bị án tử hình, anh ta tên thật là Tâm và đánh cắp đúng 28 tấn thóc, rồi bị xử tử thật".

Người ta đã nói đến tâm lý nhàm chán đối với những cuốn sách nói về kinh nghiệm lao tù cộng sản.

Đó là một điều có thật. Nhưng còn một sự thật thứ hai nữa đó là chưa ai có quyền nghĩ như thế. Cộng sản đối với chúng ta vẫn còn đang là một thảm họa.

Nhà tù là nơi cộng sản khai thác triệt để cái đói khổ, sợ hãi của con người, hủy hoại nhân tính, biến con người thành một thứ súc vật.

Để làm gì ư? Để không còn sự chống đối.

Trăng Nước Sông Hồng và *Sương Buồn Che Kín Non Sông* là những truyện tiêu biểu cho nghệ thuật viết truyện ngắn của Nguyễn Chí Thiện.

Ông đã chứng minh rằng, dù ở trong chốn địa ngục như thế, cộng sản cũng không thể nào tiêu diệt hết được từ tâm của con người, hủy diệt được tình yêu giữa con người với nhau.

Sách vở của chúng ta cũng đã nói rất nhiều về lòng vị tha, tình yêu thương tương tự như một hy vọng.

Nhưng hy vọng, nói như C. V. G. một nhà văn Lỗ, cũng giống như cỏ, đó là thứ có thể mọc ngay trên cả những nấm mồ.

Hỏa Lò là một tập truyện hay. Nhưng người đọc cảm thấy buồn, thương cho người và thương cho đất nước.

NGUYỄN ĐỨC SƠN



Nguyễn Đức Sơn đã đến với độc giả với dáng dấp một *người xa lạ.*

Rất nhiều người đọc đã sững sốt khi đọc *Những Bài Tình Đầu* của ông.

Trên bìa trước và bìa sau của tập thơ, ông đã cho in đầy những lời '*tuyên bố huênh hoang*', '*quát tháo hung dữ*', '*khoa trương về những tác phẩm ngợp mắt*' của mình [chữ của Võ Phiến], xỉ vả tất cả những ai, bất luận '*già trẻ, đực, cái*', muốn lợi dụng tài năng của ông.

Như cái tựa của nó, tập *Những Bài Tình Đầu* gồm những bài thơ Nguyễn Đức Sơn đã viết khi còn rất trẻ.

Thơ tình.

Ông đã tiếp tục dòng thơ ấy đến khi không còn trẻ nữa.

Cho đến trước ngày 30 tháng 4/75 Nguyễn Đức Sơn đã cho xuất bản đến 4 tập thơ mang cùng một tên *Những Bài Tình Đầu.*

Nhưng thơ tình của ông làm người ta kinh ngạc.

Thay vì *"làm học trò không có sách cầm tay, có tâm sự đi nói cùng cây cỏ"* [Đinh Hùng], chẳng hạn, chàng trai mới

lớn trong thơ Nguyễn Đức Sơn dấu trong cặp "*chiếc băng vệ sinh*" nhặt được ở đâu đó ngoài đường.

Người đàn bà, người nữ, xuất hiện trong thơ Nguyễn Đức Sơn, không mặt mũi nhan sắc, trước tầm nhìn [cứ coi là tình cờ] của chàng trai mới lớn, ngồi xuống và "*em chưa đái mà hồn anh đã ướt*".

Như thế, có vẻ như Nguyễn Đức Sơn đã trút bỏ tất cả những lớp vỏ ảo, thơ mộng, từ bao đời kiếp người ta đã tạo ra, bằng hằng hà sa số ngôn từ hoa mỹ, phủ quanh người đàn bà, người nữ, biến nàng thành *nàng thơ,* bắt nàng hiện nguyên hình *đúng như nàng trong cuộc đời.*

Tục quá chăng?

Hình như Gustave Flaubert có định nghĩa đại khái thế này: "*Những cuốn sách tục tĩu chỉ thực sự vô luân khi thiếu vắng sự thực*".

Sư thực nào ư? Sự thực của cái đẹp và cái không đẹp lẫn lộn trong đời sống.

Đọc Nguyễn Đức Sơn, người ta có cảm tưởng trong ông có hai con người một bình thường và một tinh quái:

tôi về lắng cả buổi chiều
nghe chim ăn trái rụng đều như kinh
còn một mình hỏi một mình
có chăng hồn với dáng hình là hai
từng trưa nằm nghỉ đất dài
phiêu phiêu nhẹ cái hình hài bay lên

[Mang Mang]

Cái con người buổi trưa nằm nghỉ trên đất đó, khi nằm thở trên bờ biển, chỉ thở thôi, lại không còn vẻ hiền lành trước đó nữa:

đầu tiên tôi thở cái phào
bao nhiêu phiền não như trào ra theo
nín hơi tôi thở cái phèo
bao nhiêu mộng ảo bay vèo hư không

Chàng trai mới lớn trong thơ Nguyễn Đức Sơn cảm nghĩ không khác bao nhiêu với những người cùng lứa tuổi

tôi rất thèm và rất xốn xang
ước mơ một phút cũng thiên đàng
trời hỡi từng đêm ôm gối lạnh
đã xốn xang càng thêm xốn xang
dù rất thèm và muốn biết qua
nhưng sẽ muôn đời tôi trốn xa
tôi nguyện làm một người độc nhất
hoàn toàn trong sạch cho đến già

[Cảm Thương]

Người ta tự hỏi, không biết cái khoảng cách thời gian từ khi Nguyễn Đức Sơn viết những câu thơ ấy tới những câu sau này là bao xa?

cái lỗ
nghĩ cho cùng
rất ngộ

Có vẻ như Nguyễn Đức Sơn muốn nói với mọi người rằng, đừng tin ông, đừng tin ở cái bề ngoài của ai cả, đừng tin ngay cả chính mình, điều này thì ai cũng biết vậy, ai cũng muốn thành thật, nhưng rất ít người thành thật, không phải người ta muốn dối trá, nhưng vì sống như thế tiện hơn, như áo quần che đậy làm cho người ta trở nên dễ coi hơn, tự

nhiên hơn, thói quen khiến người ta nghĩ như vậy, sự thực chưa chắc đã như vậy:

Nếu không có quỷ ma
Khó bề thấy được Phật
Đó là sự thật của trái đất
Nhưng nghĩ cho cùng tất cả đều trật lất

Không có gì chắc cả. Chỉ là những ngộ nhận.

Nhớ lại những ngày sau 30 tháng 4, 1975, cả miền Nam chìm ngập trong một nỗi hoang mang lo sợ. Ai cũng muốn lẫn vào đám đông. Ngay cả chiếc áo còn mới người ta cũng ngại không muốn mặc. Nguyễn Đức Sơn vốn là người ăn vận luộm thuộm, gần như ông chưa bao giờ để ý đến cách phục sức của mình. Vậy mà, trong những ngày ấy, người ta bỗng thấy ông khoác lên người cả một bộ đồ lớn, com-lê cà-vạt hẳn hoi.

Hỏi: *Chuyện gì vậy*?

Ông đáp gọn lỏn: *Cho khỏi lộn.*

Dễ thương hay dễ ghét?

Đôi khi Nguyễn Đức Sơn cho thấy, ông cũng là một người hết sức dịu dàng chứ không phải chỉ biết *"quát tháo hung dữ"*:

một đêm trăng mờ ảo
anh tìm về thăm em
phố buồn như hoang đảo
gió ngừng ru bên thềm
ánh đèn sao le lói
căn phòng sao đìu hiu
anh lặng người thầm hỏi

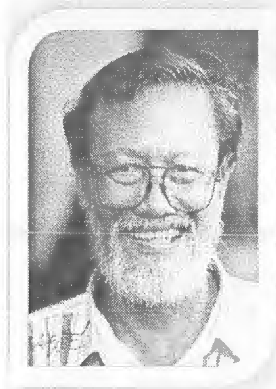
Không phải sau này Nguyễn Đức Sơn mới vào sống trong rừng. Ông đã lên rừng sống từ lâu rồi. Ông là Sao Trên Rừng mà. Đó không phải chỉ là bút hiệu của ông mà còn là đời sống của ông. Lẻ loi. Cô độc. Xa tít. Như nỗi ước mơ. Như giọt nước mắt. Nước mắt là để khóc. Ai khóc và khóc ai đây?

Viết về thơ là nói đến sự thật của những giấc mơ.

Thật khó khăn.

Mai kia tan biến hận thù
Giữa đêm sao chiếu mịt mù phương đông
Cha về ôm cả biển sông
Cho con cha hứa một lời
Đuổi mây thiên cổ rong chơi tối ngày
Thu nào tóc bạc oà bay
Có con chỉ trỏ mới hay tuổi già
Cúi hôn trời đất đậm đà
Cha tan theo bóng trăng tà vạn niên

NGUYỄN HẢI CHÍ



Nhà xuất bản *Tiếng Quê Hương* [Virginia USA] do Uyên Thao và một số bạn hữu của ông chủ trương, vừa cho ấn hành một tuyển tập gồm: tranh, nhạc, thơ, văn của Nguyễn Hải Chí, thường được biết đến nhiều hơn qua bút hiệu Chóe, ký dưới những bức hí họa đăng trên các báo tại Sài Gòn trước 1975.

Hí họa của Chóe không phải chỉ được các độc giả Việt Nam đánh giá cao. Qua những bức hí họa của mình, Chóe còn được giới báo chí thế giới coi như một trong những nhà bình luận chính trị sâu sắc nhất thế giới.

Nhật báo *Sóng Thần* của Uyên Thao ngày ấy đã điêu đứng vì đăng tranh Chóe và bị chính quyền tịch thu vì các tội mạ lỵ Tổng Thống, gây hoang mang dư luận, cố tình hạ thấp uy tín quân đội, khiêu dâm vi phạm điều 35 luật báo chí.

Nhà báo Mỹ, Barry Hilton, đã sưu tầm một số tranh của Chóe, xuất bản thành tập dưới nhan đề *"The World of Chóe"* mà ông coi như *"Vietnam's Number-one Editorial Cartoonist"*.

Cuốn sách, cuối cùng, cũng bị chính phủ Hoa Kỳ lúc bấy giờ cấm không cho lưu hành rộng rãi [chỉ có 1000 bản in

thử] vì nội dung đả kích nặng nề Ngoại Trưởng Kissinger và Tổng Thống Nixon.

Barry Hilton đã viết trong lời mở đầu ấn bản cuốn sách của Chóe như sau:

"*Lịch sử luôn bị áp chế của Việt Nam đã hình thành truyền thống đối kháng quyết liệt coi rẻ mọi kẻ nắm giữ quyền uy với lối nhạo báng đặc thù khởi từ quan điểm của lớp người bị dầy xéo. Và, có thể coi những kiểu đầy điên loạn đầy sáng tạo của Chóe là cách biểu hiện truyền thống đó cao nhất trong thế kỷ 20*".

Barry Hilton nhìn thấy ở tranh Chóe: "*...gần như một chương trình trao đổi văn hóa toàn diện để nói cho người dân xứ sở này biết những thứ mà người dân xứ sở kia ưa thích - họ sống như thế nào, suy nghĩ về điều gì, cười vui về điều gì? Tác phẩm của Chóe là bức thư ngỏ bán chính thức tuyệt vời của dân tộc Việt Nam gửi cho toàn thế giới, khởi sự giải đáp thắc mắc thứ ba vừa nêu. Tác phẩm này của Chóe với trọn vẹn sự kỳ quái, cũng là phần đóng góp của Việt Nam vào sự hiểu biết và hòa bình quốc tế*".

Đấy là cái nhìn của một người ngoại quốc đối với tranh Chóe. Thế còn người trong nước, người trong nghề, trong ngành báo chí, nghĩ gì về tranh Chóe?

Viết lời giới thiệu cho cuốn "*Tử Tội, Tuyển Tập Nguyễn Hải Chí*" Uyên Thao, [có thể coi như người đã khám phá ra tài năng Chóe] kể lại trường hợp sau:

"*Khi linh mục Đinh Xuân Hải cùng vài linh mục xuất hiện, trên Truyền Hình Sài Gòn bênh vực Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu, đả kích những người chống tham nhũng, Chóe ghi lại sự việc bằng bức họa một linh mục từ trong máy truyền hình vươn tay nắm cây giáo nhọn thọc vào tim một*

người đang phơi thây trên thập tự giá. Sau khi tờ báo in bức họa, linh mục Thiên Hộ, Chủ Nhiệm Nhật Báo Xây Dựng, xuất hiện tại tòa soạn với ánh mắt buồn thảm tôi chưa bao giờ thấy. Ông tới trước bàn tôi, lắc đầu nói thật chậm:

- Mày làm tao mất ngủ suốt đêm qua. Tao khóc vì bức tranh của thằng Chóe.

Trưởng ban trị sự [Sóng Thần] *Sáu Cao với thói quen cáu kỉnh từ thuở sống tại chiến khu Bà Đen hai mươi năm trước, gần như thường xuyên cau có gắt gỏng, cũng cho biết không ngăn nổi nước mắt trước bức họa đó và về bức họa vẽ tình trạng báo chí bị bóp nghẹt qua vụ án Sóng Thần 31-10-1974 với hình ảnh cô gái chít khăn tang, thân xác gầy guộc, quần áo tả tơi, bị trói chặt chân tay, cột vào một cây gai dưới trời nắng lửa".*

Uyên Thao cho biết:

"*Mỗi lần nhận những bức họa từ tay Chóe, tôi luôn có cảm tưởng anh không vẽ mà vừa hòa nhập và nhận chung gánh nặng oan khiên để cất lên tiếng gào xé ruột của những con người yếu đuối đang quặn mình dưới đủ mọi roi vọt".*

Về phần Chóe, ông tự nói về tranh mình như sau:

- Tôi vẽ để chọc cười thôi, ai muốn hiểu sao thì hiểu.

Xin trích một đoạn, coi như *"Văn"* của Chóe, có thể gắn liền với câu nói trên của ông, bầy tỏ những suy nghĩ của ông về chính những công việc của mình:

"*Có người hỏi tôi lấy đề tài ở đâu mà vẽ liên tu bất tận? Đề tài thì rất dễ lấy: ở báo, ở đài, đường phố, láng giềng... cái khó là chọn lọc, vẽ cái gì cho ngày mai hay tuần tới, hay tháng tới.*

Vẽ nhật báo thì cho nó sống một ngày, vẽ nguyệt san thì cố cho nó sống một tháng, còn vẽ báo xuân thì không dám

cho nó sống một năm đâu [?] chỉ mong nó được tới tết là mừng lắm rồi – vì tất cả báo xuân đều tập trung trả tiền nhuận bút trước tết.

Chính vì vẽ để lãnh nhuận bút, vẽ để bán tranh và thỉnh thoảng có vẽ để tặng, nên mỗi khi nghe ai nói tôi 'cống hiến cho đời một số lượng tác phẩm đáng kể' làm tôi ngượng đỏ mặt.

Tôi không cống hiến gì đâu.

Tôi làm chưa bằng người làm vườn, người trồng rau. Lớn lên có một nghề và nghề ấy nuôi sống được là quá tốt rồi".

Chóe bị chính quyền Sài Gòn cũ bắt nhốt và đã *"tự tha ra khỏi nhà giam"* trưa ngày 30/4/75.

Chính quyền mới, chính quyền cộng sản sau đó bắt Chóe đi cải tạo hơn 10 năm.

Được tha khỏi trại cải tạo, Chóe đã hai lần tìm cách vượt biên, nhưng kết quả là phải trở lại nhà tù thêm một lần nữa [một lần may mắn không bị bắt]. Chóe cũng đã nạp đơn xin ra đi theo chương trình HO nhưng bị từ chối vì không đủ tiêu chuẩn [không phải sĩ quan, công chức cao cấp].

Trong những bước chân dung tự họa, sau này, dưới chế độ mới, khi được *"nhà nước cho phép làm việc trở lại"*, Chóe đã ghi lại hình ảnh mình bằng cây cọ chọc vào mắt với dòng mực tuôn ra như máu và nước mắt, bằng hình ảnh miệng bị dán kín với hai mảnh băng keo, hoặc cảnh cầm búa chặt một thân cây lớn với hướng đổ đè lên chính mình.

Một bức tranh khác của Chóe được chọn đưa đi dự triển lãm tại Nhật Bản với chủ đề *Phụ Nữ Nước Tôi,* Chóe đã vẽ một mỹ nhân ngư, ngồi bên bàn tiệc với đĩa thức ăn là nửa dưới thân xác của mình.

Bức tranh đã gây một xúc động lớn khắp thế giới.

Về nhạc của ông, có lẽ cần đến một buổi trình diễn, để mọi người có thể thưởng thức một cách chính xác.

Dưới đây là ít câu thơ của Nguyễn Hải Chí, tức Chóe, làm trong những ngày sống dưới chế độ cộng sản tại Sài Gòn, được đổi tên là Thành Phố Hồ Chí Minh:

Suốt đời ta sợ
Sợ nắng, sợ mưa, sợ sương, sợ khói
Sợ tập vẽ cánh chim bay bằng tay trái
Làm người xem ngỡ vẽ cá ngửa bụng bơi
Ta sợ bóng đêm
Sợ mặt trời quá sáng
Sợ ma quỷ hiện hình
Hơn cả quỷ ma - sợ chân dung trừu tượng
Ta sợ vẩn sợ vơ
Sợ nói ra nỗi sợ
...
Em vứt đi ngọn lửa
Ta từ bỏ kiếp rơm
Để đời sau không còn là tro bụi
...
Đêm xuống
Ngày tiếc ngày sao ngủ sớm
Ngày lên
Đêm tiếc đêm sao thức vội
Giữa dòng đời
Đời tiếc đời trôi nổi
Hoa tiếc hoa ngắn ngủi
Người tiếc người
Người có tiếc người
Sao ta lại tiếc ta?

NGUYỄN HIẾN LÊ



Có thể nói, Nguyễn Hiến Lê là một trong những nhà văn được đọc nhiều nhất của chúng ta. Ông vừa dịch vừa viết hàng trăm tác phẩm. Ngoài những tác phẩm văn chương, ông còn chuyển dịch nhiều loại sách khác, giúp các độc giả không rành ngoại ngữ hoặc thiếu những kiến thức chuyên môn, mở rộng sự hiểu biết của mình. Vì thế, độc giả cũng như các nhà xuất bản, xếp tác phẩm của ông vào *Tủ Sách Học Làm Người.*

Nhớ lại, khi cuộc chiến tranh VN chấm dứt năm 1975, toàn bộ sách của các tác giả miền Nam đã bị nhà cầm quyền CS cấm lưu hành, nhưng sách của Nguyễn Hiến Lê vẫn được các độc giả mới từ miền Bắc vào, và ngay cả cán bộ, tìm đọc. Người ta vừa cố rao giảng một nếp sống văn minh mới, vừa đọc sách *Học Làm Người* của Nguyễn Hiến Lê.

Bộ Hồi Ký gồm 3 tập, dầy gần một ngàn trang của Nguyễn Hiến Lê, được xuất bản tại ngoại quốc mấy năm gần đây đã được người đọc đón nhận một cách nồng nhiệt. Nó vừa cho độc giả hiểu rõ hơn công việc trước tác của Nguyễn Hiến Lê trong suốt đời ông, vừa như một cuốn sử

để người ta có thể nhìn lại những biến cố xẩy ra trên đất nước gần một thế kỷ, qua thân phận của một người, nhất là sau biến cố 1975.

Theo lời nhà xuất bản, in trong cuốn III tập hồi ký thì:

"*Truyện dài Cộng Sản bịp bợp tiếp diễn đã bảy mươi năm, và sẽ còn tiếp diễn mãi không biết đến bao giờ mới dứt.*

Vô số người từng bị lừa, trong đó khối kẻ thuộc hạng đại trí thức: khoa học gia, nghệ sĩ, triết gia, học giả. Học giả Nguyễn Hiến Lê là một".

Ông Nguyễn viết, ông trải qua nhiều chế độ, công khai nhận rằng ông có cảm tình với kháng chiến, với cộng sản. Nhưng sau khi cộng sản chiếm xong miền Nam, ở với cộng sản ít lâu, ông sững sờ cho rằng chưa từng có thời nào tệ đến thế.

Ở trang bản thảo số 486 Nguyễn Hiến Lê viết:

"*Muốn thấy chế độ đó ra sao thì phải sống dưới chế độ dăm năm. Đó là bài học đầu tiên và vô cùng quan trọng mà tôi và có lẽ 90% người miền Nam rút được từ 1975 đến nay. Muốn nghe ai phê bình, khen chê gì thì nghe, cũng chỉ biết lờ mờ một chế độ thôi*".

Có thể nói, cuốn III tập hồi ký của mình, Nguyễn Hiến Lê đã ghi lại những gì ông đã thấy về cộng sản.

Ông đã phân tích tổng quát về chế độ và các tổ chức xã hội từ hành chánh, kinh tế, giáo dục, văn hóa, y tế, ngoại giao, tư pháp, tôn giáo... tới tinh thần của các cán bộ, công nhân viên dưới chế độ cộng sản.

Trang 31, cuốn III, tập hồi ký, Nguyễn Hiến Lê viết:

"*Một cán bộ cao cấp chủ nhiệm hay phó chủ nhiệm một tờ báo nọ có lần bảo tôi, tờ báo của ông ta có non một trăm*

nhân viên [trước ngày 30-4-75 một tờ báo như vậy chỉ có vài chục nhân viên mà lại nhiều trang, nhiều bài hơn], dư người rồi, vậy mà sáu tháng sau khi ông ta giao lại tòa soạn cho một cán bộ khác, thì số nhân viên đã tăng lên tới 170; có những 'kí-giả' tới tòa soạn mà chẳng có việc gì làm, nói chuyện láo một lúc, sửa một cột ấn cảo rồi đi dạo phố hoặc về nhà, tự thẹn vì mang tiếng kí giả mà cả năm không hề viết một hàng chữ cho tờ báo.

Công sở nào cũng có tình trạng như vậy, nhân viên đông gấp 5 số cần thiết và ngân sách chỉ đủ trả lương nhân viên, không còn làm được việc gì khác".

Có thể nói một cách ngắn gọn, từ sau 75 đến nay, bất cứ một cuốn sách nào nói về đất nước chúng ta, dù là của ngay những người sống ở miền Bắc, cũng đều có thể làm cho chúng ta phải chẩy nước mắt xót thương và lo lắng.

Ở trang 104 Nguyễn Hiến Lê viết:

"Trong một xã hội như vậy, con người dễ mất hết nhân phẩm, hóa ra đê tiện, tham lam, bất lương, nói láo, không còn tình người gì cả.

Năm 1975 đa số các cán bộ, công nhân viên ở Bắc vào thăm gia đình, họ hàng ở trong Nam, còn giữ chút thể diện 'cách mạng' bà con trong này tặng gì thì họ nhận, chứ không đòi; về sau họ không giữ kẽ nữa, tặng họ một thì họ xin hai, không tặng họ cũng đòi, khiến một ông bạn tôi bực mình, nhất định đóng cửa không tiếp một người bà con nào ở Bắc vào nữa. Gởi họ mang ra dùm một cuốn sách tặng một người ở Hà Nội, họ giữ lại 5-6 tháng, vợ chồng con cái, bạn bè coi cho hết lượt, họ mới đem lại cho người nhận sách; có khi họ lấy luôn, nhắc họ, họ bảo thất lạc, để kiếm, mà ba người nhận được sách thì chỉ có một người cảm ơn.

Một nhà văn đất Bắc làm cho một tờ báo nọ, nhờ một nhà văn trong Nam viết bài, hứa sẽ trả bao nhiêu đó. Viết rồi, đưa họ, họ đăng, nhưng ký tên của họ, rồi đưa cho nhà văn trong Nam nửa số tiền nhuận bút thôi, còn giữ lại một nửa. Vừa ăn cắp văn, vừa ăn chặn tiền. Chưa bao giờ miền Nam có bọn cầm bút bẩn thỉu như vậy. Một bạn độc giả của tôi ở Bắc khuyên tôi đừng giao bản thảo của tôi cho ai hết, không tin ai được cả, họ sẽ đạo văn".

Hồi ký ông Nguyễn Hiến Lê viết năm 1980. Ông đã qua đời khi hoàn tất cuốn sách không bao lâu.

Từ đó đến nay đã có những gì thay đổi và tương lai đất nước rồi sẽ ra sao?

Riêng về Nguyễn Hiến Lê thì có thể nói như lời nhà xuất bản:

"Sách của ông viết giúp ích nhiều thế hệ thanh niên trong nước, sách ông viết lại đuổi theo chúng ta trên bước đường lưu vong, thân xác ông đã vùi xuống quê hương miền Nam, nhưng tác phẩm của ông, tâm hồn ông, vẫn hướng về chúng ta, sự lầm lẫn trong đời ông, ông cũng hướng về chúng ta mà bộc bạch".

NGUYỄN HỮU NHẬT



Tháng 8/2005, nhà thơ Nguyễn Hữu Nhật đã từ Na Uy bay qua Cali, để giới thiệu mấy tác phẩm của ông và của nhà văn Nguyễn Thị Vinh, do nhà xuất bản *Anh Em* ấn hành, gồm các cuốn: *Cỏ Bồng, Cuộc Chiến* [Thơ Nguyễn Hữu Nhật], *Les Chants Divins* [Diệu ca & Ai Ca, do Nguyễn Hữu Nhật chuyển sang Việt ngữ], *Cỏ Bồng Lìa Gốc* [Tạp văn Nguyễn Thị Vinh].

Buổi ra mắt sách được tổ chức tại trụ sở Nhật Báo Người Việt [khu Tiểu Sài Gòn].

Khách tới dự các buổi ra mắt sách như thế, tùy thuộc hai yếu tố: uy tín của tác giả và sự hỗ trợ của các cơ quan truyền thông.

Thường, những buổi ra mắt sách, nhất là các thi phẩm, không thể có được sức hấp dẫn của những cuộc trình diễn nhạc.

Thơ, tự nó, hình như đã chứa sẵn sự bơ vơ.

Thi sĩ cũng vậy.

Nguyễn Hữu Nhật, đội chiếc mũ casquette, không biết có phải đó là một cách trang điểm, hay thật sự để chỉ để che

mái tóc đã bạc, không những bạc còn rụng mất khá nhiều nữa.

Ông ngồi ký tên trên sách cho người mua sách, cho bằng hữu. Vốn gốc là người thích vẽ tranh [Động Đình Hồ] trước khi làm thơ, nên có thể nói, Nguyễn Hữu Nhật đã "vẽ những lời đề tặng và cả chữ ký". Ông nhận những đồng tiền của người mua sách để trên bàn, bỏ vào túi, cử chỉ vụng về, hai mắt lim dim, nói năng nhỏ nhẹ, một nửa ngây thơ, một nửa tinh quái.

Một vài người bạn trẻ, chắc là những người ông làm quen từ khi ra khỏi nước, nhắc lại với ông, để ai lên giới thiệu ông nói gì thì nói, nhưng người nói cuối cùng trong buổi họp mặt này, phải là Nguyễn Hữu Nhật. Những người này có vẻ gì đó thật tình, khi yêu cầu như vậy. Họ đã được nghe Nguyễn Hữu Nhật nói chuyện ở đâu đó đôi ba lần rồi, chắc thế.

Có bao nhiêu người yêu thơ Nguyễn Hữu Nhật?

Không biết.

Nhưng rõ ràng số người thích nghe Nguyễn Hữu Nhật nói về thơ, rất nhiều.

Cứ thấy mấy bạn trẻ quanh quẩn bên Nguyễn Hữu Nhật tại Hội trường Báo Người Việt hôm ấy *"thúc"* ông ra nói chuyện đủ biết.

Nhớ lại những ngày *"cùng một lứa"* ở tù ra, gặp lại nhau ở Sài Gòn, tình cờ được nghe Nguyễn Hữu Nhật đọc thơ sáng tác trong tù và nghe Trần Quang Lộc hát những ca khúc viết trước và sau biến cố 1975, hát những bài thơ Nguyễn Hữu Nhật vừa đọc cho nghe hôm trước, hôm sau Trần Quang Lộc đã phổ thành nhạc, trong đó, những bài như

"Đàn Trong Tay Người" hay *"Ngày Nào Mới Mặc Áo Dài"* chẳng hạn, phải được xếp vào hàng những "tác phẩm" quý của âm nhạc Việt Nam.

Dạo ấy, *đám ngụy*, người làm thơ, viết nhạc, người hát, người nghe, nhớ được gì của nhau thì nhớ, không ai dám viết ra giấy, vì bị công an khám nhà thường xuyên. Bất cứ cái gì "viết ra trên giấy đều là những chứng cớ, nếu nó lại dây dưa ít nhiều đến những gì gọi là sáng tác thì mười phần hết chín đi tù rồi, bỏ vào tù điều tra cho tiện".

Xin chép lại theo trí nhớ ít câu trong bài "Đàn Trong Tay Người", vì cũng vào cái dạo ấy, người ta gặp được nhau lúc nào biết lúc bấy giờ, ngày mai. có thể kẻ vượt biên, người bị bắt, lưu lạc, chết... không gặp lại nhau nữa.

Trong tay người hành khất mù
Tiếng đàn nung lửa ngục tù tối tăm
Đàn buồn đàn réo đầy vơi
Búng giây nhỏ lệ dâng đời thanh tân
Tiếng đàn trong tay ai
Mà tiếng đàn bật máu
Tiếng đàn thương bơ vơ
Thúc giục nỗi mong chờ
Tiếng đàn nuôi hương xưa
Làm nhớ mùi gỗ quý
Tiếng đàn thương đêm đen
Sao nghe lạnh đời thêm
Trong tay người hành khất mù
Tiếng đàn thôi ngủ mùa thu quên về
Cung đàn dạo khúc tử sinh
Búng dây oan nghiệt lặng thinh tiếng cười

Trong ngần ấy câu thơ, bao nhiêu câu thật sự là của Nguyễn Hữu Nhật, bao nhiêu câu/chữ, do Trần Quang Lộc thêm/bớt, cho hợp với nhạc, bao nhiêu câu sai lạc do bị nhớ bậy bạ, bây giờ đã có Nguyễn Hữu Nhật hiệu đính, chắc chắn sẽ có được một bản đúng.

Bài hát này, nghe nói Bùi Giáng có được nghe và ông tỏ ra rất thích, nhất là câu: "*Tiếng đàn thôi ngủ, mùa thu quên về*".

Cũng như "*Đàn Trong Tay Người*", bài "*Ngày Nào Mới Áo Dài*" đến với mọi người như một ca khúc chứ không phải bài thơ. Ai nhớ sai, nhớ đúng cũng qua bài hát đó, dù cùng biết nó được phổ từ một bài thơ của Nguyễn Hữu Nhật.

Có lẽ cũng nên nói thêm một chi tiết có liên quan tới ca khúc này.

Đó là một bài viết của nhà văn Hoàng Hải Thủy kể rằng, sau 30 tháng 4/75, hai vợ chồng đã phải mang chiếc áo cưới của bà ra chợ trời bán, lấy tiền tiêu.

Mấy câu cuối của bài hát, có lẽ Trần Quang Lộc đã lấy ý từ cảnh bán áo đó thêm vào, chứ không có trong bài thơ của Nguyễn Hữu Nhật.

Ngày nào mới mặc áo dài
Tay em run quá chẳng cài nổi khuy
Chuyện giờ kể có khác đi
Tay run anh cởi hết khuy em cài
Ngày nào anh cũng làm thơ
Dù em là tấm gương mờ đã lâu
Trước khi đi ngủ chải đầu
Để trong giấc mộng gặp nhau "cho đàng goàng"
Ngày nào mới mặc áo dài

Soi gương trông bóng tự cài lấy khuy
Chuyện giờ kể có khác đi
Không đem bán áo lấy gì nuôi nhau

Kể từ sau 30 tháng 4/75, bị bắt, được tha ra, bị bắt trở lại, lại được tha ra, chúng tôi đã trải qua những ngày thực sự đen tối, "không biết sống làm gì và làm gì để sống". Những buổi lén lút gặp nhau, nghe nhau như thế, là một niềm an ủi lớn. Nó chứng tỏ một điều, sự sống không dễ gì bị hủy diệt, dù người ta có cố tình làm việc đó. Cây cành có bị chặt gẫy, những mầm nhánh vẫn cứ đâm ra.

Nguyễn Hữu Nhật có một câu thơ, không biết ở trong bài nào, đôi ba lần ông đã đọc cho chúng tôi nghe, nói về nhân cách của một người tù, những người chung quanh chỉ cần *"ngẩng nhìn anh" "để thấy mình đỡ thấp"*

Thơ Nguyễn Hữu Nhật, nhạc Trần Quang Lộc, đã cho tôi cảm tưởng ấy.

Không biết từ ngày ra được nước ngoài này, ông đã bao lần đọc thơ của ông cho mọi người nghe, đọc trong trường hợp nào, hay cho in trong những truyển tập nào.

Nhất là bài thơ *"Người Tù Già Kể Chuyện Mình"*.

Hai lần được gặp lại ông không thấy ông nhắc tới bài thơ này. Hai tập thơ ông ký tặng sự thật chỉ là một, tập kia bị xếp lộn bìa. Đọc không thấy có bài *"Người Tù Già..."* Thành thử không biết Nguyễn Hữu Nhật có cho in vào tập nào khác không?

Hỏi, không ai biết.

Nói đến thơ Nguyễn Hữu Nhật mà không nhắc tới *"Người Tù Già..."* thật vô lý. Vì, có thể coi như đây là một

trong những bài thơ hay nhất của chúng ta, kể từ sau 30 tháng 4/1975.

Xin ghi lại dưới đây, vì chỉ được nghe Nguyễn Hữu Nhật đọc vài lần, không có bản in hay chữ viết, chắp nối theo trí nhớ, không thể không có chỗ sai, thiếu sót, [cũng không hiểu vì sao nhớ được, trong khi chính những gì mình viết ra cũng quên]. Âu đây cũng là một cách nhắc Nguyễn Hữu Nhật sửa chữa lại, phổ biến lại.

Tôi mang ơn bài thơ [hay mắc nợ bài thơ] nên phải viết lại ra đây để đền ơn, [trả nợ].

Người Tù Già Kể Chuyện Mình

Anh chị em ơi
Năm nay tôi gần bẩy chục
Bị tù vì yêu tự do
Tự do
Tự do
Tự do
Nhắc mãi trở thành nhàm chán
Nhưng lòng vẫn muốn hô to
Tự do
Tự do
Tự do
Anh chị em ơi
Đừng hỏi vì sao tôi gầy
Đôi mắt vẫn là cửa sổ
Mở ra một hồn đắng cay
Cơm ăn mỗi bữa đếm từng hạt
Mộng lớn đêm nào cũng gối tay
Không có ăn thì người ta ngắc ngoải
Không có không khí người ta chết ngay

Không có tự do người ta vẫn sống
Những đời ngựa kéo, trâu cầy
Tôi không phải là con tắc kè đổi sắc
Ở gần cây lá thì xanh
Bò trên mặt đất thì lại đỏ
Giống y như cỏ đuôi chó
Gió chiều nào ngả theo chiều ấy
Còng lưng uốn lưỡi
Sao cho người gật đầu khen ngoan
Tôi cũng chẳng phải là giò lan
Chịu dãi dầu gió sương
để thơm ngát hương
Tôi chỉ là một người thích ăn cơm
Tôi chỉ là một người thích mặc áo
Cơm áo do mình làm ra
Không quỳ không lạy người ta
Để áo cơm mình no ấm
Hạnh phúc không phải là người
cúi hôn chân người
Để được một chút cơm thừa canh cặn
Tôi chỉ muốn làm một người già cả
Muốn ho lúc nào thì ho
Tôi không muốn được ăn no
Mà thấy người ta mình chẳng dám ho
Tự do
Tự do
Tự do
Anh chị em ơi
Không hiểu vì sao
Tự nhiên tôi muốn sống

Sống cho ra sống
Còn bây giờ chỉ là tồn tại
Sống mà như chết chưa chôn mỗi ngày
Tuổi già sức yếu
Run chân tay
Đi đứng không ngay
Nhưng tôi hiểu thế nào là sự thẳng thắn
Tự do
Tự do
Tự do
Cái quyền không ai có quyền tước đoạt
Cần hơn cả hơi thở
Cần hơn cả hột cơm
Nếu không
Tôi chỉ là con vật
Anh chị em ơi
Tôi xin nói thật
Đâu phải vì già quá mà tôi liều chết
bất cần đời
Tôi thương nhà tôi lắm
Nước mắt chỉ muốn rơi
Tôi yêu căn phòng
Ở đấy
Nhà tôi thường nằm khóc
Rồi những tiếng khóc khác vang lên
Tiếng khóc giận hờn của người đàn bà
đành im lặng
Nhường chỗ cho con cháu khóc
Khóc chào đời
Khóc nhớ người

Khóc xong lại cười
Thương Chúa bị đóng đinh vì người
Anh chị em ơi
Tôi không đủ chữ nghĩa
Nên thư nào gửi nhà tôi cũng ngắn
Mình cứ tin tôi
Nơi nào có thể đứng được thì không ngồi
Nơi nào có thể đi được thì không đứng
Hãy đứng dậy anh chị em ơi
Hãy đứng dậy những con người
Làm việc tốt không bao giờ muộn cả
Nhưng muốn tốt hơn thì phải kịp thời
Hãy bay đi về phía mặt trời
Bằng trái tim ta rực lửa
Vấn đề không phải là can đảm
Mà chỉ vì mục đích làm cho ta can đảm
Nếu mục đích không xứng đáng
Thì sự can đảm chỉ làm cho người ta
kinh ngạc
Thay vì khâm phục
Anh chị em ơi
Làm sao chúng ta có thể trả lời
cho con cháu ngày mai
Về một câu hỏi rất giản dị
Sống để làm gì?
Nếu chính chúng ta hôm nay
Mỗi người không biết làm gì để sống
Tôi với họ như hai kẻ đấu súng
Sau khi bắn trượt
Tôi không thể quay lại van xin kẻ thù

Cái đất nước mà người ta không hiểu
Chỉ cúi đầu nhắm mắt tin theo
là đất nước tồi
Đất nước chúng ta vốn là một chiếc nôi
Nơi mà mọi lòng hòa thuận đều vui sống
Tại sao hôm nay chúng ta không được sống
Khóc hay cười
Câm hay nói
Đều theo lệnh một người
Anh chị em ơi
Có anh bạn một đêm kể chuyện
Nói về ông Ma-ki-ven, a viếc gì đó
Bảo: khi người ta chặt đầu người
gần lìa khỏi cổ
Cái đầu còn quay lại
cám ơn mãi không thôi
Thế mới là làm chính trị
Tôi ít học quá nên không kịp suy nghĩ
Lòng bỗng đau như người cha nghe tin
con gái phải làm đĩ để nuôi em
Đã có bao nhiêu người như thế nhỉ
Cám ơn ma quỷ đời đời
Anh chị em ơi
Im lặng lâu dần hóa ra ngu
Gần bẩy chục năm nay tôi đã yên lặng
Tưởng im lặng là khinh bỉ
Có biết đâu vì sợ hãi nên câm
Vì cầu an tôi đã xây lưng lại sự thật
Làm ra vẻ đạo đức khinh đời
Để che giấu sự hèn nhát

Giữa lúc người ta cố tình gieo sương mù
vào trí tuệ con người
Đang bị cảnh túng thiếu cô đơn đè nén
Trùm lên đầu con người
Những mắt xích của sự dốt nát
Sống bằng sợ hãi
Để phục tùng tội ác
Có thể không bao giờ tôi mở
Nhưng căn phòng của tôi phải có cửa sổ
Có thể tôi không dùng đến
Nhưng đời tôi phải có tự do
Tự do
Tự do
Tự do
Hãy bắt đầu bằng việc
Không để ai suy nghĩ dùm mình
Anh chị em ơi
Xin nghe tôi thêm một điều nữa thôi
Chúng ta bực mình
Khi thấy người khác lục lọi đồ đạc của mình
Có lý nào chúng ta lại làm thinh
Khi người ta lục lọi một thứ
Quý hơn cả đồ đạc
Quý hơn cả tự do
Đó là tâm hồn con người
Tự do
Tự do
Tự do
Tại sao tôi lại khóc
Có phải vì củ sắn nướng chiều nay

chưa kịp chín
Mà lòng đói quá cứ bâng khuâng
Hay nỗi nhớ thương bạn bè
Đã làm khổ tôi cả buổi chiều nay
Lúc đi qua vũng lội
Thấy bóng tóc mình mây trắng bay
Phải nói cho con cháu biết
Phải nói cho con cháu hay
Tự do hay là chết
Chết hay là tự do
Anh chị em ơi

Hết!

NGUYỄN HỮU TRÍ

Nguyễn Hữu Trí là tên thật. Trước 75, ông là giáo sư Anh Văn dạy tại Đại Học Văn Khoa Sài Gòn. Hiện ông vẫn còn tiếp tục dạy Anh ngữ tại một vài trường Đại Học ở Hoa Kỳ.

Thằng Ngọ là tác phẩm đầu tay của Nguyễn Hữu Trí.

Người ta cho rằng, làm thơ, có thể bắt đầu lúc còn trẻ, nhưng viết văn thì nên chờ đứng tuổi một chút. Nếu điều đó đúng thì Nguyễn Hữu Trí có nhiều ưu điểm.

Ông vừa có kiến thức vừa có kinh nghiệm sống, cần thiết cho việc viết lách.

Theo nhà văn Nguyễn Xuân Hoàng, người viết tựa cho cuốn sách thì: *"Truyện của Nguyễn Hữu Trí là những câu chuyện được kể bằng một giọng nói thật thà, trầm tĩnh. Ông biết mình đang kể chuyện gì và ông biết cho ngòi bút mình dừng lại ở đâu.*

Vẻ đẹp trong chữ nghĩa của ông chính là do sự giản dị và thô nhám của nó. Mặc dù ở vài chỗ văn chương ông còn phải vận dụng nhiều tĩnh từ và trạng từ để tạo hiệu năng".

Sách của những người viết mới của chúng ta gần đây, nội dung, thường có hai khuynh hướng.

Hoặc quá cá biệt, quá riêng tư [điển hình là các truyện tình], hoặc không khác nhau mấy khi đề cập tới các vấn đề có tính thời sự hay xã hội.

Đọc Nguyễn Hữu Trí, người đọc có sự yên tâm là không sợ bị tác giả đưa đi xa quá vì những kiến thức của mình. Truyện của ông giản dị, cho dù nó có đặt ra những vấn đề tâm lý hay hoàn cảnh phức tạp.

Chẳng hạn như truyện *Duyên Hội Ngộ*.

Truyện kể về cuộc tình của Hải và Liên. Hai người quen nhau từ thuở còn là học sinh.

Dạo đó phong trào học sinh chống Pháp dành độc lập bộc phát dữ dội tại Sài Gòn. Tham gia vào một cuộc biểu tình, Hải và Liên cùng bị bắt. Chính ở trong nhà giam mối tình của họ khởi sự. Đúng ra thì phải nói, Hải bị tiếng sét ái tình.

Ở trang 67, Nguyễn Hữu Trí viết:

"Lúc ấy Hải không nói gì với người bạn gái mới quen và mãi về sau cuộc đời đưa đẩy, chàng cũng chẳng có dịp nào nói thẳng cho Liên biết về cú đánh bầm rập đó. Cũng mãi về sau, khi Hải đã đi xa, Liên mới biết chuyện này".

Cũng như mọi cuộc tình rắc rối khác, ra khỏi tù, không vì một lý do chính đáng nào, họ đã mỗi người đi một ngả. Cũng chưa thể gọi là một cuộc chia tay được.

Vì, họ đã nói gì với nhau đâu.

Trong thời gian Hải qua Pháp du học, Liên ở nhà lấy chồng. Không phải người đàn ông Hải tưởng Liên sẽ lấy mà là một người khác. Hải học y khoa, ra trường, chưa muốn về nước vội, ở lại Pháp, mở phòng mạch và lấy vợ, người Đà Lạt.

Trang 74, Nguyễn Hữu Trí viết:

"Cuộc sống bình dị cứ thế trôi đều mà không có một dấu hiệu nào đưa tới đổ vỡ. Nhưng sống với nhau chưa đầy hai năm, một buổi chiều ở phòng mạch về, anh thấy trên bàn một tấm giấy nhỏ xếp làm tư có đề tên anh bên ngoài. Bên trong chỉ vỏn vẹn mấy chữ cho biết nàng không còn muốn sống với anh nữa".

Về phần Liên, trả lời thắc mắc của Hải, tại sao không lấy Quí cái người Hải tưởng là Liên sẽ lấy mà lại lấy Hưng, Liên nói:

"Tại ông Trời bắt tội em đó. Nói đùa chứ phần chính là tại em lãng mạn và nông nổi. Phần phụ là tại ông chồng em tán dóc giỏi quá".

Hỏi rằng Liên có hạnh phúc chăng, Liên cho biết:

"Nếu anh cho rằng có thời bị chồng cư xử tàn tệ là vui vẻ và hạnh phúc thì câu trả lời là có.

Đó là thời kỳ ổng mê một con nhỏ ca sĩ và vắng nhà suốt ngày đêm, có khi cả tuần lễ không thấy mặt mũi đâu cả, mỗi lần về nhà thì có cái màn đánh đập em và chửi mắng mấy đứa nhỏ. Lúc ấy em khóc nhiều lắm.

Bây giờ nghĩ lại mình khóc là dại. Có nhiều đêm em đi lơ ngơ trong lòng phố vắng như kẻ mất hồn. Gần tới giờ giới nghiêm mới về tới nhà. Những đêm lạnh mưa lớt phớt đó không biết sao em không nghĩ tới anh Quí mà lại nghĩ tới và nhớ anh rất nhiều. Vô lý quá phải không anh? Đôi khi em còn thầm trách sao ngày trước anh không chịu nói gì với em cả".

Liên sắp xếp một cuộc hẹn hò, sẵn sàng cho Hải tất cả.

Nhưng cho đến phút cuối cùng, Hải đã từ chối không nhận, trước sự ngỡ ngàng của Liên. Sự việc đã được Hải giải thích như không vì một lý do đặc biệt nào cả. Điều ấy cũng như việc Liên không lấy Quí, cũng như vợ Hải đã bỏ anh.

Nguyễn Hữu Trí có cách giải quyết hầu hết các truyện của mình một cách giản dị như vậy. Giản dị đến không ngờ. Cảm tưởng chung của người đọc là Nguyễn Hữu Trí ngưng viết ở đấy chứ hình như truyện chưa hết.

Cái mà người đọc nhận được một cách rõ ràng và đáng kể nhất, sau những dòng chữ của Nguyễn Hữu Trí có lẽ là điều này: đây là sản phẩm của một người có tâm hồn trong sáng, yêu *cái thiện*, *cái mỹ*, muốn cống hiến một chút gì đó tốt đẹp, cho cuộc đời, như một cách góp mặt và tạ ơn vậy.

NGUYỄN KHẮC HOẠCH



Tin giáo sư Nguyễn Khắc Hoạch đau, phải đưa vào bệnh viện, đã được một số các môn sinh của ông, hiện đều là những nhà văn, nhà báo danh tiếng, nói lại với nhau trong ít ngày gần đây, và trở thành một tin tức khiến nhiều người dù không ở trong giới cũng thắc mắc theo dõi. Hỏi những người đã tới tận bệnh viện thăm ông thì được biết, giáo sư chắc không đến nỗi nào, ông hoàn toàn tỉnh táo, trò chuyện cùng mọi người và nhất là ông vẫn nói tới những công việc lâu dài, tựa hồ ngày mai ông sẽ trở về nhà, tiếp tục lại.

Thế nhưng, sáng hôm 9 tháng 12-2003, đọc báo, người ta thấy một cáo phó của gia đình báo tin giáo sư Nguyễn Khắc Hoạch đã qua đời.

Mặc dầu ai cũng biết tuổi giáo sư đã khá cao, nhưng sự ra đi của ông vẫn làm người ta bàng hoàng.

Chúng ta đã mất đi một nhà khoa bảng, một ông thầy tận tâm, một nghệ sĩ, một người thiết tha với văn hóa đất nước, một người yêu nước.

Giáo sư Nguyễn Khắc Hoạch đậu Tiến Sĩ Văn Chương tại Đại Học Sorbonne, một trường Đại Học danh tiếng tại Pháp.

Trở về nước ông dạy học và tới năm tại 1965 ông được cử làm Khoa Trưởng Đại Học Văn Khoa Sài Gòn. Và ở cương vị này, ông đã đóng góp rất nhiều công sức trong việc tạo dựng một nền một nền đại học có tính riêng biệt của Việt Nam.

Ngoài sự nghiệp giáo dục, giáo sư Nguyễn Khắc Hoạch còn sáng tác thơ, văn, viết nhiều sách, báo, bàn luận về các vấn đề triết học, văn chương, ký tên Trần Hồng Châu.

Thơ văn của ông, ngoài chất kinh điển, trí thức, còn cho thấy ông là một thi sĩ đa tình, và, hình như ông không già trong suốt những tác phẩm được viết cách nhau nhiều năm.

Kể từ ngày ra khỏi nước sau biến cố 75, tới Mỹ, ông đã cho xuất bản 4 tác phẩm gồm ba tập thơ *Nửa Khuya Giấy Trắng*, *Hạnh Phúc Đến Từng Phút Giây*, *Nhớ Đất Thương Trời* và một tập tùy bút *Thành Phố Trong Hồi Tưởng*.

Thơ và văn Trần Hồng Châu không có ranh giới. Tập tùy bút của ông thực ra chỉ là những bài thơ xuôi.

Cái hay nhất, cái làm người ta vừa ngạc nhiên vừa xúc động khi đọc thơ Trần Hồng Châu là hình như mỗi câu văn, câu thơ của ông đều hàm chứa một lời tỏ tình. Tỏ tình với người, tỏ tình với cảnh.

Khi ông nói về các sinh viên của mình, rõ hơn các nữ sinh viên của mình, người đọc không khỏi lo sợ, ông có 'lạc cảm xúc' chăng?

mắt đầy sao và áo đầy hương
em đem trời đẹp vào trong lớp

ta thấy đang hè bỗng đã xuân...
chiều rơi trên hành lang
nắng loang vệt nhỏ dưới sân trường
em ơi, chiều bỗng vàng trên mái
tà áo bâng khuâng lá ngập đường...

Cái thói quen cũ kỹ trong chúng ta là *sợ* thầy nói điều gì đó *lệch lạc* về trò.

Nhưng đọc những câu thơ như thế của Trần Hồng Châu người ta có thể yên tâm đọc tiếp, ông chỉ yêu cái đẹp, cái đẹp như thế nếu [ai] không biết yêu thì quá dở! Khi ông làm thơ tình, thật sự là thơ tình, thơ ông nồng nàn lắm:

anh vẫn yêu
như năm tháng thủy triều dâng
như heo may không bao giờ lỡ hẹn
mùa thu
anh vẫn làm thơ
như đêm đêm Bắc đẩu sáng rực trời sao
như bình minh hằng gõ cửa
khi bóng đêm lủi thủi ra về
anh không thể không yêu
vì lửa xích đạo vẫn nấu nung
mùa gió chướng
vì tuyết không thể không mang trắng trinh
hồn xử nữ
anh không thể không làm thơ
vì trái đất không ngừng quay
sông nước không ngừng chẩy
vì tóc em vẫn dệt võng
cho lưới trời đắm say
vì chân em vẫn nở anh hoa đào
trên sa mạc trần gian

anh vẫn yêu
anh vẫn làm thơ...

Nhận định về tập tùy bút *Thành Phố Trong Hồi Tưởng* của Trần Hồng Châu, Bùi Bảo Trúc viết:

"Cảm động nhất là những đoạn ông viết về Sài Gòn, lòng yêu thương ông dành cho Đại Học Văn Khoa trên miếng đất của khám lớn xưa, rồi ở trường mới nằm trên đường Thống Nhất và Cường Để. Người đọc không cần phải đi qua những nơi ông viết mà vẫn có thể yêu Trần Hồng Châu, cũng như người ta không cần phải học Văn Chương Quốc Âm mà vẫn có thể yêu giáo sư phụ trách những giảng khóa của chứng chỉ này" [Nguyễn Khắc Hoạch].

Và cũng vẫn theo Bùi Bảo Trúc, đoản văn hay nhất trong tập tùy bút *Thành Phố Trong Hồi Tưởng* là *Buổi Chiều Hằng Cửu:*

"Chưa ai có thể viết về Sài Gòn một cách thân mến và đẹp như thế. Ông viết về Sài Gòn cho cả những người chưa bao giờ đến thành phố này mà vẫn có thể yêu nó, như Hàn Mặc Tử từng làm cho biết bao nhiêu người trong chúng ta phải chạy ra Huế, đi tìm thôn Vỹ Dạ để xem một chút nắng như ngọc giọi trên những tầu lá cau, để xem gió và mây đi hai lối khác nhau và đáp chuyến đò chở trăng về cho kịp buổi tối.

Người ta viết nhiều về Sài Gòn, nhưng phải đợi cho đến Trần Hồng Châu viết, buổi chiều mới hằng cửu, Sài Gòn mới thơ đến như vậy.

Chữ nghĩa Việt Nam được tắm gội bằng thi ca và triết học như chưa bao giờ thấy".

Còn nhà văn Nguyễn Mộng Giác thì viết rằng:

"Đọc thơ và văn xuôi Trần Hồng Châu, tôi nghĩ tới hai điều trái ngược. Về một thời đã mất. Và về một sự thể không bao giờ mất, bởi nó chẳng hề bao giờ bị giam cầm trong giới hạn của một thời nào. Sự thể ấy là văn chương, nơi thơ văn Trần Hồng Châu".

Đọc báo, nghe đài chỉ trong vài tuần qua, người ta được biết có tới ba cái giỗ các nhà văn nhà thơ: Mai Thảo, Trần Hồng Châu và Xuân Vũ, giữa hai tháng cuối năm cũ và đầu năm mới.

Một nhà văn cao tuổi ở Cali đã cười cười bảo rằng: *"đã đến lúc người chết được nhắc tới nhiều hơn người sống rồi, người mất nhiều hơn người còn rồi"*.

Câu nói đùa ấy, có một phần sự thật.

Lớp nhà văn thứ hai của chúng ta, sau lớp thứ nhất thường được gọi chung là tiền chiến, cho đến hiện tại, cũng đã trên dưới bảy tám mươi rồi, cũng đã *"tới cõi"* rồi. Mặc dầu vậy, nỗi vắng vẻ họ để lại vẫn làm chúng ta bàng hoàng khi nghe nhắc đến.

NGUYỄN NAM AN



"Hóa Ra Lần Cuối Em Buồn Nghỉ Chơi" là tập thơ thứ 5 của Nguyễn Nam An được xuất bản. Ông cũng vừa cho phát hành tập truyện ngắn *"Tiểu Triệu Minh"* ký tên An Phú Vang. Đôi khi ông ký liền hai cái tên làm một: Nguyễn Nam An Phú Vang.

Có một vẻ gì đó nửa đùa nửa thật trong cái cách đặt tựa cho những cuốn sách của Nguyễn Nam An. Nhưng những gì người ta ngỡ là ông đùa cợt, nhất là trong thơ ông, đều là những gì ông nói một cách nghiêm chỉnh.

Chỉ có cái cái cách nói của ông, ngôn ngữ ông dùng để nói những điều nghiêm chỉnh, thường lại nhuốm vẻ cười cợt.

Ngày mới lớn anh cũng hơi cà chớn
Thương mà không chịu nói để về buồn
Giờ anh lớn cà chớn thêm một chút
Thương cũng buồn không thương
lại buồn hơn
Vài năm đó em lớn hơn đó nhỏ
Lòng bao dung chắc thêm lượng đất trời
Anh mơ ước em cười lên khi ngó
Nhớ thương thời anh lẽo đẽo theo chân
Anh cà chớn nhưng thương em, em ạ

Đấy là những điều Nguyễn Nam An nói về tình.

Những gì ông kể về chuỗi ngày 'lính tráng' xa xưa thì những cái 'ngang phè', 'cà chớn' trọng thơ ông lại có thể làm người ta bàng hoàng:

Trở lại Quế Sơn nằm đây núi
Bùi ngùi đêm thức ngó Bình Lâm
Rừng đậm sao xa soi không tới
Đất giấu mìn bẫy rét bàn chân
Một năm mấy tháng rừng xanh gió
Đỏ chạch mắt lên thuở thương nhà
Trăng em cứ đến rồi đi lạ
Ta đời bước ngặt tiếng súng xa
Núi cao mấy ngã phương nào phố
Hương lộ vàng heo chốn nao nhà
Buồn vác súng đi mua rượu uống
Tập tành say xỉn ngã thời thương
Mà chinh chiến chặn đường em phố
Lửa đốt thanh xuân chốn đây rừng
Trên hố cá nhân nơi đây hứng
Súng đạn xuân nằm rét căm căm

Đã có một thời trên đất nước chúng ta, người lính đóng quân ở đâu đó, buồn, muốn có một chút rượu uống, phải vác súng theo mới dám đi mua. Như thế là 'rỡn mặt' với cái chết. Còn nằm trong hố chờ 'hứng' pháo thì hẳn không thể gọi là rỡn mặt với tử thần được, vậy phải gọi là cái gì đây?

Trải qua một quãng đời như vậy, nên người ta không lạ khi thấy Nguyễn Nam An bị quá khứ ám ảnh. Cứ vài trang thơ nói chuyện nắng mưa, tình ái, người ta lại thấy ông, gần như hốt hoảng, nhắc lại mình cái quá khứ đen tối ấy, với "tổ quốc trên đầu", "hai mắt trên vai" như cách nói của ông:

Sáng đi tổ quốc trên đầu

Chiều về tổ quốc chìm sâu trong hồn
Năm từng năm những mùa đơm
Năm từng năm những mùa hương quê nhà
Năm từng năm nỗi sầu già
Hình như tổ quốc giờ oà tiếng kêu
Sáng đi tổ quốc buồn thiu
Chiều về tổ quốc bao điều xốn xang
Trong hồn nguyên quán Việt Nam
Theo tờ giấy cũ đã vàng xác xơ
Trong lòng ví ngủ bao giờ
Con dấu đất nước một tờ kiểm tra
Hình như một chỗ hôm qua
Là bao năm đó là đà kiếm quanh

Những mùa đơm, đường em phố, chốn nao nhà, làm quen với lối xử dụng chữ nghĩa ấy của nguyễn Nam An, người ta sẽ nhận ra thơ ông có những vẻ đẹp riêng dù có đôi khi ông hơi cẩu thả.

Sau đây là hai bài lục bát ngắn của Nguyễn Nam An:

Giả Dụ Trời Giông

thình lình trời đất sảng kinh
thả mưa qua phố, thả tình qua khe
bây giờ anh nói em nghe
đứa nào cũng ướt hiên che đôi miền

Giờ Anh Chạy Trốn Vào thơ

vui buồn anh gánh hai vai
không nổi nên trốn dài dài vào thơ
thơ làm những lúc tình cờ
đọc lại đôi lúc ngẩn ngơ nhớ người

NGUYỄN THỊ HỒNG DIỆP

Được biết tác giả, bà Nguyễn Thị Hồng Diệp trước đây là giáo sư Anh văn dạy tại trường Gia Long, Sài Gòn.

Tuyển tập "*Sỏi Đá Bên Đường*" gồm những bài bà đã viết rải rác trong nhiều năm và cho đăng trên một vài tờ báo, tạp chí, ký dưới bút hiệu Bà Ba Phải, nay gom lại in thành sách.

Bà không xác định đó là những truyện ngắn, tùy bút hay tạp văn. Có lẽ chính bà cũng không biết gọi chúng bằng cái tên nào cho chính xác.

Vậy, chúng ta cũng cứ tạm gọi chung đó là những đoản văn, vì, dù dài ngắn khác nhau, nhưng không có bài nào thực sự dài lắm và cũng không chuyện gì để kể lại.

Nội dung cuốn sách gồm những kinh nghiệm của người viết rút ra từ cuộc sống, những suy ngẫm, ý nghĩa mình đi tìm và tìm thấy để góp phần làm cho cuộc đời đẹp hơn, tương tự như cuốn "*Nghệ Thuật Sống*" hay "*Sống Đẹp*" của Lâm Ngữ Đường.

Đề tựa cho cuốn sách, Linh mục Đào Quang Chính viết:

"Đây không phải là cuốn sách đọc để thêm kiến thức.

Tác giả nói rằng, đó chỉ là những hòn sỏi bên đường thôi mà. Hòn sỏi mang lại gì cho kiến thức chúng ta? Cũng

không phải để giải trí, giải khuây lúc nhọc nhằn. Tôi đọc cuốn sách này, có khi cả bài, có khi từng đoạn, có khi chỉ vài câu. Tôi đọc và áp dụng vào chính đời sống của mình. Tôi trông thấy những bông hoa dại, hòn đá nhỏ bên đường, bây giờ không còn là của tác giả nữa, mà là của tôi. Dầu vậy, cùng với tác giả, tôi mơ ước 'muốn sống không tiếc nuối, nên đối xử với nhau như hôm nay là ngày cuối cùng'. Nếu có thể làm gì để cho người xung quanh sung sướng chúng ta nên làm ngay, kẻo sẽ có lúc ân hận. Nếu có thể cho được, xin hãy cho đi, như vậy bước đường lữ thứ trần gian của con người sẽ thoải mái, bình an, lúc ra đi sẽ nhẹ nhàng thanh thản. Sống làm sao để không bao giờ cần phải xử dụng tới những từ ngữ giá mà, biết thế, phải chi..."

Trong cuốn sách của mình, bà Nguyễn Thị Hồng Diệp bàn về đủ thứ trên đời, từ tình yêu đến khẩu nghiệp, dại khôn, sống chết, con cái, mẹ cha, giò nem ninh mọc... Bà có lối viết thẳng tuột, không màu mè, có bản lãnh khi xử dụng ngôn ngữ, có thể hái lấy nụ cười của người đọc khi nào bà muốn.

"*Nuôi Cháu*" là một đoản văn rất cảm động của bà.

Đây là cái bà gọi là cái *giốp* đến gõ cửa tận nhà giao cho, khi về già, ở không thì buồn, đi làm không ai mượn.

Con trai lấy vợ cả chục năm năn nỉ, giục nó cũng không chịu có con. Đùng một cái nó đẻ con, con trai đàng hoàng thế là bà nội có *giốp* trông cháu.

Ở trang 103 cuốn sách, bà Nguyễn Thị Hồng Diệp viết:

"Cái cảm tưởng lúc nhìn thấy đứa con lần đầu tiên thế nào tôi đã quên mất, nhưng khi nhìn thấy đứa cháu mới lọt lòng, sao mà cảm động thế. Đứa bé tí hon này có một sức mạnh liên kết vô biên. Trước khi nó sinh ra, tôi vẫn yêu quý

con dâu, nhưng trong tình yêu ấy vẫn có phần nào xa cách, khách sáo. Nhưng khi bế đứa cháu nội trên tay, tôi cảm thấy biết ơn con dâu, yêu thương rất mực, vì nó đã banh da, xé thịt sinh ra đứa cháu này. Máu huyết của tôi đã hòa chung với máu huyết của nó. Từ đây, nó với tôi không còn là hai người xa lạ, mà là những người cùng huyết thống. Tuy đứa bé này là con của nó, nhưng lại mang tên họ của tôi, là tiếp nối dòng dõi tôi. Những ngày sau đó, giữa tôi và con dâu nẩy nở một thân tình gắn bó. Thằng bé càng ngày càng giống bố như hai giọt nước. Tôi nghĩ đó là cái mầu nhiệm kết hợp hai người đàn bà xa lạ thành mẹ con".

Lâu lắm không nuôi trẻ bà nội lúng túng một thời gian, rồi cũng đâu vào đấy. Bà Nguyễn Thị Hồng Diệp viết tiếp:

"Cái sung sướng nhất là bế cháu, ru cháu ngủ. Tôi lục lọi trí nhớ, ôn lại những bài ru con để đem ra ru cháu. Hồi cháu ngoại tôi còn nhỏ, con gái tôi không cho tôi bế, không cho tôi ru vì sợ làm hư trẻ. Bây giờ, trái lại, con trai và con dâu tôi muốn tôi ru cháu bằng những bài hát ru ngày xưa để cho nó thấm nhuần tình tự dân tộc.

Tôi ru cháu bằng những bài Trên trời có đám mây xanh, Công cha như núi Thái Sơn, Con gà cục tác lá chanh, Đồng Đăng có phố Kỳ Lừa v.v... cho tới truyện Kiều. Trong khi ru cháu tôi như chìm vào quá khứ. Cả một thời thanh bình ở quê hương. Những bài hát này đã ru biết bao nhiêu thế hệ người Việt. Khi mới sinh tôi cũng chìm vào giấc ngủ trong tiếng ru của mẹ. Các con tôi cũng ngủ trong những điệu ru này. Bây giờ, không biết tại không gian, thời gian này, những lời ru này có còn ảnh hưởng gì tới cháu tôi không?".

Nhìn bà ru cháu con trai có dịp hỏi lại những ngày thơ ấu của mình. Bà nói, ngày xưa con còn bé, mẹ hay cho con

mặc bộ đồ bà ba, trông dễ thương lắm. Con trai đã yêu cầu mẹ may bà ba cho em bé.

"Tôi may đồ bà ba. Cháu tôi, ban ngày mặc đồ Mỹ, đến tối đi ngủ mặc đồ bà ba bà nội may. Tôi mong rằng, khi lớn lên, ra ngoài nó sẽ là người Mỹ, nhưng ở trong nhà nó vẫn là người Việt, vì nó được bao bọc trong tiếng ru, điệu hát đầy ắp tình tự quê hương và mặc đồ bà ba như những người Việt cần lao.

...Giốp mới của tôi là một giốp tốt nhất mà tôi có, từ trước tới nay. Không phải ai cũng có cái may mắn tìm được cái giốp này, và cũng không phải ai cũng có khả năng làm được giốp này.

Cám ơn các con đã cho mẹ niềm vui to lớn. Cám ơn con dâu đã sinh cho mẹ đứa cháu này và đã cho mẹ cái vinh hạnh dự phần vào việc giáo dục nó".

NGUYỄN THỊ VINH



Nguyễn Thị Vinh đã được đọc rất nhiều, từ trước 1954, với hai cuốn *Thương Yêu* [truyện dài] và *Hai Chị Em* [Tập truyện ngắn]. Cùng với những Mộng Sơn, Thụy An, Linh Bảo... bà được coi là một trong những nhà văn nữ tiêu biểu của nước ta một thời.

Nguyễn Thị Vinh có một văn phong nhẹ nhàng nhưng đằm thấm. Hai chữ *"thương yêu"* bà lấy làm tựa cho một cuốn sách của bà, cũng là cái tình người đọc có thể nhận thấy dàn trải trong từng mỗi câu văn, trong toàn bộ tác phẩm của Nguyễn Thị Vinh.

Dù, càng về sau này, nghĩa là sau 54 là một giai đoạn, sau 75 lại là một giai đoạn khác nữa, cách viết của bà có ít nhiều thay đổi, bà có dùng đến luận lý, phê bình, triết lý, chính trị, đôi khi cả chỉ trích, khôi hài nữa, nhưng cái dịu dàng, tinh vi, ngọt ngào đầy nữ tính vẫn là nét chính, cái hồn của văn chương Nguyễn Thị Vinh.

Nhớ, trước 75, kịch tác gia Trần Lê Nguyễn có giữ một mục trong chương trình của Đài Phát Thanh Quốc Gia Sài Gòn lấy tên là "*Trên Những Nẻo Đường Văn Nghệ*", phát thanh hàng tuần, cuốn truyện dài "*Thương Yêu*" của Nguyễn

Thị Vinh đã được mang đọc [từng kỳ] trong mục này và qua giọng của: Ngọc Nga, Thu Hoài, Thanh Trúc, Duy Trác, Minh Đăng Khánh. Những buổi đọc truyện đó [khi ấy còn khá mới lạ đối với các thính giả] đã được rất nhiều người tán thưởng và đón nghe.

Sau biến cố 1975, Nguyễn Thị Vinh đã ở lại trong nước một thời gian, rồi được bảo lãnh đi định cư tại Na Uy.

Hiện bà cùng với chồng là nhà thơ Nguyễn Hữu Nhật và gia đình sinh sống tại Na Uy.

Hai tác phẩm Nguyễn Thị Vinh viết và cho xuất bản tại hải ngoại kể từ khi ra khỏi nước là: *"Na Uy và Tôi"* [Tuyển Tập Truyện Ngắn*]* và *"Cỏ Bồng Lìa Gốc"* [Tùy Bút].

Cả hai cuốn sách này đều do nhà xuất bản "*Anh Em*" của chính Nguyễn Thị Vinh và Nguyễn Hữu Nhật ấn hành.

Để giải tỏa thắc mắc của các độc giả về hai chữ "cỏ bồng", Nguyễn Thị Vinh cho biết đại khái: bồng là thứ cỏ lá nhẹ, có hoa trắng, một loại cỏ nhà nghèo dùng để lợp nhà thay rơm, giá rẻ hơn rơm vì không bền, nên sách vở có chữ "*tất môn bồng hộ*", cửa bằng tre gai nhà lợp bằng cỏ bồng. Và: "*Những đám cỏ bồng, mùa khô, chết chùm quấn chặt lấy nhau. Gió thổi từng bó cỏ, bay trên cánh đồng, đồi bãi*".

Trong cuốn *Cỏ Bồng Lìa Gốc* Nguyễn Thi Vinh viết về nhiều thứ: thân phận người "*đàn bà nước Nam*", thư gửi cho hai nhân vật tiểu thuyết của Khái Hưng và Nhất Linh [Mai *Nửa Chừng Xuân & Loan / Đôi Bạn*], thư gửi cho một người có thật ở ngoài đời Shirin Ebadi [Giải Hòa Bình Nobel 2003] bàn về nỗi *"Vì Sao Dân Mình Khổ Mãi"*, rồi lòng tư hương của một người Việt rời xa xứ sở [1975] muốn về nhìn lại đất nước nhưng lại tự thấy chưa thể làm cái việc ấy được vì: "*khi phải 'xin phép' ai có nghĩa là tôi chấp nhận người ấy có*

quyền, ít nhất đối với tôi. Nếu đất nước ta có một chính quyền thật sự do dân bầu, vì dân, đàng hoàng, tất nhiên như mọi người dân khác, tôi cũng phải tôn trọng luật pháp cùng các thủ tục hành chính của nó. Chỉ khó... [vì] tại tôi, tôi không ưa cái thứ chính quyền hiện có ở quê nhà".

Đoản văn thú vị nhất có lẽ là đoạn Nguyễn Thị Vinh kể lại những kỷ niệm của bà với một số các nhân vật trong Tự Lực Văn Đoàn, nhất là với nhà văn Nhất Linh, ở Hương Cảng, khi ấy ông đang viết bộ trường thiên *Xóm Cầu Mới*.

Nguyễn Thị Vinh cho biết:

"Các nhà phê bình văn học viết về nội dung, bố cục và bút pháp của Xóm Cầu Mới. Còn riêng tôi, lại nhớ những tháng được nhìn thấy nét 'chữ con kiến bò' của anh Tam. Nhỏ nhưng không tới nỗi quá khó đọc, chạy trên mấy trăm trang giấy bản thảo. Bản thảo đầu tiên của Xóm Cầu Mới, anh Tam đã thai nghén từ năm 1940 ở Hà Nội đã mất hết trong chiến tranh, và tới năm 1948 mới được anh viết lại ở Hương Cảng".

Theo lời kể lại của Nguyễn Thị Vinh thì 1948 cũng là năm bà tới Hương Cảng, cư ngụ trong một căn nhà [bà cẩn thận nhắc rằng phải gọi là túp lều mới đúng] trên một vùng núi, vách ghép bằng các mảnh ván thùng, mái lợp cao su dầy màu đen.

Chính tại túp lều ấy, Nguyễn Thị Vinh đã được gặp một số nhân vật trong Tự Lực Văn Đoàn, như Nhất Linh, Hoàng Đạo, Nguyễn Gia Trí.

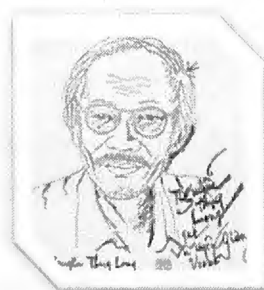
Sau đây là đoạn Nguyễn Thị Vinh viết về Nhất Linh [các tr, 63-64, CBLG]

"... tôi được gặp anh Tam lần đầu. Tôi không biết anh là nhà văn Nhất Linh. khoảng một tuần sau, trong bữa cơm cả nhà ngồi quanh cái bàn dài bằng gỗ ván thùng, do các anh đóng lấy. Nhân một câu chuyện tình cờ, khi biết anh là nhà văn Nhất Linh, tôi đặt bát cơm ăn dở xuống bàn, vội vàng, đến gần như vô lễ, tôi nhìn anh, lắp bắp hỏi: Ông, anh là ông... Nhất Linh đấy hả? Anh mỉm cười gật đầu, còn các anh cùng bàn thì bật cười thành tiếng. Tôi lại hỏi tiếp: Thế anh... Chính anh viết cái cuốn Đoạn Tuyệt đấy hả? Lần này thì anh khẽ cười thành tiếng và trả lời: Vâng".

Hàng ngày, tôi ít dám nói chuyện với anh, bởi vì trên gương mặt anh toát ra một vẻ nghiêm khắc, trầm lắng, rất buồn bã. Ánh mắt luôn luôn như nhìn về một cõi xa xăm mọng lên nỗi chứa chất u sầu.

"Tới nỗi tôi có cảm tưởng, nếu có một tiếng động dù nhỏ vang lên, cũng đủ làm cho những màng nước trong mắt anh òa vỡ. Cặp môi anh có lúc rung rung, như đang nói chuyện với ai đó, vô hình, đôi khi lại thoáng nét nhẹ, thật nhẹ, như mỉm cười".

NGUYỄN THỤY LONG



Thuở Mơ Làm Văn Sĩ là tự truyện của một nhà văn kể lại cái thời còn đang mơ làm nhà văn của mình, hay đúng hơn đang bắt đầu viết lách, đang sửa soạn để nhận lấy định mệnh của mình.

Nói cách khác, chẳng có sự sửa soạn nào cả, người ta không thể lựa chọn định mệnh của mình. Mọi sự diễn ra tự nhiên như vậy. Viết văn không phải là một cái nghề. Mặc dầu nếu không học thì người ta không viết được. Nhưng chỉ học không thôi, người ta cũng không trở thành văn sĩ được. Vì, như người ta thường nói, chỉ thi sĩ mới làm được thơ. Làm thơ không trở thành thi sĩ được.

Làm nhà văn ở Việt Nam lại còn nhiều cái khó khăn, phức tạp hơn nữa. Bởi số phận của các nhà văn Việt Nam gần như gắn liền với những biến chuyển chính trị trong nước. Dưới chế độ cộng sản thì giá trị của một nhà văn có khi chẳng liên quan gì tới văn chương, mà lại tùy thuộc những tiêu chuẩn khác. Bị xếp vào hàng ngũ *nhà văn ngụy* thì gần như người ta chẳng còn giá trị gì, nếu không muốn nói đến việc còn phải nhốt tù nữa.

Nghe nói, sau khi đọc cuốn *Loan Mắt Nhung* của Nguyễn Thụy Long, Tố Hữu đã nói với Chế Lan Viên rằng:

"Đây là một cây bút hiếm có của dân tộc ta". Và, nói tới Tố Hữu và Chế Lan Viên là nói tới những người có quyền hành của chế độ.

Thế nhưng cuốn *Loan Mắt Nhung* vẫn bị liệt vào loại văn chương đồi trụy, cấm lưu hành và Nguyễn Thụy Long đã bị bắt.

Nguyễn Thụy Long được coi như nhà văn chuyên viết về đời sống của các nhân vật, trước đây, ta quen gọi là giang hồ, hảo hán, những người sống trong các ngõ hẻm tối tăm, bến cảng, nhà ga, ổ điếm, những kiếp người lầm than.

Ông có một bút pháp khỏe mạnh. Đọc ông, người ta có cảm tưởng ông sống như lăn vào cuộc sống. Hay nói theo Nguyễn Mạnh Trinh thì, Nguyễn Thụy Long như đang trong cơn 'phê' ma túy văn chương khi sáng tác.

Đọc *Thuở Mơ Làm Văn Sĩ* chúng ta có cái thích thú được biết thêm về các nhà văn bây giờ đã trở thành các nhân vật danh tiếng như: Dương Nghiễm Mậu, Trần Dạ Từ, Lê Đình Điểu, Tú Kếu, Nguyễn Đức Sơn, Dương Hùng Cường, Duyên Anh, Đỗ Quý Toàn, Đằng Giao... tất cả đã có một thời kỳ khởi nghiệp, một thời mơ làm văn sĩ.

Nguyễn Thụy Long kể về Lê Đình Điểu:

"Trong căn phòng nhỏ của Lê Đình Điểu, bút hiệu Y Dịch, người bạn học với tôi, trang hoàng một cách hết sức trẻ con. Trên tường, ngay trước bàn học của Điểu, có hàng chữ cắt màu đỏ bằng giấy thủ công học trò 'Trụ sở thi văn đoàn Lãng Bạc'. Trên bảng đen ghi chương trình phiên họp hàng tuần của thi văn đoàn cùng tên các bạn thành viên

trong nhóm. Điều quan trọng trên hết là trong chương trình có ghi mục bình văn bài tùy bút của tôi".

Về buổi đầu tiên gặp Trần Dạ Từ, Nguyễn Thụy Long đã hỏi Lê Đình Điểu: 'Đó là nhân vật nào?'.

Lê Đình Điểu nói:

"*Hắn di cư vào đây có một mình, một thi sĩ có tài, thơ anh ta đăng rất nhiều trên các báo, chẳng được xu teng nào hết, vẫn phải sống bằng nghề bán báo và bỏ báo tư gia, vẫn đi học, học hành có vẻ bấp bênh. Nhưng nghe nói hắn thông minh tuyệt vời, học gì chỉ thoáng cái là hiểu... Hiện đang ở trại học sinh Phú Thọ".*

Và sau đây là hình ảnh Dương Nghiễm Mậu cũng trong những ngày ấy, được Nguyễn Thụy Long vẽ lại:

"*Anh em chúng tôi vui mừng mời Hương Việt Hương lên gác nói chuyện văn nghệ. Chúng tôi nói về truyện dài của anh đăng từng kỳ trên tờ Văn Nghệ tuần san, ghê chưa!*

Hương Việt Hương sắp thành nhà văn thực thụ rồi. Anh được tờ báo mời viết và có trả nhuận bút đàng hoàng và từ nay anh làm việc thường xuyên cho tờ báo đó. Anh đã là văn sĩ rồi, không chỉ mơ làm văn sĩ như chúng tôi. Anh đổi bút hiệu là Dương Nghiễm Mậu, nhiều năm liền anh thành công với bút hiệu này".

Những người Nguyễn Thụy Long nêu tên trong cuốn sách có thể nói, sau biến cố 75, hầu hết đã trải qua những ngày tù tội, cũng có người may mắn ra được khỏi nước sau hay trước ngày 30 tháng 4, một số vẫn còn lại ở trong nước, một số đã chết như: Dương Hùng Cường, Duyên Anh, Lê Đình Điểu.

Có điều đặc biệt là những người còn lại, hình như không ai bỏ nghề cả. Ấy là nói những người đã ra khỏi nước. Những người còn lại ở trong nước thì chúng ta không thể biết được, những ai còn viết nữa, những ai không. Một mình Nguyễn Thụy Long có tác phẩm xuất bản ở nước ngoài, nên chúng ta được đọc.

Đọc và phải nói rằng sách nào của ông cũng rất buồn. Hình như người ta đã phải sống một đời sống không thể sống được nữa.

Buồn như những dòng chữ Nguyễn Thụy Long viết về người bạn *Thuở Mơ Làm Văn Sĩ* của ông như sau:

"Hôm rồi, những ngày mưa gió, tôi đi đón hài cốt của Lê Đình Điểu hồi cố hương, như lời nhắn nhủ của anh với gia đình. Nắm xương tàn của anh về an táng ở quê hương xứ Hà Đông xa xôi... Tôi ngồi ở chùa An Lạc nghe kinh siêu thoát cho Điểu. Trong mấy chục năm qua, nhiều người bạn đã ra đi. Lê Đình Điểu là bạn tôi từ những ngày đầu 'thuở mơ làm văn sĩ'. Nay anh đã nằm xuống rồi...".

NGUYỄN TIẾN LÃNG

Rất nhiều người trong chúng ta, ở các lứa tuổi khác nhau, được nghe nhắc đến cái tên Nguyễn Tiến Lãng, biết đến ông như một nhà văn, nhà báo lỗi lạc, nhưng lại rất ít người tận mắt được đọc những tác phẩm của ông mà chỉ nghe nói. Bởi vì, tuy viết nhiều, nhưng hầu hết các tác phẩm của ông đều được viết bằng tiếng Pháp, chỉ riêng tập truyện ngắn *Tiếng Ngày Xanh* được viết bằng tiếng Việt, xuất bản ở trong nước năm 1939, nhưng vì những biến cố chính trị trong thập niên 30-40, gần như đã bị thất tán, không thấy ai giữ được.

Được biết mới 13 tuổi, nghĩa là vào năm 1922, ông đã bắt đầu cộng tác với các tạp chí danh tiếng lúc bấy giờ như các tờ *Hữu Thanh* của Ngô Đức Kế, *An Nam Tạp Chí* của Tản Đà, *Nam Phong Tạp Chí* của Phạm Quỳnh. Đến năm 1934 Nguyễn Tiến Lãng đã được chính Phạm Quỳnh giao cho trông coi biên tập tờ Nam Phong Tạp Chí, khi Phạm Quỳnh vào Huế nhận chức Thượng Thư. Nhiều người cho rằng, sở dĩ Nguyễn Tiến Lãng được Phạm Quỳnh giao cho trọng trách điều khiển tờ Nam Phong thay mình vì Nguyễn Tiến Lãng là rể của ông. Thực tế không phải như vậy. Nguyễn Tiến Lãng chỉ thành hôn với bà Phạm Thị Ngoạn ái nữ của ông Phạm Quỳnh 6 năm sau khi làm tờ Nam Phong, tức là năm 1940.

Trong cuốn hồi ký xuất bản sau này tại Pháp, Nguyễn Tiến Lãng cho biết thêm, khi giao tờ Nam Phong cho Nguyễn Tiến Lãng, Phạm Quỳnh cũng không được yên tâm lắm.

Và, như người ta đã biết, Nguyễn Tiến Lãng làm chủ bút Nam Phong được mấy tháng thì tờ báo bị đình bản.

Những tác phẩm chính Nguyễn Tiến Lãng để lại gồm trên một chục cuốn gồm sáng tác, tiểu luận văn học, nghiên cứu, phiên dịch. Các bản dịch ca dao Việt Nam, truyện *Hoa Tiên,* các cổ tích như *Thiếu Phụ Nam Xương*, *Tú Uyên Giáng Kiều, Từ Thức Giáng Hương*, sang tiếng Pháp của ông, được người Pháp cho rằng *"đã hội tụ được cả âm điệu lẫn hình ảnh trong thơ"* và *"chuyên chở được cả những tình cảm cao thượng lẫn tiết tháo của tâm hồn Việt Nam"*.

Nghe nói những bài luận bằng tiếng Pháp Nguyễn Tiến Lãng viết khi ông còn là một học sinh trung học, đã được thầy dạy Pháp văn của ông ở trường Bưởi trao cho toàn quyền Robin đọc. Robin cảm mến tài năng của Nguyễn Tiến Lãng, cấp học bổng cho ông vào học tại Lycée Albert Sarraut, rồi sau bổ nhiệm ông làm bí thư.

Trong một cuộc thi viết truyện ngắn do báo *Indochine* tổ chức năm 1932, truyện *Eurydice* của Nguyễn Tiến Lãng đã đoạt giải nhất, trong khi chính thầy dạy Pháp văn của ông được giải nhì.

Tuy được viết từ thập niên 30, truyện ngắn *Eurydice* của ông, đã được chính Nguyễn Tiến Lãng dịch sang tiếng Việt, dưới cái tên *Tình Xưa*, ngày nay đọc lại vẫn thấy mới.

Tác phẩm sau cùng của ông cuốn *Les chemins de la revolte*, xuất bản tại Pháp, được trao giải thưởng văn chương

Silvio Pellico, dành cho những tác phẩm viết bằng tiếng Pháp của những tù nhân chính trị dưới bất cứ chế độ nào.

Tuy các nhân vật đều có tên riêng, nhưng người ta có thể nhận ra không mấy khó khăn rằng Phủ Doãn Lê Văn Nguyên và Thượng Thư Trần Phạm chính là hóa thân của Nguyễn Tiến Lãng và Phạm Quỳnh, cả hai người đã trải qua biến cố 1945 như thế nào và họ đã bị cộng sản bắt ra sao.

Ở các trang 36-37 của cuốn sách, Nguyễn Tiến Lãng kể lại cảnh cha con gặp nhau lần cuối trong sân nhà tù như sau:

"*Chàng nhìn ông và hỏi: Thầy có đau lắm không? Ông bị đau bao tử, ở nhà, mỗi khi bị dạ dày hành cứ hai tiếng lại phải uống thuốc. Trần Phạm bình thản trả lời: Ồ, không.*

Rồi ông đưa mắt nhìn vị Tổng Đốc Quảng Nam. Hai người là đối thủ kịch liệt về chính trị nhiều năm nay. Và bây giờ họ gặp nhau trong cái sân tù này. Họ chỉ trao nhau một ánh mắt. Rồi một người nhìn trời; người kia, đôi mắt vô cảm chăm chăm hướng về một thân cây cằn cỗi ở cuối sân trước khi quay nhìn về phía con trai - người con trai duy nhất. Chiều tái ngắt".

Những khám phá, chỉ dẫn về ý nghĩa cuộc sống, về những vật dụng quanh ta, Nguyễn Tiến Lãng viết trong các đoản văn của ông, cho thấy ông có một sự hiểu biết sâu xa về nhân sinh, một tâm hồn tế nhị, nặng lòng với quê hương đất nước và thơ mộng biết bao. Chỉ cần đọc đoản văn ông viết về "*cây nêu*" trong ngày Tết cổ truyền của chúng ta, hay ít dòng trong bài tựa truyện *Mai Lĩnh* của ông đủ thấy rõ những điều đó:

"*Mai Lĩnh, đồi mơ, nằm giữa giải Oan Tuyền và cửa trời Vân Song trong vùng Hương Tích, gần nơi tôi chào đời. Mai Lĩnh! Ta lấy tên mi đặt cho tập văn viết thuở thiếu thời. Đồi*

ơi! Mi có biết khi mới rời ghế nhà trường, tâm hồn ta chỉ thiết tha một giục giã lên đường, một khát vọng tìm những chân trời khác, một tình yêu những bến bờ xa lạ.

Rồi ta đã đi khắp mọi vùng đất nước để tái tạo hồn Việt trong ta. Trên hành trình tư tưởng và con tim này, lối đi huyền thoại và đường mòn cổ tích đã dẫn ta về làng, dẫn đến những người thân đã mất, dẫn đến ngọn đồi Mai Lĩnh mà ngày trước năm nào ta cũng dạo chơi.

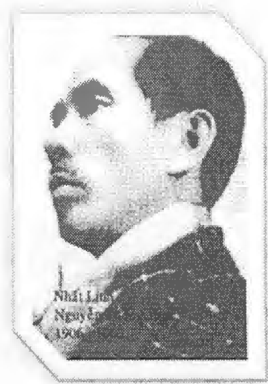
Ta ngắt bên đường những đóa cổ tích xưa, những mẩu truyện tưởng tượng hay đã sống thời này. Có những truyện viết đã ba mươi năm, hay sớm hơn nữa. Thời đó, ta thường nói với các bạn: 'Hạnh phúc thay cho kẻ nào trong chúng ta viết được tác phẩm sâu lắng, chạm đến hồn người, khiến khi gấp sách lại, người đọc ngoại quốc sẽ còn như vẳng nghe tiếng thầm bên tai: An Nam ta đã mở lòng đón bạn, vậy bạn hãy dang tay chào đón nước Nam này".

Ông Phạm Quỳnh bị cộng sản thủ tiêu.

Ông Nguyễn Tiến Lãng được cộng sản tha khỏi tù, sau đó, ông đi Pháp, dạy học rồi làm công chức trong Bộ Giáo Dục Pháp.

Ông mất tại Antony, ngoại ô Paris năm 1976.

NGUYỄN TƯỜNG TAM



Ngày 7 tháng 7 năm 2002, báo chí ở quận Cam, nhiều tờ, đã dành những số đặc biệt, đăng các bài nhận định về tiểu sử, tác phẩm và những hoạt động của Nhất Linh để tưởng nhớ ông, nhân ngày giỗ ông.

Và độc giả đã được đọc nhiều bài liên quan tới đời tư, cá tính, sự nghiệp cũng như cái chết của ông, do các thân nhân, bằng hữu, đồng chí của ông, các nhà văn, trí thức thuộc cùng thế hệ với ông và hiện đại viết.

Nói chung, người ta đều đồng ý rằng, khó tách rời nhà văn Nhất Linh ra khỏi chính trị gia Nguyễn Tường Tam, nhưng vẫn phải phân chia những hoạt động của ông làm hai phần rõ rệt; *hoạt động văn học* và *hoạt động chính trị.*

Về tiểu sử của ông, chúng ta được biết:

"Nhất Linh tên thật là Nguyễn Tường Tam, sinh ngày 25 tháng 7 năm 1906 tại huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương. Ông là người sáng lập Tự Lực Văn Đoàn, chủ trương các báo Phong Hóa và Ngày Nay, lập Đảng Hưng Việt sau đổi thành Đại Việt Dân Chính".

Trả lời một cuộc phỏng vấn, vì sao đậu đầu trong kỳ thi vào trường Mỹ Thuật ông lại chỉ theo học một thời gian ngắn rồi bỏ, không học vẽ, Nhất Linh cho biết:

"*Vì khi mang giá vẽ, cọ, màu về quê, thấy đời sống thôn quê khổ quá, tối tăm quá, cần phải làm gì giúp họ. Giá, cọ, màu không giúp kiến hiệu bằng báo chí*".

Như thế, mục đích việc viết văn, làm báo của ông đã rõ. Ông muốn dùng ngòi bút để thay đổi xã hội, tạo nên một cuộc sống tốt hơn, đẹp hơn, cho tất cả mọi người, nhất là tầng lớp nông dân, nghèo khổ.

Trong 40 năm hoạt động văn học ông đã hoàn thành trên 20 tác phẩm. Giai đoạn đầu, từ 1932 đến 1936, khi viết các tác phẩm *Anh Phải Sống, Gánh Hàng Hoa, Đoạn Tuyệt, Lạnh Lùng*... ông đã theo đúng đường lối hay lý tưởng do mình đề ra, dùng văn chương để thay đổi cuộc đời. Hay có thể nói đây là giai đoạn ông chủ trương làm một thứ *nghệ thuật vị nhân sinh.*

Nhưng sau đó, từ các cuốn *Đôi Bạn, Bướm Trắng* cho đến *Xóm Cầu Mới, Giòng Sông Thanh Thủy,* có vẻ như ông đã viết khác hẳn, tuy vẫn có những vấn đề thời sự, nhưng chủ yếu ông đào sâu, phân tích tâm lý, hành động của các nhân vật, làm cho các nhân vật gần với sự thật hơn, hợp lý hơn. Đây có thể gọi là giai đoạn ông viết văn vì văn chương, *nghệ thuật vị nghệ thuật*, chứ không muốn khoác cho công việc viết lách một cứu cánh khác.

Ảnh hưởng của Nhất Linh trong văn học Việt Nam và đối với tâm hồn nhiều thế hệ thanh niên Việt Nam rất lớn.

Những người đồng thời với ông đã đọc ông.

Những thế hệ kế tiếp đã học ông.

Có thể nói, các nhân vật của ông như Loan, Dũng, Thái, Nhung, Nghĩa, Triết, Trương, Thu, Phương, Mùi... từ khi được ông tung ra đời, *đời sống đã đổi khác.*

Theo nhà văn, luật sư Trần Thanh Hiệp thì:

"Những nhân vật hư cấu nhưng linh hoạt như đang sống thực ngoài đời, tuy chỉ hiện hữu trong tưởng tượng.

Những nhân vật, vì vậy, phản ánh được một bộ mặt nhất định của xã hội đương thời, mở ra một chiều hướng đi lên cho cuộc sống".

Trong từ ngữ chuyên môn của văn học, người ta gọi đó là 'không gian văn chương' của Nhất Linh.

Không gian cung cấp cho xã hội một kiểu mẫu sống, một rung cảm mới và nhất là một ngôn ngữ mới. Công trình mở đường này khiến cho Nhất Linh được đồng thanh nhìn nhận là người mở đường cho văn học sử Việt Nam vào thời điểm thập niên 30, mang lại cho bộ môn tiểu thuyết một bước tiến bộ theo hướng nghệ thuật, và thổi vào báo chí tiếng Việt một sức sống vươn lên. Trong chừng mực đó Nhất Linh đã đi vào lịch sử của đất nước"

Có thể nói Nhất Linh đã thành công trong ý nguyện của mình.

Nhưng vẫn theo ông, trong cuốn *Viết Và Đọc Tiểu Thuyết* viết từ 1952 đến 1960, Nhất Linh lại cho rằng:

"...tiểu thuyết muốn viết gì cũng được: xã hội, luận đề, trinh thám, ái tình, luân lý, tình cảm, triết lý... Được tất.

Nhưng trước hết phải lo viết cho hay. Viết hay là tả đúng các trạng thái phức tạp của cuộc đời, đi thật sâu vào sự sống, tìm cho nhiều chi tiết về người và việc để tạo được nhân vật sống động".

Có chút gì mâu thuẫn trong sáng tác và lý thuyết/tiểu thuyết của Nhất Linh chăng?

Sự việc có lẽ chỉ có thể giải thích như nhận xét của Võ Phiến: "*Hai con người chính trị và văn nghệ của ông làm khổ lẫn nhau. Và sở dĩ có hiện tượng ấy, theo Trương Bảo Sơn, chỉ vì, Nhất Linh làm chính trị cũng như văn nghệ, đều cần cù, mê say theo một triết lý tuyệt hảo. Nhưng ông chỉ làm tuyệt hảo riêng từng việc một, không thể cùng một lúc làm tuyệt hảo cả hai việc*".

Cũng vẫn trong cuốn *Viết Và Đọc Tiểu Thuyết* Nhất Linh đã nói rõ:

"*Cái sai lầm nhất trong đời văn sĩ của tôi là đã để cái ý quyết định dùng tiểu thuyết làm một việc gì [viết luận về tiểu thuyết] lên trên cái ý định viết một cuốn tiểu thuyết hay*".

Nghệ sĩ vốn khó tính với chính mình, hay đó là lời khuyên chân thành nhất ông muốn gửi lại cho những thế hệ sau?

Tuyên ngôn thành lập Tự Lực Văn Đoàn của ông bầy tỏ đầy đủ cả hai con người Nhất Linh và Nguyễn Tường Tam:

"*Lấy tên Tự Lực là có ý họ tự sức mình gây lấy một cơ sở chứ không cậy nhờ bàn tay chính phủ hoặc một thế lực tài chính nào, do đó có tư cách độc lập, không tuân theo một chỉ thị nào, ngoài đường lối chính họ vạch ra*".

Ông quan niệm muốn giành độc lập cho đất nước cần mở mang dân trí, đồng thời, không dựa vào bất cứ một thế lực nào bên ngoài.

Những công việc ông làm trong VNQDĐ chỉ những người thân cận với ông mới biết rõ.

Chúng ta hãy tìm hiểu ông như ông xuất hiện trước mắt mọi người với tư cách là một nhà hoạt động chính trị.

Và trong cuộc đời làm chính trị của ông có lẽ có hai sự việc quan trọng hơn cả:

Thứ nhất ông được bổ nhiệm làm Bộ Trưởng Ngoại Giao trong chính phủ đoàn kết quốc gia.

Thứ nhì là cái chết của ông, hay rõ hơn, việc ông tự sát.

Và, việc quan trọng nhất trong khi ông giữ chức vụ Bộ Trưởng Ngoại Giao là cầm đầu phái đoàn Việt Nam họp với Pháp tại Đà Lạt ngày 17 tháng 4 năm 1946.

Phái đoàn gồm có Võ Nguyên Giáp, phó trưởng phái đoàn kiêm trưởng ban quân sự, Vũ Văn Hiền tổng thư ký, Hoàng Xuân Hãn trưởng ban chính trị, Nguyễn Mạnh Tường trưởng ban Văn Hóa.

Luật sư Trần Văn Tuyên, đổng lý văn phòng bộ ngoại giao khi ấy thuật lại rằng:

"Anh Nguyễn Tường Tam trả lời bằng tiếng Việt Nam, anh Nguyễn Văn Huyên, Nguyễn Mạnh Tường cùng phụ trách thông ngôn cho phái đoàn".

Ông Hoàng Xuân Hãn cho biết về hội nghị như sau:

"Thấm thoắt đã đến ngày chủ nhật thứ nhì ở Đà Lạt. Hôm nay là ngày 28 tháng 4. Nguyễn Tường Tam bị ốm từ hôm qua, có lẽ bị cảm lạnh. Tôi không biết Tam trước khi có phái đoàn Đà Lạt, nhưng cũng biết anh là Nhất Linh trong nhóm Tự Lực Văn Đoàn và nhất là chủ bút những tạp chí Ngày Nay, Phong Hóa đã vang tiếng một thời. Bấy giờ, anh người cao gầy, mặt dài má lép, chút râu trên mép, đôi mắt to nhưng ra vẻ mệt nhọc, hay chán chường. Cử chỉ lễ độ, ăn nói chững chạc trong buổi xã giao hội họp với kẻ chức trách

hoặc phái viên Pháp, anh đã có một thái độ cử chi đoan nghiêm và đúng mức, không làm thẹn chức vụ Bộ Trưởng Ngoại Giao và chủ tịch phái đoàn Việt Nam".

Các tài liệu ghi chép đều nói lên quyết tâm giành độc lập cho đất nước cũng như khả năng ngoại giao ngoại hạng của Nguyễn Tường Tam.

Ông gửi thư cho ông Hồ Chí Minh xin từ chức Bộ Trưởng Ngoại Giao ngày 5/3/1946, vì thế, không cầm đầu phái đoàn Việt Nam sang Pháp tham dự hội nghị Fontainebleau.

Có thể nói, đây là hành động công khai của ông, nói ra sự bất hợp tác với cộng sản, dù là để tranh đấu giành độc lập cho đất nước.

Nguyễn Tường Tam trở qua Trung Quốc cùng tìm một giải pháp chính trị tranh thủ độc lập cho Việt Nam.

Việc này không đi tới một kết quả cụ thể nào.

Năm 1949 Nguyễn Tường Tam trở về Hà Nội, tuyên bố không hoạt động chính trị nữa.

Năm 1953 ông lên Đà Lạt ở ẩn.

Năm 1958 ông trở về Sài Gòn ấn hành tờ tạp chí Văn Hóa Ngày Nay.

Ngày 7/7/1963, ông tự sát vì không chịu để cho tòa án của chính quyền Ngô Đình Diệm xử.

Theo nhà văn, luật sư Trần Thanh Hiệp, thì:

"Trong trí nhớ tập thể vẫn còn những khoảng tối trên thân thế và sự nghiệp Nhất Linh Nguyễn Tường Tam. Không dễ gì có được một 'cây đàn muôn điệu' [văn, nhạc, họa] như ông. Lại thêm một số vốn sống thượng vàng hạ cám, phong phú, không phải ai cũng có. Vậy tại sao Nhất Linh Nguyễn

Tường Tam đã ngưng sáng tác sau Bướm Trắng, Xóm Cầu Mới, Giòng Sông Thanh Thủy. Ông có mặt ở nhiều nơi, đã liên tục hiến thân cho cách mạng chính trị từ thập niên 30, lúc nào cũng ở trên cấp bậc lãnh đạo, vậy tại sao ông tuyên bố rút lui khỏi chính trường đầu thập niên 50 và hơn một thập niên sau lại tự sát vì chính trị? Những bí ẩn này gợi ý rằng sự hiểu biết về nhân vật Nhất Linh Nguyễn Tường Tam vẫn còn phải bổ xung. Nói như vậy không có nghĩa là chỉ có thể có một thái độ của khách bàng quan, trong khi chờ đợi.

Miền Nam Việt Nam đã mất về tay cộng sản, điều Nhất Linh Nguyễn Tường Tam lo ngại. Tất nhiên không hẳn hoàn toàn do những hành động ông lên án. Nhưng lịch sử đã bắt đầu việc phán xét và sẽ còn tiếp tục phán xét. Nhất Linh Nguyễn Tường Tam không có ý định để lại cho đời sau một thông điệp với một nội dung nhất định nào.

Vào cái tuổi 57 chưa hẳn quá về chiều của cuộc đời, ông đã lấy cái chết của mình để cảnh cáo những người cầm quyền bạo ngược, ngang nhiên chà đạp lên mọi thứ tự do là nhân phẩm, thứ giá trị khiến cho con người khác biệt được với các sinh vật khác. Không phải ai cũng lấy được một quyết định như vậy.

Phong thái lẫm liệt ấy hiếm thấy trong lịch sử Việt Nam hiện đại. Người Việt Nam có thể tự hào đã có một nhân vật Nhất Linh Nguyễn Tường Tam trong lịch sử".

NGUYỄN VĂN SÂM



Nguyễn Hữu Trí và Nguyễn Văn Sâm có nhiều điểm tương đồng.

Trước 1975 cả hai ông đều là giáo sư tại trường Đại Học Văn Khoa Sài Gòn.

Cả hai, có thể đã viết văn từ lâu, nhưng chỉ chính thức công bố những gì mình viết từ sau 1975, ít nhất đối với Nguyễn Văn Sâm, vì trước 75 người ta chỉ được đọc những sách nghiên cứu về văn học của Nguyên Văn Sâm thôi.

Cả hai đều là người Nam.

Điều này rất quan trọng bởi vì cả hai cùng dùng giọng văn rặc miền Nam để viết, và, cùng với rất nhiều nhà văn lớp trước như Hồ Biểu Chánh, Phi Vân, Vương Hồng Sển, Bình Nguyên Lộc, Sơn Nam, Lê Xuyên và các tác giả đương thời như Trần Tuấn Kiệt, Huỳnh Phan Anh, Kiệt Tấn, Hồ Trường An... cho người đọc thấy rõ cái phong phú và đáng yêu của mảng ngôn ngữ chúng ta ở phía Nam. Cùng với cuộc Nam tiến, đất đai được khai phá tới đâu, ngôn ngữ của chúng ta trổ mầm tới đó.

Viết văn, trước hết, có phải là cách thức xử dụng ngôn ngữ?

Là một giáo sư văn chương nên Nguyễn Văn Sâm thông hiểu tận tường cách xử dụng ngôn ngữ, cái nặng nhẹ của từng con chữ khi được đặt cạnh nhau.

Hiểu biết là một chuyện.

Tài năng lại là chuyện khác.

Một thân hữu của Nguyễn Văn Sâm, giáo sư ngữ học Đàm Trung Pháp, hiện đang dạy tại *Texas Woman's University*, đọc *Khói Sóng Trên Sông* đã cho biết cảm nghĩ như sau:

"*Là một cá nhân thiết tha học hỏi ngôn ngữ, tôi rất yêu tiếng Việt miền Nam. Và khi đọc văn của anh Nguyễn Văn Sâm, tôi không khỏi ngầm so sánh anh với hai nhà văn người Nam khác là Sơn Nam và Lê Xuyên mà tôi cũng ưa thích. Ngôn ngữ 'miệt vườn' của anh Sâm coi bộ ngộ nghĩnh và nhiều màu sắc không thua gì Sơn Nam trong 'Hương Rừng Cà Mau'. Và anh Sâm, có lẽ cũng vì gốc nhà giáo chăng, không đi quá trớn như Lê Xuyên trong cái 'ép-phê' làm người đọc phải nóng ran người trong các đoạn văn khêu gợi dục tình. Quý vị nào đã đọc 'Chú Tư Cầu' hoặc 'Rặng Trâm Bầu' của Lê Xuyên thì sẽ đồng ý với tôi là Nguyễn Văn Sâm còn 'nhẹ tay' lắm trong lãnh vực này*".

Đề tài Nguyễn Văn Sâm chọn để viết những truyện ngắn của mình là những truyện thường nhật, xẩy ra hàng ngày chung quanh chúng ta. Nỗi khó khăn, cực nhọc của những gia đình tị nạn, làm việc không có thì giờ mở mắt, lại có cha mẹ già phải trông nom, nhất là khi các cụ đã lú lẫn không còn tự lo được cả vấn đề vệ sinh thân thể.

Một anh chàng tật nguyền tự hành hạ mình với những mặc cảm nhưng lại luôn thèm khát xác thịt đàn bà. Một phụ nữ Việt buồn chán gia đình, giao du với một người đàn ông Mỹ bất hảo, bị người này bỏ thuốc ngủ vào nước uống rồi hãm hiếp. Các *ông-già-dịch* Việt kiều mang tiền về nước bao gái...

Trong bất cứ truyện nào Nguyễn Văn Sâm cũng tỏ ra có con mắt quan sát sắc xảo, tỉ mỉ.

Nhưng chính ở những đoạn tác giả dùng kỹ thuật nhấn mạnh những nhận xét của mình lại có một vẻ gì đó *công thức* không thoải mái lắm.

Chẳng hạn như đoạn tác giả phân tích tâm lý của nhân vật Chuyên, một phụ nữ làm nghề hầu bàn tại một tiệm ăn ở khu Sài Gòn nhỏ, Nguyễn Văn Sâm viết:

"Những khuôn mặt mang nụ cười nham nhở. Những hàm răng cáu bợn thức ăn. Những hơi thở nồng hơi bia xú với thực phẩm chưa kịp tiêu hóa, tạo thành mùi cám heo lâu ngày, chuyển mùi. Chuyên muốn gạt phắt những chúng sinh lô nhô chung quanh sang một bên để chạy mau về phòng mình nằm sải tay thở những hơi dài trút hết những ưu sầu, chán chường ra khỏi tâm tư".

Các đoạn tác giả tưởng chừng chỉ nói phớt qua lại gây ấn tượng sâu sắc như trong truyện *Theo Gót Huyền Trân:*

"Trong mấy năm, chị này đập bầu liền xì bốc. Mang bầu lạch ạch cũng bò ra chợ, mới đẻ hôm kia cũng te te đi bán, bỏ lún mấy đứa nhỏ ở nhà khóc lòi rún, mặt mũi tèm lem tuốt luốt, sống chết phó thác cho trời khỏi cần cột niệt".

Qua ngòi bút Nguyễn Văn Sâm người đọc được đọc những câu văn tượng thanh, tượng hình, những câu nói tựa

thoát ra từ cái miệng Phạm Duy gọi là *'đôi môi xinh hàm răng xít xa'* như trong *Tình Lụy Thiên Thu:*

"Mèo chuột, tò tí te thì mấy chị có con chuột Tàu trong bụng phải không ngoại".

Và trong *Tình Đất* một truyện ngắn khác trong tập của Nguyễn Văn Sâm:

"Thét rồi nó tới chà lết quết xảm ở nhà tôi, gặp thì chỉ chào sơ sơ rồi quay ra tíu ta tíu tít với con Út".

Rất nhiều người tưởng rằng sống ở miền Nam ba bốn chục năm, giao tiếp cả với những người *miệt vườn, dưới tỉnh* đọc Phi Vân, Sơn Nam, Vương Hồng Sển, Bình Nguyên Lộc rồi, tưởng rằng mình đã biết khá nhiều đặc ngữ miền Nam rồi, vẫn bắt gặp trong *Khói Sóng Trên Sông* những từ mình chưa thấy bao giờ, vừa ngạc nhiên vừa hãnh diện, thích thú về sự giầu có của tiếng nói của dân tộc ở phía Nam. Xin trích dẫn một đoạn trong truyện "*Như Nước Trong* Nguồn" tiêu biểu cho cái chất "*Nam kỳ rặc*" của Nguyễn Văn Sâm:

"Chứng kiến tụi nó ỡm ờ trao tình bằng miệng hò mắt liếc, tôi khoái lỗ tai thì có mà bằng bụng thì không.

"Tôi nhớ tới tấm thân tôi. Con trai khi dễ coi như chẳng cùng loài cùng lứa, kiểu thằng Lai, thằng Chệt nào lạc loài trong xóm. Con gái đi ngang qua không đứa nào cần biết tôi đứng đó, đương có mặt, chúng ngó thẳng vô mặt tôi mà chẳng thấy mắc cỡ bối rối, trong khi đó, đối với mấy thằng khác cỡ tuổi tôi, mấy con nhỏ này thường khi hành động kiểu như bị hớp hồn: quýnh quáng, tiếng được tiếng mất, cà-lăm cà-lập, vuốt vuốt tóc, kéo kéo áo, đỏ mặt cúi đầu ngó xuống chưn... thấy mà phát nực".

NGUYỄN VĂN VĨNH



Vì lý do chính trị, rất nhiều văn nghệ sĩ, trí thức, của chúng ta thuộc lớp gọi là tiền chiến, đã không được nhắc đến tên nữa trong sinh hoạt văn học, nghệ thuật, tư tưởng, ở trong nước.

Các học giả như Phạm Quỳnh, Nguyễn Văn Vĩnh chẳng hạn, chỉ cần gán cho hai chữ "*phản động*" là đủ để cho người ta xóa bỏ tất cả công lao đóng góp đối với văn hóa đất nước.

Hỏi các sinh viên, hoc sinh ở trong nước, ngay cả một số người đã lớn tuổi, tốt nghiệp đại học rồi, phần lớn không biết tí gì về Nguyễn Văn Vĩnh cũng như Phạm Quỳnh.

Sinh viên, học sinh Việt Nam ở hải ngoại, cũng ít người biết đến hai học giả đó của đất nước. Lý do giản dị là họ học theo chương trình của xứ sở họ cư ngụ. Nhưng thường thường, sau bậc đại học, sau khi đã trưởng thành, những người còn lưu tâm tới xứ sở đều quay trở lại đọc sử và tìm hiểu về văn hóa của dân tộc. Và, trong trường hợp này, với kiến thức và kinh nghiệm sẵn có, tài liệu đầy đủ họ có thể xóa bỏ sự thiếu sót đó một cách dễ dàng.

Các lớp tuổi khác nhau ở trong nước gặp nhiều khó khăn hơn.Vì không được học, không được nhắc nên không biết các nhân vật đó là ai. Không biết nên không thắc mắc. Hoặc giả nếu có ai đó, nghe nói, muốn tìm hiểu cũng chẳng biết kiếm đâu ra tài liệu.

Ông Nguyễn Văn Vĩnh là một trong hai người đầu tiên chuyển dịch truyện Kiều của Nguyễn Du qua tiếng Pháp, người kia là TrươngVĩnh Ký.

Bản dịch những bài thơ ngụ ngôn của Lafontaine từ tiếng Pháp qua tiếng Việt của ông, đã được xếp vào sách giáo khoa như các bài *Lão Tiều Phu* hay *Con Nhái Muốn To Bằng Con Bò.*

Lão tiều gánh củi cành một bó
Tuổi đã nhiều niên số lại cao
Lặc lè nam đá chân siêu
Lom khom về chốn thảo mao khói mù
Tủi thân phận kỳ khu, khó nhọc
Đặt bó sài ở dọc lối đi
Than rằng sung sướng nỗi gì
Khắp trong thế giới ai thì khổ hơn?

Than thân trách phận rồi ông lão lên tiếng xin thần chết mang đi cho đỡ phải sống tiếp.

Chết đâu dẫn lại tức thời
Hỏi già khi nãy kêu vời lão chi?
Lão già thấy cơ nguy cuống sợ
Nhờ tay người nhấc đỡ lên vai

Truyện con nhái muốn to bằng con bò đã trở thành bài học thuộc lòng của nhiều thế hệ học sinh Việt Nam:

Con nhái trông thấy con bò

Hình dung đẹp đẽ mình to béo tròn
Nhái bằng quả trứng tí hon
Lại toan cố sức bằng con bò vàng

Ngậm hơi, bạnh cổ, rồi nhái phùng bụng hỏi họ hàng đã to bằng bò chưa? Khi họ hàng nói rằng còn kém xa, thì:

Tức mình chị nhái oắt ta
Cố phình bụng bỗng vỡ ra chết liền
Ở đời lắm kẻ thật điên
Ngu hèn lại muốn tranh tiên với đời.

Bài phiếm luận của Nguyễn Văn Vĩnh về cái cười của người Việt Nam đáng lẽ phải mở đường cho một cuốn tiểu thuyết đại loại *Người Việt Xấu Xí* trước khi có các cuốn *Người Trung Quốc Xấu Xí* hay *Người Mỹ Xấu Xí* mới phải. Nhưng tiếc là chưa có nhà văn nào của chúng ta viết cuốn sách đó.

Sau đây là một đoạn bài "*Gì Cũng Cười*" của Nguyễn Văn Vĩnh:

"*An Nam ta có một thói lạ là thế nào cũng cười. Người ta khen cũng cười, người ta chê cũng cười. Hay cũng hì mà chê cũng hì. Nhăn răng hì một tiếng, mọi việc hết nghiêm trang.*

Có kẻ bảo cười là hết cả, cũng là một cách của người hiền. Cuộc đời muôn việc chẳng qua là trò phường chèo hết thẩy, không có chi là nghiêm đến nỗi người hiền phải nhăn mày mà nghĩ ngợi.

Ví dù được y như vậy thì ra nước An Nam ta cả dân là người hiền. Nếu thế tôi đâu dám đem lời phường chèo ra mà nhủ người nhếch mép bỏ tính tự nhiên mà làm bộ đứng đắn lại, nghiêm nhìn những cuộc trẻ chơi. Nhưng mà xét ra cái

cười nhiều khi có cái vô tình độc ác, có cái láo xược khinh người, có cái chửi người ta...

Thực không có tức gì bằng cái tức phải đối đáp với những kẻ nghe mình nói chỉ lấy miệng ra hì hì mà đáp. Phản đối không tức, kẻ bịt tai không thèm nghe cũng không tức đến thế...

Ừ, mà gì bực mình bằng rát cổ bỏng họng, mỏi lưỡi, tê môi, để mà hỏi ý một người, mà người ấy chỉ đáp bằng một tiếng hì, khen chẳng ơn, mắng chẳng cãi, hỏi chẳng thưa, trước sau chỉ có miệng cười hì, thì ai không phải phát tức...

Ai cũng phải biết rằng, khi người ta nói với ta, là để hỏi tình ý ta thế nào. Ai nói với mình thì mình phải đáp. Tùy ý mình muốn tỏ tình ý cho người ta biết thì nói thực, không hiểu thì hỏi lại, mà không muốn nói tình ý cho người ta biết, thì khéo lấy lời lịch sự mà tỏ cho người ta hiểu rằng câu hỏi phạm tới một điều kín của mình. Hoặc là có khôn thì lựa lời mà tỏ cho người ta biết mà thôi, và khiến câu chuyện cho người ta khỏi căn vặn được mình nữa. Nhưng phàm người ta hỏi, mình đã lắng tai nghe, là mình nợ người ta câu đáp".

Có vài giai thoại về ông Nguyễn Văn Vĩnh được truyền tụng như sau:

Ông có hai con trai đều là thi sĩ: Nguyễn Giang và Nguyễn Nhược Pháp.

Nghe nói Nguyễn Nhược Pháp mới 16 tuổi đã đỗ hai bằng tú tài Pháp. Ông Nguyễn Văn Vĩnh đặt tên con là *Nhược Pháp* là có ý nói rằng, nước Pháp sẽ yếu [*nhược*] đi khi con ông ra đời. Yếu về phương diện nào đây? Văn chương chăng? Có nhiều phần đây chỉ là chuyện người đời thêu dệt cho vui. Nhưng quả thật Nguyễn Nhược Pháp là

một trong những nhà thơ lớn của chúng ta. Chỉ nguyên bài thơ *Đi Chơi Chùa Hương* đủ để ông trở thành bất tử.

Giai thoại thứ hai người ta kể lại là ông Nguyễn Văn Vĩnh đáp một chuyến tàu thủy từ Sài Gòn ra Hà Nội. Thuyền trưởng của chiếc tàu này là một người Pháp. Chuyện trò với ông Vĩnh sau suốt chuyến đi, khi về tới Hà Nội, bắt tay từ giã, vị thuyền trưởng đã hỏi ông Vĩnh thực ra "ông là Tây hay là Ta" [người Pháp hay người Việt Nam?].

Nhân đây cũng cũng xin nhắc lại một câu của ông Phan Khôi, khi còn viết cho tờ báo Phụ Nữ ở miền Trung, đại ý, không thể nhớ nguyên văn: "Có những kẻ, chữ *a* không biết, chữ *b* cũng không, lại dám gọi ông Quỳnh ông Vĩnh bằng *thằng"*

NGUYỄN VĂN XUÂN



Nguyễn Văn Xuân thuộc lớp nhà văn tiền phong của chúng ta. Ông khởi viết từ trước năm 1945. Nhưng mãi tới năm 1957, tác phẩm đầu tay của ông cuốn *Bão Rừng* mới được xuất bản. Đó là một trong những lý do khiến ông không được các độc giả biết đến nhiều. Mặt khác, ông thường viết những truyện về lịch sử, nhất là các nhân vật của ông hầu hết lại là những người cùng địa phương với ông như các lãnh tụ Văn Thân Nguyễn Hiệu, Phan Bá Phiến, Tổng Đốc Hoàng Diệu, cụ Trần Cao Vân v.v... như trong cuốn *Hương Máu*.

Còn cuốn *Bão Rừng* ông viết về đời sống ở một đồn điền cao xu thời Pháp thuộc.

Thực ra, những đề tài như thế, các tiểu thuyết chất chứa rất nhiều những tài liệu, dữ kiện lịch sử như thế, đáng lẽ phải được đọc rất nhiều mới phải. Không phải Nguyễn Văn Xuân không bám sát thời cuộc.

Cây Đa Đền Cũ của ông ghi lại thời kỳ kinh hoàng, vô chính phủ sau hiệp đinh Geneve, khi cộng sản rút đi, quốc gia chưa kịp tới, gần như người ta tha hồ chém giết, thanh toán nhau.

Trước 75, độc giả miền Nam đã được đọc bản dịch tiểu thuyết *Người Đàn Bà Trong Cồn Cát* của nhà văn Nhật Bản

Kobe, với khung cảnh lạ lùng nhân vật chính bị rơi vào một hố cát, bốn bề toàn cát, không còn cách gì thoát khỏi, thức ăn lẫn với cát, tắm rửa bằng cát.

Hai truyện *Dịch Cát* và *Xóm Mới* của nguyễn Văn Xuân cũng viết về một vùng gồm toàn động cát ở địa phương nơi ông sinh sống, trong vùng đó người ta sống và chết đều thê thảm, rùng rợn.

Nguyễn Văn Xuân có một bút pháp riêng biệt, điềm đạm. Đọc ông, người ta có thể nhận ra ông cân nhắc từng chữ trước khi dùng. Nếu người ta đọc và thường tỏ ra khâm phục cái tinh vi trong các nhận xét của Nguyễn Tuân khi viết về một người sành uống trà trong *Vang Bóng Một Thời*, thì đôi khi người ta vẫn có cái khó chịu vì sự tác điệu của tác giả *Vang Bóng Một Thời* [như cái kiểu nói "*Tôi rước tôi ra đường*" chẳng hạn].

Đọc *Tiếng Đồng* của Nguyễn Văn Xuân độc giả cũng được biết đến một cái "*sành*" khác: cái "*sành*" của một người "*nghe tiếng đồng*". Tiếng đồng Nguyễn Văn Xuân nói ở đây là tiếng phèng la, tiếng chuông, những thứ được đúc bằng đồng. Nghe thì giản dị như vậy, thực tế, người ta không thể ngờ rằng, muốn đúc một cái chuông, cái phèng la có âm sắc, tiếng ngân đúng như ý muốn không phải chuyện dễ. Nhân vật Cảo của Nguyên Văn Xuân chỉ là một người nhà quê, không có học vấn gì, nhưng anh ta có đôi tai, cả làng P.K. cái làng ở kế cận làng tác giả, cả làng chuyên nghề làm chuông, làm phèng la, đã nhờ vào đôi tai của Cảo mà bán được nhiều hàng hơn.

Thợ trong làng đúc xong một cái phèng la, gọt từng ly đồng để cho chỗ dày chỗ mỏng đúng kích thước rồi, đến khi đánh thử tiếng kêu vẫn không đúng như dự tính. Vào thời đó mọi sự tính toán của người ta hoàn toàn dựa vào kinh

nghiệm và cái "thính" của đôi tai mà làm ra các vật dụng ấy thôi. Chủ thợ còn đang ngẩn ngơ chưa biết lý do thì nhân vật Cảo bước vào nói ngay:

"*Cha này ẩu quá, loại này sao lại đánh bằng dùi quấn vải? Phải đánh bằng loại cây cứng chớ. Đánh vậy thì bảo làm sao có tiếng được*".

Nguyễn Văn Xuân Viết:

"*Rồi không chờ đợi, hai con mắt đen thui thủi, có hơi hồng hồng, xám xám, như hơi rừng núi hực lên. Anh xách đại một chiếc guốc đang mang, đập vào nhạc cụ. Đột nhiên và lạ lùng, chính tôi không hề phân biệt, mà cũng không bao giờ để ý phân biệt âm thanh của tiếng đồng, thế mà tự nhiên tôi có cảm tưởng rõ ràng là tiếng mới này hay hơn, phong phú và ngân vang hơn tiếng cũ nhiều*".

Một tù trưởng người Thượng, có rất nhiều chiêng, trong đó có một bộ lẻ một chiếc, lại là chiếc cổ nhất, lớn nhất mà vị tù trưởng quí hơn hết.

Ông nói là nếu có ai tìm được cái chiêng bị mất, ông sẵn lòng mua giá cao nhất hoặc đổi gì ông cũng chịu.

Cảo đã bảo đánh cho nghe. Anh nghe gần, nghe xa. Tự tay gõ cùng khắp, cả sấp lẫn ngửa, cả trong lẫn ngoài, suốt buổi. Rồi anh nói, anh có thấy trong nhà một người Thượng ở Buôn Mê Thuột có cái chiêng y hệt cái này. Chắc là của ông bị mất. Nếu ông muốn mua lại, tôi đi lấy về cho. Dĩ nhiên là ông tù trưởng ngã giá, bằng lòng ngay. Anh liền về ủy thác cho một ông cụ đúc cái chiêng thứ hai chỉ bằng vào trí nhớ ghi nhận được cả về kích thước lẫn âm thanh cái chiêng của người Tù Trưởng.

Phải hiểu thế nào là '*chiêng đôi*' mới biết '*cái liều*' cũng là '*cái tài*' của nhân vật Cảo của Nguyễn Văn Xuân thế nào.

"Tôi theo ông cụ trở lại nhà trên. Ông cụ lấy hai cái phèng la, móc trên hai cái móc cách xa nhau hơn một thước tây, cùng theo một chiều với nhau, nghĩa là cái mặt phèng la phía sau nhìn vào lưng cái phía trước. Ông cụ bảo:

- Cái này lớn hơn cái trước nhiều. Tôi đánh, cậu nghe thử cái thứ hai ra sao.

Ông lấy dùi đánh mạnh. Tôi tự phàn nàn đôi tai mình kém quá, không nghe gì ở nhạc cụ thứ hai trước mặt nó cả.

Ông cụ cười ha hả:

- Thì tôi cũng không nghe chi hết. Lần này cậu thử nghe xem sao.

Ông lấy cái thứ nhất xuống, thay bằng một cái cùng cỡ và giống hệt như hai giọt nước với cái thứ nhất, rồi cũng dùng cái dùi ban nãy để đánh. Trước khi đánh ông còn bảo tôi:

- Loại này là đồ 'chiêng đôi' Trà Bồng. Gọi thế chứ nó cũng là phèng la. Giọng Trà Bồng gồm có mấy giọng: Bù rốp [cao], *Bù rắp lay, lay* [*lớn và nhỏ*] *Bù rớt Bù rởn. Đây là loại 'lay' giọng lớn.*

Tiếng thùng... ngao phát ra từ cái phèng la ở phía sau thì lạ lùng, tôi nghe như cũng có tiếng thùng... ngao như thế phát ra ở cái phía trước. Tôi tưởng mình nghe lầm. Nhưng rõ ràng là như thế. Rõ ràng không ai đánh, thế mà cái phía trước cứ kêu, mà kêu y hệt như cái thứ hai. Như hai đứa trẻ song sinh, đứa này bị đánh đau xót la hét thế nào thì đứa kia cũng đau xót la hét lên như thế.

Tôi buột miệng kêu lên:

- Giống nhau như đúc!

- Thì thế mới gọi là 'đồ đôi' mà cậu.

- Nhưng làm sao cái chiêng này ở một nơi, cái chiêng kia một ngả mà anh Cảo cả quyết nó sẽ 'đồng thanh tương ứng' với nhau như thế này được?

- Thì tôi đã nói: Cảo là loại đặc biệt mà!

Tuy có thể gọi chung là phèng la nhưng chiêng vẫn khác phèng la vì cái '*nướm*' ở giữa và vì mặt nó không phẳng mà lại dợn sóng. Dợn sóng ấy không phải đúc ra như vậy. Nguyễn Văn Xuân cho biết như sau:

"*Nếu đúc ra thì nó không kêu. Chỉ khi nào đúc xong, lấy chân dận lên trên, rồi lận từ bên trong ngược ra cho nó dợn sóng, nó mới chịu kêu. Lấy dùi đánh vào* nướm *nó kêu* bu *rồi chuyển sang* lu lu lu *khi đi qua vòng* cổ áo *là bộ phận xoay quanh cái* nướm. *Cuối vòng cổ áo gặp đường dợn sóng khiến tiếng cũng dợn sóng theo* u u ù ù ú u u. *Từ đây âm thanh vang ra đến vòng* quỳ *là vòng cuối cùng phát ra* u u a a... *Nhưng lại gặp cái vành dày, nó dội ngược cả tiếng lại nên rung mạnh cả mặt*".

Nhân vật Cảo của Nguyễn Văn Xuân sống hoàn toàn tự nhiên, không có vẻ gì khoe khoang, kiểu cách, nhưng người đọc vẫn cảm nhận ở nơi anh một tâm hồn nghệ sĩ tài hoa.

Ngoài truyện, ông Nguyễn Văn Xuân còn viết nhiều sách biên khảo, trong đó các cuốn: "*Phong Trào Duy Tân Ở Miền Trung*", "*Chinh Phụ Ngâm diễn âm*" và bộ "*Văn Học Trình Diễn Ở Miền Nam*" được các nhà chuyên môn đánh giá rất cao.

NHẬT TIẾN



Người Kéo Màn của Nhật Tiến được xuất bản lần thứ nhất tại Sài Gòn khoảng 1962/63, rồi sau đó hình như đã được tái bản nhiều lần.

Báo chí và các nhà phê bình văn học thời ấy coi *Người Kéo Màn* không những là một trong những tác phẩm quan trọng của Nhật Tiến mà còn quan trọng đối với cả nền văn học miền Nam nói chung, lúc bấy giờ.

Người ta cho rằng:

"Nhật Tiến đã dùng một kỹ thuật mới mẻ đối với tiểu thuyết Việt Nam và rất thích hợp cho việc tạo không khí cho Người Kéo Màn, cuốn truyện liên quan nhiều đến sân khấu. Truyện đối thoại xen lẫn những đoạn tả cảnh, gồm có ngoại cảnh, trong hậu trường, trên sân khấu, sau cánh gà, trong phòng hóa trang, tại giàn nhạc, trong phòng xép, ở chỗ kéo màn, dưới hầm nhà v.v... Mỗi góc cạnh đó tựa như một cái cánh của chiếc chong chóng xoay tít trên một cái trục vô hình là cuộc đời".

Vào những năm 60/70 các nhà văn ở miền Nam đang cố hình thành một nền văn học mới, thoát khỏi mọi ảnh hưởng của lớp nhà văn tiền chiến. Nên người ta chú trọng đến tất cả các khía cạnh đổi mới của người viết, với quan niệm rõ ràng rằng, trong nghệ thuật viết tiểu thuyết, ngoài câu chuyện còn cách kể câu chuyện ấy nữa.

Hay nói cách khác: kỹ thuật viết của nhà văn.

Phê bình *Người Kéo Màn* của Nhật Tiến, nhà văn Dương Nghiễm Mậu cho rằng:

"*Chính kỹ thuật làm cho người đọc cảm thấy đến rợn người lên về những khía cạnh 'thực' chung quanh vở kịch 'giả', mà nếu diễn tả những chỗ đó ra, có khi trở thành lố bịch, ngô nghê*".

Nhà phê bình Bùi Đình viết:

"*Thể tài này tuy không mới lạ gì với văn gia quốc tế, nhưng ở Việt Nam chưa ai dùng. Nhật Tiến đầu tiên đã dám xử dụng nó và biết xử dụng nó*".

Sau đây là ít dòng trong các trang 95/96 của cuốn *Người Kéo Màn,* 'sen' đối thoại giữa nhân vật có tên là Hằng và ông lão kéo màn:

Hằng: Này cụ kéo màn ơi, cụ có thấy ông tác giả vở kịch hôm nay đang ở đâu không?

Lão kéo màn: Say khướt rồi! Có xin chữ ký thì mai mốt tìm ổng ở nhà riêng.

Hằng: Không! Tôi không cần xin chữ ký. Tôi có việc.

Lão kéo màn: Việc gì cũng phải chờ tới lúc khác. Đã bảo là ông ta say khướt rồi mà.

Hằng: Đâu? Ông ta nằm ở đâu?

Lão kéo màn kéo tay nàng đi về phía một cái phòng xép. Lúc lão mở cánh cửa ra, Hằng thấy con người ngày xa xưa cũ của mình đang nằm sóng sượt dưới sàn, miệng ậm ừ những câu gì nghe chẳng rõ. Có thể hắn đang hát, mà cũng có thể hắn đang kể lể tâm sự với chính mình.

"Thế này thì còn nói năng phải trái gì được nữa?", Hằng nghĩ như thế và rút trong bóp ra tờ giấy khai sinh. Nàng lật mặt sau lên, dùng cái bút kẻ lông mày viết nguệch ngoạc lên mấy chữ: "*Khai sanh của con anh đây. Muốn đi tìm thì cứ việc tìm*". Rồi nàng gấp mảnh giấy lại, nhét ngay vào túi áo veste của hắn ta.

Hằng: Khi ông ấy tỉnh hẳn, cháu nhờ cụ nói là cháu có gửi cho ông ấy tờ giấy trong túi áo veste.

Lão kéo màn: Được rồi! Được rồi! Tôi sẽ nhớ.

Hằng quay lại nhìn hắn ta một lần nữa rồi quay ra. Trong đầu óc của nàng, hình ảnh hào hoa của gã văn sĩ ngày xưa nay đã bị xóa nhòa hoàn toàn. Bây giờ nó chỉ còn là hình bóng của một kẻ trác táng, bê tha và sa sút một cách thảm hại. Tuy nàng thương hắn nhưng nàng thấy rõ lòng mình bỗng trở nên nhẹ tênh.

Bao nhiêu nỗi nhớ thương, hờn giận ám ảnh trong lòng nàng ròng rã trong bao nhiêu năm trời bây giờ chợt biến mất trong khoảnh khắc. Nàng thực sự đã được giải phóng ra khỏi ngục tù của sự tiếc nuối.

Tính đến ngày cuốn sách được tái bản ở hải ngoại lần này là vừa đúng 40 năm. Bao nhiêu vật đổi sao rời. Những cố gắng của người viết, giá trị của cuốn sách đã được công nhận. Và hiển nhiên cái giá trị ấy đã gia nhập vào hệ thống các giá trị quốc gia.

Không biết những người đọc cuốn sách lần thứ nhất nghĩ gì, nhưng những người đã có dịp đọc nó cách đây bốn chục năm, bây giờ, cầm cuốn sách in lại trong tay, không khỏi cảm thấy buồn.

Đằng sau các trang sách là những cơn chấn động của lịch sử mà dư hưởng vẫn còn làm cho người ta dường đứng không vững trên hai chân của mình.

Bao nhiêu những cố gắng tốt đẹp đã bị xóa bỏ. Những giá trị bị xóa bỏ, vậy thì cái gì là giá trị?

Trên những trang sách là cái bóng của một người còn đang ở trong tuổi 30, bây giờ quá nửa mái đầu đã bạc.

Đáng lẽ cuốn sách phải được in tại nơi nó được viết ra rồi đem tới đây. Bây giờ nó được in ở đây và không biết có lối nào có thể trở về chốn cũ?

Mọi giá trị đều cần được bảo vệ.

Nhưng hình như cuốn sách mỏng manh này phải tự bảo vệ lấy giá trị của nó.

Đó là những ý nghĩ rời rạc của một vài người đọc, khi cầm cuốn *Người Kéo Màn* trên tay.

PHẠM HOÀNG HỘ



Nhớ lại các năm trước 1975, bộ sách của giáo sư Phạm Hoàng Hộ còn mang tên là *Cây Cỏ Miền Nam.* Cuộc chia cắt đất nước đã giới hạn tầm mức của cuốn sách.

Thế nhưng công trình của giáo sư Phạm Hoàng Hộ không phải chỉ được coi là quý đối với các nhà chuyên môn về thực vật học.

Nhà văn Võ Phiến có kể lại trong bộ sách *Văn Học Miền Nam,* soạn thảo tại hải ngoại của ông sau biến cố 75, nhiều nhà văn đã tìm đọc cuốn *Cây Cỏ Miền Nam* để biết thêm về một vài loại cây cỏ quanh mình, để khi cần, có thể đưa vào tác phẩm.

Nói chung, hình như chúng ta ít chú ý đến hoa cỏ, cây lá quanh mình, ít chú ý tới thiên nhiên.

Đối với rất nhiều người, phân biệt thế nào loại *ẩn hoa* hay *hiển hoa*, thế nào là giống *một lá mầm* với giống *hai lá mầm* là một việc khó khăn, và e rằng số người hoàn toàn không biết gì còn nhiều hơn nữa.

Bác sĩ Mai Kim Ngọc kể về một vài kỷ niệm của ông đối với giáo sư Phạm Hoàng Hộ như sau:

"Tôi có dịp được quan sát giáo sư khá gần trong giai đoạn đầu của cuộc đời sư phạm của ông. Đó là những năm sau hiệp định Genève, miền Nam mới khai sinh như một tân quốc gia, có tổng thống, có tối cao pháp viện, có quốc hội, có viện đại học và có đại học khoa học. Từ thế nhìn của một sinh viên sinh vật học năm thứ nhất, tôi đã quan sát giáo sư vừa tốt nghiệp khoa thực vật tại Pháp trở về. Thầy tôi là tiến sĩ Roger, người Pháp, giản dị, khiêm tốn, hiền từ. Ông mặc quần short và áo sơ mi kaki có cầu vai và nắp túi, kiểu phổ thông bấy giờ. Tôi nhớ giáo sư Hộ rất giống thầy Roger, chỉ khác ở chỗ chủng tộc màu da một Pháp một Việt, ở chỗ tuổi tác một già một trẻ, ở chỗ mái tóc giáo sư còn xanh và dày và trán không hói như trán thày Roger. Nhưng họ vẫn giống nhau như anh em ruột, vì cái thần thức trong sáng của những nhà giáo kiêm khảo cứu gia của thế giới".

Được biết giáo sư Phạm Hoàng Hộ có ở lại Việt Nam một thời gian sau biến cố 75, và như các đồng nghiệp và những người quen biết của ông cho biết, giáo sư đã ăn cơm hẩm đạp xe cọc cạch để mong cho đất nước đi lên, nhưng cuối cùng ông đã phải gọi đó là thời *"ảo vọng"*, để bầy tỏ sự cay đắng, thức tỉnh của một người trí thức miền Nam, trước sự lật lọng, độc ác, dốt nát của những người thắng trận, tạo ra một thời đen tối của đất nước.

Giáo sư Hộ đã đề tặng công trình của ông cho:

"Những ai còn sống hay đã chết trong tù vì tháng tư năm 1975 đã quyết định ở lại để tiếp tục dâng góp cho đất nước.

Tặng giáo sư Nguyễn Duy Xuân nguyên viện trưởng Đại Học Cần Thơ, mất ngày 10/XI/1986 tại trại Cải Tạo Hà-Nam-Ninh.

Tặng hương hồn những ai trên biển Đông đã chết nghẹn ngào".

Riêng về địa hạt chuyên môn, nhờ sự thống nhất đất nước, ông đã được dịp đi về các tỉnh miền Bắc như Thái Nguyên, Hòa Bình, Quảng Ninh, Lào Cay, Lai Châu và nhất là ngọn Fan-Si Pan ngọn núi cao nhất của bán đảo Đông Dương để nghiên cứu và sưu tập của ông đã tăng thêm được 2500 loại thực vật, và, nó còn được đổi tên là *Cây Cỏ Việt Nam.*

Cây Cỏ Việt Nam do nhà xuất bản Mekong Printing ấn hành, gồm 3 cuốn, mỗi cuốn 2 tập, tổng cộng 3599 trang chưa kể phần phụ lục và tự vựng, bao gồm thêm cả công trình những năm giáo sư rời bỏ Việt Nam sang Pháp, rồi qua Canada, mặc dầu tuổi đã cao, giáo sư vẫn tiếp tục cặm cụi làm việc. Từ những thành quả đã thâu lượm được giáo sư cho hay, ông cũng đang sắp đặt và khai triển thêm để soạn bộ dược thảo.

Theo bác sĩ Mai Kim Ngọc thì tác phẩm của giáo sư Hộ sẽ không chỉ về dược thảo nói chung mà về dược thảo Việt Nam.

Riêng cuốn *Cây Cỏ Việt Nam,* với kỹ thuật tin học hiện đại còn có thể sắp xếp thành một bộ tự điển đa dạng dưới hình thức y học, thảo mộc học, kinh tế học, nhân chủng học, thổ ngơi học. Bộ sách còn có thể là món quà vô giá cho những người thiết tha về văn học nghệ thuật mà chuyện đẹp bao gồm thiên nhiên trong đó có hơn vạn cây cỏ mà giáo sư Hộ đã đếm, đã vẽ.

Thật hết sức cảm động khi đọc những cảm nghĩ của bác sĩ Mai Kim Ngọc về cuốn sách. Chúng ta có cảm tưởng được chia sẻ dưỡng khí, sự tôn kính, lòng biết ơn và cái đẹp...

những gì thực sự là giá trị của cuộc sống, những thứ chúng ta cứ mất dần đi kể từ sau biến cố 1975.

Bác sĩ Mai Kim Ngọc viết:

"Sách là hình ảnh của một đời tận tụy của một khoa học gia, và mỗi chương là mỗi gian khổ cũng như hoan lạc của một trí thức đàn anh trong những năm lịch sử vừa qua. Trong khi đất nước nổi trôi qua những chặng đường phong kiến, ngoại thuộc, chiến tranh, hòa bình, cộng sản, kinh tế thị trường, kinh tế tư bản, có những người sắt son đầu tư cuộc sống của mình vào những chuyện thầm lặng khiêm tốn mà giá trị vô song, với tham vọng lớn nhất là không bỏ sót một lá cây, ngọn cỏ của kho tàng đất nước, là bảo vệ rừng già, bảo vệ thiên nhiên, là giữ gìn đất đai cha ông để lại cho con cháu đời đời. Vui về công trình của một nhà thực vật nuôi dưỡng bởi miền Nam nói riêng và thế giới tự do nói chung, đã là một mẫu mực cho sự đóng góp của người trí thức cho đất nước, hay rộng lớn hơn cho đời sống. Giá có một công trình tương tự trong mỗi bộ môn, như bệnh lý Việt Nam, hành chánh Việt Nam, kiến trúc Việt Nam, đê điều Việt Nam, cầm thú Việt Nam, hành chánh Việt Nam, luật pháp Việt Nam v.v... thì ta đã đương nhiên tạo dựng được một nền tảng cụ thể cho một nền văn hóa văn minh Việt Nam, ngoài chuyện 4000 năm văn hiến và một ít trống đồng, đồ gốm".

PHẠM HUẤN



Phạm Huấn từng là sĩ quan trong binh chủng nhẩy dù của quân lực Việt Nam Cộng Hòa. Sau ông được chuyển qua phòng Báo Chí Tổng Cục Chiến Tranh Chính Trị và làm việc tại đó cho đến ngày 30 tháng 4, 1975, với cấp bậc Thiếu Tá.

Một Ngày Tại Hà Nội là cơ hội hãn hữu một phóng viên chiến tranh có dịp thực hiện. Nó ghi lại chuyến trở về Hà Nội của một người rời bỏ Hà Nội sau khi đất nước bị chia cắt năm 1954.

Hà Nội, và cả miền Bắc, như một thế giới khép kín kể từ đó.

Chiến tranh vẫn còn đang tiếp diễn.

Người ta chưa thể hình dung, rồi ra nó sẽ chấm dứt như thế nào.

Và điều ấy có nghĩa là không có hay chưa thể có lối về Hà Nội, lối về miền Bắc.

Vì thế, khi Phạm Huấn cùng với hai sĩ quan khác của VNCH, Thiếu Tá Phạm Công Chất và Thiếu Úy Dương Phục, được tháp tùng một phái bộ Mỹ tới Hà Nội với tư cách

quan sát viên, tham dự vào một cuộc trao đổi tù binh giữa Hoa Kỳ và Bắc Việt, là một sự kiện mọi người miền Nam khi ấy đều nao nức mong đợi *"để xem sự thể ra sao"*.

Phạm Huấn viết:

"Thật chẳng khác một giấc mơ, khi máy bay đáp xuống phi trường Gia Lâm, chúng tôi với quân phục và huy hiệu của Quân Lực VNCH trên người, bước xuống giữa một rừng sĩ quan và cán bộ Bắc Việt, mà không phải nổ súng, và ngược lại, đối với tôi, một người ở trong quân ngũ 18 năm liên tiếp, một sĩ quan với huy hiệu nhẩy dù trên ngực áo, đã có quá nhiều kinh nghiệm với cộng sản, cái giây phút chúng tôi đặt chân xuống Gia Lâm là một giây phút kỳ lạ đáng ghi nhớ".

Một ngày Tại Hà Nội là những gì Phạm Huấn kể lại từ cái *"giây phút đáng ghi nhớ"* ấy, trong một ngày ở Hà Nội, cùng với một số hình ảnh Hà Nội ông đã chụp được trong chuyến đi này.

Phạm Huấn viết tiếp:

"Ngồi trên chuyến xe di chuyển từ Gia Lâm về Hà Nội, nhìn thấy Hồ Gươm, Tháp Rùa, tôi có trong lòng một nỗi xao xuyến muốn làm ứa lệ.

Tôi biết rằng, nhìn thấy Hà Nội đây, là nhìn thấy bằng một triệu đôi mắt của những người xa Hà Nội năm nào. Tôi đang di chuyển an lành trên những đường phố Hà Nội đây, là đòi hỏi bằng xương máu của bao nhiêu bằng hữu, bao nhiêu huynh đệ, bao nhiêu người quen biết và không quen biết, đã chết và còn sống, của 17 triệu dân miền Nam yêu nước, đang trông ngóng một ngày hòa bình, thống nhất, nhưng không phải hòa bình với bất cứ giá nào. Tôi hiểu được tại sao con người có tình riêng nhưng không thể tách rời

khỏi tập thể. Con đường này xưa chúng tôi hàng ngày đi qua, cắp sách đến trường. Căn nhà này, xưa, tôi đã ở. Bạn bè tôi xưa, những ai còn, ai mất? Người yêu tôi xưa, bây giờ bao tuổi, bao già? Tôi có thể gọi tên từng đứa bạn, gọi tên từng người con gái đẹp của Hà Nội khi xưa, tôi có thể chỉ đúng căn nhà họ ở, bây giờ họ còn ở đấy chăng? Ngồi trên máy bay nhìn xuống Hà Nội, Hà Nội giống như một khuôn mặt kiều diễm. Tháp Rùa chẳng khác cái nốt ruồi của thành phố! Tôi biết rằng, nếu biết được tôi nghĩ như thế, ai sẽ mỉm cười. Cái cậu con trai nhẩy chân sáo trên lối đi này khi xưa là tên vẫn còn ẩn úp trong tôi thật sao? Tôi mừng biết bao, khi nhận ra, với ba mươi năm liền nghe tiếng nổ, nhìn thấy khói, ngửi thấy mùi tử khí, tai tôi chưa điếc, mắt tôi chưa mờ, mũi tôi vẫn còn phân biệt được những mùi hương phảng phất của sương mù tháng giêng Hà Nội".

Vâng, cho đến hôm nay, Hà Nội đã trở thành một địa điểm du lịch, bất cứ người Việt Nam nào, muốn nhìn thấy Hà Nội, muốn trở lại Hà Nội, gần như không còn có gì khó khăn nữa.

Nhưng khi cuốn sách của Phạm Huấn được xuất bản lần thứ nhất, cầm cuốn sách trong tay, nhìn những tấm hình được chụp lướt vì ngồi trong xe chạy, mọi người đều xúc động. Có những con đường người ta có thể nhận ra ngay như những con đường quanh hồ Gươm. Có những góc phố người ta biết là Hà Nội nhưng trong giây phút chưa thể gọi đúng tên. Các thiếu nữ áo cánh trắng quần đen chở nhau trên những chiếc xe đạp. Các cán bộ, bộ đội, quần áo màu xám, nón cối, cũng cắm cúi đạp xe hay ngược xuôi trên các hè đường, ai nấy hình như đều có vẻ gì đó hấp tấp, ngơ ngác chẳng muốn nhìn nhau nữa. Những chiếc ghế đá sứt mẻ không người

ngồi, xe đạp, xe đạp, xe đạp... và những khu phố vắng tanh, những chiếc cột đèn cũ kỹ tự năm nào với các thanh sắt mỏng đan chéo đen sẫm đứng sừng sững, tựa những nỗi buồn hiện nguyên hình, câm nín.

Mỗi tấm hình trong cuốn sách đã được Phạm Huấn dùng một câu thơ, một lời ca, rút ra từ một bản nhạc nào đó làm chú thích. Đọc những chú thích ấy, cùng với những hình ảnh nhìn thấy lại, đối với những người từng sống ở Hà Nội, người ta tưởng chừng như, chúng chìm sâu, khua động những tầng trí nhớ.

Chưa bao giờ người ta cảm nhận được cái vẻ đẹp của một thành phố tan lẫn với thi ca và âm nhạc một cách cụ thể đến thế, cùng một lúc, người ta tưởng chừng như nỗi buồn trong lòng sa xuống tận cõi chết.

Trước khi mất, Thanh Nam đề bạt cho cuốn sách của Phạm Huấn được tái bản ở hải ngoại bằng những dòng sau:

"Đọc hết những bài viết, ngắm đi ngắm lại bức bản đồ Hà Nội in năm 1951, rồi coi đến những người, những cảnh Hà Nội vào thời 1973, qua gần 100 bức ảnh mà tác giả đã khéo léo thu nhận được vào ống kính; tôi thật tình xúc động khi nhớ lại ngày mình rời xa thành phố này vào năm 1953, cách đây vừa đúng 30 năm, nhớ lại những giấc mơ trở về Hà Nội của mình: Chắc chắn trong buổi trùng phùng cũng có nỗi xúc động ứa lệ như Phạm Huấn nói".

Ấn bản *Một Ngày Tại Hà Nội* ở hải ngoại lần này được đóng bìa cứng, lớp bìa mỏng bọc ngoài là một tác phẩm của Nguyễn Cao Đàm chụp hình đền Ngọc Sơn và cầu Thê Húc. Hình đen trắng, trông mờ mờ như được chụp trong một buổi sáng hay buổi chiều sương mù. Trước khi rời Hà Nội nhà Nguyễn Cao Đàm ở ngay bên bờ hồ. Có thể nói bức hình đó

đã được ông vừa chụp qua cảnh thực vừa chụp qua tâm tưởng.

Có lẽ đến hơn phân nửa tác giả được Phạm Huấn trích dẫn trong cuốn sách nay không còn nữa. Vũ Hoàng Chương, Vũ Bằng, Đinh Hùng, Mai Thảo, Vũ Thành, Nguyễn Mạnh Côn, Nguyễn Cao Đàm, Thanh Nam... người chết trong nước, trong tù, người mất ở hải ngoại.

Tất cả không ai được nhìn thấy lại Hà Nội.

Phạm Huấn là người thứ nhất trong số những người xa Hà Nội, được nhìn thấy lại Hà Nội sau hai chục năm xa cách, thì ngay sau cái ngày từ Hà Nội về ấy, lại nói rằng, nếu Hà Nội như vậy, ông sẽ không bao giờ trở lại nữa.

Lời nguyện ấy, ông còn giữ đến bây giờ.

Những người quen biết Phạm Huấn trước đây đều rất buồn khi thấy ông hiện ở trong tình trạng bệnh tật trầm trọng. Ông gần như bị suy sụp hoàn toàn, ngay cả đi lại cũng phải có người dìu đỡ. Ông vừa mắc chứng *parkinson* vừa bị *alzheimer*.

Ông đã qua đời tại San Jose tháng 10, 2005.

PHẠM QUỐC BẢO



Trong những năm gần đây, cái thú đọc sách của mọi người, nói chung, đôi khi nhuốm một chút buồn nản.

Không phải chúng ta thiếu sách, ngược lại nữa là đằng khác. Cứ đọc những quảng cáo về các buổi ra mắt sách hàng ngày trên báo chí đủ thấy. Có thể số sách ấn hành đã lên đến con số hàng trăm rồi mà hình như mình chưa kịp đọc cuốn nào.

Cuộc sống hối hả cứ cuồn cuộn trôi, những sự việc người ta chưa kịp nhận rõ ra sao đã xẩy ra chuyện khác.

Chỉ cần lấy con số 911 làm thí dụ đủ thấy điều đó.

Sau biến cố Trung Tâm Thương Mãi Mỹ ở Nữu Ước bị khủng bố, ngày 11 tháng 9, thì hình như con số 911 không chỉ còn là con số để người ta bấm máy điện thoại kêu cứu trong trường hợp khẩn cấp nữa.

Nó đã trở thành dấu mốc có thể thay đổi cả cục diện thế giới.

Cũng nên nhắc lại ở đây một chi tiết nhỏ: người Mỹ có thói quen viết [hay đọc] tháng trước rồi mới tới ngày và

năm. Nên thay vì như chúng ta, người Việt Nam, nói ngày 11 tháng 9, thì người Mỹ nói tháng 9 ngày 11.

Như thế, hình như chúng ta sống và không theo kịp những sự việc xẩy ra chung quanh. Nói cách khác chúng ta luôn bị thời cuộc bỏ lại đằng sau.

Trong cái cuộc sống vận chuyển với tốc độ chóng mặt như thế người ta không còn thì giờ chú ý đến thiên nhiên nữa gần như là một điều tự nhiên.

Người ta bỏ quên thiên nhiên.

Rồi, bị thiên nhiên bỏ quên lại.

Vì thế, chúng ta không lạ khi thấy thiên nhiên vắng bóng dần trong các tác phẩm của chúng ta.

Nói như vậy không có nghĩa bảo rằng chúng ta thiếu những trang, những dòng tả cảnh trong các truyện dài, truyện ngắn, các ca khúc, chẳng hạn.

Nhưng tả cảnh chỉ là nhìn ngắm.

Nhìn ngắm không phải là yêu.

Không yêu thì không thể có sự chia sẻ được.

Người ta sống như xâm chiếm thiên nhiên, khai thác chứ không bù đắp.

Hồng Nhan Xuân của Phạm Quốc Bảo gồm trên bốn chục đoản văn, gọi là những truyện ngắn cũng được, viết về nhiều đề tài. Như hết thẩy chúng ta, Phạm Quốc Bảo cũng bị chi phối bởi mọi thứ trên đời: chiến tranh, bệnh tật, cơm ăn, áo mặc, lưu vong, người sống, người chết, chuyện Tiệp Khắc, Ba Lan... Nhưng điểm đặc sắc nhất trong các truyện ngắn của Phạm Quốc Bảo là những dòng ông nói về thiên nhiên.

Hai truyện đầu của tập sách *Đi Tua* và *Cắm Trại Trễ* giống như một dòng suối trong mát từ lâu lắm người ta mới tìm thấy lại trong khu rừng văn chương của chúng ta.

Truyện giản dị, kể lại một chuyến đi"tua"của một số du khách tới khu Wawona Mariposa, vùng phía nam của công viên quốc gia Yosemite, để được chiêm ngưỡng rừng cây Sequoia, một thứ đại cổ thụ sống hàng ngàn năm nổi tiếng trên thế giới của Hoa Kỳ, nằm về phía Đông Trung và Bắc California.

Cây seqouia có hiện tượng lạ, khi sống từ độ tuổi ngoài một ngàn năm trở lên, tự nhiên ruột cây có thể bị cháy đen từ gốc ngược lên dần dần cho đến khi cây chết đổ xụp xuống, như một hình thức tự hủy. Cây có thể đâm nhiều nhánh cành to bằng thân chính. Lỗ hổng của thân cây cháy mục đủ để làm thành một đường đi xuyên qua rộng từ hai đến bốn mét. Cây nhỏ trồng bên đường cao chừng nửa thước đã có tuổi khoảng bốn chục năm rồi.

Phạm Quốc Bảo có lối viết đơn giản, ít dùng từ hoa mỹ, thích hợp để viết những truyện như thế. Đọc những truyện này đôi lúc người ta có cảm tưởng như đọc truyện thần tiên hay cổ tích. Những gì ông viết về thiên nhiên đều dịu dàng, và chính sự dịu dàng này làm cho những lời miêu tả của ông cùng một lúc toát ra vẻ gì đó như trò chuyện với thiên nhiên.

Truyện *Đi Tua* kết thúc bằng cảnh các du khách xúm lại quanh một cây sequoia đổ, đất bám ở cụm rễ còn đỏ tươi, mấy người cảnh sát vùng rừng núi [rangers] đang chỉ trỏ thảo luận.

Riêng một ranger khác đứng sát bên thân cây đổ, nước mắt liên tiếp chẩy trên má và dính óng ánh trên bộ râu xồm màu vàng nhạt của ông.

Phạm Quốc Bảo viết:

"Ông ranger kia khóc tận tình, khóc lớn và dai một cách tự nhiên. Và tay ông luôn vuốt ve lớp vỏ sần sùi của thân cây đổ, miệng ông lẩm bẩm. Đến gần mới nghe loáng thoáng tiếng ông nghẹn ngào đứt quãng.

Tại sao?... Sao mày quá yếu vậy?... Gió đêm qua có mạnh lắm đâu... Gió trốc sao? Trời ơi, mày còn quá trẻ... Gốc còn mạnh thế này. Chưa có một vết nám cháy nào...Dù sao tao cũng có lỗi với mày. Ông tao đã trồng nên mày. Cha tao đã cả đời chăm sóc cho mày. Còn tao thì... Tại sao?...Tại sao?".

Người gác rừng khóc một cái cây bị gió làm trốc gốc.

Người ta có thể tin những giọt nước mắt của ông.

Đến ông là đời thứ ba trông nom cho cái cây ấy. Cái tình sâu như thế thì đến chúng ta chỉ nghe chuyện thôi cũng có thể chẩy nước mắt huống chi ông.

Nếu cái cây có linh hồn hẳn nước mắt của người ranger cũng làm nguôi ngoai phần nào nỗi chết yểu của nó.

Truyện *Cắm Trại Trễ* cũng có một nội dung tương tự. Vài gia đình cùng đi cắm trại trong một rừng thông, đốt lửa chơi.

Sẫn lá và quả thông khô rơi đầy mặt đất, một cô bé nhặt ném vào đống lửa ngồi nghe tiếng nổ lách tách cho vui tai.

Chỉ đến khi được người ranger cho biết những lá thông khô sẽ biến thành một thứ phân bón để những trái thông khô nứt nở thành cây thông con thì:

"...khi bước lên xe rời khỏi nơi cắm trại, thấy một trái thông khô nằm lăn lóc trong sàn xe, cô bé Linh Đa nhặt lên

một cách thận trọng hơn bao giờ và bỏ lại trên nền lá thông khô".

Liệu trong đời sống riêng của chúng ta, những người Việt Nam, còn bao người có đủ *ba đời* sống để trông nom một cái cây, và rỏ những giọt nước mắt như của người ranger Mỹ trong truyện nhỉ?

PHẠM QUỲNH


Phạm Quỳnh năm 1918

Độc giả Việt Nam ở hải ngoại trong vài năm gần đây, đã được đọc mấy tác phẩm của nhà văn Phạm Quỳnh, đó là các cuốn:

- *Giải Oan Lập Một Đàn Tràng*

- *Phạm Quỳnh Tuyển Tập Và Di Cảo*

- *Phạm Quỳnh Hành Trình, Nhật Ký*

Sách do các nhà Tâm Nguyện và An Tiêm xuất bản.

Như mọi người đều biết, vị vua cuối cùng của chúng ta là Bảo Đại.

Ông Phạm Quỳnh là Lại Bộ Thượng Thư, chức vụ tương đương với Thủ Tướng Chính Phủ hiện nay, trong triều đại cuối cùng ấy.

Ông vừa là nhà văn, nhà báo, nhà văn hóa, vừa là chính trị gia, giữ chức vụ quan yếu nhất trong các Bộ, bên cạnh Hoàng Đế.

Hiển nhiên những gì ông viết ra, để lại, hết sức quan trọng đối với chúng ta, vì nó liên quan tới một giai đoạn lịch sử còn ảnh hưởng tới cả đất nước hiện tại.

Giải Oan Lập Một Đàn Tràng là chữ lấy trong truyện Kiều của Nguyễn Du [*Giải oan lập một đàn tràng ven sông*].

Ông Phạm Quỳnh cũng là người đã viết ra câu:

Truyện Kiều còn thì tiếng ta còn
Tiếng ta còn thì nước ta còn

Dùng mấy chữ của Nguyễn Du để đặt tên cho tác phẩm của mình, có lẽ ông Phạm Quỳnh cũng hé mở cho mọi người thấy rằng, lịch sử cận đại của chúng ta có nhiều nỗi oan khiên chăng?

Hãy lấy đoản văn *Một Ngày Một Đêm* của ông làm thí dụ. Cái ngày ông Phạm Quỳnh nói đến trong chuyện của ông là ngày 9 và cái đêm đó là đêm 10 tháng 3 năm 1945. Đó cũng là ngày và đêm Nhật đảo chính Pháp trên bán đảo Đông Dương.

Đọc *Một Ngày Một Đêm* chúng ta biết được, về phương diện lịch sử, vào thời điểm trọng đại ấy, Hoàng Đế và Triều Đình ta đã làm những gì?

Ông Phạm Quỳnh viết:

"Bấy giờ vào khoảng 9 giờ tối. Dùng cơm xong, tôi đang ngồi trong tư thất Bộ Lại, nói chuyện với con trai thứ tôi là Phạm Bích. Bấy giờ nghe tiếng súng nổ lung tung. Ra sân thì trông thấy đèn chiếu lấp loáng ở bên kia sông và tiếng nổ là tiếng súng liên thanh như tiếng pháo, khi ở phía trên, khi ở phía dưới.

Đương phân vân thì thấy quan Đề Đốc Hộ Thành Phan Gia Trung chạy vào Bộ. Ông nói: 'Có biến to. Nghe đâu lính khố đỏ phản lại Tây, đương đánh nhau dữ. Xin cho đóng các cửa thành'. Tôi cũng hối ông truyền cho lính đóng chặt các cửa thành, nội bất xuất ngoại bất nhập.

Khi bấy giờ đứng ở thềm Bộ Lại, Ông Đề với tôi cùng sực nhớ Hoàng Đế và Hoàng Hậu ngự ra Quảng Trị đã mấy bữa nay, có lẽ chiều nay hay sáng mai về, nhưng chưa biết hiện giờ đã hồi loan chưa. Vì những khi các ngài ngự vi hành như thế này, thì chỉ lính canh trong Đại Nội và viên Võ Hộ Giá Tây mới biết giờ đi, giờ về mà thôi. Tôi nói với ông Đề: 'Thôi quan lớn cứ đốc suất việc cấm phòng trong thành cho cẩn mật. Để tôi vô Nội, nếu Ngài đã hồi loan thì tôi chầu Ngài, nếu chưa thì tôi sẽ đi tìm Quan Ba Bon để hỏi'. Ông Đề cũng nói: 'Phải đấy cụ nên vô Nội để chầu các Ngài là phải'. Bấy giờ, trời tối đen và hơi mưa phùn, ông liền nói: 'Tôi sẵn cái xe tay kéo tôi đây, cụ lên xe mà đi cho mau".

Như thế, theo lời kể của ông Phạm Quỳnh, chúng ta được biết, vào đêm xẩy ra vụ Nhật đảo chính Tây, Vua và Hoàng Hậu không có ở trong Đại Nội. Các quan thì cũng gần như cũng chắng biết chuyện gì đang xẩy ra, chỉ nghe nói '*lính khố đỏ phản lại Tây*'.

Sau đó người Nhật đã cho ông Phạm Quỳnh biết, qua một người thông ngôn:

"Hiện quân Nhật đang giải võ quân Pháp vì có việc lôi thôi giữa quân Nhật và quan Toàn Quyền Decoux. Nhưng không việc gì đến người Việt Nam ta".

Giải võ xong người Pháp, người Nhật, chính xác là *hai quan lãnh sự* Watamata và Ishida đã đến Nội '*xin chầu Hoàng Đế để tâu việc cần*' đúng như những chữ ông Phạm Quỳnh dùng.

Ông cho biết thêm:

"Buổi tiếp kiến này là một giai đoạn quan hệ trong lịch sử nước ta, vì là buổi đề cập tới vấn đề độc lập nước Việt Nam".

Tình hình nước ta sau đó diễn ra thế nào cho đến nay, mọi người đã biết.

Có vài điều, chỉ khi đọc sách của ông, nhiều người trong chúng ta mới biết, đó là cách xưng hô, các từ ngữ được dùng trong triều đình.

Chẳng hạn như xe của Vua gọi là *"xe ngự"*, xin được gặp Vua để trình việc gọi là *"xin chầu"* để *"tâu"*. Vua làm gì đó, chẳng hạn ra vào, gọi là *"ngự"*. Vua nói gọi là "b*an*". Vua tha lỗi gọi là *"ban xá"*. Vua gọi các quan vào chầu gọi là *"triệu"*. Các quan gọi nhau dùng từ *"quan lớn"* hoặc thân mật thì gọi là *"cụ"*. Quân lính nói với các quan gọi là *"bẩm"*. Nghĩa là cũng gần giống như trong các truyện Tàu chúng ta thường đọc.

Cho đến năm 1945 trong triều đình hình như vẫn chưa có điện thoại, nên khi muốn thông tin gì đó, người ta vẫn phải tìm cách đi lại gặp nhau.

Vua đã di chuyển bằng xe hơi.

Nhưng các quan vẫn còn dùng "*xe tay*", nghĩa là xe do người kéo.

Tuy *Giải Oan Lập Một Đàn Tràng* của Phạm Quỳnh đã được viết cách đây hơn nửa thế kỷ, nhưng cho đến nay vẫn vẫn còn có thể coi là mẫu mực cho những ai muốn học viết tiếng Việt một cách giản dị, mạch lạc, trong sáng.

Phạm Quỳnh cũng là người chủ trương tạp chí Nam Phong, tạp chí đã đóng góp rất nhiều vào việc khai hóa dân trí, nhất là bản lãnh trí thức các lớp thanh niên giữa giao thời Hán và Tây học.

Ông Phạm Quỳnh đã bị cộng sản giết chết khi họ cướp được chính quyền từ tay người Nhật. Dư luận cho rằng,

không biết đến bao giờ đất nước mới có được một bậc trí giả tầm cỡ như vậy.

Đọc sách đôi khi chúng ta không khỏi có lúc thắc mắc tự hỏi, tại sao, chúng ta không thiếu những nhà văn, nhà thơ, các học giả thông kim bác cổ, nhưng chúng ta lại không có những nhà tư tưởng, những triết gia?

Và đó có phải là lý do giải thích vì sao, văn học chúng ta không thực sự đạt tới những đỉnh cao?

Nguyên cớ của sự bất như sở nguyện ấy, có phải chính vì cái *học* của chúng ta, có điều gì đó, cần xét lại chăng?

Cái học nói tới ở đây là cái học của người xưa, ông Phạm Quỳnh, nhìn lại, suy ngẫm lại.

Trong một lá thư gửi bạn, ông Phạm Quỳnh viết:

"Xét ra cái tôn chỉ của đạo Nho ta là ở sự thực hành. Người đi học hễ đã biết suy nghĩ, tất có cái chí muốn thi thố ngay, vì học là cốt cho biết những lẽ khôn ngoan của các thánh hiền đời trước đã phát minh ra để trước là sửa mình, sau là tề nhà, sau nữa là trị nước; chứ học mà không đem ra ứng dụng được ở đời thời cái học ấy các cụ cho là không có giá trị gì.

Cứ lý tưởng mà xét thời cái chí ấy cũng không khỏi hẹp hòi một chút vì rằng, sự tư tưởng với sự hành động không tất nhiên là phải tùy thuộc lẫn nhau, nếu chỉ biết tư tưởng để mà hành động, thời tư tưởng ấy sẽ bị hành động hạn chế mà không bao giờ tiến lên được: coi như nước ta văn hiến đã từ bao giờ, tuy những bậc hiền nhân quân tử chẳng thiếu gì mà trước sau gọi được là bậc đại triết học có người nào? Chỉ vì cái quan niệm về sự học vấn tư tưởng của các cụ ta ngày xưa vụ thực quá, học để mà làm, chứ không học để cho biết, cho nên sự học không ra ngoài phạm vi việc làm, không siêu việt

được lên cõi lý tưởng cao thượng thuần túy, như ở các nước văn minh khác: đó cũng là một khuyết điểm trong văn hóa cũ của chúng ta".

Luận về cái học như vậy, nhưng ông Phạm Quỳnh cũng công nhận, về thực tế, cái chí của các cụ như thế cũng là hay lắm: nước ta sở dĩ sinh tồn được đến nay, từng trải biết bao nhiêu nông nỗi gian nan mà không đến lụn bại, cũng là nhờ cái chí đó của mấy mươi đời nho học.

Bàn về cái chí ấy của các cụ, ông Phạm Quỳnh viết:

"Tôi thường nghĩ đến cái chí ở việc đời của các các cụ ta ngày xưa mà lấy làm sợ: cái chí của các cụ thật là bền, là mạnh vô cùng, càng không được việc lắm lại càng cương nghị nhiều. Trừ những người bẩm tính đa sầu, muốn ẩn nhẫn cho an ủi chút lòng phiền muộn xa xôi, còn ai đã chuyên tâm về sự học hành cũng là có bụng về thời thế, cũng là mong có ngày đem tài kinh luân ra thi thố với đời, giúp cho dân, phù cho nước. Dẫu có muốn hiển đạt cho mình cũng là để cho tới địa vị có thể suy khứ được thời thế, biến hóa được nhân tâm, mà ra công phù trì cho thế đạo, chính đốn lấy cương thường.

Mục đích sự học của người xưa rõ ràng như vậy, nên khổ công, dầu bạc đầu chưa nghỉ và nếu chẳng toại chí thì lấy làm di hận suốt đời. Có yếm thế cũng có nghĩa là cùng không thể sao được nữa mới chịu để mình vào chốn bàng quan, chứ không lấy sự yếm thế làm chủ nghĩa một đời".

Ông Phạm cho rằng hình thức của nho học đã lỗi thời bỏ đi không lấy gì làm tiếc. Nhưng tinh thần kia phải cố mà cứu vớt, vì cả xã hội luân lý nước ta nương tựa vào đấy. Ông Phạm Quỳnh viết tiếp:

"Tinh thần nho học chính là ở cái chí về thế đạo cương thường, như ta nói ngày nay là nghĩa vụ về quốc gia, xã hội

vậy. Nghĩa vụ ấy, phàm làm dân trong một nước ai cũng phải có một phần, nhưng nhất là kẻ thượng lưu học thức, lại càng phải nên thận trọng lắm. Ngày nay phàm người biết trông biết nghĩ, cũng từng nhận rằng buổi này là buổi giao thời, về chính trị, xã hội, luân lý, chưa đâu là thành giường mối cả, lòng người lơ láo không biết lấy gì làm phương châm, thành ra một cái xã hội sốc nổi, tạm bợ, người nào chỉ biết người nấy, mang nhiên không hiểu gì đến việc nước, việc đời, mà trong cách làm ăn cư xử có lắm điều thương phong hóa, bại cương thường mà không biết".

Những điều ông Phạm viết ra đó, cách nay đã hơn nửa thế kỷ, có bao nhiêu điều còn đúng với cuộc sống chúng ta đang sống đây?

"Lấy cái chí giúp đời ngày xưa mà thi hành vào thời thế bây giờ, dùng phương pháp ngày nay mà đạt cái chí nguyện trăm năm của các cụ, đem học vấn tư tưởng giúp cho xã hội quốc gia, đó là phận sự của bọn mình.

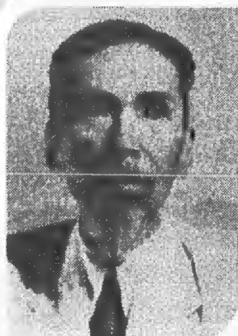
Ngày xưa các cụ học là để sửa mình. Tề nhà, trị nước, ngày nay chúng ta học cũng phải lấy ba điều đó làm mục đích. Tuy cái học xưa với cái học nay không giống nhau, mà tôn chỉ của sự học cũng là một, duy phương pháp để thực hành tôn chỉ ấy phải tùy thời thay đổi thôi.

Vậy nay ta phải đem hết trí tuệ mà nghiên cứu những vấn đề hiện thời rồi mới tìm phương giải quyết cho thoả đáng. Ta phải bình tĩnh mà quan sát, vấn đề nào cũng phải xét cho hết các phương diện, tìm cho đến ngành ngọn, cứu cho ra gốc nguồn, rồi mới bầy tỏ một cách rõ ràng sáng suốt cho quốc dân đều được biết: vấn đề đã bầy tỏ rõ ràng thời giải quyết không khó, chỉ sợ mập mờ chưa tỏ mới lo thi thố sai lầm vậy".

Tóm lại ông Phạm Quỳnh phân định việc học nhắm hai mục đích rõ rệt: "học để biết và học để làm".

Chúng ta chưa có những nhà tư tưởng thuần túy, nên chưa có triết gia. Những lời ông luận về *"học để hành"* có thể coi là những lời tâm huyết. Nó còn giúp được gì cho học giới ngày nay chăng, điều ấy còn tùy thuộc mỗi người vậy.

PHAN KHÔI



Phan Khôi là ai? Hỏi những người trẻ ở trong nước hiện nay ít người biết. Người lớn và các nhà phê bình văn học tránh không nhắc đến ông. Các thầy cô không nói đến Phan Khôi vì tên ông không có trong chương trình học.

Ông theo kháng chiến từ những năm đầu.

Và ông cũng tự xác định vị trí của mình như sau:

Tuổi già thêm bệnh tật
Kháng chiến thấy thừa ta
Mối sầu như tóc bạc
Cứ cắt lại dài ra

Nắng chiều đẹp có đẹp
Tiếc tài gần chạng vạng
Mặc dầu gần chạng vạng
Nắng được thì cứ nắng

Hình như công việc quan trọng nhất người ta giao phó cho ông trong những năm kháng chiến là thỉnh thoảng làm giám khảo các cuộc thi thơ, thi văn nghệ.

Tính ông cương trực, hay nói thẳng, nên chắc cũng không được lòng nhiều người.

Trong cuốn hồi ký của mình Tô Hoài viết: "*Ông* [tức Phan Khôi] *chẳng coi tôi ra cái đinh gì. Nhưng ông cũng hãi tôi chứ?*".

Tô Hoài không nói rõ vì sao ông Phan Khôi hãi ông.

Trả lời phỏng vấn của một đài phát thanh ngoại quốc mới đây, về các văn nghệ sĩ ở trong nước cùng thời với mình, có vẻ như Tô Hoài chẳng coi ai ra gì, đánh giá mọi người đều xoàng. Không biết trước có như vậy chăng?

Tô Hoài gọi lối viết, luận lý của Phan Khôi như gừng, cay nhưng chịu.

Về cái chết của ông Phan Khôi, cũng trong cuốn hồi ký của mình Tô Hoài kể: "*Đứng từ phòng trên một căn lầu, nhìn qua cửa sổ xuống dưới đường, thấy đám ma của ông Phan Khôi đi qua, đằng sau quan tài chỉ có một mình chị Hằng Phương đi đưa. Hằng Phương là vợ nhà phê bình Vũ Ngọc Phan và là cháu gọi ông Phan Khôi bằng cậu*".

Như thế hẳn Đảng và Hội Nhà Văn miền Bắc không cho là ông có công trạng gì. Còn những người quen biết chắc sợ bị liên lụy nên không ai tham dự đám táng cả.

Theo các tài liệu còn lưu giữ được thì ông Phan Khôi, trước kháng chiến, tuy là một nhà nho nhưng lại chính là người đứng lên hô hào ủng hộ phong trào thơ mới.

Không chỉ cổ động suông, ông còn cho đăng trên báo Phụ Nữ Tân Văn số 122 xuất bản ngày 10 tháng 3 năm 1932 tại Sài Gòn bài thơ *Tình Già* của ông, làm rúng động khắp ba miền Nam, Trung, Bắc.

Dư luận chia làm hai phe.

Phe đả kích, phần lớn là những người già, cho rằng, đây là một điều sỉ nhục cho thơ Việt Nam.

Ngược lại những người ủng hộ, giới trẻ, lại tin rằng bài *Tình Già* sẽ mở cánh cửa lớn cho cho trào lưu thi ca mới, thay thế cho nền thi ca gò bó cũ.

Ông Phan Khôi không đơn độc. Phe chống đối yếu dần. Một lớp các nhà thơ trẻ đầy tài năng lúc bấy giờ như: Lưu Trọng Lư, Thế Lữ, Xuân Diệu, Huy Cận, Huy Thông, Vũ Hoàng Chương, Chế Lan Viên, Thái Can, Đông Hồ, Nguyễn Vĩ, Tế Hanh, Thanh Tịnh... đã ủng hộ thơ mới, tung những sáng tác của họ ra và làm thành một nền thi ca rực rỡ mới.

Như thế, ông Phan Khôi được coi là người khai sáng phong trào thơ mới ở Việt Nam lại không phải là người làm nhiều thơ.

Suốt đời ông chỉ làm đôi ba bài. Sáng tác chính của ông là truyện ngắn và ký sự.

Vì đăng truyện ngắn *Ông Năm Chuột* của Phan Khôi tờ báo Văn ở Hà Nội đã bị đóng cửa và tác giả đã bị thù ghét.

Bằng truyện ngắn này, ông muốn nói thẳng ra rằng, giai cấp thống trị nào cũng thối nát và luôn tìm mọi cách che giấu tội lỗi của mình, nhưng càng tìm cách che đậy bao nhiêu người ta càng thấy rõ bấy nhiêu.

Năm Chuột là người lưu lạc tới cư ngụ trong làng ông Phan Khôi và làm nghề thợ bạc. Năm Chuột nổi tiếng là thợ khéo nhưng cũng mang tiếng gian, hay tráo bạc, tráo đồng lấy vàng của khách hàng, nghĩa là ăn cắp. Cái cách nói móc và sự hiểu biết của Năm Chuột làm nên cái hấp dẫn của câu chuyện hay nói cách khác, nghệ thuật viết truyện ngắn của Phan Khôi.

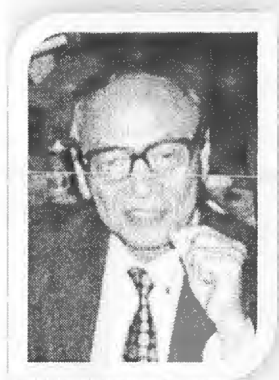
Ông cũng là một trong những người đã phát động phong trào *Trăm Hoa Đua Nở* ở miền Bắc, chống sự độc tài về văn

hóa sau năm 1954, nên bị đảng cộng sản thù ghét và bao vây kinh tế, sống trong cảnh nghèo túng, không sáng tác được gì nữa cho đến khi chết.

Sau đây là nguyên văn bài thơ *Tình Già*, bài thơ được coi như mở đầu cho thơ mới Việt Nam của Phan Khôi:

Hai mươi bốn năm xưa
Một đêm vừa gió lại vừa mưa
Dưới ngọn đèn mờ, trong gian nhà nhỏ
Hai mái đầu xanh kề nhau than thở
Ôi đôi ta, thương nhau thì rất nặng
Mà lấy nhau ắt là chẳng đặng
Để đến nỗi tình trước phụ sau
Chi bằng sớm liệu mà buông nhau
Buông nhau làm sao nỡ?
Thương chừng nào hay chừng nấy
Đôi ta là nhân ngãi đâu phải vợ chồng
Thế thì cần gì:
Mà tính chuyện thủy chung?
Hai mươi bốn năm sau
Tình cờ đất khách gặp nhau
Nếu chẳng quen lung đố nhìn ra được
Ôn chuyện cũ mà thôi
Liếc đưa nhau đi rồi
Con mắt còn có đuôi

PHAN LẠC PHÚC



Nếu có một cuốn sách nào, nói chuyện đất nước, chạm đến da thịt của nhiều người, nếu không muốn nói là tất cả mọi người miền nam Việt Nam, kể từ 1975, có lẽ là cuốn *Bè Bạn Gần Xa* của Phan Lạc Phúc.

Đây là một cuốn sách lạ. Có thể nói, hình như tác giả không có ý định làm văn chương, viết sử, ca ngợi hay kết tội ai.

Nhưng Phan Lạc Phúc đã làm đủ ngần ấy thứ trong cùng một lúc, và, bằng việc kể chuyện ở tù. Thôi thì cứ gọi thẳng là ở tù để tránh khỏi phải giải thích vì sao người ta gọi là các trại cải tạo.

Chuyện trong tù có những gì?

Chuyện cai tù, chuyện những người tù với nhau, chuyện lao động, thương nhớ vợ con, bạn bè xa cách, chuyện đói rét, bệnh tật, kẻ sống, người chết.

Tách riêng ra từng chuyện thì đó là những chuyện nhỏ thôi. Nhưng với cái thân hình còm cõi của mỗi người tù, dường như không ai khạm nổi một chuyện nào cả.

Thế nhưng không kham nổi thì phải làm sao đây? Và làm sao có thể tách việc này ra khỏi việc khác, chẳng hạn như đói quá thì khỏi thương nhớ vợ con?

Người ta có thể đi ỉa ra máu, sốt rét, lao phổi, gẫy chân, vẫn phải lao động, và lao động trong khi dạ dày rỗng không.

Không phải người ta đói một ngày, hai ngày, một tháng, hai tháng, mà cái đói kéo dài năm, mười năm liên tiếp.

Trong khi ấy, trách nhiệm về chuyện cả một quốc gia sụp đổ, đè lên vai mỗi người, nặng nhẹ tùy theo ý thức của từng cá nhân, trở thành nỗi ám ảnh không nguôi.

Thời gian xẩy ra mỗi chuyện, được kể một cách rõ ràng, khác nhau, nhưng đều mờ mờ như nhìn qua một màn nước mắt.

Tất nhiên, rất nhiều chuyện buồn thảm.

Nhưng cũng có những chuyện để người này nhìn người khác thấy mình đỡ thấp.

Chẳng hạn như chuyện về Đại Úy Nguyễn Hữu Luyện hay Thượng Tọa Thanh Long.

Về Thượng Tọa Thanh Long, Phan Lạc Phúc viết:

"Có thể nói trong những năm đi tù, người tôi kính trọng nhất là ông Thượng Tọa này. Ông như một ông già nhà quê, không bao giờ nói một lời 'đạo đức', cứ từ từ, cười cười, 'đừng có lo', 'rồi đâu có đó', mà ở gần ông mình thấy vững ra nhiều".

Chuyện giữa những người cai tù và các người tù cũng lạ lắm. Nó cho người đọc cảm tưởng, đời sống dù khốn khổ, xấu xa đến chừng nào chăng nữa, vẫn có những người những cử chỉ, khiến người ta có thể vực dậy tinh thần mà sống tiếp được.

Ai đã ở tù Cộng Sản rồi, nghe nói đến các cán bộ cai tù chắc phải nổi mề đay vì ớn hết.

Thế nhưng Phan Lạc Phúc đã viết về Trung Tá Công An Việt Cộng Trần Việt như sau:

"Tôi ước mong cho một ngày trời đất phong quang, chúng ta được trở về đất nước Việt Nam yêu dấu, muốn đi

đâu thì đi. Tôi sẽ đi tới những trại tù năm cũ, thăm lại người xưa, thăm lại các bạn tù chúng ta còn nằm lại. Tôi sẽ tới trại Yên Hạ, tới quận Phú Yên, hỏi xem ông cụ Việt trại trưởng năm xưa còn sống hay không? Nếu được gặp ông cụ, tôi sẽ nắm lấy tay mà nói: Tôi là cựu tù nhân Yên Hạ đây, cụ còn nhớ tôi không?".

Rõ ràng, giữa người tù và người cai tù, thường là những hung thần, đã nẩy sinh một thứ tình người hiếm hoi chỉ có thể có giữa những người tử tế đối với nhau.

Tác giả Phan Lạc Phúc, trước 75, là chủ bút nhật báo Tiền Tuyến, cơ quan ngôn luận chính thức của QLVNCH.

Ông nổi tiếng với những bài *Tạp Ghi* đăng trên tờ báo này hàng ngày.

Như tên gọi của nó, mục *Tạp Ghi* nói tới đủ mọi thứ chuyện văn nghệ, chính trị, thời sự, chuyện trong nhà, ngoài phố.

Từ ngày ra khỏi nước, sau khi ở trại cải tạo về, sống tại Úc, Phan Lạc Phúc tiếp tục công việc tạp ghi này.

Bè Bạn Gần Xa gồm một số những bài *Tạp Ghi* ấy.

Cuốn sách đã được đọc khá nhiều, và nói chung, được người đọc yêu mến.

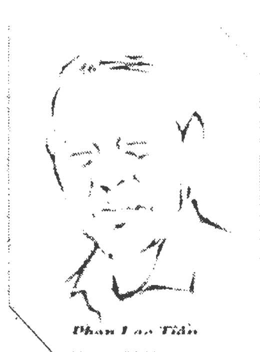
Người ta đọc cuốn sách để thấy lại một quãng đời mình đã trải qua.

Người ta cũng đọc cuốn sách để biết những người thân của mình, đã trải qua những ngày gọi là cải tạo như thế nào.

Bằng cách viết của mình, Phan Lạc Phúc cũng cho người đọc cảm tưởng, đây là bài kinh giải oan cho những tháng năm đã mất.

Một hình thức tự xá tội và xá tội cho người khác.

PHAN LẠC TIẾP



Quê Nhà 40 Năm Trở Lại của Phan Lạc Tiếp dày 279 trang, do nhà xuất bản Mõ Làng Văn ấn hành, đã được tái bản chỉ sau khi phát hành một thời gian ngắn.

Người ta đọc cuốn sách để cùng ngậm ngùi cho đất nước và cho số phận của từng con người, trong đó có mình.

Kể từ cuộc chia cắt đất nước năm 1954 đến biến cố 1975, đối với phần lớn người Việt Nam, không phải chỉ con người không thể nào ở yên một chỗ mà ngay cả mặt đất hình như cũng chao đảo, biến đổi.

Đúng như vậy. Đã có những năm tháng, mặt đất dưới chân chúng ta tưởng chừng không lúc nào không rung lên vì bom đạn. Núi non bị phá hủy, sông nước bị ngăn chặn, hào lũy bị đào bới khắp mọi nơi, không thể nói là mặt đất không thay đổi.

Ấy là trên thực tế. Trong tâm tưởng của con người, cái *quê hương mấy lần bỏ chạy* không thể không biến dạng, phai mờ.

Tai ương nhiều đến nỗi, ngay cả lòng tư hương người ta cũng không dám nuôi nữa mà nó chỉ còn tồn tại như một tình cảm tự nhiên.

Hà Nội rồi Sài Gòn, rồi từ Sài Gòn đến những nơi chân trời góc biển này, có một khoảng cách là 50 năm.

Có người đã nuôi lòng tư hương của mình trong đủ ngần ấy năm. Có người ít hơn. Có kẻ chỉ được san lòng thương nhớ chứ chẳng biết quê hương là gì.

Vâng, phải nói người ta không dám nuôi chứ không phải không muốn nuôi lòng tư hương.

Vì người ta sợ, quá sợ sự bất trắc, quá sợ sự thất vọng.

Nhưng cái mờ nhạt của lòng nhớ quê cũng tựa tựa như những đám khói hương, tự nó đã chứa chất biết bao điều không thể giải thích hết, nó liên quan đến cả người sống lẫn người chết, quá khứ lẫn hiện tại.

Với cái tâm trạng chung ấy, cuốn *Quê Nhà 40 Năm Trở Lại* của Phan Lạc Tiếp được nhiều người đọc là một điều dễ hiểu.

Người ta theo bước chân ông để được nhìn lại, gặp lại, những cảnh đời cũ, người cũ, người ta đã bỏ lại sau lưng bốn, năm mươi năm, nghĩa là khoảng thời gian gần bằng một đời người.

Dĩ nhiên đây chỉ là những chuyện, những người, những cảnh chỉ thân thuộc với tác giả, nhưng có thể nói nó rất gần gũi với những kỷ niệm của mọi người.

Có thể lấy thư của một độc giả, cụ Bảo Vân, gửi cho Phan Lạc Tiếp, sau khi đọc cuốn sách làm thí dụ. Cụ Bảo Vân viết:

"Tôi và nhà tôi cũng đã từng về quê thăm mồ mả, tổ tiên, đã gặp lại những người thân thuộc, đã tới Văn Miếu, Ngọc Sơn, đền Đồng Nhân... đã nếm nhiều món ăn Hà Nội, đã cố tìm lại cảnh sắc và kỷ niệm của 40 năm về trước, chẳng khác gì những ngày trở lại của Phan quân!

Có điều tôi chưa kịp kể lại tỉ mỉ cho con cháu nghe khi chúng luôn luôn hỏi tôi: 'Về quê thấy những gì? Cảm giác ra sao? Tâm tình người ở lại thế nào?', thì may sao lại nhận được cuốn "Quê Cũ 40 Năm Trở Lại". Thế là chẳng kịp xin phép tác giả, tôi cứ nguyên văn lai cảo, đưa tập hồi ký rất duyên dáng và xúc tích này cho mọi người đọc và nói thêm rằng: ' Đấy! Cứ đọc trong sách này là có thể hiểu hiện tình ở quê ta. Nhà văn Phan Lạc Tiếp đã thay mặt nhiều người trở về quê cũ mà tả lại rất đúng, nói rất rõ, những điều mắt thấy, tai nghe cũng như nỗi bồi hồi, xúc động từ khi đặt chân xuống phi trường'.

Giáo sư Phạm Cao Dương cho rằng tác giả "*có biệt tài về ký sự hay nửa ký sự nửa truyện*".

Nhà thơ Nguyên Sa viết:

"Từ Việt Nam về, Phan Lạc Tiếp mang theo cho chúng ta thật nhiều quà. Món nào cầm lên, nhìn ngắm cũng rơi nước mắt".

Giáo sư Nguyễn Đình Hòa bầy tỏ cảm tình trong một bức thư:

"Tác giả, mặc dầu tỏ ra khiêm nhượng, đã cống hiến rất nhiều qua kinh nghiệm của ông về văn học nghệ thuật, về cuộc đời trong và ngoài quân ngũ, về các trại tị nạn miền Đông Nam Á và nếp sống lưu vong. Tác giả, ông Phan Lạc Tiếp đã viết một cách dễ dàng và tinh tế về miền thôn dã quê hương ông...

Độc giả không thể nào không cảm thấy tinh thần độ lượng của tác giả khi tiếp cận vấn đề và sự liêm khiết đạo đức tiềm ẩn nơi ông. Tất cả đều được ghi lại bằng văn phong đặc biệt: rõ ràng, trong sáng và vô cùng đẹp đẽ".

Như thế, có thể nói *Quê Nhà 40 Năm Trở Lại* là một tác phẩm thành công của Phan Lạc Tiếp. Ông đã dùng một bút pháp giản dị, ít hoa mỹ, lấy lòng mình mà tiếp cận sự việc, đối đãi với người và kể lại chuyện. Chính sự chân thành của ông làm xúc động người đọc.

Xin trích dẫn sau đây ít dòng ở trang 263 của cuốn *Quê Nhà 40 Năm Trở Lại:*

"Chúng tôi trở lại trung tâm Hà Nội, ngồi bên Hồ Gươm, trong nhà Thủy Tạ. Mọi người nghỉ mệt. Lòng tôi ngao ngán, và mệt mỏi lạ lùng. Tôi nhìn ra mặt hồ, nước vẫn xanh ngắt, lớp lớp sóng xô, gió thổi trùng trùng. Mọi người ăn trưa, nâng ly rượu lên môi. Tôi cũng nâng ly rượu lên môi. Ly lạnh, bọt rượu chảy ra ngoài ly ngoằn ngoèo như hàng lệ chảy. Tôi cúi xuống, lòng tôi chùng và bỗng nhớ đến câu thơ của một người bạn, Tô Thùy Yên, sau cuộc chiến, nằm trong rừng sâu của 'trại cải tạo', đã viết:

Nước mắt ta tuôn khi nghĩ đến
Những người đã chết, chết như rơm

PHAN NGHỊ



Phan Nghị có lẽ là nhà báo cuối cùng trong số những người khởi nghiệp cùng với ông, khoảng đầu thập niên 50, tại Hà Nội, còn sót tới hiện tại, và vẫn tiếp tục làm việc cho tới khi mất vào tháng 5/04 vừa qua.

Ông tên thật là Phan Văn Nghị, người Nam Định.

Gia nhập làng báo với các phóng sự "Bờ Lờ" [tức *Buôn Lậu*], "Dưới Bóng Điện Đài" [Hay *Những Tôi Con Nhà Thánh]* đăng trên các báo Giang Sơn, Tia Sáng...

Tất cả đều là những phóng sự.

Sau năm 1954 ông vào Nam, cộng tác với nhiều nhật báo và tuần báo, nhưng ông viết nhiều nhất cho các báo Ngôn Luận, Chính Luận.

Các năm 1967-1968 ông đứng làm chủ nhiệm cho nhật báo "*Dân Quân*".

Nhưng vị trí đích thực của ông trong nghề báo chính là viết phóng sự.

Trong thời chiến tranh Việt Nam, Phan Nghị có hai phóng sự rất có giá trị: *Vượt Trường Sơn* và *Đường Mòn Hồ Chí Minh* nói về việc xâm nhập của quân đội miền Bắc vào

miền Nam. Cả hai phóng sự này đều đã được in thành sách và hiện còn bầy bán tại các tiệm sách ở Hoa Kỳ.

Ông có một văn phong gọn gàng, mạch lạc, lý luận sắc bén, rất thích hợp để viết phóng sự.

Xuyên qua những gì ông đã viết, người ta thấy, ông là một người yêu nghề. Những điều ông viết ra đều là những gì ông trông thấy, tìm biết, chứ không phải chỉ là những điều nghe nói hay phỏng đoán.

Các ký giả trẻ còn kể lại với nhau nhiều chuyện vui về ông trong khi đi hành nghề. Hình ảnh họ nhớ nhất về Phan Nghị là ông 'ăn mặc không giống ai'. Áo sơ mi trắng, quần màu, nhưng ông sẵn sàng choàng ra ngoài một chiếc áo thủy quân lục chiến hay nhẩy dù, đội lên đầu chiếc nón sắt, và thắt chiếc thắt lưng "tổ bố" các quân nhân vẫn thường dùng, lấy chỗ đeo máy ảnh, máy ghi âm. Ông theo binh sĩ lăn xả vào các mặt trận để lấy tin tức, viết phóng sự. Mỗi chuyến đi như thế có thể coi là một lần đổi sinh mạng lấy sự thật. Nhưng ông vẫn làm. Và không bao giờ lấy đó làm quan trọng hay khoe khoang như những thành tích. Ông sống giản dị, ít để ý đến bề ngoài, vui chơi với bạn bè theo cái kiểu 'ai tới đâu ông tới đó'. Chuyện không đáng gì, nhưng nếu đã tranh luận, ông sẵn sàng 'ăn thua đủ'. Hung hăng vậy thôi chứ người ta cũng chưa thấy ông đánh nhau với ai. Cũng không thấy ai tỏ ra bất bình hay thù ghét ông. Nói chung, người trong nghề đều kính trọng lối làm việc của ông.

Nếu mục đích của việc viết phóng sự là kể lại những sự việc xẩy ra ở một nơi nào đó, với những chi tiết mà một bản tin thường chỉ tóm tắt, nêu ra những cái sai, cái hỏng trong sinh hoạt xã hội để tìm cách sửa chữa, thì Phan Nghị đã làm đúng công việc của mình.

Chúng tôi xin trích dẫn sau đây một đoạn Phan Nghi viết về một vấn nạn xã hội đang đe dọa mọi người dân khắp miền Nam nhưng dường như chính quyền bất lực không giải quyết được hoặc cố tình làm ngơ không giải quyết đó là vấn đề giao thông, cả trên đường bộ lẫn đường thủy.

Con số người chết về các tai nạn giao thông trên toàn quốc hàng ngày, hàng năm, đã lên tới một con số kinh khủng.

Phan Nghị đã viết về những người lái ghe thuyền mà ông gọi là 'những hung thần trên sông' như sau:

"*Thảm cảnh đắm đò ở vùng sông nước Cà Mâu làm chết 71 học sinh, nay lại có thể tái diễn trên sông nước Sài Gòn, khi có những con đò lênh đênh chở các em nữ sinh từ bên kia sang bờ bên này để đi học. Cái phương tiện chuyên chở mỏng manh ấy đâu có được trang bị phao và khi xẩy ra sự việc nhân viên cứu hộ làm sao có đủ thì giờ can thiệp?*

Trên sông Sài Gòn, chí ít các bác tài cũng phải e dè đối với luật lệ giao thông. Nhưng còn ở các tỉnh lẻ thì người ta gần như bất chấp. Trên thủy lộ mênh mông ấy làm gì có đèn xanh đèn đỏ, nền các bác tài phóng nhanh, vượt ẩu. Sợ nhất là các bác tài điều khiển tàu cao tốc. Người ta mệnh danh họ là những hung thần trên sông. Chỉ tính riêng ở Cà Mâu từ năm 2000 đến nay, đã xẩy ra 244 vụ tai nạn giao thông đường thủy, làm chết 201 người. Riêng mấy tháng đầu năm 2004 đã có 11 người chết trong 11 tai nạn. Tai nạn giao thông đường thủy gia tăng là do người điều khiển phương tiện không có ai quản lý nên cứ việc cắm cổ phóng bạt mạng! Nhà cầm quyền địa phương đã phối hợp với cảnh sát giao thông đường thủy, kiểm tra phát hiện gần 7000 trường hợp vi phạm luật, tước quyền xử dụng bằng thuyền trưởng

141 người. Tuy nhiên những biện pháp chế tài ấy không chắc gì đã đem lại hiệu quả như ý muốn. Bởi vì, Cà Mâu phương tiện dày đặc: tàu khách 746 chiếc, ca nô cao tốc 500 chiếc, và phương tiện thủy gia dụng lên tới 80.364 chiếc. Thành thử ăn thua là do cảnh sát giao thông đường thủy".

Tuy tuổi cao, nhưng theo các bằng hữu của ông, Phan Nghị có vẻ khoẻ mạnh. Ông luôn cười đùa, vui vẻ. Khi khám phá bị ung thư, ông mất không bao lâu sau đó.

Bằng hữu cũng cho hay đám tang ông không có hoa hay lời phân ưu của cơ quan chính thức nào của nhà nước, như hội nhà văn, nhà báo, hội văn học nghệ thuật thành phố chẳng hạn. Mặc dầu, đã có lần người ta đã chọn và trao giải thưởng về viết phóng sự cho ông.

Như thế, có phải, dù ông có làm gì chăng nữa, cũng chẳng bao giờ ông được công nhận như một công dân bình thường.

Đám tang ông chỉ có thân nhân và bạn bè cũ của ông đi tiễn.

Những người đã đọc ông từ mấy chục năm qua, ở nơi xa xôi này, xin cầu chúc cho linh hồn ông được yên nghỉ.

PHAN NHẬT NAM



Mùa Hè Đỏ Lửa của Phan Nhật Nam đã được tái bản nhiều lần.

Và lần tái bản này, cuốn "*Mùa Hè Đỏ Lửa*" có một cái bìa màu đen, dù tên tác giả, nhan đề và tên nhà xuất bản có được in bằng chữ vàng chăng nữa, người ta vẫn có cảm tưởng rờn rợn như cầm trong tay "*cuốn sách của nhà mồ*", những gì liên quan tới tóc tang, chết chóc.

Cảm tưởng vậy thôi, chứ cho dù có chưa đọc, hẳn người ta chắc cũng đã phải nghe nhắc tới cái '*mùa hè đỏ lửa*' ở Quảng Trị một thời, và, sở dĩ nó thành cái tên ấy cũng là do cuốn sách của Phan Nhật Nam. Cuốn sách đã được ông viết xong ngay khi *Đại Lộ Kinh Hoàng*, *Cổ Thành* còn nồng mùi máu, mùi xác chết, mùi lửa khói...

Cuốn sách đã đánh động đến lương tri của tất cả những ai còn quan tâm đến hoàn cảnh đất nước, đến số phận của từng con người đang sống trong một giai đoạn có lẽ là khốc liệt nhất trong lịch sử của dân tộc.

Nếu ai có dịp nhìn thấy Quảng Trị sau cái mùa hè đỏ lửa đó hẳn không thể nào quên được: gần như cả một thành phố không còn một hòn gạch nguyên vẹn chứ đừng nói một bức tường! Tưởng chừng một con sâu cũng khó lòng sống sót

trong tình trạng từng phân đất đều bị đạn khoét, xới thành hố sâu chi chít như thế, nói chi đến những con người!

Vậy mà khi người ta bồng bế nhau chạy trốn lại bị những trận mưa pháo bắn theo!

Trực tiếp ngăn chặn những cuộc tàn sát như thế chỉ có những người lính.

Những người lính đó là ai?

Họ là chồng, là cha, là con, là cháu của mọi gia đình.

Sau mấy chục năm dường như chiến tranh đã phân phát tang tóc đến mọi gia đình.

Nói cách khác, người dân miền Nam đã đổ máu để cứu lấy nhau cho đến ngày tuyệt vọng 30 tháng 4, 1975.

Đọc Phan Nhật Nam người ta thấy rõ hơn những nỗi nhọc nhằn, hiểm nguy của người lính, sự hy sinh, gian khổ của họ trong cuộc chiến, để bảo vệ cho sư bình yên của đời sống, của các thành phố, của lý tưởng tự do, dân chủ, thế nào.

Phan Nhật Nam nổi tiếng như một người viết phóng sự chiến trường *có lửa* nhất.

Nhưng ông không viết *Mùa Hè Đỏ Lửa* chỉ như một phóng sự. Trong ông hình như có đến mấy con người: một nhà văn, một nhà báo, một nhà tư tưởng và một người lính nữa. Họ đã cùng một lúc viết *Mùa Hè Đỏ Lửa.*

Nên đọc Phan Nhật Nam nhiều lúc người ta thấy hụt hơi vì phải theo dõi ông. Xin trích dẫn một đoạn trong bài viết được ông đặt tên là *'Hai mươi bốn giờ của đời người ở An Lộc'* như sau [trang 119]:

"Vào mùa hè năm 1972, Bạch Lê vừa qua hai mươi tuổi, đúng ra hai mươi mốt tuổi hai tháng. Cô nhớ chính xác như

thế vì tại thời điểm mùa hè này, cô đã trải qua những ngày, giờ, với từng phút, giây, hình như không chuyển dịch, thay đổi. Và từ những giờ, phút 'không thể nào quên' kia [không thể dùng một từ nào khác để diễn đạt nên], cô đã thành 'một người nào khác' với những tính cách tâm lý, phản ứng chịu đựng, phương thức chống cự qua những hoàn cảnh mà cô không lường trước, dự tính ra được. Cô đã thành một người lạ với chính mình. Tại sao lại như thế? Tại sao lại như vậy? Cô tự hỏi với bản thân rất nhiều lần câu hỏi đơn giản không thể trả lời này".

Đọc hết đoản văn nói về cô Bạch Lê của Phan Nhật Nam, người ta hiểu vì sao cô đã trở thành một người khác, cô đã chứng kiến những cảnh giết chóc, chạy trốn, chôn người chết, cứu người sống, một đàn em, một lũ học trò và chính bản thân, ai cũng có thể chết và chết bất cứ lúc nào trong những cơn mưa pháo, phải nương vào nhau chỉ để cho đỡ sợ.

Xin trích thêm một đoạn nữa [trang 149]:

"Sáng ngày 10, với hai bàn chân trần, Bạch Lê dẫm lên đất lửa sôi bỏng mảnh gang thép, bầy nhầy thịt xương người lâm nạn tối qua, trở lại bệnh viện, đi qua hành lang đã biến thành một dãy nhà ngổn ngang xác chết - đống thây người chết nếu nói đúng hơn - đến chỗ căn phòng y tá [nơi có chiếc hầm chìm bị pháo], khi đang loay hoay bới đống xác chết, để tìm thây Nghĩa, Hiệp, một người lính quân y hỏi nhỏ 'Cô có phải là cô gì Bạch phải không?'. 'Vâng, tôi là Bạch Lê, nhưng mấy em tôi quen gọi là chị Hai thôi'. 'Hèn gì người em cô đêm pháo kích vừa rồi cứ kêu tên cô mãi... Kêu cho đến khi chết vì bị thương thêm hai, ba lần nữa'.

Trải qua những cảnh ấy cô ta không thể là người bình thường được nữa.

Những người lính cũng không thể có được một tâm lý bình thường được nữa. Và, nếu đúng như vậy thì, có lẽ đến quá phân nửa người Việt Nam, tâm thần ắt cũng có điều gì đó bất thường.

Có vẻ như Phan Nhật Nam viết theo cái cách để mặc cho cảm xúc dẫn dắt. Ông lại có nỗi lo sợ ngôn ngữ không nói đủ những gì ông muốn nói. Nên nhiều khi ông phải nói vội, chưa hết hẳn ý này ông đã nhảy sang ý khác, sợ quên, sợ thiếu, nên đọc ông người ta đôi lúc phải ngừng lại, đọc lại, để nắm bắt, tách rời những điều ông viết, để hiểu.

Có một điều rất quý, người ta có thể nhận ra ngay khi đọc Phan Nhật Nam: ông là người giầu lòng nhân ái, nồng nhiệt, yêu đời, yêu cái đẹp và sự ngay thẳng.

Nhưng cuộc đời trước mắt ông dường như lại là một cuộc đời không thể sống ở trong đó được nữa. Nó kinh khủng quá. Máu, nước mắt, thây người, chảy tuôn, ngổn ngang suốt những trang sách của ông. Những gì ông nhìn thấy đều trở thành những nỗi ám ảnh, dày vò. Chân giẫm lên máu mà không làm gì được.

"*Người với người đã trở thành thiên tai*".

Có vẻ như vậy.

PHAN XUÂN SINH



Được biết tác giả Phan Xuân Sinh mồ côi mẹ từ lúc còn nhỏ. Ông sống với cha trong cảnh hiu quạnh gà trống nuôi con. Ông trưởng thành vào lúc cuộc chiến Việt Nam bước vào giai đoạn thảm khốc nhất. Và cũng như hầu hết các thanh niên cùng lứa tuổi Phan Xuân Sinh không còn sự lựa chọn nào khác là vào lính. Nhập ngũ được vài năm, mới 24 tuổi, chiến tranh đã lấy đi của ông bàn chân phải.

Cái mà người ta gọi là định mệnh có nhiều khi quá khắt khe với một số người và dành sự may mắn cho một số người khác.

Rủi ro như vậy, lại là người có sẵn một tâm hồn thơ, dĩ nhiên Phan Xuân Sinh sẽ trút tâm sự vào thơ thôi.

Có người dùng dao khắc thơ mình trên đá.

Có kẻ vịn vào câu thơ mà đứng lên.

Thơ Phan Xuân Sinh không có cái mạnh mẽ ấy, dù có lúc ông so sánh hoàn cảnh của mình với cả Ngũ Tử Tư:

Ngài vượt qua cửa ải thoát thân
ta cũng trốn chạy năm lần bẩy lượt
cái nguy của ta Ngài đâu sánh được

rừng thẳm bể sâu tan xác như chơi

Thơ của Phan Xuân Sinh là những dòng tâm sự. Ông nói với mình, với bạn bè, với cố hương, với người xưa, với người bạn đời của mình.

Trong bài *Gặp Lại Bạn Ta* [trang 64] Phan Xuân Sinh viết:

Cũng quẩn quanh mấy thằng lưu lạc
Sớm chiều nghề ngỗng chẳng hơn ai
Trong lòng lịm tắt bao chí lớn
Đêm về se sắt tiếng thở dài
vẫn biết thế. Sao mắt ta cay xé
cố cầm lòng nhắc nhở từng tên
bạn ta. Kẻ đầu non cuối chợ
đứa mất đứa còn đâu dễ gì quên
Chén rượu đượm chút tình thân cũ
ta thấy đời đang dậy mùi hương
nhìn nhau hai đứa đâu còn trẻ
Mái đầu điểm bạc tóc pha sương

Chén rượu Phan Xuân Sinh uống với bạn bè trong cuộc gặp gỡ có cái gì đó tựa được rót ra từ chút tình còn sót trong lòng, chất ra từ cái tình người xưa để lại, cái chết bỏ qua, cái vui chẳng trọn, cái buồn muốn xóa, cái còn, cái mất, hình như không phân biệt được.

Sau đây là những dòng Phan Xuân Sinh nói với những người cùng trôi giạt nơi xứ người sau biến cố 75:

còm lưng. Đẩy cỗ xe thấm mệt
từ Phương Đông ì ạch đến đây
mấy ngàn năm văn vật chất đầy
cũng đành bỏ bên lề quý quốc
bước qua đây. Mặt mày xanh ngắt

thịt da còn bám chặt phèn nâu
lên con tầu chẳng biết về đâu
với những đường thênh thang xa thẳm
mắt nhắm. Mà thấy còn chóng mặt
chữ nghĩa xứ người vật vã từng cơn
có vội vàng cũng thành đứa chậm chân
giữa phố lạ bơ vơ ngờ nghệch

Có thể nói không có điều gì mới lạ trong thơ Phan Xuân Sinh.

Nhưng những điều ông nhắc lại trong thơ tựa những *vết-thương-cố-hương* chúng ta mang trong lòng, vẫn còn chảy máu mỗi khi chạm tới, nên tự nó vẫn mới, vì, dù Phan Xuân Sinh có nói gì chăng nữa, nó cũng xuất phát từ nỗi đau đớn ấy:

bạn kể đời bao năm lưu lạc
ta kể đời ngày tháng tù đầy
tha phương hồ dễ người tri kỷ
gặp lại nhau chừ ta phải say
chén rượu đượm chút tình thân cũ
ta thấy đời đang dậy mùi hương
nhìn nhau hai đứa đâu con trẻ
mái đầu điểm bạc tóc pha sương
ôi cái thuở của mấy thằng phiêu bạt
nhớ làm chi ba cái chuyện tử sinh
nó nhỏ nhoi như đầu tăm ngọn cỏ
của một thời trai. Sông núi đao binh

Và sau đây là những lời Phan Xuân Sinh bầy tỏ cùng quê nhà:

giờ ở đây. Lòng se thắt lạnh
nhớ phố nhớ người. Đôi mắt long lanh
bên trời xa, bên đời hiu quạnh

chim lạc bầy, chim mỏi cánh tìm quanh

Những câu thơ cảm động nhất của Phân Xuân Sinh là những câu ông nói với ngguời bạn đời của mình, từ cái buổi ông nhìn xuống vết thương đã cắt một mảnh thân thể mình:

Ta mệt lả mắt mờ chân mỏi
những lần roi hần nỗi đọa đầy
em chia sớt cơn đau cùng khó
lời em như mật rót bên tai
cúi xuống nhìn lại mình băng hoại
xót thương thay mầm sống rã rời
em vì ta lao mình cứu rỗi
trải lòng ra phơi giữa đất trời
cám ơn em, cám ơn đời
tình sau, nghĩa trước. Một trời bao dung.
giữa bao nhiêu cái khốn cùng
còn cho nhau chút thủy chung giữ mình

Như thế, chúng ta có thể hiểu thế này: Phan Xuân Sinh không vịn vào thơ để đứng lên. Thơ của ông là để tạ ơn những chỗ vịn, đó là tình yêu quê hương, bằng hữu và người bạn đời của ông, những gì đã giúp ông đứng lên dưới trời đổ nát.

PHÙNG CUNG



Tuyển tập Phùng Cung dày 436 trang, chia làm 3 phần:

Phần thứ nhất gồm *10 truyện ngắn*

Phần thứ hai là tập *thơ Trăng Ngọc*

Phần thứ ba gồm một bài viết của Nguyễn Chí Thiện về Phùng Cung và truyện ngắn *Con Ngựa Già Của Chúa Trịnh*. Độc giả trong và ngoài nước biết nhiều đến Phùng Cung là qua truyện ngắn này.

Đọc sách của những tác giả sống trong thế giới cộng sản nói chung, chỉ có một điều người ta thấy được một cách rõ rệt, đó là: con người khổ quá! Người viết, hay tác giả, thường cùng với các nhân vật trầm luân trong một bể khổ. Dường như các tĩnh từ, trạng từ không đủ để diễn tả những hoàn cảnh, trạng thái của các nhân vật. Sự can đảm chịu đựng cũng như các mưu chước, độc ác, lạnh lùng, người ta đem ra đối xử, hành hạ nhau, đều đáng sợ.

Được biết Phùng Cung sinh năm 1928, và theo chính lời con trai ông kể lại, Phùng Cung đã tham gia *cách mạng* từ năm mới 17 tuổi.

Phùng Hà Phủ con trai Phùng Cung cho biết:

"Trong suốt thời gian tham gia cách mạng, bố tôi ít có dịp trở lại quê nhà. Khi chính phủ phát động phong trào 'cải cách ruộng đất' bố tôi cũng như bao anh em khác cùng cơ quan phải về các địa phương khác nhau tham gia phong trào. Một lần, nhân dịp tết Nguyên Đán về thăm gia đình, thấy cảnh tượng cửa nhà, ruộng đất bị chia cướp, phá phách. Ông nội tôi rất lo lắng vì gia đình sợ bị quy là thành phần địa chủ, cường hào. Bố tôi có an ủi, động viên ông: Con đi làm cách mạng, thoát ly đã lâu, thì thế nào gia đình mình cũng được chiếu cố. Cùng lắm là nhà nước lấy lại hết ruộng đất chia cho người nghèo hơn, bố cứ an tâm, đừng lo lắng gì".

Nhưng hy vọng của Phùng Cung đã tan thành mây khói ngay đợt phát động đầu tiên: bố ông đã bị quy là thành phần địa chủ, bị đấu tố và sau đó chết trong tù.

Về việc Phùng Cung tham gia vào vụ *Nhân Văn Giai Phẩm*, con trai ông cho biết như sau:

"Năm 1956, một nhóm văn nghệ sĩ gồm những người tham gia kháng chiến cũ tập họp nhau đứng ra thành lập báo Nhân Văn và Giai Phẩm. Ông Nguyễn Hữu Đang đến gặp và bảo bố tôi tham gia viết bài 'Con Ngựa Già Của Chúa Trịnh' đăng trên báo Nhân Văn ngay sau đó. Thời gian này mẹ tôi thấy người chung quanh bàn tán với nhau tờ Nhân Văn 'có vấn đề'. Và chỉ một thời gian ngắn sau khi có bài viết của bố tôi thì tờ báo bị cấm xuất bản và lưu hành".

Sau đó, như người ta được biết, gần như toàn bộ các người tham gia vào việc xuất bản hai tờ Nhân Văn và Giai Phẩm đều bị bắt. Riêng Phùng Cung bị giam từ đó, tức là khoảng tháng 05-1956 cho đến khi có Hiệp Định Paris, nghĩa là 12 năm sau mới được tha ra. Ông bị giam tại Hỏa Lò [Hà

Nội], rồi Bất Bạt [Sơn Tây], Yên Bình [Yên Bái] Phong Quang [Lào Cai]...

Phùng Hà Phủ kể tiếp:

"Nhớ lại, theo bố tôi kể, khi xảy ra chuyện, buổi sáng đó, bố tôi được triệu tập tới cơ quan để họp. Đến nơi thấy mọi người xung quanh cố lảng tránh mình, thậm chí không ai dám mời nhau một chén nước. Ngay cả những người bạn rất thân và thường lui tới nhà cũng tìm cách lánh mặt. Ngay sau đó, bố tôi bị đem ra kiểm điểm trước cuộc họp, mà thực chất gần như một buổi đấu tố 'cải cách' của thời Liên Hiệp Văn Học Nghệ Thuật [gồm cả đại diện bên văn nghệ quân đội] . Chủ trì cuộc đấu tố gồm các ông Võ Hồng Cương, Nguyễn Đình Thi, Chế Lan Viên, Hoài Thanh... Cảm tưởng đau xót và ngỡ ngàng nhất đối với bố tôi là những bạn thường ngày chơi thân với bố tôi như vậy, tham gia vào việc đấu tố. Ngày hôm đó, ông Trần Dần là người đứng lên 'tố' để hai ông Hoàng Cầm và Lê Đạt làm chứng dối. Tội chính mà bố tôi bị 'tố' là mang lòng hận thù cách mạng sau cái chết của bố mình. Lôi kéo người khác cùng về hùa để lăng mạ lãnh đạo"...

Vẫn theo lời kể của con trai ông Phùng Cung thì, trước khi bị bắt và khai trừ khỏi Đảng, ông từng là đối tượng được cơ quan đề nghị sang học tại Liên Sô, nhưng ông trực tính, không ưa sự giả dối, hay châm chọc, đả kích người xu nịnh, nên có lẽ vì thế ông bị những người này ghét, hận. Con trai ông không nói rõ, nhưng chắc là chuyến đi Liên Sô của ông đã bị hủy bỏ.

Về việc lấy vợ của Phùng Cung cũng bị rắc rối. Ông báo cáo với cơ quan ý định kết hôn của mình. Cơ quan cử các ông Kim Lân, Hoàng Thượng Khanh, Lều Thọ Hợp... về

quê bà để điều tra. Họ cho rằng nhà bà tuy không là địa chủ nhưng cũng thuộc thành phần của giai cấp phong kiến, không tiến bộ, nên không đồng ý. Nhưng Phùng Cung đã không chấp hành ý kiến 'trên', ông cứ tiến hành đám cưới của mình.

Ở tù ra, Phùng Cung bệnh hoạn, không công ăn việc làm, cả gia đình ông chỉ còn trông cậy vào đôi vai gánh vác của bà, mọi người sống trong khổ cực, âu lo, vất vả.

Có thể nói, gần như suốt đời, từ lúc thoát ly tham gia cách mạng như cách nói thời bấy giờ, cho đến lúc chết, hình như ông không được sống một ngày thong thả, hạnh phúc.

Suốt cuộc đời đau thương ấy, thực tế không bao giờ người ta thấy một nhân vật có quyền hành thật sự nào xuất hiện, chỉ vài ba người trong chính giới cầm bút, được ai đó trao cho chút quyền, hành hạ các đồng nghiệp, bằng hữu.

Đã có lần Lê Đạt nói với Phùng Cung thế này:

"Cung ơi, dù thế nào tao vẫn là bạn mày, tao có lỗi với mày. Có gì mày cứ gọi tao ra mà mắng".

Mắng nhau thì vớt vát được cái gì đây?

Sống một cuộc sống như thế mà vẫn tồn tại được, vẫn viết được, thật khủng khiếp!

Những người từng bị tù cộng sản, ở tù có thể không biết vì sao mình bị ở tù, tù không án, không xét xử, không biết bao giờ được tha, nói rằng sau một năm, hai năm, và càng lâu người ta càng không còn để ý hay biết đến ngày tháng nữa. Biết để làm gì đây? Người ta tồn tại chứ không còn sống nữa. Và tồn tại trong những điều kiện không một con vật nào chịu đựng nổi, chẳng hạn như chỉ làm chứ không được ăn, đừng nói đến những cái khác. Dấu hiệu duy nhất

để người ta biết chắc mình còn sống trong những ngày địa ngục ấy là người ta còn suy nghĩ được.

Thơ của Phùng Cung, truyện của Phùng Cung là những gì ông suy nghĩ trong những ngày như thế.

Chỉ cần nói thật về mình, nói thật về người, về những gì nhìn thấy chung quanh, đủ làm nên những 'tác phẩm' trường hợp thông thường, không trí tưởng tượng nào tạo ra nổi.

Vì thế, tất cả các truyện ngắn trong tuyển tập của Phùng Cung đều là những truyện hay.

Nhưng tiểu sử của ông, những gì ông trải qua lại là những truyện hay nhất, dù đọc xong, trong nhiều giờ, nhiều ngày, người ta cảm thấy tâm hồn không bình thường trở lại được nữa.

Cũng như Phùng Cung người ta thấy thương những con ngựa, dù có cố giữ cái thế '*cao đầu phong vĩ*' thì rút cục vẫn chỉ là những con ngựa.

Tuy được in chung trong tuyển tập truyện ngắn, nhưng *Trăng Ngọc*, thơ của Phùng Cung là một phần riêng biệt.

Có thể coi *Trăng Ngọc* như tập nhật ký trong tù của Phùng Cung, một tập nhật ký không đề ngày tháng.

Không đề ngày tháng, vì đó là một chuỗi thời gian trắng, một cái khuôn, hay dùng chữ của Ôn Như Hầu cái *lò cừ* [Lò cừ nung nấu sự đời] không cần ghi dấu.

Trong bài *Vay·Nóng* Phùng Cung viết:

Đất nước tôi
Triền miên bất hạnh
Tụi mặt dày - tay bẩn
Tim rắn – lời cừu
Văn hóa lớp hai

Điều hành cuộc sống
Tránh làm sao
Khỏi nát ngọc nhân quyền
Nhân danh một nạn nhân
Đứng giữa mênh mông
Cùm lim – rào kẽm
Khản cổ – chìa tay
Khấn xin những quốc gia
Văn minh – từ thiện
Cho dân Việt Nam tôi
Vay nóng chút dân quyền

Vay nóng? Lâu lắm người ta mới được đọc, mới được nghe lại hai cái từ buồn bã đó. Vạy nóng. Vay xổi. Vì cần quá. Không còn biết kiếm đâu ra. Vay cũng hàm ý sẽ trả. Trông cậy vào đâu để trả chỉ có người vay biết.

Thật tàn nhẫn khi đọc những lời như thế, viết trong những hoàn cảnh như thế mà người ta lại muốn nó phải hay, phải văn chương, phải mới từ ngôn ngữ đến ý tứ...

Đáng lẽ vấn đề nêu ra chỉ là: làm thế nào con người có thể sống được, tồn tại được, trong hoàn cảnh như thế.

Thơ cứu rỗi người ta chăng?

Trước mắt trẻ thơ,
mỗi tinh cầu chỉ là chấm nhỏ
Càng tối đen càng nhìn rõ xa / xanh
Mắt phàm tục đăm đăm vương chút lệ
Chút lệ này xuất hành từ trí tuệ con người
Hỡi biển cả
Diện tuy rộng
nhưng thiếu những giác quan

cần thiết
Lòng tuy xanh - sâu
Xanh sâu đầy mặn chát
Bỏ mất mênh mông, chuốc lấy ồn ào
Tự thao túng – cái thói hư nộ cuồng
sóng vỗ
Trống trải bơ vơ, chiều quả phụ
Bình minh vô vọng phương mờ
Ôi! Bao yên lặng thanh cao
Đều chìm lặng trong thét gào man rợ
Thì nhắm mắt, bưng tai
Nhưng phải đâu khiếp sợ
Chỉ điếc đui vừa đủ, để làm ngơ
Ai cho phép ngươi
tự dành phần hương hoả nhỏ to
Một giọt nước
Vẫn tình nguyện tách đôi
Để cùng thấy rõ
Vậy dẫu vô cùng lớn lao gì đó
Ta chỉ yêu cầu hài hòa
Với vô cùng bé nhỏ mà thôi!

Điều khiến người đọc rùng mình khiếp sợ tự hỏi, thế những người vợ, những đứa con, người ta đi công tác vài ba năm, có khi dăm bảy năm mới được phép về nhà một lần, *để lại / đâu /* không thấy nhà thơ nhắc đến nhỉ?

Tổ quốc, quê hương, ý nghĩa cuộc đời là những điều to lớn đã chiếm hết tâm trí người ta hay sự thực là người ta phải quên những điều nhỏ bé ấy mới sống nổi?

Tổ quốc ư?

Đây là những lời Phùng Cung nói với tổ quốc:

Tổ quốc kính yêu ơi
Văn hiến – thuần phong – mỹ tục
Phút chốc bàn tay cộng sản dập vùi
Định nghĩa – tên người
Tôi không nói được
Nếu bị dồn hỏi
Tôi chỉ có thể trả lời
Bằng hai hàng nước mắt
Tổ quốc kính yêu ơi!

Quê hương ư?

Đây là những điều Phùng Cung nói với quê hương:

Quê hương ơi!
Đường quan lầy nước mắt
Điệu sáo hết du dương
Mây chìm, gió ngủ
Chiều nắng da bò
Vẫn nhầm biên giới ưu tư
Rầu rầu đề bộ
Sông sâu bặt tiếng gọi đò
Chim hãy giùm ta
Gọi cành xanh ngóc dậy
Quê hương thấy lại quê hương

Ý nghĩa cuộc đời ư?

Còn có gì quan trọng hơn sống chết

Phùng Cung nói về sống chết như sau:

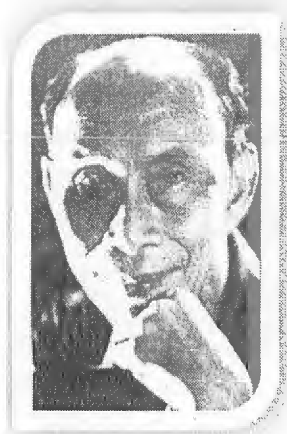
Sống quá khó khăn
Chết chẳng dễ dàng

Ta phải sống
Vì ta còn phải chết
Ơi! Những cánh buồm xanh biếc
Ngược dòng ngân – lộng gió
Có phải đang đưa những oan hồn
Về bên Thượng Đế chí nhân?

Thơ Phùng Cung là những gì vắt ra từ trí não và tàn lực của một người, bị treo giữa đời sống và cái chết, hay nói như chính ông '*sống quá khó khăn, chết chẳng dễ dàng*'. Nó là những tiếng kêu thất thanh, nhưng lại chỉ thốt ra bằng chữ viết. Những câu thơ người ta có thể phải trả giá bằng mạng sống. Và quả thật Phùng Cung đã phải trả bằng chính mạng sống của mình.

Những câu thơ như vậy, chúng ta phải đọc thế nào cho phải đây?

QUÁCH TẤN



Quách Tấn là một hiện tượng đặc biệt của thi ca Việt Nam.

Trong khi những nhà nho cuối cùng của chúng ta như Tản Đà, Phan Khôi gần như không còn ai làm thơ Đường luật nữa, và phong trào thơ mới cũng đang bước dần sang thế giới thơ tự do với những Nguyễn Xuân Xanh, Đoàn Phú Tứ, Nguyễn Đình Thi; Quách Tấn vẫn sống lặng lẽ với "*vũ trụ thơ thất ngôn bát cú*" của ông.

Trước 1975 ông còn cho xuất bản nguyên một tập thơ sáng tác theo phong cách ấy, lấy tên là *Mùa Cổ Điển.*

Hai chữ "*cổ điển*" chính ông dùng để gọi thơ mình, hình như không hề có ý thách thức hay so sánh với bất cứ một hình thức thơ mới cũ nào. Nó chỉ khẳng định công việc của ông.

Nói Quách Tấn lặng lẽ sống, không phải chỉ vì ít người, rất ít người gặp ông, biết ông như một người làm thơ, một thi sĩ. Người ta không bao giờ thấy ông tới một nơi nào để hội họp bàn chuyện văn chương, phát biểu ý kiến, phê bình,

khen chê người này hay tác phẩm nọ, ở một địa điểm công cộng nào.

Hình như ông cũng ít di chuyển, đi đây, đi đó.

Ông ở Huế, hay thật ra, phần lớn người ta phỏng đoán như vậy, vì đọc thơ ông:

Nắng nhạt chiều thu qua rộn ràng
Sầu vương lau lách lạnh thành hoang
Tro tàn thơ viện duyên ngao ngán
Đá nát hoàng cung bước ngỡ ngàng
Gầy gọ cỏ sương tùng Thế Miếu
Bẽ bàng trăng nước trúc Hương Giang
Trông vời Thiên Mụ mây man mác
Lơ lửng chuông hôm rụng tiếng vàng

Nhớ xưa, Tản Đà sau đôi lần vào Nam ra Bắc, có lúc ngồi kiểm lại cuộc đời cầm bút của mình, đã viết trên tờ *Đông Pháp Thời Báo* số ra ngày 17 tháng 12 năm 1927 như sau:

"Tôi từ theo nghề quốc văn kể có tới gần mười lăm năm, lên bổng xuống trầm, vào trong ra đục, phong trần chẳng quản, phi nghị mặc ai, thực cũng mong tựa văn chương để có ít nhiều sự nghiệp. Mới đây, tôi ở Hà Nội vào Nam, thăm Thuận An, qua Đà Nẵng, trải Hoành Sơn, Hải Vân, một lần đường bộ, hai lần đường thủy, càng thấy giang sơn ta là to, càng mới biết văn chương là rất nhỏ mà bao nhiêu cái tư tưởng muốn lấy văn chương làm sự nghiệp, tự nhiên như bọt bể mây ngàn".

Đó đây không thiếu những người khuyến khích, tán dương những chuyến du hành, nhất là đối với các văn nghệ sĩ, coi đó như một điều kiện cần thiết để sáng tác.

Về chuyến đi xa và dài tới tận nước Mỹ của mình, Võ Phiến lại cảm nhận thêm một điều gì đó, vừa khôi hài vừa bi thảm nữa. Một bữa đi vãng cảnh núi non tại Quốc Gia Lâm Viên Hồng Sam, nhìn cây hồng sam có cái tuổi khoảng 4000 năm, gần ngang với tuổi của Tổ Hùng Vương, tần mần cho mấy ngón tay ngoáy vào những lỗ đá lớn bằng miệng chén trà, thổ dân Da Đỏ xưa đã dùng như là một thứ cối để nghiền thức ăn, Võ Phiến bỗng băn khoăn tự hỏi:

"*Một đứa bé sinh trưởng ở làng quê dưới chân dãy Trường Sơn bên Việt Nam như mình sao lại đến nỗi có ngày ngồi ngẩn ngơ giữa một cao độ um tùm miền Tây lục địa Mỹ Châu thế này?*".

Như thế, đi nhiều, đi xa, và có đi thật xa chăng nữa, đó là điều hay hay dở quả thật cũng khó biết. Nó lại còn tùy thuộc mỗi người nữa.

Trước 1975, ở Sài Gòn, cũng hiếm khi người ta thấy bóng Quách Tấn, hoặc giả ông có vào, nhưng ngay cả trong văn giới hình như ông cũng không giao du.

Ngay thơ ông, thỉnh thoảng lắm mới thấy xuất hiện trên báo, thường là chỉ trong các số đặc biệt như số Xuân chẳng hạn.

Đọc thơ Quách Tấn người ta thấy, cái mà ông yêu nhất có lẽ là sự lặng lẽ, yên tịnh:

Chim chiều kêu trước giậu
Gối sách nhìn hư không
Phơi phới làn mây trắng
Bay qua ngọn ráng hồng

Ông sống với sự lặng lẽ tìm thấy, nghe thấy và cả nhìn thấy quanh mình:

Nghìn xưa trang giấy lật
Hiu hắt ngọn hàn đăng
Tháo kính ra thềm đứng
Cành rơi đôi giọt trăng

Quách Tấn đã mất tại Huế ngày 21 tháng 12 năm 1992.

Nghe nói trước khi mất ông đã phải trải qua những ngày khó khăn, tang thương lắm.

Đọc lại thơ ông, nghĩ tới những nỗi biển dâu trong đời, người ta bỗng thấy cái tịch mịch, lặng lẽ trong thơ ông, thấm qua mình như một sự xóa bỏ không cưỡng lại được.

Nhưng xóa bỏ cái gì đây?

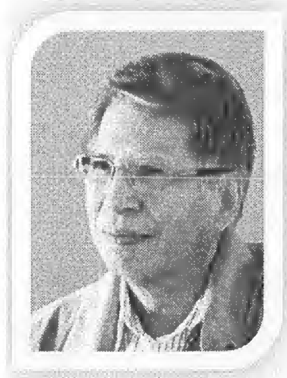
Đêm xóa bỏ ngày. Cái chết xóa bỏ đời sống. Quên xóa bỏ nhớ.

Danh lợi mình không tranh với ai
Vườn không rào kín ngõ không cài
Sân lồng gió biển cháu kèo mận
Hiên ngát hương trời ông thưởng mai
Đầu bạc tuổi xanh xuân vẫn một
Chim vàng bướm trắng thú chung đôi
Bên đường em bé rao mua báo
Rằng: nhạn đưa tin đã đến rồi

Bài thơ Đường luật, vận / đối nghiêm chỉnh, nhưng hình ảnh, ý tứ, lại có vẻ gì đó nửa tân kỳ, nửa cổ điển: hiên mai, kèo mận, bán báo, nhạn đưa.

Nếu thơ là nơi ẩn trốn của người làm thơ thì cùng một lúc nó cũng cho thấy đó là một nơi ẩn trốn không an toàn.

SONG THAO



Phiếm là tác phẩm thứ 7 của Song Thao, sau 6 tập truyện ngắn, được xuất bản liên tiếp trong khoảng 10 năm qua.

Nhưng *Phiếm* không phải truyện dài, cũng không phải truyện ngắn. Nó gồm 40 đoản văn, trong đó, tác giả bàn về "đủ mọi thứ ở trên đời": cà phê, rượu, bia, phôn tay, vợ chồng, quảng cáo, thuốc lá, đàn ông, tóc, răng, tiền, xe đạp...

Phiếm theo định nghĩa của Đào Duy Anh là "trôi nổi linh đinh, không thiết thực, không chuyên một việc".

Tùy vào các từ người ta dùng kèm, nó sẽ có những ý nghĩa riêng, thí dụ phiếm bạc: *rộng lớn*, phiếm du: *đi chơi chỗ này chỗ khác, không định trước,* phiếm lãm: *xem xét đại khái*, phiếm luận: *bàn trống không, không nhắm riêng việc gì* v.v...

Cùng cách viết ấy, Hiếu Chân đã mở ra mục *Nói Hay Đừng* [báo Tự Do] Chu Tử khai sinh *Ao Thả Vịt* [báo Sống] Phan Lạc Phúc gọi là *Tạp Ghi* [*Báo* Tiền Tuyến] còn Bùi Bảo Trúc hiện đang xếp chung vào loạt những lá *Thư Gửi Bạn.*

Trên báo chí Sài Gòn trước 75, các cây viết phiếm, các cây viết hài hước, châm biếm sâu sắc, còn có thể kể thêm những Tiểu Nguyên Tử, Vip KK, Dê Húc Càn [Dương Hùng Cường], Thương Sinh [Duyên Anh] v.v...

Đại khái lối viết của họ gần với *Phiếm luận* hơn cả. Và, tuy cùng gần với *phiếm luận*, nhưng họ viết rất khác nhau.

Viết phiếm, nói phiếm, tự nó đã rút bớt đi sự nghiêm trọng, nếu có đụng chạm tới ai. Trừ trường hợp người viết nhắm thẳng vào cá nhân nào đó, gọi đích danh người ấy, và nói về những sự việc liên quan trực tiếp tới đương sự, để chỉ trích, khen ngợi hay phê bình. Nhưng trường hợp này lại không còn phải là "phiếm" nữa, dù bài viết có được để trong mục chuyện phiếm.

Các tác giả thường cũng xác nhận không nhắm "làm văn chương" khi viết phiếm.

Quả cũng khó trích dẫn một đoạn văn nào đó trong các cuốn phiếm để làm mẫu dùng trong các sách giáo khoa như các đoạn văn của Thanh Tịnh về ngày khai trường hay A. France khi đi qua vườn Luxembourg chẳng hạn.

Nhưng, nếu không có văn tài không thể viết phiếm được.

Lại không phải chỉ có văn tài là đủ. Muốn viết phiếm còn phải có kiến thức rộng rãi, đọc nhiều, nhớ nhiều, có cái nhìn tinh tế, óc phê phán nhạy bén, và nhất là, phải có duyên nữa.

Nói gì thì nói, hình như trong các bài viết phiếm về chuyện trên trời dưới đất [Bùi Bảo Trúc] chuyện liên quan tới cơm ăn, áo mặc, sĩ diện quốc gia, danh dự cá nhân... đau đớn, nhục nhã, móc máy, xỏ xiên, cái cuối cùng còn lại

trong lòng người đọc vẫn là cái "duyên" và cái "tâm" của người viết.

Cái duyên để người ta vui cười.

Không có duyên, mà cứ cố làm duyên, cũng có thể làm người ta cười được, nhưng nhạt thôi.

Viết độc ác quá làm người ta sợ.

Song Thao cũng không xác định các đoản văn của mình là truyện, tùy bút hay tiểu luận. Có lẽ từ *"Phiếm"* đủ để chỉ, để đặt tên cho loại văn mới này.

Sau đây là vài đoạn Song Thao "phiếm" về tiền.

Trích đoạn I

Một bà nằm mơ thấy được gặp Thượng Đế, liền hỏi:

"Thưa ngài, trăm năm của hạ giới bằng bao nhiêu ngày trên thượng giới?"

"Con ơi! Không thể tính được bằng ngày mà chỉ bằng một phút thôi."

"Thế trăm triệu đồng thì sao?"

"Chỉ đáng một xu trên thượng giới mà thôi."

Bà xuống giọng... con cá:

"Vậy xin Ngài rủ lòng thương ban cho con một xu! Con sống nghèo khổ lắm."

"Được, con hãy đợi ta một phút nhé"

Trích đoạn II

"Nói chuyện tiền bạc với Thượng Đế nản chết. Cứ gửi thư cho những vị quyền thế dưới đất này, xin số tiền họ... không thèm đếm xỉa tới cũng được rồi. Ở Canada, quý vị có thể gửi cho các vị sau. Trong thư bạn nhớ chỉ hỏi xin số tiền... lẻ họ bỏ quên trong các trương mục ngân hàng cũng

đủ rượu chè qua ngày. Cô ca sĩ hái ra tiền Celine Dion đã cho ngủ trong ngân hàng National Bank ở Farnham, Quebec, số tiền 42, 79 Gia kim từ năm 1984 tới giờ mà không thèm sờ tới. Cựu Thủ Tướng Brian Mulronay quên 144, 83 Gia kim tại ngân hàng CIBC ở Calgary. Thủ Tướng vừa tái đắc cử Paul Martin đãng trí bỏ quên tới ba trương mục: hai ở Montreal 5833, 70 Gia kim và 1302, 73, và một ở Windsor 38, 04 Gia kim. Cựu Thủ Tướng Joe Clark chẳng thèm biết đến 1685, 77 Gia kim tại ngân hàng CIBC ở Ottawa. Tổng cộng số tiền bị bỏ quên của 767. 590 trương mục mà chủ nhân coi như vứt đi lên tới 204 triệu Gia kim".

Trích đoạn III

Hai cô bạn gái nói chuyện với nhau:

"Bồ lại mua xe mới? Lấy chồng giầu sướng thật!"

Cô bạn nhăn nhó thảm hại:

"Có gì đâu! Hôm đó tớ đang shopping ở dưới phố, chợt thấy đau bụng. Ngó quanh thấy một cửa hàng bán Mercedes vội vào nhờ toilet. Bồ biết tính tớ, chẳng lẽ khơi khơi đi ra mà không mua gì thì cũng ngại!"

Đừng tưởng có tiền mua xe Mercedes là ngon lành đâu. Xe Porsche cũng vậy!

"Bởi vì theo một cuộc khảo sát trên 2200 người của tạp chí Men's Car xuất bản tháng 5 năm 2004 thì những ông lái Mercedes chỉ "vui chơi" được 1,6 lần một tuần. Lái xe Porsche ngầu như vậy mà yếu xìu! Chỉ có 1,4 lần một tuần. Ngầu nhất là dân lái xế BMW 2,2 lần một tuần. Tiếp theo là Audi 2,1 lần một tuần.; Volkswagen 1,9 lần một tuần; Ford 1,7 lần một tuần. Tính theo quốc tịch xe thì lái xe Ý 2 lần một tuần; xe Pháp 1,9 lần; xe Nhật 1,6 lần; xe Đại Hàn 1,5

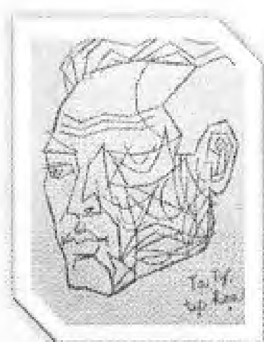
lần. Về đàn bà lái xe thì lái xe Pháp 2,1 lần; xe Audi 2 lần, xe Ý 2 lần; xe BMW 1,9 lần và xe Porsche 1,2 lần.

Vậy khi ra đường, thấy ai lái xe Porsche, chúng ta chẳng nên trầm trồ, đó là thứ... hạng bét! Đây là bản nghiên cứu... vô duyên nhất thế giới, ghi lại đọc cho vui, chứ đừng có vị nào thấy mình yếu lại... đổi xe! Chỉ tổ tốn tiền vô ích. Nhà tình dục học Greg McCrea ở Ottawa, khi đọc bản nghiên cứu này đã khôi hài: 'Chắc tại mấy anh lái xe BMW thích... nổ lớn hơn mấy anh lái xe Toyota hay xe Ford thôi!".

Và sau cùng là mấy câu đồng dao mới, ở trong nước, nói về tiền, tác giả Song Thao đã sưu tầm được:

Tiền là Tiên là Phật
Tiền là sức bật của quan to
Tiền là thước đo lòng người
Tiền là nụ cười của tuổi trẻ
Tiền là sức khỏe của người già
Tiền là cái đà của danh vọng
Tiền là cái lọng để che thân
Tiền là cán cân công lý
Tiền là... hết ý!

TẠ TỴ



Tạ Tỵ là một họa sĩ danh tiếng của chúng ta.

Nhưng đồng thời ông cũng là nhà phê bình nghệ thuật, làm thơ và viết văn nữa.

Ông là tác giả của nhiều tập truyện ngắn, thơ và nhận định văn học đã được xuất bản tại Sài Gòn trước 1975. Đặc biệt là các tập được ông gọi chung là *Mười Khuôn Mặt Văn Nghệ*. Giản dị có lẽ vì, trong mỗi tập, ông chỉ nói đến 10 tác giả mà ông ưa thích, hoặc ông gọi là *đã đi qua đời tôi*. Nói cách khác, đó có thể là những tác giả đã để lại dấu ấn trong lòng ông.

Trong tập *Mười Khuôn Mặt Văn Nghệ*, Tạ Tỵ đề cập tới 10 tác giả sau đây:

Lãng Nhân, Nguyễn Tuân, Vũ Bằng, Vũ Hoàng Chương, Nguyễn Bính, Đinh Hùng, Văn Cao, Sơn Nam, Mai Thảo và Nguyên Sa.

Trong phần được gọi là *Mở* của cuốn sách, Tạ Tỵ viết:

"Trong cuộc sống có những giờ phút thật trống rỗng, cái trống rỗng đến ghê sợ cả sự hiện hữu của mình cũng như của sự vật chung quanh.

Nhất là những ngày thời tiết thay đổi bất ngờ làm lòng người tiếc nhớ bâng khuâng một cái gì đó thoáng còn, thoáng mất.

Nói cho đúng, cái còn cái mất là lẽ đương nhiên, là sự luân lưu miên viễn của thời gian, trong đó thân phận con người chỉ được coi như sự góp mặt định kỳ nơi một khoảng trống nào đó mà Thượng Đế đã an bài cho từng số mệnh. Đọc sách là để tìm cuộc đời hay tìm chính hình ảnh mình in hằn trong đó".

Như thế, Tạ Tỵ đã bầy tỏ khá rõ ràng quan niệm đọc sách của ông.

Trong số 10 tác giả đương thời Tạ Tỵ nói đến trong cuốn sách của ông, hình như chỉ còn có một mình Sơn Nam còn sống và đang sống ở trong nước.

Cầm cuốn sách trên tay, nghĩ đến điều ấy người đọc không khỏi cảm thấy bùi ngùi, xúc động.

Cuộc đời như giấc mộng.

Ngày tháng như bóng câu qua cửa sổ.

Đó không phải chỉ là những câu nói văn chương, bóng bẩy. Mà hoàn toàn là sự thật. Một sự thật đơn thuần, giản dị.

Tạ Tỵ viết về Sơn Nam, người duy nhất còn lại như sau:

"Sơn Nam đến với tôi không đem theo gió bão hoặc nỗi quằn quại, ray rứt, chua xót của con người thời đại. Sơn Nam đến với tôi bằng hơi thở, bằng nụ cười hồn nhiên, bằng nhớ thương nhè nhẹ, bằng những ngón tay giao cảm chạy dài theo nhưng con rạch giăng mắc như mạng nhện khắp vùng châu thổ miền Nam nước Việt.

Sơn Nam một tâm hồn đơn thuần, chất phác như luống cầy. Sơn Nam sống như con chim rừng nhỏ nhoi lạc vào

thành phố. Có những chiều không gian câm nín tựa phiến đá, thời gian lắng đọng trong khung trời thép rỉ, người đọc Sơn Nam mới cảm thấy tự đáy lòng dâng lên từng đợt sóng u hoài.

Người đọc Sơn Nam không tìm thấy dấu vết của đại lộ, không một ánh sáng điện. Ở Sơn Nam, đại lộ là những con rạch, như rạch Thuồng Luồng, rạch Cái Cau, rạch Bình Thủy.

Tâm hồn Sơn Nam bình dị, thật bình dị, như cỏ cây, như khí trời. Những lời nói và hành động trong văn chương cũng như giữa cuộc sống đều toát ra sự hiền hòa, chân thực, chẳng riêng với mình, còn với người. Quê hương miền Nam và kích thước của miền Hậu giang như gói trọn trong cơ thể Sơn Nam. Nó là những vi ti huyết quản, nó là xương máu, da thịt...".

Tóm lại *Mười Khuôn Mặt Văn Nghệ* là cuốn sách, là cái cớ để Tạ Ty thả tâm hồn bay lượn trên văn chương, là dịp để ông bầy tỏ cái tâm hồn phong phú và nhậy cảm của ông, đối với thời tiết, với cái xấu, cái đẹp của cuộc sống.

Và, trên hết mọi sự, cuốn sách chất chứa một mối tư hương lặng lẽ, lẩn khuất sau mỗi dòng chữ, của một người đã quá cái tuổi *cổ lai hy* nói về quê hương, đất nước, nói bằng cách đọc người khác, phân tích người khác, để chiếu rọi tâm hồn mình.

Và tâm hồn ấy là tâm hồn của một người yêu nước, yêu người, yêu tiếng nói của dân tộc.

Yêu và tìm ra cái đẹp để yêu chứ không phải yêu một cách mù quáng.

Tạ Ty sinh năm 1922 tại Hà Nội. Ông tốt nghiệp Cao Đẳng Mỹ Thuật Đông Dương năm 1943. Thực ra ông học

ngành sơn mài, nhưng lại nổi tiếng với tư cách một họa sĩ lập thể tiền phong của Việt Nam. Tưởng cũng nên nhắc lại, hầu hết các họa sĩ danh tiếng của chúng ta như Nguyễn Gia Trí, Bùi Xuân Phái, Nguyễn Phan Chánh, Tô Ngọc Vân v.v... đều xuất thân từ trường Cao Đẳng Mỹ Thuật Đông Dương. Cũng theo tiết lộ của Tạ Tỵ thì cả Văn Cao và Phạm Duy trước khi viết nhạc cũng đã học vẽ tại đây. Nhưng Văn Cao còn theo đuổi công việc học ít lâu, chứ Phạm Duy thì như chính ông cho biết"đã bỏ học ngay để đi theo gánh hát".

Trả lời phỏng vấn của một cơ quan truyền thông mới đây, Phạm Duy đã nói đùa rằng, tuy là một họa sĩ nhưng hình như Tạ Tỵ đã viết văn, làm thơ nhiều hơn vẽ.

Sự thực thì sự nghiệp của Tạ Tỵ phải được chia làm hai phần rõ rệt, phần văn chương và phần hội họa.

Nhà văn Hiếu Chân [Nguyễn Hoạt], đề tựa cho tuyển tập truyện ngắn *Những Viên Sỏi* của Tạ Tỵ xuất bản tại Sài Gòn năm 1960 đã viết như sau:

"*Tôi làm quen với Tạ Tỵ do sự giới thiệu của Hoàng Lập Ngôn. Tạ Tỵ năm ấy vừa đúng 30 tuổi, anh đã thu hút trọn vẹn cảm tình của tôi không phải vì nghệ thuật hội họa của anh mà tôi chẳng hiểu gì, nhưng chính vì nét mặt luôn luôn tươi trẻ và với nụ cười hồn nhiên, với những lời lẽ chân thành, cởi mở khiến cho các bạn anh đều cho rằng, Tạ Tỵ là một nghệ sĩ bao giờ cũng trẻ hơn tuổi, trẻ trong tâm hồn cũng như trong nghệ thuật*".

Những nét phác họa đó của Nguyễn Hoạt về con người Tạ Tỵ, những người quen biết Tạ Tỵ cho rằng, mãi về sau này vẫn đúng.

Nhận định về tranh Tạ Tỵ, nhà phê bình mỹ thuật Huỳnh Hữu Ủy viết:

"Nói đến hội họa của Tạ Tỵ, người ta thường tức thời nhớ ngay đến tính cách mới mẻ của 'lập thể Tạ Tỵ'. Ông là người đầu tiên nghiên cứu và đưa không khí lập thể vào Việt Nam. Ông bị vây bủa bởi đường lối nghệ thuật này, từng vang dội từ Âu Châu đầu thế kỷ, muốn xử dụng búp pháp này để xây dựng thế giới của mình, để tháo gỡ và đào sâu vào đối vật, làm thiên nhiên lệch lạc đi, phá vỡ tất cả những cách nhìn quen thuộc về sự vật khám phá ra những khía cạnh mới mẻ nhất, muốn tạo được sự bỡ ngỡ và đưa người xem đến chỗ bất ngờ. Những người lưu tâm đến hội họa Tạ Tỵ vẫn nhắc đến các tác phẩm lập thể Vàng, Tím, Tồn Tại, Chiếu Bạc v.v... thời ở Hà Nội khoảng 1951.

Nhà phê bình Huỳnh Hữu Ủy cho rằng, công của Tạ Tỵ là ở chỗ gây nên được những phản ứng sôi nổi mà những phản ứng như thế thì bất cứ thời đại nào cũng rất hữu ích cho sự tiến bộ chung.

Còn họa sĩ Nguyễn Quỳnh, trong một bài tổng kết ngắn nhan đề là 'Nhìn lại hội họa Việt Nam hiện đại 1930-1970', phần nói về Tạ Tỵ, đã viết: "Tuy rằng tranh lập thể của ông không đúng là lập thể kiểu Braque, Picasso hay Gris, nhưng ông đã có công thổi vào trong khung cảnh hội họa Việt Nam còn phôi thai trong lịch sử nhân loại một luồng gió mới.

Tranh lập thể của Tạ Tỵ lạ lùng như thơ mới theo kiểu Apollinaire và Prévert tại Việt Nam thuở ấy".

Nhưng theo nhận định của họa sĩ Trịnh Cung thì vào khoảng 1974 Tạ Tỵ đã bắt gặp được ngôn ngữ lập thể đích thực và đã thực hiện được một số tác phẩm có chiều sâu thực sự của nghệ thuật này.

Như thế, các nhà chuyên môn đều nhìn nhận công khai phá của Tạ Tỵ khi đưa lập thể vào hội họa Việt Nam, dù cho sự đánh giá có đôi chút khác biệt.

Tuy nhiên có một bộ tranh của Tạ Tỵ được tất cả các nhà phê bình cũng như những người thưởng ngoạn bình thường đánh giá rất cao đó là bộ tranh ông vẽ chân dung một số các nhà văn, nhà báo, nhạc sĩ đồng thời.

Nói về bộ tranh này, ông Huỳnh Hữu Ủy cho là:

"*Rất đẹp, lạ, có bút pháp và bản sắc riêng biệt, rất gần với loại tranh có tên gọi là 'Tinh Tướng Họa' của Hoàng Lập Ngôn. Loạt chân dung của Hoàng Lập Ngôn vẽ văn nghệ sĩ, có điểm loáng thoáng giống Tạ Tỵ, nhưng nhìn kỹ thì khác nhau rất nhiều. Tạ Tỵ và Hoàng Lập Ngôn đã lọc được cái thần của chân dung muốn vẽ, nắm được những nét chính rồi phóng bút theo cách riêng của mình*".

Trong tuyển tập Tạ Tỵ do nhà xuất bản Văn nghệ xuất bản năm 2001 tại Mỹ, tác giả có cho in lại 6 bức trong bộ chân dung các văn nghệ sĩ của mình.

Nhận định chung về những sáng tác văn chương, những truyện ngắn của Tạ Tỵ, nhà văn Hiếu Chân [Nguyễn Hoạt] viết:

"*Tôi không biết những nhà chuyên môn về Nghệ Thuật Hội Họa có tìm thấy chút gì Tình Thương trong họa phẩm của anh không, nhưng riêng tôi, tôi nhận thấy trong con người Tạ Tỵ cũng như trong tác phẩm văn chương của anh, cái đáng yêu nhất vẫn là Tình Thương chân thành, một Tình Thương do sự khích động qua xúc cảm mà bật ra, chứ không phải là một thứ văn chương hời hợt giả tạo*".

Theo Nguyễn Mạnh Trinh trong một bài tưởng nhớ Tạ Tỵ đăng trên báo *Người Việt* cho biết thì Tạ Tỵ còn một tác

phẩm, ông rất trau truốt, nhưng chưa kịp xuất bản đó là cuốn "*Cuộc Đời Và Hội Họa*", vì ông khó tính, nên các con ông đã nhiều lần in thử, và dù với kỹ thuật tân tiến hiện đại ông vẫn cho rằng màu sắc không được trung thực, nên chưa chịu cho ấn hành cuốn sách.

Được biết Ta Tỵ sau khi được tha khỏi trại cải tạo, đã vượt biên và định cư tại Hoa Kỳ gần 20 năm. Ông đã quyết định trở về để chết tại Việt Nam.

Và ông đã được như ý.

THÁI THỦY



Mấy tuần gần đây Thái Thủy đã được đưa ra đưa vào nhà thương nhiều lần. Sau tai nạn xe hơi gãy xương sườn, đứt ruột, chưa bình phục hẳn, các bác sĩ lại cho biết ông bị cancer phổi, phải cắt bỏ mỗi bên một phần lá phổi.

Cải tạo, tuổi tác, tai nạn, bệnh tật liên tiếp như thế, "*sức voi*" cũng chịu không thấu.

Nói chung, những người quanh lứa tuổi với Thái Thủy, trên dưới 20 khi khởi sự viết lách năm 1954, tại miền Nam, sau hiệp định Genève, đến nay, hình như đã "*rơi rụng*" gần hết. Những người còn lại cũng trong cảnh "*ngất ngư con tàu đi*" như vậy.

Các chàng trai trẻ hôm nào nay đã trở thành "*những ông cụ 70, 80*" cả rồi.

Nhớ lại Ban Thi Văn Tao Đàn, một trong những chương trình được thính giả tán thưởng và đón nghe nhiều nhất của Đài Phát Thanh Quốc Gia [Sài Gòn] trước 75, do chính Thái Thủy cùng với Đinh Hùng, Thanh Nam, Huy Quang, Tô Kiều Ngân, các giọng ngâm Hoàng Thư, Quách Đàm, Hồ Điệp chủ trương mà sợ: tất cả chỉ còn lại Tô Kiều Ngân và Thái Thủy. Tô Kiều Ngân hiện vẫn còn ở trong nước.

Vào những *"năm tháng cũ"* ấy, biên tập và xướng ngôn là hai công việc riêng biệt. Các chương trình thường được biên tập trước, rồi đưa cho các xướng ngôn viên đọc.

Đinh Hùng, Thanh Nam, Tô Kiều ngân, Huy Quang, Thái Thủy đã tự đảm nhiệm việc đọc các bài viết của mình.

Cách làm việc *"mới"* này tạo thêm vẻ sinh động cho chương trình và từ đó gần như cũng được hầu hết các đài phát thanh trong nước áp dụng.

Thực ra không ai hiểu rõ bài viết hơn tác giả, nên nghe họ đọc, người ta dễ nhận ra những gì họ muốn nói hơn.

Chương trình Tao Đàn đã đem đến cho các thính giả ở Sài Gòn, một thời, những buổi tối thích thú, thi vị, vì qua chương trình này, người ta có cơ hội hiểu biết thêm lịch sử văn học của đất nước nói chung và của từng tác giả nói riêng, được soi chiếu bằng nhiều quan điểm, góc độ khác nhau, do những người am hiểu, cùng trong nghề viết, và nhất là, được nghe các nghệ sĩ diễn ngâm các thi phẩm.

Hình như *"ngâm thơ"* là thú tiêu khiển riêng của người Việt Nam. Các dân tộc khác người ta chỉ *"đọc"* thôi.

Nhưng cũng có người thích, người không thích nghe ngâm thơ. Đó chỉ là ý thích riêng của mỗi người.

Song nếu đã thích nghe ngâm thơ, người ta không thể không nhớ tới Hồ Điệp, Hoàng Thư, Quách Đàm, Tô Kiều Ngân.

Nhiều người kể lại rằng, vào *"thời kỳ cực thịnh"* của Tao Đàn, dù có đi ra ngoài vì chuyện gì, người ta cũng thu xếp trở về nhà đúng giờ để nghe.

Theo Thái Thủy người đã có mặt trong Ban Tao Đàn từ lúc khởi đầu cho đến lúc ngừng tiếng thì người ngâm thơ

"lục bát" hay nhất là Quách Đàm, người ngâm thơ cổ *"thất ngôn bát cú, song thất lục bát"* hay nhất là Hồ Điệp. *"Thơ mới"*, thơ *"phá thể"* thì Hoàng Thư là người ngâm hay nhất.

Tô Kiều Ngân là *"con dao pha"* của Ban, ông vừa viết bài, đệm nhạc, thổi sáo, và có thể ngâm bất cứ bài thơ nào đến tay không cần đọc trước. Có lẽ vì bản thân cũng là một thi sĩ, nên ông nắm bắt ý nghĩa của các bài thơ một cách dễ dàng, nhất là ngâm thơ tình, giọng Tô Kiều Ngâm ngọt như mật.

Ngâm thơ như thế gần như là một hình thức tự phổ nhạc tại chỗ bài thơ, mắt nhìn đến đâu phải tìm thấy âm điệu tới đó.

Không biết hiện nay có còn ai giữ được ít nhiều băng ghi âm các buổi phát thanh của ban Tao Đàn, để những người đã được nghe có dịp nghe lại, ai chưa từng được nghe Hoàng Thư ngâm *"Bài Ca Ngư Phủ"* hay *"Bài Ca Sông Dịch"* của Vũ Hoàng Chương chẳng hạn, sẽ được nghe, và hiểu rằng, cho dù người ta nghĩ thế nào chăng nữa, ngâm thơ không phải là một nghệ thuật dễ đạt được.

Chương trình Tao Đàn kéo dài trong nhiều năm.

Nhiều người thẳng thắn nói rằng họ *"mang ơn"* chương trình ấy vì nó đã trở thành một phần quá khứ của họ. Cái quá khứ gắn liền với cuộc sống tốt đẹp, gắn liền với một phần đất nước, đã tan nát kể từ sau biến cố tháng 4/75.

Trường hợp Thái Thủy cũng hơi lạ.

Ông có rất nhiều công lao đối với ngành truyền thanh tại miền Nam. Có thể nói, tất cả các ban văn nghệ của Đài kể từ 1954, đều có sự chi phối của ông. Đã có những lúc ông giữ các chức vị chỉ huy cao cấp của Đài.

Về báo chí, Thái Thủy cũng từng cộng tác và làm thư ký tòa soạn cho tạp chí Hiện Đại của Nguyên Sa.

Ông sáng tác nhiều thơ nhưng chỉ cho đăng rải rác trên các báo chứ chưa xuất bản thành sách bao giờ.

Nếu chỉ lưu giữ những bài vở Thái Thủy viết riêng cho chương trình Tao Đàn trong hàng chục năm trời cũng đủ để có một cuốn sách vài ngàn trang.

Nhưng Thái Thủy không giữ được gì hết.

Bài thơ duy nhất của ông được nhiều người biết là bài *"Lá Thư Gửi Mẹ"* do Nguyễn Hiền phổ nhạc.

Bài thơ này Thái Thủy đã làm từ khi ông chưa đầy hai mươi tuổi.

Sau 1975, Thái Thủy bị bắt tù cải tạo hai lần, tổng cộng trên mười năm, vì tội văn nghệ sĩ phản động.

Cũng sau 75, Vũ Hoàng Chương có viết cái câu đau đớn này: *"Chúng ta mất hết, chỉ còn có nhau"*.

Câu ấy hình như chưa đủ đối với Thái Thủy.

Đời riêng của ông chỉ những người thân thiết của ông biết.

Một bài thơ và mười mấy năm tù. Chuyện như đùa mà có thật. Cũng chẳng phải chuyện oan hay ưng.

Chuyện gì xẩy ra cứ xẩy ra, ta không làm gì được.

Như trong một giấc mơ, không phải trái, không thật giả.

Quên hay nhớ, có ta hay không có ta, cũng vớ vẩn vậy thôi, đôi khi Thái Thủy cũng nói vậy với bạn bè.

Nhưng chơi với nhau từ lúc chưa đầy hai mươi tuổi, nay kẻ vừa ra khỏi phòng cấp cứu, không còn hơi, vì già, vì bệnh tật, gọi giây nói hỏi thăm kẻ vừa từ phòng giải phẫu được đẩy ra, chưa tan hết hẳn thuốc mê, xem *"có khá không"*, quả có điều gì đó thật buồn.

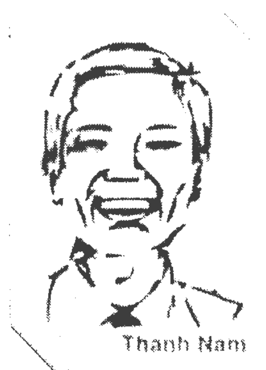
Sau đây là nguyên văn bài thơ *"Lá Thư Gửi Mẹ"*, Nguyễn Hiền phổ nhạc, do Mai Hương chép theo trí nhớ,

một ca khúc Mai Hương cho rằng hai chị em [Mai Hương – Bạch Tuyết] hát rất hợp:

Mẹ ơi! Thôi đừng khóc nữa
Cho lòng già nặng sầu thương
Con đi say tình viễn xứ
Đâu có quên tình cố hương
Thương ngóng về quê cũ
Gót thù xéo thảm thê
Bầy trai thầm rơi lệ
Súng gươm hẹn mai về
Con về tầm đẹp lứa
Mẹ cười vun khóm dâu
Mái tranh chiều vươn khói
Vườn thơm ngát hương cau
Nương chè vươn xanh lá
Ruộng tươi lúa lên màu
Rộn ràng muôn tiếng hát
Đời hết nghĩa thương đau
Mẹ ơi! Thôi đừng khóc nữa
Cho lòng già nặng sầu thương
Con đi xây [say?] tình viễn xứ
Đâu có quên tình cố hương

THANH NAM

Đất Khách gồm một số những bài thơ Thanh Nam viết trước và sau ngày 30 tháng 4, 1975.


Thanh Nam

Thanh Nam cũng đã qua đời chỉ hai năm sau khi tập thơ *Đất Khách* được xuất bản.

Sách in khổ lớn, bìa và phụ bản bên trong là tranh và ảnh của Duy Thanh, Ngọc Dũng và Trần Cao Lĩnh.

Thanh Nam qua Mỹ năm 1975.

Ba chục năm nơi đất khách dài hay ngắn đối với ông cũng đã xong rồi.

Những người đến muộn trên miền đất Thanh Nam gọi là "tạm dung" này, cầm cuốn sách trong tay, cảm nhận một nỗi buồn mênh mông.

Cuốn sách có thật.

Những dòng chữ trên giấy trắng mực đen có thật, người ta biết vậy.

Nhưng cầm cuốn sách trong tay, người ta tưởng chừng chỉ đang cầm giữ một cái ảo.

Ba mươi năm tóc tang, lụt lội nước mắt, *"phí bao nhiêu tóc xanh đợi chờ"* [chữ của Thanh Nam] rút cục, người ta

cũng chẳng biết mình chờ đợi cái gì, quên hay nhớ thì mọi chuyện cũng đã tan vào hư không, không níu lại được gì nữa, không sửa chữa gì được nữa.

Muốn rơi nước mắt khi tàn mộng
Nghĩ đắt vô cùng giá tự do

Thanh Nam đã ghi lên trang đầu tập *Đất Khách* hai câu thơ ấy.

Lấy lòng của người ở lại để hiểu nỗi đau của người đi, được chăng?

Hiểu được hay không hiểu được, rồi sao đây?

Đất Khách của Thanh Nam tràn ngập một nỗi ngậm ngùi của thân lữ thứ, nhớ nước, nhớ người:

Ơi hỡi quê hương bè bạn cũ
Những ai còn mất giữa sa mù
Mất nhau từ buổi tàn xuân ấy
Không một tin nhà, một cánh thư
Biền biệt thời gian mòn mỏi đợi
Rối bời tâm sự tuyết giăng tơ
Một năm người có mười hai tháng
Ta trọn năm dài Một Tháng Tư

Trước 1954, ở Hà Nội người ta đọc *Cuộc Đời Một Thiếu Nữ của* Thanh Nam, *Nhìn Xuống* của Sao Mai, *Cánh Hoa Trước Gió* của Nguyễn Minh Lang, *Mẹ Tôi Sớm Biệt Một Chiều Thu* của Hoàng Công Khanh...

Năm ấy, Thanh Nam còn rất trẻ, chỉ mới trên dưới hai mươi. Ông nổi tiếng rất sớm.

Thanh Nam bỏ Hà Nội vào Nam trước khi xẩy ra hiệp định Genève và có dịp làm quen và chơi thân với hầu hết

các nhà văn miền Nam, nhất là những người làm việc trực tiếp tại các tòa báo.

Khi được tin Lê Xuyên mất mới đây, hầu hết những người quen biết Thanh Nam đều liên tưởng tới ông là vì vậy.

Cuộc lưu vong tháng 4/75 Thanh Nam coi như là:

Chấp nhận hai đời trong một kiếp
Đành cho giông bão phũ phàng đưa
Đầu thai lần nữa trên trần thế
Kéo nốt trăm năm kiếp sống nhờ
Đổi ngược họ tên cha mẹ đặt
Tập làm con trẻ nói ngu ngơ

Có thể lấy cái buồn của người ở lại để hiểu nỗi khắc khoải của người ra đi và ngược lại chăng?

Giả thử rằng được, giả thử không. rồi sao đây?

Đất nước người ta có trở về được cũng chỉ là những cuộc viếng thăm.

Những người *"cùng một lứa bên trời lận đận"* còn bao nhiêu ngày và còn có thể làm được gì nữa đây?

Ngoài trên một chục cuốn tiểu thuyết, Thanh Nam còn viết rất nhiều truyện ngắn, kịch thơ, thơ, viết lời ca cho nhiều ca khúc của các nhạc sĩ bằng hữu, phụ trách biên tập cho nhiều tuần san văn nghệ và chương trình văn nghệ của các đài phát thanh.

Ông sống đôn hậu với tất cả bạn bè và được mọi người yêu mến.

Thơ ông buồn nhưng cũng rất hào sảng:

Canh bạc chưa chơi mà hết vốn
Cờ còn đang đánh phải đành thua

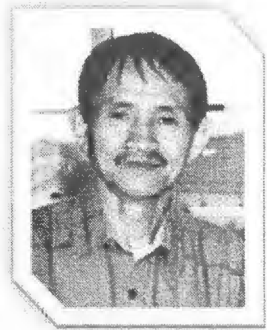
Muốn rơi nước mắt khi tàn mộng
Nghĩ đắt vô cùng giá Tự Do
Bằng hữu qua đây dăm bẩy kẻ
Đứa nuôi thù hận đứa phong ba
Đứa nằm yên phận vui êm ấm
Đứa nhục nhằn lê kiếp sống thừa
Mây nước có phen còn hội ngộ
Thâm tình viễn xứ lại như xa
Xuân này đón tuổi gần năm chục
Đối bóng mình ta say với ta

Đọc thơ mới giật mình: Thanh Nam mới ở tuổi chưa đến năm mươi. Còn quá trẻ!

Thế nhưng có biết bao như người như ông, có thể coi như đời đã mất từ nhiều năm trước đó nữa, đứt ngang trước đó nữa.

Bao giờ tháng Tư sẽ không còn là vết thương của lịch sử chúng ta nữa?

THANH TUỆ



Những người làm văn nghệ, làm báo cũ, biết nhau từ trước 1975, lèo tèo không còn lại mấy người, ở đây, thỉnh thoảng gặp lại nhau, phần lớn nhờ có báo người Việt. Từ miền Đông, miền Tây, Đức, Canada, Úc Đại Lợi, Nhật Bản, Tây... qua, ai cũng dành chút thì giờ ghé qua tòa báo, may ra gặp người nọ người kia, không thì cũng hy vọng hỏi thăm tin của người này, người khác, có thể trong tòa báo có người biết.

Thanh Tuệ từ Pháp qua cũng ghé tòa soạn Người Việt. Nghe nói ông có gặp Đỗ Quý Toàn, Hoàng Khởi Phong và đề nghị mỗi người dành cho ông một tác phẩm, trong đợt xuất bản "lớn" sắp tới, kỷ niệm 40 năm xuất bản của nhà An Tiêm.

Những người quen biết ông, được tin ông qua Mỹ, chưa gặp, nhưng chắc bụng ngày một ngày hai rồi cũng gặp.

Thanh Tuệ *"mưu toan"* in sách thì có gì lạ đâu?

Lại định làm ăn *"lớn"* nữa, hẳn phải còn *"ngon lành"* lắm.

Thế nhưng mới buổi sáng nghe vậy, buổi tối đã nghe tin Thanh Tuệ được đưa vào nhà thương cấp cứu.

Rồi vài giờ sau đó tin Thanh Tuệ mất được những người quen biết báo cho nhau hay.

Như thế, chỉ trong một ngày người ta nghe đủ thứ tin về ông, ngắn, gọn, nhưng dường như thâu tóm cả đời người: đi lại, thăm viếng bạn bè, sắp đặt công việc và... chết!

Tấm hình ông đăng trên báo, đối với những người biết ông cách đây ba bốn chục năm, chỉ thấy ông hơi già đi một chút chứ không có gì thay đổi, vẫn đôi mắt có một vẻ gì đó *"không nhìn nhưng thấy hết"* và nụ cười hiền từ pha một chút hóm hỉnh lúc nào cũng như có sẵn trên môi.

Không có nụ cười ấy chắc ông không chịu nổi những câu nói đùa *"rởn tóc gáy"* và những chuyến đi về *"quấy rày"* của ông Bùi Giáng, trong căn nhà ở đường Lý Thái Tổ.

Ở đấy ông khởi sự làm nhà xuất bản An Tiêm. Không biết ông in ở đâu, nhưng những trang sách in rồi được đem về đấy để đóng thành sách. Trong nhà luôn có mấy phụ nữ ngồi khâu sách, dán bìa. Ở đấy Bùi Giáng đi về như nhà mình, la hét, cũng có khi vài ba ngày không nói câu nào, lăn ra ngủ, thức dậy, đi mất. Những chuyện gì Bùi Giáng mang ra trêu chọc, *"hành hạ"* Thanh Tuệ, ai muốn biết, có thể hỏi dịch giả Bửu Ý, vì khi ấy ông thường có mặt ở đó để sửa bản in cho cuốn *Vườn Đá Tảng*. Bửu Ý biết nhiều chuyện, nếu ông không kể lại, không ai dám kể lại. Ở đấy, những cuốn sách đẹp nhất của Bùi Giáng đã được chăm chút trước khi tung ra đời.

Lá Hoa Cồn, Nghìn Thu Rớt Hột, Hoàng Tử Bé...

Thuở ấy Sài Gòn có mấy nhà xuất bản in sách đẹp là An Tiêm, Lá Bối, Cảo Thơm, Nam Chi... Phải nói, khi ấy, tác giả nào có sách được mấy nhà xuất bản này in đều rất hài lòng.

Cũng nhờ những người như các ông Thanh Tuệ, Từ Mẫn [Võ Thắng Tiết] mà vai trò của các nhà xuất bản trong sinh hoạt văn học nghệ thuật chung của quốc gia được nâng lên cao hơn.

Từ lâu, hình như người ta chỉ chú ý đến các tác phẩm và tác giả, ít để ý đến các nhà xuất bản. Lý do có lẽ cũng vì các nhà xuất bản, rõ hơn, những người trông coi hay giám đốc các nhà xuất bản, thường không có chủ trương rõ rệt, in ấn bất cứ loại sách nào, miễn có lợi tức nuôi sống cơ sở của mình thì thôi.

Ông Thanh Tuệ là một trong những người đầu tiên, đã thay đổi quan niệm, thay đổi cung cách làm việc ấy, nâng việc xuất bản thành một đóng góp văn hóa thực sự.

Sau biến cố 1975, tất cả các nhà xuất bản ở miền Nam đều bị đóng cửa.

Lận đận trong ít năm, sau đó, Thanh Tuệ vượt biên được và định cư tại Pháp.

Ở Pháp ông lại nghĩ ngay đến việc xuất bản sách.

Xuất bản gần như định mệnh của Thanh Tuệ.

Phải nhìn thấy Thanh Tuệ cầm những cuốn sách, nâng niu những cuốn sách ông vừa in xong, mới thấy ông 'cưng' chúng thế nào!

Cũng phải nghe ông nói về *"mùi thơm"* của những trang giấy mới in một mặt [vừa thơm mùi giấy vừa thơm mùi mực in] để hiểu vì sao ông không bỏ công việc xuất bản sách được, dù trải qua nhiều điêu đứng.

Thanh Tuệ xuất bản nhiều loại sách.

Nhưng đọc lại tất cả sách của nhà An Tiêm, người ta sẽ nhận ra điều này: Thanh Tuệ yêu nhất là Thơ.

Chuyến trở về Việt Nam đầu tiên sau khi vượt biên, gặp lại một tác giả quen biết cũ, câu dặn của ông là hãy dành tất cả thơ làm được từ sau 75, để ông in. Gửi ra được ngay ông sẽ in ngay. Không làm được vậy thì cứ giữ đấy, lúc nào có được bản thảo trong tay ông sẽ in ngay.

Lòng yêu thơ của ông được thể hiện ngay trên những mẫu bìa sách ông chọn lựa hay gợi ý để các họa sĩ trình bầy,

luôn có một vẻ giản dị, cái đẹp, chất thơ mộng toát ra từ chính cái vẻ giản dị đó.

Cũng nhờ có Thanh Tuệ, những suy nghĩ mới mẻ nhất về văn chương, triết học của Bùi Giáng, Phạm Công Thiện, Tuệ Sĩ, tư tưởng của những Camus, Gide, Hess, Suzuki... đã đến được với tuổi trẻ Việt Nam trực tiếp và dễ dàng.

Nhà văn Vương Hồng Sển trong cuốn *Thú Chơi Sách*, phân ra hai loại người *"mê sách"* và *"cuồng thư tịch"*.

Mê sách là kẻ thấy sách hay, sách đẹp là cầm lòng chẳng đặng, phải tìm mọi cách để sở hữu.

Kẻ được gọi là "cuồng thư tịch" thì không phân biệt sách hay, dở, xấu, đẹp, hễ cứ thấy sách là mê, là muốn chiếm đoạt cho bằng được, có sách rồi lắm khi vuốt ve, ôm ấp như người tình.

Đáng lẽ cụ Vương còn phải kể thêm một bệnh nhân về sách khác nữa, người *"mê bìa sách"*, và người đó chính là Thanh Tuệ.

Ai quen biết ông hẳn thế nào cũng đã có lúc đã được nghe kể về những buổi ông la cà trong các tiệm sách để ngắm... bìa sách, không cần biết tác giả là ai, nội dung thế nào, so sánh các *"co"* chữ, xê dịch trong tưởng tượng những nét, kiểu chữ, chọn thứ giấy nào làm bìa ắt cuốn sách sẽ đẹp hơn...

Thanh Tuệ mất kể như nhà xuất bản An Tiêm không còn.

Các tác giả có sách do nhà An Tiêm xuất bản nay còn lại bao người?

THẢO TRƯỜNG



Thảo Trường là một trong những nhà văn quan trọng đã đóng góp vào việc hình thành nền văn học miền Nam Việt Nam trong hai thập niên từ 55 đến 75.

Ông có một văn phong mạnh mẽ, ngắn gọn, nhưng súc tích. Cách bố cục truyện của ông chặt chẽ, mới mẻ.

Có thể nói, truyện ngắn Việt Nam đến những Mai Thảo, Thanh Tâm Tuyền, Dương Nghiễm Mậu, Thảo Trường đã hoàn toàn đổi mới, so với dòng văn học trước đó. Viết truyện không còn thuần túy là kể một câu truyện, mà hình như nó hàm chứa tất cả những gì liên quan đến thân phận con người nằm trong câu chuyện ấy, hiểu theo nghĩa siêu hình, triết học và thực tế. Nói như thế cũng chỉ là một cách nói.

Thực tế, người ta không thể tách rời những điều ấy ra khỏi nhau, cũng tựa tựa như người ta không thể tách rời đời sống ra khỏi cái chết.

Chẳng hạn, một nhân vật trong một truyện ngắn của Thảo Trường, một người lính, bị thương cụt cả chân lẫn tay, anh muốn tự vẫn, nhưng nghĩ đại khái như thế này:

"Nếu tôi sống thì xã hội còn những hình hài bẩn thỉu.

Nếu tôi chết thì nhân loại mất đi một bằng chứng kinh tởm về chiến tranh".

Thật người đọc cũng khó lòng nắm được hết ý nghĩa những câu văn như thế.

Không phải tác giả cố ý viết một câu văn triết lý. Nhưng sự việc tự nó mang lấy ý nghĩa đó.

Không phải tác giả tạo ra những nhân vật như thế. Chính những nhân vật như thế bị ném vào cuộc đời.

Người ta nhìn thấy hắn. Và hắn phải xoay trở để thích ứng với hoàn cảnh.

Những sự việc [hình như] cụ Nguyễn Du đã trông thấy trước, đã nói ra rồi: *Những điều trông thấy mà đau đớn lòng.*

Nói về cuộc chiến tranh vừa qua Thảo Trường viết:

"Cuộc chiến không thể kéo dài mãi, cần phải chấm dứt nó, ở trong nước cũng như ở ngoài nước, nhiều người đã nghĩ như vậy.

Nhưng để chấm dứt cái cuộc chiến huynh đệ tương tàn đã tốn quá nhiều xương máu ấy thì phải có một bên thua.

Ai chịu làm bên thua đây? Bên nào chịu nhục đây?

Không tìm ra cách giải quyết.

Cho đến năm 1975, tội lớn nhất của cộng sản là đã thắng trận, và, chiến công lớn nhất của cộng hòa là thua trận.

Có thể có những người không đồng ý với lập luận này của Thảo Trường. Nhưng chúng ta có cái sung sướng là được nghe mọi người bầy tỏ quan điểm của mình.

Cũng nên nhắc lại ở đây Thảo Trường là người thực sự đã đóng góp xương máu vào cuộc chiến đó. Ông là một trong những người sau cùng được thả ra khỏi trại cải tạo.

Mây Trôi viết về đời sống của những người miền Nam sau khi cộng sản chiếm được miền Nam.

Người miền Nam sống trộn lẫn với người miền Bắc mới tràn vào.

Các nhân vật đã bị hay được Thảo Trường đơn giản hóa đến độ không ban cho họ mỗi người một cái tên nữa.

Họ chỉ được gọi là *con ở,* ông *cựu sĩ quan Cộng Hòa,* hay *cựu tù,* bà *cựu đảng viên,* ông chồng của bà ta gọi là *ông chồng…*

Ông cựu tù vợ con đã đi Mỹ cả.

Ông cặp với bà cán bộ.

Họ dính với nhau trong khi ông chồng của bà cán bộ mãi loay hoay làm việc trong kho quân nhu.

Ông cựu tù tự nhận định về mình thế này:

"*Anh đã bị nhấn xuống tận cùng hố thẳm, bây giờ trồi lên, cũng không biết rồi sẽ ra sao, bởi vì mọi sự đều đã đi quá xa, mọi thứ đều đã quá trễ, anh như một kẻ lạc hậu, anh tụt lại phía sau lịch sử, vì anh vắng mặt bấy lâu... Gặp em cưu mang, em cho anh các thứ, trong chốc lát, nhưng thử hỏi được bao lâu, bởi vì chính em cũng không làm chủ được em cơ mà, em cũng chỉ là người sống tạm bợ...*

Và sau đây là lời nàng nói với chàng:

"*Em không cần biết những điều ấy. Em có một số của cải cất giấu đủ xài suốt đời và đủ bao bọc cho anh suốt đời, em không cần gì khác nữa, em không muốn biết gì khác nữa. Em có một kinh nghiệm sống vỏn vẹn như thế. Anh đừng*

thèm nghĩ ngợi gì lôi thôi... Cái gì xài được là xài liền. Ăn tươi được là ăn tươi ngay không để phơi khô. Cái gì chụp giữ được cho mình là cất giấu ngay làm của riêng tắp lự. Không 'oong đơ' gì cả".

Cả cuốn truyện gần như sục sôi một không khí dục vọng. Người ta lăn xả vào nhau. Người ta sống như muốn lấy lại những ngày tháng đã phí phạm. Phí phạm vì bị ở tù. Phí phạm vì không tìm ra ý nghĩa của đời sống, nên dù có làm gì chăng nữa vẫn cứ thấy đời sống trống rỗng. Cái mà người ta gọi là tình ái không thể lấp đầy nỗi trống rỗng đó. Và càng cố bám víu vào nó người ta càng cảm thấy hao hụt thêm lên.

Người đàn ông, chàng cựu tù, sau đó đi Mỹ.

Người đàn bà, cựu đảng viên, nhiều tiền của, lắm mánh khóe sau đó cũng sang được Mỹ.

Người đàn ông gặp lại vợ con rồi chết. Ao ước cuối cùng của chàng là tro cốt được đem về chôn tại quê nhà ở miền Bắc, bên cạnh mộ cha mẹ chàng.

Người đàn bà cựu đảng viên thì lại cảm thấy không thể trở về Việt Nam được nữa vì đã dị ứng với chế độ và tự thấy mình là một thứ cộng sản rạc rầy, vùng vẫy thoát ra khỏi nó mang theo rất nhiều thương tích.

Hình như mọi người đều sống sai chỗ, nên lênh đênh cho đến lúc chết.

Có ít nhiều thay đổi trong lối viết của Thảo Trường. Có vẻ như ông muốn bỡn cợt với cả những điều nghiêm chỉnh.

Nên văn ông bỗng trở nên buồn và chua chát.

THƠ THƠ

Phòng Triển Lãm Mùa Đông của Thơ Thơ gồm 14 truyện ngắn, hầu hết đã được đăng rải rác trên các tạp chí xuất bản ở hải ngoại trong ít năm gần đây.

Thơ Thơ đã được các nhà văn, nhà phê bình, đề tựa, đề bạt, viết lời giới thiệu với nhiều cảm tình.

Trong lời tựa cho cuốn sách, nhà văn Nguyễn Mộng Giác viết:

"*Tôi biết 'lý lịch' của cô trước khi đọc văn cô. Anh Hoàng Khởi Phong trân trọng nhắc nhở: 'Con nhà tông đấy. Cháu ngoại cụ Hoàng Đạo đấy'. Lời giới thiệu khiến tôi phải quan sát Thơ Thơ kỹ hơn. Một cách vô thức, tôi nhanh chóng so sánh Thơ Thơ với những mẫu nhân vật nữ của Tự Lực Văn Đoàn. Chẳng hạn với Loan* [Đoạn Tuyệt]. *Nếu cô Loan của Nhất Linh sống đời sống bây giờ, có lẽ cô cũng ăn mặc như Thơ Thơ; chiếc áo khoác rộng vải Khaki, chiếc sơ-mi màu nhã, quần jeans xanh nhạt, giầy vải Reebok, tóc cắt gọn, hay cột lại bằng một ruban nhỏ, nói chung là một cách ăn mặc gọn ghẽ, đơn giản, trẻ trung, và đầy tự tín. Nhưng Thơ Thơ không có phong thái của một nhà tranh đấu cho nữ quyền như cô Loan. Tôi không biết nhiều về Thơ Thơ ngoài lời giới thiệu ngắn của Hoàng Khởi Phong, nhưng phong thái của Thơ Thơ không hề là phong thái của một nạn nhân cổ tục đại gia đình như cô gái thời Tự Lực Văn Đoàn*".

Như thế, Nguyễn Mộng Giác vừa muốn giới thiệu Thơ Thơ như một hậu duệ chính thống của Tự Lực Văn Đoàn

vừa muốn tách cô ra khỏi cái bóng rợp của Tự Lực Văn Đoàn.

Thực ra thì ngay Nhất Linh của *Đôi Bạn* và *Bướm Trắng* cũng đã khác với Nhất Linh của *Xóm Cầu Mới* và *Giòng Sông Thanh Thủy* rồi, nói chi tới thế hệ Thơ Thơ.

Lịch sử đã khác.

Đời sống đã khác.

Môi trường sống cũng đã khác.

Và, những người như Thơ Thơ tiếp nhận một nền văn hóa cũng như giáo dục khác.

Dù có muốn người ta cũng không thể trở lại quá khứ được nữa.

Thế giới của Tự Lực Văn Đoàn đã khép lại.

Nửa Chừng Xuân hay *Con Đường Sáng* là những cuốn phim hay. Cái thế giới ấy thuộc về những người tạo ra nó. Nó có thể vẫn còn là những tấm gương soi, nhưng không còn là đời sống nữa.

Nhìn vào tấm gương ấy trước mặt là quá khứ, sau lưng mới là đời sống, mới là hiện tại.

Quay lưng lại thì không còn dấu vết gì của quá khứ nữa.

Thơ Thơ nhìn đời sống bằng đôi mắt của mình. Cái nhìn thẳng vào cuộc đời chứ không theo một chỉ dẫn hay gợi ý nào trước.

Cách bố cục truyện cũng như suy nghĩ của các nhân vật của Thơ Thơ không thể có trong thời Tự Lực Văn Đoàn.

Về các truyện ngắn của Thơ Thơ nhà văn Duy Lam đưa ra nhận xét:

"Dưới cái nhìn buồn bã và đôi khi bất lực, Thơ Thơ đã sáng tác được những truyện ngắn phức tạp, đặc sắc và khó quên".

Còn Phùng Nguyễn cho rằng:

"Ở một số tác phẩm, Thơ Thơ đã không ngần ngại khi phải len lỏi vào những góc tối bí ẩn của tình cảm, đã không sợ hãi khi phải khai phá những vấn đề tầm cỡ. Nhưng không ở đâu văn phong và quan niệm sáng tác của Thơ Thơ rõ nét hơn trong 'Một Nơi Để Viết'. Ở nơi mà trí tưởng tượng có thể e dè trước khái niệm 'hợp lý' trong mắt người đọc, ở nơi mà ngôn ngữ chỉ có thể chạm đến lớp vỏ ngoài của tư tưởng, tác giả đã mang vào truyện những âm thanh và hình tượng nghệ thuật để đạt tới chiều sâu cần thiết. Để làm được điều đó, ngoài tài năng, cũng cần thêm dũng khí".

'*Sơn*' là truyện điển hình cho lối viết của Thơ Thơ.

Sơn cùng đám thợ đến sơn nhà cho nhân vật xưng tôi trong truyện.

Thơ Thơ viết:

"Bức tranh này đẹp quá hả chị, hắn nói, quan sát thiếu nữ gầy khô trong khung cửa voan màu ngọc bích.

'Câu này nghĩa là gì chị?', hắn chỉ dòng chữ trên bảng viết bằng Anh ngữ.

Tôi dịch ra tiếng Việt:

'Có rung cảm của tình yêu, có nỗi nhớ của tình yêu, có niềm vui của tình yêu, có đau khổ của tình yêu, có tất cả của tình yêu. Nhưng không có tình yêu'.

Hắn trầm ngâm:

'Sao chị không viết luôn tiếng Việt lên bảng?'.

Tôi lắc đầu. Hắn hỏi lại:

'Câu này của ai vậy chị?'.

Tôi nghĩ, sao anh hay thắc mắc quá: 'Của một văn sĩ người Anh tên là...'

Và cố nặn ra một cái tên, hắn hất đầu hỏi ngay:

'Có ở trong tủ sách của chị không?'.

Tôi gật bừa: 'Có. Anh tìm thử được không?'.

Hắn đứng dậy đi về phía tủ sách.

Hắn quay cái bìa về phía tôi, cuốn 'Unwritten Novel' của Virginia Woolf, mắt vẫn đọc lướt từng trang. Chợt hắn gặp người xuống ôm bụng cười.

'Có phải tên này không?"

Ở trang 88 Thơ Thơ viết:

"Chị chỉ dùm tôi câu ấy ở trang nào đi?'.

Tôi hừ, giọng lạnh lùng: 'Anh tự tìm lấy đi'. Và nghĩ 'Tại sao lại nhất định phải tìm ra câu đó, nếu muốn tìm thì đọc hết cuốn sách đi, anh đọc nổi tiếng Anh không?"

Hình như có cả tình yêu trong câu chuyện, trong lời đối thoại, lọt giữa những khe chữ, nhưng người đọc không thể kiếm ra một chữ nào, một bằng cớ nào chứng tỏ điều đó.

Bất ngờ của câu chuyện là nhân vật xưng tôi cho Sơn mượn cuốn sách về đọc. Khi hắn đem trả lại, cũng là ngày hai người [có lẽ] sẽ không gặp lại nhau nữa.

Thơ Thơ viết:

"Bên dưới cửa sổ lá sách là hai cuốn truyện, cuốn tiếng Anh của tôi, cuốn kia là bản dịch Việt ngữ in trước 1975. Bìa sau có in hình người dịch. Chính là hắn".

Nhân vật của Thơ Thơ hầu hết đều sắc xảo, nhậy cảm.

Đồng đều như thế nên nhiều lúc người đọc có cảm tưởng các nhân vật thừa hưởng sự thông minh của tác giả nhiều hơn cá tính của họ.

THỤY KHUÊ



Nói Chuyện Với Hoàng Xuân Hãn và Tạ Trọng Hiệp của Thụy Khuê là một cuốn sách lạ. Thụy Khuê càng ngày càng được nhiều người biết đến vì những câu chuyên liên quan tới văn học nghệ thuật mà bà phụ trách trên đài *RFI* ở Pháp.

Ngoài những bài phê bình, bà còn nhiều cuộc gặp gỡ, phỏng vấn các văn nghệ sĩ, trí thức, một phần có lẽ vì công việc phải làm, phần khác, và phần này, người nghe người đọc Thụy Khuê có thể nhận ra ngay, đó là tấm lòng thiết tha với văn chương chữ nghĩa và cả lịch sử nữa của bà.

Nói Chuyện Với Hoàng Xuân Hãn và Tạ Trọng Hiệp gồm những bài Thụy Khuê đã thực hiện và cho phát trên sóng của đài *RFI*, nay in thành sách.

Giáo sư Hoàng Xuân Hãn, trực tiếp hay gián tiếp, là bực thầy của nhiều thế hệ thanh niên Việt Nam, kể cả giáo sư Tạ Trong Hiệp, người đã được Thụy Khuê xếp chung vào trong cuốn sách.

Năm 1945 ông tham gia chánh phủ Trần Trọng Kim, giữ chức Bộ Trưởng Giáo Dục. Chính nhờ ông mà lần đầu tiên chương trình trung học tiếng Việt được ban hành.

Nhưng phần quan trọng hơn hết trong sự nghiệp của ông chính là những công trình trước tác của ông vậy.

Ông là tác giả cuốn *Danh Từ Khoa Học* được soạn thảo khi ông còn đang du học ở Pháp. Ông cũng được coi như người Việt đầu tiên nghiên cứu lịch sử một cách nghiêm túc và khoa học.

Và, sau cùng, ông cũng là người đóng góp nhiều trong việc nghiên cứu Hán-Nôm trong văn chương Việt.

Một tác phẩm khác mà rất nhiều người đang trông đợi để được đọc, một công trình nghiên cứu đồ sộ, ông mất nửa thế kỷ mới hoàn thành là cuốn *Kiều Tầm Nguyên.*

Đây là cuốn Kiều được sửa chữa dựa theo bản cổ nhất.

Thực tế, cho đến hiện tại, tất cả những ấn bản truyện Kiều chúng ta có trong tay, gần như không có hai cuốn hoàn toàn giống nhau. Vậy, bản của giáo sư Hoàng Xuân Hãn dùng làm chuẩn có độ đáng tin cậy tới mức nào?

Việc đầu tiên, người ta có thể tin cậy được là sự thông thái của ông, phương pháp và tinh thần làm việc vừa khoa học vừa thận trọng của ông, chúng ta sẽ có được một bản *Kiều* gần với Nguyễn Du nhất.

Chúng ta có thể trích dẫn một câu hỏi của Thụy Khuê và câu trả lời của giáo sư Hoàng Xuân Hãn, để có thể hình dung phần nào nội dung của cuốn sách:

"Thưa bác, công việc của bác là bác sửa chữa cho đúng với bản bác cho là cổ nhất, tức là phần lớn những câu sai mà dở, thì bác sửa lại cho đúng, còn những câu ngày trước người ta đã sửa lại cho nó hay hơn, thì bác có sửa lại không?".

Câu trả lời của giáo sư Hãn là:

"Không. Bởi vì mình không chắc chắn nguyên bản là thế nào cả. Cái mà sau này có thể sửa hay hơn, hay là đối với mình hiện đại thì cho là hay hơn, thì cũng phải nói rằng: sau người ta chữa ra thế.

Ví dụ như:

Dưới cầu nước chảy trong veo
Bên cầu tơ liễu bóng chiều thướt tha

Bây giờ là bóng chiều 'thướt tha'. Cái cảnh ấy, đối với mình bây giờ là hay lắm, vì lá liễu dài như tơ, coi như nó thướt tha như cái áo dài, hay là tóc dài của người đàn bà. Nhưng mà thực ra không phải 'thướt tha' đâu. Những bản cũ là 'tha ra'. 'Tha ra' có ý là không rơi thẳng mà rơi xiên. Rồi sau chắc là các cụ thấy 'tha ra' không quen đọc, không quen nói nữa, rồi đổi ra 'thướt tha', hay hơn. Những chữ ấy thì mình vẫn để là 'thướt tha', nhưng đề rằng bản cổ viết là 'tha ra', chứ không phải 'thướt tha'.

Theo giáo sư Hoàng Xuân Hãn những trường hợp thay đổi chữ này có rất nhiều trong truyện Kiều. Và, cũng vẫn theo ông, phải biết chữ Nôm, phải hiểu tiếng Việt, phải hiểu tiếng cổ, nhiều khi lại tiếng địa phương lại là chuyện khác nữa, thì lúc ấy mới hiểu thấu được những chữ ấy. Bởi vì cụ Nguyễn Du là một người viết rất chính xác, không phải viết cho qua chuyện đi, do đó những câu như:

Một đôi nghiêng nước nghiêng thành
Sắc đành đòi một, tài dành họa hai

được chép trong một vài bản nôm, thực ra phải đọc là:

Một hai nghiêng nước nghiêng thành
Sắc dành trọi một, tài đành họa hai

Còn những câu mà người ta thường cho là tối nghĩa hay không rõ nghĩa như:

Nằm [hay năm] *tròn như cuội trong mây*

Trần trần một phận ấp cây đã liều

được giáo sư Hãn sửa là:

Vuông tròn nhờ cậy cung mây
Triền triền một phận ấp cây đã liều.

Phần nói về giáo sư Tạ Trong Hiệp trong cuốn sách của Thụy Khuê, cảm động nhất có lẽ là đoạn nói về cuộc gặp gỡ giữa ông Tạ Trong Hiệp và ông Đào Duy Anh mà ông Hiệp gọi là bậc *đại sĩ*, tại thành phố Hồ Chí Minh:

"Cuối cùng, ông rút ra mấy tập bản thảo hoàn chỉnh, đánh máy rõ ràng, bảo tôi, muốn chọn những gì thì ông tặng cả mà mang về Pháp, in được cuốn nào cho ông thì in. Lúc chia tay, ông đứng sững nhìn tôi hồi lâu, im lặng. Im lặng mãi cho đến phút bất thình lình mở rộng hai tay ôm choàng lấy tôi, vừa ôm vừa nức nở thê thảm, như thể trút hết bao nhiêu buồn đau dồn chất suốt hai mươi năm".

Hai ông Hoàng Xuân Hãn và Tạ Trọng Hiệp không có ở trong nước trong suốt cuộc biến động lịch sử vừa qua.

Ông Đào Duy Anh ở trong nước và ở Hà Nội, tham gia vào các công việc của chính phủ miền Bắc cho đến lúc mất.

Ông Hoàng Xuân Hãn cho rằng việc thống nhất đất nước là công to của ông Hồ Chí Minh.

Ông Đào Duy Anh khóc khi gặp được ông Tạ Trọng Hiệp và gửi gấm tác phẩm mang ra ngoài in.

Đó là những điều một số độc giả tầm thường, những người tự nhận thấy mình chưa xứng đáng là học trò các ông, đọc xong, nghe xong, cũng muốn khóc nữa.

TÔ HOÀI



Tô Hoài là một trong số vài nhà văn hiếm hoi thuộc lớp tiền chiến còn "tại thế".

Ông nổi tiếng với các truyện dài, truyện ngắn, như *Cỏ Dại, Giăng Thề, Dế Mèn Phiêu Lưu Ký, Xóm Giếng ngày Xưa, O Chuột...*

Ông cũng nổi tiếng là người tận tụy với Đảng và Nhà Nước kể từ khi có cuộc kháng chiến chống Pháp rồi chống Mỹ. Ông từng giữ những chức vụ quan trọng trong bộ máy kiểm soát văn nghệ của Đảng, và do đó, có thể nói, ông có chút quyền hành, hay ít ra, những báo cáo của ông với cấp trên, có thể làm thay đổi số phận của nhiều người trong giới.

Cứ như chính ông kể lại trong các tập hồi ký, tự truyện, Tô Hoài cho xuất bản sau 1975 thì gần như mọi người trong giới đều '*sợ*' ông.

Tô Hoài cho biết về mình như sau:

"*Tôi làm việc cơ quan, tháng lĩnh lương, hay được đi nước ngoài, nhà treo bằng Huân Chương Kháng Chiến hạng nhất*".

Người ta sợ ông cũng phải.

Chỉ nguyên cái việc Hội Văn Học Nghệ Thuật miền Bắc trải qua bao lần đổi thay, sóng gió, đến ngay cả Tố Hữu, người một thời nắm quyền sinh sát toàn bộ văn nghệ sĩ miền Bắc, trong đó có Tô Hoài, cũng không tránh khỏi ảnh hưởng các cuộc tranh chấp quyền hành loại bỏ. Riêng Tô Hoài, không biết bằng cách nào đã né tránh được hết những *tên bay đạn lạc*, để tái xuất hiện và luôn tái xuất hiện như một người có chút quyền hành gì đấy, thì hiển nhiên ông là người đáng sợ rồi.

Ông là người thông minh, có tài, có lực nữa.

Ông có tới 170 tác phẩm gồm đủ các thể loại.

Đối với các nhà văn Việt Nam nói chung, cái số lượng tác phẩm ấy hình như không ai bì kịp.

Hai cuốn hồi ký *Cát Bụi Chân Ai* và *Chiều Chiều* của Tô Hoài gây nhiều dư luận.

Qua hai cuốn sách đó, Tô Hoài đã cho biết nhiều chuyện, nếu ông không viết ra ít người biết, bởi vì nó thuộc loại *"thâm cung bí sử"* của giới văn nghệ miền Bắc: họ đã sống với nhau, kèn cựa nhau, phục vụ và lập công với chế độ thế nào. Rất nhiều chuyện có thể làm cho người đọc rùng mình, ngẩn ngơ vì không thể ngờ nó đến nỗi như vậy.

Trong bài *Tổng Quan Về Hồi Ký Tô Hoài,* Đặng Tiến viết:

"Điều lý thú khác khi đọc Chiều Chiều là những bí ẩn kia do bản thân Tô Hoài kể sau 50 năm sống trong guồng máy từ chi bộ đến Đảng bộ, Đảng ủy. Từ những hồ sơ, người đọc biết được những gian nan một thời của Đỗ Phồn, Trinh Đường, Phan Kế An... và thêm một số truyện khác. Như về Thế Lữ, chúng ta cho rằng đã biết đầy đủ qua hồi ký của bà

Song Kim, về Quang Dũng cũng vậy, qua những trang giới thiệu của Trần Lê Văn; về Lưu Hữu Phước, hồi ký của Mai Văn Bộ tưởng là đầy đủ chi tiết về chính trị, nhưng đọc Chiều Chiều của Tô Hoài mới biết thêm nhiều oan khốc không ngờ tới. Và biết thêm về đời sống văn chương của một thời chưa xa vắng. Về những oan khiên đè nặng lên cuộc đời những Đặng Đình Hưng, Trần Đức Thảo, Trần Huyền Trân, và những gian nan của Nguyễn Bính...”

Những điều Đặng Tiến gọi là biết thêm về các giả được nêu tên đó là những gì?

Xin trích một đoạn Tô Hoài viết về Phan Khôi [các trang 525-531], qua đó người đọc có thể hiểu được phần nào vai trò của ông đối với các văn nghệ sĩ miền Bắc một thời, qua cách ông cư xử và ăn nói với họ:

“Tôi vốn thích đọc Phan Khôi, dù vẫn biết nhiều năm ở cùng cơ quan ông chẳng coi tôi là cái đinh. Viết báo, tạp văn, ngòi bút Phan Khôi sắc đọng, ngang như cua mà đọc lại chịu, như ăn gừng cay... Cái ông gia trưởng này cũng không một bề, mà ông không nổi nóng khi tôi cãi với ông, có khi lại hăng hái biện luận là khác. Ông không để mắt đến tôi, nhưng ông cũng hãi tôi chứ.

Ông ra ngoài tắm suối. Hồi ấy anh Trần Ngọc Danh đã mất. Tố Hữu bảo lên đưa chị Thái Thị Liên về cơ quan.

Chị ở tạm với chúng tôi trước khi sang công tác ở đoàn văn công bên kia sông... Ông Phan Khôi chúa trùm tiếu lâm. Chị Liên cũng được một mũi. Suốt ngày, cái gian nhà chỗ ông ‘con, cây, cục, cái’ này cứ chốc chốc lại vang lên tiếng cười. Ông Phan Khôi bước vào, lưng trần còm nhom, khăn mặt ướt vắt vai.

Ông nói:

- Tư Mã Thiên mỗi khi nhớ là đã bị thiến thì rùng mình, toát mồ hôi. Tôi bây giờ mà trông thấy đàn bà được mắt thì có một luồng điện chạy suốt sống lưng. Ông kia bị người ta cắt, còn tôi bị dẹp bỏ, điện toát ra ngoài.

Mọi người cười rầm lên khi ông kết luận:

- Tôi là cái xác hết thuốc. Võ Tắc Thiên vứt ra vườn.

Ấy là lúc vui, nhưng cũng có lúc khác, tôi giở trò cật vấn ông.

Tôi hỏi:

- Cái năm 1945, ở Quảng Nam, có phải ông suýt bị bắt rồi anh Hoàng Hữu Nam cứu ông ra Hà Nội?

- Anh là Việt Minh thì anh phải biết việc ấy, hỏi tôi làm gì?

- Tôi nghe nói.

- Không biết thì đừng mở miệng".

Chỉ qua đoạn trích, người ta có thể hiểu, vì sao, ông Phan Khôi không coi Tô Hoài ra *cái đinh* gì nhưng cũng hãi Tô Hoài [như lời Tô Hoài].

Sao lại cật vấn?

Cật vấn rồi có đem báo cáo chăng? Cái cách Tô Hoài kể lại câu chuyện đó, chứng tỏ những người cùng cơ quan không hòa nhập với Tô Hoài, hoặc Tô Hoài không hòa nhập với họ. Hay nói một cách giản dị, có vẻ như họ *không chơi* với Tô Hoài.

Lý do họ biết với nhau, người đọc chỉ cảm nhận điều đó.

Đoạn Tô Hoài nói về cái chết của ông Phan Khôi cũng có thể tóm tắt cái tình của họ đối với nhau:

"Nhẽ ra tôi cũng chẳng rõ ông Phan Khôi mất bao giờ. Tôi mà biết cũng chẳng can cớ gì. Hồi ấy, nhà tôi thuê ở đầu ngõ, cuối đường Bà Triệu, cửa sổ trông chếch ra phố chính. Buổi sáng chợt thấy đi qua ngoài đường một cái xe tang một ngựa phủ vải đen, sau xe có mấy người khăn trắng bước theo. Tôi nhận ra có chị Hằng Phương. Chị Hằng Phương là cháu gọi ông Phan Khôi bằng cậu. Tôi liên tưởng đoán chắc đám ma ông Phan Khôi. Ông đã ngoài bẩy mươi, ốm đã lâu, từ độ dọn lên ở gác trong một nhà phố Thuốc Bắc. Ngày tháng chạp cuối năm âm u đám ma lạnh lẽo ra ngoại ô ngoài ngã tư chợ Mơ".

TÔ KIỀU NGÂN



Tô Kiều Ngân là một người đa tài. Hình như ông không học ai cả, nhưng ngoài thổi sáo, ông còn có thể chơi được cả đàn tranh, đàn bầu, Tây-ban-cầm và dương cầm. Không xuất sắc lắm, nhưng cũng đủ để đệm cho các nghệ sĩ trong ban Tao Đàn chẳng hạn ngâm thơ, nếu chẳng may Ngọc Bích hay Phạm Đình Chương, bị kẹt xe hay vì lý do nào đó, không kịp có mặt trong phòng vi âm của Đài vào đúng giờ phát thanh hay thu thanh.

Cũng nên nhắc lại ở đây, trong rất nhiều năm chương trình của ban Tao Đàn cũng như các ban văn nghệ khác, của Đài đều được phát thanh trực tiếp. Chỉ mãi về sau này các chương trình mới được thu thanh [vào băng nhựa] trước.

Ông khởi sự viết từ năm 1950, cộng tác với các báo Đời Mới, Thẩm Mỹ, Sáng Tạo, Nghệ Thuật, Khởi Hành... và từng làm chủ bút các báo quân đội Chiến Sĩ, Tiền Phong, Văn Nghệ.

Tác phẩm của Tô Kiều Ngân đã được xuất bản gồm hai cuốn: *"Người Đi Qua Lô Cốt"* [tập truyện ngắn] và *"Người Lính Việt Nam Cộng Hòa"* [Thơ].

Dù Tô Kiều Ngân có viết gì chăng nữa, đối với các độc giả ông vẫn có vẻ là một nhà thơ nhiều hơn nhà văn.

Tô Kiều Ngân thuộc rất nhiều thơ, thơ Việt Nam, thơ Đường, thơ Tây.

Những người quen biết ông nói rằng, có dịp được đi dạo chơi với ông, trong cảnh chiều, cảnh sáng, một cơn gió, một vạt nắng, một trận mưa, qua các kinh rạch, vườn tược, ở đâu dường như ông cũng đã có sẵn một vài câu thơ đọc cho nghe. Những câu thơ như thế qua giọng đọc của ông dễ dàng thấm lan vào lòng người nghe cùng một lúc người ta có cảm tưởng như mọi vật trở nên đẹp hơn.

Người ta cũng cho rằng, nghe Tô Kiều Ngân ngâm thơ trên Đài khác với nghe ông đọc thơ bên ngoài. Ông thường đọc chứ không ngâm. Nhất là nếu lại được nghe Tô Kiều Ngân đọc thơ của chính ông thì quả là một điều thích thú, khó quên:

Này đây em con đường
Này đây em đồng cỏ
Này đây ánh tà dương
Đây vầng trăng mới nở
Này đây tiếng hồ cầm
Này đây hương suối tóc
Này đây tiếng em cười
Này đây lời em khóc
Màu áo em tím buồn
Bài thơ em vẫn thích

Ôi đây những con đường
Chiều mưa tuôn rả rích
Thôi rồi thôi rồi thôi
Anh trở về kỷ niệm
Ngồi đợi tháng năm tàn
Xóa phai tình thương mến

Tô Kiều Ngân còn dịch rất nhiều thơ Đường ra Việt ngữ.

Một trong những bài thơ dịch ông thường đọc cho các bằng hữu nghe là bài *"Hoài Thương Biệt Hữu Nhân"* của Trịnh Cốc:

Dương liễu giang đầu dương liễu xuân
Dương hoa sầu sát độ giang nhân
Sổ thanh phong địch ly đình vãn
Quân hướng Tiêu Tương ngã hướng Tần

Bản dịch của Tô Kiều Ngân như sau:

Đầu sông dương liễu xanh xanh
Hoa dương buồn chết lòng anh sang đò
Chia tay địch thoảng mơ hồ
Tiêu Tương bạn đến tôi vô xứ Tần.

Tô Kiều Ngân có đủ các điều kiện để có thể qua Mỹ theo diện HO, nhưng ông đã quyết định ở lại Việt Nam.

Cấp bậc sau cùng của ông trong Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa là Trung Tá. Ông đã bị đi tù cải tạo nhiều năm.

Ông tên thật là Lê Mộng Ngân, sinh năm 1926 tại Huế.

TÔ THÙY YÊN



Tuy xuất bản cách đây đã khá lâu, nhưng tập thơ của *Tô Thùy Yên* còn tiếp tục được đọc rất nhiều.

Sách dày trên 200 trang, gồm một số các bài thơ Tô Thùy Yên đã viết từ khoảng năm 1956 tới nay.

Nhiều bài thơ trong tập đã được đăng trên các tạp chí như *Sáng Tạo*, *Văn Nghệ*, *Văn*, trước đây, người đọc muốn được đọc lại nhưng không có trong tuyển tập.

Bù lại độc giả lại được đọc một số bài *Tô Thùy Yên* viết sau năm 1975.

Theo phần lớn người đọc thì, loạt thơ Tô Thùy Yên sáng tác sau 1975, là phần thật sự quan trọng đối với sự nghiệp của ông.

Tô Thùy Yên làm thơ rất sớm.

Và, ngay từ những bài thơ đầu tiên của ông, đã cho thấy, ông là một tài năng khác thường.

Nhận xét về thơ *Tô Thùy Yên*, Võ Phiến đã viết trong bộ sách nhận định về văn học miền Nam của mình, phần nói về thơ, như sau:

"Gần như toàn bộ sự nghiệp thi ca của ông là một dấu hỏi khổng lồ nêu lên trước cái bí ẩn muôn đời của vũ trụ. Bí ẩn đó là ám ảnh chủ yếu của đời ông. Ngoài ra còn gì nữa đâu? Ái tình chăng? Hiếm lắm. Ông cách xa sự đắm đuối nhiều lắm. Ca ngợi thiên nhiên chăng? Ít lắm, thơ ông không phải thơ ngâm vịnh. Kêu gọi yêu nước, phát huy lý tưởng, cổ xúy tín ngưỡng chăng? Ồ không, ông ngờ vực tất cả trên đời. Tự dưng cất tiếng hát cho đời vui chăng? Đừng hòng! Ông không phải là con chim ngứa cổ...".

Như thế, *Tô Thùy Yên* tự tách mình ra khỏi vòm trời thi ca cũ.

Tôi chạy cắm đầu trên sợi kinh hoàng
Giăng qua đôi bờ vực thẳm

Chẳng cần phải đọc những bài thơ tự do, thơ xuôi, người ta mới thấy cái mới lạ của thơ *Tô Thùy Yên.*

Cái mới lạ nằm ngay trong những bài thơ 5 chữ, 7 chữ của ông:

Cô đơn bằng Thượng Đế
Yếu đuối như linh hồn
Làm sao tôi trèo lên
Vực thẳm tờ bản thảo
Trắng im lìm giá băng

Gập buổi trời mưa bay phơi phới
Lá cành sáng rỡ sắc hồi xuân
Ta nhìn ngọn cỏ, lòng mê mẩn
Nghĩ tới đời ràn rụa thâm ân
Sống trên đời chuyện ghê gớm quá
Vậy mà ta sống có kỳ không
Nước mắt ta tuôn khi nghĩ tới

Những người đã chết, chết như rơm.

Dường như không một từ, một chữ nào mới, trong những đoạn thơ vừa trích dẫn.

Thế nhưng đọc, ta tưởng chừng như không nắm nổi ý nghĩa.

Chữ nghĩa qua bàn tay xử dụng của *Tô Thùy Yên* tựa hồ một thứ kim khí nấu chẩy, sáng lóa ý thức.

Trải qua cuộc biển dâu 1975, thơ Tô Thùy Yên đã trút bỏ đi hết những vẻ hào nhoáng không cần thiết như trước đó người ta vẫn còn thỉnh thoảng thấy xuất hiện trong thơ ông. Ông nói thẳng những điều ông muốn nói, bằng một thứ ngôn ngữ, ông vớt lên được từ đáy sâu cuộc sống, thường người ta đã để chìm mất trong dòng chẩy của cuộc sống mà không hay biết.

Tàu đi như một cơn giông lửa
Sắt thép kinh hoàng va đập nhau
Ta tưởng chừng nghe thời đại động
Xô đi ầm ĩ một cơn đau
Ngồi đây giữa những phân cùng bụi
Trong chuyển rời xung xát bạo tàn
Ta trở thành than thành súc vật
Tiếng người e cũng đã quên ngang
Ta nghe rêm nhói thân tàn rạc
Các thỏi xương lìa đụng chỏi nhau
Nghe cả hồn ta bị cán nghiến
Trên đường lịch sử sắt tuôn mau

Những ai đã từng ngồi trên chuyến xe lửa chở tù đi cải tạo, hẳn còn phải rùng mình khi đọc lại những dòng thơ ấy.

Người ta thường ví thi sĩ như một loài chim hiếm.

Khi loài chim ấy xuất hiện thường báo hiệu một sự đổi thay của thời đại.

Không ai chờ đợi cả.

Nhưng cái gì phải đến cứ đến

Tô Thùy Yên là con chim đưa tin ấy.

Và chim đã ở lại chịu tin xấu:

Tàu ơi hãy kéo còi liên tục
Cho tiếng rền vang khắp địa cầu
Lay động những tầng mê sảng tối
Loài người hãy thức, thức cùng nhau

Hình như khi còn trẻ đã có lần Tô Thùy Yên nhận mình là người chép sử sau này.

Có vẻ đúng như vậy.

Chỉ có điều ông là người chép sử quá buồn.

TRÀ LŨ



Trước 1975 Trà Lũ là một giáo sư đại học.

Từ khi ra khỏi nước sau biến cố 1975, ông định cư tại Canada. Giữa đất bao dung và người được bao dung, đã nẩy sinh một mối tình.

Nói cách khác, Trà Lũ đã thẳng thắn tỏ lòng biết ơn đối với cái đất nước đã cưu mang mình trong những ngày lưu lạc. Ông gọi Canada là đất quê ngoại.

Trong ngôn ngữ của chúng ta, hai tiếng *quê ngoại* có rất nhiều ý nghĩa: vừa xa vừa gần.

Vâng, *quê ngoại* là *quê mẹ*.

Gọi như thế để phân biệt với *quê cha* là *quê nội*.

Trong ngôn ngữ của chúng ta cũng ít khi người ta dùng hai tiếng *quê nội*, trừ trường hợp cần phải xác định.

Mẹ không thể là ngoại, không thể là người ngoài.

Vậy quê ngoại cũng không thể là quê người.

Nó chỉ có nghĩa là quê hương thứ hai của mỗi người.

Và trong tiếng gọi quê ngoại hàm chứa rất nhiều nỗi niềm yêu thương, trìu mến.

Sự yêu thương, trìu mến, người ta nhận được từ mẹ và bằng cái tình ấy người gọi lại quê mẹ.

Nhưng tính nguồn gốc, người ta tính quê cha chứ không tính quê mẹ.

Quan niệm quê hương, dòng tộc của chúng ta, như vậy.

Nói thế để thấy ông Trà Lũ trả nghĩa đất bao dung như thế nào, đồng thời, điều đó hình như cũng khẳng định nó không phải và cũng không thể là quê nội, quê hương chính của mình được.

Nhận xét về cuốn *Đất Quê Ngoại* phần lớn người đọc cho rằng nó có những đặc điểm sau đây:

Thứ nhất: đây là tác phẩm của một nhà văn trào phúng Việt Nam đầu tiên ở hải ngoại.

Thứ đến: qua các câu chuyện được viết lại trong sách, chứng tỏ tác giả có sự hiểu biết rộng lớn về nhiều mặt. Nhưng cách viết của ông không làm mệt người đọc về sự uyên bác của mình. Ông kể chuyện, hình như lúc nào cũng với nụ cười trên môi. Ông không chọc cười người đọc mà cùng cười với người đọc, cùng người đọc khám phá những chuyện để cười.

Truyện trào phúng của chúng ta từ xưa, dường như luôn kèm theo một vẻ gì đó, chua cay, độc địa.

Trà Lũ không có cái giọng xỏ xiên, độc địa đó.

Cuộc đời tự nó chứa sẵn những điều khôi hài, tức cười.

Trà Lũ chỉ làm công việc *bật mí* để người ta thấy rõ hơn thôi.

Nhìn thấy để cười với nhau cho vui, và tất nhiên, nếu ai cũng nhìn thấy như vậy, cuộc đời có thể đổi khác đi chút ít không chừng.

Vâng, cái cười của Trà Lũ là cái cười nhân hậu.

Ngay cả khi ông ông nói tới những thói hư, tật xấu của chính quyền Việt cộng, ông cũng không có giọng hằn học, cay cú.

Nói về các chuyện của mình Trà Lũ cho biết: tất cả các nhân vật trong tác phẩm của ông đều là người thật và những gì ông mô tả trong chuyện cũng thật đến 80%.

Chẳng hạn nói về chuyện *Chị Ba Biên Hòa* trong cuốn sách, Trà Lũ cho biết: có một độc giả ở Houston xưng mình ở góa đã 4 năm, cứ đòi tác giả làm mai cho ông lấy chị Ba, nếu sau này anh John, chồng chị, có khuất núi.

Về bản thân anh John, một nhân vật khác, cũng có thật trong đời sống, đã là nguồn hứng khởi triền miên cho tác giả về cái đẹp và sự duyên dáng của tiếng Việt.

"Anh John, một người Canada, từng tham chiến tại Việt Nam trước 75, đã nêu lên nhiều câu hỏi như: tại sao, người miền Nam lại nói *muốn bệnh* trong khi có ai muốn chuyện đó?

Tại sao lại nói khám bác sĩ trong khi chính thực là để bác sĩ khám mình?

Tại sao lại uống thuốc đau tim trong khi đích thực là muốn chữa khỏi bệnh đau tim?

Tại sao lại có Viện Sửa Sắc Đẹp trong khi ai đến đó cũng là để sửa sắc xấu?

Bằng ngòi bút của mình, bằng cách kể chuyện của mình, Trà Lũ đã làm cho người đọc yêu thêm tiếng Việt.

Tiếng Việt *miệt vườn* [Nam] khác hẳn tiếng Việt *miền quê* [Bắc]. Nhưng nó cũng tựa như cái đẹp, cái duyên dáng của người phụ nữ Việt Nam. Sau 1954 cái đẹp, cái duyên ấy đã hòa làm một. Y hệt những cô gái được sinh ra tại miền Nam, dù bố mẹ có hoàn toàn Bắc hay nửa Bắc nửa Nam, cũng không còn thể gọi là gái Bắc hay gái Nam nữa. Mà chính xác chỉ có thể gọi là người Việt Nam thôi.

Văn Trà Lũ có cái duyên Việt Nam ấy.

TRẦN DẦN



Viết lời giới thiệu cho cuốn *Ghi* của Trần Dần, Phạm Thị Hoài đã trích dẫn chính một đoạn ghi chép của Trần Dần:

"Thế là tôi mất bẩy năm kể từ ngày hòa bình bắt đầu sinh sự cho đến ngày xóa án... Bẩy năm trong văn học có nghĩa lý gì? Một cái chớp mắt. Bẩy năm trong đời một con người thì có nghĩa lý lắm! Chớp mắt mãi không xong".

Trần Dần đã viết như thế ngày 7 tháng 7 năm 1958, khi nhận kỷ luật treo bút ba năm, và, Phạm Thị Hoài cho rằng, như thế, ông đã lường trước cái *'mãi không xong'* của ba năm rồi sẽ thành ba mươi năm, và một lần nữa lại thu vén sao cho cái mất càng ngày càng phình ra quái gở của số phận mình có thể đút vừa lỗ kim bé tí của hy vọng được. *"Được cái hoạn nạn"* quả nhiên là lời tổng kết cuối cùng của ông, người mê biện chứng và nghiện nghịch lý, về *"ván đời"* lạ lùng của mình.

Những ghi chép của Trần Dần tập hợp trong sách này là chứng chỉ tự cấp về bẩy năm mở ra và quyết định cái thành quả hoạn nạn đó. Với chúng ta, đó là những văn liệu và sử liệu vô giá về một giai đoạn văn chương và lịch sử cho đến nay vẫn xếp sổ, nếu quả còn có sổ. Với Trần Dần, đó là

phần mở đầu "*tác phẩm dành cho một người*" tác phẩm bất đắc dĩ mà thành đồ sộ và gay cấn nhất của văn nghiệp ông, khi "*Ghi trở nên một hình phạt*" khi ông "*bắt tội*" mình, "*cưỡng bức*" mình vào một "*chế độ ghi sổ tay*" ba mươi năm ròng rã.

Với hơn 461 trang sách, ghi chép những sự việc, những suy nghĩ của mình trong các năm từ 1954 tới 1960, Trần Dần đã cho người đọc thấy rõ hơn đời sống của các văn nghệ sĩ ở miền Bắc dưới chế độ Cộng Sản trong thời kỳ chiến tranh vừa qua.

Trong đầu Trần Dần là một cuộc tranh luận, ray rứt không ngừng, giữa một con người sáng tác và lý thuyết, giữa đòi hỏi của Đảng và những gì cá nhân các văn nghệ sĩ nói chung và Trần Dần nói riêng, muốn làm, muốn viết. Một cuộc tranh chấp mệt nhoài mà phần thắng không bao giờ thuộc về các văn nghệ sĩ, nghĩa là, gần như chẳng bao giờ người ta có thể viết được cái gì mình muốn, vì trăm ngàn lý do chứ không phải chỉ có một vài.

Trần Dần viết:

"Chúng ta hãy nghĩ lại mà xem. Người ta làm việc và làm việc. Họp và họp. Đánh và đánh. Học và học. Sinh hoạt và sinh hoạt. Kiểm điểm và kiểm điểm. Đả thông và nghe đả thông. Tôi tính thử những cuộc họp trong một tuần lễ: họp tổ 3, họp cán bộ, họp tổ Đảng, họp tiểu đội, họp toàn ban, họp đại đội. Mỗi cuộc họp kèm theo dăm bẩy cuộc hội ý. Hội ý thì nói rằng chớp nhoáng nhưng sự thực đúng là những cuộc họp, thường thường kéo dài hàng giờ thành những cuộc họp đội lốt hội ý cho người ta đỡ ngại.

Tôi tính thử, dù cứ cho là hội ý chớp nhoáng, cộng lại cũng thành một cái không chớp nhoáng. Hội ý cán bộ, hội ý

đảng viên, hội ý tổ trưởng, hội ý chi ủy... Tôi không muốn tính nữa. Tôi không hiểu tôi đã làm thế nào? Vì tính ra một tuần có 7 ngày, một ngày 24 tiếng, thì thật không đủ ngày giờ mà xếp những cuộc họp và hội ý đó vào. Chúng ta không có lạ gì nếu người phụ trách cán bộ của ta, nhiều anh không đủ thời gian. Và tất cả là thiếu máu. Chúng ta không lạ lùng gì nếu người ta trách cán bộ mình kém sâu sắc, ít sát quần chúng, nhiều anh trở nên máy móc và khô khan thực sự. Vì những nết xấu đó là một lẽ tự nhiên. Cuộc đời anh chật ních những họp hành, tháng năm mòn trong những hội nghị. Tôi nói vậy không phải là phản đối họp, - tôi thấy nó rất cần. Nhưng tôi nói vậy là phản đối chiến tranh. Và tôi cũng phản đối họp nhiều, nó có nghĩa là chúng ta bị động với chiến tranh, chúng ta không làm chủ được nó".

Thật là buồn khi phải nghe những người như Trần Dần phải vận dụng sự khôn ngoan để nói ra những điều muốn nói lại vừa phải tìm cách đỡ đòn, vì e, mà cũng chẳng phải là e nữa, mà là chắc chắn rồi thế nào, lời nói của mình cũng gây ra tai họa cho bản thân.

Với cuốn ghi nhận, Trần Dần cho người đọc thấy rõ, gần như tất cả các bộ mặt, bộ mặt thật của hầu hết các nhân vật văn nghệ tại miền Bắc một thời từ Tố Hữu, Nguyễn Đình Thi, đến những Văn Cao, Tô Hoài, Nguyên Hồng, Lê Đạt, Phùng Quán v.v...

Và có thể nói, những phát giác của Trần Dần làm chúng ta vừa ngỡ ngàng vừa kinh hoàng.

Chẳng hạn ngày 21-5, không đề năm, Trần Dần ghi lại chuyện do Tử Phác kể, trong một lớp học, Hoàng Cầm tố Văn Cao, chắc tính rằng từ nay về là dựa hẳn vào lãnh đạo. Còn bè bạn cũ phen này là đi toi cả rồi. Song trở về thì thấy

khác. Sờ vào lãnh đạo cũng chưa thấy cái mấu nào mà víu cả. Mặt khác, Văn Cao lại vẫn thấy đình huỳnh! Khả dĩ vẫn có thể là một cái tay vịn. Khổ thân cái kiếp anh chàng, suốt đời cứ quẩn quanh tìm cái cọc cho cái thân thể dây leo của mình. Hoàng Cầm bèn tìm cách trở về với tiên chỉ.

Anh chàng một hôm viết thư cho Văn Cao, đại ý muốn thanh minh về chuyện lớp học, sang nhà Văn Cao thì nguy hiểm, thì mời Văn Cao đến nhà mình.

Văn Cao nhận được thư ấy, không biết nghĩ sao, bèn đi gặp Nguyễn Đình Thi, đem việc ấy ra báo cáo, và xin chỉ thị "xem có nên đi gặp Hoàng Cầm hay không".

Dĩ nhiên Nguyễn Đình Thi không thèm ngăn cản một cái việc chẳng có gì là nguy hiểm mà phải xin chỉ thị ấy.

Và sau đó ông gọi là một cuộc nói chuyện bỉ ổi.

Như chúng ta đều cũng đã biết.

Cả Văn Cao lẫn Hoàng Cầm đều đã mất.

Chúng ta cũng không thể cả quyết tất cả những gì Trần Dần viết lại trong cuốn Ghi của mình đều là sự thật, một phần sự thật hay hoàn toàn bịa đặt.

Nhưng những người liên hệ, được nhắc tới trong sách, hiện vẫn còn sống, có đủ thẩm quyền để khẳng định đâu là sự thật, không thấy ai lên tiếng gì cả.

Và chúng ta cũng không thể biết, hiện nay, đời sống của các văn nghệ sĩ ở trong nước có khác bao nhiêu với cái thời Trần Dần kể trong sách.

Nhưng đọc xong cuốn sách, người đọc không tránh khỏi cảm tưởng u uất. Một đời sống như thế mà kéo dài mãi sao?

Người trong nước, người ngoài nước có thể làm gì để thay đổi?

Thật là buồn.

Xin trích đọc một đoạn trong bài thơ Nhất Định Thắng của Trần Dần, để những ai đã từng đọc và biết ông nhớ lại ông, những người chưa hề đọc ông, biết qua tư tưởng và cách thức làm thơ của ông:

Em đi cúi đầu nghiêng vai
không thấy phố
không thấy nhà
Chỉ thấy mưa sa
trên màu cờ đỏ
Đất nước khó khăn này
sao không thấm được vào thơ?
Những tủ kính tôi dừng chân dán mũi
Các thứ hàng ế ẩm đợi người mua
Nhưng mà sách-hình như khá chạy
À quyển kia của bạn này - bạn ấy
Quyển của tôi tư lự - nét đăm đăm
Nó đang mơ: nếu thêm cả miền Nam
Số độc giả sẽ tăng lên dăm bẩy triệu

TRẦN DZOÃN NHO



Dặm Trường là một cố gắng của Trần Doãn Nho, thu nhỏ cuộc sống của chung tất cả những người ở miền Nam, kể từ sau biến cố 1975, vào một gia đình, vào một cuốn truyện.

Đó là một gia đình trung lưu ở Huế.

Cái gia đình ấy bắt đầu phải tìm cách tồn tại trong cuộc đổi đời.

Vâng, đúng như vậy.

Biến cố 1975 là một cuộc đảo lộn hoàn toàn nếp sống của những người ở miền Nam.

Giới thiệu cuốn *Dặm Trường*, Phạm Xuân Đài viết trên báo Thế Kỷ 21, số 150, ra tháng 10 / 2001 như sau:

"*Chế độ toàn trị của một đảng, mọi con người, mọi sinh hoạt phải theo một cây gậy chỉ huy duy nhất, khác hẳn nếp sống kia.*

Nhưng đưa cả một xã hội loài người, nhất là một xã hội đã quen sống tự do và có ý thức về sự tự do ấy, vào một khuôn phép duy nhất quả là một chuyện không dễ. Dĩ nhiên phải xử dụng bạo lực khi muốn thực hiện một việc như thế,

nhưng sự sống thực sự của con người - cũngnhư của muôn loài-vốn có một sức mạnh tiềm tàng mà người ta gọi là bản năng sống còn, lúc nào cũng ngọ nguậy, tìm đủ mọi khe hở để vươn ra mà sống".

Hạnh, nhân vật chính trong truyện, là biểu trưng cho cái sức cố ngọ nguậy mà sống đó.

Là người đàn bà trước đây chỉ biết ở trong nhà trông nom nuôi nấng con cái, Hạnh phải bung ra ngoài đời đi buôn bán kiếm ăn. Vì người chồng *ngụy* sau 75 kể như không còn làm được việc gì ra hồn, ngoài công việc chẻ củi, xách nước, trông con... Nhất là sau mấy năm đi cải tạo về, gần như *chàng* chỉ còn biết ngồi nhìn sự bất lực của mình.

Nhưng buôn bán gì đây, nếu không phải là những thứ hàng quốc cấm? Vì chỉ những thứ hàng ấy mới kiếm ra tiền: quế, chẳng hạn.

Công việc hiển nhiên cần tới thế lực.

Nhưng những người như Hạnh lấy đâu ra thế lực, chỉ còn cách dựa vào thế lực của người khác.

Đó là cái triền dốc có thể thấy trước người đàn bà sẽ té.

Trong một chuyến đem trầm từ Huế vào Sài Gòn, nhờ một người tài xế xe tải từ Hà Nội vào, cứu giúp, Hạnh đã thoát mất hết dấn vốn. Nhưng Hạnh đã phải trả ơn bằng chính thân xác. Đó là việc đáng sợ. Nhưng so với nỗi kinh hoàng mất hết dấn vốn, thì trả bằng cái giá nào cũng vẫn là nhẹ, nhất là lại đem so với thứ *lễ nghĩa* còn sót lại từ xã hội xa vời cũ, như cách nói của Phạm Xuân Đài.

Một nhân vật khác của cuốn truyện đã nói với Hạnh như thế này:

"Thời buổi này, cận đâu xâu đấy, gặp đâu làm liền đó. Bà xem, không có thời buổi nào mà mọi sự xoay đổi xoành xoạch như bây giờ. Mới vợ vợ chồng chồng đó, thoắt cái, bỏ nhau. Mạ mạ con đó, thoắt cái ở tù. Mới có mấy cây vàng đó, thoắt cái mất hết trơn, hết trọi. Có nghĩ có lo cho lắm cũng chẳng thấu đâu, Hạnh à. Bà hiền quá, cứ ru rú với chồng con, lại ở ngoài cái xứ Huế cổ chẳng ra cổ, kim không ra kim, nên chẳng hiểu chi sự đời".

Lăn vào cuộc sống để hiểu sự đời như Hạnh cũng chẳng hay ho gì. Nhưng biết trước hay biết sau như thế Hạnh vẫn phải dấn thân vào.

Vì đó không phải điều nàng muốn hay không muốn, mà mọi sự đưa đẩy đến chỗ nàng phải làm như vậy.

Nàng phải gánh vác cả gia đình, cái gánh nặng trước đó hoàn toàn nằm trên vai người chồng.

Chỉ cần nghĩ tới một yếu tố, người đàn bà phải lao mình trên những *dặm trường,* trong một xã hội xáo trộn, không luật pháp, hay đúng ra là luật pháp nằm trong tay những kẻ có quyền, với chút vốn sinh tử, lúc nào cũng có thể bị mất hết, với những sự bấp bênh, may rủi của những chuyến đi dài ngày không biết chắc lúc nào mới về nhà được, người ta đủ thấy cái nền tảng gia đình đã khó lòng mà giữ vững được rồi.

Những gì Hạnh làm được và những gì nàng mất đi cái nào quan trọng hơn? Và ai là người đánh giá sự quan trọng ấy?

Dặm Trường ghi lại một giai đoạn lịch sử đắng cay, đặc biệt là nhân dân miền Nam, vừa trải qua.

Nói vừa trải qua không có nghĩa là nó đã chấm dứt. Nó vẫn còn đang tiếp diễn.

Trần Dzoãn Nho với một lối viết ngắn gọn đã kể lại sự thay đổi ấy. Ông cố gắng giữ sự trung thực, không làm cho nó vui hơn hay buồn hơn. Xen giữa những giọt nước mắt vẫn có những nụ cười. Cái cười có thể làm cho người ta khóc. Và cái khóc có thể làm cho người ta cười.

Cuối cùng, gần như việc phải đến đã đến, trong một chuyến buôn Hạnh đã mất sạch vốn. Lục, chồng nàng bị bắt vì giao du và nhậu nhẹt với đám bạn bè cũ, với tội '*âm mưu chống chính quyền cách mạng*'.

Truyện kết thúc bằng cảnh Lục đi lao động trong rừng và làm tình với một người nữ tù, sau đó mới khám phá ra, người nữ tù ấy chính là Hạnh.

Người đọc không biết Trần Dzoãn Nho đã cố tình sắp xếp cuộc gặp gỡ có một chút gì siêu thực đó, hay chính các nhân vật đã một nửa mê sảng, cả cuộc đời cũng đã một nửa mê sảng.

Cũng như hầu hết các sách viết về đất nước, dù tác giả là người còn ở trong hay đã ra khỏi nước, tất cả chỉ còn lại những chuyện buồn.

Dặm Trường là một cuốn truyện hay, nhưng buồn.

TRẦN ĐỨC UYỂN



Nói tới Trần Đức Uyển người ta nghĩ ngay đến những bài *thơ đen, thơ chì* của ông.

Như thế, người ta nhớ và biết đến Tú Kếu nhiều hơn Trần Đức Uyển.

Chúng ta có rất nhiều thi sĩ, nhưng những người làm thơ trào phúng, châm biếm, để lại tên tuổi, vẫn còn có thể đếm được trên những đầu ngón tay. Điều ấy chứng tỏ trào phúng không phải là thể thơ dễ làm.

Tú Kếu là một trong những nhà thơ hiếm hoi nổi tiếng về loại thơ đó.

Vì nhu cầu công việc của các nhật báo ông cộng tác, Tú Kếu đã làm nhiều thơ hơn Trần Đức Uyển.

Rồi *thơ đen, thơ chì* của ông lại được in ra thành sách. Nên người ta biết đến Tú Kếu nhiều hơn Trần Đức Uyển là một điều tự nhiên.

Nhưng, ký hai cái tên như thế, rõ ràng ông đã phân biệt hai công việc khác nhau.

Ngoài *thơ đen, thơ chì* có bao nhiêu bài thơ ký tên Trần Đức Uyển, không ai biết rõ. Bởi vì, sau biến cố tháng tư 75, ông đã bị cộng sản bắt giam hơn 10 năm. Những ngày ở tù,

những ngày còn lại sau đó, ông nghĩ gì, làm gì, cũng như hầu hết các nghệ sĩ ở miền Nam khi ấy, chỉ một mình ông biết.

Ngoài sáng tác, Trần Đức Uyển còn dịch một số truyện ngắn ngoại quốc ra Việt ngữ, nhất là các bản dịch thơ Langston Hughes của ông được coi là rất đạt.

Một vài bài thơ của Trần Đức Uyển, do bằng hữu của ông mang đi được, hay bằng cách nào đó, lọt được ra ngoài, cho thấy, ông có một hồn thơ trong suốt. Hình như hoàn cảnh đen tối không làm u ám tâm hồn ông.

Bài thơ "*Buổi Chiều Ngồi Trên Đồi*" của ông là một thí dụ:

Ngồi dưới gốc cây gõ ống trúc
Hứng thú nghêu ngao vài ca khúc
Trên cành lánh lót con chim xanh
Trời đất thu tròn trong khoảnh khắc

Gió cao lồng lộng hồn cao tĩnh
Ta ngao du khoái tỉ vô cùng
Trăng lên dây đàn tơ khẽ rung
Gió lộng nghe lòng thương bạn hữu
Biết gặp nhau chăng giờ lâm chung

Vài cánh chim đêm xoải vội vàng
Quanh mình trăng lụa nõn mênh mông
Nằm đây đồi cỏ nghe trời rộng
Nghe cả chiều sâu của sắc không

Được biết Trần Đức Uyển sống ở Blao, vùng cao nguyên trồng trà gần Đà Lạt.

Ông mất cách đây không bao lâu.

Những ngày cuối cùng ông bị chứng alzheimer.

Hiển nhiên bệnh trạng của ông là nỗi khổ của gia đình ông. Nhưng rất có thể đó lại là điều may cho chính ông.

Không ai ở trong những trại được gọi là "cải tạo" ra mà cả thể xác lẫn tâm hồn lại không bị thương tổn và dễ dàng quên được những gì đã xẩy ra với mình cùng những người chung quanh.

Có lẽ chỉ căn bệnh, cho đến hiện nay vẫn chưa có thuốc chữa ấy, mới giúp người ta xóa bỏ được ký ức chăng?

Có thể coi những bài thơ cuối cùng của Trần Đức Uyển đã được viết giữa ranh giới nhớ / quên của ông và không vương một chút oán hận nào.

Người hỏi vợ anh đâu
Ta đáp không mà có
Nhân gian dưới trời sâu
Tỷ tỷ nằm trong mộ

Lại hỏi con anh đâu
Ta cười đang bú sữa
Thoáng sáu chục năm sau
Nó đã thành ông cụ

……………………………………

Lại hỏi nay đi đâu
Nơi vui không thiếu chỗ
Hãy cứ đi trên đường
Cất tiếng ca cùng gió

TRẦN HOÀI THƯ



Trần Hoài Thư đã được biết đến nhiều từ trước 1975. Các truyện ngắn của Trần Hoài Thư, của Dzoãn Dân, của Y Uyên, Phan Lạc Tiếp, viết về đời sống của các quân nhân Việt Nam Cộng Hòa trong cuộc chiến vừa qua, hầu hết được viết bằng kinh nghiệm của chính bản thân, nên thường để lại ấn tượng sâu xa trong lòng người đọc.

Y Uyên và Dzoãn Dân đã bỏ mình trong cuộc chiến ấy.

Cuộc chiến chấm dứt vào ngày 30 tháng 4 năm 1975.

Sau đó là những ngày cải tạo, ở tù, người chết, người được tha, những cuộc viếng thăm lại đất cũ, người cũ, Sài Gòn, Đà Nẵng, các cuộc vượt biên, vượt biển, rồi những ngày lưu lạc trên xứ người, những chuyện người ta đọc thấy nhan nhản trên sách báo hàng ngày, những vết thương giấu kín trong lòng người này người khác, đất nước tan nát, những cuộc đời tan nát...

Trần Hoài Thư có một lối viết dịu dàng dù cho ông có động chạm đến những nỗi đau đớn. Chữ nghĩa đối với ông

có một vẻ gì đó giống như những dấu vết để ông lần trở về với kỷ niệm, với quá khứ và cả nhập vào với hiện tại nữa.

Và vì kỷ niệm, quá khứ lẫn hiện tại còn quay trong một cái vòng luẩn quẩn, chưa tách biệt ra được, nên dù các truyện trong cuốn sách của Trần Hoài Thư, mỗi truyện đều có tên riêng, hoàn cảnh riêng, nhưng người đọc có vẫn cảm tưởng đó là những mảnh vỡ của chỉ một cuộc đời.

Trần Hoài Thư cũng không sắp xếp các truyện của ông theo một thứ tự thời gian nhất định. Từ *Người Từ Trăm Năm, Đà Nẵng Quê Em, Nha Trang,* Trần Hoài Thư đã đưa người đọc tới những *Ngày Đầu Ở Xứ Người,* kế đó ông lại dẫn độc giả trở về với *Bãi Chiến,* với một cái *Quán Biên Thùy* tại cố hương vào cái thuở trời đất long lở vì bom đạn. Ở đó còn có những người sống đi tìm người chết. Ở đó có những mối tình dở dang, câm nín. Ở đó có những người điên. Ở đó có những nơi người ta đối xử với nhau như súc vật.

Trần Hoài Thư kể lại trong *"Người Và Quỷ"*, một truyện xẩy ra trong trại cải tạo, các trang 202-203 như sau:

"Rồi một ngày ông Giang lên cơn. Ông ngã lăn trên nền, hai chân, hai tay nhảy đập đành đạch. Cái miệng thì sùi bọt. Đôi mắt trắng đục vô hồn. Người ta ngỡ ông chết. Có người cầu cho ông nhắm mắt phứt đi cho rồi. Bởi vì sống làm gì để kéo nỗi khổ đau cho mình và làm phiền kẻ khác. Nhưng ông ta vẫn còn sống, và tiếp tục xưng ông là bạn của ông Hồ Chí Minh, thằng Trường Chinh còn sợ tao, tại sao chúng mày không sợ tao? Ông không còn làm chủ lấy ông nữa. Người ta bắt đầu cột chân ông vào thành giường, và đôi khi cột cả hai tay hai chân để ông ta khỏi vùng vẩy, hay nhét giẻ vào miệng ông.

Ông tổ trưởng Đặng bắt đầu lo ngại đến tình trạng sức khỏe của người quẫn trí và cái bất mãn của những người đang sống chung đụng. Làm sao với một người điên đến nỗi ăn cả phân mình lại bị nghi là chống đối tiêu cực. Ông Đặng sẽ trình lại tình trạng của tổ viên cùng cán bộ.

Ông tin lần này, cán bộ sẽ tái cứu xét.

- Trình cán bộ, đêm hôm qua, anh Hoàng Minh Giang quẫn trí đến độ anh ta ăn cả phân người...

- Anh nói gì thế. Anh nói lại đi.

Ông Đặng kể lại những diễn biến hồi đêm. Ông Giang, một chân cột chặt vào thành gỗ cuối phòng, để đề phòng ông ta có thể chạy thoát ra ngoài đêm, tự phóng uế, rồi hai tay ông bốc... Không ai có thể ngăn chặn kịp...

Bây giờ viên cán bộ mới cười lớn, cười nghiêng, cười ngã.

Y vừa cười vừa nói:

- Đúng là ngụy. Chúng nó đâu có từ bất cứ cái gì xấu xa nhơ bẩn...

Từ sau ngày 30 tháng 4-75, tất cả các cuốn truyện viết về đất nước, dù là của các tác giả còn ở trong nước hay lưu lạc ở xứ người, hình như không có một truyện vui nào. Chỉ là những niềm vui thôi chứ không nói đến hạnh phúc.

Người ta chưa mất hết hạnh phúc đâu.

Nhưng đôi khi hạnh phúc cũng quá buồn.

Người Về Trăm Năm, Đà Nẵng Quê Em, Nha Trang, những tên người tên đất là những truyện, vừa là những lời kể lể, vừa là những tiếng thì thầm tự thú, kêu gọi, soi chiếu, để tìm kiếm chút hạnh phúc buồn bã đó.

Các truyện của Trần Hoài Thư được viết hằng cái giọng như thế.

Cầm và nhân vật xưng tôi trong truyện *Nha Trang* của Trần Hoài Thư đã có với nhau những ngày tình, dù không mấy yên vui nhưng cũng vẫn là những ngày tình.

Chiến tranh. Chia lìa. Di tản. Rồi các trại tập trung cải tạo.

Ở trang 43, Trần Hoài Thư viết:

"Bây giờ tôi đang có mặt tại xứ người. Bây giờ tôi thương yêu cuộc đời của tôi nên phải dừng giữa phòng để nghe tên cai nói về công việc sắp sửa. Công việc của ông làm vệ sinh tầng ba. Ông phải làm cẩn thận, đừng để mấy con mẹ thư ký complaint... Nói xong, hắn giao tôi cho thằng Xì Colombia dạy việc. Gã vui tính cởi mở, dẫn tôi đi từng phòng, chỉ tôi lau mặt bàn, mặt kính, đổ thùng rác. Mày nhớ là không được lau cái bàn khi có chữ 'do not erase'. Mày nhớ đừng đụng gì đến cái computer...

Khi chúng tôi đến phòng cuối cùng gã Xì chợt hỏi tôi: 'Mày từ đâu đến?' Tôi trả lời: 'Việt Nam'. Gã reo lên: 'Tao biết một người đồng hương với mày làm việc ở đây. Đấy cái phòng này đấy'.

Gã mau mắn chỉ cái phòng cuối. Tôi nhìn lên tấm bảng gắn ngoài cửa. Cam Pham. Tên một người quen. Gã Xì bỏ đi. Tôi đẩy xe vào phòng. Tấm ảnh để trên kệ. Rõ ràng là Cầm. Nàng bồng đứa con bên cạnh bên cạnh người chồng Mỹ. Sau chiếc ghế dựa là chiếc áo ấm màu tím hoa cà. Tự nhiên tôi ôm lấy áo và ấp vào ngực".

TRẦN LAM GIANG

Bộ *Cổ Tích Việt Nam* của Trần Lam Giang gồm 3 quyển, tổng cộng dày trên một ngàn trang, do *Trung Tâm Nghiên Cứu Văn Hóa Việt Nam* xuất bản và *Thư Viện Việt Nam* phát hành.

Được biết *Trung Tâm Nghiên Cứu Văn Hóa Việt Nam* và *Thư Viện Việt Nam* đều do chính Trần Lam Giang và các thân hữu đồng chí hướng sáng lập, hoạt động từ nhiều năm nay ở hải ngoại.

Bộ *Cổ Tích Việt Nam* là công trình đầu tiên của nhóm được công bố.

Ông Trần Lam Giang xuất thân Đại Học Văn Khoa Sài Gòn. Trước 75, ông dạy học. Môn dạy chính của ông là *Triết* và *Quốc Văn*.

Có thể coi lời dẫn nhập của cuốn sách, như tuyên ngôn của nhóm chủ trương:

"Trong nhiều năm qua, Trung Tâm Nghiên Cứu Văn Hóa Việt Nam đã tìm tòi, nghiên cứu, chắt lọc, để thu góp những gì là tinh hoa, là nền văn hóa đích thực của dân tộc. Nền văn hóa này, trong giai đoạn cận đại và hiện đại, đã bị xuyên tạc quá nhiều bởi tầng lớp trí thức Tống Nho, bởi các thế hệ ngoại nhập và một số trí thức bạc nhược chịu ảnh hưởng nặng nề các thế lực này.

Những xuyên tạc này được coi như là một lớp bụi phủ mờ chiếc áo dân tộc. Công việc phải làm là giũ sạch lớp bụi này đi thì người Việt vẫn mãi mãi là người Việt".

Trong lời nói đầu của bộ sách, ông Trần Lam Giang cũng minh định quan điểm cùng mục đích công việc của mình như sau:

"Thi thư Việt Nam bị ngọn lửa thực dân văn hóa thiêu cháy quá nhiều, nhưng tư tưởng minh triết, lời hay ý đẹp vẫn hiển hiện trong văn học dân gian.

Văn học dân gian gồm cổ tích, tục ngữ và ca dao, là một thành trì văn hóa bất khả xâm phạm. Không lửa nào có thể đốt cháy, không bom đạn nào có thể phá hủy, không bạo lực xâm lược nào có thể cướp đoạt.

Trong hoàn cảnh lịch sử hiện tại, hơn hai triệu đồng bào tị nạn chính trị ở nước ngoài.

Nhận thấy rằng, dù sống ở không gian nào, nếu giữ được văn hóa nhân bản của dân tộc, vẫn như sống trong lòng tổ quốc. Lại nhận thấy rằng, lớp người trưởng thành ở xứ người, trong khi tiếp nhận và hội nhập với phong tục tập quán mới, cần phải được biết văn hóa cội nguồn mới có thể biết đường về mái ấm chung của giống nòi".

Như mọi người đều biết hầu hết cổ tích của chúng đều là những truyện truyền khẩu, người xưa để lại.

Mỗi thế hệ thêm bớt để cho các câu chuyện toàn bích hơn theo quan niệm của mình.

Rất nhiều truyện Trần Lam Giang chọn đưa vào bộ sách có thể là những truyện người ta đã nghe kể, đã đọc rồi, được ông viết lại theo phong cách, quan niệm riêng ấy, kèm thêm lời bàn.

Truyện đầu tiên của tập sách *Sự Tích Rồng Tiên*, Trần Lam Giang kể có nhiều điều khác với những gì chúng ta đã nghe từ xưa.

Cái khác lạ ấy chúng ta có thể nghe trong lời bàn, lời đúc kết của ông:

"Không cần sử sách, người Việt đời đời vẫn biết rằng giống nòi ta là một giống nòi cao quý. Cây muốn cao to thì gốc phải vững bền, sông mà sâu dài thì nguồn phải lớn mạnh. Giống nòi có giá trị thì tổ tông hẳn có công đức cao dày.

Tổ tiên ta bắt đầu từ Viêm Đế, họ Thần Nông, tìm ra ngũ cốc nuôi nhân loại. Đó là một công đức cực lớn. Dân Việt ta biết cấy cày là do tổ tông ta truyền dạy, nào phải nhờ đến thực dân xâm lược dạy dỗ ta đâu.

Tổ ông ta là Lạc Long Quân, tên húy là Sùng Lãm, có cha có mẹ là người, đội trời đạp đất, ban ơn đức cao dày cho khắp muôn dân, tài ba lỗi lạc siêu quần, được dân ví như Rồng *trong đám đàn ông.*

Tổ mẫu ta là Âu Cơ, có cha có mẹ là người, đức hạnh, nhan sắc vượt trên mọi phụ nữ ở đời, nên được mọi người ví như Tiên trong đám phụ nữ.

Rồng Tiên chỉ là hình ảnh biểu tượng nào phải một con rồng dưới nước lấy cô tiên trên trời sinh ra dân tộc ta đâu. Có nhiều dân tộc có vật tổ. Riêng dân tộc ta tổ tiên là Người".

Độc giả cũng như các thức giả có đồng ý với quan điểm mới về nguồn gốc dân tộc của Trần Lam Giang chăng, chắc cũng phải chờ thời gian mới biết được.

Cũng như cách viết truyện *Bích Câu Kỳ Ngộ* của Trần Lam Giang chẳng hạn, trong đám cưới Tú Uyên và Giáng Kiều, khách đến dự có cả Tiên Dung Công Chúa tức Chử Đồng Tử phu nhân và Ngụy Giáng Hương tức Từ Thức phu nhân.

Đây là một ý tưởng táo bạo. Nó có thể làm cho các huyền thoại gần gũi với chúng ta hơn, nhưng cũng có thể có kết quả ngược lại.

Nhưng nếu không dám mạo hiểm gì cả, không tự thấy mình khám phá chút gì mới lạ thì viết làm gì?

TRẦN MỘNG TÚ



Trần Mộng Tú có lẽ là một trong những tác giả nữ của chúng ta, xuất hiện sau 1975 ở hải ngoại, viết được đều đặn nhất. Tuy viết rất khác nhau, nhưng gần như họ vẫn có một điểm chung, đó là hầu hết, đều cùng vừa viết văn vừa làm thơ.

Nhưng, nếu nói những người khác vừa viết văn vừa làm thơ, có lẽ phải nói Trần Mộng Tú vừa làm thơ vừa viết văn.

Trong số 5 tác phẩm của bà đã cho xuất bản, thơ đã chiếm nhiều hơn, 3 tập, chỉ có 2 tập truyện. Ngoài tập *"Ngọn Nến Muộn Màng"* vừa được đưa đến tay người đọc, người ta còn thấy nhà xuất bản đang chuẩn bị cho ấn hành tập *"Thơ Tuyển Trần Mộng Tú"* nữa.

Không biết chúng ta có bao nhiêu nhà văn có thể sống được nhờ việc viết văn. Nhưng tác quyền về thơ có thể nuôi sống thi sĩ chắc là hiếm. Như thế, phải là người yêu thơ lắm người ta mới có thể tiếp tục làm thơ được.

Trần Mộng Tú viết về nhiều đề tài: gia đình, bằng hữu, tình yêu, mùa màng, thời tiết. Nhưng có thể coi *"Ngọn Nến Muộn Màng"* như một tập thơ tình.

Bởi vì, những gì bà nói trong thơ, cuối cùng cũng từa tựa như những "ngọn nến" được thắp lên vì tình.

Nếu chúng ta yêu nhau
Năm mình 20 tuổi
Tình yêu xanh có chín suốt một đời?
Nếu chúng ta gặp nhau
Ở tuổi 40
Tình đã chín có là tình sẽ nẫu
Nếu chúng ta ngã vào nhau
Trên đôi chân đã đi qua đường dài quá
60
Ngày đã mãn mặt trời
Vầng trăng đêm đã khuyết
Tình có nhủ tình ngồi nốt chỗ trăm năm
Anh ơi!
Anh ơi!
tình nào là quá sớm
tình nào là quá muộn màng
Trái tim em như một đóa hoa ngoan
Nở giữa hàng rào đã nghiêng về một phía
Trái tim em là quả không bao giờ quá chín
Bụi phấn trên da còn dính ngón tay anh

[Đừng Hỏi Em tr. 20-21]

Người ta có thể thích hay không thích thơ Trần Mộng Tú, nhưng chắc chắn đọc thơ bà người ta không bị *"sốc"* vì những cái cố làm ra mới [hình thức]:

Em vẫn tưởng tượng ra
mỗi buổi sáng mờ sương
khi anh chạy bộ qua công viên

anh dừng lại
ném viên sỏi nhỏ xuống hồ
nhìn những vòng nước loang xa, loang xa
anh nhớ đến em
và những lần hò hẹn

[Thế Nào Em Cũng Khóc, tr. 30]

Đó là những tiếng nói nhỏ, có vẻ như chỉ để nói cho một người nghe, nói với chính mình:

Sớm hôm nay em thấy ở trong gương
Đường ngôi lệch sợi tóc buồn vừa thức
Chiếc lược lạnh vùi trong vùng tóc ấm
Những chiếc răng rẽ mãi một đường ngôi
Ôi nếu tình mà rẽ được như ngôi
Ta sẽ buộc đời nhau ngàn sợi tóc

[Sợi Tóc tr. 37]

Đọc thơ củaTrần Mộng Tú người ta có cảm tưởng theo dõi một câu chuyện không có chuyện, nhưng có nhiều tình tiết bất ngờ, thú vị.

Bài *"Chia Nhau Hà Nội"*, là một trong những bài hay nhất của Trần Mộng Tú, ý, tứ và cách phân câu rất gần với một ca khúc:

Em gửi cho anh
ly cà phê buổi tối
mùi ngô non
nướng dưới cột đèn
mảnh than nhỏ sưởi mùa thu
sắp hết
hơ gót chân ai
hồng giữa phố đêm

Em gửi cho anh
Chiếc kiềng bạc trạm
đang khoe mình
làm mới phố hàng gai
ảnh mẹ chụp mấy mươi năm về trước
cổ có đeo
một chiếc giống thế này
Em gửi cho anh
đất trời Hà Nội
để anh nhớ về thành phố
tuổi thơ
nơi hạnh phúc là một viên kẹo bột
được bạn chia cho trong một lúc
không ngờ
Em chỉ giữ cho em
những con ngõ hẹp
những bàn chân vội vã
dẫm lên nhau
những cánh cửa bàn tay ai quên mở
rặng sấu già nua
vẫn lặng lẽ cúi đầu
Em gửi cho anh cả
trái tim Hà Nội
Xin anh cất vào chỗ dấu
trái tim em
Em gửi cho anh
đất trời Hà Nội
để anh nhớ về thành phố
tuổi thơ
nơi hạnh phúc là một viên kẹo bột

TRẦN NGỌC NINH



Cái tên Trần Ngọc Ninh chắc không còn xa lạ gì với tất cả những ai lưu tâm tới nền văn hóa của đất nước.

Bởi vì, không phải chỉ riêng bao thế hệ bác sĩ của chúng ta đã thụ giáo ông, giáo sư bác sĩ Trần Ngọc Ninh còn là một người thiết tha với tất cả những gì liên quan cái hay, cái đẹp của nền văn hóa của dân tộc, ông đã dày công nghiên cứu rồi đem chia sẻ sự hiểu biết cho các môn sinh và độc giả xa gần, những người đọc ông.

Nhớ lại, sau 1975, có một đêm, tất cả dân miền Nam đã bàng hoàng khi bỗng nghe các đài phát thanh BBC, VOA loan tin bác sĩ Trần Ngọc Ninh vượt biên và đã được một tàu ngoại quốc vớt ở biển. Một nỗi bàng hoàng pha lẫn vui buồn.

Vui, vì mừng cho ông đã thoát khỏi cảnh tối tăm, chắc đã làm ông khổ tâm lắm, trong những ngày còn *mắc kẹt* lại Việt Nam.

Buồn, vì những nhân tài, trí thức, cứ dần phải bỏ nước ra đi hết. Như thế đất nước sẽ còn lại gì?

Người ta không thể không tự hỏi, đến những người như thế cũng không cần thiết đối với chế độ, không thể sống được với chế độ thì, liệu bản thân mình, làm sao sống và còn có thể làm được gì nữa?

Ý nghĩ cụ thể nhất của cuộc sống là người ta cảm thấy mình cần thiết đối với người khác.

Trong chế độ cộng sản, ngoài những người cầm quyền, không ai được coi là cần thiết cả. Điều ấy cũng có nghĩa là không ai có giá trị gì cả.

Và, đúng như nhà văn Trung Quốc Cao Hành Kiện vừa được giải Nobel văn chương nói, muốn tồn tại trong xã hội cộng sản, người ta còn phải xóa bỏ cả cá tính nữa.

Trở lại với cuốn *Tuyết Xưa* của giáo sư Trần Ngọc Ninh. Đây là một tác phẩm viết về văn hóa và một chút lịch sử y khoa đại học đường Sài Gòn. Nhan đề của cuốn sách có lẽ được rút ra từ một câu thơ của Francois Villon:

"*Où sont les neiges d'antan?*"

Những tuyết xưa nay đâu? Tác giả đã phân tích quan niệm về cái đẹp trong thơ Villon. Cái đẹp với Villon có nhiều hình dạng. Có người đẹp lộng lẫy về dung nhan và thân hình như Flora và Thais. Có người đẹp vì mối tình não nùng như Heloise. Có người đẹp vì cuộc đời oanh liệt như Jeanne d' Arc.

Rồi tác giả dùng những hình mẫu ấy chuyển vào thơ Việt Nam với những người đẹp Đông Phương:

Chiêu Quân xưa Hán cống Hồ
Việt Huyền Trân lại Trà Bồ sang ngang
Thái Chân một giải lụa vàng
Mị Châu một kiếp đoạn trường chưa tiêu

Châu Phong dấy nghĩa Nhị Trưng
Triệu Vương nịt vú lẫy lừng đầu voi

Như con ong hút hoa làm mật, con tầm biến dâu thành tơ, tác giả đã dùng tất cả sự uyên bác của mình, góp nhặt từ cái tốt đẹp nhất của nhân loại, biến thành những dưỡng tố, bồi đắp cho văn hóa Việt Nam.

Viện phó viện Việt Học ở Cali, giáo sư Lê Bảo Xuyến, đã phát biểu cảm tưởng của Bà về cuốn *Tuyết Xưa* trong buổi ra mắt sách do chính Viện Việt Học đứng ra tổ chức như sau:

Tác giả đã đưa người đọc lần theo từng bước hình thành của văn hóa: loài người vươn lên khỏi lối sống hoàn toàn theo sinh lý và thiên năng của các loài vật khác.

Để sống còn và để đối phó với những thách thức và đòi hỏi của sự đổi dời, một sự sáng tạo lạ lùng đã được phát minh. Cơ cấu não bộ dần dần từ đời này sang đời khác sáng lập ra một chính sách thông tin đưa đến ngôn ngữ. Và dần dần dựng lên những phân biệt nghĩa là những cặp đối nghịch: cái sáng / cái tối,những cặp đối nghịch: cái sáng / cái tối; cái nhanh / cái chậm; cái ngọt / cái đắng; cái ta / cái không ta; cái ăn được / cái không ăn được.

Và, vì nhu cầu tổ chức và sự chia ra từng đàn để phân công tự nhiên trong các bộ lạc và khóm, mà trong dân tộc Việt Nam thái cổ đã có sự phân cách đàn ông / đàn bà.

Cho đến hiện tại, có lẽ không có cách giải thích nào rõ ràng và hay hơn cách giải thích của giáo sư Trần Ngọc Ninh về chữ *đàn* trong ngôn ngữ của chúng ta.

Trong cuốn sách còn nhiều định nghĩa lý thú về ngôn ngữ. Chẳng hạn các từ cô dâu / chú rể có nguồn gốc từ đâu, e ít người biết.

Giáo sư Ninh giải thích: các danh từ *rẫy, ruộng, rể* đều cùng gốc với *rễ*.

Chú rể là người làm rẫy, làm ruộng. Còn cô dâu là người trồng dâu. Như vậy trai gái lấy nhau có nghĩa là sự phối hợp của hai khả năng sản xuất tiêu biểu cho nền kinh tế nông nghiệp của ta.

Giáo sư còn đưa ra một định nghĩa hết sức giản dị thế nào là văn hóa trong cuốn *Tuyết Xưa*:

Văn hóa là cái mà ta khác họ. Ta là Tôi và tất cả những người có gì chung với tôi. Ta là cộng đồng Tôi. Họ là cộng đồng Nó, tức toàn khối các Nó: nó, nó, nó. Đối tượng của văn hóa là những hình thức sinh hoạt chung, đặc thù cho một nhóm người. Như vậy, văn hóa là toàn bộ những khác nhau trong sự sinh hoạt của ta và sự sinh hoạt của họ. Ta ăn họ cũng ăn, ăn không phải là văn hóa. Nhưng ta ăn cơm, họ ăn bánh mì, đó là một đề tài văn hóa.

Ta và cơm bằng bát và đũa, chứ không ăn bốc, ăn xúc, với tay, với đĩa, đó là văn hóa.

Cũng nên nhắc lại ở đây, bác sĩ Trần Ngọc Ninh là một Thạc Sĩ Y Khoa, giáo sư Giải Phẫu của Trường Đại Học Y Khoa Sài Gòn, đã từng là Tổng Trưởng Văn Hóa Xã Hội của Đệ Nhị Cộng Hòa VN, đồng thời cũng là giáo sư Đại Học Vạn Hạnh về các môn Văn Minh và Văn Hóa Việt Nam.

TRẦN PHONG GIAO



Trần Phong Giao là bút hiệu. Ông tên thật là Trần Đình Tĩnh, sinh năm 1932, không rõ nơi sinh, mất tại Sài Gòn ngày 13 tháng 4/2005.

Về sáng tác, Trần Phong Giao để lại 2 tác phẩm: *Ngồi Lại Bên Cầu* và *Nửa Đêm Thức Giấc.*

Về phiên dịch, ông đã chuyển sang Việt ngữ các cuốn:

- Guồng Máy [*L' Engrenage*] của Jean Paul Sartre.

- Sứ Mệnh Văn Nghệ, diễn từ của Albert Camus đọc khi nhận giải Nobel văn chương

- Sự Đã Rồi [*Les Jeux Sont Faits*] của Jean Paul Sartre.

Nhưng công lao lớn nhất của Trần Phong Giao đối với sinh hoạt văn học nghệ thuật miền Nam trong hai thập niên 60, 70 là khi ông làm Tổng Thư Ký cho báo *Văn.*

Nhờ ông, tờ Văn đã có được một nội dung riêng biệt, phong phú. Ông đã làm những số báo đặc biệt về các tác giả ngoại quốc, nhất là các tác giả đương thời, cung ứng cho các độc giả không tự mình có đủ thì giờ hay hoàn cảnh thuận

tiện, nhất là các độc giả trẻ chưa thông thạo các ngoại ngữ Anh, Pháp, có thể tiếp cận với văn học thế giới một cách tương đối đầy đủ và cập nhật.

Cũng từ tờ Văn, rất nhiều người viết mới được giới thiệu tới người đọc, hiện đã trở thành các tác giả danh tiếng.

Nguyễn Xuân Hoàng, người đang tiếp tục làm tờ Văn ở hải ngoại, đã kể lại trường hợp tình cờ ông nhận được một số báo Văn cũ, số 164, ra ngày 15 tháng 10, 1970, có chủ đề là *"Đi Giữa Mùa Thu"*, tuyển tập những cây bút trẻ, có thể coi như điển hình cho cách làm việc của Trần Phong Giao khi thực hiện một số báo.

Nguyễn Xuân Hoàng viết:

"Như tên gọi của nó, đây là một số báo dành riêng cho những người mới đến với Văn. Mới từ người vẽ tranh bìa: họa sĩ Hồ Đắc Ngọc. Và tất nhiên cái mới chính là từ những người làm thơ, viết văn: Lê Văn Thiện, Đặng Tấn Tới, Kinh Dương Vương, Nguyễn Đường Thai, Nguyễn Lệ Uyên, Hoàng Ngọc Châu, Hồ Minh Dũng, Lộc Vũ, Mường Mán, Hoài Tuyết Trang, Phạm Ngọc Lư, Lê Miên Tường, Nguyễn Lương Vy, Nguyễn Văn Ngọc, Phạm Thanh Chương...

"Tôi [tức Nguyễn Xuân Hoàng] *không biết trong số những người viết trong số báo này [cách đây 35 năm] ai còn, ai mất, ai vẫn cầm bút và ai đã thay tên đổi nghề, nhưng tôi biết ít ra chúng ta vẫn còn Kinh Dương Vương của truyện ngắn, ký Dung Nham khi làm thơ, và Rừng khi vẽ, vẫn còn Mường Mán viết truyện trong nước, vẫn còn Hồ Minh Dũng sáng tác mạnh mẽ ngoài nước"*.

Trần Phong Giao không làm việc một mình. Ông được rất nhiều các nhà văn, các học giả phụ giúp, để đọc các bài lai cảo, so sánh các bản dịch thuật, trước khi cho in trên báo.

Một người cộng tác với báo Văn, thời Trần Phong Giao cho biết, thường Trần Phong Giao đưa bản thảo các truyện được gửi đến báo cho ba người đọc, hễ hai trong ba người đồng ý, bài sẽ được *"đi"* trên báo. *"Đi"* là tiếng Trần Phong Giao thường dùng để chỉ những bài sẽ được in trên báo. Ba người ấy là ai thiết tưởng bây giờ cũng chẳng còn gì quan trọng nữa.

Trần Phong Giao được coi là một tổng thư ký tòa báo giỏi. Chữ *giỏi* ở đây có thể hiểu theo nhiều nghĩa. Ông đọc đước hai ngoại ngữ Anh và Pháp. Ông lại sẵn sàng hỏi nghĩa dù một chữ bất cứ ai đó ông cho là có thể tin cậy được. Ông chịu khó và rất kiên nhẫn. Chẳng hạn số báo cần bài của một người nào đấy, ông sẵn sàng chạy đi chạy lại, đến tận nhà hay tại một cái quán nào đó, lấy thêm một trang hay ít dòng mang về nhà in cho sắp chữ rồi lại quay trở lui lấy những trang kế tiếp cho đến khi xong bài.

Cũng vẫn Nguyễn Xuân Hoàng cho biết tiếp:

"Trần Phong Giao là người khéo hỏi bài người viết và đối xử khéo léo sau khi đăng bài. Trong ngăn kéo anh bao giờ cũng có sẵn bài cho vài số báo. Anh đặt bài cho những số chuyên đề từ cả sáu tháng đến một năm trước. Có thể nói, tạp chí Văn thời Trần Phong Giao là một tạp chí văn chương hơi cổ điển và đặc biệt... ít lỗi chính tả nhất, bởi vì trước hết anh là người cẩn trọng, chăm sóc từng chữ, từng trang bài, và sau nữa, anh còn có một người phụ tá cần mẫn, tỉ mỉ, giỏi chính tả, ngữ vựng là Đàm Gia Tuấn.

Đưa bài cho Trần Phong Giao, người viết có thể yên tâm nhiều mặt: bài không bị sai lỗi chính tả và, tiền nhuận bút có ngay sau khi báo ra".

Trần Thị Ngh, cái tên viết bằng 3 mẫu tự, nên không biết đọc thế nào cho đúng, hiện là một tác giả có nhiều người đọc, kể lại kỷ niệm cuộc gặp gỡ đầu tiên của bà với Trần Phong Giao, khi bà mang bài đến đưa cho báo Văn như sau:

"*Mặc áo dài trắng đi xe buýt đến tòa soạn nguyệt san Văn ở đường Phạm ngũ Lão, tôi thập thò khá lâu trước khi bước qua ngạch cửa. Tiếp tôi là một ông bụng bự mà tôi lập tức đặt tên là Ông Địa. Trong khi tôi còn đang lớ ngớ chưa biết tính sao, Ông Địa hỏi, giọng vừa bực tức vừa chán: "Có gì đó?". "Dạ nộp bài". "Ơ... dạ của má em". Ông ta bảo, đưa đây, rồi lơ đãng lia cái phong bì lớn có đựng bản thảo truyện ngắn viết tay của tôi lên cái bàn viết gần đó. Đứng đón xe buýt lượt về giữa trời Sài Gòn nắng chang chang, tim vẫn còn đập dội ngược vì tức, tôi tự nhủ sao mà cái thế giới viết lách nó hách xì xằng đến thế!*".

Cái người được gọi là Ông Địa đó chính là Trần Phong Giao. Trần Thị Ngh. đã mô tả khá chân thực hình dáng cũng như cách cư xử của Trần Phong Giao khi người ta gặp ông lần đầu. Nhưng giao thiệp với ông lâu, người ta sẽ thấy ông là một người tốt bụng và cư xử rất đàng hoàng.

Trần Phong Giao mất, báo chí trong nước không một dòng nhắc đến ông. Mặc dầu sau 75, vào Nam, rất nhiều người, nhiều giới, ai cũng cố tìm cho đủ bộ báo Văn để đọc và để... nghiên cứu.

TRẦN THỊ DIỆU TÂM



Phía Bên Kia Mặt Trăng là tập truyện ngắn thứ ba của Trần Thị Diệu Tâm, sau những cuốn *Người Về, Rong Biển.*

Phía Bên Kia Mặt Trăng gồm mười lăm truyện ngắn. So với những truyện đã cho xuất bản trước, cách viết của Trần Thị Diệu Tâm không có gì thay đổi. Giản dị, nhẹ nhàng, từ cách bố cục, tình tiết của các câu chuyện.

Nhân vật cũng như không khí các truyện của Trần Thị Diệu Tâm là những gì gần như đã biến mất trong văn chương của chúng ta nói chung, trong những năm gần dây, nhất là trong những truyện của các nhà văn nữ.

Đó là cái thế giới dịu dàng, êm ả - êm ả ngay cả trong những tình huống gay go, đau đớn nhất. Tình ái trong thế giới ấy là một thứ hạnh phúc người ta không đạt được, chứ không phải một cơn bệnh hành hạ như phần lớn các truyện gần đây thường cho người ta cảm tưởng ấy.

Truyện của Trần Thị Diệu Tâm là những truyện có thể kể lại được, nếu người ta muốn. Nó cũng đứng vững trong toàn thể bố cục của nó, chứ không phải những câu văn, những tư tưởng tách rời.

Phía Bên Kia Mặt Trăng truyện được tác giả chọn làm nhan cho cuốn sách và các truyện *Chốn Cũ*, *Sợi Tóc* là những truyện ngắn có thể coi là điển hình của Trần Thị Diệu Tâm.

Đọc những truyện ngắn ấy nửa chừng người ta có thể phỏng đoán những gì sẽ xẩy ra ở đoạn cuối. Nhưng cái thích thú là người ta vẫn phải đọc tới để xem sự thể thế nào. Và thường thường, cái nút mở, cái kết thúc truyện của Trần Thị Diệu Tâm dù không xa với dự cảm của mình bao nhiêu, người ta vẫn không khỏi ngạc nhiên. Điều ấy vừa chứng tỏ cách suy nghĩ riêng biệt, nghệ thuật viết của tác giả, vừa cho thấy sự phong phú của đời sống: người ta không bao giờ biết trước được điều gì, dù nhỏ nhoi đến đâu chăng nữa! Cái sợi tóc Thạch Lam nói tới trong một truyện ngắn của ông là khoảng cách giữa lương thiện và bất lương. Sợi tóc trong truyện ngắn của Trần Thị Diệu Tâm là sợi tóc thật, nhưng tự nó lại mang những sự thật khác.

Người đàn bà trong truyện của Trần Thị Diệu Tâm không có tên, chỉ được gọi bằng '*chị ta*', một người Á đông, rõ hơn, là một người Việt Nam.

Chị được chồng bảo lãnh qua đây, tức là nước Pháp, nhưng bắt chị ký giấy ly dị ngay, vì chồng chị đã có vợ khác.

Sự việc làm cho vợ chồng ông Nguyễn hết sức bực mình, nhất là bà Nguyễn.

Bà bảo chị:

"*Sao chị không làm dữ để chồng chị trở về với mình, lại ký bằng lòng ngay, dại quá*".

Chị từ tốn trả lời:

"Thưa bà, em không thể làm như thế. Chồng em viết thư cho em lúc còn ở Việt Nam nói, khi anh vượt biên đến đây, chính cô ấy lo lắng và giúp đỡ anh để có công ăn việc làm. Cô ấy là ân nhân của chồng em, cũng là ân nhân của em. Nhờ vậy, anh mới có tiền giúp mẹ con em. Con gái em nay đã có chồng tử tế".

Bà Nguyễn cho rằng chị nghĩ xa xôi quá, sống đây mà tình nghĩa quá chỉ thiệt thân. Nhưng chị ta nghĩ khác.

Chị nói với bà:

"Thưa bà, em rất quý trọng anh ấy, chỉ vì hoàn cảnh, vì số phận em phải chịu đựng như thế. Bao giờ em cũng xem anh ấy là chồng".

Chị gốc gác chỉ là một giáo viên tiểu học, ít học, không đọc được tiếng Pháp, nên giấy tờ cứ phải nhờ người đọc dùm và chỉ dẫn, phiền phức, và nhờ mãi người ta cũng bực mình. Bà Nguyễn nói với chồng, '*anh rảnh rỗi thì giúp cho chị ta*'.

Hàng xóm qua lại, ông giúp chị làm các giấy tờ. Để đền ơn, chị đi chợ thỉnh thoảng làm đồ ăn mang biếu, rồi ở lại dọn dẹp giúp ông bà bếp núc sạch sẽ. Bà Nguyễn muốn tỏ ra không phải là người lợi dụng, đưa chị một ít tiền để trong phong bì, chị không nhận. Chị nói, ông đã giúp chị làm đơn xin được tiền trợ cấp, nên chị không dám nhận gì của bà. Bà khen chị, ở lâu với cộng sản mà không bị biến đổi tâm tính, vẫn giữ được tâm hồn trong sạch, cốt cách của một người đàn bà lương thiện. Bà lựa một số quần áo cũ không dùng tới nữa, cho chị. Bà cũng nói, sẽ đưa chị đi uốn tóc, chị có duyên, phải làm đẹp để còn lấy chồng khác. Nhưng chị từ chối, lấy cớ chồng chị rất thích mái tóc dài tự nhiên và vẻ

quê mùa, mộc mạc của chị. Bà phát bực mình, cho chị là một người đàn bà nô lệ cho đàn ông.

Một bữa, sau khi ủi quần áo giúp ông bà, chị đã lôi một đống giầy của ông bà ra lau chùi, đánh bóng. Ông Nguyễn người ý tứ, không bao giờ khen một người đàn bà nào trước mặt vợ. Ông nhẹ nhàng bảo chị, việc chùi giầy để ông bà tự làm lấy. Ông không muốn chị làm việc ấy. Chị nói, không biết sao, ủi quần áo, chùi giầy cho ông, chị nhớ tới chồng chị. Trước 75, anh rất ưng ý vì chị ủi quần áo không thua gì tiệm và chùi giầy không thua gì bọn chuyên nghiệp.

Bà Nguyễn cũng đem chuyện *"chị hàng xóm"* kể lại cho bạn hữu nghe và không quên kết luận đó là một người đàn bà nô lệ cho đàn ông.

Trong tình vợ chồng, ông Nguyễn thường bị vợ từ chối lấy cớ là *"gõ cửa không đúng lúc"*. Tất cả các dữ kiện đó hình như báo trước một điều gì đó.

Điều gì?

Ở trang 142, Trần Thị Diệu Tâm viết:

"Rồi một hôm, bà Nguyễn thay chiếc áo gối, bỗng nhìn thấy một sợi tóc dài đen bóng dính vào lớp vải. Bà cẩn thận đưa sợi tóc lên nhìn, lấy hai ngón tay vuốt thẳng. Sợi tóc dài gấp ba lần tóc mình, thẳng, không chút rợn sóng. Bà run rẩy, sợ hãi nghĩ đến người đàn bà 'quê mùa' đã nằm trên giường này với chồng mình".

TRẦN THỊ NGH.



Lạc Đạn được ghi chú là truyện dài, nhưng chỉ gồm 70 trang. Cộng thêm 10 truyện ngắn, sách dày 166 trang. Những trang in lời bạt không đánh số. Sách in đẹp, nhưng chữ nhỏ, quá nhỏ đối với những người lớn tuổi, thị lực yếu.

Trần Thị Ngh. được người đọc chú ý ngay từ những truyện ngắn đầu tiên cho đăng rải rác trên các tạp chí ở Sài Gòn khoảng đầu thập niên 70.

Với một bút pháp ngắn gọn, những ý tưởng thông minh, ngổ ngáo, đôi khi tàn nhẫn, *Trần Thị Ngh.* được coi là mới nhất trong số các nhà văn nữ của chúng ta lúc bấy giờ. Chữ mới ở đây, vừa được hiểu theo nghĩa người đến sau, vừa khác lạ.

Không khí truyện của *Trần Thị Ngh.* là một không khí u uất, lúc nào cũng ngầy ngật như một cơn sốt dưới da. Người đọc theo dõi các nhân vật một cách mệt nhọc. Các nhân vật sống một cách khó khăn. Một sự khó khăn không có lý do.

Chẳng hạn như nhân vật Nguyệt trong *Lạc Đạn*, ba lần đi với ba người đàn ông khác nhau vào khách sạn, không vì tiền, không vì tình, cũng không cả vì dục vọng nữa.

"Tôi nằm ngửa, ngó ngược lên trần căn phòng. Đêm ngoài tầm hiểu biết".

Nếu có một chút tình nào đó với người đàn ông thứ nhất, thì đấy là những gì Nguyệt nói về cái đêm đầu đời của mình. Sau đây là điều Nguyệt nói về Tấn, người đàn ông thứ hai:

"Tôi là cái chuông Tấn biết cách rung".

Còn người đàn ông thứ ba thì như thế này:

"Trường nói về tình yêu và sự chết. Chàng nói tình yêu là một sự lừa dối và cái chết là sự cải chính. Dầu muốn dầu không, em đã làm mọi chuyện hỏng bét hết rồi Nguyệt, trừ phi em muốn cải chính tất cả".

Đại để tình yêu trong các truyện của *Trần Thị Ngh.* là như vậy. Các nhân vật làm đủ chuyện trước khi kịp hiểu nó như thế nào. Họ triết lý trước khi sống và đã biến đời sống thành những cuộc phiêu lưu trật nhịp hay lỡ trớn.

Ở trang 65 tác giả viết:

"Trưa mát mẻ với Trường ngày cuối năm, vẫn còn làm tôi chưng hửng. Sự nhớ lại lộn xộn làm suy nghĩ không kịp. Mà dường như bao giờ trong những dịp tương tự như thế, tôi ít khi kịp suy nghĩ được chuyện gì. Lần nào tôi cũng đầy ứ, chết trân, không phản ứng".

Các nhân vật hình như không sống mà trôi trong đời sống, mặc dầu lúc nào họ cũng muốn tỏ ra mình sáng suốt. Họ mỉa mai, hay ít nhất, nhìn một cách chua chát cách người khác sống và mỉa mai chính bản thân.

Dư vị đắng đót là những gì rõ ràng nhất, người đọc cảm thấy, sau khi đọc bất cứ truyện nào của Trần Thị Ngh. Thế nhưng tất cả các vị mỉa mai đắng đót ấy lại có sức hấp dẫn đối với một số người đọc.

Nhận xét về tập truyện *Lạc Đạn*, Lương Thư Trung đã viết trên tạp chí Phố Văn, số 7, tháng 3, năm 2001, như sau:

"Thông thường các nhà văn đều cho rằng truyện của mình đều hoàn toàn là hư cấu. Hư cấu từ cốt truyện cho đến các nhân vật. Nhưng có lẽ trong truyện của Trần Thị Ngh., từ cốt truyện đến các nhân vật, tác giả đã hư cấu thật khéo léo và, nhờ tác giả sở trường trong cách dùng chữ, mà nhất là trong cách đối thoại, vừa dí dỏm vừa tự nhiên, nên người đọc tưởng truyện của tác giả rất gần với các nhân vật ở đời thường. Đọc truyện của Trân Thị Ngh. xong, không chỉ để giải trí mà còn để suy gẫm nữa, suy gẫm ngay cái cốt truyện vừa đọc, suy gẫm về cuộc đời chung quanh và suy gẫm với chính mình".

Người đề bạt cho cuốn sách Trần Sa đưa ra nhận xét:

"Trong vài chục năm qua, tiếng nói đối kháng đòi nữ quyền khắp nơi trên thế giới đã có nhiều tiếng vang và đem lại nhiều thay đổi tích cực cho đời sống còn nhiều khuyết lầm. Lạc Đạn và 10 truyện ngắn là một tập sách quan trọng của người Việt cấp tiến, không phân biệt giới tính, đã từ lâu chờ đợi".

Có một điều phải ghi nhận là, trong các truyện được sáng tác những năm gần đây, các tác giả, nhất là các tác giả trẻ, ít nói đến hoàn cảnh đất nước, hoặc chỉ nhắc phớt qua.

Họ muốn trung thực với mình, không nói đến những điều mình không hiểu rõ hoặc giả coi văn chương không có khả năng giải quyết gì hết nên tránh, hay nhìn nó như một vấn đề thời sự không có tính bền vững nên bỏ qua?

Đó là điều người đọc nhiều khi thắc mắc tự hỏi.

TRẦN TRỊ CHI

Những năm gần đây độc giả được đọc ít / nhiều truyện ngắn của Trần Trị Chi đăng rải rác trên các tạp chí Văn, Văn Học và Thế Kỷ 21.

Gia Phả gồm 10 truyện ngắn của ông được tuyển chọn, in thành sách.

Về phần tiểu sử người ta được biết Trần Trị Chi sinh năm 1943 tại Nam Định. Cựu quân nhân thuộc QLVNCH.

1975 tù cải tạo.

1979 vượt biên.

Hiện định cư tại Mỹ.

Giới thiệu Trần Trị Chi, Nguyễn Xuân Hoàng, người chủ biên Tạp Chí và nhà xuất bản Văn viết:

"*Với tập truyện đầu tay này, Trần Trị Chi đã gửi đến người đọc chúng ta những trang viết của một người nặng lòng với chữ nghĩa. Nhân vật của ông gần với đời thường và việc ông đi sâu tận đáy những chi tiết của nhân vật cho thấy ông không bằng lòng với sự hời hợt trong cách viết. Gia Phả là một tập truyện được viết với một tâm hồn nhậy cảm và một nỗ lực đầy năng động của tác giả*".

Có thể coi *Gia Phả* của Trần Trị Chi là một tập truyện tình. Nhưng bầu trời của những truyện tình ấy lúc nào cũng vần vũ những đám mây u ám, đôi khi phải nói là tối tăm mù

mịt nữa. Chiến tranh rồi biến cố 30 tháng 4/75 đã ảnh hưởng nặng nề đến tâm hồn người Việt Nam, đặc biệt là những người miền Nam.

Gần như, không một cuốn sách nào được viết trong mấy chục năm gần đây, lại không có dấu vết của những thảm họa xẩy ra trong khoảng thời gian tồi tệ ấy, ngay cả đối với một số tác giả chỉ mới trưởng thành sau này, rõ hơn, sau ngày 30 tháng 4/75. Bởi vì, trực tiếp hay gián tiếp, người ta đã phải chia nhau gánh chịu những thảm họa ấy.

Trừ *Gia Phả* truyện đã được tác giả chọn làm nhan cho cuốn sách, 9 truyện còn lại trong tuyển tập của Trần Trị Chi, đều là những truyện, những mảnh đời tan nát do chiến tranh, rồi những hậu quả của cuộc chiến tranh ấy gây ra.

Những cái chết đột ngột của các nhân vật trong nhiều truyện có một vẻ gì đó giống nhau, dĩ nhiên chỉ giống nhau ở chỗ đột ngột, chứ nguyên do dẫn đến cái đó thì người ta đã được báo trước: các nhân vật gia nhập quân đội, tốt nghiệp Trường Bộ Binh Thủ Đức chẳng hạn, thì hình như cái chết đã rình rập sẵn bên ngoài cổng trường để chộp lấy, sớm hay muộn gì đó thôi.

Dĩ nhiên không phải thần chết chộp hết mọi người. Vì thế mới có những đoạn tiếp sau ngày 30 tháng 4 cho nó đủ ý nghĩa cái gọi là thảm họa.

Kể lại những ngày đầu tiên đi học tập cải tạo Trần Trị Chi viết:

"*Số thực phẩm chúng tôi đem theo đã sạch boong. Số thực phẩm tích lũy trong cơ thể chúng tôi cũng đã teo tóp. Thời gian càng kéo dài, số người liệt càng lên cao. Nhiều người thường bảo cộng sản rất giỏi trong chiến tranh. Khi hòa bình, loay hoay chẳng biết làm ra sao.*

Thực ra, nếu không sai thì cũng thiếu.

Bởi vì còn cái món cầm tù nữa. Bọn 'chủ nhân ông mới' đáng là bực thầy thiên hạ trong cách bỏ tù đồng loại, nhất là bỏ tù người cùng một nước. Chúng chả mất quái gì, mà vẫn tận dụng được xương cốt của tù nhân. Này nhá. Hàng rào nhốt chúng tôi, chúng tôi xây. Thực phẩm nuôi chúng tôi, chúng tôi sản xuất. Và khi thiếu thốn, kiệt lực, chúng tôi viết thư ăn xin vợ con thân nhân của chúng tôi.

Thế là ân huệ được ban ra: mọi cải tạo viên được viết thư về nhà. Kết quả các thùng quà được tới tấp gửi vào. Những người liệt đã ngồi dậy được. Những người còn khỏe thì thêm da, thêm thịt.

"Và chúng tôi lại đi lao động!".

Nhớ ngày nào mới vào tù. Sau mười ngày vẫn chưa thấy đả động tới việc học tập. Có người lên tiếng hỏi. Lão quản giáo cười cười, vênh cái mặt lên, ra dáng chúng tôi ngô nghê chẳng hiểu gì hết về cái lệnh rất rõ ràng của Ủy Ban Quân Quản. Nay lão phải làm phúc giảng giải cho rõ:

- Chúng tôi có bảo các anh đi tập trung cải tạo mười ngày đâu? Bảo các anh mang theo mười ngày ăn. Bởi vì gấp quá. Sau mười ngày Cách mạng mới đủ thì giờ lo thực phẩm cho các anh được.

Khi ấy một anh bạn tù đã nói:

- Bài học thứ nhất trong trường cải tạo đấy nhé".

Đã hẳn còn nhiều, còn rất nhiều bài học khác nữa, có người không còn đủ sức để học vì chết giữa chừng, có người lê lết học cho đến lúc được tha về.

Họ trở về có thể như nhân vật Minh bắt gặp những em bé gái nhỏ như con, nhỏ hơn con mình, đề nghị những món

tiền 'nhẩy dù', 'qua đêm' trong truyện *Đào Phai.* Hay như thầy Quân trong tuyện *"Thầy Giáo Và Học Trò"*. Thầy và trò gặp nhau bất chợt. Biết trò đang trong cảnh bần cùng, thầy cho em tùy ý chọn một hộp mứt tết như món quà của Thầy.

Trò bây giờ là gái nhẩy.

Ở trang 193, Trần Trị Chi viết:

"Thùy Trang trở lại đời thực; sững sờ cúi xuống nhìn hộp mứt to, đắt tiền.

Nhận thì phải trả!... Cô lạnh băng hỏi Quân một câu thẳng tuột, không một chút đắn đo:

- Thầy ở phòng nào thưa thầy? Em có quen anh lễ tân buổi tối của khách sạn. Đêm, ảnh vẫn để em lên các phòng trên đó".

Nhân vật Minh đã cho cô bé ba trăm năm chục ngàn như giá cô đã ra *"để cháu về cháu ngủ"*.

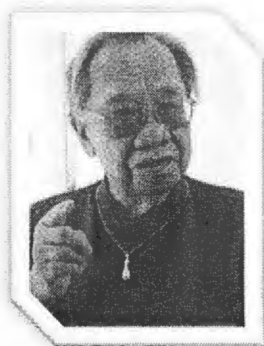
Nhân vật Quân quyết định đổi khách sạn.

Nghĩa là cả hai nhân vật đều từ chối cái *"trả"* của việc *"nhận"* như cách nói trong truyện.

Nhưng đọc hết những truyện người ta thấy rõ cách giải quyết như thế chẳng giải quyết được gì cả.

Và một nỗi u ám bao phủ tâm hồn người đọc, luẩn quẩn với câu hỏi: rồi những nhân vật ấy và cả cuộc đời họ đang trôi nổi trong đó sẽ ra sao đây?

TRẦN VĂN KHÊ



Nhà xuất bản *Trẻ* ở trong nước vừa cho ấn hành bộ Hồi Ký Trần Văn Khê. Sách được chia làm bốn tập và được đặt dưới bốn tiêu đề khác nhau.

Tập thứ nhất: *Ươm Mầm Trổ Nụ*

Tập thứ hai: *Đất Khách Quê Người*

Tập thứ ba: *Bôn Ba Bốn Biển Năm Châu*

Tập thứ tư: *Một Gánh Nhạc, Một Cuộc Đời*

Tổng cộng sách dày trên 1500 trang.

Ông Trần Văn Khê đã kể lại từ thời thơ ấu cho tới lúc ông qua Pháp du học, đậu tiến sĩ và trở thành giáo sư tại đại học Sorbonne, một trong những trường đại học danh tiếng nhất của nước Pháp.

Như tác giả cho biết, ông sinh ra trong một gia đình có bốn đời nhạc sĩ.

Bốn đời là kể đến ông thôi. Thực tế phải kể thêm các con và các cháu nội ngoại của ông nữa là sáu đời.

Bởi vì riêng trưởng nam của ông, nhạc sĩ Trần Quang Hải, hiện đã là một trong những nhạc sư danh tiếng trên thế giới rồi.

Về bản thân, Trần Văn Khê cho biết, ông được học nhạc từ lúc còn ở trong bụng mẹ, ông gọi là *giáo thai.*

Cũng theo ông, nếu không nhờ người cậu thứ Năm và thân mẫu thực hiện việc giáo thai bằng âm nhạc, chưa chắc ông đó được ngọn lửa tình yêu âm nhạc nung nấu trong lòng như ngày nay.

Có thể nói ông Trần Văn Khê là một trong vài người Việt Nam bình thường, nghĩa là không từng giữ một chức vụ chính trị nào, nổi tiếng nhất, nhờ công việc nghiên cứu và giảng dạy nhạc cổ truyền dân tộc [và có thể nói, nhạc của cả vùng Đông Nam Á nữa].

Không những ông nổi tiếng trong nước, còn có thể nói, trong địa hạt chuyên môn, ông được cả thế giới coi như bậc thầy.

Quả thật, theo dõi tập sách, người ta không thể nhớ hết những hội nghị, các viện đại học, âm nhạc, ông đã được mời tham dự, thỉnh giảng và được tôn kính như thế nào.

Trong lời tựa của tập sách, Trần Văn Khê viết:

"Trải qua bao nhiêu thăng trầm, tôi thấu hiểu rằng có tài năng thiên phú chưa đủ mà còn phải luôn học hỏi, trau dồi, luyện tập công phu mới đạt được kết quả tốt cho công việc.

Trong những hoàn cảnh khó khăn, tôi luôn cố giữ sáng suốt để nhận chân sự việc, cùng với ý chí quyết tâm thì khó khăn đến đâu cũng sẽ vượt qua, gặp cảnh buồn cũng đốt tan thành sầu, dập tắt lửa muộn để tìm được niềm lạc quan.

Trong mọi việc làm thì không vì danh hay vì lợi mà chỉ vì tình, tình đối với người thân, với dân tộc, đất nước và rộng hơn nữa là với nhân loại".

Đọc trên dưới một ngàn trang sách, đôi lúc độc giả có cảm tưởng như đọc một bộ tiểu thuyết có đủ vui buồn, gay cấn, hấp dẫn. Cái hấp dẫn nhất là người ta biết chắc đây là một nhân vật có thật, những chuyện xẩy ra đều là chuyện có thật. Các tình huống éo le, khó khăn luôn kết thúc một cách tốt đẹp, nhờ sự uyên bác khéo léo của tác giả.

Ngoài sự uyên bác ông còn có tài hùng biện.

Rất nhiều các nhân vật hiện đang giữ những chức vụ quan trọng trên địa hạt văn hóa của quốc gia họ, đã nhờ có ông mà hoàn tất được vai trò đó và trong vài trường hợp, nhờ sự cố vấn của ông, họ đã giải quyết được nhiều vấn đề khó khăn bế tắc, giải quyết một cách êm đẹp, đôi khi bảo vệ được cả tự ái dân tộc của họ nữa.

Có thể nói, ông là người thứ nhất, đã hệ thống hóa được nền âm nhạc cổ truyền của dân tộc một cách khoa học đồng thời đem rao giảng, truyền bá, làm cho thế giới biết tới giá trị đích thực của nó, vừa yêu mến vừa kính nể.

Riêng về các nhạc cụ Việt Nam, ông Trần Văn Khê cho biết:

"Nhạc cụ Việt Nam đa dạng và phong phú có đôi nét đặc thù mà chúng ta nên lưu ý.

Hình dáng thanh nhã và cân đối, âm sắc khác nhau, tiếng thổ *đàn* kìm, *tiếng* kim *đàn* tranh, *tiếng* mộc *nhịp* phách, *tiếng* tơ *đàn* tỳ, *tiếng* đá *biên* khánh, bồi âm *đàn* bầu, hợp âm *đàn* đáy, *nhưng nếu được chọn để hòa hợp, bổ sung cho nhau rất nhuần nhuyễn.*

Cố giáo sư Emile Leipp, chuyên gia thanh học đại học Paris, sau khi nghiên cứu một số nhạc cụ Việt Nam đã ngạc nhiên nhận xét rằng: 'Dưới các dạng đơn sơ, nhạc cụ Việt

Nam có hiệu quả và năng xuất rất cao trong lãnh vực thanh học và khả năng biểu diễn".

Tất cả các năng xuất và khả năng ấy của nhạc cụ Việt Nam, đã được ông Trần Văn Khê, trong khi giảng dạy hoặc thuyết trình tại các hội nghị âm nhạc đề cập, dẫn chứng, và công việc minh họa của ông đã trở thành các cuộc trình diễn thuyết phục đối với các sinh viên, giáo sư, các nhà nghiên cứu âm nhạc khắp thế giới.

Sau đây chúng tôi xin trích dẫn một đoạn, trong tập 3 của cuốn hồi ký, các trang 133-134, điển hình cho các công việc của tác giả: "*...tôi được mời nói chuyện mấy buổi về âm nhạc Việt Nam có cả phần minh họa trên đài phát thanh Budapest. Giáo sư Kroo - nhà nhạc học Hungary, giáo sư tại Hàn Lâm Viện List cũng là giám đốc chương trình âm nhạc đài phát thanh Budapest nói rằng tôi dạy trong lớp chỉ có vài trăm người nghe, còn ở trên đài thì những điều tôi nói sẽ có cả triệu người nghe.*

Tôi hào hứng nhận lời và trong phần kết luận tôi nói: "Trong 45 phút vừa qua, chúng tôi mới chỉ trình bày sơ lược về các thể loại âm nhạc, giống như mời các bạn ngồi trên máy bay đi một vòng nhìn xuống nước Việt Nam. Các bạn không thể dừng lại nơi nầy nơi nọ để ngắm xem các loại kỳ hoa dị thảo, chưa được nghe câu hò tiếng hát trong dân gian, những làn điệu hát chèo, hát tuồng trong truyền thống chuyên nghiệp và bán chuyên nghiệp. Các bạn cũng chưa thưởng thức nhạc thính phòng của Việt Nam. Xin hẹn một lần khác khi có dịp chúng tôi sẽ đi sâu hơn vào mỗi loại.

Nghe vậy ban biên tập đài phát thanh nhờ giáo sư Kroo đến gặp tôi chuyển lời mời của họ:

Sẵn dịp có mặt tại Budapest, giáo sư có bằng lòng nói thêm hai buổi nữa về âm nhạc dân gian và âm nhạc bác học trong truyền thống âm nhạc Việt Nam không?

Lẽ tất nhiên tôi rất sẵn lòng".

Tập hồi ký của ông Trần Văn Khê có đủ chuyện vui buồn hấp dẫn như một bộ tiểu thuyết.

Sau đây là một đoạn tác giả kể lại chuyến tham dự liên hoan âm nhạc của ông tại Testour, một đô thị của Tunisie, do những người Ả Rập rời khỏi Tây Ban Nha sang lánh nạn rồi xây dựng từ thế kỷ thứ 17.

"Trong liên hoan có một buổi hội thảo về nhạc cụ, nhạc khí Ả Rập, nhân dịp này tôi nói chuyện về sự di chuyển của một nhạc khí.

Chẳng hạn như đàn barbat *truyền thống của Ba Tư đã theo con đường tơ lụa ngày xưa du nhập sang các nước Đông Á, được các nước xử dụng và phát triển thành một phong cách mới. Đờn này sang Trung Quốc dưới dạng Pipa, rồi qua Việt Nam trở thành* tỳ bà, *đến Nhật Bản biến thành bốn năm loại* Biwa *khác nhau, vào Triều Tiên thì do không phù hợp nên* Tang pipa *chỉ được xử dụng một thời gian ngắn rồi bị mai một".*

Phải nói, những người đọc sách của ông Trần Văn Khê được biết thêm nhiều thứ liên quan tới âm nhạc, không phải chỉ âm nhạc dân tộc mà còn liên quan tới âm nhạc của nhiều nước trên thế giới, kể cả sự cảm thông giữa các dân tộc qua âm nhạc mà người ta thường được nghe mệnh danh là *một ngôn ngữ quốc tế.*

Ông Trần Văn Khê kể tiếp:

"Ấn tượng nhứt trong dịp này là lần tôi gặp gỡ phái đoàn của Syrie gồm những sinh viên trường nhạc và các nhạc sĩ rất trẻ, tuổi chỉ từ 17 đến 25. Những bạn trẻ này đờn rất hay với tất cả những nhiệt tình say sưa. Trong buổi giao lưu, tôi đờn tranh điệu 'sa mạc', ngâm bài thơ 'Anh Khóa' mà nội dung mô tả tâm sự bi thương của một thiếu phụ vắng chồng. Người chồng từ giã gia đình lên kinh đô thi Hương, thi Hội, những mong sau khi bảng hổ đề tên, công danh đắc lộ, thì ngựa anh đi trước, võng nàng theo sau.

Người vợ ở lại nhà thay chồng nuôi mẹ già và gánh vác luôn bổn phận người cha đối với con trai. Nỗi nhớ nhung, mong đợi đã khiến nàng sầu não, tự ví mình như con ve, sống mòn mỏi qua ngày chờ đợi dáng người chồng thân yêu biền biệt không biết bao giờ mới trở về.

Khi tôi dứt lời ca, mọi người trong đoàn Syrie đều chảy nước mắt, có bạn bật khóc nức nở bỏ chạy ra ngoài".

Ông Trần Văn Khê cho biết, sở dĩ các bạn trẻ Syrie xúc động như vậy vì *điệu sa mạc* của Việt Nam có âm điệu ray rứt, buồn bã, tương đồng với nhạc truyền thống của Ả Rập, do áp dụng một quãng ba trung bình giữa trưởng và thứ, giống như quãng ba *Zalzal* của truyền thống Ả Rập, mặc dầu họ không hiểu hết lời thơ, ý nhạc của Việt Nam.

Qua nhiều trạng huống, ông đã chinh phục được lòng yêu mến, ngưỡng mộ của rất nhiều tầng lớp người nghe của nhiều quốc gia khác nhau, gặt hái sự thành công bằng cả những giọt nước mắt xúc động, nghĩa là lòng ái mộ sâu xa nhất, không phải chỉ riêng đối với âm nhạc cổ truyền Việt Nam mà ngay cả đối với nền âm nhạc của chính nước họ nữa.

Thượng đế đã ban cho ông nhiều ưu điểm.

Nhưng cũng phải nói cái tài, cái học của ông, còn do chính công lao của ông hun đúc nên.

Ông cũng tự nhận ông là người may mắn. May mắn vì suốt đời ông đã được theo đuổi và làm công việc ông ưa thích. Đó là cái may mắn, với hoàn cảnh như đất nước chúng ta trong suốt gần nửa thế kỷ qua, chỉ một vài người có được.

Ông cũng nói, ông có thái độ chính trị chứ không làm chính trị, không đứng về phe nào cả. Nghĩa là, ông không đứng về phe quốc gia hay cộng sản. Ông làm việc chỉ để phục vụ văn hóa, đồng bào và nhân loại thôi.

Có lẽ ông là người Việt Nam duy nhất có thể tìm ra cái chỗ đứng ấy, kể từ 1945 đến giờ! Thực tế, ông đã nhiều lần tỏ rõ lập trường của mình.

Một thí dụ cụ thể là khi ông về nước, được ông Trần Văn Hương, với tư cách là Phó Tổng Thống Việt Nam Cộng Hòa đề nghị trao tặng huân chương *Chương Mỹ Bội Tinh* hạng nhứt mà ông gọi là của *Chánh Phủ Sài Gòn,* ông không muốn nhận vì *"không muốn có quan hệ gắn bó gì với Chánh Phủ Sài Gòn"*.

Ông viết trong cuốn hồi ký, *"nếu trong buổi lễ, họ ghi là xét rằng tôi có công với chính phủ chắc chắn tôi sẽ phản đối ngay, vì danh không chính, ngôn không thuận"*.

Ông cho biết trong buổi lễ, ông có phần nhẹ nhõm khi nghe nội dung ghi trong quyết định trao tặng huân chương: *"Xét vì giáo sư Trần Văn Khê suốt trong nhiều năm ở hải ngoại, đã đem tiếng nhạc Việt Nam đến khắp nơi trên thế giới, gây được cảm tình của rất nhiều người trên thế giới đối với dân tộc và âm nhạc Việt Nam"*.

Đó là lý do ông nhận các huy chương.

Ông kể tiếp:

"Trong lời phát biểu, tôi tránh không cảm ơn Chánh Phủ và Tổng Thống là người đã ký tên trong bảng huân chương, 'các bạn tôi' đều e ngại khi nhận ra điều đó.

Theo đúng nghi thức đáng lẽ tôi phải tới bắt tay cảm ơn ông Hương và từng người trong Hội Đồng Chánh Phủ, nhưng tôi chỉ nghiêng đầu chào mọi người rồi trở về chỗ ngồi.

Thật bất ngờ, các quan chức thấy vậy liền đứng dậy đi tới bắt tay tôi" [tập 3, trang 19].

Ở trang 189 cùng tập, ông Trần Văn Khê nói về việc ông cùng phái đoàn chuyên gia về âm nhạc học và Hội Đồng Quốc Tế Âm Nhạc sang Mỹ họp và được Tổng Thống Mỹ lúc bấy giờ là ông Lyndon B. Johnson mời vào Tòa Bạch Ốc uống trà.

Ông cảm thấy khó xử, e thẹn đối với những người "*bạn*" của mình đang hy sinh tánh mạng trên chiến trường.

Về buổi thuyết trình có minh họa với đề tài *"Âm nhạc trong đời sống của người Việt Nam"* tại Los Angeles, ông Trần Văn Khê kể tiếp trong cuốn Hồi ký như sau:

"Trước khi đánh trống, tôi nói thêm rằng, giờ phút này máy bay Mỹ có thể đang giội bom trên đất nước tôi. Một số thanh niên Việt Nam và cả thanh niên Mỹ cũng có người đang chết.

Vì vậy, tôi mong muốn buổi nói chuyện này mang tinh thần kêu gọi hòa bình cho đất nước Việt Nam để có sự hữu nghị thực sự giữa hai dân tộc".

Sự uyên bác của ông Trần Văn Khê trong lãnh vực âm nhạc là điều giới chuyên môn cả thế giới công nhận.

Ông cũng đã mang tất cả tài sức, sở học ra để làm rạng danh xứ sở, làm cho thế giới biết đến âm nhạc Việt Nam, văn hóa Việt Nam.

Ông tự xác định là một người tự do, không dây dưa gì đến chính trị.

Nhưng ông cũng nhiều lần khẳng định ông không muốn có một sự liên hệ nào với chính phủ miền Nam.

Ông trách người Mỹ ném bom trên đất nước Việt Nam.

Không biết có bao giờ ông tự hỏi, vì sao có cuộc chiến tranh, để bom đạn phải đổ xuống đất nước?

Và đó cũng là lý do, nhiều người, nhất là những người sống ở miền Nam [trong đó có cả gia đình ông] không làm sao có thể hoàn toàn chia sẻ sự hãnh diện dù cho việc làm của ông có mang lại.

Thật là một điều vừa đáng buồn vừa đáng tiếc.

TRẦN YÊN HÒA



Tập *Những Chuyến Mưa Qua* của Trần Yên Hòa như một cuốn phim buồn về một giai đoạn lịch sử của đất nước.

Cuộc kháng chiến chống Pháp đã bùng nổ ở khắp mọi nơi. Và cũng ở khắp mọi nơi, đất nước được chia ra từng vùng. Vùng do Pháp kiểm soát. Vùng do Việt Minh kiểm soát. Nhưng nói như thế chỉ để cho dễ phân biệt, chứ trên thực tế, trừ những thành phố lớn, tình hình có vẻ rõ ràng như vậy, chứ tại các vùng xa, vùng quê, thì luôn ở trong tình trạng *xôi đậu,* từ đặc biệt của thời đại để chỉ cái cảnh một cổ đôi tròng, ban ngày Tây kiểm soát, tối thuộc tay Việt Minh.

Tây muốn bắt ai thì bắt.

Việt Minh muôn giết ai thì giết.

Bởi vì, đêm Việt Minh về làng, sáng Tây về *càn*, ai ở trong làng cũng có thể là Việt Minh cả.

Cũng có thể có cả Việt Minh thật nữa, một vài người nào đó, là dân làng, bí mật hoạt động cho kháng chiến, ai

cũng biết nhưng không ai dám tố cáo. Vì, làm như vậy chắc chắn sẽ phải lãnh cái chết.

Tây biết trong làng có Việt Minh, không bắt được, sẽ bắt bất cứ ai Tây nghi ngờ, để khủng bố, đe dọa, điều tra...

Thảm họa ấy, người ta tưởng chỉ diễn ra ở các vùng quê miền Bắc, không ngờ cả miền Trung, miền Nam, dân chúng ta đều phải chịu cảnh *trên đe dưới búa* tương tự.

Nhân vật của Trần Yên Hòa, hay chính tác giả, là một đứa trẻ lớn lên trong bối cảnh ấy, ký ức ghi đầy những chuyện tang thương: *"Gia đình sống bằng nghề nông, ở thôn quê, bộ đội về đóng trong nhà, máy bay Pháp oanh tạc, chợ búa nhóm ban đêm, ăn cơm phải độn khoai sắn, bữa nào ăn thịt cá thì phải dấu diếm. Năm đình chiến 1954 anh đến tuổi đi học thì thay đổi chế độ. Anh lớn lên trong một số năm thanh bình ít ỏi, và trưởng thành với một cuộc chiến khác, cho đến ngày miền Nam sụp đổ thì anh đã là sĩ quan trong ngành chiến tranh chính trị của miền Nam. Lại thêm một số kinh nghiệm sống phong phú thời kỳ sau 75, cho đến ngày đi định cư tại Mỹ".*

Trần Yên Hòa đã kể lại những kinh nghiệm ấy, tái hiện quá khứ ấy, bằng một ý thức tan nát trải dài theo thời gian, từ ký ức non nớt của một đứa trẻ đến ý thức của một người trưởng thành, một sĩ quan chính trị, vừa ngó nhìn vừa tham gia vào các sinh hoạt của người di dân tại đất Mỹ.

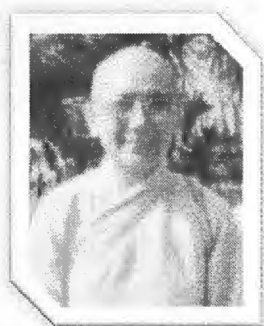
Viết về tập *Những Chuyến Mưa Qua* của Trần Yên Hòa, Phạm Xuân Đài nhận định:

"Có thể nói Trần Yên Hòa là một sản phẩm điển hình không pha tạp của chế độ Việt Nam Cộng Hòa. Với một chút ký ức non nớt của tuổi thơ ấu thời kháng Pháp, anh được học hành, nuôi dưỡng, thành hình ý thức chính trị, rồi vào đời

hoàn toàn với khung cảnh và khí hậu của hai mươi năm tồn tại của miền Nam. Truyện của anh đi sát với cảnh đời mà anh trải qua, dù là về thời niên thiếu đi học ở Tam Kỳ, lớn lên đi dạy, đi lính, hay là tình trạng xảy đàn tan nghé sau 1975, ở Việt Nam cũng như ở Hoa Kỳ. Các mảnh đời anh đề cập đến, có thể là xa tít trong quá khứ hoặc sờ thấy được trong hiện tại của cuộc đời tị nạn. Anh trìu mến với từng kỷ niệm, từng niềm vui cũng như từng nỗi đau. Những Chuyến Mưa Qua mời chúng ta tham dự vào các nỗi niềm của cả một thời gian dài, mà người miền Nam nào rồi cũng nhận ra mình là một phần trong đó".

Vâng, đọc Trần Yên Hòa và một số các tác giả khác, kể cả nhũng người lớp trước hay lớp sau Trần Yên Hòa, những người đặt cả ý thức của mình vào công việc viết văn, bằng cách viết, bằng văn chương nhìn lại mình, nhìn lại hoàn cảnh đất nước, đôi khi làm chúng ta sợ. Sợ vì cái quạnh quẽ mênh mông bao phủ trên từng phận người và trên cả đất nước. Truyện của những người ở trong nước, truyện của những người ở ngoài nước, đều có chung một nỗi bơ vơ, tựa hồ con người không còn chỗ để sống. Mọi sự đều nhuốm vẻ tạm bợ. Người ta không muốn nghi ngờ ai nhưng cũng không biết tin ai. Tất cả hy vọng đều mờ nhạt. Nếu hạnh phúc của con người là một điều gì đó ràng buộc với quê hương thì bao giờ chúng ta mới tìm thấy hạnh phúc?

TRÍ HẢI



Sư Cô Trí Hải có tên thật ngoài đời là Công Tằng Tôn Nữ Phùng Khánh. Cô sinh trưởng trong một gia đình có truyền thống tu học từ lâu trên đất thần kinh. Thân Phụ cô là cụ Nguyễn Phước Ưng Thiều, cháu nội của Tuy Lý Vương.

Trong thế giới tu hành, một người được coi là chân tu khi thấy đời sống, nhân cách, tính tình, có một vẻ gì đó, tựa hồ như đã được sửa soạn sẵn cho việc tu hành.

Trường hợp sư cô Trí Hải hơi khác thường, nghe nói, khi mới mang thai cô được 3 tháng, thân mẫu cô đã tới xin cho thai nhi được quy y tam bảo với Hòa Thượng Thích Tịnh Khiết, tăng thống của Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất (1964).

Hòa Thượng ban cho cô Pháp danh Tâm Hỉ.

Như thế có thể nói sư cô đã tu từ lúc chưa chào đời.

Dĩ nhiên đó chỉ là một cách nói.

Năm 1964 cô chính thức xuất gia với sư Bà Diệu Không tại chùa Hồng Ân Huế, lấy pháp hiệu là Trí Hải. Và cô đã ở lại cửa Phật cho đến khi qua đời.

Đỗ tú tài rất sớm, năm 17 tuổi, cô theo học sư phạm và trở thành giáo sư trường Phan Chu Chinh, Đà Nẵng.

Năm 1960 cô sang Hoa Kỳ du học và tốt nghiệp cao học [M.A.] ngành thư viện.

Sư cô từng giữ chức vụ Thư Viện Trưởng Viện Đại Học Vạn Hạnh. Tháng 12 năm 2003 sư cô được cử làm Phó Viện Trưởng Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam.

Trong suốt 39 năm tu hành, sư cô nổi tiếng là người hành trì nghiêm mật và có một tấm lòng hỷ xả, thường không ngại ngần trong những công cuộc cứu tế xã hội, giúp những trẻ em nghèo khó, đồng bào bị bão lụt, nạn nhân chiến cuộc ...

Ngoài những hoạt động hoằng pháp và cứu giúp những kẻ khốn cùng, sư cô còn được giới trí thức văn nghệ biết đến nhiều nhờ những công trình trước tác, phiên dịch. Hai cuốn sách do Phùng Khánh và Phùng Thăng dịch được rất nhiều người đọc là các cuốn "Câu Chuyện Của Dòng Sông" của Herman Hesse và "Bắt Trẻ Đồng Xanh" của Salinger.

Trong bài *Ngõ Vào Thiền* Sư Cô Trí Hải đã viết:

"Thiền là một phẩm chất của đời bạn, như hơi thở. Bạn tiếp tục thở dù cho bạn làm bất cứ việc gì, chứ không thể khi thở khi không. Thiền là một hơi thở tâm linh. Cũng như thân thể đang thở không khí, tâm bạn cũng cũng thở với ý thức tỉnh giác. Khi bạn hít vào thở ra, với ý thức thì bạn không chỉ là một xác thân vật lý, mà từ đó có một sự thở 'cao cấp' nghĩa là thở trong tỉnh thức, hít thở chính sự sống. Khi ấy bạn đi vào một lãnh vực khác, gọi là lãnh vực siêu hình.

Sự thở của bạn là vật lý, còn thiền định, ý thức tỉnh giác, [chánh niệm] là siêu hình. Bạn có thể vào thiền từ bất cứ ngõ nào, vì toàn thể đời sống là một thiền định sâu xa: Núi đồi, trăng sao, hoa lá, cây cỏ, toàn trái đất đều đang nhập định... Thi nhân có thể vào Thiền không cần đến bậc thầy nào, cũng không đi chùa... Ông ta có thể 'nhập đạo'

bằng thơ văn bằng tính sáng tạo trong mình. Một người thợ gốm cũng có thể nhập thiền chỉ nhờ nắn đồ gốm. Mỗi ngành nghề đều có thể trở thành một cổng vào đạo... nếu như việc của bạn làm có phẩm chất của tính giác chánh niệm".

Tổng số kinh sách dịch, hiệu đính, phóng tác và biên soạn của Sư Cô Trí Hải được liệt kê gồm 89 tác phẩm, điển hình là các cuốn:

1/ Luật Ni tứ phần chú giải,
2/ Luật Ngũ Phần, gồm 15 cuốn đầu
3/ Thanh Tịnh Đạo,
4/ So Sánh Trung A Hàm [Luận Án Tiến Sĩ của Hòa Thượng Thích Minh Châu]
5/ Huyền Trang – Nhà Chiêm Bái và Học Giả
6/ Kim Cang Bát Nhã trực giải
7/ Pháp Hiển – Nhà Chiêm Bái
8/ Tạng Thư Sống Chết
9/ Hành Trình Mật Tông
10/ Phật Giáo Truyền Thống Đại Thừa
11/ Đường Về Nội Tâm

Sức làm việc của sư cô mạnh mẽ. Hình như viết sách, dịch sách cũng là một cách tu của Cô.

Nhận định về Cô, nhà phê bình văn học Cao Huy Thuần cho rằng: "Cô đã để lại hình ảnh một bậc ni sư toàn vẹn mà Phật Giáo Việt Nam tự hào, hình ảnh đẹp thanh thoát của một hành trình đi vào chữ không".

Người ta cũng nhắc lại nhiều giai thoại về Sư Cô trong đời sống thường nhật.

Chẳng hạn, cụ Nguyễn Tường Bách kể, có lần cụ nghe Sư Cô nói về cái máy vi tính, sư Cô cho rằng nó cũng giống tâm người. Được hỏi giống ở chỗ nào, Cô đã giải thích

"Mình ở trong cái hồ sơ [file] thì mình không thể xóa nó được. Mình ra khỏi nó mới xóa được nó. Tâm cũng thế thôi. Đang giận thì khó mà biết mình đang giận lắm".

Lần khác sư cô cũng nói với cụ Bách:

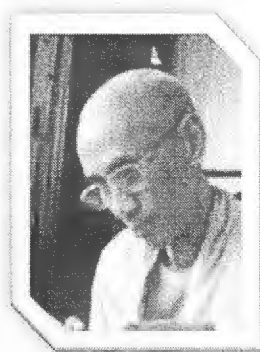
"Đau răng mới biết rõ ý nghĩa của vô ngã. Khi răng không đau thì mình không để ý tới hắn, coi như không có. Khi hắn lên tiếng là có chuyện. Cũng thế, nếu mình vô ngã thì môi trường chung quanh mình rất dễ chịu. Còn mình lên tiếng 'có tôi đây' thì có chuyện ngay . Bởi vậy, muốn lành mạnh thì phải vô ngã thôi".

Xin trích dẫn sau đây bài thơ Sống Chết của sư Cô Trí Hải, viết trên giường bệnh trước khi mất:

Sống trong hơi thở vào
Chết cùng với hơi ra
Ngày đêm liên tục chuyển
Kiếp số như Hằng sa
Hít vào ta còn đó
Thở ra đã hết ta
Ta hòa cùng với gió
Thành vũ trụ bao la

Sư cô Trí Hải đã viên tịch ngày 7 tháng 12 năm 2003 sau khi bị tai nạn xe hơi trên đường đi cứu trợ từ Bình Thuận về Sài Gòn. Tai nạn xẩy ra tại Suối Cát tỉnh Đồng Nai. Sư cô trụ thế 60 tuổi.

TUỆ SỸ



Viết về thơ là chạm tới những hình ảnh phản ánh trong nước. Không thể có một mặt nước hoàn toàn tĩnh lặng, dù đó có là một mặt hồ chăng nữa. Và, người ta chỉ có thể nhận được những hình ảnh rạp vỡ, thậm chí lộn ngược.

Viết về thơ Tuệ Sỹ càng khó hơn.

Ông là ai?

Một tu sĩ?

Một học giả?

Một thi sĩ?

Một người tử tù?

Ông là tất cả những người ấy và cùng một lúc [hình như] thơ ông xóa bỏ hết thẩy những điều ấy.

Tuệ Sỹ được coi là một trong vài vị Thiện Sư lỗi lạc của Phật Giáo Việt Nam hiện tại, có kiến thức uyên bác về Phật học, hiểu biết sâu rộng về các triết thuyết Tây phương, thông thạo nhiều ngoại ngữ.

Mới ngoài 20 tuổi ông đã là giáo sư đồng thời là một trong vài người quyết định *đường hướng tư tưởng, triết lý chỉ đạo* của Viện Đại Học Vạn Hạnh.

Ông viết / soạn / dịch nhiều kinh / sách.

Các cuốn *Triết Học Về Tính Không, Tô Đông Pha, Thiền Luận* [sách dịch] của ông được đông đảo độc giả hoan nghênh. Ông cũng làm rất nhiều thơ.

1

giữa điều tôi nhìn thấy và điều tôi nói ra
giữa điều tôi nói ra và điều tôi thinh lặng
giữa điều tôi thinh lặng và điều tôi mơ mộng
giữa điều tôi mơ mộng và điều tôi quên lãng
là thơ
thơ trượt qua
giữa có và không
thơ nói
điều mà tôi thinh lặng
thơ thinh lặng
điều tôi nói
thơ mơ mộng
điều tôi lãng quên
thơ không là lời nói:
thơ là hành động
hành động của lời nói
thơ nói ra và lắng nghe:
thơ hiện ra thực sự
có phải là thơ còn thực hơn nữa chăng?

2

ý tưởng hữu hình
chữ thì vô hình:
thơ
đến rồi đi
giữa cái hiện tiền

và cái không hiện hữu
thơ đan dệt
và tháo gỡ những suy tưởng
thơ tung rãi mắt nhìn lên trang giấy
tung rãi chữ vào trong mắt
mắt nói
chữ nhìn
cái nhìn suy tưởng
những đôi mắt nhắm lại
chữ thì mở ra
giữa có và không
thơ nói
điều mà tôi thinh lặng
thơ thinh lặng
điều mà tôi nói
thơ mơ mộng
điều tôi lãng quên
thơ không là lời nói
thơ là hành đông
hành động của lời nói
thơ nói ra và lắng nghe
thơ hiện ra thực sự
và ngay khi tôi nói là thơ hiện ra thực sự
thì thơ tan biến tức thì
có phải là thơ còn thực hơn nữa chăng

Đó là những điều Tuệ Sỹ nói về thơ cũng là thơ ông. Liệu nó có giúp người đọc hiểu rõ hơn về thơ và chính thơ Tuệ Sỹ chăng?

Bùi Giáng, một người có rất nhiều liên hệ với các chùa chiền, nhưng không phải tu sĩ, trong một bài nhan đề *"Đi Vào Cõi Thơ Tuệ Sỹ"*, viết, kể lại một giai thoại giữa ông và Tuệ Sỹ, *rất bùi giáng,* như sau:

Tuệ Sỹ một vị sư. Ông viết văn quá nghiêm túc, những sở tri của ông về Phật học quả thật quảng bác vô cùng. Thấy ông vẻ người khắc khổ, không ai ngờ rằng linh hồn kia còn ẩn một nguồn thơ thâm viễn u u...

Một bữa ông đọc cho hai câu thơ chữ Hán của ông:

Thâm dạ phong phiêu nghiệp ảnh tùy
Hiện tiền vị liễu lạc hoa phi

Ông bảo làm sao tiếp cho hai câu để nên một bài tứ tuyệt.

Tôi đề nghị với ông nên nhờ Ni Cô Trí Hải tiếp dùm. Ông ngượng nghịu bảo tôi đừng nên rỡn đùa như thế.

Vậy tôi xin lai rai thử viết:

Thâm dạ phong phiêu nghiệp ảnh tùy
Hiện tiền vị liễu lạc hoa phi
Phiêu bồng tâm sự tân toan lệ
*Trí Hải đa tàm trúc loạn ty**

Và xin ông chả nên lấy thế làm bực mình. Nhưng ai có ngờ đâu nhà sư kín đáo e dè kia không hề có bao giờ vướng lụy, lại còn mang một nguồn thơ Việt phi phàm.

Một bài thơ 'Không Đề' của ông đủ làm ta khiếp vía mất ăn mất ngủ:

Đôi mắt ướt tuổi vàng khung trời hội cũ
Áo màu xanh không xanh mãi trên đồi hoang
Phút vội vã bỗng thấy mình du thủ
Thắp đèn khuya ngồi kể chuyện trăng tàn

Mới nghe bốn câu thôi, tôi đã cảm thấy lạnh buốt linh hồn, tê cóng cõi dạ.

Bùi Giáng đề nghị [một] cách đọc mấy câu thơ của Tuệ Sỹ như sau:

Đôi mắt ướt tuổi vàng
khung trời
hội cũ

Xin xuống dòng thư thả như thế. Ắt nhìn thấy chất trang trọng dị thường của hoài niệm. Hoài niệm gì?

Cung trời hội cũ. Một hội đạp thanh? Một hội náo nức?

Giờ náo nức của một thời trẻ dại?

Đôi mắt ướt tuổi vàng khung trời hội cũ

Mở lời ra, nguồn thơ trực nhập vào trung tâm cơn mộng chiêm niệm. Đầy đủ mọi yếu tố bát ngát: một cung trời xán lạn bao la, một hội cũ xao xuyến, một tuổi vàng long lanh... Một đôi mắt ướt ngậm ngùi của hiện tại.

Nhưng mạch thơ đi ngầm. Tiết nhịp âm thầm nhiếp dẫn. Thi sĩ không cần tới một hình dung từ nào cả, vẫn nói được hết mọi điều 'phải nói' với mọi người 'muốn nghe' với riêng mình 'không thiết chi chuyện nói'.

Phạm Công Thiện, người đã có một thời cùng tu học với Tuệ Sỹ, nay đã cởi bỏ áo cà sa, cho biết thêm: "*Mấy chục năm qua, Tuệ Sỹ làm rất nhiều thơ, nhưng Ni Cô Tuệ Hạnh chỉ thu nhặt được mấy chục bài và cho in lại với nhan đề thi tập là* 'Ngục Trung Mị Ngữ', *do Quảng Hương Tùng Thư xuất bản. Đặc biệt trong thi tập này có 18 bài Tuệ Sỹ làm thẳng bằng chữ Hán, có một bài làm xúc động tâm hồn tôi đến cực điểm, bài:*

Cúng Dường

Phụng thử ngục tù phạn
Cúng dường Tối Thắng Tôn
Thế gian trường huyết hận
Bỉnh bát lệ vô ngôn

Thượng Tọa Viên Lý dịch thành bài lục bát như sau:

Hai tay nâng chén cơm tù
Dâng lên từ phụ bậc thầy nhân thiên
Thế gian huyết hận triền miên
Bưng bình cơm độn lặng yên lệ trào

Nhà thơ Vân Nguyên giữ nguyên thể ngũ ngôn và dịch như sau:

Dâng chén cơm tù lên
Cúng dường Tối Thắng Tôn
Thế gian tràn oán hận
Ôm chén lòng khóc thầm

Và, tất cả những thông tin ấy liệu có giúp người đọc hiểu rõ hơn về thơ và chính thơ của Tuệ Sỹ chăng? Hay đó cũng chỉ là những trận gió làm xao động thêm cái mặt nước đã không mấy yên tĩnh kia.

Độc giả bình thường không có được sự cảm thông đến rợn người như Bùi Giáng, như Phạm Công Thiện đối với thơ Tuệ Sỹ, người ta yêu những bài thơ nhỏ bé, dễ hiểu của Tuệ Sỹ hơn:

Buổi Sáng Tập Viết Chữ Thảo

Sương mai lịm khói trà
Gió lạnh vuốt tờ hoa
Nhè nhẹ tay nâng bút
Nghe lòng rộn âm ba

Cây Khô

Em xõa tóc cho cây khô sầu mộng
Để cây khô mạch suối khóc thương nhau
Ta cúi xuống trên nụ cười chín mọng
Cũng mơ màng như phố thị nhớ rừng sâu

Người ta cảm nhận ở ông một hồn thơ trong suốt. Như một tấm gương, cái buồn trong thơ ông, nếu có, chỉ là những hình bóng phản ánh từ bên ngoài.

Năm Tàn

Lận đận năm trầy nữa
Sinh nhai ngọn gió rừng
Hàng cà phơi nắng lụa
Ngần ngại tiếng tha phương

Trầm Mặc

Anh ôm chồng sách cũ
Trầm mặc những đêm dài
Xót xa đời khách lữ
Mệnh yểu thế mà hay

Tuệ Sỹ cũng làm rất nhiều thơ tình. Đúng vậy. Nhưng thơ tình của ông dường đã bị tấm áo khoác của ông phủ nhận.

Con Trăng Đâu Đó

Nỗi nhớ đó
khát khao
luồn sợi tóc
Vòng tay
Ôm cụm khói bâng khuâng

Uống chưa cạn chén trà
sương móc
Trên đài cao em ngự mấy tầng
Lên cao mãi
đường mây
khép chặt
khoảng xoi mòn
ảo tượng
Thiên chân
Ô, nguyệt quế
trắng mờ đôi mắt
Ô
sao Em
sao ấn mãi
cung đàn?
Giai điệu đó
thoáng hờn
u uất
Xưa yêu Em
xao động hương vàng

Vài tấm hình ông người ta tình cờ được coi, tấm ông đàn lại có vẻ tu sĩ hơn bức ông mặc cà sa ngồi "tập chữ thảo", đúng như chữ ông dùng, trông ông hiền từ, nhưng cũng đầy vẻ cương quyết.

Quanh ông luôn hiện hữu một sự trái ngược nho nhỏ [dễ thương] như vậy.

Trên mỏm trời Xích đạo
Cụm sao cài cúc áo
Long lanh những hạt mưa

Đôi mắt tròn hạt táo
Lữ khách bờ sông vắng
Trời khuya con nước xanh
Cụm sao trên quãng vắng
Trên cúc áo mong manh

Cái uyên bác của Tuệ Sỹ không phải ai cũng biết rõ ra sao. Nhưng cái tin ông bị tử hình đã làm, không phải chỉ riêng người Việt Nam, mà rất nhiều người trên khắp thế giới bàng hoàng.

Tử hình? Cũng may án chưa thi hành nên ông mới còn đến hôm nay.

Hình như, một nhà văn Pháp, Simone de Beauvoir thì phải, có viết một câu đại ý thế này: "Chủ nghĩa cộng sản không giải thích được. Cứ sống với họ rồi biết"

* Trần Lam Giang, chỉ nghe đọc qua điện thoại, dịch nghĩa như sau:

Đêm thâu gió thổi bóng nghiệp theo thân
Trước mặt hoa rụng bay chưa xong
Tâm sự phiêu bồng lệ chua cay
Trí Hải hay thẹn làm đàn sáo rối loạn

VĂN QUANG



Văn Quang là tác giả khoảng ba chục cuốn tiểu thuyết đã được in ra. Và, gần như toàn bộ số tác phẩm ấy, đều đã được ông viết dưới dạng feuilleton, nghĩa là viết tới đâu in tới đó, đăng hàng ngày hay hàng tuần trên các nhật báo, tuần báo các tạp chí, rồi sau đó mới cho in thành sách.

Văn Quang cho biết, vào lúc ăn khách nhất, có khi ông phải viết cùng một lúc 3 cái truyện dài hay phóng sự, cho 3 tờ báo khác nhau, và dĩ nhiên, như thế, mỗi ngày ông đều phải cung cấp một số trang nhất định. Đôi khi, người của các tòa báo phải ngồi chờ lấy bài để cho kịp giờ báo lên khuôn hay đưa đi kiểm duyệt.

Nói như vậy có nghĩa là ông vừa phải viết nhiều, vừa phải viết nhanh.

Văn Quang cho biết:

"*Cũng vì viết nhanh nên tất nhiên, khi truyện đã in rồi, mới thấy có những khiếm khuyết. Lúc đó thì chỉ còn cách, cứ để đó khi nào xuất bản sửa sau. Nhưng có khi, ông chủ nhà xuất bản cứ đánh máy ở báo đã in rồi cho xuất bản. Đó là cái lỗi làm ẩu của tôi, không thể đổ cho ai được*"

Viết nhanh, viết nhiều lại thêm tội "ẩu" không sửa được cả những cái lỗi đã nhận thấy khi cho đăng báo, nhưng phải nói Văn Quang là một trong những người viết được đọc nhiều nhất trong số các nhà văn ở miền Nam trước 1975.

Ông đã có tới 4 cuốn truyện dài được các hãng phim thời ấy mua bản quyền để quay thành phim, đó là các cuốn:

- *Ngàn Năm Mây Bay*, Hãng phim Thái Lai, do Hoàng Anh Tuấn đạo diễn:

- *Chân Trời Tím*, Liên Hiệp phim, đạo diễn Lê Hoàng Hoa

- *Đời Chưa Trang Điểm* Giao Chỉ phim, đạo diễn Hoàng Vĩnh Lộc.

- *Tiếng Hát Học Trò*", Alpha phim, đạo diễn Thái Thúc Nha.

Văn Quang cho biết, ông thường chọn đề tài ngay trong cuộc sống: Cái gì là điều đáng nói nhất trong lúc này? Xã hội chúng ta đang sống có những vấn đề gì gai góc cho con người bất kể lứa tuổi nào?

Ông cho biết tiếp:

"*Sau khi đã có đề tài thì lúc đó mới là lúc bố cục + thế nào cho có thể dễ dàng diễn tả hết được ý mình và một feuilleton thì đừng quên yếu tố hấp dẫn.*

Nghệ thuật chính là ở lúc viết, lúc diễn tả, chứ không hoàn toàn được quyết định bởi đề tài hay nội dung cốt chuyện. Lúc ngòi bút chạy trên trang giấy, [hay bây giờ là computer] mới chính là lúc cần tới sức sáng tạo nhiều hơn cả, và lúc đó mới chính là lúc "cái gì là tinh túy" của bạn mới xuất hiện. Diễn tả một sự việc phải tìm câu, tìm chữ nào cho đúng 'phân lượng'. Cái đẹp thế nào là đúng với nhân vật

mình diễn tả, nỗi buồn nào cho đúng với hoàn cảnh lúc đó. Sự việc xẩy ra phải hợp tình, hợp lý, không gượng ép, không vô lý. Một sự thay đổi tâm lý phải dựa trên những nguyên nhân vững chắc. Một lời đối thoại phải hợp tình, hợp cảnh, làm cho người đọc thích thú không rơi vào sự tầm thường".

Điều cấm kỵ trong khi viết đối với Văn Quang là không *làm dáng* văn chương, không khoe mẽ những hiểu biết của mình, nói cả những gì không cần nói trong đoạn đó, *"nó thừa như cái khăn quàng bằng gấm trong khí hậu nóng bức".*

Văn Quang viết rất nhiều về các "nhân vật lính". Ông có quan niệm, cách nhìn riêng, khi cấu tạo những nhân vật này:

"Người lính thì thời nào cũng thế. Nhưng tôi nhìn nhận họ theo cuộc sống thật của tôi. Người lính không chỉ có thế và sau này người ta phong tặng cho là chiến sĩ hay anh hùng thì cũng chẳng phải chỉ có lý tưởng mà còn con người của chính anh ta. Tình cảm và cuộc đời chiến đấu nó sống chung hòa bình như thế nào? Đến ngay sự hy sinh cao quý nhất là cái chết cũng khó mà lý giải vì cái gì? Nói như người ta thường nói đó là vì tổ quốc, vì đồng bào thì giản dị và dễ dàng quá. Giải thích như thế tôi cho là chưa đủ. Còn những thứ khác nữa thí dụ như tình đồng đội, cuộc sống của đơn vị, danh dự của gia đình, và của cả những người yêu thương mình. Hoặc nói đến sự hy sinh của người lính thì không phải chỉ có ở chiến trường, mà họ còn có nhiều thứ phải hy sinh nữa. Ngay khi họ rời quân ngũ, sự hy sinh đó vẫn còn. Trong 'Đời Chưa Trang Điểm' [một tác phẩm của Văn Quang] *người lính sau khi bị thương trở lại với cuộc sống đời thường, anh ta đã phải hy sinh cả người yêu của mình vì... không còn*

đủ năng lực mang lại hạnh phúc cho người yêu của mình nữa".

Được biết Văn Quang, trong những ngày sau cùng trước 30 tháng tư, 75, là Trung Tá Quản Đốc Đài Phát Thanh Quân Đội VNCH.

Ông đã bị tập trung cải tạo 12 năm 2 tháng 26 ngày. Tháng 9 năm 1987, ông được tha khỏi trại tù. Ông đã quyết định ở lại Việt Nam, không đi tỵ nạn theo diện HO vì những quan điểm và lý do riêng.

Có một thời đói rách quá ông phải viết những truyện gọi là *"vô thưởng vô phạt"*, ký tên khác, bán, để sống. Đó là thời mở cửa, được phép xuất bản những cuốn tiểu thuyết tình cảm.

Văn Quang cho biết rõ như sau:

"Đây là một nhu cầu của của người dân, sau hơn một thập kỷ đọc toàn những truyện 'khô như ngói', nhân vật cứ như 'thép trên lò' người ta ngán quá rồi nên tìm đọc những cuốn sách tình cảm đúng nghĩa, không phải là sách tuyên truyền không phải là những nhân vật anh hùng cứng ngắc".

Các nhà xuất bản tư nhân đi đặt hàng rồi liên kết với một nhà xuất bản của nhà nước để phát hành.

Và Văn Quang đã được 'đặt hàng'. Hàng đưa cho nhà xuất bản, ký tên ai thì ký.

Những cuốn sách ấy, gần đây, đã được in lại ở Mỹ, ký tên Văn Quang hẳn hoi đó là các cuốn: *Soi Bóng Cuộc Tình, Suối Đam Mê, Tình Khúc Màu Tím, Sau Ánh Đèn Thành Phố...*

Trả lời phỏng vấn của tuần báo Khởi Hành mới đây, Văn Quang nói:

"*Không còn cách gì sống thì phải viết*".

Cuốn sách mới nhất của ông vừa đước xuất bản ở Mỹ là cuốn *"Ngã Tư Hoàng Hôn"* được ông coi là viết cho mình, cho thời đại ông đang sống.

Nhiều ngôn ngữ ông xử dụng trong các tiểu thuyết, phóng sự của mình, đã rời khỏi các trang giấy và trở thành ngôn ngữ của đời sống.

Người Việt tha hương hiện nay, thường tìm đọc những bài viết được gọi chung là thư nhà, chuyện lẩm cẩm của ông, để biết về những sinh hoạt ở trong nước: chính trị, tôn giáo, tình ái, giáo dục, chuyện các nhà văn, nhà báo cũ, mới, sống chết, động vật quý hiếm bị bắt làm thịt, buôn bán phụ nữ, nghĩa là 'trăm thứ bà rằn' như cách nói của các cụ ta ngày xưa. Không lẩm cẩm chút nào. Có những điều đọc xong, người ta có thể vừa cười vừa chẩy nước mắt hoặc lo lắng.

Hiện Văn Quang sống trong một căn nhà và một khu vườn nhỏ tại Lộc Ninh. Hỏi: tại sao lại bỏ thành phố về sống ở nơi "khỉ ho cò gáy" vậy? Đáp: đã đến cái tuổi thành phố nó bỏ mình chứ không phải mình bỏ nó nữa. Vả lại, muốn về Sài Gòn chỉ mất vài tiếng xe đò thôi mà.

Ông sống an nhiên, tự tại.

Bằng hữu tự viễn phương lai, đều không quản đường xa, ghé thăm ông, chủ khách đều vui vẻ.

Từ nhà Văn Quang sang nhà Nguyễn Thị Thụy Vũ chỉ cách một quãng đường có thể đi bộ được. Những đêm trăng sáng có thể nhờ ánh trăng soi đường đi được.

VĂN THẾ BẢO

Kể từ sau biến cố 1975, cái tên Văn Thế Bảo không thấy ai nhắc tới nữa. Ông mất còn, phiêu bạt ra sao, ngoài các thân nhân của ông, không ai biết.

Đã có một thời [1954-1975] thơ Văn Thế Bảo được đọc và nghe rất nhiều ở miền Nam.

Nói là đọc và nghe vì, tuy chưa có tác phẩm nào in thành sách, nhưng ông có rất nhiều thơ đăng trên các tập san, báo chí, trong đó có một số bài do Y Vân phổ nhạc, đã trở thành những ca khúc phổ thông, gần như được phát hàng ngày trên sóng của các đài truyền thanh, truyền hình.

Nếu nền tân nhạc ở phía Nam của chúng ta sau khi đất nước bị chia cắt [1954] có thể coi là một thời kỳ rực rỡ, thì phải nói Y Vân và Văn Thế Bảo đã đóng góp không ít công lao.

Nước ngon uống lắm cũng say
Mái nghèo mà đẹp, má gầy mà xinh

Thơ phổ nhạc lúc ấy còn ít. Dường như các nhạc sĩ thỉnh thoảng đọc được bài thơ vừa ý lắm mới đem phổ nhạc. Nên những bài hát kết hợp giữa nhạc và thơ như thế, rất dễ được yêu thích.

Lối về thoai thoải chân đồi
Thướt tha ngành liễu, trăng soi lối mòn

Nhìn trời, nhìn nước, nhìn non
Nhớ chồng thì ít, nhớ con thì nhiều
[VTB/Về Miền Tây]

Thơ Văn Thế Bảo rất gần với ca dao. Gần chứ không giống. Nó cũng khác cái gần ca dao của thơ Nguyễn Bính.

Hoa chanh nở ở vườn chanh
Thầy u mình với chúng mình chân quê
Hôm qua em đi tỉnh về
Hương đồng gió nội bay đi ít nhiều

Có một chút gì đó có vẻ '*chân quê*' trong thơ Nguyễn Bính thật. Nhưng đấy cũng là cái duyên, cái đẹp của thơ Nguyễn Bính, được tạo thành bằng thứ ngôn ngữ thấm đẫm '*hương đồng gió nội*' chỉ mình ông nắm vững và biết cách xử dụng.

Thơ Văn Thế Bảo gần với ca dao vì chính tâm hồn ông mộc mạc, giản dị, ông lại yêu những cảnh trí bình thường của quê hương, như hoa bướm, núi đồi, lối mòn, trăng sao v.v... nên thơ ông như vậy, chứ không phải ông cố tình làm cho giống ca dao.

Đêm nay phiên gác giao thừa
Đông tàn đổi lá sang mùa xuân tươi
Đăm đăm nhìn một phương trời
Xa xôi nẻo ấy bao người tôi thương
[VTB/ Phiên Gác Giao Thừa]

Những bài thơ lục bát được phổ nhạc một cách tự nhiên, thoải mái như trường hợp Y Vân phổ các bài *Về Miên Tây*, *Phiên Gác Giao Thừa* của Văn Thế Bảo càng ngày càng hiếm. Có lẽ vì thơ lục bát đã có khuôn khổ nhất định [âm

vận, câu chữ] lại được phổ nhạc nhiều quá, nên tiếp tục công việc ấy người ta dễ bị rơi vào sự gò ép.

Nói chung, thơ Văn Thế Bảo là '*thơ nòi tình, cốt nhạc*', nên dễ phổ nhạc.

Y Vân và Văn Thế Bảo gặp được nhau trong đời hẳn là một niềm vui chung cho cả hai người.

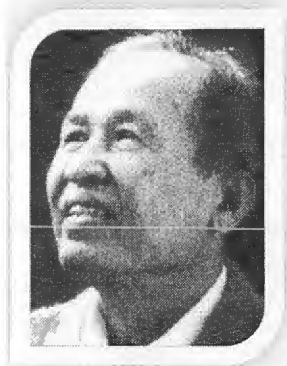
Chúng ta cũng được chia sẻ niềm vui ấy khi nghe các ca khúc của họ.

Bài *Đời Anh Có Đời Em* có thể coi là điển hình cho thơ Văn Thế Bảo: ngọt ngào, thiết tha, đôn hậu.

Đời Anh Có Đời Em

Chiều nay nhìn hoa nở
Thương những ngày xa xôi
Bướm đùa hoa trước ngõ
Xuân về chim có đôi
Nhớ nhau mùa hoa nở
Lưng trời mây trắng bay
Thương nhau từng nhịp thở
Yêu rồi em có hay
Mưa trên đôi mái nhỏ
Em sợ bức tường xiêu
Có anh nhà không đổ
Nắng mưa qua bốn chiều
Bao năm trong gian khổ
Anh tìm nhật ký xem
Thấy đôi hàng chữ nhỏ
"Đời anh có đời em".

VÕ PHIẾN



Ông Võ Phiến có cái may mắn đã ra khỏi miền Nam trước ngày 30 tháng 4/1975, nếu không, không biết ông có còn đến hôm nay chăng?

Vũ Hoàng Chương, Hồ Hữu Tường, Hiếu Chân [Nguyễn Hoạt], Nguyễn Mạnh Côn, Dương Hùng Cường, Hoàng Vĩnh Lộc... đã chẳng chết trong cuộc tang thương đó sao?

Trong chuyến trở về Việt Nam, gần đây, nhà văn Phan Lạc Tiếp kể lại rằng, ông có dịp tiếp xúc được với một vài người bạn cũ ở Hà Nội, những người am tường sinh hoạt văn học nghệ thuật trong mấy thập niên qua, trong câu chuyện, ông Phan có hỏi: "Liệu ông Võ Phiến có về thăm quê nhà lúc này được chưa?"

Người ấy cười bảo: "Chưa! Chưa được đâu! Ở đây người ta đánh giá Võ Phiến rất nặng. Họ coi ông ta như một vài tay lãnh đạo văn học miền Nam trước đây và cả ngay bây giờ ở hải ngoại".

Thực tế thế nào thì tất cả những người ở miền Nam trước đây và ở hải ngoại hiện nay đều đã biết. Ông Võ Phiến chưa bao giờ là người lãnh đạo văn học ở đâu cả. Ông rất được các đồng nghiệp, các nhà văn ở miền Nam, đủ các lứa tuổi yêu mến, kính trọng về cả hai phương diện nhân

cách và chuyên môn. Nhưng chắc chắn, bản thân ông, cũng không bao giờ có ý muốn lãnh đạo ai, và cũng chẳng có một người viết văn nào lại muốn tự đặt mình dưới sự lãnh đạo của bất cứ ai. Người yêu tự do là người không chịu nổi cả sự mất tự do của người khác. Cứ đọc Võ Phiến người ta có thể nhận ra những điều đó.

Ông được hay bị người ta xếp vào hàng ngũ những nhà văn chống Cộng, trước hết, chính là vì ông muốn chống lại sự lãnh đạo trong văn học của cộng sản vậy. Và điều đó đủ là tội khiến Võ Phiến chưa thể về thăm quê được.

Chưa thể về thăm Việt Nam được, trong những năm lưu lạc ở xứ người, ông Võ Phiến tiếp tục sáng tác và cặm cụi soạn bộ *Tổng Quan Văn Học Miền Nam*, cuốn sách đã được nhà văn kiêm họa sĩ Võ Đình dịch ra Anh ngữ và đã được các thư viện cũng như đại học nhiều quốc gia, lưu trữ, nghiên cứu và dùng làm tài liệu giảng dạy.

Để trả lời câu hỏi: "Làm sao ông có đủ tài liệu và thời gian để làm công việc ấy?".

Võ Phiến đáp: "Tiếng nói của cả miền Nam, thể hiện qua hơn hai mươi năm văn học, phải được giữ lại chứ? Lúc này, họ [tức là Cộng Sản Hà Nội] cả vú lấp miệng em, nhưng tài liệu mình cụ thể, mình chịu khó sưu tầm, lưu giữ, sau này sự thực sẽ có ngày sáng tỏ. Tôi có biết uống rượu đâu. Già rồi, đi lại cũng ngại. Nên chỉ còn cái thú đọc sách. Nhờ đó, tôi cũng đọc được nhiều".

Theo nhận xét chung của các độc giả, ông Võ Phiến đã tỏ ra hết sức trung thực khi soạn bộ sách này. Ông không ngần ngại đưa ra những nhận định rất thẳng thắn đối với một số tác phẩm, tác giả, cho dù đó có là những người từng sinh

hoạt với ông, là những bạn bè quen biết từ nhiều năm trước hoặc sau này, ở trong cũng như ở ngoài nước.

Nhà văn Phan Lạc Tiếp cho biết thêm:

"*Cuốn Tổng Quan Văn Học Miền Nam* mới chỉ là cái sườn, những điều tổng quát mà thôi. Như chạy thi với ngày tàn của thế kỷ, một thế kỷ chất chứa những tang thương, cuối năm 1999, ông [tức Võ Phiến] cho nhà xuất bản Văn Nghệ phát hành bộ sách khổng lồ dầy 3232 trang. Văn học miền Nam, riêng về *truyện* có 3 tập, đề cập tới 50 tác giả, *ký* 22 tác giả, các cuốn khác gồm *kịch, tùy bút* và *thơ,* đề cập tới 58 tác giả. Trong tổng số 3232 trang, có 1667 trang do Võ Phiến viết và 1561 trang trích dẫn 118 tác giả. Tất cả những điều ấy, phải công bình mà nói, Võ Phiến đã vì danh dự của miền Nam mà thực hiện. Công việc đó là một đóng góp rất lớn, vô giá, mà theo tôi [tức Phan Lạc Tiếp] chúng ta có quyền hãnh diện và mang ơn tác giả".

Các tác phẩm của Võ Phiến đã được dịch ra nhiều thứ tiếng như Anh, Pháp, Tiệp... và do các nhà xuất bản lớn phát hành. Tất nhiên không phải cuốn sách nào được chuyển ngữ cũng đều là sách có giá trị. Nhưng chúng ta có thể yên tâm, nếu cuốn sách được dịch ra ngoại ngữ đó mang tên Võ Phiến.

Ngoài ra, có vài sự kiện có thể coi như những đánh giá trân trọng đối với các công trình trước tác của Võ Phiến, đó là Luận Án Cao Học của bà Marie Annielle viết về Võ Phiến, trình tại Đại Học Paris 3èm năm 1986 và Luận Án Tiến Sĩ của bà Trương Thị Liễu, trình ngày 9 tháng 10 năm 2001 tại Đại Học Sorbonne, viết về đề tài *"Võ Phiến Culture Nationnale, Lecture Occidentale"*, dày ngót 600 trang, được Hội Đồng Giám Khảo phê tối ưu với sự ban khen [*Mention très honorable avec félicitation du Jury*].

Truyện của Võ Phiến có nhiều điều buồn thảm, sở dĩ như vậy vì những truyện ông viết, tự nó chứa sẵn sự buồn thảm. *Bắt Trẻ Đồng Xanh* chẳng hạn, không thể có điều gì vui được. Chứ đằng sau mỗi dòng, mỗi chữ của ông, hình như luôn dấu sẵn một nụ cười nhân hậu.

Được hỏi "ông nghĩ sao về những luận án đề tài là các tác phẩm của mình đó", Võ Phiến đã cười và trả lời một cách rất Võ Phiến rằng:

"Những luận án ấy là công trình của người soạn thảo, chứ đâu có phải là công trình của tôi. Ví dụ, giáo sư Phạm Hoàng Hộ ra sách nghiên cứu về cây rau muống thì đó là công trình của giáo sư Phạm Hoàng Hộ, chứ đâu phải của cây rau muống. Rau muống khoe khoang e lộn chăng?"

Và sau đây là mấy câu thơ tình của Võ Phiến:

Một ngôi nhà
hôm bắt đầu cuộc sống chúng ta
Em nhớ chứ
cái đêm dài kỳ lạ
Gió định đến chợt ngập ngừng
rồi rút lui êm ả
Suốt một đêm cây lá nín hơi
Tàu chuối toan trở mình
nghĩ lại
bèn thôi
Trời gần sáng mới có mưa
rón rén
Những sợi nhỏ vừa rơi
vừa thẹn

VŨ BẰNG



Vũ Bằng là một trong những nhà văn tiền phong của chúng ta. Ông viết văn, viết báo rất sớm. Năm 16 tuổi, còn đang là một học sinh trung học, ông đã có sách in ra, đó là cuốn *Lọ Văn,* châm biếm người đồng thời.

Những tác phẩm chính của Vũ Bằng đã được xuất bản gồm có:

Lọ Văn [Tạp văn]
Một Mình Trong Đêm Tối [Tiểu Thuyết]
Truyện Hai Người [Tiểu Thuyết]
Tội Ác Và Hối Hận [Tiểu Thuyết]
Để Cho Chàng Khỏi Khổ [Tiểu Thuyết]
Khảo Về Tiểu Thuyết [Biên Khảo]
Miếng Ngon Hà Hội [Tạp Văn]
Phù Dung Ơi Vĩnh Biệt [Sau đổi thành Cai, Tự Truyện].
Bốn Mươi Năm Nói Láo [Hồi ký]
Thương Nhớ Mười Hai [Tạp Văn]

Được biết, đương thời Vũ Bằng cộng tác với rất nhiều báo, viết nhiều mục khác nhau, ký nhiều tên khác nhau, có thể còn rất nhiều bài vở của ông chưa được sưu tầm đầy đủ.

Nhưng qua những gì đã được in thành sách, người ta đã được đọc, có thể coi như tầm quan trọng của hai vai trò nhà văn và nhà báo của ông ngang nhau.

Ông đã lăn xả vào nghề làm báo, bỏ dở cả học hành, phụ cả ước mơ của thân mẫu muốn ông trở thành một bác sĩ. Song chính nhờ những người như ông mà nền báo chí của chúng ta đã trưởng thành mau chóng.

Hồi ký *Bốn Mươi Năm Nói Láo* của ông, tuy ông viết về mình, rõ hơn, viết về việc theo đuổi cái nghiệp viết văn, làm báo của mình, nhưng qua tác phẩm này, người đọc có thể hình dung lại được một phần sinh hoạt báo chí Việt Nam hơn nửa thế kỷ trước. Cũng qua Vũ Bằng, người ta được biết nhiều chuyện vui buồn liên quan đến các nhà văn, nhà báo kỳ cựu của chúng ta một thời như: Nguyễn Văn Vĩnh, Hoàng Tích Chu, Tam Lang, Phùng Tất Đắc, Vũ Trọng Phụng, Đào Trinh Nhất, Tản Đà, Nam Hương, Nhượng Tống...

Ngay từ những ngày đầu tiên ấy, ông đã ý thức rõ ràng về cái nghề làm báo của mình.

Vũ Bằng viết:

"*Bây giờ người ta gọi nghề làm báo là nghề nói láo ăn tiền. Kẻ viết bài này đã ngã vào cái nghề đó từ lâu, hôm nay ngồi giở lại cuốn sổ ký ức của mình, xin nhận ngay là mình làm nghề nói láo, Vì thế, tác giả lấy đầu đề tập ký ức này 'Bốn Mươi Năm Nói Láo' chứ không dám đề là 'Bốn Mươi Năm Làm Báo'. Vì tác giả nhận thấy rằng, nói láo là một cái vinh dự, làm nghề nói láo là một nghề đặc biệt ít ai dám đem ra khoe khoang. Thực vậy, đa số các nhà làm báo bây giờ, nghe thấy danh từ 'làm báo nói láo ăn tiền' ngoài mặt thì có vẻ bất cần, nhưng trong thâm tâm thì hơi giận: tại sao làm một cái nghề cao quý như nghề báo, tại sao lãnh một cái*

sứ mạng nghiêm trọng là hướng dẫn dư luận, tại sao phục vụ một quyền lực lớn mạnh vào bậc thứ tư trên trái đất này mà có người dám bảo là nghề nói láo?".

Nghề báo đến với nước ta muộn so với các nước Âu Mỹ. Vậy người Âu Mỹ nghĩ sao về nghề báo?

Carlyle cho rằng: *"Cao quý thay nghề làm báo. Một ông chủ báo có khả năng há chẳng phải là một nhà cai trị thế giới, vì là người thuyết phục thế giới, mặc dầu không do thế giới cử mà do mình cử mình thôi, tuy nhiên cũng được bằng con số báo bán ra cho thiên hạ".*

Còn văn hào Đức Goethe thì lại nói về báo chí bằng những lời chua chát:

"Từ lâu, tôi vẫn tin rằng báo chí ra đời, là đề tài để cho dân chúng người ta tiêu khiển giết thì giờ và loè bịp họ nhất thời, hoặc vì có một sức mạnh nào ở bên ngoài ngăn viên ký giả nói ra sự thực; hoặc vì tinh thần đảng phái đánh cho y lạc hướng đi, vì thế tôi không đọc một tờ báo nào hết".

Vũ Bằng cho biết, khi ấy chưa có một trường nào dạy viết văn, làm báo, ông đã đọc và học thuộc thơ của Tản Đà, Nam Hương, Nhượng Tống, Thi Nham, Đàm Xuyên, để rồi bắt chước.

Đọc những dòng tâm sự của ông, người ta vừa buồn cho ông, vừa buồn cho đất nước:

"Mục đích của tôi là thuật lại thật đúng các giai đoạn làm báo nói láo ăn tiền của tôi để nhân đó may ra có nhận thấy diễn tiến của nghề báo ở nước ta như thế nào. Thêm nữa, tôi bắt đầu làm báo từ khi người mình còn sống dưới sự đô hộ của Pháp, qua thời kỳ Nhật vác kiếm lê trên mặt đất, đá Pháp một cú vào mông, rồi đuổi đi, đến Việt Minh bí mật, rồi Nhật thua, Việt Minh nắm chính quyền, rồi Pháp trở lại,

rồi Pháp thua Điện Biên Phủ, ký hiệp định Geneve chia đất nước làm đôi, vác va li vào Sài Gòn hầu hạ Ngô Đình Diệm, Ngô Đình Nhu, cho tới bây giờ sống nhờ vào quân đội Mỹ ô kê, sa lem... rất có thể cứ thuật lại hết những giai đoạn nói láo của mình, chưa biết chừng lại vẽ lại được một giai đoạn đau thương tang tóc, đã qua".

Vũ Bằng cũng kể lại trong *Bốn Mươi Năm Nói Láo* cuộc gặp gỡ của ông với ông Phùng Tất Đắc, khi ấy đang là chủ bút báo Đông Tây, như sau:

"Tôi được gặp ông Phùng Tất Đắc lần đầu tiên vào một chiều tắt nắng, nhân dịp yết kiến Hoàng Tích Chu, tại trụ sở báo Đông Tây, số 12 phố Nhà Thờ.

Vừa mới thấy ông Đắc ngồi ở bàn viết, ở cửa đi thẳng vào, tôi đã biết ngay, không phải đã được ông tự giới thiệu, nhưng tại chính tôi được biết vì có bạn bè, trước đó, đã chỉ ông cho tôi rồi, ngồi xuống ghế, nói với ông câu đầu tiên, máu tôi chảy có một vòng, phần vì sợ văn ông, phần vì vẫn nghe tiếng ông là con nhà giàu ở Nam Thành, thạo đời 'một cây', lại có tiếng là tay ăn chơi 'sộp'... tôi luống cuống và cảm thấy tay chân thừa cả, không biết giấu chỗ nào". Ông Đắc mặc Âu phục, vén tay áo sơ mi lên ngồi rung đùi khảo cứu Nho Giáo. Bên cạnh cuốn sách của Lệ Thần Trần Trọng Kim, tôi thấy một chồng sách chữ Nho. Đêm hôm ấy, về nằm nhớ lại buổi ban chiều, tôi chán đời không thể tả, vì thấy Phùng Tất Đắc, tôi quan niệm muốn viết báo cho ra viết báo, muốn xử dụng ngòi bút tài tình như ông Đắc trong mục 'Trước Đèn' của báo Đông Tây, người ta phải thông kim bác cổ, thạo cả chữ Hán lẫn chữ Tây".

Sau này, năm 1964, khi ông Phùng Tất Đắc cho tái bản cuốn *Trước Đèn*, người đề tựa cho cuốn sách lại chính là Vũ

Bằng đấy! 'Người xưa' đối xử với nhau như thế không lạ sao? Không đẹp sao?

Nói chung các cuốn tiểu thuyết của Vũ Bằng không được nhiều người đọc như các cuốn tạp văn của ông. Ngay cả cuốn *Luận Về Tiểu Thuyết,* được viết vào một thời chưa một ai [trong nước] bàn về lý thuyết của bộ môn nghệ thuật này, cũng không được mấy người muốn vào nghề tìm đọc. Hai cuốn tạp văn *Miếng Ngon Hà Nội* và *Thương Nhớ Mười Hai* được độc giả hoan nghênh hơn nhiều. Ở các cuốn này, văn ông trau chuốt, đôi khi đọc, người ta có cảm tưởng như đang đọc những bài thơ xuôi.

Sau đây là một đoạn Vũ Bằng viết về *Phở:*

"Cứ nhìn bát phở không thôi, cũng thú, một nhúm bánh phở, một ít hành hoa thái nhỏ, điểm mấy ngọn rau thơm xanh biêng biếc, mấy nhát gừng màu vàng thái mướt như tơ, mấy miếng ớt mỏng vừa đỏ màu hoa hiên, vừa đỏ sẫm như hoa lựu... Ba bốn thứ màu sắc đó, cho ta cái cảm giác được ngắm một bức họa lập thể, của một họa sĩ trong phái Văn Nghệ Tiền Tiến, dùng màu sắc hơi lố lỉnh, hơi bạo quá, nhưng mà đẹp mắt. Trên tất cả mấy thứ đó, người bán hàng bây giờ mới thái thịt bỏ từng miếng bày lên".

Trong văn chương của chúng ta không biết đã có bao nhiêu người viết ca ngợi '*cốm*', cái món ăn đặc sản này của dân tộc? Và cũng không biết trên thế giới những dân tộc nào chế biến được món ăn tương tự, dù họ có trồng lúa? Đó là điều người ta không thể không có lúc cảm thấy thầm hãnh diện tự hỏi, khi đọc vũ Bằng viết về *cốm Vòng*, vì ngoài cái *ngon* còn có cái *đẹp* của món ăn nữa:

"*Cốm Vòng quả là một thứ quà đặc biệt nhất trong mọi thứ quà Hà Nội, đặc biệt vì cứ mỗi khi thấy gió vàng hiu hắt*

trở về thì lại nhớ đến cốm, mà đặc biệt hơn nữa là khắp các nẻo đường đất nước, chỉ có Hà Nội có cốm thôi!

Có những hình ảnh đẹp quá, thoáng qua trước mắt một giây, mà ta nhớ không bao giờ quên. Bây giờ nghĩ lại cái đẹp não nùng của cốm Vòng xanh màu lưu ly để ở bên cạnh những trái hồng trứng thắm mọng như son tàu, tôi thích nhớ lại một buổi chiều đã xa lắm rồi, có một nhà nọ đưa hồng và cốm sang sêu một người em gái tôi.

Trên một cái khay chân quỳ, khảm xà cừ, đặt ở giữa án thư, hai gói cốm bọc trong lá sen được xếp song song còn hồng thì bầy trong một cái giá, dưới đệm những lá chuối xanh nõn, tước tơi, để ở trên mặt sập".

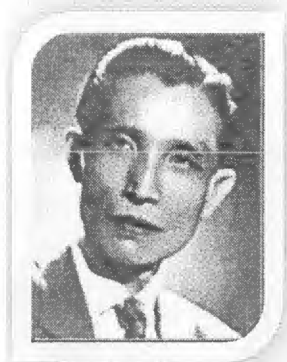
Lại không phải chỉ có cái ngon, cái đẹp, qua ngòi bút Vũ Bằng còn có cả cái *tình* bên những món ăn nữa.

Đoạn Vũ Bằng nói về món *"hổ lốn"*, tức là những món ăn dư của những ngày giỗ, tết, bỏ *"hầm bà làng"* vào nồi đun nóng, thêm vào chút ít rau cỏ, cũng đáng được đưa vào các cuốn *"thi văn trích diễm"*:

"Ngoài sân mưa, mưa lăn tăn làm ướt giàn thiên lý. Mấy con ngỗng trời bay tránh rét, buông ở trên màn trời xám màu chì mấy tiếng đìu hiu. Cơm vừa chín tới, 'hổ lốn' lại nóng hổi, bốc khói lên nghi ngút, mà ngồi ăn ở trong một căn phòng ấm cúng với người vợ má hồng hồng vì mới ở dưới bếp lên, có họa là thất phu lắm mới không cảm thấy cái thú sống ở đời".

Cuốn *Thương Nhớ Mười Hai* xuất bản tại Sài Gòn trước 1975 được rất nhiều người đọc và coi ông như một trong những nhà văn viết tùy bút hay nhất của chúng ta.

VŨ HOÀNG CHƯƠNG



Thuộc thế hệ Tây học và xuất hiện trong phong trào thơ mới ở Việt Nam thập niên 30, nhưng các nhà phê bình văn học cũng không biết xếp Vũ Hoàng Chương vào hàng ngũ các nhà thơ mới hay cũ.

Vũ Ngọc Phan bảo "*thơ ông là thơ của một thanh niên mà nhiều lúc giọng già cóc cách*".

Còn Hoài Thanh thì cho rằng "*Vũ Hoàng Chương định nối cái nghiệp những thi hào xưa của Đông Á*" và trong thơ ông, "*trụy lạc hay say sưa đều mang theo một niềm ngao ngán. Niềm ngao ngán ấy ta vốn đã gặp trong thơ xưa. Duy ở đây nó có cái vị chua chát, hằn học và bi đát riêng*".

Như thế, Vũ Ngọc Phan gọi Vũ Hoàng Chương là *một thanh niên già*. Còn đối với Hoài Thanh cái say sưa, trụy lạc, ngao ngán trong thơ Vũ Hoàng Chương xưa rồi, nhưng vẫn có ba vị *chua chát*, *hằn học* và *bi đát* riêng.

Riêng Vũ Hoàng Chương tự nói về mình như sau:

Ôi, Lý Bạch, Trang Chu đường chim nẻo nguyệt
Đời họa còn ta là theo vết người xưa

Nhận định về Vũ Hoàng Chương, mãi sau này, những năm lưu lạc trên đất Mỹ, Võ Phiến viết:

"Trụy lạc hay không trụy lạc, sẩy sưa hay không say sưa, ngao ngán hay không ngao ngán, Vũ Hoàng Chương đều có thể xưa. Ngay trong yêu đương, ca hát, ông cũng có cốt cách một người xưa. Xưa trước ông chừng hai nghìn năm chẳng hạn. Mất Kiều Thu, chàng thanh niên trong tuổi đôi mươi ngồi vỗ chậu hát nghêu ngao hệt Trang Tử!"

Ở Vũ Hoàng Chương một đặc điểm khác cũng đeo dính vào ông vào ông suốt một đời. Đó là lời nói trau truốt.

Từ thuở ban đầu, thơ ông đã bày rõ cái sở trường [và sở đoản] ấy. Vũ Ngọc Phan chê ông gọt rũa quá cho nên lời thơ lẽ tự nhiên kém thành thực, ít làm cho người đọc cảm động; chê thơ ấy có hay chăng là hay nhờ chữ khéo chọn, nhờ âm điệu nhịp nhàng, chứ không hay về ý, về những rung cảm của thi nhân".

Ông Võ Phiến không tán thành điều bảo rằng thơ Vũ Hoàng Chương không có ý hay, không có rung cảm sâu. Võ Phiến cho ông Vũ này đã bất công với ông Vũ kia. Nhưng Võ Phiến đồng ý một điều: thơ Vũ Hoàng Chương gọt rũa quá! Song chính vì thế Vũ Hoàng Chương thuộc vào số thi sĩ Việt Nam có những lời thơ đẹp đẽ nhất. Đẹp đẽ một cách cầu kỳ và kiêu kỳ.

Nói về cái đẹp của người đàn bà, đẹp hơn những người khác, Vũ Hoàng Chương gọi là *"hoa bậc chị"* chẳng hạn.

Cũng mãi say này, vừa mới thôi, trong cuốn *"Chiêu Niệm Văn Chương"* nhà thơ Viên Linh đã viết về Vũ Hoàng Chương như sau:

"Thi ca Tiền Chiến, từ Vũ Hoàng Chương, đã từ ngũ cung xừ/xang/xự/cống/hồ *mà đi một vòng luân vũ 'điệu kèn biếc quay cuồng'. Đã từ cổ phong, hát mưỡu, hát nói 'Hoa xưa tươi, trăng xưa ngọt, má xưa kề, tình nay sao héo' mà sang tự do 'Đi chuyến ấy dòng đời ta tự xóa'. Đã chuyển Nguyễn Trãi 'Yên Sơn sơn thượng tối cao phong' và phổ Thôi Hiệu 'Hoàng hạc nhất khứ bất phục phản' thành những cao tuyệt mãi mãi'.*

Chèo lên tuyệt đỉnh núi Yên chơi/ Vàng tung cánh hạc đi đi mất".

Nói chung khen hay chê Vũ Hoàng Chương, người ta đều lạc vào mê cung chữ nghĩa của ông. Và có thể nói, thơ ông cũng chính là sự ngây ngất của ông đối với chữ nghĩa. Chữ nghĩa gợi cảnh thần tiên, dẫn sâu vào quá khứ, đồng hóa với người tình, chắp cánh bay khỏi hiện tại, biến các giấc mơ thành cõi sống.

Không thể tách rời thơ với những chuyện thường nhật, tách cái say ra khỏi cái tỉnh của Vũ Hoàng Chương, ngay cả khi ông kể lại những cuộc gặp gỡ của mình với người này, người khác, ta cũng không hiểu ông có đang làm thơ chăng?

Sau đây là một đoạn Vũ Hoàng Chương nói về một lần gặp gỡ giữa ông và nhà thơ Phan Khôi:

"Suốt hai ngày đêm, trong cái dài dằng dặc và cái tối mò mò của cái 'gác ống' phố Bờ Sông, Phan Khôi đã cao đàm hùng biện, hứng khởi thao thao, giọng sắc bén như chém đinh, chặt sắt. Ông căm thù bạo lực, ông phản kháng độc tài, ông lên án mọi hình thức giả hiệu. Ông có thừa phong độ cốt cách của một nho sĩ ngang tàng, bất khuất, cộng thêm vào cái kiến thức sâu rộng của một tay lịch lãm

giang hồ. Lắm lúc ông nói như gào, như quát, sang sảng lạnh người.

'Không thể được! Sao lại thế được? Văn nghệ phải là văn nghệ! Thiếu tự do thà ném bút đi! Cầm lấy một mũi nhọn khác!".

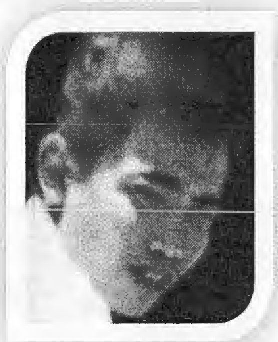
Sau biến cố 30 tháng 4/75, cũng như hầu hết các văn nghệ sĩ ở miền Nam, Vũ Hoàng Chương đã bị CS bắt đi cải tạo.

Trong trại Chí Hòa ông bị lâm trọng bệnh. Và đó cũng là lý do ông được tha khỏi tù. Nhưng về nhà chỉ được vài hôm thì ông mất [ngày 6 tháng 9 năm 1976].

Sau đây là bài *"Vịnh Tranh Gà Lợn"* Vũ Hoàng Chương viết vào khoảng tết năm Bính Thìn.

Sáng chưa sáng hẳn, tối không đành
Gà lợn om sòm rối bức tranh
Rằng vách có tai, thơ có họa
Biết lòng ai đỏ, mắt ai xanh
Mắt gà huynh đệ bao lần quáng
Lòng lợn âm dương một tấc thành
Cục tác nữa chi, đừng ủn ỉn
Nghe rồng ngân váng khúc tân thanh

VŨ HỮU ĐỊNH



Rất nhiều người yêu bài thơ *Còn Một Chút Gì Để Nhớ* của Vũ Hữu Định vì được nghe qua nhạc Phạm Duy.

Nghe rồi mới đọc.

Nhiều khi cũng không phải là đọc nữa. Người ta nghe và thuộc *lời ca* của bản nhạc, từ đó nhớ lại rồi khám phá ra cái hay của bài thơ, cái hay của từng chữ trong bài thơ.

Trước khi có bài thơ của Vũ Hữu Định, không biết có bao nhiêu người đã ước ao được đến Pleiku. Nhưng sau khi bài thơ được phổ nhạc và hát lên, số người muốn được đặt chân, được nhìn thấy tận mắt cái phố núi ấy, không thua gì số người muốn nhìn thấy *Thôn Vỹ Dạ* vì đọc thơ Hàn Mặc Tử.

Có lẽ người nào đó đã nói đúng khi cho rằng, một thành phố dù đẹp đến đâu, nếu chưa được đưa vào văn thơ, âm nhạc, hội họa... cũng kể như nó chưa có linh hồn vậy.

Và một tác phẩm hiện hữu hay tồn tại được hình như cũng có những cơ duyên của nó.

Phạm Duy cho biết, ông gặp Vũ Hữu Định ở Pleiku trong một chuyến đi tìm cảm hứng cho cuộc sống của riêng

ông và nhất là tìm hiểu tâm trạng những nhà thơ trẻ, đại đa số khi ấy đang đi lính hay đang trốn lính.

Phạm Duy cho biết ông đã chọn và phổ nhạc bài thơ của Vũ Hữu Định không thêm bớt một chữ nào. Ông cũng giữ nguyên vẹn cấu trúc [*structure*] cũng như vận tiết [*prosodie*] của bài thơ. Ông chỉ dùng một thanh âm có bán cung của dân ca *Jarai* hay *Bahmar* để gợi cái không khí cao nguyên và một chuyển giọng [*tonalité*] ở đoạn cuối để cho bài ca có thêm màu sắc.

Ca khúc *Còn Một Chút Gì Để Nhớ* thành công thế nào mọi người đã biết. Có thể nói, không một ca sĩ tên tuổi nào của chúng ta khi ấy lại không có lần trình bầy bài hát này.

Và, nghe rồi, người ta hẳn cũng có lúc tự hỏi, nếu không có nhạc của Phạm Duy, liệu bài thơ có thể phổ biến mau chóng và rộng rãi như vậy chăng?

Câu hỏi ấy, dù có bao nhiêu câu trả lời cũng không ích gì.

Ta có một bài thơ hay rồi lại có một bài hát hay, đó chưa đủ là một điều thích thú sao?

Thắc mắc nữa mà chi?

Đọc bạn bè và những người quen biết kể lại cách sống, những cuộc gặp gỡ của họ với Vũ Hữu Định, người ta luôn cảm thấy một nỗi vui buồn lẫn lộn, một cái gì đó hình như quá đà, làm rợn người.

Chỉ sau này, trong một bữa 'nhậu' trên sân trời một căn gác với bạn bè, Vũ Hữu Định cầm ly rượu của mình, không biết say tới cỡ nào, bước ra khỏi hàng lan can của cái sân trời, rớt xuống đất và chết tại chỗ, người ta mới biết, hình

như cái chết kinh khủng của Vũ Hữu Định đã được báo trước?

Đinh Trầm Ca hiện còn ở trong nước, đã viết về Vũ Hữu Định [trên báo Khởi Hành số 96, tháng 10, 2004] như sau:

"Tôi chưa được lần nào diện kiến chị Vân, vợ anh. Nhưng qua Đoàn Huy Giao kể, tôi rất kính trọng chị ấy. Tôi cảm nhận chị ngang hàng với bà Tú Xương. Sanh tiền Vũ Hữu Định chẳng làm được gì cho gia đình. Anh như một cuồng sĩ lang thang, phiêu bạt. Nghe nói chị vất vả lắm để nuôi mẹ anh, một bà mẹ đã 'lẫn' và tật bệnh cùng một đàn con. Ngày xưa tôi không ưa anh lắm vì những điều này. Tôi vốn khắc nghiệt. Tôi không thích những người vô trách nhiệm, thiếu bổn phận... Hai mươi năm nay, tôi lại giống anh lúc trước, tôi mới hiểu được và thương anh hơn! Khi tôi hiểu được thì không còn Định, để mời một chén rượu cảm thông. Tôi không còn nghĩ anh là người ham danh, hay nhẹ nhàng hơn, có chút ưu ái hơn, như các bạn tôi rằng, anh là người say đắm thơ rượu. Tôi biết rằng những tháng năm đen tối, đời anh không nhờ thơ, rượu thì con người anh sẽ ra sao? Và cuối cùng thơ và rượu đã cứu rỗi anh.

Cũng có khi nào anh trở lại
Mai đây, mốt nọ biết đâu chừng
Và một lời anh sẽ nói
Giữ giùm nhau một chút hồn chung
Tới đây thấy lúa vàng đang chín
Đứng lại nhìn thôn xa khói bay
Không biết nhà ai đâu nấu rượu
Thoang thoảng hương mùa đã muốn say

Anh đã mất 17 năm tròn. Nhưng anh cũng vừa trở lại với chúng ta bằng tập thơ 'Còn Chút Gì Để Nhớ'. Trong thơ anh, tôi đã nhìn thấy rõ anh hơn những ngày tháng giang hồ lang bạt. Tôi thấy anh quằn quại khổ đau. Tôi thấy cả tấm lòng anh đầy ắp yêu thương gia đình, vợ con. Thơ anh nhân ái, cao cả mà hồn anh thì ray rứt, ngậm ngùi"

Nhân ngày giỗ đầu Vũ Hữu Định, A Khuê đã có một bài thơ khóc bạn và Trần Quang Lộc một người bạn khác của Vũ Hữu Định, đã phổ nhạc thành ca khúc *Mộ Trăng.*

Đêm không trăng mổ ngực chơi
Giữa tuyệt cùng
Sương hoa đỏ
Linh hồn linh hồn ơi
Mệt bước chân vui
Đi ngất ngất đi lặng lẽ trong đêm dài
Đêm không trăng
Của phố núi cao
Em Pleiku má đỏ môi hồng
Có thật đã ngủ yên
Trên ngọn núi cao kia
Trong bóng tối ôi lạnh quá đôi chân trần

Độc giả, thính giả, được đọc, được nghe một bài thơ, một bài hát hay, thường thắc mắc tự hỏi, không biết những sáng tác khác của các tác giả ấy ra sao?

Đó cũng là điều người ta muốn biết về Vũ Hữu Định. Trước 75 Vũ Hữu Định có nhiều thơ đăng trên báo chí ở Sài Gòn, nhưng chưa có một tập thơ nào được in thành sách. Và cũng có thể nói rằng, ngoài bài thơ *Còn Một Chút Gì Để*

Nhớ, không thấy một bài thơ nào khác của Vũ Hữu Định được độc giả nhắc nhở, truyền tụng.

Dù thế nào, chỉ căn cứ vào những bài thơ đăng báo để nói về thơ của một người, không thể tránh được thiếu sót.

Nhất là trường hợp Vũ Hữu Định.

Sau khi tập *Còn Một Chút Gì Để Nhớ* vừa được bằng hữu của ông ở trong nước góp công sức xuất bản, người ta mới được biết Vũ Hữu Định còn nhiều tập thơ khác nữa, chưa biết lúc nào mới in ra được.

Dưới đây là bài thơ *Đứng Giữa Đồng Không* trích trong tập *Còn Một Chút Gì Để Nhớ* của Vũ Hữu Định:

Đứng Giữa Đồng Không

một bầy sáo nhỏ qua sông
một em tôi đã cầm lòng đi xa
như con sông nhỏ thật thà
sớm hiu hắt tạnh, chiều sa mưa buồn
một bầy sáo đã đi luôn
một em tôi đã để buồn lại đây
con chim quyên đã lạc bầy
xuống sông vọc nước đợi ngày xế ngang
một bầy sáo nhỏ bay hoang
một em tôi đã bỏ làng đi xa
tôi ngu ngơ giữa chiều tà
em đi để lại mình ta giữa đồng

VŨ KHẮC KHOAN



Đoản Văn Xa Nước do nhà An Tiêm ấn hành. Kể cả phần phụ lục, sách dày khoảng 200 trang.

Về tiểu sử, chúng ta được biết: Vũ Khắc Khoan sinh năm 1917 tại Hà Nội.

Tốt nghiệp Đại Học.

Trước 1954 ông là giáo sư tại các trường Trung Học Nguyễn Trãi và Chu Văn An [Hà Nội].

Vào Nam từ 54 tới 75 ông dạy tại các trường đại học Văn Khoa Sài Gòn, Đà Lạt, Vạn Hạnh, Sư Phạm.

Ông cũng là giáo sư trưởng ngành kịch tại trường Quốc Gia Âm Nhạc và Kịch Nghệ Sài Gòn.

Ông qua đời ngày 12 tháng 9 năm 1986 tại Minesota, Hoa Kỳ, nơi gia đình ông cư ngụ từ khi ra khỏi nước sau biến cố 1975.

Đoản Văn Xa Nước là tác phẩm cuối cùng của ông, được xuất bản sau khi ông mất.

Vũ Khắc Khoan nổi tiếng như một kịch tác gia, nhưng văn và truyện cũng đóng một vai trò không nhỏ trong sự nghiệp của ông.

Nhận định về Vũ Khắc Khoan, Mai Thảo viết:

"Bằng kịch Vũ, chúng ta thấy qua cái bề ngoài đánh lừa, một con ngựa chiến đã già, đã mỏi, thực ra tác giả vẫn là người lữ hành đi trên con đường tìm kiếm những sự thật, mãi mãi muốn kiếm tìm những sự thật, nói một cách khác, một con người khởi sự là của suy tưởng muốn trở thành một con người của hành động. Thảm kịch tự thân của Vũ mở màn ở đây, giữa cái chia sẻ cái mâu thuẫn của suy tưởng đơn thuần và hành động cụ thể.

Tôi mơ hồ muốn nhận thức cho tôi viết văn là một vinh dự. Bởi viết văn không chỉ có nghĩa là viết văn, còn dẫn đưa người tới những hành động khác!

Lời nói [đó] của Camus cũng được xem là ý niệm sáng tác, sống, và dự phóng nghệ thuật của Vũ.

Quả thực đọc Vũ Khắc Khoan người ta có cảm tưởng ông lựa chọn chữ như lựa chọn thái độ sống. Hình như đối với ông mỗi cử chỉ, mỗi hành động phải mang một ý nghĩa nào đó, phải phản ánh cái vẻ đẹp muôn hình, muôn trạng của đời sống. Và làm như thế là một cách vừa hưởng thụ vừa phân phát cái đẹp. Chữ của ông chập chờn một bóng chữ, giữa lựa chọn và không lựa chọn, hay nói cách khác, trong cái kỹ càng có cả cái tuyệt vọng của sức người và giới hạn của chính chữ nghĩa, có cả sự đánh liều, lỡ lời, đành phải dùng, hình như thế".

Đúng như Mai Thảo đã viết, Vũ Khắc Khoan là *"một con người trầm trọng, nghiêm trang, muốn văn nghệ là một có mặt trong đời mình mãi mãi. Một có mặt có thái độ, có cứu cánh, một có mặt trên một trận tuyến, dưới một bóng cờ".*

Và, để làm tất cả những điều ấy, với tư cách một nhà văn, ông chỉ có chữ. Chữ của ông tung hoành, và dường như, cùng một lúc, ông muốn nó vừa có nét đẹp cái phất tay áo đạo sĩ vừa có cái đẹp của một đường gươm trừ tà.

Đoản Văn Xa Nước là tác phẩm cuối cùng của Vũ Khắc Khoan, được viết trong những ngày ông lưu lạc ở xứ người, trong đó có thiên tùy bút *Đọc Kinh* ông cho là ưng ý nhất.

Những trang khác ông đọc thơ bằng hữu, nhắc lại công việc đã làm với những người quen biết, uống rượu, giang hồ đây đó, bàn chuyện nghệ thuật, gặp người này, không gặp người kia.

Có thể tóm gọn là những chuyện đời thường của một người, nhưng nó đặc biệt vì người đó là Vũ Khắc Khoan. Nên mọi chuyện lại tưởng chừng như không có gì không liên quan tới nghệ thuật. Nói chi tới cách ông đọc thơ Vũ Hoàng Chương, thơ Thanh Tâm Tuyền. Ông đã mở thêm những cánh cửa để những ai muốn đọc, có thể vào xa, vào sâu hơn, trong thế giới của các nhà thơ ấy.

Nhưng muốn hiểu rõ Vũ Khắc Khoan hơn không gì bằng hãy đọc chính ông.

Sau đây là một đoạn trong thiên tùy bút *Đọc Kinh* được ông ưng ý nhất:

"Tuyết rơi từ vào khuya, mặt trời vừa mọc, tuyết đã ngập trắng vườn sau. Tôi đẩy thêm một khúc củi vào lò.

Nhìn lửa bốc ngọn, nhớ lại mấy vần thơ cũ đã quên mất cả nguyên văn:

Chàng như mây mùa thu
Thiếp như khói trong lò
Cao thấp tuy có khác

Một thả cũng tuyệt mù

Đọc lại bài thơ. Rất nhỏ, từng chữ, từng vần. Rất nhỏ, đủ để một mình mình nghe. Cho đến khi lời thơ tan rã, ý thơ nhạt nhòa, cho đến khi trong tôi, về một bài thơ, chỉ còn một chút bâng khuâng không tên thì tôi lặng thinh đi vào cái bâng khuâng đó. Quanh một chữ. Tuyệt mù. *Nghĩ đến một cánh chim thoáng trên mặt nước. Bóng chim nước không lưu giữ. Chim đâu để lại đường bay? Khói mây tan tác. Âm thanh, màu sắc cũng vậy. Cũng vậy, thiếp và chàng. Tất cả, một thả cũng tuyệt mù. Kể cả chữ và lời. Kinh và kệ".*

VŨ KÝ

Về Nguồn là một tuyển tập gồm các bài *Tiểu Luận, Hồi Ký, Điểm Sách, Tùy Bút, Cảm Nhận, Chính Luận Thơ* và *Ghi chú* của Vũ Ký. Sách do Trung Tâm Văn Hóa Xã Hội Phật Giáo Việt Nam tại Cộng Hòa Liên Bang Đức xuất bản, dầy gần 400 trang.

'*Cảm Nhận*' là một bài viết, một bài chú giải và bình của Huyền-Thanh-Lữ Lê Hòa về bài thơ *Vô Đề* bằng Hán văn của tác giả Vũ Ký.

Ngoài ra sách còn có hai bài của Nguyễn Thùy, trình bày những *cảm nhận* của ông khi đọc các cuốn *Luận Cương Về Văn Hóa Việt Nam* và *"Nghệ Thuật Viết Văn Đọc Văn"* cũng của tác giả Vũ Ký.

Được biết trước 75 ông Vũ Ký là giáo sư dạy tại các trường Quốc Học Huế, Petrus Ký Saigòn. Ông từng soạn nhiều sách giáo khoa về Nguyễn Công Trứ, Nguyễn Khuyến, Văn Học Việt Nam Toàn Thư, Việt Nam Văn Học Lược Sử thời đại cận và hiện kim.

Cuốn *Nghệ Thuật Viết Văn và Đọc Văn* của ông được tái bản nhiều lần chứng tỏ ngày càng được nhiều người đọc.

Các tác phẩm của ông được đánh giá cao về văn chương và sư phạm, nhắm mục đích biểu dương, bảo tồn và phát huy nền văn hóa truyền thống Việt Nam.

Ngoài văn chương, các bài viết của ông còn đề cập tới nhiều khía cạnh thẩm mỹ, nghệ thuật khác của đời sống kể cả những ưu tư về chính trị.

Bài *Lời Tâm Sự Gửi Đến Các Bạn Trẻ Sau Này* là những lời tâm huyết của ông gửi tới các thế hệ mai sau về một hoàn cảnh lịch sử khắt khe, đau đớn, chúng ta đang trải qua đây, phải giải thích như thế nào với các thế hệ kế tiếp về cuộc lưu đầy này. Bài *Tưởng Niệm Về Nhà Thơ Bùi Giáng* của Vũ Ký là một bài viết cảm động vừa cho thấy rất rõ chân dung Bùi Giáng vừa cho người đọc thấy lại một cách cư xử của *con người xã hội một thời* với nhau.

Ở trang 156, Vũ Ký viết:

"*Cách đây khá lâu, trong cuộc đời làm thầy giáo tỉnh lẻ, lúc tạm dứt cuộc đời làm sinh viên ở Hà Thành, tôi hân hạnh có được ba người đệ tử - có thể gọi là đệ tử được không nhỉ vì tôi không lập một môn phái nào để trở thành là sư phụ của họ - đúng hơn là ba người em lớn thân thương, lỗi lạc. Đó là Bùi Giáng, Tạ Ký và Nguyễn Thùy.*

Không lớn hơn họ bao nhiêu tuổi và cũng là đồng hương, họ học với tôi từ lớp nhỏ ở bậc trung học Pháp như Bùi Giáng, Nguyễn Thùy, từ hết cả bậc trung học ở trong bưng rồi về thành Huế rồi sau này là đồng nghiệp với mình như Tạ Ký.

Nhắc tới bộ ba Nguyễn Thùy, Bùi Giáng, Tạ Ký, ngày nay kẻ mất người còn, có người trong hiện tại vẫn gọi tôi là Thầy như Bùi Giáng và Nguyễn Thùy, có người để được thân mật hơn, đã bỏ lối xưng hô "Thầy-Con" từ bao giờ mà gọi bằng tiếng 'anh-em' ngọt xớt như Tạ Ký... Tôi thật vô cùng bùi ngùi về bao nhiêu hoài niệm cũ ray rứt, được sống với họ trên mảnh đất quê hương đất nước suốt từ thời bình đến khi

thời loạn. Nhớ về họ, tôi cũng không có chút hậu ý nào lấy cái thực danh và chân tài của cả ba làm cái hư danh phảng phất cho chính mình".

Còn chúng ta biết gì về Bùi Giáng?

Bùi Giáng dạy học, làm thơ, vẽ tranh, dịch sách?

Bùi Giáng điên ư?

Có lẽ chúng ta nghe nói về Bùi Giáng nhiều hơn là biết về ông.

Theo Vũ Ký, Bùi Giáng không đọc và cũng ít để ý về chính trị, kinh tế. Giáng sống với cái "tâm từ bi" và cái "dạ tin người".

Sau biến cố 75 có những thời gian ông sống lê la ở gầm cầu, xó chợ, đền chùa, nghĩa trang, không thèm ăn, chẳng thèm đọc sách, chẳng nói văn chương, thi phú, đi đây đi đó với cái gánh lỉnh kỉnh đồ vật dơ dáy lượm lặt dọc đường. Có khi chửi chế độ, đem cả Chúa, Phật, Khổng, Trang, Nguyễn Du và cả Hồ Chí Minh ra đùa giỡn, bảo là thầy, là bạn, là tiền thân, đương thời, hậu duệ, là sư huynh, sư đệ, là em, là học trò của mình... Cái khùng đó không rõ do cái "điên loạn" hay dụng ý nào, thật khó lòng nhận định.

Trong *Tư Tưởng Hiện Đại* cũng như *Mưa Nguồn, Lá Hoa Cồn, Ngàn Thu Rớt Hột* không thiếu những từ tục tĩu, văng ra một cách bất ngờ, sắp vận để thành thơ... sở dĩ có hiện tượng ấy, vẫn theo Vũ Ký, là do những ẩn ức sinh lý từ lâu không được giải thoát và suy đến cùng, thái độ, tâm trạng, xử sự nửa say nửa tỉnh của Bùi Giáng, tất cả cái bất bình thường ấy nằm trong một sự bế tắc nan giải về tư duy và tư tưởng của Bùi Giáng. Giáng đọc rất nhiều Khổng, Phật, Lão và viết về Khổng, Phật, Lão rất siêu bằng những

luận giải và tìm hiểu độc đáo của mình. Nhưng hầu như Giáng ngả hẳn về phía Phật và Trang Chu, cho đấy là nguồn sinh khí và tâm lực của Đông phương, chưa ai lĩnh hội đến cùng như Giáng.

Chương viết về Bùi Giáng cũng như chương viết về truyện Kiều của Vũ Ký cho thấy, ông đã đọc người khác bằng tấm lòng của mình, tấm lòng yêu cái đẹp, yêu đất nước, yêu nhân tài, và đem cả tấm lòng và tình yêu ấy viết thành tác phẩm để truyền đạt lại cho người đọc.

Những dòng cuối bài nói về Bùi Giáng, Vũ Ký viết:

"*Đôi trang tâm thành, tim rưng rưng nhòa lệ, tôi viết vội với xúc động rộn ràng nơi tâm cảm, gọi là nén hương lòng của một người anh, một người thầy già, lữ khách ở phương xa, đã đi trong cuộc đời của người em thiên tài lỗi lạc từ quê hương đau khổ đến thị thành xa lạ, ngày nay không còn nữa*".

Nhân ngày giỗ thứ hai, để tưởng niệm nhà thơ họ Bùi, bây giờ đây chắc hương linh phất phơ thanh thoát bay lên cao vút trong cõi vô thủy vô chung nào đó mà nhà thơ luôn vọng tưởng:

Bỏ trăng gió lại cho đời
Bỏ ngang ngửa sóng giữa lời hẹn hoa
Bỏ người yêu bỏ bóng ma
Bỏ hình hài của tiên nga bên trời
Bây giờ riêng đối diện tôi
Còn hai con mắt khóc người một con

VŨ THƯ HIÊN

Chuyện Ở Tỉnh Ly là tác phẩm thứ hai của Vũ Thư Hiên được xuất bản ở hải ngoại này, sau cuốn *Đêm Giữa Ban Ngày,* cuốn sách vẫn còn tiếp tục gây dư luận của ông.

Chuyện Ở Tình Ly gồm 10 truyện ngắn. Và, với 10 truyện ngắn này, ông Vũ Thư Hiên vẫn cho thấy, ông là một người nhậy cảm, tinh vi, sự việc gì xẩy ra, chỉ thoáng qua, ông có thể ghi nhận được ngay, kể cả những chi tiết.

Tài năng và sự tỉnh táo của ông khiến người đọc vừa khâm phục vừa sợ. Người ta tự hỏi, những người mẫn cảm như thế, sắc xảo như thế, làm thế nào có thể tồn tại được trong một chế độ mà chính họ nhìn đâu cũng chỉ thấy, không phải chỉ những chuyện đau lòng mà là một đời sống gần như không thể sống được. Những con người không ra con người. Những con người bị bóp méo, bị vặn vẹo. Những con người có sự khôn ngoan của quỷ, đối xử với nhau như súc vật. Lòng tốt chỉ còn là những tiếng khóc.

Người ta có thể tin chắc Vũ Thư Hiên không bịa đặt. Những gì ông kể lại trong chuyện *Con Bò Hà Lan* chẳng hạn, đối với những người đã từng ở trong các trại cải tạo ra, người ta có thể biết ngay đó là sự thật. Ngôn ngữ các cán bộ nói với tù, tù nói với cán bộ, ngớ ngẩn, độc ác, thứ ngôn ngữ cười ra nước mắt. Những tên gọi người ta đặt cho nhau ở trong tù: Quảng Vixi, Dần Mọt Gông, Bân Mẹ Chồng, con bò của bác Phi Đen Cát Tờ Rô [tặng bác Hồ được giao cho

trại chăn nuôi]. Quảng Vixi gọi nó là con bò Phi Đen, bị cán bộ quy tội xúc phạm lãnh tụ, mất chức chăn bò, 15 ngày kỷ luật, có nghĩa là bị còng, bị nhốt cát-sô, bị cúp thăm nuôi nếu có thăm nuôi, hạ mức ăn.

Xin trích một đoạn trong các trang 50-51:

"Hai viên thầy thuốc của nhà tù bàn cãi một lúc lâu, không sao ngã ngũ được về nguyên nhân con bò bỏ ăn. Những người ngoại đạo đối với y học, dán mắt vào họ cố hiểu những từ chuyên môn và những tên thuốc. Suốt thời gian ấy, Dần Mọt Gông chỉ đứng ngoài, vẻ đăm chiêu, gật gù cái đầu to. Mãi rồi ông mới len vào, ngồi xuống bên cạnh con vật, sờ sờ, nắn nắn bụng nó. Con bò liếc nhìn ông già bằng con mắt bất cần đời. Anh y sĩ trại hỏi Dần Mọt Gông:

- Bác nghĩ nó là cái gì?

Dần Mọt Gông nín lặng. Ông đang bận suy nghĩ.

- Có phải ngộ độc không? - Y sĩ trại giật giật tay áo ông

- Anh Quảng nói nó đang ăn uống bình thường bỗng dưng bị thế.

Dần Mọt Gông vốn tinh ý. Ông biết viên y sĩ trại chẩn đoán con bò bị ngộ độc, còn y sĩ cơ quan thì lại cho rằng có nhiều dấu hiệu rối loạn tiêu hóa. Ông nói nước đôi:

- Dễ thế lắm. Rừng nào cũng đủ loại cỏ, lành có, độc có.

Y sĩ trại giới thiệu Dần Mọt Gông:

- Thưa Ban, anh này biết nhiều về về thuốc lá, tức là, tôi muốn nói, thuốc dân tộc...

"Thưa Ban", đó là lối nói đặc biệt của xã hội miền Bắc dưới chế độ công sản. Nó từa tựa như một mẻ lưới để không bỏ sót ai, để tránh tội vạ cho mình, đồng thời vẫn giữ được

vẻ tôn kính, lại còn tránh cho các đối tượng được thưa gửi không ai phải chịu trách nhiệm một mình, nếu vì lẽ gì, sau đó, xẩy ra chuyện rắc rối, không như ý.

Người ta đắm chìm trong những chuyện tương tự, hành hạ lẫn nhau, kể cả giết nhau để mưu toan chức tước, quyền lợi, không còn chỗ nào dành cho sự hiểu biết, phát triển. Sống chết cũng chẳng biết thế nào. Ai đó muốn kẻ này chết, hắn phải chết. Nếu được tha, hắn cũng không hiểu vì sao được tha và ai tha. Ngày mai có còn bị bắt lại nữa hay không hắn hoàn toàn không thể biết. Ở bên cạnh, ở ngoài cái vòng quay khủng khiếp đó, vẫn có những người nhìn thấy hết, biết hết, nhưng chẳng làm gì được, tự giấu mình trong đám đông để tồn tại. Ở trong tù mà anh tỏ ra anh hiểu biết hơn người khác là một cách tự rước lấy họa. Hay nói như Lý Cẩm Dương, ở trong chuồng vịt mà anh lại riễu cợt cái dáng đi lạch bạch của con vịt thì anh phải chết.

Thế nhưng, nếu không có cơ hội nào thoát khỏi cái chuồng vịt ấy thì sao? Trong cái đời sống như thế, người ta gần như bị bắt buộc phải tự tạo thành những con người hai mặt để tồn tại. Điều đó trở thành thảm kịch của mỗi cá nhân.

Chuyện *Sương Xuân & Hoa Đào*, Vũ Thư Hiên viết về Nguyễn Tuân, tác giả *Vang Bóng Một Thời,* với tư cách bạn của thân phụ ông. Chỉ bằng vài nét phác lược, Vũ Thư Hiên cho ngay một người tinh tế, kiểu cách, như người ta vẫn thường nghe nói.

Ở trang 215 Vũ Thư Hiên viết:

"*Ra khỏi cổng Nguyễn Tuân dừng lại hồi lâu trên hè, nhìn phố Hai Bà Trưng thưa thớt người đi lại vào sáng sớm tinh sương, ông nghiêng đầu nói khẽ với tôi:*

- Anh có thấy Hà Nội buổi sáng mùng Một này thiếu cái gì không?

Tôi không cần động não để tìm câu trả lời. Câu hỏi được đặt ra chỉ là cái cớ cho câu trả lời đã có sẵn, chắc chắn là sẽ rất Nguyễn Tuân.

- Thiếu sương! Nguyễn Tuân, mắt vẫn nhìn chung quanh thở dài.

- Anh không nhận ra cái sự thiếu ấy, tôi không trách. Anh còn quá trẻ. Ngày trước, sáng mùng Một bao giờ cũng có sương nhè nhẹ, không nhiều, một chút gọi là có, nhưng đích thực là sương. Nó bay là là, thoang thoảng như có mà như không. Rét ngọt. Chỉ có trên các lá cây mới có sương hiển hiện, lâu lâu đọng thành giọt, rơi xuống mặt mình, có khi lọt vào cả cổ áo mình, rất là Tết. Đã mấy năm nay, vào ngày Tết mình cứ thấy thiếu thiếu cái gì đó mà không biết là cái gì. Bây giờ mới hiểu ra: đúng là thiếu nó, thiếu sương".

Nguyễn Tuân, được rất nhiều người Hà Nội gần đây, lấy ra làm mẫu mực để hãnh diện lây, vì cái kiểu cách sống của ông. Những người khác lại nhớ đến cái cảnh cũng do chính ông viết kể lại chuyến ông đi thăm chiến trường miền Nam, thấy một người lính Mỹ chết, ông đã cầm điếu thuốc nhét vào miệng anh ta bảo "hút đi!".

Giữa giọt sương và điếu thuốc lá của Nguyễn Tuân có sự khác biệt nào chăng?

Chuyện Ở Tỉnh Ly là một tập truyện ngắn hay, nhưng buồn. Đọc thấy cảm thương cho cả người lẫn đất nước.

VƯƠNG ĐỨC LỆ



Trong những năm gần đây, những người yêu thơ đều sợ, vì biết chắc rằng, mình không thể nào đọc hết được số thơ đã được xuất bản. Lại còn số lượng thơ lớn đáng kể khác, hay nói đúng hơn, số lượng thơ lớn hơn nhiều, hàng ngày, hàng tuần, hàng tháng, được đăng trên trên các nhật báo, tuần báo, nguyệt san, đặc san v.v... người ta không thể nào có đủ để đọc.

Thơ là tinh hoa của ngôn ngữ. Mà những gì đã được coi là tinh hoa thì không thể nào có nhiều được. Thi sĩ như loài chim hiếm, chợt đến, chợt đi.

Người ta sợ vì đọc thơ không ra thơ sẽ làm nản lòng người yêu thơ. Nếu không đọc hết có thể lại bỏ sót những gì cần đọc.

Trong văn học sử Trung Quốc, không thiếu những thi sĩ, học giả, thiên kinh vạn quyển trong người, vậy mà cả đời chỉ làm được vài câu thơ rồi biến mất.

Nhị cú tam niên đắc
Nhất ngâm song lệ lưu

Ba năm mới làm xong được hai câu thơ, mỗi lần ngâm lên là hai hàng nước mắt chảy ra. Người yêu thơ nào không muốn mình là người thứ nhất được đọc những câu thơ như thế, tuyệt hơn nữa, khám phá ra những câu thơ như thế.

Đó cũng là điều giải thích vì sao người ta vừa yêu thơ, vừa sợ thơ, vừa muốn đọc thơ vừa muốn tránh đọc thơ.

Trong số các nhà thơ của chúng ta, có lẽ không ai chung thủy với thơ hơn Vương Đức Lệ. Kể từ tác phẩm đầu tay cho xuất bản tới giờ, ông không làm gì khác ngoài thơ, Ông không viết truyện ngắn, không cả bàn về thơ nữa. Ông làm thơ vần, thơ tự do, thơ xuôi. Nhưng dần dà tới tập "Thơ Tình" vừa cho xuất bản lần này, Vương Đức Lệ có khuynh hướng nghiêng hẳn về lối làm thơ có vần điệu, thơ ngũ ngôn, thơ thất ngôn, thơ lục bát. Ngay các bài làm theo thể thơ tự do, thơ xuôi của ông, với những câu ngắn dài không nhất định, người ta vẫn thấy ông tìm cách sắp xếp vào những khuôn, nhịp và cả với vần điệu nữa. Tuy được đặt tên là *"Thơ Tình"* nhưng bài thơ đầu tiên trong tập của Vương Đức Lệ bài *"Âm Hưởng"* lại không có vẻ gì là một bản tình ca cả. Vương Đức Lệ đã bầy tỏ cảm xúc của ông khi đứng trước bức tượng chìm nửa người trong cát ở Washington DC:

Nửa người vùi dưới đất đen
Bàn tay co quắp vươn lên với trời
Hỏi đâu chức phận con người
Ngàn thiên cổ lụy tiếng đời nỉ non

Vương Đức Lệ chỉ muốn làm thơ tình, nhưng hình như những cái không phải là tình đã xâm chiếm phần lớn những xúc động của tâm hồn ông. Cái vui không trọn, cái liều chẳng xong.

Trong thơ Vương Đức Lệ mọi sự dường đều ngừng lại ở nửa chừng. Ông chia nước mắt ra nhiều dòng, không khóc hết cho tình cũng không khóc hết cho quê hương, cho mình hay cho người khác.

Bài *"Quán Nhỏ Chiều Mưa Tuyết"* có thể coi là điển hình cho thơ Vương Đức Lệ:

Ngồi trong quán nhỏ chiều mưa tuyết
Gọi một ly sầu nhớ cố hương
Đã mấy ly rồi ta chẳng biết
Ngậm ngùi mái tóc điểm hơi sương

*

Ngồi trong quán nhỏ chiều mưa tuyết
Gọi một ly sầu nhớ cố nhân
Xuân ở bên này không có tết
Trời vô tâm đất cũng vô tâm

*

Ngồi trong quán nhỏ chiều mưa tuyết
Cạn mấy ly sầu nhớ diết da
Cạn mấy ly rồi ta chẳng đếm
Sầu tình nào phải của riêng ta

*

Ngồi trong quán nhỏ chiều mưa tuyết
Chợt nhớ em hay chợt nhớ mình
Rót chén cô đơn sầu chất ngất
Chân lê, trời lạnh, đất chông chênh

Tập *"Thơ Tình"* của Vương Đức Lệ dầy 220 trang, gồm 257 bài thơ. Có những bài chỉ có hai câu. Đọc những bài thơ ngắn, phần lớn là tứ tuyệt của ông, người ta có thể liên tưởng tới lối thơ *haiku* của Nhật Bản. Nhưng không phải như

vậy. Cách xử dụng chữ nghĩa, hình ảnh trong thơ ông là của riêng ông.

Cộng trừ rồi lại chia ư
Nhân lên sẽ thấy thừa dư ít nhiều
Em cười con mắt có đuôi
Người đời bảo đĩ còn tôi nhủ tình

Người ta cũng không thể nói những câu thơ như thế gần với ca dao. Thời cuộc cũng ghi nhiều ảnh hưởng trong thơ Vương Đức Lệ. Dĩ nhiên đối với những người phiêu bạt ở nơi chân trời góc biển này thì quê hương, đất nước chỉ còn là một nỗi buồn:

Cuối đời, đầu kiếp lưu vong
Hồn xiêu, phách vỡ, đèn chong bóng về
Chân dồn bước cuối đường mê
Trời quê xa lắc lòng tê tái sầu

Có người làm thơ để sống hết nỗi buồn của mình.

Có người làm thơ để giải thoát mình ra khỏi nỗi buồn.

Thơ Vương Đức Lệ hình như một nửa để nuôi sầu, một nửa để giải thoát.

VƯƠNG HỒNG SỂN



Học giả Vương Hông Sển đã qua đời lúc 8 giờ 35 sáng ngày 9 tháng 12 năm 1996 tại nhà riêng của ông ở Gia Định, hưởng thọ 94 tuổi.

Ông là một nhà khảo cổ, một người chơi đồ cổ, chơi sách và tất cả những thú vui này ông đều đã viết thành sách.

Thời Việt Nam Cộng Hòa, Vương Hồng Sển từng làm giám đốc Viện Bảo Tàng Sài Gòn, giảng dạy tại các Đại Học Văn Khoa Sài Gòn, Huế.

Ông là tác giả các cuốn *Sài Gòn Năm Xưa, Thú Chơi Sách; Thú Chơi Cổ ngoạn*, cùng nhiều cuốn khảo về đồ cổ. Vào năm 1995, một cuốn sách mới viết của ông được xuất bản ở hải ngoại, đó là cuốn *Hơn Nửa Đời Hư* đã được các độc giả đón đọc một cách nồng nhiệt. *Nửa Đời Còn Lại* có thể coi là phần thứ hai của cuốn *Hơn Nửa Đời Hư.*

Nói có thể coi *Nửa Đời Còn Lại* như phần thứ hai của cuốn *Hơn Nửa Đời Hư* chỉ là một cách nói. Bởi vì đây không phải là một cuốn truyện hiểu theo nghĩa thông thường, có đầu đuôi, có cốt truyện. Mặc dầu, đọc sách, người ta vẫn được tác giả dẫn theo, cho thấy rõ từ ngày ông còn là một cậu bé học tiểu học cho đến khi trưởng thành, thi đỗ ra làm thông ngôn cho Tây.

Nhưng đó chỉ là những sự kiện, không phải truyện.

Lần theo những dòng chữ của ông người ta còn được gặp các nhân vật, từ những người bình thường, những giai nhân của Sài Gòn xa xưa, những người nay đã trở thành nhân vật lịch sử.

Đọc thiên *Tôi biết gì về Sài Gòn từ 1919 cho đến nay* và *Từ Sài Gòn trở nên thành phố Hồ Chí Minh...* của Vương Hồng Sển người ta sẽ thấm thía số phận của người trí thức miền Nam, kể từ khi Cộng Sản miền Bắc tràn vào, cái cách nói, cách viết làm sao đó, vẫn đạt được ý mình, mà thiên hạ không bắt bẻ được. Nếu ai đã có dịp trực tiếp nghe Vương Hồng Sển nói chuyện hay diễn thuyết, mới thấy cái uyên bác, cái duyên nói của ông quyến rũ người nghe đến thế nào.

Ông quan niệm một cách rõ ràng, ngoài văn viết còn một lối văn nữa, đó là *văn nói*. Quả thật, nghe Vương Hồng Sển, người ta không thể phân biệt những gì ông kể với phần văn chương ẩn dấu trong từng lời nói, và, nét đặc thù của ngôn ngữ miền Nam, trong cách xử dụng của Vương Hồng Sển, nó khác hẳn với văn Bình Nguyên Lộc hay Sơn Nam, mặc dầu cả hai người này cũng viết đặc sệt tiếng Nam và cùng làm chúng ta ngây ngất về cái duyên của tiếng Nam.

Cái thích thú nhất khi đọc Vương Hồng Sển là hình như lúc nào chúng ta cũng thấy bên cạnh vẻ đứng đắn của ông là một nụ cười nửa miệng. Ông cười điều mình nói, cười người nghe ông nói, cười cái khôi hài và cười cả sự nghiêm chỉnh nữa. Chẳng hạn nói về việc ông được cử ra Huế chấm thi, Vương Hồng Sển viết:

"Nhớ lại năm 1967, tôi được cho ra Huế dự khảo xét các bạn Đại học nhỏ, thi ra trường... một tên thư ký quèn, dốt nho dốt nôm, nhưng vì ham tìm mua đồ cổ ngoạn, phúc được ra Huế có vé máy bay khứ hồi, tội gì mà từ chối..."

Có bao nhiêu phần mỉa mai, bao nhiêu phần sự thật, bao nhiêu âu lo, cái lo của một ông thầy đối với học trò, trong những dòng chữ ấy?

Phải đọc *Thú Chơi Sách* của Vương Hồng Sển để cùng với ông hưởng cái tuyệt thú này. Cái may của người chơi sách vớ được một cuốn sách quý, mà lại vớ được từ tay một người bán đồng nát với giá rẻ mạt thì tưởng không còn cái vui mừng nào bằng. Mua hụt một cuốn sách hiếm, cho bạn mượn sách bạn đánh mất, không đòi lại được, giận bạn không đành mà lòng tiếc hùi hụi chưa biết bao giờ nguôi.

Có những ông chủ Tây, tăng tiền lương cho tay bồi chỉ vì y biết cách rọc sách, bằng dao lưỡi dày, tơ giấy túa ra trên những cạnh sách, ông chủ vuốt ve như tóc giai nhân...

Nhưng chơi đồ cổ cũng như chơi sách không phải chỉ có thú vui mà rất nhiều nguy hiểm.

Bởi vì cái gì quý ắt có nhiều người muốn chiếm hữu. Nếu kẻ muốn chiếm hữu lại là người có thế lực thì người giữ của quý coi như mang vạ đến nơi rồi.

Những người quen biết cụ Vương cho biết, bộ sưu tập đồ cổ của cụ là cả một bảo tàng quý giá và đã bị dòm ngó rất nhiều.

Từ khi cụ mất không thấy ai nhắc nhở gì đến kho tàng ấy. Chẳng biết bây giờ ra sao?

Có lẽ đúng như cụ nói trong sách, vật cũng tựa người, đều có số mạng của nó.

XUÂN ĐỖ

Từ Vết Thương Đến Giấc Mơ là tác phẩm thứ hai của Xuân Đỗ, sau tập truyện ngắn *Sau Cuộc Chiến* viết chung với Lê Minh Văn, được xuất bản cách đây khoảng ba, bốn năm. Sách do nhà xuất bản Hoài Bão ấn hành.

Từ Vết Thương Đến Giấc Mơ tuy ra đời sau tập *Sau Cuộc Chiến* bốn năm, nhưng về nội dung, có thể coi như một tiếp nối những suy tưởng của tác giả về ý nghĩa của cuộc sống, nhấn mạnh vào đời sống chung và đất nước. Đời sống riêng nếu có được đề cập, chỉ là những bức tiểu họa thêm vào cho bức tranh lớn là đời sống chung mà thôi.

Ta có thể lấy truyện *Vết Thương* của Xuân Đỗ làm thí dụ cho nghệ thuật viết truyện ngắn của ông:

Nhân vật chính của truyện ngắn này là Tiếu. Tiếu cũng như bao người Việt bình thường khác đang sống ở Mỹ. Anh có tên Mỹ là Tony, lấy vợ Mỹ, sống thoải mái về vật chất. Tiếu có một vết thương dài và sâu ở bụng. Vết thương này là hậu quả của một mối tình: hai anh em cùng yêu một cô hàng xóm, Tiếu đã bị em ruột mình đâm. Sau khi đâm Tiếu, người em bỏ vào bưng, theo Việt Cộng. Tiếu không chết vì nhát dao mà vì bao năm tháng ưu tư dằn vặt vì cơn bệnh trầm kha của đất nước: bệnh chia rẽ, huynh đệ tương tàn từ đời nọ sang đời kia.

Tiếu rầu tới thối ruột và chết vì bịnh ung thư bao tử.

Đó là cách cấu tạo nhân vật và lồng ghép ẩn dụ trong truyện của Xuân Đỗ.

Nhận định về Xuân Đỗ, Tâm Thanh đã viết trên Tạp Chí Thế Kỷ 21, số 152 như sau:

"Xuân Đỗ nhìn thẳng vào cái bi đát của lịch sử dân tộc, nhưng không tuyệt vọng. Anh nuôi nhiều giấc mơ. Giấc mơ anh kể trong truyện cuối cùng, truyện "Giấc Mơ" [tranh đấu cho dân quyền của người thiểu số, những người bị xã hội bỏ quên vì nghèo khổ, ít học vấn] chỉ là một - một giấc mơ, có lẽ - do nặng tính luận đề - nên, ít tính thuyết phục cảm tính hơn - những truyện khác trong tập. Nếu người đọc theo thói quen, chỉ đọc những truyện đầu và truyện cuối, sẽ bỏ qua những vết thương xót xa, những giấc mơ... cảm động nhất".

Cũng vẫn theo Tâm Thanh thì, vết thương "tuyệt vời" nhất trong các truyện của Xuân Đỗ, không nằm trong truyện *Vết Thương* mà nằm trong truyện *Con Trai Người Tử Tội*. Một người tử tội, trước giờ lên ghế điện, thố lộ với con trai về quá khứ của mình, qua đó, gián tiếp lý giải tại sao ông trở thành kẻ sát nhân. Không có gì phức tạp cả ông là một trong những đứa trẻ sống sót trong vụ pháo kích Trường Tiểu Học Cai Lậy vào năm 1965. Và xạ thủ chính là cha của ông, khi ấy ông còn là một đứa bé 9 tuổi. Em bé thoát chết, nhưng theo lời người y tá trong nhà thương, chỉ *"chỉ sợ mảnh đạn còn ở trong đầu nó, không biết sau này có biến chứng chi không?"*. Nỗi lo ngại của người y tá trong nhà thương đã trở thành sự thật: *"Trời ơi! Ước gì đầu tôi đừng có tiếng nổ nữa. Tiếng nổ buổi sáng ở trường học Cai Lậy... và máu. Máu lại tung tóe khắp nơi"*. Tiếng nổ kinh hồn đã tàn phá tâm hồn đứa nhỏ, thậm chí che lấp nhân tính, lớn lên em trở thành một tên đâm thuê chém mướn. Người thanh niên di tản sang đất Mỹ hòa bình, có cơ hội tiến thân, tìm được tình

yêu, có vợ con, nhưng không thoát khỏi cơn hành của vết thương tâm thần.

Một hôm, do bị hắt hủi, bị dồn đến chân tường, anh đã nổi cơn điên giết luôn người vợ cũ và hai đứa trẻ vô tội.

Hậu quả của cuộc chiến tranh, trên nhiều phương diện, chưa hết ảnh hưởng, vẫn tiếp tục tàn phá tâm hồn, nhân tính, nhiều người.

Từ Vết Thương Đến Giấc Mơ gây xúc động đối với người đọc, mặc dầu ý muốn xử dụng những ẩn dụ của tác giả đã làm cho diễn biến của các truyện, có lúc không được uyển chuyển. Nhưng chính sự thiết tha trong từng dòng chữ của người viết vẫn đủ sức thuyết phục người đọc.

Nhưng đọc tập truyện ngắn của Xuân Đỗ, thêm một lần nữa, độc giả lại cảm nhận rõ ràng cái nỗi đau này: tất cả các sách vở nói về đất nước chúng ta, nói về Việt Nam, dù đó là truyện ngắn, truyện dài, bút ký, phóng sự, tài liệu hay lịch sử, đều buồn, rất buồn nữa là đằng khác. Ngay cả những truyện tiếu lâm người ta nghe được đây đó, cũng là những truyện, hết chín trên mười, cười ra nước mắt.

Liệu những *giấc mơ*, những ước mơ, có chữa được những vết thương, như cách đặt tên *nối liền* cuốn truyện của Xuân Đỗ?

Xin trích dẫn lá thư của người tử tội trong truyện, gửi con trai thay cho câu trả lời:

"*Ba ước mong được ngủ một giấc, có giấc mơ thật đẹp, ôm con, Johnny ơi! vào lòng. Nhìn con giống ai. Giống ba ở mái tóc, màu da. Giống mẹ ở chiếc mũi, cái miệng. Và tương lai của con nơi thanh bình này, không có hận thù, không có tiếng bom đạn nổ, không có cảnh người chém giết người*".

XUÂN VŨ

Về tiểu sử Xuân Vũ người ta được biết: ông tên thật là Bùi Quang Triết, sinh năm 1930 tại Mỏ Cầy, tỉnh Bến Tre [tức Kiến Hòa]. Sau hiệp định Genève ông tập kết ra Bắc. Ở Hà Nội, như lời ông cho biết, ông thấy chế độ nó kỳ cục quá, ông đã vào thẳng trụ sở của Ủy Hội Quốc Tế Kiểm Soát Đình Chiến để xin về Nam. Hành động ngây thơ, dại dột này đã làm khổ ông rất nhiều sau đó. Xuân Vũ đã phải đem hết sức lực, văn tài ra phục vụ "kháng chiến" như một cách "đái công chuộc tội" để chờ cơ hội thoát ly khác.

Năm 1967, ông được đưa vào Nam theo đường mòn Hồ Chí Minh và năm sau 1968, Xuân Vũ đã tìm được cách rời bỏ hàng ngũ cộng sản, vượt thoát vào Sài Gòn tìm tự do, theo chính sách khi ấy gọi là Chiêu Hồi.

Chuyến vượt trường sơn 1967 cũng là cơ hội khiến ông viết được cuốn *"Đường Đi Không Đến"* và cuốn sách này đã được giải thưởng Văn Học của Việt Nam Cộng Hòa.

Sau ngày miền Nam sụp đổ, rất nhiều cán bộ miền Bắc vào Sàigon, đã đi lùng kiếm ông để trả thù, vì họ cho rằng, Xuân Vũ đã đánh họ một đòn chí tử.

"Chúng ông đến chứ sao không đến và đang đi tìm mày đây".

Họ đã nói như vậy.

Rất may là Xuân Vũ đã đi thoát vào những ngày rối ren cuối cùng trước hôm 30 tháng 4.

Trong cuốn *Tôm Hùm Huýt Sáo* viết và xuất bản ở Mỹ sau này, Xuân Vũ cho biết:

"*Khi tôi về Sài Gòn, tôi có nói rằng tôi sẽ dùng những ngày còn lại của mình để viết ra cho hết cái bụng của tôi về Cộng Sản. Viết về cái sự kỳ cục của chủ nghĩa cộng sản mà tôi phải chạy bạt mạng trốn khỏi nó năm 1967. Sống trong lòng cộng sản tôi đã thấy nó kỳ cục. Thoát ra khỏi lồng nó, ngồi nhìn lại, tôi thấy nó càng kỳ cục hơn, đúng như cảm nghĩ đầu tiên về nó. Và càng ngày nó càng trở nên kỳ cục, siêu kỳ cục đến quái gở*".

Tâm sự với bằng hữu có lần ông nói:

"*Sống trong lòng chế độ CS rồi mới thấy được cái nó vô nhân và hiểm độc đến mức nào, và chỉ muốn vượt thoát thôi. Nhưng khó mà thoát ra nổi.*

Đến khi ra ngoài rồi thì lại thấy một sự phi lý khác, là nói xấu về chế độ đó một cách đúng mức thì ít ai tin. Vì vậy mà người miền Nam sau 1954, nghe dân di cư vào Nam nói xấu cộng sản, chỉ bảo lại tuyên truyền luận điệu của chính quyền. Ngày nay nhiều người ra hải ngoại rồi, đã nếm mùi cộng sản trong nước, khi nghe nói về chế độ cộng sản cũng không tin nó tệ hại đến thế".

Nhà văn Minh Võ, người đã dành 40 trang trong cuốn *"Phản Tỉnh Phản Kháng Thực Hay Hư"* của mình để viết về Xuân Vũ cho biết, ngoài viết văn, Xuân Vũ còn làm rất nhiều thơ. Sau đây là *"Bài Thơ Một Đời"* Xuân Vũ chép tặng Minh Võ:

Khi xuân vắng bóng trên đồng lúa
Là xuân đang ngủ ở trên mây

Giữa trời xuân hái thêm hương nhụy
Đền ơn cha mẹ, tạ ơn thầy
Sắc đẹp, uy quyền đều hủy diệt
Thế gian còn lại chữ mà thôi
Cuộc sống trải ra trang giấy đẹp
Càng viết càng say nét mực ngời
Đất nước cho tôi cây bút thép
Viết đã lâu mà mực chưa vơi
Tổ quốc cầm tay tôi nắn nót
Phập phồng dòng chữ ánh vàng tươi
Đại Nam sống mãi cùng trời đất
Lương tâm của thế kỷ hai mươi

Xuân Vũ quan niệm *"chữ như nước, đâu cũng tới được"*. Cuộc đời như một cuốn sách. Cuốn sách khép lại. Xác phàm sẽ trở về với cát bụi nhưng hồn thiêng vẫn còn đó.

Như cuốn sách vẫn tồn tại.

Chữ làm sáng chính nghĩa.

Yêu văn chương, yêu chữ nghĩa, Xuân Vũ đã viết như tự hiến thân mình cho một chính nghĩa. Ông đã dùng những kinh nghiệm của bản thân để nói cho mọi người thấy rõ những sự thực gần như không thể tin nổi, những sự thực làm bại hoại đời sống dưới chế độ cộng sản, nói cho mọi người thấy những sự thực ấy là một bổn phận thiêng liêng, một lý tưởng, vì nó có ý nghĩa như là để cứu vãn đời sống đang bị một thế lực đen tối vùi rập.

Không nhờ Xuân Vũ người ta không thể nào được biết, những công thần của chế độ cộng sản như Nguyễn Tuân mà cũng có lúc đã phải thốt lên:

"Thật là kỳ quặc! Người ta sợ cả những cái không đáng sợ. Cấm những cái không đáng cấm, còn những cái đáng cấm thì lại không cấm. Tao mà còn sống được đến ngày nay là nhờ tao biết sợ chúng mày ạ!".

Chế Lan Viên thì bảo:

"Có một thời người ta ném tất cả những viên đá quý để nhặt những viên sỏi. Khi cần thì chẳng tìm thấy nữa".

Còn Xuân Diệu thì cho biết:

"Mỗi lần đứng lên nói về thơ Bác, tôi phải khóc để người ta phát cho tôi cái phiếu 2 lạng rưỡi thịt heo".

Nhưng câu nói mang tai họa cho Xuân Diệu nhiều nhất có lẽ là câu: *"Tố Hữu chỉ đứng tới đầu gối Nguyễn Du"*. Theo Xuân Vũ, nói như vậy là chạm tới "*mình rồng*" rồi. Nhưng *"ở trên"* không thèm nổi giận mà bảo đám tay sai nổi giận dùm mình.

Cứ xem cái cung cách cư xử ấy người ta đủ thấy cái lắt léo, hiểm nguy của cuộc sống quanh đó.

Tất nhiên, những chuyện Xuân Vũ kể lại trong cuốn sách của ông, đến nay, có thể coi như đã cũ. Xuân Diệu đã chết. Tố Hữu cũng đã chết trước khi không còn chút quyền hành nào.

Nhưng người đọc không khỏi thấy buồn nản và tự hỏi: Tại sao người ta có thể đối xử với nhau như vậy? Một xã hội như thế, tại sao nó cứ tồn tại mãi?

Vì tự coi việc viết văn của mình như một hành động cứu vãn đời sống, nên Xuân Vũ đã không ngừng viết cho đến khi tắt thở. Ông viết dễ dàng, câu kệ không cầu kỳ, đôi khi còn mộc mạc nữa là đằng khác. Nhưng cũng chính nhờ thế, những gì ông viết ra người đọc có thể hiểu ngay, không có

sự nhầm lẫn. Ông để lại một sự nghiệp khá đồ sộ gồm trên 80 tác phẩm lớn, nhỏ. Có những cuốn dày cả ngàn trang.

Trong cuốn *"Văn Nghệ Sĩ Miền Bắc Như Tôi Biết"* Xuân Vũ đề cập tới các tên tuổi quen biết như: Nguyễn Tuân, Văn Cao, Hoàng Cầm, Xuân Diệu, Kim Lân, Hoàng Lập Ngôn, Nguyễn Xuân Khoát, Nguyễn Bính...

Giới thiệu cuốn sách nhà xuất bản viết:

"Tập hồi ký của nhà văn Xuân Vũ chẳng những ghi lại những quan hệ cá nhân của ông với những nhà văn lớp trước tiền chiến, ghi lại những bài học từ các danh nhân ấy mà còn ghi lại những bi kịch trong lòng của từng người một, mỗi bi kịch mỗi khác. Đối với những người sống bên ngoài mảnh đất xã hội chủ nghĩa thì thật là vô cùng khó đoán ra. Không ai có thể nghĩ rằng, một câu thơ mấy chữ mà đã làm cho tác giả bị tước quyền viết 30 năm, một chữ viết hoa hay không hoa đã được cả trăm nghệ sĩ đem ra phân tích chính trị hai đêm liền...".

Xuân Vũ viết về từng người riêng biệt như ông đã thấy hay gần gũi, quen biết, cùng cái cách thế họ ứng phó với hoàn cảnh và giao tiếp với nhau.

Nói là ứng phó với hoàn cảnh, thực ra chỉ cần gói gọn trong một câu: họ đã chịu đựng hoàn cảnh như thế nào.

Chỉ có chịu đựng chứ không có gì khác. Tất cả các phản ứng, nếu có thể gọi như thế, thực chất, cũng chỉ là để cho nhẹ bớt đi một chút cái sức nặng phải gánh chịu. Vậy thôi. Và người ta hiểu tại sao, những truyện cười gay gắt nhất, đắng cay nhất, người ta nghe thấy bất cứ ở đâu, lúc nào, hàng ngày, thường xuất phát từ miền Bắc. Những truyện cười ra nước mắt mà, Đảng nghi mgờ rằng, chúng đã được

sáng tác bởi chính giới văn nghệ, trí thức, như một thứ khí giới của những kẻ bất lực.

Người ta chỉ nhìn thấy những người có quyền hành chứ không thấy lòng kính trọng. Người ta có thể còn chút lòng thương xót đối với nhau, nhưng chẳng ai giúp gì được ai chứ đừng nói gì đến cứu nhau.

Được biết Xuân Vũ từng đi tập kết ra Bắc rồi lại vượt tuyến vào Nam, trong suốt những năm ông ở lại miền Bắc, có thể nói, gần như không có lấy một nụ cười trong cuộc sống, dù là của ông hay những người chung quanh.

Nói gần như, bởi vì, cũng có lúc ông kể lại trận cười phun cả rượu, chẩy nước mắt do Nguyễn Tuân tạo ra cho ông và *"thằng bạn Nam kỳ văn sĩ"* như ông viết. Nhưng nếu đọc đoạn văn ấy, phải đọc nguyên văn từng chữ một, nên không tiện trích ra đây, người ta mới thấy Xuân Vũ và người bạn của ông có vừa cười vừa khóc cũng phải.

Ở các trang 114-115, chương nói về Văn Cao, Xuân Vũ viết:

"Sau khi đè bẹp Nhân Văn Giai Phẩm, đảng cho toàn thể văn nghệ sĩ 'đi thực tế'. Tôi không rõ Văn Cao đi đâu và Hoàng Cầm, Lê Đạt, Trần Dần, Phùng Quán đi đâu, nhưng đi đâu thì cũng bị đảng khinh rẻ và còn tệ hơn nữa bị coi như 'kẻ thù của nhân dân'. Tôi thường thấy Văn Cao chẳng còn chơi với ai hoặc không ai dám chơi với anh. Thời đó, họa sĩ Nguyễn Sáng, người Mỹ Tho than rằng: 'Chơi với chó không sợ bị phản hơn là chơi với người'. Bởi vì không ai dám tâm sự với ai. Sợ bị báo cáo. Tố Hữu sẵn sàng nghe những báo cáo bí mật để sắp hạng các văn nghệ sĩ".

Cái không khí kinh hoàng ngộp ngạt đó nay còn không? Biến thái của nó ra sao?

Về cái chết của Nguyễn Bính, *"người đã theo kháng chiến hết nghĩa, hết tình"*, Xuân Vũ cho biết [trang 272]:

"Không một tờ báo nào ở Hà Nội loan đăng cáo phó Nguyễn Bính. Hội Nhà Văn không gửi ai đến viếng hương hồn nhà thơ".

Bạn bè xưa đứng trong Thi Nhân Việt Nam với nhau giờ dửng dưng coi như pha. Xuân Diệu, Anh Thơ, Thanh Tịnh, Chế Lan Viên... toàn là ủy viên Hội Nhà Văn không một người nào tỏ ra xúc động, cũng như từ lâu không nhắc nhở tới anh".

Xuân Vũ từ trần lúc 2 giờ 22 phút trưa ngày 1 tháng giêng năm 2004 tại Texas Hoa Kỳ.

Xin cầu chúc cho hương hồn ông được an nghỉ.

Y UYÊN



Y Uyên là một trong những nhà văn miền Nam, xuất hiện trước khi cuộc chiến chấm dứt mấy năm. Ông gốc gác miền Bắc, di cư vào Nam năm 1954. Có thể coi như Y Uyên hoàn toàn trưởng thành tại miền Nam.

Thành phố Tuy Hòa, nơi gia đình ông cư ngụ, sau khi ông tử trận, người dân Tuy Hòa đã lấy tên ông đặt cho một con đường. Như thế, ở Tuy Hòa trước năm 1975 có hai con đường, một mang tên Tản Đà và một mang tên Y Uyên.

Sau 1975, nếu những con đường ấy có đổi tên thì cũng là điều dễ hiểu thôi.

Y Uyên tốt nghiệp sư phạm. Trước khi nhập ngũ ông đã đi dạy học một thời gian. Ông mất quá sớm. Hình như ông chưa kịp lập gia đình nữa.

Xuất hiện muộn màng nhưng Y Uyên viết đều đặn và đã để lại 5 tác phẩm: *Bão Khô* và *Tượng Đá Sườn Non* [1966], *Quê Nhà* [1967] *Ngựa Tía* và *Đuốc Sậy* [1969].

Ngoài ra còn một số những truyện ngắn đăng tản mạn trên các tạp chí chưa được in thành sách.

Phan Nhật Nam, Phan Lạc Tiếp, Dzoãn Dân, Thế Uyên, Y Uyên đều là những sĩ quan trong quân đội VNCH, nên những gì họ viết về cuộc chiến vừa qua hầu hết đều là những kinh nghiệm bản thân. Chiến trận không phải chỉ diễn ra trên những chiến trường. Nó còn có thể diễn ra ở những hậu cứ, hậu phương, trong tâm hồn tất cả mọi người. Mỗi người Việt Nam đều có những kinh nghiệm riêng về chiến tranh, qua những gì mình tham dự, chứng kiến hay phải chịu đựng.

Y Uyên chết trong một trận Việt Cộng phục kích gần chân núi Tà Dôn, vào đêm cuối cùng ông còn ở lại đơn vị. Như tin người ta được biết, trong túi ông đã có tờ lệnh thuyên chuyển về Sài Gòn, nhưng chưa kịp lên đường.

Như thế Sài Gòn có vẻ là nơi an toàn?

Và, nếu cái lệnh đến sớm hơn một ngày, có thể Y Uyên đã thoát chết?

Y Uyên có lối viết nhẹ nhàng. Truyện của ông thường là những truyện không có chuyện. Cái hay nằm ở trong những nhận xét tinh tế, những sự việc nhỏ nhặt, những lời đối thoại bình thường rất gần với cuộc sống ngoài đời, và tự nó phản ánh cuộc sống ấy. Người ta yêu, ghét, nín, nhịn, nhớ, quên... trong một nỗi buồn bã, nhạt nhẽo. Lý do cũng chẳng phải vì các nhân vật lạnh nhạt với nhau. Trái lại nữa là đằng khác. Nhưng hình như người ta càng cố gắng thu gần những khoảng cách giữa người nọ với người kia, nó càng trở nên xa hơn.

Các nhân vật của Y Uyên thường ít nói. Ngôn ngữ của họ thường lại chỉ chứa một nửa những gì họ muốn nói.

Đó là những điều giá không nói ra cũng được. Sự việc diễn ra giữa họ với nhau cũng ở trong tình trạng nửa vời như thế.

Tất cả những điều đó kết thành cái không khí truyện của Y Uyên. Nên dù có là một cái truyện *"cũng chẳng có gì"* như cách nói của chính ông, đọc xong, người ta vẫn cảm thấy lòng nặng trĩu.

Nại, nhân vật trong truyện *Chiếc Xương Lá Mục* của Y Uyên vừa cắt đứt mối tình với Kim. Nại đi kiếm Khánh sau khi đã liệng lá thư của Khánh vào bếp.

Y Uyên viết:

"*Khánh có vẻ thắc mắc ngay từ lúc Nại bước vô nhà. Nại muốn gì Khánh không hiểu nổi. Chắc chắn một điều Nại trong trí nhớ Khánh nhỏ bé và đơn giản. Cũng như Nại nhớ về Khánh. Có bấy nhiêu thôi. Giờ thì mỗi người như đắp thêm da thịt mới. Ở đó là tích lũy những mệt mỏi thời gian và leo lét chút xúc động tuổi nhỏ có những lúc bùng lên đột ngột như một cái choàng tỉnh ngơ ngác vô ích*".

Hai người chở nhau đi chơi rồi tới một khu vườn bán cây ăn trái.

Khánh bóc vỏ một trái đưa cho Nại. Nại nhìn những ngón tay búp măng, móng đỏ, nhai vội mấy trái cây...

Nại hỏi:

- Sao thư viết cho anh em nói trước kia, bây giờ chỉ có anh là hiền?

- Vì ai ở bên em cũng dữ hết. Không có ai thành thực.

- Anh thành thực tới đâu?

Khánh thở ra:

- Biết được địa chỉ của anh em mừng quá viết bậy bạ. Giờ bắt giải thích mệt quá.

Nại bật cười, thấy Khánh có vẻ giận.

- Xin lỗi Khánh. Anh hỏi chơi vậy thôi, không phải vì tò mò.

Khánh thoáng chút ngẩn ngơ, bỏ quên Nại đối diện:

- Bây giờ, anh thật khó hiểu. Nói với anh, có khi phải giữ lời.

Chắc Khánh còn giận, nhưng Nại vẫn nói như hết lòng tin cậy:

- Anh nhiều lúc bất thường. Sống một mình mà lúc nào cũng như múa rối. Những lúc thấy mình khó hiểu anh vẫn tự kết tội. Đầu óc nhiều lúc chỉ còn là chỗ kết hợp những hình ảnh quái đản. Đêm qua, sáng nay, anh nghĩ hoài về một cái xương lá. Cái xương lá không căn nguyên đó có lúc anh nghĩ là em. Thực vô lối. Cũng thực đáng sợ. Anh đã phải ghép cái hình ảnh có thực đó với em để bớt thấy những thứ trong đầu anh hết còn liên quan tới đời sống".

Nại rủ Khánh về nhà. Khánh từ chối, lấy cớ có hẹn với bạn. Nại nói, lâu ngày mới được gặp nhau, '*bỏ một cái hẹn không ăn nhằm gì*'.

Khánh nói: "*Em biết vậy là mắc lỗi với anh. Nhưng lỡ hẹn, vắng mặt không được*".

Vậy mà lúc còn ngồi ở sau xe trên đường đi, khi nghe Khánh nói biết được chỗ Nại đóng quân, Nại hỏi có lên với anh không, Khánh đáp gọn lỏn "*Lên*".

Y Uyên viết tiếp:

"*Nhìn Khánh, Nại biết Khánh chưa hề muốn chia tay... Khánh chưa muốn chia tay. Nại lập lại. Nhưng cũng chẳng*

còn gì để giữ lại. Nại nói thêm mấy câu. Khánh như người tự mê hoặc, lời từ chối thêm nỗi thiết tha với những bịa đặt vừa có... Nại muốn la lớn: Sao đóng kịch cả với anh Khánh?".

Các truyện ngắn khác của Y Uyên cũng có nội dung tương tự, một cảnh đời thoáng qua như trong *Niềm Vui Xa Gần,* một người đàn ông tình cờ gặp một người đàn bà trên một chuyến xe đò. Người đàn bà có hai đứa con, đứa nhỏ còn bế trên tay. Xuống xe, họ phải vượt qua một cánh đồng nắng to để về làng.

Người đàn ông xách hộ người đàn bà chiếc rương bọc sắt. Tới chỗ chia tay, người đàn ông đặt chiếc rương xuống trả người đàn bà rồi rảo bước. Không có gì chứng tỏ nhưng anh vẫn cảm thấy *"một niềm vui có hình dung"* và lững lững đi vào miền quê vốn dĩ nghèo nàn của mình. Cái hình ảnh sau cùng anh ta nhìn thấy khi quay đầu lại là thấy người đàn bà ngồi duỗi cẳng trong bóng mát của ngôi miễu vạch vú cho con bú.

Hạnh phúc trong các truyện của Y Uyên là thứ hạnh phúc nho nhỏ như vậy. Nếu người ta không nhìn nó là một thứ hạnh phúc thì [hình như] cũng không còn gì khác.

Thật buồn.

Nỗi buồn ấy tràn lan trong các truyện của Y Uyên.

PHẦN 4

NGHỆ SĨ TẠO HÌNH

ĐẰNG GIAO

Tuy cùng lứa tuổi với các họa sĩ trong *Hội Họa Sĩ Trẻ* ở Sài Gòn năm nào, nhưng Đằng Giao khởi sự vẽ muộn hơn nhiều.

Nhưng bắt đầu muộn hay không, cho đến nay, những người thuộc cái *Hội Họa Sĩ Trẻ* ấy, cũng như Đằng Giao, tóc đã bạc, hay ít nhất cũng đã muối tiêu như các cụ ta thường nói.

Tuổi già giống như cái nút chặn trên đường có xe lửa chạy qua, tới đó trước hay sau một tí, người ta đều phải dừng lại chờ. Khi cái rào cản được rút bỏ, thì [hình như] đối với quãng đường còn lại, người ta lại khởi hành cùng một lúc.

Cái hình Đằng Giao chụp chung với Nguyên Khai [in trên báo Người Việt] khi hai người chạy đi chạy lại, chuẩn bị cho việc mở cửa phòng triển lãm của mình, tình cờ đã được khai mạc cùng một ngày và gần như ở cùng một địa điểm, chỉ cách nhau khoảng 100 mét, cho người đọc cảm tưởng đó.

Cả hai ông tóc đều đã bạc.

Một người đi xa đã lâu.

Một người vừa từ trong nước qua.

Ở đằng sau khoảng trống của bức hình có cả mấy chục năm mọi người sống dở, chết dở, có cả sự ngỡ ngàng ngay

cái phút đứng chụp với nhau bức hình như thế là điều khó tưởng tượng đừng nói là sự thật.

Công việc Đằng Giao theo đuổi là sơn mài chứ không phải sơn dầu.

Sơn mài Việt Nam đã có từ lâu. Nhưng các nhà nghiên cứu cho rằng, phải chờ đến Nguyễn Gia Trí nó mới được nâng lên hàng nghệ thuật có thể tranh đua với hội họa Tây phương.

Nhìn chung, sơn mài là một ngành nghệ thuật hoàn toàn Việt Nam, khác hẳn với sơn mài Nhật Bản.

Đằng Giao, trong các buổi nói chuyện trên đài phát thanh hay trả lời phỏng vấn của báo chí, đã nói đến ít nhiều kinh nghiệm về sơn mài, ông đã được thừa hưởng từ bậc thầy này [Nguyễn Gia Trí] cùng với hai mươi năm lặn lội, tìm kiếm riêng.

Những người quen biết và có dịp gặp họa sĩ Nguyễn Gia Trí trong những năm cuối cùng của đời ông, đều biết, ông bị chứng run tay không vẽ được nữa. Ông sống kín đáo, ít giao tiếp.

Ở trong nước Đằng Giao được coi như một trong những họa sĩ bán được nhiều tranh.

Vậy mà trong chuyến viễn du này, ông cho biết vẫn mang theo được khoảng 200 bức sơn mài lớn, nhỏ của mình, đủ biết sức làm việc của ông mạnh thế nào.

Nhất là, vẫn theo Đằng Giao, làm tranh sơn mài là làm việc cật lực chứ không phải chỉ vẽ xong là xong. Còn rất nhiều công đoạn sau khi bức tranh hoàn tất để trở thành một bức sơn mài.

Cũng phải nói thêm là sau những năm tù, dù đã được tha về, nhưng bầu không khí chung quanh vẫn gần như không thể thở được, sức khoẻ kiệt quệ, tinh thần cùng quẫn, tương lai chưa biết ra sao, thực tế nhìn thấy trước mặt, chỉ cần nêu một điều là nhiều người, rất nhiều người, kể cả trẻ con, không ngày nào được ăn no, bản thân tiếp tục bị đe doạ, bị theo dõi, làm việc và làm việc được trong hoàn cảnh như thế, thật kinh khủng!

Người ta cũng đã nói đến sự giới hạn màu sắc của tranh sơn mài.

Có những màu sơn mài không *"lên"* được.

Nhưng bước vào phòng tranh của Đằng Giao người ta người ta có cảm tưởng *"ngộp"* trong màu sắc. Kỹ thuật hình như đã cho phép ông dùng bất cứ màu gì ông muốn. Từ bức tranh lớn nhất đến bức nhỏ nhất của Đằng Giao đều có đủ cái tưng bừng của màu sắc. Ở nhiều chỗ, cái màu son Đằng Giao dùng, dường muốn đốt cháy lớp sơn mài phủ bên trên.

Những bức có nét vẽ *"khô"* và *"cứng"* như gân gà là những bức đẹp nhất của Đằng Giao.

Người ta cũng bàn tán về việc tranh sơn mài đòi hỏi một chỗ treo thích hợp. Một xa-lông kiểu Tây phương treo tranh sơn mài sợ bị *"chõi"*.

Nhưng quan niệm thẩm mỹ có thể thay đổi.

Nhất là sơn mài hiện tại lại có những nét *"tối tân"* riêng.

Và sau cùng, khi người ta đã quyết định mua một bức tranh ắt người biết phải treo nó ở đâu.

HỒ THÀNH ĐỨC & BÉ KÝ

Hai vợ chồng họa sĩ Hồ Thành Đức và Bé Ký vừa cho gom một số tác phẩm của mình, xuất bản thành hai tuyển tập.

Tuyển tập tranh Bé Ký mang tên *Quê Hương Mến Yêu* và của Hồ Thành Đức là *Ấn Tượng Trong Đời Tôi.*

Cả hai tuyển tập đều được in trên giấy láng cứng, trình bầy trang nhã.

Bé Ký và Hồ Thành Đức là những họa sĩ đã thành danh từ lâu.

Hình ảnh một thiếu nữ nhỏ nhắn, áo cánh, quần đen, cặp giấy trên tay, đi lại trên đường phố, thỉnh thoảng dừng trước một hoạt cảnh nào đó, một đứa bé đánh giầy, một người đàn bà bán hàng rong vừa hạ đôi quang gánh xuống mời mọc khách, một chiếc xe thổ mộ từ phía đồng Ông Cộ chạy ra chợ Bà Chiểu, dừng ở phía bên kia đường Lê Quang Định, một người hát xẩm gỡ cây đàn đeo bên mình, ngồi xệp xuống dưới chân chiếc cột đèn bắt đầu hành nghề, một người phu xích lô vắng khách ghếch xe nằm nghỉ bên một góc hè, một cơn gió làm bay chiếc nón rách của một người hành khất... đó là những đề tài quen thuộc của Bé Ký. Chỉ

với một mẩu than chì và một tờ giấy trắng, bà đã biến những cảnh sắc tầm thường ấy thành những tác phẩm.

Mới đầu Bé Ký chỉ vẽ chơi, vì có năng khiếu tự nhiên từ khi còn nhỏ, nhưng tài năng của bà đã được nhiều nhà chuyên môn đặc biệt chú ý, sau đó, Bé Ký đã được các họa sĩ Trần Đắc, Trần Văn Thọ và Văn Đen trực tiếp hướng dẫn. Và tài năng của bà được khẳng định.

Cuộc triển lãm tranh đầu tiên của Bé Ký tổ chức tại trụ sở Pháp Văn Đồng Minh Hội [Alliance Francaise] năm 1957 được bảo trợ bởi ông René de Berval, người chuyên viết phê bình mỹ thuật cho tờ báo Pháp ngữ Journal d'Extrême Orient và tạp chí France d'Asie ở Sài Gòn.

Tranh của Bé Ký được nhiều người Âu Châu sưu tầm, không phải chỉ vì tính chất "*hương xa*", mang những hình ảnh đặc biệt Việt Nam mà chính vì cá tính của tranh, hay nói cách khác, vì tài năng của bà.

Trong bộ sưu tập của Nhà Bảo Tàng Á Châu Thái Bình Dương tại Ba Lan có tranh của bà.

Theo nhà nghiên cứu phê bình mỹ thuật Huỳnh Hữu Ủy thì "*giữa hàng ngàn tấm tranh của Bé Ký, tranh vẽ nét bằng mực tàu, tranh tô màu trên lụa, tranh sơn mài, dĩ nhiên tranh sao đi chép lại cũng khá nhiều vì nhu cầu thương mại, giữa núi tranh đồ sộ ấy, nếu chọn lại thực kỹ, chúng ta sẽ có nhiều tấm thực hiện hết sức tài tình như Đàn Nguyệt, Mẹ Con, Đàn Độc Huyền, Đàn cò, Bà Cháu, có thể xem là tuyệt kỹ*".

Xem tranh Bé Ký, hẳn ai cũng thấy ngay là Bé Ký rất thành công ở chỗ, trong suốt 40 năm sống đời một họa sĩ, Bé Ký đã xây dựng được một thế giới riêng biệt, đầy cá tính ngay từ những bước đầu tiên, rồi từ đó bà cứ bước đi một

cách vô cùng vững tin ở cách nhìn và sự lựa chọn của mình. Bút pháp của Bé Ký thuộc về đại chúng, đó là một thứ nghệ thuật quần chúng. Như vậy chẳng có gì đáng tiếc khi nghệ thuật của Bé Ký chỉ ngừng ngang mức dân gian mà không đi xa hơn nữa. Nếu chúng ta đã có nguồn tranh dân gian Đông Hồ, Hàng Trống, tranh đỏ Kim Hoàng, tranh làng Sình ở Huế thì chúng ta còn có thêm nguồn tranh dân gian quý giá không kém, đó chính là tranh Bé Ký. Dĩ nhiên tranh Bé Ký cao và thơ mộng hơn nhiều vì nó là hơi thở thuần nhất của một nghệ sĩ chân thành, tài hoa, độc đáo và sáng tạo. Một dòng tranh dân gian của đại chúng như tranh Đông Hồ thì hoàn toàn ngược lại, xóa hẳn cá tính vì được hình thành bằng nhiều thế hệ qua thời gian và lịch sử".

Hồ Thành Đức được đào tạo trường quy hẳn hoi. Ông tốt nghiệp trường Cao Đẳng Mỹ Thuật Sài Gòn. Ông theo trường phái ấn tượng và vừa vẽ sơn dầu vừa dán giấy.

Những bức tranh ấn tượng của Hồ Thành Đức quả thật đã gây ấn tượng mạnh đối với người thưởng ngoạn.

Những tảng mầu dù rực rỡ hay u ám của ông luôn có một vẻ bứt rứt, không yên. Càng nhìn càng thấy như chúng muốn tự đổi thay vị thế, hình dạng. Các bức tường, tảng đá trong tranh ông hình như cũng muốn bật một tiếng nói, tựa hồ chúng phải mang một nỗi buồn chúng không chịu nổi.

Nói về tranh Hồ Thành Đức, ký mục gia Jennifer A. Bauman đã viết trên tờ *Register* như sau:

"Tôi thấy sửng sốt trước xúc cảm và những ẩn dụ chứa giữ bởi những mảnh giấy nhỏ đã được xử dụng để tạo ra tranh collage phức tạp.

Lần đầu tiên xem tác phẩm "Bức Tường Nước Mắt", tôi tưởng như những bộ mặt đau khổ tuyệt vọng kia có thể phát

ra tiếng la khóc nếu chúng không bị phủ một lớp sơn bóng dày lên trên. Rõ ràng là chiến tranh Việt Nam vẫn còn ám ảnh Đức và đem lại cho nhiều tác phẩm của ông nỗi thống khổ hiển hiện.

Những tác phẩm gần đây hơn của ông phô bầy đôi chút tư tưởng lạc quan. Ở bức "Hoa Đá", những cạnh cứng của đá mở toang ra, khoe những bông hoa màu sáng bên trong. Nhìn gần hơn, ta thấy những mảnh giấy in hình đời sống của biển, như thể hứa hẹn một ngày kia thế giới sẽ được tắm gội bằng Nước hy vọng".

Các bức tranh thiếu nữ của Hồ Thành Đức như: *Ngày Về, Thiếu Nữ và Hoa, Phật Tuyết Sơn, Chân Dung Thiếu Nữ...* đều là những bức tranh đẹp, màu sắc dịu dàng, thơ mộng, chứng tỏ ông còn có một tâm hồn lãng mạn, có đủ cái đắm đuối của một tình nhân.

Định mệnh có những sự sắp đặt kỳ lạ: cả Hồ Thành Đức lẫn Bé Ký đều mồ côi từ khi còn nhỏ. Họ được sinh ở hai phương trời khác nhau Hồ Thành Đức ở Đà Nẵng, Bé Ký ở Hải Dương. Sự run rủi nào khiến họ làm chung một nghề, gặp được nhau và trở thành bạn đời với nhau?

Trong hai cuốn sách *Quê Hương Yêu Dấu* và *Ấn Tượng Trong Đời Tôi,* có những bức hình chụp chung hai người, tựa những bức tranh họ không vẽ mà tự nhiên thành vậy.

MAI CHỬNG

Sau Ngọc Dũng [hội họa], Nguyễn Cao Đàm [nhiếp ảnh], sinh hoạt tạo hình của chúng ta lại vừa mất thêm một cột trụ nữa, đó là điêu khắc gia Mai Chửng. Nhân tài như lá mùa thu, cứ rụng dần.

Mai Chửng mất ở tuổi 62.

Nhớ lại, nhà văn Nguyễn Mạnh Côn, trong một bài báo có viết:

"*Nếu tôi có chết ngay lúc đang viết những dòng này, thì cũng không gọi là chết yểu được nữa*".

Nếu chúng tôi nhớ không nhầm thì khi viết những dòng ấy, Nguyễn Mạnh Côn mới ở tuổi 48, 49 gì đó.

Vậy, Mai Chửng đã ngoài 60, càng không thể coi là non yểu. Thế nhưng chúng ta vẫn cứ thấy tiếc.

Bởi vì, các tài năng của chúng ta không có bao nhiêu, lại bị phí phạm vào những việc không đâu mất quá nhiều thời gian.

Thành thử, lắm lúc chúng ta tưởng chừng những người như Mai Chửng chỉ mới vừa bắt đầu lại công việc.

Ngành sinh hoạt nào thì cũng có thể có nhiều người theo đuổi, dù các tài năng thực sự không phải lúc nào cũng có.

Riêng điêu khắc thì dường như, ngay đến cả những người theo đuổi không thôi, cũng đã hiếm.

Có thể, hiện tượng này chỉ đúng với chúng ta thôi.

Nhưng đó là sự thật.

Sở dĩ có cái sự thật đó, bởi vì, trước hết, có lẽ tại chúng ta chưa có một điêu khắc gia nào, được thực sự xếp vào hàng các bực thầy, để có thể truyền dạy công việc. Mặc dù trong các trường mỹ thuật, điêu khắc vẫn được là một trong những bộ môn chính.

Đó là chuyện trường học.

Ngoài đời thì, việc buôn bán tranh gần như đã trở thành một nghề phổ biến.

Các người yêu tranh có thể bỏ ra một số tiền kha khá, để mua tranh về nhà treo, cũng không còn là chuyện lạ nữa.

Nhưng những người mua tượng, sưu tập tượng, dù với mục đích nghệ thuật hay thương mãi, vẫn còn rất ít.

Ở đây, chúng ta sẽ không nói đến những tay buôn lậu tượng [cổ] để kiếm tiền, vì đó là một công việc khác hẳn.

Làm nghệ thuật không có công việc nào dễ dàng cả.

Nhưng điêu khắc hình như khiến người ta ngại, vì nó có vẻ kềnh càng, phức tạp. Từ ngọn núi đến một hạt sạn đều có thể là vật liệu của công việc. Tràng, đục, dao, kéo, cưa, búa, cuốc, xẻng, kìm, kẹp, mỏ hàn... đều có thể là dụng cụ.

Một bức tranh dù kích thước thế nào cũng chỉ có vài chỗ bầy nhất định: nội thất một tư gia, một dinh thự hay một viện bảo tàng nào đó.

Còn tượng, nhiều khi cần đến cả một công viên, một khu rừng, chỉ để bầy một pho duy nhất.

Dĩ nhiên cũng không thiếu những tượng để bầy trong tủ kính.

Nghe nói tranh của một vài tác giả Việt Nam đã bán được tới cái giá 6 con số. Đối với chúng ta thì đó là một cái giá khá lớn rồi. Nhưng nó không có nghĩa gì đối với những tác giả ngoại quốc.

Tượng của chúng ta thì quả thật không ai biết rõ cái giá tiêu biểu [tượng trưng] thế nào.

Về giá trị nghệ thuật thì từ trước tới nay, bức tượng được nhiều người biết và nói đến nhất, có lẽ là bức *Nghìn Thu Vĩnh Biệt* [Tiếc Thương?] của Nguyễn Thanh Thu, đặt tại nghĩa trang quân đội, Thủ Đức.

Nhưng sau 1975, bức tượng [và cả cái nghĩa trang] đã bị người ta phá bỏ.

Ngọc Dũng, Nguyễn Cao Đàm, có thể có nhiều người đã có dịp được thấy tác phẩm của họ.

Riêng Mai Chửng thì số người được thưởng lãm tác phẩm của ông rất ít.

Bức tượng được nhiều người biết đến nhất của ông là bức ông cho bầy tại Phòng Báo Chí thuộc Tổng Cục Chiến Tranh Chính Trị, nơi Mai Chửng đang làm việc với chức vụ đại úy. Tượng được hình thành hoàn toàn bằng những vỏ đạn súng cầm tay. Những vỏ đạn được hàn gắn liền với nhau, vặn vẹo như một khúc ruột trong cơn đau.

Bức thứ hai là một khối đá trắng tạc đầu một người lớn và mấy đứa nhỏ.

Miệng và mắt cái người lớn cũng như lũ trẻ, có hình dạng làm liên tưởng tới miệng những ông bình vôi. Đó là những cái miệng không hẳn là những cái miệng, vì thế, có

vẻ như không nói được. Những hố mắt khô rỗng, nhưng lại có một vẻ gì đó rất thơ ngây, tội nghiệp.

Chúng ta có bao nhiêu điêu khắc gia thực sự xứng danh?

Đó là một câu hỏi, hình như, trong hoàn cảnh hiện nay, chúng ta không trả lời được.

Có điều mất Mai Chửng là chúng ta mất đi một điêu khắc gia có tài, thực sự có tài.

Vì thế, cái chết của Mai Chửng không chỉ còn là nỗi tiếc thương riêng của gia đình ông.

NGUYÊN KHAI



Hãy đến chỗ gọi là phòng vẽ của Nguyên Khai, một cái garage nhỏ, để nhìn thấy cái ngổn ngang có thể làm cho phát ốm. Trên tường, dưới đất, trong xó góc, giữa lối đi, những ống màu quên đóng nút, những khung tranh trống đủ mọi kích thước được xếp ngả vào nhau, những thước bố vừa được mở ra, những bức tranh còn dở dang được cuốn lại. Mấy cái chân đèn cao ngất ngưởng, dây điện vắt ngang vắt dọc, nằm la liệt trên sàn nhà. Bà Lan Phương [bà Nguyên Khai] muốn cho bạn nhìn rõ bức tranh còn treo trên giá vẽ, không biết ổ điện nằm ở chỗ nào, nút nào là nút bà muốn bật. Rồi cũng tìm ra. Ánh sáng, dù là ánh sáng tập trung của ngọn đèn nhỏ có chụp, trong căn phòng không có lấy một khoảng trống, hình như không xua đi được hết bóng tối, làm lóa màu sắc của bức tranh còn ướt sơn. Đối với những con mắt bình thường, người ta không khỏi thắc mắc tự hỏi, làm thế nào có thể vẽ trong điều kiện như vậy?

Thế nhưng, ngoài những đống khung chồng lên khung, còn có những đống tranh chồng lên tranh.

Hoa. Chân dung. Tĩnh vật. Khỏa thân...

Khỏa thân một nửa thôi. Thiếu nữ hay một nửa đàn bà thôi. Một nửa đàn bà nghĩa là chỉ vừa qua tuổi thiếu nữ vài năm thôi. Năm năm. Mười năm. Không phân biệt được. Bầu ngực ấy không thể là bầu ngực thiếu phụ được.

Vì sao?

Vì cái vẻ "trinh nguyên" người ta cảm nhận được qua màu sắc và nét vẽ chăng?

Thế còn cái vẻ mềm mại người ta cũng cảm nhận được qua màu sắc thì giải thích như thế nào?

Nhớ Kawabata, trong cuốn *Ngàn Cánh Hạc* thì phải, một nhân vật nữ được hỏi vì sao vú của bà một bên to, một bên nhỏ? Câu trả lời là chồng bà thuận tay trái.

Hỏi bà Lan Phương ở đâu mà lắm người đẹp cho ông ấy vẽ thế?

"Dạ, không biết".

Có thể tin được câu trả lời ấy không?

Ánh sáng của ngọn đèn dừng lại trên một bức tranh không có khung ghim trên tường.

Garage bị dột chăng? Nước bám thành giọt trên bức tranh. Không, đấy chỉ là những giọt nước vẽ: trong suốt và đẹp như những viên ngọc.

Người không quen với hội họa mới có thể bị *sốc* vì những bức tranh được hoàn tất bằng những bộ phận phế thải của một chiếc *computer*, những con ốc, con IC...

Nhưng cái thành phố chúng ta đang sống đây có thể nào tách rời ra khỏi những thứ ấy?

Không biết có phải Nguyên Khai muốn đổi mới cách vẽ hay nhìn quanh đời sống không thể không có lúc thấy mình phải vẽ những bức tranh như thế, gắn liền *sắt* với *màu*.

Nhưng dù là những bức tranh có lẫn kim khí như thế, người ta vẫn nhận ra chất thơ mộng lẩn khuất đâu đó quanh bức tranh, lấp lánh sau những mảng màu sậm, như những đốm sao nhìn thấy trong đêm của một thành phố kỹ nghệ.

Nói chung, cái chất thơ mộng, lãng mạn của tâm hồn Nguyên Khai hình như lúc nào cũng chìm lẩn dưới màu sắc,

dưới những đường nét. Có vẻ như ông muốn dấu bớt chúng đi chứ không phơi bày ra.

Phòng tranh kỷ niệm *40 năm* làm việc của Nguyên Khai, tháng10/03, không có một bức tranh nào được vẽ từ 40 năm trước.

Những bức tranh ấy bây giờ ở đâu, ai giữ, có lẽ chính ông cũng chỉ còn lại những kinh nghiệm. Không phải chỉ những kinh nghiệm hội họa, mà còn là những đắng cay, ngọt ngào của đời sống.

Kinh nghiệm hiển nhiên là quý. Nhưng những nét vẽ không tuổi già, không quá khứ, tình cờ, hồn nhiên, lại có vẻ đẹp riêng.

Nguyên Khai muốn vẽ gì thì vẽ, nhưng xem tranh Nguyên Khai hãy tìm những bức ông vẽ hoa, vẽ thiếu nữ. Những thân hình mảnh mai ấy thế nào cũng có một chỗ đầy đặn. Màu sắc của ông không làm chói mắt, nhưng trong cái vẻ trầm trầm, buồn buồn, vẫn có một điểm nào đó rực rỡ sáng. Cái đẹp trong tranh Nguyên Khai là cái đẹp hiền hòa. Không có sự đe dọa mất mát. Tuổi trẻ tự nó là một cái đẹp, bền vững hay không là chuyện khác.

Có thể lấy câu thơ này của Tagore để nói về những bức tranh thiếu nữ của Nguyên Khai:

Đàn bà
Một nửa là đàn bà
Một nửa là mộng đẹp

NGUYỄN CAO ĐÀM

Chúng ta vừa mất đi thêm một nhiếp ảnh gia tài ba: Nguyễn Cao Đàm.

Ông mất tại Úc Đại Lợi, ngày 4 tháng 6 năm 2001.

Ông sinh ngày 12 tháng 5 năm 1916.

Nguyễn Cao Đàm bắt đầu tham gia vào nghệ thuật nhiếp ảnh ở khoảng tuổi 30.

Nhưng cùng với sự tham gia của mình ông cũng đánh dấu mốc sinh hoạt của ngành nhiếp ảnh nghệ thuật Việt Nam thời ấy.

Vì, cùng với những Lê Đình Chữ, Phạm Ngọc Chất, Chen Fou Lee, một nhiếp ảnh gia người Trung Quốc, nhưng rất thích phong cảnh Việt Nam, ông đã góp phần nâng sinh hoạt nhiếp ảnh Việt Nam lên thành một ngành nghệ thuật, ngang hàng với những ngành nghệ thuật tạo hình khác.

Nhưng Lê Đình Chữ hình như đã ngưng lại ở ngay bước đầu ấy.

Phạm Ngọc Chất làm việc không đều đặn lắm.

Chen Fou Lee cuối cùng cũng chỉ như một người khách.

Nguyễn Cao Đàm tiếp tục cầm máy và đã tạo được nhiều uy tín, không phải chỉ đối với giới thưởng ngoạn trong nước mà còn cả trên thế giới nữa. Ông đã được trao tặng

nhiều huy chương cao quý trong các cuộc triển lãm quốc tế ở Ý, ở Bỉ, ở Đức, Singapore, Tây Ban Nha v.v...

Ông cũng được Hoàng Gia Bỉ trao tặng tước hiệu Honor Kortrijk, tước hiệu chỉ được trao tặng cho người nào ba lần chiếm giải nhất trong các cuộc thi do họ tổ chức hàng năm.

Dĩ nhiên, với những cuộc thi có tầm vóc quốc tế như thế, chiếm giải nhất một lần đã là chuyện khó. Ba lần chiếm giải nhất trong một *Salon* là một điều không tưởng, nếu không có thực tài.

Nguyễn Cao Đàm cũng đã cho xuất bản nhiều sách bàn và dạy về nghệ thuật chụp ảnh. Sách của ông đã được tái bản nhiều lần.

Điều ấy chứng tỏ những kinh nghiệm về công việc của ông vẫn còn được trân trọng.

Ông đã trích và cho phổ biến một số tác phẩm của mình trong cuốn *Việt Nam Quê Hương Yêu Dấu*, được rất nhiều người yêu thích, kể cả những người ngoại quốc, vì song song với bản Việt ngữ còn có một bản Anh ngữ có tên là "*Vietnam: Our Beloved Land*"

Ảnh của Nguyễn Cao Đàm rất gần gũi với đời thường. *Một Chuyến Ra Khơi, Một Người Say Rượu, Vài Lá Trầu Và Mấy Quả Cau, Bà Cháu Ngồi Chải Tóc*... Bức ảnh chụp một thiếu nữ mặc áo len, ngồi sau một chiếc giại, có nắng rọi lọt từ ngoài sân vào, tạo không khí mùa đông miền Bắc, vừa có cái ấm áp của nắng, vừa có cái nồng ấm của tuổi xuân. Bức chụp hình bà mẹ ôm con, mặc yếm, [ôi cái yếm của Việt Nam, sao mà đẹp đến thế], trên lưng người mẹ đọng một giọt mồ hôi, còn cho thấy một Nguyễn Cao Đàm nòi tình và dí dỏm nữa.

Cái đặc biệt của ảnh Nguyễn Cao Đàm, cũng như tranh Thái Tuấn, là nhìn vào, người ta có thể nhận thấy ngay đó là tác phẩm của một người Việt Nam.

Chỉ có người Việt Nam, mới vẽ được như thế, chụp được như thế.

Trả lời một cuộc phỏng vấn Nguyễn Cao Đàm nói: *"Ảnh phải có chiều sâu, có nội dung, chứa đựng một cái gì... cái gì đó là đạo đức, là tình tự dân tộc"*.

Ông giữ vững quan niệm ấy trong sáng tác, và chuyển đạt đầy đủ tới người xem ảnh.

Cái *hồn ảnh* của ông, cái mà ông gọi là tình tự dân tộc, người ta có thể tìm thấy trong bất cứ tác phẩm nào của Nguyễn Cao Đàm, dù đó là một bức phong cảnh, chân dung hay tĩnh vật.

Cái nghiêm trang của ông nằm ngay trong cách ông bố cục ảnh.

Những ngày cuối cùng, theo thân nhân của ông, ông nhắc nhiều đến những con đường ở Sài Gòn. Có lẽ những kỷ niệm trở về với ông.

Câu hỏi cuối cùng của ông là: "Nguyễn Mạnh Đan đâu rồi?".

Bà đã trả lời: "Ông ấy ở Việt Nam chứ có ở đây đâu mà ông hỏi?".

Ông giao thiệp với mọi người bằng tình chân thật, lúc nào cũng vui vẻ, không bao giờ để người khác biết và bận tâm vì những chuyện riêng của mình.

Nguyễn Cao Đàm mất là một thiệt thòi lớn cho nhiếp ảnh Việt Nam.

Nhưng những ngày gần đây, người ta thấy sinh hoạt nhiếp ảnh Việt Nam ở hải ngoại dường như nở rộ.

Các thế hệ kế tiếp đã có nhiều nhân tài, đạt được nhiều thành tích vẻ vang.

Không biết có bao nhiêu người trong đó đã nhận được từ Nguyễn Cao Đàm một chút gì đấy cho cuộc chơi, cho nghề nghiệp?

Kẻ viết bài này có hân hạnh được quen biết ông trong những ngày ông làm việc ở Bộ Thông Tin [Sài Gòn].

Trên bàn làm việc của ông, có một cái hộp nhỏ, ông dùng để gạt tàn thuốc. Trên nắp cái hộp ấy, ông lấy đanh ghim khắc hai chữ: *"Lò Cừ"*.

Nhớ ông, tôi nhớ đến đến cái hình ảnh ấy đồng thời với nụ cười hình như không có gì để *nung nấu* của ông.

NGUYỄN VĂN TRUNG

Nguyễn Văn Trung Sinh năm 1937 tại Chợ Lớn, tốt nghiệp Cao Đẳng Mỹ Thuật Gia Định-Sài Gòn.

Rồi ông qua Nhật Bản tu nghiệp về ngành sơn mài.

Ở Nhật về ông được bổ nhiệm làm giáo sư giảng dạy tại các trường Cao Đẳng Mỹ Thuật, Bách Khoa Trung Cấp, Cao Đẳng Sư Phạm Kỹ Thuật.

Ông chỉ thực sự bắt đầu sáng tác từ 1993, sau khi ở các trại cải tạo ra, một khởi đầu khá muộn màng.

Ông dùng gần đủ các chất liệu như sơn dầu, acrylic, màu nước, mực, để vẽ. Nguyễn Văn Trung cũng không theo một trường phái, một khuynh hướng nhất định nào. Ông vẽ theo cảm hứng. Vẽ như một công việc. Vẽ vì "thấy" cái đẹp. Vẽ để "tìm" cái đẹp. Vẽ như "người mù đi tìm ánh sáng". Vẽ xong "nhiều khi cũng không biết vì sao mình vẽ như thế", Nguyễn Văn Trung "thú thực" với bạn bè vậy. Ông khắc gỗ rồi in thành tranh, thêm vào đấy màu sắc. Những bức sơn dầu, mực Tầu, màu nước, vẽ xong được mài nhẫn, một loại tranh chắc còn phải chờ để được đặt tên.

Nguyễn Văn Trung rất tự hào về cái quá trình học hành trường quy nghiêm chỉnh của mình.

Tranh sơn mài của Nguyễn Văn Trung, nhất là những bức có nhiều màu xanh, chứng tỏ ông nắm vững kỹ thuật làm sơn mài. "Xanh" được coi là "màu khó lên" đối với sơn mài cổ truyền của chúng ta, nhưng trong tranh Nguyễn Văn Trung, dưới lớp sơn phủ, những khu rừng, những chiếc lá chẳng hạn, vẫn giữ được nguyên vẻ tươi thắm, mơn mởn.

Nguyễn Văn Trung vẽ đủ loại: chân dung, ấn tượng, trừu tượng, dã thú, tư nhiên... nhưng những bức vẽ phong cảnh của ông vẫn dễ dàng chiếm được cảm tình của người xem hơn cả.

Trước khi tới định cư tại Hoa Kỳ qua diện HO ông đã có dịp đi thăm nhiều vùng đất nước, cả miền Bắc lẫn miền Nam.

Huế là bản quán của ông không kể làm gì.

Người ta có cảm tưởng Nguyễn Văn Trung đi đến đâu vẽ đến đấy. Có lẽ vì thế phòng tranh của ông đã được mang tên là "Một Thoáng Việt Nam".

Nếu người xem có bị choáng ngợp vì số lượng tranh Nguyễn Văn Trung đem trưng bầy, thì đó chỉ mới là một phần nhỏ nhưng gì ông đã vẽ.

Hình như màu sắc tràn ngập trong tâm hồn ông.

Màu vàng của những cánh đồng lúa chín trong tranh Nguyễn Văn Trung làm cho những ai từng có những kỷ niệm về thời tiết của các miền trung du Bắc Việt tưởng nhớ lại cái nắng hanh làm căng da mặt.

Mấy căn nhà mái đỏ trong một xóm quê, lũ trẻ chơi đùa dưới những bóng cây, tựa một bài hát của Hoàng Quý được vẽ lại.

Nói là vẽ lại vì màu sắc "mới" quá.

Bức hoa đào của ông cũng vậy. Hoa và hình ảnh người đàn bà trong tranh dường được nhìn qua một tấm gương trong suốt.

Khi yêu người ta nhìn thấy mọi sự đều sáng hơn một chút chăng?

Có vẻ như người ta nhìn thấy cái tình yêu ấy trong những bức tranh Nguyễn Văn Trung vẽ phong cảnh, nhất là phong cảnh miền Bắc của đất nước.

Tranh của Nguyễn Văn Trung sẽ được trưng bày tại phòng sinh hoạt của Nhật Báo Người Việt từ ngày 09/1/2006 đến 13/1/2006.

Xin nói thêm: họa sĩ Nguyễn Văn Trung không phải là giáo sư Nguyễn Văn Trung [Đại Học Văn Khoa của chúng ta xưa] tác giả các tập Nhận Định.

THÁI TUẤN



Ở cái tuổi 80, Thái Tuấn đã bỏ cả sơn, dầu, dao, cọ... để tiếp tục việc vẽ của mình bằng *con chuột* [mouse] và chiếc máy *computer.*

Bộ tranh được sáng tác bằng máy này của Thái Tuấn đã gây một sự thích thú lớn đối với người xem.

Thích thú đầu tiên là, người ta thấy cái *không khí Việt Nam* tràn ngập trong từng mỗi bức tranh, hệt như khi người ta được nhìn ngắm những bức tranh mộc bản Việt Nam: đám cưới chuột, thầy đồ cóc, hái dừa, đánh ghen, vinh hoa, phú quý...

Nhưng không hẳn như thế.

Nó chỉ giống nhau ở mức độ giản dị.

Cái giản dị thơ mộng của ca dao.

Trong tranh Thái Tuấn còn có thêm cái đẹp của *thơ* và của *sơn dầu* nữa chứ không phải chỉ có *phẩm mầu.*

Thái Tuấn vẽ những gì trong bộ tranh mới này?

Hình như ông chỉ vẽ một đề tài duy nhất: người phụ nữ Việt Nam.

Nói rõ và đúng hơn, Thái Tuấn vẽ cái đẹp của người đàn bà Việt Nam.

Đã có nhiều họa sĩ của chúng ta vẽ về cái đẹp của người phụ nữ Việt Nam.

Nhưng đó là cái đẹp của một người.

Thái Tuấn vẽ về cái đẹp chung của người đàn bà Việt Nam.

Bức nào trong bộ tranh này của Thái Tuấn cũng được thực hiện trên một cái nền gần như chỉ có một màu, ngoài những chấm phết màu nho nhỏ khác, dường chỉ để làm nổi bật thêm chính cái nền đó.

Màu của những cái nền đó không phải là màu của tro lá, sỏi son, hoa vang hay những hạt dành dành.

Mà là màu của sơn dầu.

Thứ sơn dầu được chiết ra từ phẩm màu.

Nó dịu dàng. Hết sức dịu dàng.

Nó gần như không còn phải là màu sắc nữa mà chính là tâm hồn con người [phụ nữ] vừa trải rộng vừa thu nhỏ.

Đôi khi chúng ta quá yêu những bức tranh Đông Hồ và yêu luôn cả những chỗ *bị sặc* [lem nhem] hay *bị khan* [mất nét] của những bức tranh ấy.

Tranh Thái Tuấn đẹp cái đẹp hài hòa, sắc xảo của màu sắc và đường nét.

Cái đẹp toát ra từ những cái bắp chân, ngấn cổ, chiếc khăn vành giây, chiếc yếm sồi, cái thắt lưng bao, cái áo dài.

Cái đẹp của một đóa sen, một búp sen, khi người đàn bà được vẽ bán hay khỏa thân.

Cái đẹp của người đàn bà Việt Nam, qua tranh Thái Tuấn, không có cái đẹp của từng phần thân thể, khuôn mặt, đôi môi, bộ ngực hay cái mông chẳng hạn. Mà là cái đẹp toàn thể.

Người đàn bà Việt Nam đẹp không phải ở nhan sắc, mà đẹp trong cái vẻ thùy mị, trong ngần riêng tư của mình.

Đây là một bộ tranh với một lối vẽ khác hẳn, không thể đem so sánh với những bức sơn dầu, vẽ tay, với những độ dày mỏng của các lớp sơn.

Thay vì được khắc trên gỗ, những bức tranh mới này của Thái Tuấn được vẽ bằng *con chuột* của *computer.*

Nó có thể in ra nhiều bản.

Và, tất cả các bản in ra, đều có thể là bản chính.

Với cách làm việc mới này, những người yêu tranh, từ nay, có thể có một bộ tranh Thái Tuấn, gồm toàn bản chính, với giá chỉ vài đồng hay vài chục đồng một tấm.

Chúng ta có hai họa sĩ nay đã ở tuổi ngoài 80 nhưng vẫn còn tiếp tục hoạt động đều đặn, đó là các họa sĩ Thái Tuấn và Tạ Tỵ.

Như mọi người có lẽ cũng đã biết, Tạ Tỵ không chỉ vẽ, ông còn làm thơ, viết văn và viết phê bình văn học, nghệ thuật.

Thái Tuấn không viết văn, không làm thơ.

Nhưng ông viết rất nhiều tiểu luận về hội họa.

Những tiểu luận của Thái Tuấn gói ghém đầy đủ những suy nghĩ vừa mới mẻ, vừa thiết tha của ông đối với hội họa nói riêng và văn chương, nghệ thuật nói chung.

Mặt khác, tuy ông không làm thơ, nhưng người ta có thể gọi những tiểu luận này của Thái Tuấn là những bài thơ xuôi.

Những ai đã có dịp xem tranh Thái Tuấn, đọc những tiểu luận của ông, sẽ hiểu được những khoảng trống mênh mông, nhưng rất thơ mộng trong tranh ông.

Những khoảng trống đóng một vai trò hết sức quan trọng trong trạnh Thái Tuấn.

Nhận định về tranh Thái Tuấn nhà phê bình Huỳnh Hữu Ủy viết:

"*Anh luôn luôn ao ước vẽ một bức họa tinh giản, ít nét và để nhiều khoảng trống rộng rãi. Những chi tiết như nếp nhăn trên khuôn mặt hay trên một tà áo thường bị loại bỏ, anh không ưa vẽ từng ngọn cỏ, đếm từng cái lá. Ở đây, chúng ta thấy rất rõ là Thái Tuấn đã tổng hợp tinh túy nghệ thuật Á Đông và kỹ thuật hội họa Âu Châu để vẽ nên những tấm tranh của mình, là sự khoáng đạt của những chấm phá giản dị nơi nghệ thuật thủy mặc cộng với nghệ thuật sơn dầu của phương Tây. Anh thường xuyên suy nghĩ, chiêm nghiệm về những khoảng trống để tạo nên không gian mênh mông, hài hòa trong màu sắc trầm mặc*".

Đúng như vậy. Những khoảng trống trong tranh thái Tuấn luôn đem đến cho người xem một cảm giác cô đơn, se sắt, nó gợi nhớ tới không khí khô se, hiu quạnh thường thấy ở các vùng trung du Bắc Việt.

Cái không khí đầy ắp trong *Bên Cầu Biên Giới* của Phạm Duy. Họa sĩ Nguyễn Đồng cũng bầy tỏ cảm nghĩ về tranh Thái Tuấn như sau:

"Có hai điều vẫn thường gây chướng ngại cho chất nghệ thuật tạo hình: cái trang trí và cái văn chương. Khuynh hướng trang trí đánh lạc vẻ đẹp tạo hình thành một thứ đẹp trang trí hình thức, bề ngoài, một thứ đẹp không thiếu ngon lành, nhưng thiếu sinh khí, một thứ đẹp trơ trẽn, mới đầu thì bắt mắt, nhưng rồi làm ngủ cái cảm thức thưởng ngoạn ngay sau đó. Cái nhìn văn học có thể mặc tình khám phá những dấu nhấn ấy như những dấu chỉ lẻ loi: một hình bóng quạnh quẽ, một cái cây đơn độc, một chiếc thuyền con, một bông hoa, một điểm sáng nhỏ nhoi, khiêm tốn, không đủ soi tỏ những nền rộng hoài hương. Nhưng tôi nghĩ, nghệ thuật Thái Tuấn được cảm thông bên ngoài những hình tượng cụ thể đó".

Cũng nên nhắc lại ở đây, Huỳnh Hữu Ủy và Nguyễn Đồng thuộc thế hệ thứ hai sau Thái Tuấn, nếu chúng ta tính mỗi thế hệ khoảng hai chục năm.

Tất cả những nhận xét của Nguyễn Đồng và Huỳnh Hữu Ủy về tranh Thái Tuấn, người ta có thể nhìn thấy, nhận ra, trong khoảng 30 bức tranh được in lại trong *"Tuyển Tập Tranh & Tiểu Luận"* của Thái Tuấn, do nhà xuất bản Người Việt ấn hành.

Tranh Thái Tuấn, dù ông vẽ người, cảnh hay tĩnh vật, người xem cũng không phải chỉ bị thu hút bởi cái đẹp của những hình ảnh mà còn bị huyễn hoặc bởi thứ màu sắc, hình như tác giả lúc nào cũng ở trong tình trạng muốn tiết giảm nhiều chừng nào hay chừng ấy, cho hoàn toàn thích hợp với cái đẹp đơn giản, mộc mạc, cái đẹp tự nhiên của sự vật không thêm bớt. Riêng khuôn mặt những phụ nữ trong tranh Thái Tuấn có thể nói, không ai đẹp cả. Ấy là chưa kể có khi ông bỏ qua hẳn một phần quan trọng: không vẽ mũi của họ

chẳng hạn. Nhưng cái thiếu ấy đã tan loãng vào cái khoảng trống, cái nền chính của tranh Thái Tuấn, đã trở thành cái chiều sâu vô tận cho tưởng tượng của người xem tha hồ bay lượn. Những cái cửa sổ thô kệch với màu sắc tưởng chừng trẻ con cũng vẽ được của Thái Tuấn, luôn có một vẻ gì đó, giống như những con mắt mở to hay hé nhìn chính những cảnh trong tranh. Một cái chấm màu ngọc bích nhỏ xíu đằng sau cái thắt lưng bao của người đàn bà nhà quê đang cúi múc nước trong một cái giếng, khiến người ta hiểu thế nào là điểm *"hội"* trong *"họa"*.

Trong bài tiểu luận *Con Thuyền Giấy* in trong tuyển tập, Thái Tuấn viết:

"Đứng trước bức tranh, người thưởng ngoạn có hai thái độ: một là họ ưa thích đứng lại nhìn ngắm, hai là họ dửng dưng quay lưng bỏ đi. Cả hai thái độ không thể kết luận là đúng hay sai. Người vẽ, vẽ cho mình trước hết và người xem tranh họ xem cho họ. Như thế, bức họa có là một giấc mơ hiện thực?".

Thái Tuấn cho rằng:

"Một bức tranh luôn chờ đợi một cái gì đó ở ngoài bức tranh, cái phần đóng góp của người xem tranh, để hoàn tất. Tất cả những chủ thuyết, trường phái nghệ thuật, tất cả những khám phá về kỹ thuật, những phong cách khác nhau để tạo thành hình thể, màu sắc, chẳng qua chỉ là những thử thách dò dẫm luôn đổi thay và đều lồng trong sở thích của từng cá nhân và thời đại".

Được biết Thái Tuấn sinh năm 1918 tại Bắc Việt.

Ngoài những cuộc triển lãm tại Sài Gòn trước 1975, tranh của ông đã được triển lãm nhiều lần tại các nước Ba Tây, Hoa Kỳ, Gia Nã Đại, Pháp... và đã được các nhà yêu

tranh, nhiều Viện Bảo Tàng trên thế giới sưu tầm và trưng bầy.

Tuyển Tập Tranh & Tiểu Luận của Thái Tuấn được hai họa sĩ Nguyễn Đồng và Nguyễn Thị Hợp trông nom phần mỹ thuật ấn loát, rất đẹp. Cả tranh lẫn các bài viết đều là những gì người ta có thể coi lại, đọc lại nhiều lần mà vẫn tìm thấy những điều lý thú.

Thái Tuấn quan niệm: làm nghệ thuật là một cuộc truy tầm cái đẹp. Cuộc truy tầm ấy được ông phân tích khá rõ ràng trong bài tiểu luận *Mơ Về Cội Nguồn* như sau:

"*Người làm nghệ thuật lặng lẽ tìm đến cái đẹp, sự mong ước đơn giản nhất, là làm ra được một cái đẹp có thể nhìn thấy. Công việc tìm kiếm một cái chẳng thể biết kết quả là mơ hồ. Với sự mơ hồ, hắn đã mò mẫm lên đường, trên tay cây gậy của trí tuệ, của luật tắc, của kỹ thuật, của kinh nghiệm chồng chất. Bức tranh vẽ xong như người mù sờ thấy con voi, lòng nghi hoặc, hắn hỏi khách qua đường: 'Phải chăng đây là cái đẹp?'. Những câu trả lời thông thái hay thành thực, cũng tựa như ngọn đèn dầu bập bùng soi sáng. Sự điêu luyện và cái hồn nhiên, trí tuệ và tình cảm trang nghiêm và đùa cợt, tất cả chỉ tăng thêm lòng ngờ vực*".

Thái Tuấn đã mất tại Sài Gòn năm 2007.

MỤC LỤC

TÁC GIẢ
VĂN & THƠ

NGHỆ SĨ
TẠO HÌNH

GHI CHÚ

A KHUÊ, tên thật, năm và nơi sinh: không biết.

BÙI GIÁNG, tên thật. Sinh năm 1926 tại Thanh Châu, Duy Xuyên, Quảng Nam. Tác phẩm chính: *Tư Tưởng Hiện Đại, Thi Ca Tư Tưởng, Lễ Hội Tháng Ba, Con Đường Ngã Ba, Con Đường Phản Kháng, Đi Vào Cõi Thơ, Một Vài Nhận Xét Về Truyện Kiều, Một Vài Nhận Xét Về Bà Huyện Thanh Quan, Một Vài Nhận Xét Về Chinh Phụ Ngâm, Một Vài Nhận Xét Về Quan Âm Thị Kính, Một Vài Nhận Xét Về Truyện Phan Trần [Biên Khảo], Martin Hdidegger Và Tư Tưởng Hiện Đại, Hoàng Tử Bé [Saint Exupery] Hamlet [Shakespeare], Khung Cửa Hẹp [A. Gide], Ngộ Nhận [Albert Camus] Cõi Người Ta [Saint Exupery], Kim Kiếm Điêu Linh [Ngọa Long Sinh], Mưa Nguồn, Lá Hoa Cồn, Mùa Thu Thi Ca, Ngày Tháng Ngao Du, Sương Bình Nguyên, Trăng Châu Thổ, Đường Đi Trong Rừng, Đêm Ngắm Trăng, Màu Hoa Trên Ngàn, Ngàn Thu Rớt Hột, Sa Mạc Phát Tiết [Thơ].* Mất Tại Sài Gòn 7 tháng 10, năm 1998.

CAO ĐÔNG KHÁNH, tên thật. Sinh năm 1941 tại An Phú Đông, Gia Định. Tác phẩm: *Lịch Sử Tình Yêu, Lửa Đốt Ngoài Giới Hạn* [Thơ]. Mất Tại Hoa Kỳ tháng 12 năm 2000.

CAO TẦN, tên thật: Lê Tất Điều. Còn ký tên khác: Kiều Phong. Sinh năm 1942 tại Hà Đông. Tác phẩm chính *Khởi Hành* [Tập Truyện Ngắn], *Kẻ Tình Nguyện* [Tập Truyện Ngắn], *Quay Trong Gió Lốc* [Tập Truyện Ngắn], *Đêm Dài*

Một Đời [Truyện Dài] *Phá Núi* [Truyện Dài], *Những Giọt Mực* [Truyện Dài], *Người Đá* [Tập Truyện Ngắn], *Anh Em* [Tập Truyện Ngắn], *Ly Hương* [Tùy Bút, chung với Võ Phiến] *Ngừng Bắn Ngày Thứ 492* [Hồi Ký], *Đóng Cửa Trần Gian* [Truyện Dài]. Hiện sống tại Hoa Kỳ.

CUNG GIŨ NGUYÊN, tên thật. Sinh năm 1909 tại Huế. Tác phẩm chính: *Người Vô Dụng* [Tiểu Thuyết], *Nợ Văn Chương* [Tiểu Thuyết], *Volonté d'existence* [Tiểu Luận], *Le Fils De La Baleine* [Tiểu Thuyết]... Đã mất tại Việt Nam.

CUNG TRẦM TƯỞNG, tên thật: Cung Thúc Cần, sinh năm 1932 tại Hà Nội. Tác phẩm: *Tình Ca* [Tuyển Tập Thơ, Phạm Duy soạn thành ca khúc], *Lục Bát Cung Trầm Tưởng* [Thơ], *Bài Ca Níu Quan Tài* [Thơ], *Lời Viết Hai Tay* [Thơ], *Những Dấu Chân Trên Triền Phiếm Định* [Thơ].

ĐẶNG TRẦN HUÂN, tên thật. Sinh năm 1929 tại Phù Đổng, Bắc Ninh [Bắc Việt]. Tác phẩm chính: *Ngày Vui* [Tập Truyện Ngắn], *Hải Đảo Thần Tiên* [Truyện dịch], *Chuyện Cấm Đàn Bà* [Truyện Cười], *Thành Phố Buồn Thiu* [Bút Ký], *Chữ Nghĩa Bề Bề* [Tạp Ghi]. Đã mất tại Hoa Kỳ.

ĐINH HÙNG, tên thật. Bút hiệu khác: Thần Đăng, Hoài Điệp Thứ Lang. Sinh năm 1920 tại Trung Phụng, Hà Nội. Tác phẩm chính: *Đám Ma Tôi* [Văn] *Mê Hồn Ca* [Thơ], *Đường Vào Tình Sử* [Thơ], *Ngày Đó Có Em* [Thơ], *Đốt Lò Hương Cũ* [Thơ], *Cánh Tay Hào Kiệt* [Kịch], *Phan Thanh Giản* [Kịch], *Kỳ Nữ Gò Ôn Khâu* [Truyện], *Người Đao Phủ Thành Đại La* [Truyện].

ĐỖ NGỌC YẾN, tiểu sử: không rõ. Sáng lập, Chủ Nhiệm Nhật Báo Người Việt. Đã mất tại Hoa Kỳ năm 2006.

ĐỖ QUỲNH DAO, tiểu sử: không rõ. Tác phẩm: *Con Nữ* và một số truyện ngắn khác đăng trên các tạp chí. Hiện sống tại Pháp.

ĐỖ TỐN, tên thật. Năm sinh: không biết. Tác phẩm: *Hoa Vông Vang* [Tập Truyện Ngắn].

HOÀNG ANH TUẤN, tên thật. Sinh năm 1932 tại Hà Nội. Tác phẩm: *Yêu Em Hà Nội* [Thơ].

HOÀNG ĐÌNH BÁU, Tiểu sử: Không rõ.

HOÀNG KHỞI PHONG, tên thật: Nguyễn Vinh Hiển. Sinh năm 1943 tại Hải Dương. Tác phẩm: *Mặt Trời Lên* [Thơ], *Phục Hồi Quyền Chức Làm Người* [Thơ], *Trong Hoàn Cảnh Khác* [Truyện], *Ngẩng Mặt Nhìn Trăng Sáng* [Truyện], *Ngày N +* [Hồi Ký], *Thư Không Người Nhận* [Truyện], *Người Trăm Năm Cũ* [Trường Thiên Tiểu Thuyết], *Những Con Chuột Thời Thơ Ấu* [Truyện] *Viết Lên Trời Xanh* [Truyện]. Hiện sống tại Cali, Hoa Kỳ.

HOÀNG NGỌC TUẤN, tên thật. Sinh năm 1947 tại Huế. Tác phẩm: *Hình Như Là Tình Yêu* [Truyện], *Ở Một Nơi Không Ai Quen Nhau* [Truyện], *Chuyện Hai Người* [Truyện], *Hôn Lễ* [Truyện], *Tôi và Em* [Truyện], *Cô Bé Treo Mùng* [Truyện], *Thư Về Đường Sơn Cúc* [Truyện]. Đã mất tại Sài Gòn.

HOÀNG TRÚC LY, tên thật: Đinh Đắc Nghĩa. Sinh năm 1933 tại Đà Nẵng. Tác phẩm: *Trong Cơn Yêu Dấu* [Thơ]. Mất 1985 tại Sài Gòn.

HOÀNG XUÂN SƠN, tên thật. Sinh năm 1942 tại Vỹ Dạ, Huế. Tác phẩm: *Viễn Phố* [Thơ], *Huế Buồn Chi* [Thơ]. Hiện sống tại Hoa Kỳ.

HỒ HỮU TƯỜNG, tên thật. Sinh năm 1910 tại Cái Răng, Cần Thơ. Tác phẩm chính: *Xã Hội Học Nhập Môn, Kinh Tế Học Và Kinh Tế Chính Trị Nhập Môn, Tương Lai Kinh Tế Việt Nam, Tương Lai Văn Hóa Việt Nam, Phi Lạc Sang Tàu* [*Truyện Trào Phúng*], *Thu Hương* [Tiểu Thuyết], *Chị Tập* [Tiểu Thuyết], *Phi Lạc Đại Náo Hoa Kỳ* [Truyện giả tưởng]..., *Mai Thoại Dung, Tam Nhơn Đồng Hành, Ông Thầy Quảng, Lưới Người* [Tiểu Thuyết, 4 tập]. Đã mất tại Sài Gòn năm 1980 khi vừa được thả từ nhà tù CS ra.

HUY CẬN, tên thật Cù Huy Cận. Sinh năm 1919 tại Dương Sơn, Hà Tĩnh. Tác phẩm: *Lửa Thiêng* [Thơ] *Vũ Trụ Ca* [Thơ], *Trời Mỗi Sáng Lại Sáng* [Thơ], *Đời Nở Hoa*, [Thơ]. Đã mất tại Hà Nội năm 2002.

HUY PHƯƠNG, tên thật Lê Nguyên Kính. Năm sinh không rõ. Tác phẩm: *Mắt Đêm Dài* [1958], *Nước Mỹ Lạnh Lùng.*

HUY TRÂM, tên thật Nguyễn Hồng Nhuận Tam, cựu Thẩm Phán [Việt Nam]. Tác phẩm đã xuất bản: *Chiều Quê Hương* tập truyện ngắn [1963] *Lòng Chưa Dâu Biển* Thơ [1967], *Việt Nam Và Tâm Thức Dân Tộc* Tiểu Luận [1995], *Ngõ Hẹp Quanh Co* Tập Truyện [1994].

HUYỀN VŨ, tên thật, năm sinh: không rõ. Đã mất tại Hoa Kỳ. Tác phẩm: *Tôi Làm Ký Giả Thể Thao* [Hồi ký].

KIỆT TẤN, tên thật Lê Tấn Kiệt. Sinh năm 1940 tại Bạc Liêu. Tác phẩm: *Điệp Khúc Tình Yêu Và Trái Phá* [Thơ], *Nụ Cười Tre Trúc* [Truyện], *Thương Nàng Bấy Nhiêu* [Truyện] *Lớp Lớp Phù Sa* [Truyện], *Nghe Mưa* [Truyện] *Em Ơi Biết Đâu Tìm* [Truyện], *Việt Nam Thương Khúc* [Thơ], *Tuyển Tập Kiệt Tấn* [Thơ, Truyện]. Hiện sống tại Pháp.

KIM TUẤN, tên thật Nguyễn Phước Vĩnh Khuê. Sinh năm 1938 tại Hà Tĩnh. Tác phẩm: *Hoa Mười Phương* [Thơ] *Ngàn Thương* [Thơ], *Dấu Bụi Hồng* [Thơ], *Thơ Kim Tuấn* [Thi phẩm], *Thời Của Trái Tim Hồng* [Thơ], *Tạ Tình Phương Nam* [Thơ]. Đã mất tại Sài Gòn.

LÃNG NHÂN, tên thật Phùng Tất Đắc. Năm sinh: 1907. Tác phẩm đã xuất bản: *Chơi Chữ* [1961], *Chuyện Vô Lý* [1962], *Hán Văn Tinh Túy* [1965], *Giai Thoại Làng Nho* [1966] *Chuyện Cà Kê* [1966]. Đã mất tại Anh quốc.

LÂM CHƯƠNG, tên thật. Sinh năm 1942 tại Tây Ninh. Tác phẩm: *Loài Cây Nhớ Gió* [Thơ], *Đoạn Đường Hốt Tất Liệt* [Truyện], *Đi Giữa Bầy Thú Dữ*. Hiện sống tại Hoa Kỳ.

LÊ ĐÌNH ĐIỂU, tên thật. Bút hiệu: Y Dịch. Sinh năm 1939 tại Ngọc Hà, Hà Nội. Ký giả. Tác phẩm: *Hướng Dẫn Sinh Hoạt Thanh Niên, Kỹ Thuật Tòa Soạn* [dịch], *Ký Giả Chuyên Nghiệp* [dịch]. Đã mất tại Hoa Kỳ.

LÊ THIỆP, tên thật. Năm sinh: không rõ. Tác phẩm: *Chân Ướt Chân Ráo* [Tập Truyện], *Đỗ Lệnh Dũng* [Truyện dài]. Hiện sống tại Hoa Kỳ.

LÊ TRỌNG QUÁT, Năm sinh: không rõ. Cựu Dân Biểu VNCH. Tác phẩm: *Việt Nam Đi Về Đâu, Huyền Thoại và Sự Thật*, biên khảo.

LÊ XUYÊN, tên thật: Lê Bình Tăng, sinh năm 1927, tại Cần Thơ. Tác phẩm: *Chú Tư Cầu* [Ttuyện dài], *Chú Ba Công* [Truyện dài], *Rặng Trâm Bầu* [Truyện dài], *Vợ Thầy Hương* [Truyện dài], *Kinh Cầu Muống* [Truyện dài] *Vùng Bão Lửa* [Truyện dài], *Nguyệt Đồng Xoài* [Truyện dài]. Đã mất tại Sài Gòn năm 2002.

LÝ HOÀNG PHONG. tên thật Đoàn Tường, sinh tại Huế. Tác phẩm: *Người Giết Người,* đã mất tại Sài Gòn năm 2002.

LƯU TRỌNG LƯ, tên thật. Sinh năm 1912 tại Bố Trạch, Quảng Bình. Tác phẩm: *Người Sơn Nhân, Tiếng Thu* [Thơ], *Người Con Gái Sông Gianh* [Thơ], Hồng Gấm [Thơ], *Hồng Gấm Và Tuổi Hai Mươi* [Kịch thơ], *Khói Lam Chiều* [Truyện], *Mùa Thu Lớn* [Hồi Ký]. Đã mất tại Việt Nam.

MAI NINH, tên thật: Trần Thị Mai Ninh. Sinh năm 1950 tại Sài Gòn. Tác phẩm: *Hợp Âm Trong Vùng Sâu Khuất* [Truyện], *Ảo Đăng* [Tập Truyện Ngắn], *Đời Tôi* [dịch cuốn Ma Vie của Marc Chagall]. Hiện sống tại Pháp.

MAI THẢO, tên thật: Nguyễn Đăng Quý. Sinh năm 1927 tại Hải Hậu, Nam Định. Chánh quán Thổ Khối, Gia Lâm, Bắc Ninh. Tác phẩm: *Đêm Giã Từ Hà Nội* [Tập truyện ngắn], *Tháng Giêng Cỏ Non* [Tập truyện ngắn], *Bản Chúc Thư Trên Ngọn Đỉnh Trời* [Tập truyện ngắn], *Mái Tóc Dĩ Vãng* [Truyện dài], *Mười Đêm Ngà Ngọc* [Truyện dài], *Khi Mùa Mưa Tới* [Truyện dài], *Bầy Thỏ Ngày Sinh Nhật* [Truyện ngắn], *Tùy Bút, Cũng Đủ Lãng Quên Đời* [Truyện dài], *Tình Yêu Màu Khói Nhạt* [Truyện dài], *Ôm Đàn Tới Giữa Đời* [Truyện dài], *Chân Dung Mười Lăm Nhà Văn, Nhà Thơ Việt Nam* [Nhận định] *Dưới Chân Hồng Kông* [Truyện ngắn], *Ta Thấy Hình Ta Những Miếu Đền* [Thơ]. Đã mất năm 1998 tại Hoa Kỳ.

MAI TRUNG TĨNH, tên thật: Nguyễn Thiệu Hùng. Sinh năm 1937 tại Hà Nội. Giải Văn Học Toàn Quốc năm 1961. Tác phẩm: *40 Bài Thơ* [Cùng Vương Đức Lệ], *Ngoài Vườn Địa Đàng* [Thơ], *Những Bài Thơ Xuôi*, *Thơ Mai Trung Tĩnh.* Đã mất năm 2002 tại Hoa Kỳ.

MINH VÕ, tên thật Vũ Đức Minh. Năm sinh: 1931. Tác phẩm đã xuất bản: *Sách Lược Xâm Lăng của Cộng Sản, Ngô Đình Diệm Lời Khen Tiếng Chê, Phản Tỉnh Phản Kháng Thực Hay Hư, Tâm Sự Nước Non,* nghiên cứu, tùy bút.

NGÔ THẾ VINH, tên thật. Sinh năm 1941 tại Thanh Hóa. Tác phẩm: *Mây Bão* [Truyện dài], *Bóng Đêm* [Truyện dài], *Gió Mùa* [Truyện dài], *Vòng Đai Xanh* [Truyện dài], *Mặt Trận Ở Sài Gòn* [Truyện dài], *Cửu Long Cạn Dòng Biển Đông Dậy Sóng* [Biên khảo]. Hiện sống tại Cali, Hoa Kỳ.

NGUYÊN SA, tên thật Trần Bích Lan. Năm sinh: 1931. Tác phẩm: *Thơ Nguyên Sa Toàn Tập, Giấc Mơ* [1, 2, 3 truyện] *Vài Ngày Làm Việc Ở Chung Sự Vụ* [truyện] *Triết Học & Văn Học* biên khảo.

NGUYỄN AN NAM, tên thật và năm sinh: không rõ. Tác phẩm đã xuất bản: *Hóa Ra Lần Cuối Em Buồn Nghỉ Chơi* [Thơ], *Tiểu Triệu Minh* [Tập Truyên Ngắn].

NGUYỄN ĐỨC SƠN, tên thật. Sinh năm 1937 tại Ninh Thuận. Tác phẩm: *Cát Bụi Mệt Mỏi* [Truyện], *Cái Chuồng Khỉ* [Truyện], *Những Bài Tình Đầu* [Thơ]. Hiện sống tại Blao, Đà Lạt.

NGUYỄN HẢI CHÍ, tên thật. Bút hiệu: Chóe. Sinh năm 1943 tại Long An [Nam Việt]. Tác phẩm: *The World of Choe* [Tuyển Tập tranh xuất bản tại Hoa Kỳ], *Tử Tội* [Tuyển Tập, Văn, Thơ, Nhạc, Tranh]. Đã mất tại Sài Gòn năm 2004.

NGUYỄN HIẾN LÊ, tên thật. Sinh năm 1912 tại Hà Nội. Tác phẩm: *Đông Kinh Nghĩa Thục* [Biên Khảo], *Lịch Sử Thế Giới* [Biên Khảo], *Nho Giáo, Một Triết Lý Chính Trị* [Nhận định], *Đại Cương Văn Học Sử Trung Hoa* [Biên Khảo],

Hương Sắc Trong Vườn Văn [Biên Khảo] *Vài Vấn Đề Xây Dựng Văn Hóa* [Nhận định], *Đắc Nhân Tâm* [dịch Dale Carnegie] *Sử Trung Quốc* [Biên khảo]. Đã mất tại Sài Gòn, Việt Nam, năm 1984.

NGUYỄN HỮU NHẬT, tên thật. Sinh năm 1942 tại Hà Đông. Tác phẩm: *Trăng Chim Hoa Và Nàng* [Thơ], *Quán Đời* [Tiểu Thuyết], *Hương Lửa* [Tiểu Thuyết], *Thơ Nguyễn Hữu Nhật.*

NGUYỄN HỮU TRÍ, tên thật. Sinh năm 1936 tại Nha Trang. Tác phẩm: *Thằng Ngọ* [Tập truyện ngắn], *Ăn Trưa, Nghe Kể Chuyện Tình* [Tập truyện ngắn]. Hiện sống tại Hoa Kỳ.

NGUYỄN KHẮC HOẠCH, tên thật. Bút Hiệu: Trần Hồng Châu. Năm sinh: không rõ. Nguyên Khoa Trưởng Đại Học Văn Khoa Sài Gòn. Tác phẩm: *Xây Dựng và Phát Triển Văn Hóa Giáo Dục, Thành Phố Trong Hồi Tưởng* [Thơ], *Nửa Khuya Giấy Trắng* [Thơ], *Nhớ Đất Thương Trời* [Thơ], *Hạnh Phúc Đến Từng Giây* [Thơ], *Dăm Ba Điều Nghĩ Về Văn Học Nghệ Thuật* [Tiểu luận], *Tuyển Tập Trần Hồng Châu.* Đã mất tại Hoa Kỳ năm 2003.

NGUYỄN THỊ HỒNG DIỆP, tiểu sử: không rõ. Tác phẩm: *Sỏi Đá Bên Đường* [Tạp Văn]. Hiện sống tại Hoa Kỳ.

NGUYỄN THỊ VINH, tên thật. Sinh năm 1924 tại Hà Nội. Tác phẩm: *Hai Chị Em* [Tập truyện ngắn], *Thương Yêu* [Truyện dài], Xóm nghèo [Tập truyện ngắn], *Men Chiều* [Tập truyện ngắn], *Thơ Nguyễn Thị Vinh*, *Cô Mai* [Truyện dài], *Vết Chàm, Na Uy và Tôi* [Tập truyện ngắn], *Cõi Tạm* [Thơ]. Hiện sống tại Na Uy.

NGUYỄN THỤY LONG, tên thật. Sinh năm 1938 tại Hà Nội. Tác phẩm: *Vác ngà Voi* [Tập truyện ngắn], *Loan Mắt Nhung* [Truyện dài], *Vết Thù* [Turyện dài], *Chim Trên Ngọn Khô* [Truyện dài], *Kinh Nước Đen* [Truyện dài], *Thuở Mơ Làm Văn Sĩ* [Hồi ký], *Hồi Ký Viết Trên Gác Bút* [Hồi ký], *Thân Phận Ma Trơi* [Truyện dài]. Đã mất tại Sài Gòn, Việt Nam.

NGUYỄN TIẾN LÃNG, tên thật. Sinh năm 1910 tại Hà Đông. Tác phẩm: *Pages Francaise, Tình Xưa* [Truyện dịch] *Indochine La Douce, Tây Phương Tình Sử* [dịch], *Mariage Du Plume Et Le Pinceau, Les Chansons Annamite, Petrus Trương Vĩnh Ký, Lettré et Apôtre Franco-annamite, Dans Les Forêts et Les Rizières, Tiếng Ngày Xanh* [ký & truyện ký], *Amour d' Annam* [dịch truyện Hoa Tiên], *La France que J'ai Vue, Les Chemins da la Révolte, La Colline de Abricotiers.* Đã mất tại Pháp năm 1976.

NGUYỄN TƯỜNG TAM, tên thật. Bút hiệu: Nhất Linh. Sinh năm 1906 tại Cẩm Giàng, Hải Dương. Thành lập Tự Lực Văn Đoàn. Thành lập Đảng Hưng Việt, sau đổi thành Dân Chính. Từng giữ ghế Bộ Trưởng Ngoại Giao trong Chính Phủ Liên Hiệp. Tác phẩm: *Nho Phong, Người Quay Tơ, Anh Phải Sống* [Chung với Khái Hưng], *Gánh Hàng Hoa,* [Chung với Khái Hưng], *Đời Mưa Gió, Nắng Thu, Đoạn Tuyệt, Đi Tây, Đôi Bạn, Tối Tăm* [Tập truyện ngắn], *Lạnh Lùng, Hai Buổi Chiều Vàng, Bướm Trắng, Xóm Cầu Mới, Giòng Sông Thanh Thủy* [Trường Giang Tiểu Thuyết]. Mất tại Sài Gòn năm 1963 [tự sát].

NGUYỄN VĂN SÂM, tên thật. Sinh năm 1940 tại Sài Gòn. Tác phẩm: *Văn Chương Nam Bộ và Cuộc Kháng Pháp, Văn*

Chương Đấu Tranh Miền Nam [Kỷ nguyên 1969], *Văn Học Nam Hà, Miền Thượng Uyển Xưa* [Truyện cùng Đặng Phùng Quân], *Câu Hò Vân Tiên* [Truyện], *Ngày Tháng Bồng Bềnh* [Truyện], *Khói Sóng Trên Sông* [Tập truyện ngắn]. Hiện sống tại Hoa Kỳ.

NGUYỄN VĂN VĨNH, tên thật. Sinh năm 1882 tại Thường Tín, Hà Đông. Tác phẩm: *Nghề Diễn Kịch Tại Pháp*, *Hương Sơn Hành Trình, Kim Vân Kiều* [dịch ra Pháp ngữ], *Thơ Ngụ Ngôn* [dịch La Fontaine], *Truyện Trẻ Con* [dịch Perrault], Truyện *Ba Người Ngự Lâm Pháo Thủ* [dịch A. Dumas], *Mai Nương Lệ Cốt* [dịch A. Prévost], *Những Kẻ Khốn nạn* [dịch V. Hugo]. Mất năm 1936.

NGUYỄN VĂN XUÂN, tên thật. Sinh năm 1921 tại Điện Bàn, Quảnng Nam. Tác phẩm: *Dịch Cát* [Truyện ngắn], *Bão Rừng* [Truyện dài], *Khi Những Lưu Dân Trở Lại* [Biên khảo], *Hương Máu* [Truyện], *Phong Trào Duy Tân* [Biên khảo], Nguyễn Văn Xuân Toàn Tập. Hiện sống tại quê nhà [Quảng Nam].

NHẬT TIẾN, tên thật: Bùi Nhật Tiến. Sinh năm 1936 tại Hà Nội. Tác phẩm: *Những Người Áo Trắng* [Truyện dài], *Những Vì Sao Lạc* [Truyện dài], *Thềm Hoang* [Truyện dài], *Người Kéo Màn* [Tiểu Thuyết], *Ánh Sáng Công Viên* [Tập truyện ngắn], *Chuyện Bé Phượng* [Truyện dài], *Vách Đá Cheo Leo* [Truyện dài], *Chim Hót Trong Lồng* [Truyện], *Giọt Lệ Đen* [Truyện ngắn], *Tay Ngọc* [Truyện dài], *Lá Chúc Thư* [Truyện dài], *Tặng Phẩm Của Dòng Sông* [Truyện dài], *Quê Nhà Yêu Dấu* [Truyện dài], *Thân Phận Dư Thừa* [Truyện dịch].

PHẠM HOÀNG HỘ, tên thật. Năm và nơi sinh: không rõ. Tác phẩm: *Cây Cỏ Việt Nam.* Hiện sống tại Canada.

PHẠM HUẤN, tên thật. Năm và nơi sinh: không rõ. Tác phẩm: *Cuộc Triệt Thoái Cao Nguyên Năm 1975* [Hồi ký], *Điện Biên Phủ 1954 - Ban Mê Thuột 1975* [Nhận định], *Những Uất Hận Trong Trận Chiến Mất Nước* [Bút ký], *Một Ngày Tại Hà Nội* [Bút ký], *Tướng Phạm Văn Phú và Những Trận Đánh* [Bút ký]. Đã mất tại Hoa Kỳ năm 2004.

PHẠM QUỐC BẢO, tên thật. Sinh năm 1943 tại Vĩnh Phúc Yên, Bắc Việt. Tác phẩm: *Chiến Tranh và Tuổi Trẻ Tây Phương* [Tuyển tập thư, dịch], *Năm Dài Tình Yêu* [Truyện dịch], *Vực Hồng* [Truyện dài], *Cùm Đỏ* [Truyện ký], *Cõi Mộng Du* [Truyện dài], *Dâu Bể* [Tập truyện ngắn], *Gọi Bình Minh* [Truyện dài], *Dấu Vết Văn Hóa Việt Trên Đường Bắc Mỹ* [Biên khảo, 2 tập] *Hồng Nhan Xuân* [Tập Truyện ngắn]. Hiện sống tại California, Hoa Kỳ.

PHẠM QUỲNH, tên thật. Năm và nơi sinh: không rõ. Lại Bộ Thượng Thư Triều Nguyễn [Bảo Đại]. Chủ trương Tạp chí Nam Phong. Tác phẩm: *Giải Oan Lập Một Đàn Tràng, Phạm Quỳnh Tuyển Tập và Di Cảo, Phạm Quỳnh Hành Trình* [Nhật Ký]. Mất năm 1946.

PHAN KHÔI, tên thật. Sinh năm 1887 tại Điện Bàn, Quảng Nam. Tác phẩm: *Chương Dân Thi Thoại, Trở Vỏ Lửa Ra* [Tiểu thuyết], *Việt Ngữ Nghiên Cứu* [Biên khảo], *Lỗ Tấn Truyện Ngắn và Tạp Văn* [dịch], Đã mất tại Việt Nam.

PHAN LẠC PHÚC, tên thật. Bút hiệu: Lô Răng. Sinh năm 1928 tại Thạch Thất, Sơn Tây. Tác phẩm: *Bè Bạn Gần Xa* [Tạp Ghi], *Tuyển Tập Tạp Ghi.* Hiện sống tại Úc.

PHAN LẠC TIẾP, tên thật. Sinh năm 1933 tại Thạch Thất, Sơn Tây. Tác phẩm: *Bờ Sông Lá Mục, Nỗi Nhớ, Cánh Vạc Lưng Trời* [Truyện], *Vớt Người Biển Đông* [Bút ký] *Quê Nhà Bốn Mươi Năm Trở Lại* [Bút ký]. Hiện sống tại Hoa Kỳ.

PHAN NGHỊ, tên thật. Năm sinh: không rõ. Nơi sinh: Nam Định [Bắc Việt]. Tác phẩm: *Đường Mòn Hồ Chí Minh, Vượt Trường Sơn.* Đã mất tại Sài Gòn.

PHAN NHẬT NAM, tên thật: Phan Ngọc Khuê. Sinh năm 1943 tại Triệu Phong, Quảng Trị. Tác phẩm: *Dấu Binh Lửa, Dọc Đường Số Một, Ải Trần Gian, Mùa Hè Đỏ Lửa, Dựa Lưng Nỗi Chết, Tù Binh và Hòa Bình, Những Chuyện Cần Được Kể Lại, Đường Trường Xa Xăm, Những Cột Trụ Chống Giữ Quê Hương.* Hiện sống tại Hoa Kỳ.

PHAN XUÂN SINH, tên thật. Sinh năm 1948 tại Đà Nẵng. Tác phẩm: *Chén Rượu Mời Người* [Thơ], *Đứng Dưới Trời Đổ Nát* [Thơ], *Bơi Trên Dòng Nước Ngược* [Tạp Văn]. Hiện sống tại Hoa Kỳ.

PHÙNG CUNG, tên thật. Sinh năm 1928 tại Yên Lạc, Vĩnh Yên. Tác phẩm: *Xem Đêm* [Thơ]. *Truyện & Thơ.* Đã mất tại Việt Nam năm 1997.

QUÁCH TẤN, tên thật. Sinh năm 1910 tại Bình Khê, Bình Định. Tác phẩm: *Một Tấm Lòng* [Thơ], *Mùa Cổ Điển* [Thơ], *Trăng Ma Lầu Việt* [Truyện], *Nghìn Lẻ Một Đêm,* [Truyện dịch], *Đọng Bóng Chiều* [Thơ], *Non Nước Bình Định* [Biên khảo], *Mộng Ngân Sơn* [Thơ], *Xứ Trầm Hương* [Địa Phương Chí], *Giọt Trăng* [Thơ], *Tố Như Thi* [Thơ], *Đôi Nét Về Hàn Mặc Tử* [Biên khảo], *Đời Bích Khê* [Biên khảo], *Đôi Nét Về Đào Tấn* [Biên Khảo]. Mất năm 1992 tại Nha Trang.

SONG THAO, tên thật: Tạ Trung Sơn. Sinh năm 1938 tại Hà Nội. Tác phẩm: *Bỏ Chốn Sương Mù, Đong Đưa Cuộc Tình, Còn Đó Bóng Hình, Chân Mang Giầy Số* 6, *Bên Lưng Những Con Chữ, Phiếm*. Hiện sống tại Canada.

TẠ TỴ, tên thật. Sinh năm 1922 tại Hà Nội. Tác phẩm *Những Viên Sỏi* [Truyện ngắn], *Yêu và Thù* [Truyện Ngắn], *Mười Khuôn Mặt Văn Nghệ* [Nhận định], *Cho Cuộc Đời* [Thơ] *Đáy Địa Ngục* [Hồi ký]. Đã mất tại Việt Nam.

THÁI THỦY, tên thật: Phạm Thái Thủy. Sinh năm 1937. Tác phẩm: Thơ in rải rác trên các báo chí từ 1954 -1975.

THANH NAM, tên thật: Trần Đại Việt. Sinh năm 1931 tại Nam Định. Tác phẩm: *Hồng Ngọc* [Truyện], *Người Nữ Danh Ca* [Truyện], *Giấc Ngủ Cô Đơn* [Truyện] *Buồn Ga Nhỏ* [Truyện ngắn], *Cuộc Đời Một Thiếu Nữ* [Truyện], *Đất Khách* [Thơ]. Đã mất tại Hoa Kỳ.

THANH TUỆ, tên thật, năm và nơi sinh: không rõ. Giám đốc nhà xuất bản An Tiêm. Đã ấn hành được nhiều sách đẹp, giá trị.

THẢO TRƯỜNG, tên thật: Trần Duy Hinh. Sinh năm 1939 tại Nam Định, Bắc Việt. Tác phẩm: *Thử Lửa* [Tập Truyện ngắn], *Chạy Trốn* [Truyện ngắn], *Người Đàn Bà Mang Thai Trên Kinh Đồng Tháp* [Truyện], *Vuốt Mắt* [Truyện dài], *Bên Đường Rầy Xe Lửa* [Truyện dài] Lá Xanh [Truyện dài], *Hà Nội Nơi Giam Giữ Cuối Cùng* [Hồi ký], *Tiếng Thì Thầm Trong Bụi Tre Gai* [Tập truyện ngắn], *Ngọn Đèn* [Truyện dài].

THƠ THƠ, tên thật: Đặng Thơ Thơ. Sinh năm 1962 tại Sài Gòn. Tác phẩm: *Phòng Triển Lãm Mùa Đông*. Hiện sống tại Hoa Kỳ.

THỤY KHUÊ, tên thật, năm và nơi sinh: không rõ. Tác phẩm: *Nói Chuyện Với Hoàng Xuân Hãn và Tạ Trọng Hiệp*. Hiện sống tại Pháp.

TÔ HOÀI, tên thật: Nguyễn Sen. Sinh năm 1920 tại Hoài Đức, Hà Đông. Tác phẩm: *Giăng Thề* [Truyện dài], *Xóm Giếng Ngày Xưa* [Truyện dài], *Dế Mèn Phiêu Lưu Ký* [Truyện dài], *O Chuột* [Truyện dài], *Đêm Mưa* [Truyện ngắn], *Truyện Tây Bắc* [Truyện ngắn], *Chiều Chiều* [Truyện dài], *Cát Bụi Chân* Ai [Hồi ký]. Hiện sống tại Hà Nội.

TÔ KIỀU NGÂN, tên thật Lê Mộng Ngân. Sinh năm 1926 tại Huế. Tác phẩm:*Người Đi Qua Lô Cốt* [Truyện] *Người Lính Việt Nam Cộng Hòa* [Thơ].

TÔ THÙY YÊN, tên thật: Đinh Thành Tiên. Sinh năm 1938 tại Gò Vấp, Gia Định. Tác phẩm: *Thơ Tuyển*, *Thắp Tạ* [Thơ]. Hiện sống tại Hoa Kỳ.

TRÀ LŨ, tên thật: Trần Trung Lương. Năm sinh không rõ. Nơi sinh: Ninh Bình. Tác phẩm: *Miền Đất Hạnh Phúc, Đất Mới, Miền Đất Hứa, Đất Thiên Đường, Đất Yêu Thương, Đất Lạnh Tình Nồng*. Hiện sống tại Canada.

TRẦN DẦN, tên thật: Trần Văn Dần. Sinh năm 1926 tại Nam Định. Tác phẩm: *Người Người Lớp Lớp* [Tiểu thuyết], *Bài Thơ Việt Bắc* [Thơ], *Cổng Tỉnh* [Thơ], *Những Người Chân Đất* [Tiểu thuyết], *Chú Nhóc Đen* [dịch], *Giết Người Ta Là Nghề Của Tôi* [dịch]. Đã mất tại Hà Nội năm 1987.

TRẦN DZOÃN NHO, tên thật: Trần Hữu Thục. Sinh năm 1945 tại Huế. Tác phẩm: *Vết Xước Đầu Đời* [Truyện], *Căn Phòng Thao Thức* [Truyện], *Viết và Đọc* [Tiểu luận], *Loanh Quanh Những Nẻo Đường* [Bút ký], *Dặm Trường* [Truyện]. Hiện sống tại Hoa Kỳ.

TRẦN ĐỨC UYỂN, tên thật: Nguyễn Huy Nhiên. Bút hiệu: Tú Kếu, Hoàng Bình Sơn. Sinh năm 1937 tại Sơn Tây [Bắc Việt]. Tác phẩm: *Thơ Đen*, *Tnơ*, *Thơ Chì* [Thơ trào phúng].

TRẦN HOÀI THƯ, tên thật: Trần Quý Sách. Sinh năm 1942 tại Đà Lạt. Tác phẩm: *Nỗi Bơ Vơ Của Bầy Ngựa Hoang* [Tập truyện ngắn], *Những Vì Sao Vĩnh Biệt* [Tập truyện], *Ngọn Cỏ Ngậm Ngùi* [Tập truyện], *Ra Biển Gọi Thầm* [Tập truyện], *Thơ Trần Hoài Thư*. Hiện sống tại Hoa Kỳ.

TRẦN LAM GIANG, tên thật. Năm và nơi sinh: không rõ. Tác phẩm: *Cổ Tích Việt Nam* [3 tập]. Hiện sống tại Hoa Kỳ.

TRẦN MỘNG TÚ, tên thật. Sinh năm 1943 tại Hà Nội. Tác phẩm: *Thơ Trần Mộng Tú, Câu Chuyện Của Lá Phong* [Truyện], *Để Em Làm Gió* [Thơ]. Hiện sống tai Hoa Kỳ.

TRẦN NGỌC NINH, tên thật. Sinh tại Bắc Việt. Năm sinh: không rõ. Cựu Bộ Trưởng Giáo Dục VNCH. Tác phẩm: *Những Vấn Đề Văn Hóa Giáo Dục, Văn Hóa Dân Tộc, Trước Những Nhu Cầu Của Đất Nước, Đức Phật Giữa Chúng Ta, Cơ Cấu Việt Ngữ*. Hiện sống tại Hoa Kỳ.

TRẦN PHONG GIAO, tên thật: Trần Đình Tĩnh. Sinh năm 1932 tại Nam Định. Tác phẩm: *Nửa Đêm Thức Giấc* [Truyện], *Ngồi Lại Bên Cầu* [Truyẽn], *Lưu Đầy và Quê Nhà* [dich A. Camus], *Sứ Mệnh Văn Nghệ* [dịch diễn văn của A.

Camus đọc khi nhận giải Nobel Văn Chương], *Guồng Máy* [dịch J. P. Sartre], *Sự Đã Rồi* [dịch J.P. Sartre], *Không Một Nấm Mồ* [dịch J.P.Sartre], *Con Chim Trốn Tuyết* [dịch Paul Gallico, chung với Hoàng Ưng]. Đã mất tại Sài Gòn.

TRẦN THỊ DIỆU TÂM, tên thật. Năm và nơi sinh: không rõ. Tác phẩm: *Người Về* [Tập truyện], *Phía Bên Kia Mặt Trăng* [Tập truyện]. Hiện sống tại Pháp.

TRẦN THI NGH, tên thật Trần Thị Nguyệt Hồng. Sinh năm 1948 tại An Xuyên, Cà Mâu. Tác phẩm: *Một Ngày Rất Thong Thả* [Tập truyện], *Lạc Đạn* [Tập truyện ngắn]. Hiện sống tại Việt Nam.

TRẦN TRỊ CHI, tên thật, năm và nơi sinh: không rõ. Tác phẩm: Gia Phả [Tập truyện ngắn]. Hiện sống tại Hoa Kỳ.

TRẦN VĂN KHÊ, tên thật. Sinh năm 1921 tại Bình Hòa Đông, Mỹ Tho. Tác phẩm: *Văn Hóa Với Âm Nhạc Dân Tộc* [Tiểu luận], *Trần Văn Khê và Âm Nhạc Dân Tộc* [Bút Ký] *Hồi Ký Trần Văn Khê, Đi Chơi Chùa Hương* [ca khúc, phổ thơ Nguyễn Nhược Pháp] *Giận Nhau* [ca khúc, phổ thơ Nguyên Xuân Huy]. Hiện sống tại Việt Nam.

TRẦN YÊN HÒA, tên thật: Trần Văn Hòa. Sinh năm 1947 tại Tam Kỳ, Quảng Nam. Tác phẩm: *Lời Ru Tình* [Thơ], *Khan Cổ Gọi Tình Về* [Thơ], *Những Chuyến Mưa Qua* [Tập truyện ngắn], *Áo Gấm Về Làng* [Tập truyện], *Mẫu Hệ* [Truyện dài]. Hiện sống tại Hoa Kỳ.

TRÍ HẢI là Pháp danh. Tên thật: Công Tằng Tôn Nữ Phùng Khánh. Năm sinh: 1943. Quy y tam bảo 1964. Dịch và hiệu đính nhiều kinh sách Phật giáo. Bản dịch hai cuốn *Câu Chuyện Của Dòng Sông* [Herman Hess] và *Bắt Trẻ Đồng*

Xanh [Salinger] ký tên Phùng Khánh, được rất nhiều người đọc. Mất năm 2003 tại Sài Gòn. Trụ thế 60 tuổi.

TUỆ SỸ, Pháp danh. Được coi như một trong những tu sĩ Phật Giáo uyên bác. *Bản dịch Thiền Luận* [Suzuki] và Tô Đông Pha [biên khảo] của ông được độc giả rất hoan nghênh. Hiện sống tại Sài Gòn.

VĂN QUANG, tên thật: Nguyễn Quang Tuyến. Sinh năm 1933 tại Quỳnh Côi, Thái Bình. Tác phẩm: *Thùy Dương Trang* [Truyện] *Những Lá Thư Màu Xanh* [Truyện], *Nghìn Năm Mây Bay* [Truyện], *Chân Trời Tím* [Truyện] *Vì Sao Cô Độc* [Truyện], *Tiếng Hát Học Trò* [Truyện]. Hiện sống tại Việt Nam.

VĂN THẾ BẢO, tên thật: Phạm Văn Bảo. Năm và nơi sinh: không rõ. Tác phẩm: đăng rải rác trên các báo, chưa xuất bản thành sách. Hiện sống tại Việt Nam.

VÕ PHIẾN, tên thật: Đoàn Thế Nhơn. Năm & nơi sinh: 1925, Phù Mỹ, Bình Định. Tác Phẩm: *Giã Từ* [Truyện], *Đêm Xuân Trăng Sáng* [Truyện], *Mưa Đêm Cuối Năm* [Truyện], *Thương Hoài Ngàn Năm* [Truyện], Tùy Bút...

VŨ BẰNG, tên thật Vũ Đăng Bằng. Sinh năm 1913 tại Hà Nội. Chánh quán: Hải Dương. Tác phẩm: *Một Mình Trong Đêm Tối* [Truyện], *Truyện Hai Người* [Tiểu Thuyết], *Miếng Ngon Hà Nội* [Tạp văn], *Món Lạ Miền Nam* [tạp văn], *Bốn Mươi Năm Nói Láo* [Hồi ký], *Cái Đèn Lồng* [Truyện ngắn], *Thương Nhớ Mười Hai* [Tạp văn], *Nước Mắt Người Tình* [Truyện], *Bóng Ma Nhà Mệ Hoát* [Truyện]. Đã mất tại Sài Gòn năm 1984.

VŨ HOÀNG CHƯƠNG, tên thật. Sinh năm 1916 tại Nam Định. Tác phẩm: *Thơ Say* [Thơ], *Mây* [Thơ], *Trương Chi* [Kịch thơ], *Rừng Phong* [Thơ], *Thằng Cuội* [Kịch thơ], *Tâm Sự Kẻ Sang Tần* [Kịch thơ], *Hoa Đăng* [Thơ], *Tâm Tình Người Đẹp* [Thơ], *Nhị Thập Bát Tú* [Thơ], *Ta Đợi Em Từ Ba Mươi Năm* [Thơ], *Chúng Ta Mất Hết Chỉ Còn Nhau* [Thơ], *Ta Đã Làm Chi Đời Ta* [Thơ]. Đã mất tại sài Gòn năm 1976.

VŨ HỮU ĐỊNH, tên thật. Sinh năm 1942 tại Thừa Thiên. Tác phẩm: *Còn Một Chút Gì Để Nhớ* [Thơ]. Đã mất tại Sài Gòn năm 1981.

VŨ KHẮC KHOAN, tên thật. Sinh năm 1917 tại Hà Nội. Tác phẩm: *Hậu Trường* [Kịch], *Giao Thừa* [Kịch], *Thần Tháp Rùa* [Truyện], *Thành Cát Tư Hãn* [Kịch], *Ngộ Nhận* [Lộng ngôn], *Những Người Không Chịu Chết* [Kịch], *Ga Xép* [Kịch], *Thằng Cuội Ngồi Gốc Cây Đa* [Kịch]. Đã mất năm 1986 tại Hoa Kỳ.

VŨ KÝ, tên thật. Năm và nơi sinh: không rõ. Tác phẩm: *Nghệ Thuật Viết Văn và Đọc Văn, Về Nguồn* [Tạp văn]. Hiện sống tại Đức Quốc.

VƯƠNG HỒNG SỂN, tên thật. Sinh năm 1902 tại Sóc Trăng. Tác phẩm: *Sài Gòn Năm Xưa* [Biên khảo], *Thú Chơi Sách* [Tạp văn] *Năm Mươi Năm Mê Hát* [Hồi ký], *Thú Xem Truyện Tầu* [Tạp văn], *Phong Lưu Cũ Mới* [Tạp văn], *Khảo Về Đồ Sứ Cổ Trung Hoa* [Khảo cứu], *Thú Chơi Cổ Ngoạn* [tùy bút]. *Một Nửa Đời Hư* [Hồi ký]. Đã mất năm 1996 tại Sài Gòn.

XUÂN ĐỖ, tiểu sử: không rõ.

XUÂN VŨ, tên thật: Bùi Quang Triết. Sinh năm 1930 tại Mỏ Cày, Bến Tre. Tác phẩm: *Đường Đi Không Đến* [Bút ký], *Xương Trắng Trường Sơn* [Bút ký], *Mạng Người Lá Rụng, Đến Mà Không Đến, Đồng Bằng Gai Góc, Nửa Thế Kỷ Phạm Duy, Kẻ Sống Sót, Trả Ta Sông Núi, Lệnh Tấn Công*. Đã mất tại Hoa Kỳ.

Y UYÊN, tên thật: Nguyễn Văn Uy. Sinh năm 1943 tại Đông Anh, Phúc Yên [Bắc Việt]. Tác phẩm: *Tượng Đá Sườn Non* [Truyện ngắn], *Bão Khô* [Truyện ngắn], *Quê Nhà* [Truyện ngắn], *Ngựa Tía* [Truyện ngắn], *Chiếc Xương Lá Mục* [Truyện ngắn], *Đuốc Sậy* [Truyện ngắn]. Đã mất tại Việt Nam năm 1969.

NGHỆ SĨ
TẠO HÌNH

ĐẰNG GIAO, tên thật, năm và nơi sinh: không rõ. Tự học hội họa, thành công về sơn mài. Hiện sống tại Sài Gòn.

HỒ THÀNH ĐỨC, tên thật. Sinh năm 1940 tại Đà Nẵng. Tác phẩm: Hồ Thành Đức tuyển tập. Hiện sống tại Hoa Kỳ.

BÉ KÝ, tên thật [không rõ Họ]. Sinh năm 1938 tại Hải Dương. Hiện sống tại Hoa Kỳ.

MAI CHỬNG, tên thật: Nguyễn Mai Chửng. Sinh năm 1940 tại Bình Định. Đã mất tại Hoa Kỳ năm 2001.

NGUYỄN CAO ĐÀM, tên thật. Sinh năm 1916 tại Vĩnh Trung, Hà Đông. Mất tại Úc năm 2001.

NGUYÊN KHAI, tên thật: Bửu Khải. Sinh năm 1940 tại Huế. Hiện sống tại Hoa Kỳ.

NGUYỄN VĂN TRUNG, tên thật. Sinh năm 1937 tại Chợ Lớn. Hiện sống tại Sài Gòn.

THÁI TUẤN, tên thật, năm và nơi sinh: không rõ. Đã mất tại Sài Gòn, Việt Nam.

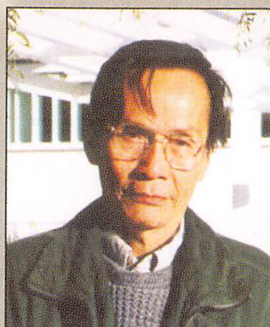
NGUYỄN ĐÌNH TOÀN

Viết Về 234 Tác Giả
& Nghệ Sĩ Việt Nam

T&T
Tái Bản

"T&T Tái Bản 1000 bộ"
dòng địa chỉ liên lạc "toanngdinh@yahoo.com".

Protech Printing
(714) 751-6424 * (714) 926-9236



Đây không phải là cuốn sách nghiên cứu hay phê bình văn học, nghệ thuật.

Mục đích của người viết nhằm chia sẻ chút hiểu biết, những gì còn nhớ về các tác phẩm, tác giả mình yêu thích, với những người có cùng cảm nghĩ, như một cách bầy tỏ lòng ngưỡng mộ, lòng biết ơn đối với những người đã dâng hiến những gì tốt đẹp nhất mình có thể làm ra được cho đất nước, nhờ đó, mọi người đã được thừa hưởng.

Phần khác, để các bạn trẻ sinh trưởng ở trong, ngoài nước, không biết nhiều về Việt Nam, một lúc nào đó, muốn quay về tìm hiểu các tác giả trong nước, có thêm một chút dấu vết, tài liệu...

Ấn Phí 20 MK